

HUỲNH ÁI TÔNG

VĂN HỌC MIỀN NAM

Hiên PHẬT HỌC

MỤC LỤC

Tựa	5
------------------	---

Chương thứ nhất

Tổng quát

Tiết Một: Bối cảnh Miền Nam	7
Tiết Hai: Văn học Việt Hán	16
Tiết Ba: Văn học Nôm	19

Chương thứ hai

Văn học Bình dân

Tiết Một: Nguyên lai và Đặc tính	26
Tiết Hai: Truyện Cổ tích	30
Tiết Ba: Truyện Tiếu lâm	47
Tiết Bốn: Tục ngữ	49
Tiết Năm: Ca dao	53
Tiết Sáu: Vè	75
Tiết Bảy: Câu đố	82

Chương thứ ba

Văn học Bác học

Đại cương	83
------------------------	----

Tiết Một: Thời kỳ sơ khởi	83
Mạc Thiên Tích (1706-1780) và Nhóm Chiêu Anh Các	85
Võ Trường Toàn (? - 1792)	108
Nguyễn Văn Thành ((1757-1817)	117
Lê Quang Định (1759-1813)	125
Ngô Nhân Tịnh (? - 1813)	131
Trịnh Hoài Đức (1765-1825)	136
Tiết Hai: Thời kỳ phát triển	152
Phan Thanh Giản (1796-1867)	154
Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872)	176
Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1883)	191
Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)	196
Tôn Thọ Tường (1825-1877)	217
Nguyễn Thông (1827-1884)	234
Phan Văn Trị (1830-1910)	240
Nguyễn Hữu Huân (1841-1875)	253
Phan Hiến Đạo (? - 1862)	260
Nguyễn Văn Lạc (? -1915)	262

Chương thứ tư

Nguồn gốc chữ Quốc ngữ

Đại cương	269
Sự hình thành chữ quốc ngữ	270

Chương thứ năm

Các nhà văn Quốc ngữ tiên phong

Sự đóng góp của các nhà văn tiên phong	301
Trương Vĩnh Ký (1837-1898)	302
Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)	320
Trương Minh Ký (1855-1900)	322
Việc thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ của người Pháp.	327

Chương thứ sáu

Các công trình văn học Quốc ngữ miền Nam

Tiết Một: Đại cương	331
Tiết Hai: Báo chí	332
Tiết Ba: Thơ (Truyện)	358
Tiết Bốn: Dịch truyện Tàu	376
Tiết Năm: Tiểu thuyết	403
Tiết Sáu: Thơ mới	451
Tiết Bảy: Hát bội	492
Tiết Tám: Cải lương	511
Tiết Chín: Khảo cứu và phê bình văn học	531

Chương thứ bảy

Tổng kết	557
-----------------------	-----

Phụ Lục

Bình-nguyên Lộc	561
Sơn Nam	575

Tựa

Thoạt tiên tôi viết quyển sách này trên cơ sở nghiên cứu, tìm hiểu Ca dao và tiến trình hình thành chữ quốc ngữ, dần dần tôi bị lôi cuốn vào Văn học Miền Nam.

Hai phạm trù Văn học và Miền Nam trong quyển sách này, tôi muốn giới hạn về Văn chương do các văn nhân Miền Nam sáng tác từ khi đất Miền Nam được hình thành dưới thời Chúa Nguyễn cho đến khi đất nước chia đôi năm 1954. Gần một triệu người Miền Bắc di cư vào Nam, dòng văn chương Miền Bắc thâm nhập vào, làm cho văn chương Miền Nam thay đổi.

Miền Nam trong sách này là vùng đất Gia Định hay Nam kỳ lục tỉnh hay Nam kỳ, Nam Bộ, Nam Phần tên tuy khác, nhưng cùng chỉ chung một dải đất có sau năm 1759, từ cuối đất Phan Thiết cho đến Vịnh Thái Lan.

Miền Nam có đất rộng, người thưa, mưa thuận gió hòa, ruộng lúa đầy đồng, cá tôm đầy sông rạch, con người không phải vất

và vì miếng ăn, chôn ở đã ảnh hưởng tạo cho họ có đời sống bình dị, tánh tình hiền hòa biểu lộ ra câu hò, điệu hát, lời văn, ý thơ.

Miền Nam là đất thuộc địa của Pháp, người Pháp dùng chữ quốc ngữ làm phương tiện để cai trị xứ Nam Kỳ, dùng văn hóa của họ để gieo ảnh hưởng. Nhưng người Miền Nam đã dùng chữ quốc ngữ để diễn đạt cảm xúc, tư tưởng thành những áng văn chương, tạo thành nền Văn học Miền Nam.

Dịch thuật truyện Tàu, sáng tác tiểu thuyết, phong trào thơ mới đều do Miền Nam đi tiên phong, chữ quốc ngữ đã đóng vai trò quan trọng.

Quyển sách này, tôi khởi sự viết từ năm 1973 và chỉ mới hoàn thành trong năm nay, do vận nước nổi trôi tài liệu khó sưu tầm, tra cứu. Cho nên, trong sách này không tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm. Rất mong được quý vị cao minh chỉ bảo cho.

Louisville (USA), ngày 15 tháng 11 năm 2009
Huỳnh Ái Tông



Chương thứ nhất

TỔNG QUÁT

TIẾT MỘT: BỐI CẢNH MIỀN NAM

I- LỊCH SỬ MIỀN NAM:

Theo vết cũ trong cuộc Nam tiến thì vào năm 1620 – dưới triều Quốc vương Chân Lạp là Chey Chetta II (1618-1628) – Quốc vương Chân Lạp có xin cưới công chúa Ngọc Vạn, con của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) để nhờ vào thế lực của Chúa Nguyễn, hầu chống lại nước Xiêm (Thái Lan) thường hay can thiệp vào việc nội bộ của nước Chân Lạp thời bấy giờ.

Năm 1623, Chúa Nguyễn cử một phái đoàn vào triều kiến Quốc vương Chey Chetta II, để xin cho người Việt vào cư ngụ ở tỉnh Prey Kor (có nghĩa là thành phố giữa rừng, nay là Sài Gòn), và Kas Krosbey, có sai quan vào trấn đóng để thu thuế.

Đến năm 1658, Hoàng thân So và Ang Tan con của Prah Outey có nhờ công chúa Ngọc Vạn, cầu xin chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) cử binh sang giúp để đánh dẹp Quốc vương Ponhea Chan (Nặc Ông Chân). Chúa Nguyễn sai đem 3.000 quân sang đánh ở Mỗi Xuy (Mô Xoài) bắt được Ponhea Chan, đóng vào cũi sắt đem về giam ở Quảng Bình một thời gian, rồi tha cho về nước. Hoàng thân So được lên ngôi tức là Quốc vương Patom Réachéa (1660-1672). Nhớ ơn Chúa Nguyễn nên ông chịu lệ Triều cống và cho phép người Việt cư ngụ ở đất Chân Lạp được làm chủ phần đất đai nào khai khẩn, cùng có quyền lợi ngang hàng với dân Chân Lạp.

Và ở bên Trung Hoa, dân tộc Mãn Châu từ miền Bắc tràn xuống chiếm nước Tàu, thay nhà Minh, lập nên nhà Mãn Thanh (1644), người Hán tộc cố gắng chống chọi sự thống trị ấy nhưng vì suy yếu nên họ lùi mãi về phương Nam, rồi cuối cùng tràn ra Nam Hải. Họ tổ chức những cuộc di cư sang các quốc gia ở Đông Nam Á, ngỏ hầu bảo tồn lực lượng để phản Thanh phục Minh.

Năm 1679, Tổng binh đất Long Môn (Quảng Tây) là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng Tổng binh Châu Cao, Châu Lôi, Châu Liêm (Quảng Đông) là Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem 3.000 quân cùng 50 chiến thuyền vào Quảng Nam, xin quy phục Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Với lực lượng ấy và lúc Chúa Hiền còn đang lo đối phó với miền Bắc, đáng lẽ Chúa Hiền dùng lực lượng đó để tăng thêm quân binh của miền Nam, nhưng không thể một sớm một chiều mà dùng tới họ được. Do đó Chúa Nguyễn đã mượn lực lượng ấy đưa vào Nam để khai phá đất Chân Lạp. Họ ở rải rác vài nơi : Đông Phố (đất Gia Định), Lộc Dã, Ban Lâm (Biên Hòa), Mỹ Tho (Định Tường) họ cày ruộng, làm vườn, lập ra phố phường.

Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố ra làm dinh, huyện, lấy Đồng Nai làm huyện Phúc Long và Sài Gòn làm huyện Tân Bình, đặt Trấn Biên dinh (Biên Hòa) và Phan Trấn dinh (Gia Định), sai quan vào cai trị.

Năm 1671, cùng mục đích phản Thanh phục Minh, một nhóm người khác, trong số đó có Mạc Cửu người đất Lôi Châu (Quảng Đông) di cư xuống nước Chân Lạp, Mạc Cửu người thông minh, linh hoạt nên được vua Nặc Ông Non tin dùng. Sau Mạc Cửu lấy lễ mở mang đất đai và thâu giữ thuế cho nhà vua, nên xin đi khai khẩn đất Mang Khảm, vua Chân Lạp bằng lòng và phong cho Mạc Cửu chức Ốc Nha (như chức Tri phủ). Họ Mạc bèn định cư ở đấy rồi quy dân, khẩn hoang lập ấp ngày thêm đông đúc, thế lực càng mạnh, lập ra 7 xã gọi là Hà Tiên, nhưng ở giữa thế lực kềm kẹp của Xiêm La và Chân Lạp, nên năm 1914, Mạc Cửu xin thần phục Chúa Nguyễn, đem Hà Tiên vào làm rộng thêm cho đất đai Đàng Trong, cũng là một nguyên do để sớm hoàn thành cuộc Nam tiến.

Chúa Nguyễn phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh, trấn thủ đất Hà Tiên, tước Cửu Lộc hầu (1). Năm 1735 Mạc Cửu mất, được truy phong tước hiệu Khai trấn Thượng trụ quốc, Đại tướng quân, Nghị vũ công lại phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích (Tứ) chức Hà Tiên trấn, Tổng binh đại đô đốc, tước Tông đức hầu. Mạc Thiên Tích đắp thành xây lũy, mở chợ làm đường và rước thầy về dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên.

Khi Nặc Nguyên làm vua nước Chân Lạp, thường hay hà hiếp người Côn Man (2) và lại thông sứ với Chúa Trịnh ở đàng ngoài để lập mưu đánh Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết mưu kế ấy nên năm 1753, sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh, Nặc Nguyên thua to phải bỏ thành Nam Vang, chạy sang Hà Tiên ở nhờ vào Mạc Thiên Tích.

Năm sau, Mạc Thiên Tích dâng sớ về triều xin cho Nặc Nguyên được trở về làm vua nước Chân Lạp, ngược lại Nặc Nguyên xin dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Chúa Nguyễn không muốn cho, bấy giờ Nguyễn Cư Trinh dâng sớ xin dùng kế “Tầm thực”, tức là thực hiện kế hoạch Nam tiến dần dần như tầm ăn lá dâu. Chúa Nguyễn nghe theo bèn cho Nặc Nguyên về nước (1756).

Năm 1757, Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc, Nặc Nhuận xin hiến đất Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng, Bạc Liêu) để cầu được Võ Vương phong cho làm vua. Chẳng bao lâu lại bị con rể là Nặc Hinh giết để cướp ngôi (1758). Trương Phúc Du được lệnh đem quân sang đánh dẹp. Trong khi Nặc Hinh thua chạy thì bị thuộc hạ giết, con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích giúp đỡ, Mạc Thiên Tích dâng sớ xin lập Nặc Tôn làm vua, chúa Nguyễn thuận cho và sai Mạc Thiên Tích đưa Nặc Tôn về nước.

Được trở về nước và lên ngôi, Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long (1759) để tạ ơn Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bèn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay), và lại đặt ra 3 đạo là Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Tân Châu Đạo (quận Tân Châu – tỉnh An Giang ngày nay) và Châu Đốc Đạo (Châu Đốc).

Nặc Tôn lại cắt đất Hương Úc (Kompong-Som), Càn Bột (Kampot), Sài Mạc (Cheal Meas), Chung Rùm, Linh Huỳnh (vùng duyên hải từ Sré-Ambel đến Réam) để tạ ơn Mạc Thiên Tích, Mạc Thiên Tích lại dâng hết đất ấy cho Chúa Nguyễn. Võ Vương cho sáp nhập vào Trấn Hà Tiên (đến đời Tự Đức năm 1848 các đất trên lại sáp nhập vào đất Chân Lạp như cũ).

Trên một trăm năm (1623-1759) lịch sử Nam tiến ở phần đất Chân Lạp, Chúa Nguyễn đã mở rộng thêm bờ cõi cho đất nước Việt Nam, công trận ấy đáng kể cho những bậc khai quốc như: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Nguyễn Cư Trinh, Mạc Thiên Tích.... thời điểm 1759 đã đánh dấu năm hoàn thành cuộc Nam tiến trường kỳ và vĩ đại của dân tộc chúng ta từ khi lập quốc.

Năm 1765, Vũ Vương mất, Trương Phúc Loan chuyên quyền đổi tờ di chiếu để lập người con thứ 16 của Vũ Vương mới 12 tuổi lên ngôi chúa, xưng là Định Vương, Phúc Loan làm nhiều điều tàn ác nên dân oán giận, ở huyện Phù Ly (nay là Phù Cát) Qui Nhơn có anh em Nguyễn Nhạc khởi binh đánh phá ở Qui Nhơn, ở mặt Bắc thì quân chúa Trịnh vào đánh lấy Phú Xuân, chúa Nguyễn bị thất trận, trước chạy vào Quảng Nam rồi lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung, sau lại bị Tây Sơn kéo ra đánh, chúa Nguyễn liệu bề không cự không lại, bèn để Đông cung ở lại rồi cùng người cháu khác là Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Gia Định. Quân Tây Sơn bắt Đông cung làm chiêu bài để đánh Định Vương. Đến năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương phế bỏ Đông cung, Đông cung trốn được về Gia Định. Định Vương được tôn làm Thái Thượng Vương và Đông cung là Tân Chính Vương.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh Gia Định, chúa Nguyễn thua bỏ chạy, sau đó Nguyễn Huệ bắt được Thái Thượng Vương ở Long Xuyên (Cà Mau) và Tân Chính Vương ở Ba Vát (Vĩnh Long), cả hai vị đưa về Gia Định rồi bị giết. Nguyễn Phúc Ánh nhờ chạy thoát được, nên trong năm ấy tụ tập được binh mã đánh nhau mãi với Tây Sơn, cho đến năm 1802 mới dẹp được Tây Sơn. Nguyễn Ánh lên ngôi đặt niên hiệu là Gia Long, đất miền Nam từ sau khi Nguyễn Ánh lấy Gia Định lần thứ hai vào tháng 08 năm 1788 không còn giặc giả nữa, từ đó miền Nam được thanh bình cho mãi đến năm 1833 vì cái án của Tả quân Lê Văn Duyệt, nên người con nuôi là Lê Văn Khôi và các thuộc tướng nổi lên giết Tổng đốc Nguyễn Văn Quế, Bồ Chánh Bạch Xuân Nguyên, chiếm thành Phiên An (Gia Định), cho đến năm 1835 triều đình mới dẹp yên.

Năm 1859, quân Pháp đánh Cần Giò rồi lấy thành Gia Định, năm 1860 đánh lấy đồn Kỳ Hòa, năm 1861 lấy Định Tường, Biên Hòa và năm 1862 lấy Vĩnh Long. Năm ấy triều đình Huế cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp vào Nam giảng hòa để rồi phải ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường cho Pháp 3 tỉnh miền Đông.

Đến năm 1867, ngày 19 tháng 5 quân Pháp chiếm Vĩnh Long, đêm 21 rạng 22 Châu Đốc thất thủ và sáng ngày 24 Hà Tiên bị mất, thế là từ đó miền Nam thuộc Pháp cai trị.

Từ năm 1862 cho đến sau này, sĩ phu Việt Nam nói chung, mà trước tiên là miền Nam có những cuộc nổi lên chống lại Pháp, để mưu đồ khôi phục lại đất miền Nam của người Việt Nam, nào cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực.... cho mãi đến sau cuộc đảo chánh ngày 9 tháng 3 năm 1945 của Nhật, chánh thủ Trần Trọng Kim ra đời ngày 17 tháng 4 năm 1945. Ngày 14 tháng 8 năm 1945 ngày nước Nhật đầu hàng Đồng Minh cũng là ngày vua Bảo Đại ban chiếu :

“Trẫm tuyên bố hủy bỏ những hiệp ước bất bình đẳng mà nước Pháp đã ép buộc nước Việt Nam ký ngày 6 tháng 6 năm 1862 và ngày 15 tháng 3 năm 1884.

Vậy từ nay toàn hạt xứ Nam Kỳ thuộc chủ quyền đế quốc Việt Nam”

Khâm thư

Phụng ngự ký: Bảo Đại

Cùng ngày ấy, chánh phủ Trần Trọng Kim cử ông Nguyễn Văn Sâm làm khâm sai Nam bộ, xa vắng từ năm 1867 đến 1945 được 78 năm, miền Nam mới có một vị quan của triều đình Huế trấn nhậm.

Nhưng rồi ngày 19 tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội và ngày 25 tháng 8 tại lầu Kiến Trung ở Huế vua Bảo Đại đã ban chiếu thoái vị. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Trong khi đó, ở miền Nam đưa tới những biến cố như ngày 6 tháng 9 quân đội Anh quốc thay mặt

Đồng Minh đến Sài Gòn tước khí giới quân đội Nhật hoàng. Ngày 24 tháng 8 năm 1945 Đại tá Pháp Cédilo được Nhật đưa về Sài Gòn và ngày 28 tháng 9 năm 1945 có 1.400 quân Pháp được trang bị vũ khí tại Sài Gòn, cuộc kháng chiến Nam bộ bắt đầu từ mùa thu đó.

Trong khí thế mới của người Việt Nam dành độc lập, mặt khác ở trong một cuộc cờ chung của thực dân, người Pháp áp dụng chính sách chia cắt để dễ cai trị. Họ dựng lại miền Nam thuộc Pháp bằng cách lập ra Hội đồng Tư vấn Nam kỳ ngày 12 tháng 2 năm 1946 và để thúc đẩy việc phân ly miền Nam khỏi nước Việt Nam, họ lại dựng lên Nam kỳ tự trị và ngày 7 tháng 3 năm 1946 Hội đồng Tư vấn ủy cho Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh lập Chánh phủ lâm thời Cộng hòa Nam kỳ quốc.

Sáng ngày 2 tháng 6 năm 1946 Chánh phủ này ra mắt trước nhà thờ Đức Bà (Vương cung Thánh đường Sài Gòn) với thành phần như sau:

- Thủ tướng kiêm Nội vụ: Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh
- PTT kiêm Bộ trưởng Bộ quân đội trong nước: Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân.
- Bộ trưởng Tư pháp: Trần Văn Tỷ
- Bộ trưởng Công chánh: Lương Văn Mỹ
- Bộ trưởng Tài chánh: Nguyễn Thành Lập
- Bộ trưởng Công Nông: Ung Bảo Toàn
- Bộ trưởng Giáo dục: Nguyễn Thành Giung
- Bộ trưởng An ninh: Nguyễn Văn Tâm
- Thứ trưởng Công an Đô thành Sài Gòn / Chợ Lớn: Nguyễn Tấn Cường.

Vì đây chỉ là chiêu bài của Pháp, Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh biết mình bị lừa bởi vì ông làm Thủ tướng mà không có quyền gì cả, thậm chí đến dinh Thủ tướng phải đặt tại tư gia của ông, nên ông tự kết liễu đời mình đêm 9 tháng 11 năm 1946. Sau đó ông Lê Văn Hoạch được Hội đồng Tư vấn chấp thuận cho làm Thủ tướng.

Để rồi đến năm 1948, Bảo Đại trở lại chức vụ Quốc trưởng, Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng Chánh phủ lâm

thời. Sau đó các Chánh phủ Nguyễn Phan Long (49-50), Trần Văn Hữu (50-52), Nguyễn Văn Tâm (52-53), Bửu Lộc (53-54). Cho đến ngày 7 tháng 7 năm 1954, Ngô Đình Diệm về Sài Gòn lập Nội các mới và ngày 20 tháng 7 năm 1954, hiệp định Genève chia đôi đất nước. Từ đây chánh trị miền Nam nói chung bước sang một giai đoạn mới và cuộc di cư vĩ đại năm 1954 đem lại cho Văn học miền Nam một sắc thái mới.

II- ĐỊA LÝ:

Năm 1774 Chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương lấy hiệu Võ Vương, chia đất Đàng Trong ra làm 12 dinh.

1. Chính dinh (Phú Xuân)
2. Cựu dinh (Ái tử)
3. Quảng Bình dinh
4. Vũ Xá dinh
5. Bồ Chánh dinh
6. Quảng Nam dinh
7. Phú Yên dinh
8. Bình Khang dinh
9. Bình Thuận dinh
10. Trấn Biên dinh (
11. Phiên Trấn dinh) Nguyên là đất Thủy Chân Lạp
12. Long Hồ dinh (
- và Hà Tiên Trấn)

Đến năm 1759, khi đã hoàn tất cuộc Nam tiến cũng dưới triều Võ Vương thì đất Thủy Chân Lạp hoàn toàn thuộc lãnh thổ của người Việt Nam.

Cho đến năm Gia Long nguyên niên (1802), vua Gia Long cải dinh Gia Định ra trấn Gia Định để coi các dinh. Các dinh thuộc Gia Định trấn gồm có:

1. Trấn Biên dinh
2. Phiên Trấn dinh
3. Trấn Định dinh
4. Trấn Vĩnh dinh

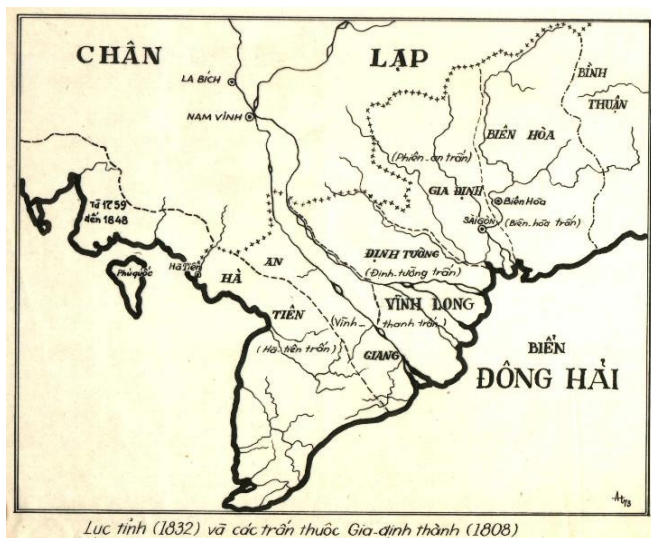
Ngoài ra còn có Hà Tiên trấn, như vậy đất miền Nam có 2 trấn và 4 dinh.

Tháng 1 năm 1808, vua Gia Long đổi Gia Định trấn ra Gia Định thành và các dinh thành trấn. Gia Định thành điều động các trấn:

1. Biên Hòa trấn (Trấn Biên dinh cũ)
2. Phiên An Trấn (Phiên Trấn dinh cũ)
3. Định Tường trấn (Trấn Định dinh cũ)
4. Vĩnh Thanh Trấn (Trấn Vĩnh dinh cũ)
5. Hà Tiên trấn.

Năm 1832, nhân Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt mất, nên vua Minh Mạng bãi chức Tổng trấn và chia đất miền Nam thành 6 tỉnh, mỗi tỉnh đều có cửa biển, kể từ Bình Thuận xuống phía Nam có:

1. Biên Hòa
2. Gia Định
3. Định Tường
4. Vĩnh Long
5. An Giang
6. Hà Tiên



Với sáu tỉnh này, trước kia người ta thường gọi là Nam Kỳ Lục tỉnh hay Lục tỉnh. Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp chia thành 20 tỉnh và họ xếp theo thứ tự thành một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt như sau:

Gia Châu Hà Rạch Trà

Sa Bến Long Tân Sóc

Thủ Tây Biên Mỹ Bà

Chợ Vĩnh Gò Cần Bạc (3)

Trước thời đệ I Cộng Hòa, miền Nam có danh xưng là Nam Việt, rồi thời Đệ Nhất Cộng Hòa đổi ra là Nam Phần. Nhưng dù với danh hiệu nào thì miền Nam dùng nơi đây, được giới hạn trong một địa phận bao gồm từ Vịnh Thái Lan cho giáp đến Bình Thuận.

III.- GIỚI HẠN:

Văn học Miền Nam được trình bày trong quyển sách này, bao gồm từ khi Miền Nam đã hoàn tất cuộc Nam tiến, cho đến khi có cuộc di cư năm 1954, gần một triệu người Miền Bắc vào Nam, chẳng những con người di cư mà nền văn hóa đất nghìn năm văn vật cũng theo đó vào Nam. Miền Nam có sắc thái mới về đời sống, văn hóa làm biến đổi nền văn chương bản địa. Cho nên nội dung sách này, chỉ trình bày Văn học Miền Nam đến năm 1954 mà thôi.

Ghi chú:

(1) Theo sách Gia Định Thông chí của Trịnh Hoài Đức, tước của Mạc Cửu là Cửu Ngọc hầu.

(2) Là chỗ của người Chiêm thành sang tụ họp ở đất Chân Lạp.

(3) Theo thứ tự ấy: 1. Gia Định – 2. Châu Đốc – 3. Hà Tiên – 4. Rạch Giá – 5. Trà Vinh – 6. Sa Đéc – 7. Bến Tre – 8. Long Xuyên – 9. Tân An – 10. Sóc Trăng – 11. Thủ Dầu Một – 12. Tây Ninh – 13. Biên Hòa – 14. Mỹ Tho – 15. Bà Rịa – 16. Chợ Lớn – 17. Vĩnh Long – 18. Gò Công – 19. Cần Thơ – 20. Bạc Liêu. Do thứ tự này, nhà cầm quyền Pháp cho đăng bộ tàu hay ghe như sau: HF 1: Tàu hay ghe ở Gia Định, HF 2: Tàu hay ghe ở Châu Đốc. Hoặc trên các cây số có ghi tên tỉnh lộ bằng số. Thí dụ: LT 10 : là đường liên tỉnh của hai tỉnh mang số 2 + 8 = 10 (Tức là đường liên tỉnh Long Xuyên và Châu

Đốc). Và sau cùng người Pháp đặt thêm tỉnh Vũng Tàu, thành ra Nam Việt có tất cả 21 tỉnh.

TIẾT HAI: VĂN HỌC VIỆT HÁN

I- ĐẠI CƯƠNG:

Văn học miền Nam cũng như Văn học Việt Nam đều chia Văn học thành hai loại:

- Văn học Bác học, hay Văn học thành văn để chỉ cho thứ văn học mượn Văn tự làm phương tiện truyền thông tư tưởng. Nói chung là loại này dùng kỹ thuật giống nhau nhưng dùng phương tiện là văn tự khác nhau do đó cũng cần phải phân định rõ. Bởi vì văn tự khác nhau đã vạch rõ những ảnh hưởng khác nhau mà văn tự ấy chính là một biểu hiện. Cho nên những tác phẩm nào sử dụng chữ Hán chúng ta gọi là Văn học Việt-Hán. Vì chúng ta dùng chữ Hán nhưng lại đọc theo âm Việt, cùng một chữ Hán người Việt Nam đã đọc khác người Trung Hoa nhưng chính người Trung Hoa cũng đọc khác nhau. Thí dụ chữ 地 người Việt Nam đọc âm: Địa, người Trung hoa ở Hải Nam đọc âm : Đì, ở Quảng Đông đọc âm: Tì, ở Phúc Kiến đọc âm: Tì, ở Bắc Kinh đọc âm: Tì (âm này gọi là âm phổ thông, vì người Trung Hoa tiến đến thống nhất ngôn ngữ nên dùng âm Bắc Kinh). Những tác phẩm nào sử dụng chữ Nôm chúng ta gọi là Văn học Nôm và tác phẩm nào sử dụng chữ Quốc ngữ chúng ta gọi là Văn học Quốc ngữ.

Như đã nói, tuy sử dụng kỹ thuật giống nhau nhưng chúng chịu ảnh hưởng khác nhau, chính sự khác biệt ấy làm chúng ta lại phải phân biệt ra để thấy rõ văn học Việt Hán chịu ảnh hưởng trực tiếp của Trung Hoa, nào sử dụng chữ Hán, cú pháp, điển tích giống như văn học Trung Hoa loại này đặc biệt giành cho giới trí thức mà thôi, sẽ được đề cập ngay trong tiết này. Đến văn học Nôm thì chữ Nôm có nguồn gốc ở chữ Hán do người Việt Nam biến chế và kỹ thuật có một phần sử dụng kỹ thuật ca dao, nên nó chịu một phần ảnh hưởng nữa của người Việt Nam, loại này được coi như là từ trí thức tiến gần đến giới bình dân nó có tác dụng hai chiều, sẽ được đề cập đến ở tiết ba trong chương này. Rồi đến văn học Quốc ngữ, chữ quốc ngữ do

nguồn gốc ở chữ La tinh và do người Tây phương sáng chế, tuy nó cũng sử dụng kỹ thuật Trung Hoa và Việt Nam nhưng nó lại bị ảnh hưởng của Tây phương loại này sẽ được đề cập tới ở chương thứ tư.

- Văn học bình dân, hay là văn chương truyền khẩu là thứ văn học chỉ dùng ngôn ngữ để làm phương tiện truyền thông, chứ không dùng đến văn tự sẽ được đề cập tới ở chương thứ hai.

II- VĂN HỌC VIỆT-HÁN:

Nhìn qua hình thức thi văn Việt-Hán là một thứ văn chương Trung Hoa bởi vì Hán tự là chữ của người Trung Hoa và hơn nữa dùng cú pháp của người Trung Hoa để diễn tả tư tưởng của chúng ta, vì lẽ ấy có một số người đề nghị gạt bỏ khỏi văn học Việt Nam tất cả thi văn Việt-Hán.

Xét ra ý kiến ấy không được hợp lý, bởi vì trước khi có chữ Nôm thì chữ Hán được dùng làm văn tự chính thức của nước ta. Vậy thì việc dùng chữ Hán để diễn đạt tư tưởng của người Việt Nam là một điều dĩ nhiên.

Văn chương có một sứ mệnh cao cả là truyền thông sứ điệp từ người sáng tác cho đến giới thưởng ngoạn, cứu cánh của sứ mệnh văn chương không phải là hình thức mà là nội dung của sứ điệp, nội dung một sứ điệp có mang đến cho giới thưởng ngoạn một rung cảm mỹ nghệ hay không? Đó mới là những điều đáng nói vì có những sứ điệp với nội dung chỉ mang đến cho giới thưởng ngoạn một rung cảm mỹ thuật trong không và thời gian nhất định như trong văn học sử Việt Nam có tác phẩm Tố Tâm của Song An Hoàng Ngọc Phách xuất bản năm 1925 chứng tỏ cho chúng ta biết điều đó.

Và truyện Kiều của thiên tài Nguyễn Du đã mang đến cho giới thưởng ngoạn một sự rung cảm mỹ thuật đã vượt không gian và thời gian. Vậy sứ điệp truyện Kiều đã làm tròn sứ mệnh của nó tức là đạt đến cứu cánh của văn chương.

Mặc dù dùng hình thức như người Trung Hoa nhưng chắc chắn các tác giả trong lúc sáng tác thi văn chỉ mượn văn tự và cú pháp để ghi lại những rung cảm mỹ thuật mà chỉ có những nghệ sĩ có thiên tài mới ghi lại được những rung cảm nhẹ nhàng và phổ quát trong cộng đồng nhân loại. Hơn nữa một

áng văn chương Việt-Hán dù có tuyệt diệu thì cũng chỉ có tuyệt diệu đối với giới thượng ngọan có học chữ Hán, còn đa số giới bình dân không biết đọc cũng chẳng hiểu nghĩa nhưng điều đó không thể làm thẳng tay gạt bỏ chỗ đứng của văn học Việt-Hán trong văn học Việt Nam, như đã nói đó là những suy tư, rung cảm của người Việt Nam để truyền thông đến mọi người.

Thực ra, chữ Hán xúc tích nhờ thế nó thích hợp với văn chương, tuy nhiên Hán tự có quá nhiều chữ, tự dạng khó nhớ, có nhiều điển tích nên nó không có khả năng quảng bá sâu rộng đến giới bình dân, nhưng qua bộ môn hát bộ, người bình dân cũng thường thức được phần nào của văn học Việt Hán. Và lại, ca dao là bộ môn văn chương bình dân, trong ấy cũng sử dụng một phần văn chương Việt-Hán như:

Tay cầm quyển sách Minh tâm anh đọc:

Thiện ác đảo đầu chung hữu báo,

Cao phi viên tẩu khả năng tàng

Từ khi anh xa cách con bạn vàng,

Cơm ăn chẳng được như con chim phượng hoàng bị tên.

Nước ta từ những thế kỷ trước chánh trị, học thuật... đều rập theo khuôn mẫu của người Trung Hoa thì văn hóa cũng theo con đường ấy. Khác chăng là cái tinh thần Việt Nam, với truyền thống bất khuất của dân tộc ta trong một ngàn năm lệ thuộc Trung Hoa, dân tộc chúng ta không bị đồng hóa và đoàn quân bách chiến bách thắng Mông cổ đã dày bừa các dân tộc khác từ Âu sang Á, nhưng tinh thần của chúng ta đã chiến thắng đoàn quân ấy. Hội nghị Diên Hồng đã biểu hiện ý chí và tinh thần ấy, một tinh thần bất khuất đã làm tan mộng thống trị của quân Mông trên mảnh đất nhỏ bé, đối với vết chân ngựa chúng đã vượt qua. Ngày nay nhìn lại chiến tích ấy, người ngoại quốc đã nức lòng ca ngợi dân tộc chúng ta đã có một phép lạ. Vậy thì chính tinh thần Việt Nam của chúng ta ở trong thi văn mới là điều đáng nói.

Muốn dứt khoát bằng cách thẳng tay gạt bỏ văn học Việt-Hán, để chứng tỏ chúng ta độc lập về cả mặt văn học đối với người Trung Hoa, là một hành động hay một ý niệm mất gốc, chứng

tổ chúng ta quên đi biết bao nhiêu công lao của tiền nhân đã dày công xây dựng.

Cũng không phải văn học Việt-Hán có một dĩ vãng vàng son như hai câu của vua Tự Đức:

Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán,

Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

Mà phải để lại, để kiêu hãnh với người. Cũng không phải sợ khi bỏ văn học Việt-Hán thì chúng ta không còn những tác phẩm nào sánh bằng. Thực ra thi văn học bình dân cùng những tác phẩm Nôm và Quốc ngữ trong văn học Bắc học, cũng đủ tư thế cho chúng ta tự hào với nước Việt nghìn năm văn hiến.

Như đã nói văn học Việt-Hán sử dụng kỹ thuật thi văn Trung Hoa, như thể ngũ ngôn, thất ngôn tức là mỗi câu có 5 hay 7 tiếng, một bài dài 4 câu gọi là tuyệt cú, nếu dài hơn gọi là trường thiên, ngoài ra còn có câu đối, phú hay văn tế...

Trong văn học sử Việt Nam, chúng ta có thể thấy rõ những thời kỳ của văn học Việt Hán, văn học Nôm hay văn học Quốc ngữ nhưng ở miền Nam, văn học Việt-Hán và văn học Nôm đi song hành với nhau, và có thể coi như chấm dứt từ năm 1967 khi tờ Gia Định công báo, quyển “Truyện đời xưa” của Trương Vĩnh Ký và quyển Lục Văn Tiên của Nguyễn Đình Chiểu được ấn hành bằng chữ quốc ngữ.

TIẾT BA: VĂN HỌC NÔM

I- VẤN ĐỀ CHỮ NÔM:

Trước khi nói đến chữ Nôm, thiết tưởng cũng nên biết qua cách tạo dựng chữ Hán. Chữ Hán được xếp vào loại chữ tượng hình, thực sự ra thì chữ Hán có 6 cách tạo dựng.

1. Tượng hình: Mô tả hình trạng của vật thể. Thí dụ chữ 日 (nhật: mặt trời).

2. Chỉ sự: Trông mà biết được, xét mà rõ ý. Thí dụ: 上 (thượng: trên), 下 (hạ: dưới).

3. Hội ý: Hợp các ý của phần mà thấy được nghĩa. Thí dụ: 信 (tín: tin) do chữ 亻 (nhân : người) + 言 (ngôn: lời nói)

4. Hình thanh: Lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành. Thí dụ: 河 (hà: sông) do âm 可 (khả) và 水 (thủy: nước).

5. Chuyên chú: Là những chữ đồng nghĩa nhưng không cùng hình dạng, nó là phương pháp dùng chữ chớ không liên quan đến việc tạo dựng chữ. Thí dụ: 老 (lão: già) và 考 (khảo: già)

6. Giả tá: Đòi xưa căn cứ vào bốn phép: tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh mà tạo ra chữ. Vậy mỗi sự việc đều có một chữ, như thế quá nhiều chữ, vì vậy giả tá là nhờ thanh mà gửi sự. Thí dụ: 上 (thượng: trên) khi đọc thượng, có nghĩa là đi lên.

道 (đạo: con đường) được mượn để dùng 道德 (đạo đức).

Chữ Hán là loại tượng hình còn chữ nôm là loại ký âm phù hiệu, hoặc dùng một chữ Hán hay dùng cách ghép hai hay ba chữ Hán để ghi âm thanh tiếng Việt.

Trước kia người ta căn cứ vào bài văn tế cá sấu của Hàn Thuyên ở sông Phú Lương (Nhị Hà), mà cho rằng Hàn Thuyên là người sáng tác ra chữ Nôm. Thật ra thì không phải Hàn Thuyên là người sáng tác ra chữ Nôm, vì từ năm 1282 là năm Hàn Thuyên làm bài văn tế cá sấu, cho đến năm 1817 là năm cuối cùng, nước ta bỏ hẳn lệ thi cử bằng chữ Hán, một thời gian dài hơn 6 thế kỷ và trải qua 5 triều đại : Trần, Hồ, Lê, Tây-Sơn, Nguyễn mà chữ Nôm vẫn chưa được hoàn hảo, thì làm sao một đời Hàn Thuyên có thể sáng chế và dùng chữ Nôm để viết bài văn tế ấy. Đúng hơn, chữ Nôm phải được sáng chế từ trước ông, vì khi người Trung Hoa đô hộ, cũng như nước ta ở dưới các triều đại trước nhà Trần, các công văn soạn bằng

chữ Hán, bó buộc phải được biến chế để ghi các danh từ Nôm về nhân vật hay địa danh. Cùng lý do đó, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, chắc chắn các nhà Sư phải nghĩ ra cách dùng chữ Hán có biến chế, để ghi các tên Nôm trên các lá sớ, bài vị.... vậy chữ Nôm đã manh nha có trước thời Hàn Thuyên.

Thêm vào đây phải gọi là một biến cố, vì thuở ấy nước ta dùng Hán tự làm văn tự chính thức, trong buổi lễ đuổi cá sấu, vua đã ủy cho ông Hàn Thuyên chủ tọa lễ ấy, đáng lẽ ông Hình bộ thượng thư Hàn Thuyên phải đọc một bài văn tế âm Hán Việt, thì trái lại văn tế được đọc bằng âm Nôm, việc ấy đúng là một biến cố đã lan truyền khắp nơi trong nước, nên nhiều người được biết đến và truyền tụng mãi về sau này, được ghi trong sử sách, khi người ta đi tìm nguồn gốc chữ Nôm thì chỉ được biết Hàn Thuyên đã có liên hệ đến chữ Nôm là một bằng chứng xưa nhất, bởi đó mới cho rằng ông là người sáng chế ra chữ Nôm. Thực ra, chữ Nôm phải có trước năm 1282 hàng mấy thế kỷ, ngay việc sử chép về cuối thế kỷ thứ 8, năm 791, Phùng Hưng người nước ta nổi lên đánh đuổi quan đô hộ Tàu rồi giữ việc cai trị trong ít lâu, sau ông được người trong nước tôn lên là “Bố Cái đại vương”. Hai chữ Bố Cái là tiếng Nôm thì phải có chữ Nôm để ghi hai tiếng ấy, điều này chứng tỏ chữ Nôm có trước ông Hàn Thuyên. Hàn Thuyên chỉ là người tạo ra biến cố, chưa chắc ông là người có công khởi xướng đem chữ Nôm dùng trong thi văn.

II- CÁCH TẠO DỰNG CHỮ NÔM:

Dùng chữ Hán để tạo dựng ra chữ Nôm có bốn trường hợp :

1. Những tiếng gốc ở chữ Hán về âm và nghĩa :

a) Đọc giống âm chữ Hán. Thí dụ: 才 (tài), đọc theo chữ Nôm cũng là *tài*

b) Đọc hơi khác âm chữ Hán một chút. Thí dụ: 局 (cục) đọc theo chữ Nôm là *cuộc*.

2. Nghĩa giống nhau nhưng âm đọc khác. Thí dụ: 家 (gia) đọc theo chữ Nôm là *nhà*.

3. Nghĩa khác nhưng âm đọc như chữ Hán hay gần đúng chữ Hán. Thí dụ: 沒 (một: mất), đọc theo chữ Nôm là *một*. 羅 (la: cái lưới), đọc theo chữ Nôm là *là*.

4. Không phải chữ Hán, nhưng được ghép từ chữ Hán mà ra âm Nôm. Thí dụ: 儗 đọc theo Nôm là *trời*.

Vậy một số chữ Nôm khác biệt với chữ Hán ở 2 trường hợp:

1. Nghĩa khác nhau. thí dụ: 沒 cùng đọc là *một*, mà nghĩa chữ Hán là mất và nghĩa chữ Nôm là số 1.

2. Không phải chữ Hán, nhưng được ghép từ chữ Hán, có một phần chỉ âm, một phần chỉ ý. Thí dụ: 𨾏 đọc là *năm*, gồm 2 chữ Hán chữ 南 (nam) để chỉ âm và chữ 年 (niên) để chỉ nghĩa.

III- KHUYẾT ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM:

Người ta thấy chữ Nôm có hai khuyết điểm lớn sau đây:

1. Không được thống nhất, nên có một số chữ được tạo dựng theo một ý kiến cá nhân không được phổ quát. Vì thế cùng một chữ mà có hai âm khác nhau. Thí dụ: 本 (bản) có khi đọc *bản* (hay *bổn*) có khi đọc là *vốn*. Ngược lại cùng là một âm có khi lại được viết thể này, có khi được viết thể khác. Thí dụ: chữ *đến* có khi viết 𨾏 có khi viết 𨾏, như vậy chữ chỉ ý nghĩa giống nhau 至 (chí: đến), chữ chỉ âm khác nhau 𨾏 (điển), 旦 (đán).

2. Âm và thanh của chữ Hán không có đủ đối với Tiếng Việt. Thí dụ: không có phụ âm G và R hay các âm AU, EO, EN, ON...

Nước ta chỉ có hai ông vua là Hồ Quý Ly và Quang Trung là có để ý đến việc dùng chữ Nôm, nhưng tiếc rằng công việc ấy

chỉ một sớm một chiều, so với thời gian phải có để thống nhất chữ Nôm, vì lẽ ấy nên chữ Nôm không được hoàn bị và bị kết án “*nôm na là cha mách què*”.

Như thế thì chữ nôm làm cho người ta có thể đọc sai âm của người ghi, nếu muốn hiểu rõ một bản văn Nôm, có những chữ người đọc phải mất nhiều thì giờ, để tìm hiểu âm cho đúng và phù hợp với toàn thể văn bản, muốn đọc được một chữ Nôm người ấy phải khá chữ Hán. Như thế chữ Hán đã khó học thì chữ Nôm lại khó hơn.

IV- CHỨC NĂNG CỦA CHỮ NÔM:

Về mặt văn tự, chữ nôm càng không được quảng bá trong đại chúng so với chữ Hán, nhưng văn học Nôm trái lại được giới bình dân thường ngoạn dễ dàng bằng cách truyền khẩu, có người đọc không được, nhưng có ai đọc thì họ hiểu và nhớ, nếu được nghe nhiều lần thì thuộc lòng. Và có thể đọc thuộc lòng cho người khác nghe, vì thế người miền Bắc có thể đọc thuộc lòng truyện Kiều và người miền Nam đọc thuộc lòng truyện Lục Vân Tiên.

Văn học Nôm có tác dụng hơn Văn học Hán Việt, vì người ta truyền thông tư tưởng từ người sáng tác ở giới nho sĩ cho đến người thường ngoạn ở giới bình dân, với quan niệm “Văn dĩ tải đạo”. Như thế văn Nôm đã đóng góp một vai trò quan trọng và có đủ khả năng truyền thông tư tưởng đến đại chúng. Với truyền thống tự tôn và bất khuất, dân tộc ta luôn luôn cố gắng vươn lên để vượt khỏi những ảnh hưởng tư tưởng, văn hóa, chính trị... của Trung Hoa, để khỏi bị đồng hóa và có một vị thế trong cộng đồng nhân loại thì chữ nôm là một chứng tích. Một số tác phẩm Nôm đã rực rỡ nở trong vườn văn học Việt Nam.

V- KỸ THUẬT VĂN HỌC NÔM:

Một phần văn học Nôm cũng sử dụng kỹ thuật thi văn Trung Hoa, mà đa số là thơ Đường luật, văn biền ngẫu như văn tế hay phú thì số lượng ít hơn, đặc biệt trong văn học Nôm có thể Lục

bát hay Song thất lục bát hoặc ngược lại Lục bát giáng thất. Thể Lục bát dùng để viết truyện và thể Song thất lục bát để sáng tác thành những khúc ngâm, nó hoàn toàn là một thể thi ca của Việt Nam, vì quy luật của nó không có trong thi văn Trung Hoa, nó tạo dựng theo kỹ thuật của ca dao. Ở điểm này có người thấy thể Song thất lục bát thì tưởng rằng văn học Nôm dùng hai câu Song thất theo thể Thất ngôn, thật ra có điểm khác biệt quan trọng về nhịp, chính điểm này cho chúng ta thấy không phải là hai câu Thất ngôn Đường luật. Chúng ta thử so sánh.

TRUNG THẦN NGHĨA SĨ

<i>Làm người / trung nghĩa / đáng bia son,</i>	nhịp 2+2+3
<i>Đứng giữa / càn khôn / tiếng chẳng mòn.</i>	“
<i>Cơm áo / đèn bô / ơn đất nước,</i>	“
<i>Râu mày / giữ vẹn / phận tôi con.</i>	“
<i>Tinh thần / hai chữ / phao sương tuyết,</i>	“
<i>Khí phách / ngàn thu / rở núi non.</i>	“
<i>Gẫm chuyện / ngựa hò / chim việt cũ,</i>	“
<i>Lòng đây / tưởng đó / mắt như còn.</i>	“

(Nguyễn Đình Chiểu)

<i>Trời vẫn vũ / mây giăng / tứ phía,</i>	nhịp 3+2+2
<i>Đất biển đông / sóng gợn / tư bề</i>	“
<i>Làm sao nên nghĩa phu thê,</i>	
<i>Đó chồng đây vợ ra về có đôi.</i>	

(ca dao)

Một đấng thất ngôn, nhịp 2+2+3 tiết điệu sẽ nhẹ nhàng hơn nhờ cuối câu có nhịp 3 nên nó kéo dài ra, ngược lại trong Song thất lục bát thì giọng văn dồn dập hơn vì cả hai nhịp sau đi liền nhau, nhịp 2 nên ngắn, gọn. Đây là điểm chứng minh rõ rệt nhất sự khác biệt của hai thể trên, chẳng những thế mà chúng ta biết rằng thể Song thất lục bát, một trong những thể Ca dao của

ta thì chắc chắn Ca dao Việt Nam phải có trước thể Đường luật.

VI- ĐẶC ĐIỂM VĂN HỌC NÔM:

Truyện Nôm như Lục Vân Tiên, được giới bình dân miền Nam hết sức ưa chuộng, mà cho đến những năm 1950, 1960 vẫn có nhà xuất bản ấn hành bằng chữ quốc ngữ để phát hành trong giới bình dân, có lẽ vì văn học Nôm đi sát với giới bình dân nhiều hơn.

Chương thứ hai

VĂN HỌC BÌNH DÂN

TIẾT MỘT: NGUYÊN LAI VÀ ĐẶC TÍNH

I- NGUYÊN LAI:

Nói đến nguyên lai của văn học Bình dân miền Nam, cũng là nói đến nguyên lai của Văn học bình dân Việt nam, vì đây là văn học của dân tộc chúng ta, nó chỉ có khác chăng là do ảnh hưởng của khí hậu, sông núi tạo ra một sắc thái khác biệt nào đó thôi, nên phải dẫn nguồn từ Văn học bình dân Việt Nam, để rồi theo cuộc Nam tiến nó truyền từ Bắc vào Nam.

Trở lại vấn đề, dân tộc chúng ta đã có những sáng tác văn chương được phổ biến nhờ truyền khẩu, nhất là nó được giới bình dân sáng tác cũng như truyền tụng, nên được gọi là Văn học bình dân, để phân biệt với Văn học bác học, là dùng phương tiện văn tự để truyền thông tư tưởng trong giới trí thức, khoa bảng.

Nhờ Văn học bác học dùng văn tự làm phương tiện truyền thông, cho nên ngày nay chúng ta còn được một số lớn tài liệu cổ xưa, để xác định được những thời điểm sáng tác và biết được tác giả, hay do những phương pháp khảo cứu sử liệu, người ta có thể xác định được một số tác phẩm vô danh về thời gian sáng tác cùng tác giả của chúng. Tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn sáng tác vào khoảng năm 1740 bằng Hán văn rồi được một số người khác diễn Nôm như bà Đoàn Thị Điểm (1705-1746), Phan Huy Ích (1750-1822)... trước đây người ta cho là bản diễn Nôm thường được truyền tụng là của bà Đoàn Thị Điểm, nhưng trong sách *Chinh phụ ngâm* bị khảo của giáo sư Hoàng Xuân Hãn in năm 1953, cho đó là bản diễn Nôm của Phan Huy Ích và năm 1972, giáo sư Nguyễn Văn Xuân cũng đã cho in một tài liệu về *Chinh phụ ngâm*, do ông tìm ra được một bản in xưa và xác định rõ là bản diễn Nôm thường dùng chính là của Phan Huy Ích.

Những tác phẩm được ghi chép bằng văn tự, còn khiêm khuyết tác giả thì văn chương truyền khẩu khó mà xác định được tác giả. Bởi vì theo quan niệm xưa, có lẽ người ta chú trọng đến sự tác dụng của một tác phẩm theo quan niệm “Văn dĩ tải đạo”, hơn là chú trọng đến tác giả, ngoài ra vì tánh cách khiêm nhường, nên ngay cả tác phẩm được ghi chép bằng văn tự còn không đề tên tác giả, và hơn nữa, vì đa số đều chú trọng đến văn học Việt Hán nên văn học Nôm bị cho là “Nôm na là cha mách què” thành thử văn học Nôm đa số bị khuyết danh. Đưa ra những điểm này, để chúng ta thấy rõ Văn học bình dân là những tác phẩm vô danh, cũng có thể nói Văn học bình dân là những tác phẩm chung của nhiều người sáng tác, bởi vì một câu ca dao, một câu truyện cổ trong khi phổ biến sẽ được người nọ hay người kia góp công sửa đổi một vài chữ hay một vài chi tiết, chẳng hạn như câu ca dao sau đây, câu đầu giống nhau nhưng câu sau thì hoàn toàn khác nhau, tùy theo địa phương, tùy theo hoàn cảnh, ở vùng Long Xuyên hay hát :

*Ba phen quạ nói với diều,
Cù lao ông Chưởng có nhiều cá tôm (1)*

Trong khi đó thì ở Tân An lại hát :

*Ba phen quạ nói với diều,
Về kinh ông Hóng có nhiều vịt con (2)*

Và để khuyến khích tinh thần chống Pháp lại có câu hát :

*Ba phen quạ nói với diều,
Đi về cầu Sắt có nhiều xác Tây.*

Như thế chứng tỏ Văn học bình dân được nhiều người đóng góp để cho nó được xúc tích, ý nghĩa và phù hợp với mỗi hoàn cảnh. Không biết tác giả và đa số Ca dao cũng không để lại thời kỳ sáng tác, cho nên việc xác định thời gian phát sinh Văn học bình dân Việt Nam khó mà quyết định được. Bàn về điểm này, chúng ta thấy rằng một nước nông nghiệp dễ sớm phát sinh thi ca, nhưng sớm nhất, nền thi ca ấy cũng phải phát sinh sau khi có ngôn ngữ và ngôn ngữ đã đạt đến mức độ khá hoàn hảo, để diễn tả được những ý niệm thiên nhiên, cuộc đời hay nói khác hơn là triết lý sống.

Có người nhận xét qua Ca dao thấy không có những chữ cổ, không có câu nào có một ẩn ý khó hiểu, nên đã đi đến kết luận là văn học bình dân không thể phát sinh từ thuở xa xưa. Sự quyết đoán ấy không thể chấp nhận được. Vì không thể so sánh Văn học bình dân với văn học Bác học, phần văn học Bác học có những tác phẩm được ghi bằng văn tự theo ngôn ngữ trong thời kỳ nào đó, đã được ghi bằng văn tự thì không ai lại sửa chữa, cho nên nó tự đóng khung thời kỳ sáng tác, trái lại như đã nói văn chương truyền khẩu thì dễ dàng sửa chữa, để cho nó được phù hợp với không gian và thời gian, những câu nào không phù hợp, người ta không truyền tụng, và như thế tự nó không còn nữa, rồi hoàn cảnh, ý niệm mới lại thúc đẩy người ta sáng tác những câu mới.

Đối với Văn học sử Việt Nam, Văn học bình dân phải có trước Văn học bác học, tức là có trước khi chữ Hán được truyền vào Việt Nam. Rồi Văn học bình dân theo cuộc Nam tiến của dân tộc mà truyền vào trong Nam. Đúng về phương diện sáng tác, Văn học bình dân miền Nam, chỉ có từ khi người Việt đặt chân trên mảnh đất này. Nhưng nếu đứng trên phương diện truyền bá, không thể nào cắt đứt sự liên hệ với Văn học bình dân Việt Nam, nghĩa là một số Ca dao, Truyện cổ cũng được truyền tụng ở miền Nam, chính do ở Văn học bình dân Việt Nam mà ra thì cũng không nên cho rằng đây không phải là Văn học miền Nam.

II- ĐẶC TÍNH:

Người ta có nhận xét về Văn học bình dân là luôn luôn cô động nhờ vậy nó dễ dàng truyền thông đến mọi người, đặc tính ấy cũng là cho người ta dễ dàng thay đổi tùy theo địa phương hay hoàn cảnh, cũng giống như Văn học bác học, nội dung câu chuyện còn tùy thuộc vào bút pháp của tác giả, Văn học truyền khẩu cũng tùy thuộc một phần vào giọng hò, câu hát hay khoa ăn nói, sự đóng góp ấy không khác nào một nghệ sĩ ở địa hạt trình diễn trên sân khấu vậy.

Mặc dù Văn học bình dân được truyền bá trong giới bình dân, nhưng không phải chỉ có giới bình dân sáng tác, việc sáng tác

là việc làm của nhiều người, bởi vì danh từ Văn học bình dân để chỉ cho thứ văn học nhằm vào giới bình dân về phương diện truyền thông chứ không phải chỉ giới hạn trong giới bình dân. Xét ra những câu Ca dao có âm Việt Hán thì đủ rõ giới trí thức đã đóng góp phần nào cho Văn học bình dân. Thí dụ:

*Vật bạc tình bất thủ,
Nhơn phi nghĩa bất giao,
Anh nguyên thưởng bậu một dao,
Răn phùng lòng dạ mận đào ló lãng.*

Miền Nam không có núi cao, sông sâu mà chỉ có những cánh đồng bao la bát ngát, một màu xanh khi lúa còn non và một màu vàng ối khi mùa lúa chín, đây là một vựa lúa của Việt Nam, trong những năm thanh bình về trước, sông rạch chằng chịt chẳng những giúp cho sự lưu thông được dễ dàng mà còn là một nguồn lợi to lớn về thực phẩm.

Thời tiết bình thường, đất đai rộng rãi, thủy lợi dồi dào những yếu tố ấy tạo cho người miền Nam một đời sống đầy đủ, nó ảnh hưởng đến tạp quán và tâm lý, cho nên nói chung người miền Nam có một tâm hồn bình dị, đại đa số đều muốn sống một đời sống bình thường, không cần một đời sống phải tranh đấu cam go giữa người và người, nhất là giữa người với thiên nhiên.

Đặc tính tâm lý ấy ảnh hưởng mạnh mẽ vào văn học miền Nam và tâm hồn bình dị như dòng nước sông Cửu Long nên họ chỉ dung nạp những gì hiền hòa, chân thật, nhưng qua tánh tình chân thật hiền hòa ấy, câu văn họ đã gọt giũa theo kỹ thuật riêng, để có âm điệu, tiết tấu của một áng văn chương, nhưng so lại rất gần với lời nói thông thường, chẳng hạn như câu Ca dao:

*Ngó lên chữ ù,
Ngó xuống chữ ư,
Anh thương em thủng thủng em ù,
Anh đờng có thương vôi, phụ mẫu từ không hay.*

Kỹ thuật đã thăng hoa thì không còn để lại dấu vết đẽo gọt ngôn ngữ. Văn học bình dân miền Nam đã đạt đến trình độ ấy, và giới sáng tác Văn học bình dân không dùng đến sáo ngữ, họ dùng văn chương để diễn tả thực chất với quan niệm văn chương chỉ là phương tiện truyền thông tư tưởng, tình cảm và mô tả sự việc, nó giữ vai trò trung gian giữa giới sáng tác và thường ngoạn, người sáng tác phải xây dựng tác phẩm mình từ hình thức đến nội dung, đáp ứng được những khát khao tiềm ẩn trong tâm hồn giới thường ngoạn.

Đại loại ta có thể chia Văn học bình dân thành hai thể: thể văn và thể ca. Thể văn tức là chỉ nói thường như kể chuyện, tục ngữ, còn thể ca là những câu hò, điệu hát lấy từ Ca dao. Ngày nay còn gọi là dân ca.

Nói chung thì Văn học bình dân có thể chia thành những loại sau đây:

- Truyện cổ tích
- Truyện tiểu lâm
- Tục ngữ
- Ca dao
- Vè
- Câu đố

Ghi chú :

(1) Chường binh Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh

(2) Kinh ông Hóng thuộc tỉnh Long An

TIẾT HAI: TRUYỆN CỔ TÍCH

Truyện cổ tức là truyện xưa được truyền tụng lại. Cũng như tiết trước đã đề cập tới nguyên lai của Văn học bình dân, Truyện cổ hầu hết đều là vô danh và dùng phương tiện ngôn ngữ để truyền thông.

Một nước nông nghiệp như xứ ta, đa số dân chúng làm ruộng, cày sâu cuốc bẫm đầu tắt mặt tối trong thời gian làm mùa, ngoài ra thời gian còn lại cũng khá nhiều. Riêng ở trong Nam, nhất là miền Hậu giang, ruộng đất “cò bay thẳng cánh”, thời

gian làm ruộng trong năm chỉ chừng hai tháng, người nông phu còn lại khoảng mười tháng, họ chỉ dùng một ít thời giờ để lo mưa to nắng hạn, rồi cũng còn một số thời gian dài họ cần phải có những cuộc vui chơi giải trí, những câu chuyện vui nho nhỏ, giúp cho những ngày dài bớt vô vị và quên bớt những nỗi lo âu.

Người xưa chắc cũng thế, những câu chuyện vui, dí dỏm hay những câu chuyện sáng tạo cốt để giải thích thiên nhiên, hay kể lại những chuyện có nội dung nêu cao đạo làm người của những nhân vật trong truyện, hay kể lại những truyện lạ ở nơi nào đó, rồi những câu truyện đại loại như thế được truyền tụng, người ta thêm bớt đôi chút để cho nó được hợp tình hợp cảnh, nhờ thế mà nó truyền lại được đến nay luôn luôn có nội dung thích hợp cho cả người lớn và trẻ em, một số lớn Truyện cổ có mục đích nhằm giáo dục.

Mỗi một Truyện cổ có một sắc thái riêng biệt, có một mục đích rõ rệt, nhờ căn cứ vào nội dung chúng ta có thể chia Truyện cổ tích thành những loại sau đây:

1. Truyện thần tiên.
2. Truyện truyền kỳ.
3. Truyện phong tục – luân lý.
4. Truyện khôi hài.
5. Truyện thần thoại.
6. Truyện liên quan đến hiện tượng thiên nhiên.
7. Truyện loài vật.

Sau đây là một số truyện cổ trích dẫn theo loại kể trên, những truyện này được truyền tụng ở miền Nam, nhưng chắc không phải hầu hết do người miền Nam sáng tác.

I- TRUYỆN THẦN TIÊN:

Truyện thần tiên là một loại Truyện cổ, kể những bà tiên, cô tiên đẹp cả dung nhan lẫn tánh nết, không chết, lúc biến, lúc hiện và do trí tưởng tượng người ta hình dung ra, loại này thích hợp với trí tưởng tượng của trẻ em.

THẰNG CUỘI NGỒI GỐC CÂY ĐÀ

Thuở xưa có một anh chàng tên là Cuội, làm nghề đốn củi trên rừng để đổi gạo. Một hôm đi sâu vào rừng đốn củi nó gặp một ổ cọp con, Cuội định bắt đem về nuôi, nhưng lúc ấy cọp mẹ đi kiếm mồi về, thằng Cuội bèn bẻ chân cọp con, để chúng nó khỏi trốn, rồi chàng ta lẩn đi nơi khác để tránh cọp mẹ.

Cọp mẹ về đến ổ, thấy con vừa bị què liền bỏ chạy vào rừng, một lúc lại về mang theo ở miệng một nhúm lá cây, nó nhai một chập rồi nhổ vào chỗ chân bị què của cọp con, lát sau cọp con lại cử động được.

Thằng Cuội lấy làm lạ và thán phục cọp có thứ thuốc quý, nó suy tính và định tâm, nên chờ cho cọp mẹ đi kiếm mồi, nó lại bẻ chân cọp con lần nữa rồi kiếm chỗ ẩn nấp, chờ xem cọp mẹ đi tìm lá thuốc kia. Khi cọp mẹ trở về thấy cọp con bị gãy chân lần nữa, nó cũng đi tìm thuốc, trong lúc đó thằng Cuội dò theo, và thấy cọp mẹ đi đến cây đa nhai lá.

Khi đã biết cây đa kia là một thứ thuốc quý, Cuội chờ cho cọp mẹ đi về ổ, liền đến nhổ cây đa về trồng ở sau nhà.

Ít lâu sau cây đa đã tươi tốt, một hôm thằng Cuội thấy có một con chó chết trôi, nó liền vớt lên để thí nghiệm, khi xem lại thì con chó ấy mất hết lá gan, nó suy nghĩ chó không thể cứu sống nếu thiếu mất một bộ phận, nhưng bây giờ tìm đâu ra lá gan khác, cùng quá nó liền lấy đất nặn một lá gan rồi bỏ vào bụng chó, sau đó nó nhai lá đa đắp vào bụng chó, và nước thì nhổ vào miệng, một thời gian chó cử động được, rồi sống lại như thường.

Một thời gian sau đó, trong làng có người con gái con ông phú hộ bị bệnh dịch rồi chết, vì thương con nên ông đưa ra lời rao: “Ai mà cứu sống con tôi nếu là trai thì tôi gả nó cho để làm vợ, còn như những hạng người khác thì tôi đền ơn bằng bạc, vàng” Thằng Cuội nghe tin ấy, bèn đến xin cứu mạng cô gái. Nó cũng chỉ dùng lá đa, nhai nát nhỏ vào miệng cô gái, rồi cô ta sống lại. Ông phú hộ tuy biết Cuội rất nghèo, nhưng giữ đúng lời gả con cho Cuội.

Hàng ngày, Cuội lo chăm sóc cây đa và dặn vợ đừng bao giờ làm ô quế chung quanh gốc đa, vì Cuội tin đó là cây đa thần, nếu bị ô ứ nó sẽ mất linh. Nhưng tánh người ta hay tò mò, nên một hôm khi Cuội vào rừng, để đốn củi thì người vợ lại thử

bằng cách đi tiêu gần nơi gốc cây đa, một chốc cây chuyên mình, lúc ấy Cuội mang củi về, thấy thế, lấy làm lo sợ bèn đến ôm gốc cây đa giữ lại, nhưng chẳng những nó không đứng yên, mà lần lần còn nhấc bổng bay lên, càng lúc cây đa càng bay cao, Cuội không dám buông ra, nên cứ ôm mãi, cho đến khi cây đa đến cung trăng của chị Hằng.

Ngày nay, cứ đến ngày rằm trăng tròn, trời trong chúng ta có thể thấy chú Cuội vẫn còn nắm giữ cây đa, và loài chó từ đó trở đi rất thính tai vì gan chúng là đất, nên trong đêm tối, mặc dù chẳng trông thấy, nhưng có ai đi ở gần, nó đều biết được và thỉnh thoảng gặp hình ảnh chú Cuội trên cung Hằng, chó lại sủa lên tiếng nghe ai oán như để gọi chú Cuội, người ân của nó, sao bỏ đi lâu quá chưa về.

II- TRUYỆN TRUYỀN KỶ:

Là những truyện kỳ lạ được truyền tụng lại.

ÔNG XÃ CỌP

Cách nay chừng một trăm năm, ở cù lao Năng gù (1) vẫn còn nhiều đê sậy âm u, trong làng có một bà mẹ Ngũ rất giỏi và nhân đức.

Một đêm kia đã khuya, bà mẹ đi tiêu ngoài sau nhà, liền gặp ngay một chú cọp đang ngồi ở lối đi, như chực sẵn để đón bà. Bà ta rất sợ hãi, nhưng nghĩ mình chuyên làm phước không lẽ lại bị cọp vồ. Nghĩ vậy nên bà ta khẩn nguyện:

- Tôi là người hiền lương, nếu Ngài cần chi tôi sẵn lòng giúp, xin đừng hại tôi.

Cọp như nghe được tiếng người, liền quì mọp xuống, tỏ vẻ cung kính như mời bà mẹ lên lưng để cõng đi. Mặc dù sợ, nhưng bà cũng đánh liều leo lên lưng cọp. Cọp liền cõng bà mẹ đi, cọp đi qua vài con rạch, len lối trong những đám đê sậy chừng một khắc thì đến một gốc cây to. Bà mẹ thấy ở đó có một con cọp khác đang hung hăng, chừng như đau đớn lắm, lúc ấy bà mới biết đó là cọp cái đang chuyên bụng chờ sinh, bà lại khẩn:

- Nếu như Ngài muốn cho tôi sanh con Ngài êm ái, xin Ngài nằm yên đừng làm cho tôi sợ hãi, tôi sẽ hết lòng giúp Ngài.

Cọp cái lúc ấy lại nằm yên, rồi bà ta giúp cho cọp mẹ sanh con, xong xuôi cọp đực liền mọc xuống, bà mẹ lúc này đã yên tâm, nên leo lên lưng cho cọp công về.

Lúc bà mẹ bị cọp công đi, trong nhà không ai hay biết, cho đến lúc hay được thì ai nấy đều lo cho số phận của bà, vì người ta biết trong cù lao có cọp. Trong nhà đi tìm và báo tin cho hàng xóm hay, hàng xóm bèn cùng nhau đốt đuốc đi tìm, tìm mãi vẫn không thấy bà mẹ, mà chỉ thấy vài dấu chân cọp ở sau nhà dẫn ra ngoài ruộng, họ đã đinh ninh là bà bị cọp vồ, nhưng đến khoảng canh tư thì bà mẹ được cọp công về trả ở sau vườn nhà, bà đi vào nhà, rồi thuật lại chuyện được cọp công, đi sanh con cho bà con hàng xóm đang tụ tập ở nhà bà nghe, mọi người bán tín bán nghi, nhưng ai nấy cũng vui mừng vì bà vẫn được bình an.

Đến vài hôm sau, khi trời vừa hừng sáng, bà mẹ dậy sớm ra sân thì thấy có một con heo đung tạ (2) đã bị cọp vồ đem đặt ở giữa sân. Dân làng hay tin ấy, họ kéo đến xem heo và thấy dấu chân cọp họ tin là chuyện có thật, nhưng trong gia đình bà mẹ còn sợ cọp vồ heo của người trong làng đem đến kiếng, nên có nhờ người đi dò hỏi, kết quả trong làng không có ai bị mất heo, và về sau hỏi ra thì làng kế cận tức là bên kia sông cũng chẳng có ai bị mất heo.

Gia đình bà mẹ sau khi làm heo ăn lại chừa cái thủ vĩ (đầu heo), tối đến bà mẹ đem đầu heo ra sân, để trên mâm kiếng lại cho cọp, đêm đó cọp về tha đầu heo đi mất.

Từ đó, người ta tin tưởng cọp sống ở trong làng, nhưng không làm hại dân và gia súc, mà còn có nghĩa nên dân làng nhóm họp lại thảo luận, đi đến quyết định làm một tờ cử (3). Cử họp làm ông Xã trưởng, mỗi năm cứ đến lệ cúng kỳ yên, ban Hội tề đều có dành kiếng cho ông xã cọp một cái đầu heo, và làm một tờ cử mới, năm nào cũng như năm nào sau đêm cúng, sáng ra người ta thấy có dấu chân cọp về tha đầu heo, lấy tờ cử mới và trả tờ cử cũ. Ai cũng lấy làm lạ, tờ cử cũ do cọp trả lại, không biết ông Xã cọp cất dấu ở đâu mà suốt năm mà tờ cử vẫn giữ được mới nguyên.

Mỗi năm dân cư mỗi đông thêm, ruộng đất được khai khẩn thêm, biến những đám lau sậy um tùm thành ruộng lúa xanh

tươi, từ đó ông Xã cọp không còn nơi thâm u để ở, ông đã rời làng đi nơi nào không rõ, vì ông đã không còn nhận tờ cử mới và đầu heo nữa. Để tỏ lòng kính trọng ông, trong những ngôi miếu trước sân đình, về bên phải nhà Võ ca, dưới gốc cây thị to, có một ngôi miếu vẫn còn thờ phượng ông Xã cọp cho tới ngày nay.

III- CHUYỆN PHONG TỤC, LUÂN LÝ:

Là những chuyện nói đến sự tích liên quan tới phong tục hay ngụ ý luân lý.

BÁN THÂN LÀM CHA

Ngày xưa, có một ông phú hộ chỉ sanh được ba người con gái, lớn lên sau khi lập gia đình ba cô gái đều đi ở riêng. Ông phú hộ muốn chọn một cặp vợ chồng hiếu thảo, để đem về cho cai quản gia tài và phụng dưỡng vợ chồng ông lúc tuổi già.

Một hôm, ông phú hộ đến thăm nhà cô gái thứ hai, lúc ông đến chỉ có cô gái ở nhà, còn chàng rể đi gặt lúa ở ngoài đồng. Đến bữa cơm, cô con gái dọn cơm ra bộ ngựa ở giữa nhà, rồi lễ phép thưa với cha:

- Thưa cha, con đã dọn cơm xong, xin cha chờ đợi chồng con về rồi dùng cơm luôn cho vui, vì chồng con cũng sắp về tới rồi.

Nghe con gái thưa xong, ông phú hộ chẳng nói chẳng rằng, bèn lấy cây dù cập nạch ra về trước sự ngạc nhiên của cô con gái. Về đến nhà ông kể lại cho vợ nghe và kết luận:

- Con Hai thật là một đứa con bất hiếu, tôi là cha nó mà nó bắt tôi đợi chồng về rồi mới được ăn cơm. Như vậy nó coi chồng còn trọng hơn cha, tôi quyết sẽ từ nó.

Hôm sau, ông phú hộ lại dậy sớm đi đến nhà cô gái thứ ba, lúc ông vừa tới ngõ, cô này đang rửa trôn cho con, nhìn thấy cha cô liền nói:

- May quá, cha đến nhằm lúc, thằng cháu này hư quá nó làm tùm lum, nhờ cha múc dùm cho con gáo nước, con rửa trôn cho cháu.

Nghe con nhờ, ông phú hộ đi lấy gáo múc nước đem đến cho con gái, rồi quày quả ra về. Về đến nhà ông lại nói với vợ:

- Con Ba nó cũng tệ lắm, tôi đi đường xa mệt nhọc, vừa đến nhà nó, chưa kịp nghỉ ngơi là nó đã nhờ tôi làm việc. Giá như ngày thường, không có tôi thì ai làm việc ấy, tôi cũng sẽ từ nó luôn.

Bà phú hộ nghe chồng có ý định từ hai đứa con, bà lấy làm buồn nhưng không biết phải can gián làm sao, vì tánh tình ông phú hộ rất khó, khi ông đã nói thì làm, mà hai người con gái thì đã lỡ đại rồi!

Vài hôm sau, ông phú hộ lại đi thăm người con gái út, buổi sáng hôm ấy khi ông phú hộ đi được nửa đường đến nhà cô gái út thì bị trời mưa to, rồi mưa tiếp tục nhỏ hột, nên trên đường đi lầy lội vì bùn sinh, khi đến nhà cô út, ông phú hộ chưa kịp bước chân vào nhà, cô út thấy chân cha dính bùn liền chạy ra hàng hiên nói:

- Thưa cha! Cha múc nước ngoài lu rửa chân cho sạch rồi hãy vào nhà.

Bao nhiêu hy vọng về sự hiếu thảo của đứa con gái út trong lòng ông đều tiêu tan, nỗi hờn giận lại đến nhiều hơn, ông phú hộ liền ra về trong cơn mưa, chớ không thèm đặt chân vào nhà cô út. Về đến nhà ông lại than thở với vợ:

- Tôi tưởng con út khá, nhưng nó còn tệ hơn hai đứa kia, nó coi cái nhà của nó còn trọng hơn tôi. Vậy từ nay, tôi cấm không cho ba đứa con bất hiếu đó về nhà, và tôi đi tìm một đứa con nuôi có lòng hiếu thảo, để phụng dưỡng bà và tôi lúc tuổi già sức yếu.

Thu xếp việc nhà cho vợ trông nom, vài hôm sau ông phú hộ giả dạng thành một người nghèo khó, với một chiếc xuồng nhỏ, một ít tiền bạc rồi bơi đi rao bán:

- Ai mua tôi về làm ông, làm cha hôn?

Ông bơi xuồng từ làng này qua làng kia, hôm nọ đến một ngôi chợ đang nhóm buổi sáng, cũng như mọi khi, ông lên bờ tìm một chỗ trải chiếu ngồi, rồi thỉnh thoảng rao bán chính mình, ai nghe qua cũng lấy làm lạ. Trong buổi chợ hôm đó, có một người đàn bà, khi đi chợ về, liền thuật lại cho chồng nghe chuyện nghịch đời kia. Nhưng anh chồng thì trái lại mừng rỡ bàn với vợ:

- Hai vợ chồng mình không có cha mẹ, trước kia bà cũng như tôi đều làm công cho ông chủ, ông chủ thương chúng ta siêng năng, nên dựng vợ gả chồng rồi cho thuê đất làm ăn. Bây giờ mình chưa có con, tôi vẫn thường nghĩ phải chi mình có cha mẹ như những gia đình khác để chúng ta báo hiếu, sau nữa con cái chúng ta sẽ có ông bà như vậy trong nhà thêm đầm ấm. Vậy chúng ta thử rước ông ấy về nhà, rồi thương lượng xem thế nào?

Người vợ nghe chồng nói phải, nên hai vợ chồng liền ra chợ mời ông phú hộ về nhà. Khi rước được ông phú hộ về nhà, hai vợ chồng anh nông phu không hề biết ông lão nghèo rách kia là người giàu có, nhưng hết lòng tôn kính mời ông phú hộ ngồi trên ván, hai vợ chồng đứng hầu chờ ông phú hộ uống xong chén nước trà, người chồng mới bắt đầu thưa chuyện:

- Thưa bác! Vợ chồng cháu không có cha mẹ, vì vậy hôm nay mời bác về đây để được làm con bác, thờ kính như cha mẹ, xin bác cho hai cháu được biết ý kiến?

Ông phú hộ ngẫm nghĩ rồi đáp:

- Thân tôi nay đã già, không còn làm gì nổi, đến đôi phải bán thân làm cha, nếu như hai vợ chồng cháu bằng lòng thì trả cho tôi ba trăm lạng bạc.

Người chồng nhìn vợ ái ngại rồi tiếp lời:

- Vợ chồng cháu chỉ kiếm đủ ăn, được bác nhân lời là quý quá lắm, tiếc vì chúng cháu mới dành có 100 lạng thôi. Nếu bác bằng lòng xin nhận trước, trong vòng hai năm, vợ chồng cháu xin giao đủ số.

Ông phú hộ ngẫm nghĩ rồi đưa ra điều kiện:

- Tôi bằng lòng, nhưng vì hai cháu chưa đưa ra đủ số tiền, nên trong thời gian này, nếu hai vợ chồng cháu làm điều gì không phải đối với tôi, thì tôi xuống xuống đi ngay và không trả lại 100 lạng bạc.

Hai vợ chồng anh nông phu vui mừng, liền giao ngay 100 lạng bạc, rồi cả hai vợ chồng lạy hai lạy, làm lễ tôn ông phú hộ làm cha.

Thấm thoát đến mùa cấy lúa, có một hôm phải trả công cho hàng xóm, nên hai vợ chồng đều phải đi cấy. Trước khi đi, người

vợ anh nông phu nấu xong cơm và thức ăn, rồi thưa với ông phú hộ:

- Thưa cha! Hôm nay vợ chồng con phải trả công cấy, trưa không về sớm được, xin cha chịu khó một hôm, con đã nấu thức ăn sẵn rồi, đến trưa cha chỉ hấp lại ăn đỡ trưa nay.

Nói rồi hai vợ chồng ra đồng làm việc, đến buổi chiều về, người vợ thấy cha nằm trên võng, vẻ mặt buồn dào dào, chị ta sợ cha đói nên định vào bếp lo nấu nướng thức ăn, nhưng khi vào bếp xem kỹ lại mới biết là ông phú hộ chưa ăn buổi trưa, cả hai vợ chồng khi ấy mới biết là cha giận, nên cùng đến bên võng quì xuống xin lỗi. Ông phú hộ vẫn không nguôi cơn giận, nói với hai vợ chồng anh nông phu:

- Hai đứa bây rước tao về làm cha, bọn phận hai đứa bây phải dâng cơm vừa nước, có sao lại bỏ phết thân tao, cơm canh lạnh lẽo, tuổi già làm sao tao có thể sống lâu được. Tao không bằng lòng với hai đứa bây nữa, mai tao về.

Hai vợ chồng anh nông phu hết lòng xin lỗi, ông phú hộ vẫn không tha. Cuối cùng, anh chồng xin được boi xuống đưa ông phú hộ về nhà, ông ta bằng lòng.

Sáng hôm sau, anh nông phu đưa ông phú hộ đi sớm, chị vợ theo ra tận bờ sông khóc tiễn đưa. Đi được vài hôm, khi xuống đi ngang qua một ngôi nhà ngói kang trang to lớn, ông phú hộ liền nói với anh nông phu:

- Đi đã mấy ngày nay, cha thấy trong người mệt mỏi, nên thêm ăn cháo gà, vậy con ghé xuống lại đây và lên nhà, coi có ai con nài mua một con gà và xin thêm hành, rau để nấu cháo cho cha ăn.

Anh nông phu nghe theo lời, lên bờ vào gặp bà chủ nhà, anh liền thuật chuyện có ông cha già, đi đường xa đã mấy hôm nay muốn ăn cháo gà, xin bà chủ nhà giúp bán cho con gà để anh ta nấu cháo. Bà chủ nhà thấy anh nông phu hiền lành chất phác, thêm có lòng hiếu thảo, có ý định mời khách lên nhà đãi ăn chớ không bán gà, nên bà liền theo anh nông phu xuống bến, nhưng xuống tới nơi thì bà ta nhận ra ngay người cha của anh nông phu chính là chồng bà, hai vợ chồng gặp nhau mừng rỡ. Anh nông phu bây giờ mới biết cha nuôi mình là người giàu có, nơi đây chính là nhà của ông ta, anh nghĩ bọn phận của anh đến

đây là hết, nên xin phép ông phú hộ để đi về, nhưng ông phú hộ không cho.

Vài hôm sau, ông phú hộ cho làm bò, heo có mời đủ làng xóm đến thiết tiệc linh đình. Trước mặt làng tổng, ông phú hộ làm tờ từ cả ba người con gái và nhận vợ chồng anh nông phu làm con, vì đã hết lòng phụng dưỡng, hiếu thảo đối với ông trong thời gian đã qua. Ông bà phú hộ giao cả gia tài cho vợ chồng anh nông phu.

Ít hôm sau, anh nông phu theo lời dặn của cha nuôi, trở về nhà cũ, bán nhà lại cho hàng xóm. Rồi rước vợ về nhà ông phú hộ. Từ đó hai vợ chồng anh nông phu hết lòng phụng dưỡng, hiếu thảo.

Từ ngày bị ông phú hộ từ, ba cô con gái không được phép trở về nhà, chẳng những thế, trước khi chết ông còn trời lại, không cho ba người con gái để tang, vì ông cho họ là những đứa con bất hiếu.

Khi ông phú hộ chết, theo lời trăng trối ấy, thân quyến của ông phú hộ không cho ba cô gái vào nhà. Từ khi bị cha từ ba cô gái vẫn một lòng tôn kính, họ nghĩ chính vì họ làm lỗi nên âm thầm chịu đựng, nay đứng trước cảnh biệt ly làm cho họ càng thêm đau lòng và tủi thân, vì khi ông phú hộ đau ốm, họ không được phép tự tay làm những công việc bưng com, rửa nước, thuốc thang. Nên họ chỉ còn biết tụ tập ở ngoài sân than khóc thảm thiết.

Đứng trước hoàn cảnh khó xử ấy, làng tổng và họ hàng bàn tính, sau cùng bày cho họ một giải pháp, chờ khi quan tài khiêng ra khỏi nhà các cô con gái phải xóa tóc để che khuất mặt và lẩn ở dưới đường, làm như vậy để được trông thấy khi quan tài đi ngang qua.

Kể từ đó, để tỏ lòng hiếu thảo, mọi người đàn bà khi chịu tang phải làm theo các cô con gái con ông phú hộ và Ca dao cũng có câu nói về tục lệ này:

*Trai trưởng nam le lưỡi rà hòm,
Gái tiểu nhi than khóc từ chòm cỏ may.*

IV- TRUYỆN KHÔI HÀI:

Là truyện có mục đích vui cười, giải khuây.

ĐI LÀM RẺ

Có một anh chàng kia tánh tình khờ khạo, mồ côi cha mẹ, khi đến tuổi lập gia thất mới nhờ mai mối đi hỏi con gái của một gia đình kia. Sau khi nhà gái bằng lòng và đã làm lễ hỏi, chàng khờ phải đến nhà gái làm rể như những anh chàng khác. Nhưng chàng ta không biết làm rể là phải làm như thế nào nên lại phải nhờ đến ông mai chỉ dùm. Ông mai mới dạy bảo, khi đi làm rể là đến nhà đàng gái, hễ thấy ông già vợ làm gì thì phải giành lấy mà làm theo, anh ta nghĩ như thế thì cũng dễ.

Hôm đi làm rể ở nhà gái, sau khi cơm nước buổi sáng xong, ông già vợ xách cái mác ra ngoài đồng, chàng khờ cũng tìm lấy xách theo một cái mác, rồi lót lót theo sau, khi thấy ông già vợ sắp sửa chặt cây tre nào, thì chàng khờ liền thưa:

- Thưa cha để đó con chặt cho.

Chàng rể chưa kịp đón cây này, thấy ông già vợ chọn cây tre khác, chàng ta lại bỏ cây tre này, để giành đi giúp ông già vợ đón cây tre khác. Ông già vợ chọn cây nào, chàng ta cũng đành lấy nhưng không đón cây nào cả.

Thấy thế, ông già vợ sanh nghi chàng rể ba trợn, sợ hãi ông bỏ chạy vào nhà, thấy thế chàng khờ cũng bắt chước chạy theo, trong lúc chạy, ông già vợ bị một nhánh tre móc cái khăn lại, nhưng ông ta sợ quá vì thấy chàng rể đang rượt theo nên bỏ chạy luôn, chàng rể thì trái lại lo bắt chước ông già vợ, nên lại kéo cái khăn trên đầu xuống, liệng lên ngọn tre rồi mới chạy theo ông già vợ.

Đang chạy khi ngoái lại nhìn chùng chàng rể, thấy thế ông ta càng tin chắc rể mình nó điên, nên ông càng chạy nhanh hơn, chàng rể lại cũng bắt chước chạy nhanh theo. Ông già vợ tưởng nó quyết đuổi theo mình, nên càng cố gắng ba chân bốn cẳng chạy riết vào nhà, thấy vợ đang ngồi thổi lửa nấu cơm, gấp rút quá ông không kịp nói, bèn đá đít cho vợ biết để chạy theo mình, nhưng bà vợ chưa hiểu ý vẫn còn đang ngồi, chàng rể thấy vậy cũng bắt chước, chạy đến đá mẹ vợ chúi nhủi vào bếp. Bà mẹ vợ thất kinh hồn vía lồm cồm đứng dậy chạy theo chồng. Người chồng chui vào kẹt bồ lúa la làng. Thấy thế chàng rể cũng bắt chước chạy theo, chui vào kẹt bồ lúa la làng chúi lói.

V- TRUYỆN THẦN THOẠI:

Truyện thần thoại là loại truyện cho ta thấy rõ đời sống tâm linh của con người sơ khai. Người Việt Nam cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, muốn giải thích nguồn gốc con người cũng như vạn vật, truyện thần thoại cốt làm thỏa mãn tính hiếu kỳ của con người. Chẳng những như thế, truyện thần thoại còn đáp ứng lại những nỗi sợ hãi to lớn nhất luôn đe dọa đời sống con người, người ta đã tạo dựng ra thượng đế và các vị thần để cai quản vũ trụ. Dù sao, truyện thần thoại cũng đã được sáng tạo sau khi con người đã có đời sống văn minh phần nào, mới có thể sáng tạo các truyện thần thoại khả dĩ phù hợp với hiện tượng thiên nhiên, và tạo dựng vũ trụ theo quan niệm của con người ở thời kỳ sơ khai ấy.

HỘT GẠO TRỜI CHO

Sau khi tạo dựng con người rồi, muốn cho được sung sướng, ông trời còn tạo thêm gạo để làm thức ăn, để con người chẳng phải làm lụng bằng chân tay vất vả như ngày nay. Thuở đó, cứ đến mùa là tự nhiên lúa mọc ngoài đồng, rồi theo ngày qua tháng lại lúa chín, khi ấy con người chỉ cần quét dọn sẵn sàng, sạch sẽ là lúa lẫn vào tận trong nhà, mỗi hộ lúa to bằng trái dừa.

Nhưng đến mùa lúa chín nọ, có một gia đình kia vì bận lo con cái nên quên quét dọn, đến thời kỳ lúa chín, nó tuần tự lẫn vào nhà, khi ấy người đàn bà không thể làm biếng được nữa, mới lo quét dọn nhưng chưa làm xong thì lúa đã vào tận nhà rồi, sẵn bực bội vì con cái quấy rầy, lại tức tối vì chưa dọn nhà mà lúa đã lẫn vào, nên sẵn có cây chổi trong tay, bèn trở cán chổi đập mấy hạt lúa cho hả cơn giận, hạt lúa bị nát ra hàng nghìn mảnh như ngày nay và người đàn bà còn nói:

- Đi đâu thì đi cho rảnh mắt, tao làm chưa kịp, chưa mời, chưa thỉnh đã vào!

Những hạt lúa còn lại thấy vậy bèn lẫn trở ra ngoài đồng, rủ nhau đi mất.

Ông trời thấy thế lấy làm bất bình vì sự ngu xuẩn và lười biếng của người đàn bà, Ngài bèn hạ lệnh bỏ không cho lúa tự mọc và đến mùa lẫn vào nhà nữa, bắt buộc ai muốn có gạo ăn thì phải cày sâu cuốc bẫm, cấy dọn và gặt hái những hạt lúa bẻ ấy

đem về nhà. Đây là hình phạt của ông trời dành cho loài người vì đã lười biếng.

Thời kỳ đó ông trời còn rất gần con người để quan sát sự sinh sống muôn loài, nhưng từ khi ban cho con người cái hình phạt phải trồng lúa mà ăn thì con người càng ngày càng khổ cực, người ta thường kêu than với ông trời:

- Trời ơi! Sao mà khổ cực như thế này!

Trước còn ít mà về sau càng nhiều hơn, ông trời lấy làm bực vì ông cho rằng tại con người lười biếng quá, nên phải chịu lấy chớ đâu phải do ông trời làm ra, nên ông không muốn nghe tiếng kêu vô lý ấy, ông trời bèn dời tầng trời cao lên một chút, nhưng vẫn còn gần đủ để nghe ngóng. Con người dần dần sinh sôi nảy nở thêm tiếng kêu than càng nhiều, vì thế ông trời lại ngày càng dời cao thêm một chút nữa để tránh bớt nghe, cho đến một ngày nào đó, ông trời đã dời lên quá cao, đến nỗi con người nhìn lên ông thấy thăm thẳm một màu xanh, ông trở thành ở một nơi quá xa xôi với con người.

VI- TRUYỆN LIÊN QUAN ĐẾN HIỆN TƯỢNG THIÊN NHIÊN:

Từ ngàn xưa chắc chắn người ta đã nhìn thấy cầu vồng, nó là một trong muôn ngàn hiện tượng của thiên nhiên vì tục ngữ có câu:

Móng dài thì ngắn móng vắn thì mưa

Cùng từ ngàn xưa cho đến ngày nay con người đều muốn tìm hiểu tất cả sự vật có trong vũ trụ, tại sao có con người, tại sao có muôn thú và tại sao có các hiện tượng. Bởi vì ở vào thời kỳ sơ khai người Việt Nam đã tin rằng mọi vật không phải tự nhiên mà có, họ tin có ông Trời tạo ra tất cả muôn loài kể cả con người, còn mọi sự vật khác đều có một vị thần điều khiển hay ít ra cũng có một lý do nào đó để tạo ra các hiện tượng, chẳng hạn như trời đang nắng hạn nghe cóc kêu thì người ta biết là sắp có mưa vì vậy có truyện:

CON CỐC LÀ CẬU ÔNG TRỜI

Ngày xưa có một năm hạn hán, cho đến nỗi sông suối đều hết nước, muôn thú đều không có nước uống, cả đến cây cỏ

cũng bị héo dần vài loại thú không có cả thức ăn.

Một con Cóc khát quá, bèn đánh liều đi kiện ông trời, vì thần mưa quên làm nhiệm vụ. Trong lúc Cóc nhảy đi, hầu hết thú vật mệt mỏi nằm chờ chết, nên con Ong thấy Cóc còn đi ngoài đường bèn hỏi Cóc đi đâu, Cóc ta trả lời:

- Hạn hán lâu quá, nên tôi đi lên trời kiện thần mưa.

Con Ong nghe hợp lý liền đi với Cóc, đi một đoạn gặp Gà, Gà liền hỏi:

- Hai anh đi đâu ?

Cóc trả lời:

- Vì lâu ngày không mưa, nên chúng tôi đi lên trời kiện thần mưa.

Gà sốt sắn:

- Mấy tháng nay trời không mưa, cây cỏ lúa má chết dần, thậm chí không có nước uống, vậy hai anh cho tôi theo với.

Thế là ba con tiếp tục đi, đi một đôi nữa lại gặp con Cọp đói đang nằm chờ chết, cọp cũng hỏi:

- Trời làm hạn hán gần chết tới nơi, mà mấy anh còn thì giờ dẫn nhau đi chơi nữa sao?

Cóc bèn trả lời:

- Vì trời hạn hán, chúng ta sắp chết hết cả nên chúng tôi rủ nhau đi lên trời kiện thần mưa, anh có muốn đi không?

Cọp nghĩ lời Cóc nói phải liền bằng lòng:

- Vậy thì tôi đi với các anh.

Thế là cả lũ bốn con rủ nhau đi lên trời. Khi đi lên tới thiên đình, Cóc dẫn Cọp, Gà và Ong ở ngoài cửa chờ, khi nào Cóc gọi đến ai thì kẻ ấy vào rồi Cóc đi vào. Lúc ấy ông trời đang đánh cờ, Cóc liền nhảy lên bàn cờ. Ông trời thấy vậy tức giận liền quát to và truyền lệnh:

- Nhà ngươi làm gì mà hỗn hào như thế? Thiên tướng đâu ra đập cho chết con cóc hỗn láo này.

Trời vừa phán xong thì có lính thiên đình định ra đánh Cóc, Cóc liền gọi Ong vào, Ong bay vào đánh lính, lính phải chạy.

Trời thấy thế giận quá bèn gọi thần Sấm, thần Sét ra đánh Cóc, Cóc bèn gọi đến Gà, Gà vào mổ, thần Sấm sợ quá chạy lui vào hậu cung.

Trời lại càng giận hơn, bèn gọi thần Cầu ra cắn Cóc, Cóc lại gọi Cọp vào, thần Cầu thấy Cọp sợ quá lo cong đuôi chạy mất.

Bấy giờ ông trời thấy khó mà trị bọn Cóc liền vỗ về:

- Thôi có chuyện gì oan ức cậu cứ trình bày?

Cóc liền thưa:

- Từ mấy tháng nay thần mưa không làm việc, nên ở thế gian thiếu nước, cây cỏ chết, muôn thú chúng tôi không có gì ăn, lại thiếu nước uống nên sắp chết hết cả, xin Thượng đế truyền lệnh cho thần Mưa làm mưa, để cho có nước chúng tôi nhờ.

Ông Trời nghe xong liền gọi thần Mưa đến để hỏi đầu đuôi câu chuyện, thần Mưa cho biết:

- Vì ở thế gian rộng rãi nên chúng tôi làm mưa chỗ này thiếu chỗ nọ, xin Thượng đế lượng xét.

Ông Trời nghe xong, truyền lệnh cho thần Mưa làm mưa ngay và an ủi cóc.

- Thôi cậu về với mấy đứa kia đi! Nếu ở dưới ấy không có mưa cậu kêu lên cho tôi biết!

Từ đấy về sau, khi nào hạn hán, cóc kêu thì trời cho thần Mưa làm mưa ngay.

Do câu chuyện này, người ta truyền tụng câu Ca dao:

*Con cóc là cậu ông Trời,
Ai mà đánh nó thì Trời đánh cho.*

VII- TRUYỆN LOÀI VẬT:

Truyện loài vật là những truyện kể riêng về loài vật, trong ấy có những truyện ngụ ngôn hay giải trí.

THỎ VỚI KHỈ

Ở bên cạnh khu rừng có một đám khoai lang, thỏ với khỉ ở trong rừng thường ra đám khoai lang ấy móc củ hay ăn lá, lâu ngày người chủ khoai biết được bèn rình rập, có khi lấy đất liệng chúng, có khi rượt thỏ và khỉ chạy cong đuôi.

Một hôm thỏ bàn với khi:

- Từ lâu chúng ta cứ bị người chủ đất rượt phải chạy trốn mệt quá, có khi chưa được miếng nào đã phải chạy, có khi vừa ăn no đã chạy làm khổ thêm cho cái bụng, vậy để đối phó lại, chúng ta chia phiên khi nào anh ăn, tôi canh gác, khi nào tôi ăn, anh canh gác như vậy an toàn hơn.

Khi bằng lòng, nhờ sự phân công ấy thỏ với khi được yên thân vì mỗi khi chủ đất đi thăm đám khoai, thỏ với khi đã biết được nên tìm cách ẩn trốn kỹ. Nhưng một hôm, đến phiên chú khi gác, vì ham chơi nên chủ đất đến mà khi không hay, do đó thỏ bị rượt chạy một trận bán sống bán chết.

Sau chuyện ấy xảy ra, thỏ giận khi, ngoài mặt không nói ra nhưng trong lòng vẫn nghĩ đến cách trả thù. Một hôm, thỏ bàn với khi:

- Tôi với anh đi ăn như thế này vẫn sợ người ta săn đuổi, vậy tôi bàn với anh như thế này, chúng ta bới cả củ lẫn dây lang đem vào rừng, để dành ăn dần dần như thế đi một chuyến mà chúng ta ăn được nhiều hôm.

Khi nghe vậy còn thắc mắc nên hỏi thêm:

- Làm sao chúng ta mang được về cho nhiều?
- Chúng ta bới cả củ lẫn dây rồi mang về.
- Nhưng có hai tay thì làm sao mang được nhiều?

Thỏ giải thích thêm:

- Như anh có tay còn cầm được, còn tôi chỉ có bốn chân thì làm sao! Tôi đã nghĩ rồi, chúng ta bới cả củ cho nhiều rồi quấn dây xung quanh mình mà đi về.

Khi tán đồng và khen ngợi:

- Ý kiến anh thật là tuyệt, vậy để tôi làm trước, còn anh gác dùm.

Thỏ bằng lòng gác, chờ cho khi sau khi đào bới và quấn dây lang khắp thân mình rồi, thỏ thấy khi đã trúng kế mình, bèn la to:

- Bớ làng xóm ơi! Khi ăn cắp khoai lang:

La xong, thỏ bỏ chạy vào rừng, chủ nhà hay được chạy ra thấy chàng khi còn bị dây lang quấn quanh mình cố gắng chạy, nhưng không nhanh nhẹn như ngày thường, nên người chủ đất vừa rượt vừa lấy đất liệng cho một trận thừa sống thiếu chết.

Khi lại thoát được vào rừng, tìm gặp thỏ, khi trách:

- Sao anh hại tôi dữ vậy?

- Để cho anh thấy vì anh ham chơi mà tôi bị một trận hôm trước cũng như anh vậy chớ có gì đâu!

Kể từ đó thò và khỉ không còn đi ăn chung với nhau nữa.

*

* * *

Ngoài truyện thần thoại và loài vật ra, truyện cổ tích miền Nam cũng như truyện cổ tích Việt Nam đóng góp trong Văn học bình dân một sắc thái đặc biệt, nó không phải chỉ là truyện vui, ban đêm dưới ngọn đèn dầu, bà kể cho cháu nghe để giải trí chúng, phần đóng góp tích cực của nó là giáo dục, đa số truyện cổ đều có một nội dung giáo dục con người.

Nội dung ấy không ngoài dạy cho người ta ăn ở với nhau cho phải đạo làm người, sống với nhau trong tình tương thân tương ái, hiếu hòa, nó không mang những danh từ cao siêu như tam cương, ngũ thường, tam tông tứ đức của nhà nho. Mỗi một câu chuyện là một trường hợp có thể xảy ra, và chúng ta có thể chọn một lối giải quyết tương tự như nhân vật trong truyện, nó dạy người ta ăn hiền ở lành, cứu giúp những người nghèo khổ, bệnh vực kẻ thế cô, sức yếu, sống được như vậy sẽ luôn luôn gặp được những điều may mắn, cũng như đây là một sự đền bù tương xứng, đó chính là chủ đích mà Truyện cổ tích khuyến khích mọi người nên theo. Đây là phương pháp giáo dục hữu hiệu nhất của người bình dân.

Ghi chú:

1. Cù lao Năng gù là tên một cù lao nằm trên sông Hậu Giang, trước kia có tên là Bình Lâm thôn, sau đổi là làng Bình Thủy, tổng Định thành, huyện Châu thành, tỉnh Long Xuyên, nay là xã Bình Thủy, quận Châu Phú, tỉnh An Giang. Cù lao này dài chừng 5 km và ngang chỗ lớn nhất chừng 2 km, đầu cù lao giáp với Vàm nao, nơi đây có phà đưa xe cộ từ đường Long Xuyên – Châu Đốc đi qua Thánh địa Hòa Hảo.

2. một cân ta là 0,6kg, một tạ: 100 cân = 60kg, gọi là heo đúng tạ tức là từ 60kg trở lên.

3. Ban Hội tề ngày xưa khi chỉ định ai một chức gì thì họ họp lại tại Đình thảo luận, khi đã quyết định thì họ làm một tờ cử, như là sự vụ lệnh ngày nay vậy.

TIẾT BA: TRUYỆN TIỂU LÂM

Truyện tiểu lâm là một vui cười cũng có thể xếp chung trong truyện cổ tích, nhưng vì truyện tiểu lâm có một sắc thái riêng biệt, có truyện kể thanh mà ẩn ý tục, lại có khi kể tục mà ý vẫn thanh, có khi dùng một câu chuyện cốt để châm biếm một hạng người nào đó, chính vì thế mà truyện tiểu lâm chỉ dành cho người lớn, vì đứng về phương diện giáo dục thì truyện tiểu lâm thiếu sắc thái giáo dục thông thường.

Danh từ tiểu lâm có thể hiểu nôm na là rừng cười hay là chuyện dễ cười, mà cũng có thể nói là chuyện chọc cho thiên hạ cười nhiều. Có truyện kể nguồn gốc truyện tiểu lâm như sau: Vào đời nhà Lê, ở đất Bắc có một ông Đồ họ Tiểu tên Lâm, thi mãi không đỗ lại bị sự đời tráo trở, nên bày ra nhiều chuyện để châm chọc thiên hạ bất kể là thanh hay tục, miễn cười được thì thôi, rồi ông ta góp nhặt lại thành một tác phẩm, sau khi hoàn tất tác phẩm, để đánh dấu ông Đồ ấy liền làm một bữa tiệc thịt chó để ăn mừng, trong bữa tiệc hai cha con vừa nhấm rượu vừa bình phẩm, rồi truyện làm cho cả hai bị tức cười, cười cho đến nổi ôm bụng lăn ra mà chết, từ đó những chuyện cùng loại ấy được gọi là truyện tiểu lâm.

LÀM PHƯỚC MẮC NẠN

Có một anh nài cười voi đi ngoài đường, khi đi ngang qua một cây dừa, thấy dừa thềm uống nước quá, nên anh ta với nắm buồng dừa định bẻ một trái, chẳng may con voi đi tuốt nên anh ta hụt chân, ôm buồng dừa mà chịu trận.

Lúc ấy có bốn ông sư đi ngang qua, thấy vậy sợ anh nài té chết, liền lấy áo cà sa trải ra, rồi bốn ông cầm bốn góc kêu anh nài buông tay để rớt xuống áo. Chẳng may sức nặng của anh nài khi rớt xuống, kéo bốn sư dậm lại bề đầu chết tại chỗ.

Anh nài sợ quá, bèn công bốn cái xác đem về nhà, định tìm cách chờ đêm tối sẽ chôn, nhưng vì làm việc mệt nhọc nên anh ta ngủ quên, đêm ấy lại có một tên trộm len vào nhà anh nài, chẳng may cho tên trộm làm động bàn ghế, nên anh nài thức giấc bắt được tên trộm, tên trộm năn nỉ xin tha. Anh nài suy nghĩ một chập, rồi đưa ra điều kiện:

- Chẳng may tôi có một ông anh vừa mới chết, anh tôi có phép, nếu tôi chôn thì anh tôi cũng lò dò về đây, vậy anh chôn dùm ông anh tôi, chẳng những tôi tha cho vụ ăn trộm mà còn cho thêm một nén bạc, nhưng phải làm tử tế, chôn xong về đây tôi trả tiền.

Sau khi anh ăn trộm bằng lòng, anh nài vào trong buồng cống ra một cái thầy rồi nói với anh trộm:

- Đây là xác ông anh tôi, anh xem cho kỹ, kéo một chút nữa chôn xong ảnh lại về đây, chúng ta mất công nữa.

Sau khi tên trộm rờ rẫm mình mấy và cái đầu trọc của ông sư rồi hai người bó chiếu lại, anh ăn trộm mới vác ra đồng, đào một cái huyệt khá sâu để chôn. Chôn xong tên trộm trở về để lãnh tiền, nhưng vừa vào nhà anh nài, đã thấy ngay một cái xác và tên nài chặn lại nói ngay:

- Đây tôi đã bảo mà, anh tôi mặc dù chết nhưng có phép trở về nhà, vì anh ấy lúc sống không muốn rời tôi. Thôi thì chúng ta làm lại, lần này chôn kỹ dùm.

Sau khi cả hai bó chiếu cẩn thận, tên trộm lại vác ra đồng chôn một lần nữa. Chôn xong tên trộm cũng lại về nhà tên nài để lãnh tiền. Nhưng mới bước vào cửa đã thấy một cái thầy ma nằm y chỗ cũ, tên trộm tức giận lắm lại còn thêm tên nài nói xỏ xiên:

- Đây lời nói của tôi có sai đâu, cứ như thế này mãi thì làm ăn gì được:

Tên trộm cố nén giận lại hi hục bó chiếu cái thầy ma rồi vác ra đồng chôn nữa. Chôn xong lại trở về để lãnh nén bạc, nhưng vừa bước vào lại thấy ngay cái thầy ma nằm đó nữa, tức giận quá anh ta nói:

- Đồ khi cứ về hoài, nhất quá tam thôi chớ, tao đã chịu khó ba lần rồi, thôi được tao đã có cách.

Nói xong, anh ta chẳng thèm bó chiếu, vác cái thầy ma ra khỏi nhà nhưng thay vì đi chôn, anh ta lại vác ra ngoài mé sông, có ý định liệng xác chết xuống sông cho sấu nó ăn. Ra tới nơi, anh ta lựa một khúc sông thật vắng vẻ, để mọi người không trông thấy, rồi cố gắng hết sức để ném thầy ma ra xa, cái thầy ma rớt xuống nước nghe một tiếng ùm vang dội trong đêm khuya.

Cùng lúc ấy, có một tên cùi đi tiêu ban đêm ở bờ sông, khi nghe tiếng động dưới sông, anh ta lại tưởng sấu đập đuôi nên sợ quá cố gắng lết về nhà, còn tên trộm sau khi liệng cái thây ma xong, cũng đi theo mé sông để về nhà tên nài, dọc đường anh ta gặp một người bò la bò lết có ý như sợ lắm, anh ta chạy lại gần rồi đưng cái đầu trọc, anh ta nghĩ đúng là cái thây ma đang trở về nhà tên nài, giận quá anh ta ôm đại rồi nhanh tay liệng xuống sông với mấy lời nguyên rủa:

- Tổ mẹ mày! Cứ về hoài! Liệng xuống sông mà cũng còn về, hơi sức đâu mà chôn hoài vậy, bữa nay xui quá! Thôi tao về luôn chẳng chèm lấy nén bạc nữa, cho mày mặc sức mà về.

Té ra cái người mà tên trộm liệng xuống sông sau cùng, chính là tên cùi đáng thương.

TIẾT BỐN: TỤC NGỮ

I- ĐỊNH NGHĨA:

Tục: thói quen đã có từ lâu đời, ngữ: lời nói. Vậy tục ngữ là những câu nói đã quen từ xưa, còn được gọi là ngôn ngữ, vì chữ ngôn là lời nói của người xưa truyền lại, nên tục ngữ hay ngôn ngữ đều có ý nghĩa giống nhau.

Tục ngữ bao gồm các danh từ: cách ngôn, châm ngôn, phương ngôn, thành ngữ...

Cách ngôn: là những lời nói có phép tắc, có thể dùng làm khuôn mẫu cho mình hoặc cho người khác.

Thí dụ : *Mạnh được yếu thua.*

Châm ngôn: là những câu có ý nghĩa khuyên răn người đời, chớ nên bắt chước hoặc dạy bảo người ta phải tuân theo.

Thí dụ : *Một câu nhin chín câu lành.*

Phương ngôn: là tục ngữ chỉ có một ý nghĩa ở địa phương nào đó mà thôi, và như thế thì nó cũng chỉ lưu hành trong địa phương có liên hệ ấy.

Thí dụ: *Năm Thìn bão lụt.* (bão năm Giáp Thìn 1904 ở Gò Công)

Thành ngữ: là những lời nói có sẵn, người ta ghép lại để nói cho ngắn gọn.

Thí dụ: *Thẳng như ruột ngựa.*

II- HÌNH THỨC:

Về hình thức tục ngữ, chúng ta lần lượt xét qua nhịp, thanh, vần, đối để tìm xem tục ngữ được sáng tạo và lưu truyền có một kỹ thuật như thế nào, từ ấy chúng ta sẽ có nhận định rõ rệt về kỹ thuật của tục ngữ, tức là kỹ thuật của văn học truyền khẩu.

Nhịp: là nơi dừng nghỉ để lấy hơi trong lúc người ta đọc có vần có điệu, người ta còn chia nhịp chánh và nhịp phụ trong một câu. Nhịp chánh chia câu thành từng vế, còn nhịp phụ lại phân vế thành những phần nhỏ hơn để lúc ca, ngâm người ta dừng nghỉ, tạo thành tiết tấu, nhịp điệu.

Thí dụ: *Bé //, xé ra to.*

Bút sa //, gà chết.

Ăn/, coi nôi //, ngòi / coi hướng.

Lạc đàng / nắm đuôi chó //, lạc ngõ / nắm đuôi trâu.

Như vậy, chúng ta thấy nhịp thay đổi uyển chuyển, không tùy thuộc vào câu dài ngắn, điểm này làm cho chúng ta thấy, đó cũng là một trong những yếu tố làm cho Tục ngữ dễ diễn đạt tư tưởng của người bình dân.

Thanh:

1. Người ta thấy có thanh BẰNG, TRẮC trong câu tục ngữ.

Rau NÀO, sâu NÁY.

2. Người ta cũng thấy có thanh TRẮC, BẰNG

Thấy MẶT, đặt TÊN.

Nói NGỌT lọt đến XƯƠNG.

3. Cũng có thanh BẰNG, BẰNG

Luật VUA, thua lệ LÀNG.

Vắng chủ NHÀ, gà mọc đuôi TÔM.

4. Và thanh TRẮC, TRẮC

Có MỐI, nói CŨ.

Có THỰC, mới VỰC được ĐẠO.

Giàu đôi BẠN, sang đôi VỢ.

Vân: Chúng ta thấy tục ngữ áp dụng phương pháp gieo vần có kỹ thuật uyên chuyên hơn thi ca.

1. Vân đầu: *Ăn VỪA, THUA giựt.*
Hết XÔI, RỒI việc.
Ăn lấy NO, KHO lấy trách.
Đói ăn RAU, ĐAU uống thuốc.
2. Vân lưng: *Bán TRÒI, không MỜI thiên lời.*
Bánh xếp ĐI, bánh QUI lại.
Gái một CON, trông MÒN con mắt.
Nói gần nói XA, chẳng QUA nói thật.
Hùm chết để DA, người TA chết để tiếng.
Bói ra MA, quét NHÀ ra rác.
3. Vân đuôi: *Người CHẾT, của HẾT*
Chết TRẺ, còn hơn lấy LỄ
4. Vân hỗn hợp: *Chó TREO, MÈO ĐẬY, để BẬY chó ăn*
5. Không vần: *Phước chủ may thầy.*
Lên voi, xuống chó.
Năm Thìn bão lụt.

Theo phương pháp gieo vần, nếu nhịp ở đâu thì gieo vần ở đó, nhưng chúng ta cũng biết, nhịp không cố định, trái lại nó còn uyên chuyên để cho tục ngữ có một nội dung xúc tích.

Đối: Trong tục ngữ có thể có đối hay không có đối

1. Có đối:
 - a. Đối chữ: *Lên voi xuống chó.*
Mắt lòng trước, đờng lòng sau.
Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.
 - b. Đối ý: *Cây độc không trái, gái độc không con.*
2. Không đối: *Vợ chồng cũ không rũ cũng tới.*
Có mông có mỏ thì gỡ với nhau.

III- NỘI DUNG:

Người ta có thể phân loại nội dung tục ngữ theo những điểm chính yếu sau đây:

1. Đạo lý: Gồm những câu dạy người ta từ trong gia đình cho chí đến ngoài xã hội.

Thí dụ: *Áo mặc sao qua khỏi đầu.
Một câu nhịn chín câu lành.
Lành cho sạch, rách cho thơm.*

2. Chánh lý: Gồm những câu nhận xét về những sự việc đúng với chân lý, chánh nghĩa và thực tế.

Thí dụ: *Mạnh được, yếu thua
Có cứng, mới đứng đầu gió
No mất ngon, giận mất khôn
Tuổi mười bảy, bề gãy sừng trâu*

3. Tâm lý: Gồm những câu nhận xét về tính tình con người

Thí dụ: *Có mới, nói cũ.
Thắng về nội, thối về ngoại.
Giàu đổi bạn, sang đổi vợ.
Hết xôi, rồi việc.*

4. Phong tục: Gồm những câu về phong hóa, lễ nghi, tục lệ, tín ngưỡng.

Thí dụ: *Tiếng chào cao hơn cổ.
Miếng trâu là đầu câu chuyện.
Phép vua thua lệ làng.*

5. Thời tiết: Gồm những câu nói về thời tiết

Thí dụ: *Móng dài thì nắng, móng vắn thì mưa.
Vào mồng ba, ra mồng bảy, trẩy mồng tám, tạm
mồng chín, bịn rịn mồng mười, sợ chị em cười ở
lại mười một.*

TIẾT NĂM: CA DAO

I- ĐỊNH NGHĨA:

Ca: hát; dao: bài hát không chương khúc. Vậy Ca dao là bài hát ngắn không có chương khúc, lưu hành trong giới bình dân.

Tinh thần Ca dao Việt Nam, trước hết là một tinh thần ham sống, vui vẻ, lạc quan tin tưởng ở thiên nhiên và tương lai.

Chúng ta lần lượt xét Ca dao qua hình thức và nội dung để xem văn chương của giới bình dân được xây dựng như thế nào.

II- HÌNH THỨC:

Về hình thức ca dao gồm có hai thể

- Thể văn.

- Thể ca.

1. Thể văn: Theo thể văn Ca dao có thể chia làm ba loại : chính thức, biến thể và hỗn hợp.

a- Loại chính thức:

1) Theo thể về ba chữ: loại này mỗi câu gồm ba tiếng, khổ không hạn định.

a) Về nhịp: Thí dụ: *Tập / tâm vong,* nhịp 1 - 2
Chị / lầy chồng. “

.....

b) Về thanh: Thông thường chữ thứ nhất và chữ thứ ba khác thanh.

Thí dụ: *Tập tâm vong,* T-B

Chị lầy chồng. T-B

Em ở giá. B-T

Chị ăn cá, T-T

Em húp xương. B-B

Chị nằm giường, T-B

Em nằm đất. B-T

.....

Qua bài này, về thanh chúng ta thấy trừ câu mở đầu không kể, các câu còn lại thì chữ thứ nhất câu trên và chữ thứ nhất câu dưới đối thanh, mà như vậy thì có khi cùng thanh với chữ thứ ba trong câu.

Nhưng cũng có bài, ta thấy trừ câu đầu các câu còn lại chữ thứ nhất có từng cặp thanh giống nhau và luôn luôn chữ thứ nhất

và chữ thứ ba trong câu khác thành nhau. Đây chính là luật thanh của vè ba chữ như đã nói.

Thí dụ: VÈ SÀI GÒN

Chốn Sài Gòn, T-B

Nơi đô hội. B-T

Nhiều đường phố, B-T

Lắm phố phường, T-B

Khách bốn phương. T-B

.....

Thượng Thanh

c) Vè vắn: Nhìn lại hai thí dụ trên, chúng ta thấy vắn đi từng cặp từ BẰNG chuyển sang TRẮC và ngược lại.

d) Vè đối: Thông thường vè không bắt buộc phải có đối, nhưng qua bài tập tầm vong chúng ta thấy có tiểu đối.

Sau đây ghi lại toàn bài Tập Tầm Vong

Tập tầm vong,

Chị lấy chồng,

Em ở giá,

Chị ăn cá.

Em húp xương.

Chị nằm giường,

Em nằm đất.

Chị húp mật,

Em liếm ve.

Chị ăn chè,

Em liếm bát.

Chị coi hát,

Em vỗ tay.

Chị ăn mỳ,

Em xách bị.

Chị bán sỉ,

Em xỏ tiền.

Chị đi thuyền,
 Em đi bộ.
 Chị kéo gõ,
 Em lợp nhà.
 Chị trông cà,
 Em trông bí.
 Chị tuổi tí,
 Em tuổi thân.
 Chị tuổi dần,
 Em tuổi mẹo.
 Chị kéo kẹo,
 Em đòi ăn.
 Chị lăn xăn,
 Em nít hết.
 Chị đánh chét,
 Em la làng.
 Chị bò càng,
 Em bò niếng.

2. Theo thể về bốn chữ: Loại này mỗi câu gồm bốn tiếng, thông thường cứ bốn câu làm thành một đoạn.

a) Về nhịp: có nhịp 2-2

b) Về thanh: về thanh thì chữ thứ hai và chữ thứ tư khác thanh

Thí dụ: Cá **BÓNG** đi **TU**, -T-B

 Cá **THU** nó **KHÓC**. -B-T

.....

Trừ câu đầu, chữ thứ hai và thứ tư có thể thay đổi từng câu hay từng cặp câu như sau :

.....	hoặc.....
-T-B	-B-T
-B-T	-T-B
hay	hoặc.....
-B-T	-T-B

-B-T	-T-B
-T-B	-B-T
-T-B	-B-T

c) Về vần: Có vần đuôi và vần lưng

- Vần lưng:

Thí dụ: Cá bóng đi TU, (VTB)
 Cá THU nó KHÓC, (VBT)
 Cá LÓC nó rầu, (VTB)

.....

Hay Cùm nùm cùm niêu,
 Trời đánh tay TIÊN. (VTB)
 Đồng TIÊN chiếc ĐÚA, (VBT)
 Hột LÚA ba BÔNG. (VTB)

.....

- Vần đuôi:

Thí dụ: Tay cầm viết đỏ,
 Gõ xuống nghiên VÀNG. (VB)
 Vẽ phụng vẽ LOAN, (VB)
 Vẽ chàng nho SĨ, (VT)
 Vẽ bông hoa LÝ, (VT)

.....

3. Theo thể về từ năm đến tám chữ: Loại này ít thấy dùng, nếu có chỉ dùng trong thể hỗn hợp.

4. Thể lục bát: Gồm có hai câu, một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Số câu không hạn định, nhưng luôn luôn mở đầu bằng câu sáu và chấm dứt bằng câu tám.

Thí dụ: Ba phen quạ nói với diều,
 Ngã kinh ông Hóng có nhiều vịt con.

a) Về nhịp: Câu 6 có nhịp 2-2-2

Câu 8 có nhịp 2-2-2-2

b) Về thanh: Câu sáu: BB TT BB,

Câu tám: BB TT BB TB

c) Về vần: Chữ thứ 6 câu sáu có vần với chữ thứ 6 câu tám, tức là vần lưng, chữ thứ 8 câu tám, có vần với chữ thứ 6 câu sáu dưới (nếu bài dài hơn) tức là vần đuôi.

d) Về đối: Trong Ca dao ta có thể thấy trong câu Lục bát có tiểu đối, tức là trong câu sáu hoặc câu tám mỗi câu có hai vế đối nhau.

Thí dụ:

*Niềm kim thạch, **nghĩa cù lao**,
Bên tình, bên hiếu ở sao cho vừa.*

hoặc: *Ra đi em một góc chùng,*

*Ngó sông sông rộng, **ngó rừng rừng cao.***

Thể lục bát như chúng ta biết, nó rất thích hợp để đặt truyện, như truyện Lục Vân Tiên, ...

5. Thể song thất: Thể này cũng như lục bát, gồm có hai câu, mỗi câu có 7 chữ, câu trên gọi là thất trắc và câu dưới gọi là thất bằng.

Thí dụ: *Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,
Trăng lặn rồi gió biết đưa ai?*

a) Về nhịp: Câu thất thất có nhịp 3-2-2

Câu thất bình có nhịp 3-2-2

b) Về thanh: Câu thất thất có nhịp TT BB TT

Câu thất bình có nhịp BB TT BB

c) Về vần: Câu thất thất có vần ở chữ thứ bảy để gieo vần xuống chữ thứ năm câu thất bình.

Thí dụ: *Mẹ với cha thật là khó kiếm, (VT)*

Đạo vợ chồng chẳng hiếm (VT) chi nơi.

d) Về đối: Có thể có bình đối (đối từng cặp)

Thí dụ: *Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc,*

Cá bả trầu lội tuốt mương cau.

6. Thể song thất lục bát: Gồm có hai câu song thất ghép với hai câu lục bát, hay gồm có hai câu lục bát ghép với hai câu song thất cho nên loại sau này còn được gọi là lục bát giáng thất.

Thí dụ: *Trời vẫn vũ mây giăng tứ phía,*

*Đất biển đông sóng gợn tứ bề.
Làm sao nên nghĩa phu thê,
Đó chồng đây vợ ra về có đôi.*

a) Về nhịp: Hai câu thất có nhịp 3-2-2

3-2-2

Câu sáu có nhịp 2-2-2

Câu tám có nhịp 2-2-2-2

b) Về thanh: Chữ: 1 : 2 : 3 : 4 : 5 : 6 : 7

Câu thất trắc: □ : T : T : B : B : T : T

Câu thất bình: □ : B : B : T : T : B : B

Câu sáu: B : B : T : T : B : B

Câu tám: B : B : T : T : B : B : T : B

Chữ: 1 : 2 : 3 : 4 : 5 : 6 : 7 : 8

c) Về vần: Câu thất trắc gieo vần ở chữ thứ bảy

Câu thất bình ăn vần ở chữ thứ năm và gieo vần ở chữ thứ bảy

Câu lục ăn vần ở chữ thứ sáu

Câu bát ăn vần ở chữ thứ sáu và gieo vần ở chữ thứ tám.

Thí dụ: *Cách khúc sông, kêu bằng cách thủy, (VT)*

Sài Gòn xa, chợ Mỹ (VT) cũng xa. (VB)

Gửi thư thăm hết nội nhà, (VB)

Trước thăm phụ mẫu, sau là (VB) thăm em. (VB)

d) Về đối: Có thể có tiểu đối hay bình đối

Thí dụ: *Dưới mặt nước chói lòe yếm đỏ,*

Trên bầu trời rạng tỏ mây xanh.

Từ ngày chia rẽ yếm anh,

Nước trời còn đó, ai đành phụ nhau.

b- Loại biến thể: Cũng được gọi là biến thức, loại này được biến đổi từ loại chính thể mà ra, đây là sự biến đổi về số tiếng trong câu, như vậy nhịp bị dời đi, song mỗi câu ở thể chính thức có bao nhiêu nhịp, thì loại biến thể cũng phải chỉ có từng ấy nhịp.

◆ Lục bát biến thể:

Thí dụ: *Trách lòng / con chó nhỏ / nó sủa dai,*

Sửa nguyệt / sơn đài //, sửa bóng / trắng thanh.

◆ Song thất biến thể:

Thí dụ: *Có gió lung / mới biết từng / bá cứng,
Có ngọn lửa lừng / mới rõ / thức vàng cao.*

◆ Song thất lục bát biến thể:

Thí dụ: *Đèn nhà lâu / hết dầu / đèn tắt,
Lửa nhà máy / hết cháy / thành than.
Em Hai ôi, lấy chồng / lựa chỗ / giàu sáng,
Lấy chi / thẳng điếm / dọn bàn / cho Tây ăn.*

Hay: *Ngó lên trời / thấy cập cu / đương đá,
Ngó ra ngoài biển / thấy cập cá / đương đua.
Đi về / lập miếu / thờ vua,
Lập trang / thờ mẹ /, lập chùa / thờ cha.*

c- Thể hỗn hợp: Gồm các thể chính thức hay biến thể hợp lại.

Thí dụ: *Cây da cũ,
Con yếm rũ,
Cây da tàn.
Bao nhiêu lá rụng, anh thương nàng bấy nhiêu.*

*Cá bóng đi tu,
Cá thu nó khóc,
Cá lóc nó rầu.
Phải chi ngoài biển có cầu,
Anh ra đến đó giải sầu cho em.*

*Sớm mai anh đi chợ Gò Vấp,
Mua một xấp vải.
Đem về con Hai nó cắt,
Con Ba nó may,
Con Tư nó dệt,
Con Năm nó viên,
Con Sáu đơm nút,
Con Bảy vắt khuy.*

*Anh bước căng ra đi,
 Con Tám nó nú, con Chín nó trì,
 Ó Mờì ơi! Sao em để vậy còn gì áo anh.
 - Chim Quyên, chim én, chim phụng, chim nhàn,
 Bốn con từng tam tụ ngũ, đậu mai, mai rữ, đậu liêu,
 liêu tàn.
 Từ ngày anh với em xa cách đôi đàng,
 Com ăn chẳng đặng, bạn vàng biết chẵng?*

Sơ lược về thể cách Ca dao như thế, chúng ta thấy rằng ngoài thể lục bát ra, những thể khác nhất là loại biến thể, có công dụng thích hợp cho thể văn biến thành thể ca. Theo biến thể nghĩa là tăng thêm số tiếng trong câu, nhưng phải giữ nhịp và thanh đúng theo thể chính thức.

Còn thể hỗn hợp có khả năng thích ứng làm cho Ca dao dài ra, giàu âm điệu và tiết tấu, đây là một đặc tính của dân tộc Việt Nam, nhạc tính có từ ngôn ngữ cho đến Văn học bình dân. Thể hỗn hợp cũng cho ta thấy hai thể khác nhau, luôn luôn kết hợp lại bằng vần đuôi và chấm dứt bằng câu hát chính thức hay biến thể.

2. Thể ca: Với thể thức biến chuyển như trên, Ca dao, có thể hát thành nhiều giọng, ngày nay chúng ta gọi là dân ca. những giọng ở miền Nam thường hát :

a) Hát ru em: Thường dùng thể Lục bát và thêm giọng chẵng hạn như ù ơ, à ơ....

Thí dụ: ù ơ....., ờ.

Em tôi khát sữa bú tay,

Ai cho bú thép ơ, ờ ngày rày mang ơn!

b) Hò: Gồm có hò, hò lờ, hò đối đáp (xem hát huê tình) hò rất thông dụng trong Nam, thỉnh thoảng chúng ta nghe trên đài phát thanh hay truyền hình hò:

Thí dụ: Hò.....ơ..... *Nhà Bè nước chảy chia hai,*

Ai về ờ... Gia Định ơ... Đồng Nai thì về ờ.....

c) Hò lờ: Mới sáng tác sau này, điệu hò này gồm có nhiều người cùng hò, trong ấy có một người xướng và có một số người khác phụ họa.

Xướng: *Hồ lơ, hò lơ.*

Lắng tai nghe hó lơ hò lơ:

Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc,

Điệp: *A ly hò lơ!*

Xướng: *Đất nào dốc bằng đất Nam Vang.*

Điệp: *A ly hò lơ!*

Xướng: *Một tiếng anh than.*

Điệp: *A ly hò lơ!*

Xướng: *Hai hàng lụy nhỏ.*

Điệp: *A ly hò lơ!*

Xướng: *Có chút mẹ già, biết bỏ cho ai?*

Điệp: *Có chút mẹ già, biết bỏ cho ai?*

Hồ lơ hó lơ!

Lắng tay nghe chúng tôi hò lơ!

d) Lý con sáo: *Ai đem con sáo á sông rồi lại sang sông ?*

Kìa kìa kìa kìa kìa kìa!

Để cho nó, con sáo ơi! Số lòng nó bay.

Ai ái ơi!

e) Lý ngựa ô: *Khớp khớp con ngựa ô!*

Là khớp khớp con ngựa ô!

Ngựa ô anh thắng,

Anh thắng kiệu vàng,

Anh tra khớp bạc,

Lục lạc đồng đen,

Búp sen lá đậm,

Dây cương đậm thắm,

Cán roi anh bịt đồng thò.

Là a ý a đưa nàng,

Đưa... đưa nàng là dinh ý a về dinh!

f) Lý chim chuyền: *Chim chuyền nhành ớt á lo rồi lại lú lo,*

Sầu ai nọ, nên nổi ơi! Ôm ôm o gầy mòn, ai ái ôi!

g) Lý ru con: *Gió mùa thu,*

Mẹ ru là ru con ngủ.

*Năm ý a canh chày, là năm ý a canh chày,
Thức đủ về năm.
Năm ý a canh chày là thức đủ, đủ về năm.
Nín, nín đi con!
Con hỏi, con hỏi!
Nín! Nín đi con!
Con hỏi là con hỏi!
Cha con rày, là cha ý a con rày!
Hờ chàng, chàng ôi!
Là chàng, chàng ôi!
Sao lệ bấy chàng.*

h) Hát huê tình: Thường được hát trong những đêm trăng thanh, gió mát khi xuôi ngược trên các sông rạch miền Nam, giữa đôi trai thanh gái lịch, hoặc để có bạn đường trong đêm khuya thanh vắng trăng nước hữu tình, hoặc để vui chơi cho quên bớt đường xa mệt nhọc và buồn ngủ. Người ta còn gọi là hát đối đáp... Đôi khi qua câu hát “Văn kỳ thỉnh, bất kiến kỳ hình” mà người ta nên duyên vợ chồng.

Hát huê tình thật ra là hò, nhưng ở đây là hò đối đáp, mà hò thì có thể chia làm 3 loại tùy theo phương pháp dụng lời:

a) Hò văn: Người ta lấy câu văn trong kinh hay sách nhỏ, để lồng vào trong câu hò.

Thí dụ: *Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,*

Giang tân ngư hỏa đối sầu miên. (1)

Đêm khuya nghe tiếng ai hỏi nhỏ bên thuyền,

Hỏi thăm quân tử vượt miền đi đâu?

Hay *Tay cầm quyển sách Minh Tâm anh đọc:*

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,

Cao phi viễn tẩu khả năng tàng.

Từ khi anh xa cách con bạn vàng,

Cơm ăn chẳng được như con chim phượng hoàng bị tên.

b) Hồ truyện: Người ta dùng điển tích ở các truyện tàu như Tây Du, Thuyết đường... để cấu tạo nên câu hò.

Thí dụ: *Hồ ơ cái tôi không hò đến truyện Tây Du thì thôi, chớ hò đến chuyện Tây Du thì nhắc từ thuở xưa kia Tề Thiên Đại Thánh loạn thiên cung, đánh trời giành đất cho ông Ngọc Hoàng xang bang xác bác, đến chừng thác xuống bị ngũ hành sơn chụp đè. Phật bà có dặn: “Này Tôn hành giả ơi! Nằm xuống đây chờ, chừng nào Tam Tạng đi đến, chợt thấy Tề thiên nên mau mau chạy đến gỡ hai lá bùa.... Tề thiên vùng mình đứng dậy được, nhưng mình mấy thì ôi thôi... rong rêu đóng giáp, lỗ mũi thì cỏ mọc xanh lè... bớ trai chàng có thấy không?*

c) Hồ mếp: Khác với hai loại trên, lời trong hò mếp không lấy ở kinh, sách hay truyện gì cả.

Thí dụ: *Một bộ Tây Du mấy cuốn?*

Một cuốn mấy chương?

Một chương mấy hàng chữ?

Nói cho có ngăn có ngữ, gái má đào mới chịu thua!

Hay Đền treo trường án, tỏ rạng bờ kinh,

Bình thủy lưu linh, đảo lại Long Tuyền.

Trà Niên, Kinh Xáng, Ba Láng, Cái Răng. (2)

Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng,

Có đâu thua bạn, bạn hồng cười chê.

Phi vân có ghi lại cả khung cảnh và nội dung hát huê tình, trong tác phẩm Đồng Quê với truyện ngắn “Tiếng hò trong đêm vắng”, xin trích ra đây một đoạn.

.....

Hồ ớ hò ơ.....

Bạc với vàng còn đen còn đỏ.

Đôi đứa mình còn nhỏ thương nhiều,

Vừa nghe em là anh muốn như anh Kim Trọng thương chị

Thúy Kiều thuở xưa.... ơ.

Hồ xong anh ta đắc chí :

- Đó thầy coi, thế nào rồi cũng có trả lời, điệu nghệ gặp nhau, là mày tao quán quýt!

Giọng phù trầm ngừng đi một chập, chúng tôi yên lặng chờ. Quả nhiên không sai lời anh chèo nói “điệu nghệ gặp nhau, là mày tao quán quýt”, tiếng hò lại nổi lên:

- Hò ơ..... ở người không quen ơi!

Nghe anh em cũng muốn thương nhiều,

Nhưng hoa đà có chủ, khó chịu dạ anh...

Anh chèo xoa tay trả lời tức khắc

- Hò ơ... chim kia còn thỏ thẻ trên cành,

Nghe em nói vậy, dạ không đành rẽ phân...

Giọng trầm cũng không nhịn:

- Hò hơ..... Bình bông ở giữa Giang tân,

Bên tình bên nghĩa biết thân bên nào?...

Anh chèo rồi rít:

- Đó thầy coi, ngon chưa? Trời ơi, cái giọng đáng yêu làm sao!

- Hò hơ, ở em ơi...

Nhứt lê, nhì lựu, tam đào,

Bên tình bên nghĩa bên nào cũng thân.

Rồi anh lắng tai chờ:

- Hò ơ, nói mà chơi vậy chớ: gió thổi hiu hiu, lục bình trôi riu riu anh đừng bận bịu, bỏ điệu chung tình, con nọ bay cao khó bắt, con cá ở ao quỳnh cũng khó câu...

Anh chèo đã thấy đỏ mồ hôi, nuốt nước miếng bảo với tôi:

- Không được, tôi chưa hề gặp con nhỏ nào hò chiến như con nhỏ này, nó làm bộ có chồng để thử mình, rồi bây giờ lại còn làm cao, nếu ở hò cù cưa, thế nào cũng bị nó hạ. Vậy tôi phải trở hết nghề đem điệu hò dài ra tấn công cho nó ứ nhựa họa may nó mới xếp giáp quy hàng.

- Hò hơ... ở này em ơi, em hãy nghe cho kỹ : xưa kia gái không cưới chồng trai không ở góa, đoái thấy nàng xinh đã quá xinh. Buông lời vừa vổ vế non, nếu như nàng lo việc cháu con, sao không kiếm chốn trao thân gửi thế.

Trên đời bá công, bá nghệ, dưới lại là tứ thú tứ dân. Làm người sao khỏi chữ lương nhân, mà nàng chịu để phòng không ở góa? Sách có chữ rằng phụ nhân nan hóa, ít kẻ yêu vì. Nên lấy chồng phải luận phải suy, phải xem trong lòng đục, đây đã đến phải thời phải lúc... Hò hơ... hay nàng còn cục nhục cù lao... để anh ngờ ngẩn ra vào, thăm yêu trộm nhớ dạ nào bỏ anh?...

- Đó thầy coi, thế nào nó cũng chết ngắt, điệu hò dài phải đối dài, ngắn đối ngắn, nó mà đáp được kỳ này, thì tôi cũng cam giải nghệ cho rồi...

Tôi giục: “Kìa nín, nó đã đáp liền kia”

- Hò hơ, ở này anh nó ơi, số phận em giao phó cho trời xanh, lấy anh em không lấy nhưng cũng không đành làm vợ. Hò hơ... vốn em cũng chẳng bỏ thờ, em đã hằng chọn trong lòng đục nhưng vẫn còn ngờ nợ duyên. Hò hơ... vốn em cũng muốn lấy ông thầy thuốc cho giàu sang nhưng lại sợ ông hay gia hay giảm, em muốn lấy ông thầy pháp cho đảm, nhưng lại sợ ông hét la ghê góc, em muốn lấy ông thợ mộc, nhưng lại sợ chú hay đục khoét rầy rà, em muốn lấy ông thợ cưa cho thật thà, nhưng lại sợ trên tàn dưới mặt, em muốn lấy người hạ bạc, nhưng lại sợ mang lưới mang chài, em muốn lấy anh cuốc đất trồng khoai, nhưng lại sợ ảnh hay đào hay bới, em muốn chọn anh thợ rèn kệt nguội nhưng lại sợ ảnh hay nói tức nói êm, bằng muốn lấy anh đặt rượu làm nem, thì lại sợ ảnh hay cà riêng cà tỏi, em muốn lấy ông nhạc công cho giỏi, nhưng lại sợ giọng huyền giọng kèn, em muốn lấy thằng chẵn trâu cho hèn, nhưng lại sợ nhiều điều ví thá, em muốn lấy anh lái buồng thiêng thị, nhưng lại sợ ảnh kêu rêu mắc rẻ khó lòng, em muốn lấy anh thợ đóng thùng nhưng lại sợ ảnh kêu trật niềng trật ngồng, em muốn lấy ông hương tổng, nhưng lại sợ việc tróng (3) việc gông, em muốn lấy anh hàng gánh tay không nhưng lại sợ đầu treo đầu quây, em muốn lấy chủ hàng heo khi nẩy, nhưng lại sợ chú làm lộn ruột lộn gan, em muốn lấy anh thợ dát thợ đan, nhưng lại sợ ảnh hay bắt phải bắt lỗi, em muốn lấy anh hát bè hát bội, nhưng lại sợ giọng rồi giọng tuồng, em muốn lấy anh thợ đóng xuống nhưng lại sợ ảnh hay dần hay thúc.... Hò hơ, mấy lời trong đục chẳng dám nói ra, có thầy giáo tập làng xa hay dạy hay răn, so đức hạnh ai bằng, lại con nhà nho học, sử

kinh thầy thường đọc, biết việc thánh hiền. Hò hơ, gặp nhau em kết nghĩa liền, không chờ chẳng đợi cho phí nguyên phụng loan.... (4)

Kỹ thuật hát đối là giữ vần, người hát trước gieo vần ở chữ cuối câu thì người hát đối phải bắt vần ấy ở chữ cuối câu đầu.

Thí dụ : Cô gái hát câu chót trong bài vừa dẫn:

Nhưng hoa đã có chủ khó chịu dạ anh...

Thì người con trai phải giữ vần ANH để nối tiếp:

- Hò hơ... chim kia còn thỏ thẻ trên cành,

Nghe em nói vậy dạ không đành rẽ phân...

Cô gái lại tiếp theo:

- Hò hơ... bình bông ở giữa Giang Tân.

Bên tình bên nghĩa biết thân bên nào?...

III- NỘI DUNG:

Căn cứ theo ý tứ diễn tả của nội dung, người ta chia Ca dao như sau:

1. Phong tục tập quán:

Thí dụ: - *Trai trưởng nam le lưỡi rà hòm,*

Gái tiểu nhi than khóc từ chòm cỏ may.

- Gió đưa gió đẩy bông trang,

Bông búp về nàng, bông nở về anh.

2. Luân lý:

Thí dụ: - *Trồng trầu trồng lộn dây tiêu,*

Con theo hát bộ mẹ liều con hư.

- Trăm năm trăm tuổi,

May ruổi một chồng.

Dù ai thêu phụng, vẽ rồng mặc ai.

3. Tâm lý:

Thí dụ: - *Giàu sang nhiều kẻ tới nhà,*

Khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau

- Mẹ cha bú móm nâng niu,

Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.

4. Tình cảm:

Thí dụ: - *Ngó lên Châu Đốc thấy gốc bần trôi,*

Ngó về Gia Định thấy vịnh cây Đào.

Anh thương em ruột thắt gan bào,

Biết em có thương lại chút nào hay không?

- *Trời mưa bong bóng bập bồng,*

Mẹ đi lấy chồng con ở với ai?

- *Đèn nào cao bằng đèn Sở thượng?*

Nghĩa nào trượng bằng nghĩa phu thê?

Anh với em tay áp má kề,

Dầu anh lạc Sở qua Tề,

Mấy năm cũng gởi thư về cho em hay.

- *Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc,*

Gió nào độc bằng gió Gò Công.

Thổi gió đông lạc vợ xa chồng,

Nằm đêm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi!

5. Thường thức:

Thí dụ: - *Tháng ba khăn gói ra hòn,*

Muốn ăn trứng nhận phải lòng hang mai.

- *Ông tha mà bà chẳng tha,*

Đánh nhau một trận mồng ba tháng mười.

6. Xã hội:

Thí dụ: - *Mười giờ tàu lại Bến Thành,*

Xúp lê vội thổi bộ hành lao xao.

- *Má ơi! Đừng gả con xa,*

Chim kêu vượn hú biết nhà má đâu.

- *Làm thơ quốc ngữ, đề chữ Lang sa,*

Mười giờ xe lại bỏ qua thăm chàng.

7. Đồng dao:

Thí dụ: - *Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,*

*Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.
- Ví dẫu, ví dẫu, ví dẫu,
Ăn trộm bẻ bầu, ăn cướp hái dưa.*

IV- CÁCH KẾT CẤU:

Kết: tết lại, cấu: gây thành, nghĩa là sắp đặt ý tứ cho thành bài văn, Ca dao có cách kết cấu như sau :

1. Phú: Là loại diễn tả trực tiếp sự vật, thấy làm và nghĩ sự vật nào thì diễn tả thế ấy.

a) Tả cảnh:

Thí dụ: - *Mười giờ tàu lại Bến Thành,
Xúp lê nó thổi bộ hành lao xao.
- Mười giờ kèn thổi tò te,
Mặt anh lính tập đỏ hoe nhớ nhà.
- Bạc Liêu là xứ quê mùa,
Dưới sông cá chột, trên bờ Triều châu.*

b) Tả việc:

Thí dụ: - *Chẽ che bên sáo cho dầy,
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp nhau.
- Trên đời có bốn thứ ngu,
Làm mai, mượn nợ, gác cu, cầu châu.*

c) Tả tình:

Thí dụ: - *Gió đưa cây sậy nằm dài,
Ai làm em bậu buồn hoài không thôi.
- Gió đưa bông lách, bông lao,
Gió đưa em bậu xuống tàu “Áng lê”*

2. Ti: Là loại diễn tả gián tiếp, dùng sự vật cụ thể để so sánh với tư tưởng, tình ý.

Thí dụ: - *Dò sông dò biển dễ dò,
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.
- Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.*

3. Hứng: Là loại diễn tả gián tiếp, nhân một sự cảm hứng bên ngoài mà phát sinh tình tứ để diễn tả nội tâm.

Thí dụ: - *Chim quyên ăn trái nhãn lồng,
Thìa thìa quen chậu vợ chồng quen hơi.*

- *Chiều chiều, chim vịt kêu chiều,*

Thương cha, nhớ mẹ chín chiều ruột đau.

4. Hỗn hợp: Ba loại này được phối hợp với nhau trong bài Ca dao, khó phân biệt được rõ rệt và thường có loại hứng.

a) Phú và hứng: Là loại có nhiều nhất trong Ca dao

Thí dụ: - *Chim chuyền nhành ớt lú lo,* (Phú),

Mãn sâu con bạn óm o gầy mòn. (Hứng)

- *Qua cầu dõ nón trông cầu,* (Phú)

Cầu bao nhiêu nhịp, em dạ sầu bấy nhiêu. (Hứng)

- *Ngó lên trời thấy con mây vẫn vũ,* (Phú)

Ngó xuống âm phủ thấy đủ mặt bá quan.

Dòm lên Nam Vang thấy cây nằm nước,

Dòm về sông Trưóc thấy sóng bủa lao xao,

Anh thương em ruột thắt gan bào, (Hứng)

Biết em có thương lại chút nào hay không?

- *Trên thượng thơ bán giấy,* (Phú)

Dưới thủ ngữ treo cờ.

Kìa ba hình còn đứng trợ trợ.

Nào khi đứng bụi ngòi bờ, (Hứng)

“Mũi di” đánh đạo bây giờ bỏ em.

b) Phú và tỉ:

Thí dụ: - *Trong đầm gì đẹp bằng sen,* (Phú)

Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.

Nhụy vàng bông trắng lá xanh,

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. (Tỉ)

c) Tỉ và hứng:

Thí dụ: - *Khé với chanh một lòng chua xót,* (Tỉ)

Mật với gừng một ngọt một cay,

*Ra về bỏ áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
Có lạnh lùng lấy mừng mà đắp, (Húng)
Trả áo anh về đi học kéo trưa.*

d) Phú, tỉ và húng:

Thí dụ: - *Cầu cao ba mươi sáu nhịp, (Phú)
Em qua không kịp,
Nhấn lại cùng chàng:
Cái nghĩa tào khang sao chàng vội dứt?
Đêm nằm thao thức tưởng đó với đây.
Biết nơi nao cho phụng gặp bầy, (Húng)
Cho le le gặp bạn,
Ruột đau từng đoạn,
Gan thất chín từng.
Đôi ta như quế với gừng, (Tỉ)
Dầu xa nhau nữa cũng đừng tiếng chi.*

V- KHUYẾT ĐIỂM CỦA CA DAO:

Vì Ca dao là một bài hát ngắn, không có chương khúc nên có nhiều câu không diễn tả được tận ngọn nguồn, chi tiết.

Thí dụ: - *Đòng Nai có bốn rông vàng,*

Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.

May ra ta được biết Nghĩa thi tức là thủ khoa Nghĩa, phú cũng là một bộ môn văn học vậy Lễ là ai? Đừng nói đến Lộc hay Sang.

Còn như câu: - *Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc?*

Gió nào độc cho bằng gió Gò Công?

Thổi gió Đông lạc vợ xa chồng,

Nằm đêm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi.

Tại sao đèn ở Châu Đốc lại cao hơn cả? Vốn là một tỉnh gần biển hồ, đến mùa mưa, nước mưa do sông Cửu Long tràn xuống Châu Đốc trước nhất, rồi dung lượng nước ấy sẽ tràn qua đồng bằng sông Cửu Long, sau đó mới chảy ra biển, do lẽ

đó mà tỉnh lỵ Châu Đốc, ngày xưa là Châu Đốc đạo được xây dựng trên một giồng đất cao để tránh nước ngập về mùa nước, nên vào độ tháng giêng trở đi không còn mùa nước nổi nữa, lúc ấy mực nước sông rất thấp so với mặt nước khi mùa nước nổi và ngày xưa đường lưu thông chính trong miền Nam là thuyền hay tàu, ai có đi thuyền hay tàu qua đó ban đêm ngược nhìn đèn đường của thành phố sẽ thấy nó ở trên rất cao hơn là Long Xuyên, Cần Thơ, Sa Đéc hay Mỹ Tho. Nếu thuyền hay tàu đậu ngay ở cầu tàu sẽ thấy nó cao hơn mực nước chừng năm đến mười thước. Còn gió độc Gò Công tức là bão năm Giáp thìn 1904, nhà cửa trôi giạt, bao nhiêu người chết, người ta còn truyền tụng lại, thậm chí đến một gánh hát bội kia đang diễn tuồng, bão lụt nhanh quá, đến nổi kếp hát bị chết vẫn còn mang hia đội mào, nên trong ca dao lại có câu:

*Phải dè năm bão thả trôi,
Sống làm chi mang tiếng mồ côi một mình!*

VI- SỰ SUY TÀN CỦA CA DAO:

Ca dao là một sáng tác tập thể, đây là đặc tính của văn học truyền khẩu hình thức uyển chuyển làm cho Ca dao được sáng tác rất phong phú về số lượng và nội dung xúc tích.

Có những cô thôn nữ, những anh nông phu chưa từng biết chữ, cũng không được hỏi về kỹ thuật Ca dao nhưng họ đã đóng góp tích cực, chúng ta cũng phải đề câu hỏi: yếu tố nào giúp họ đạt được kết quả ấy?

Phải chăng lúc nhỏ khi còn nằm trên chiếc võng, những buổi trưa hè cũng như đêm vắng, ngoài tiếng kiu kịt của chiếc võng đưa, họ còn được nghe lời ru êm ái của người mẹ, của bà nội hay ngoại và cả tiếng ru của người chị, đây là bài học vỡ lòng, rồi lớn lên nếu là một cô gái thì cô ấy lại có dịp hát ru em, rồi lớn lên nữa khi trở thành cô thôn nữ, cô ấy lại có dịp hò, hát như thế họ đã sống một khoảng thời gian dài có dịp ghi nhớ, Ca dao đã tiềm nhiệm vào tâm hồn họ, chỉ cần sự cố gắng hay có rung cảm mỹ nghệ là họ có thể sáng tác được Ca dao, câu hát của họ có thể như gió thoảng trong không gian nếu không được đặc sắc, ngược lại nó sẽ được người khác ca tụng, họ sẽ ghi nhớ và lưu truyền. Nhờ vậy, mà ngày nay chúng ta có rất

nhiều câu Ca dao, cho đến nay vẫn chưa ai có thể ghi chép đầy đủ cả.

Nhưng trong những năm gần đây, nhờ kỹ thuật tiên tiến đem lại cho chúng ta nhiều tiện nghi, nhiều phương tiện giải trí. Chính nó là một trong những nguyên nhân làm chết sự phát triển của Ca dao.

Chiến tranh cũng là một cơ hội cay nghiệt chẳng may trùng hợp, làm cho Ca dao tự dung bị suy tàn một cách nhanh chóng.

Các nông cơ, thay thế cần lao để làm công việc nhanh chóng nên dân quê bớt mệt nhọc, không cần đến điệu hát, câu hò để giải trí, hình ảnh con trâu với em bé quê và “Trâu ơi ta bảo trâu này....” dần dần sẽ xóa mờ trong tâm hồn của lớp người sau chúng ta, cái mô thức mỹ nghệ ấy rồi không còn có nữa.

Các máy thu thanh truyền đi những bài ca vọng cổ, tân nhạc làm cho người ta thích nghe, dễ nhớ rồi họ đã ca và hát theo chúng để thay cho những điệu ru em, giải trí lúc buồn vui.

Ngày xưa, ở miền Nam phương tiện lưu thông được sử dụng nhiều là tàu, bè, ghe, xuồng, một số người thường đi lại trên sông để buôn bán, người ta gọi họ là giới thương hồ. Giới này cũng đóng góp tích cực trong việc phổ biến và truyền tụng Ca dao. Họ đã hò hát trên sông qua những đêm trăng thanh gió mát, khi ngược sông cửa long lên Nam Vang hay đi Sài Gòn hoặc từ làng này qua làng nọ, hay từ tỉnh nọ qua tỉnh kia. Phương tiện chuyên vận chính ngày nay là đường bộ, giới thương hồ đã mai một theo thời kỳ của nó.

Ngày nay, trên sông vẫn còn những đêm trăng thanh gió mát, nhưng từ thời chiến tranh, không cho phép dân quê tự do lưu thông, nên còn đâu là tiếng hò điệu hát! Thêm vào đó những chiếc xuồng, ghe gắn thủy động cơ phát ra những âm thanh ồn ào, đã giết chết khung cảnh thơ mộng là môi trường của Ca dao. Cũng còn vài thứ nữa đã góp phần vào việc làm cho người ta lãng quên Ca dao. Về phương tiện thưởng thức cũng như phương tiện gieo rắc âm điệu vào tâm hồn người Việt Nam.

Còn chẳng là địa hạt giáo dục ở học đường, khảo cứu trên văn đàn, thương mãi và chánh trị. Như vậy Ca dao không còn giữ đúng tính cách nguyên thủy của nó.

VII- TỔNG LUẬN VỀ CA DAO MIỀN NAM:

Phải nói Ca dao miền Nam có một sắc thái đặc biệt, khởi thủy từ Bắc đi lần vào Nam, nơi đây đã được cuộc đất màu mỡ là một môi trường tốt, đã vun quén cho Ca dao càng thêm phong phú, điệu hát huê tình đóng góp rất nhiều cho Ca dao, ý thâm sâu, giọng bâng bạc đưa theo lòng sông, con rạch mà lan tràn lên cả hai bên nhà cửa và đồng ruộng mênh mông, nhiều câu chứng tỏ được cái tài của người bình dân chẳng những thâm sâu mà còn pha chút khôi hài. Chẳng hạn như những câu sau đây:

Khé với chanh một lòng chua xót,

Mật với gừng một ngọt một cay.

Ra về bỏ áo lại đây,

Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.

- Có lạnh lùng lầy mùng mà đắp,

Trả áo cho anh về đi học kéo trưa.

Hoặc: - *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợ,*

Kéo gió giông tắt đèn bờ bụi tối tăm.

- Bờ bụi tối tăm anh quơ nhằm cái tộ bể,

Cưới vợ có chừa về thổi lửa queo râu!

Hay: - *Gió năm non thổi lòn hang dế,*

Tiếng anh học trò muro kể để đâu?

- Muro kể anh để tại nhà,

Ai dè em hỏi anh mà mang theo.

Vì sửa lại lời, đặt thêm câu, từ đó Ca dao miền Nam thích dùng loại biến thể, vừa dễ đặt lời vừa thích hợp cho câu hò, để trong một câu có thể nói lên hết ý mình muốn nói và dễ dàng chấm dứt, miễn là kết thúc bằng một câu lục bát hay là câu chót chỉ cần có vần với câu kế trên nó.

Ghi Chú:

(1) Bài phong kiều dạ bạc của Trương Kế thi sĩ đời Đường :

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên.

Giang tân ngư hỏa đối sầu miên.

Cô-tô thành ngoại Hàn san tự.
Dạ bán chung anh đáo khách thuyền.

dịch thơ:

*Trời sương trắng lặn quạ kêu luôn.
Ngủ đối cầu phong lửa cá buồn.
Thuyền đậu thành Tô chùa núi lạnh.
Nửa đêm chuông nện tiếng bon bon.* (Vô danh dịch)

(2) Các địa danh trong tỉnh Cần Thơ.

(3) Trống: cái trống, người ta thường nói:”Gông đóng, trống mang”.

(4) Một câu hò trong bài này tôi chép hời hả trong mũi ghe theo giọng hò đối đáp, có thể sai đi ít nhiều. Nhưng tôi không sửa được vì không có nguyên văn, xin chờ bạn đọc nào biết rành bổ chánh dùm cho. (Lời chú của Phi Vân)

TIẾT SÁU: VÈ

Vè là loại văn, số tiếng trong câu có khi ba, bốn, năm nhưng thông dụng hơn cả là bốn tiếng.

Có khi mở đầu như:

*Bà con cô bác
Lẳng lẳng mà nghe
Tôi nói cái vè
Là vè.....*

Nhưng thông dụng hơn hết người ta hay dùng lối mở đầu sau đây:

*Nghe vè nghe vè
Nghe vè.....*

Về kỹ thuật của vè thì không gò bó, thường chữ thứ hai và chữ thứ tư một Bằng, một Trắc, còn vần thì thường là vần đuôi nhưng cũng có vần lưng, nếu vần đuôi thì sau một cặp câu lại đổi vần như:

.....
*Bánh Thuận sẵn SÁNG
Các thứ bánh BÀN
Kính chư chấm BÚT*

Ai năng thông PHÚC

.....
Còn vần lưng thì chữ thứ tư trên gieo vần vào chữ thứ hai câu dưới, và như vậy thì mỗi câu có hai vần như:

.....
Hai chữ hiệu TỪ
Sự TU trường CỬU
Huỳnh HỮU đệ CUNG
Phụ TÙNG phu HÓA
.....

Tóm lại về vần trong Vè, nếu vần đuôi thì cứ hai câu vần bằng lại tiếp theo hai câu kể là vần trắc hay ngược lại. Còn nếu vần lưng thì mỗi câu mỗi đôi vần, số câu trong bài không hạn định.

Vè rất thông dụng trong giới bình dân, vì kỹ thuật không quá khắc khe, câu vè không cần gọt dũa, không có điển tích khó hiểu. Vè dùng để kể hay tả một sự việc, nếu Ca dao có công dụng điển tả tình cảm thì Vè lại có công dụng châm biếm. Nó là lợi khí sắc bén để giới cần lao để châm biếm hạng chủ nhân và tất cả giai cấp trong xã hội nếu cá nhân nào ý quyền, cậy thế hà hiếp họ, kẻ thế yếu sức cô không dám kinh chống ở bề ngoài, thì họ dùng Vè để châm biếm vì họ tin tưởng:

Trăm năm bia đá cũng mòn,
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Thí dụ như về Xã Cẩn do ông Diên Hương ghi lại trong “Phép làm thơ”:

Nghe vè nghe vè
Nghe vè Xã Cẩn
Xuống thời thơ thân
Ở chốn thanh lâu
Chúng bạn không cầu
Cứ theo xóm điếm

(Thầy giáo Tân)

Sau đây là một bài vè về các thứ cá:

*Nghe vẻ nghe ve,
Nghe vẻ loại cá.
No lòng phi dạ,
Là con cá Cơm.
Không ướp mà thom,
Là con cá Ngát.
Liêng bay thoăn thoắt,
Là con cá Chim.
Hụt căng chết chìm,
Là con cá Đuối.
Lớn năm nhiều tuổi,
Là cá Bạc Đầu.
Đủ chữ xướng câu,
Là con cá Đối.
Nở mai tàn tối,
Là cá Vá Hai.
Trăng nuốt béo dai,
Là cá Út Thịt.
Dài lưng hẹp kích,
Là cá Lòng Tong.
Ốm yếu hình dong,
Là con cá Nhái.
Thiệt như lời vái,
Là con cá Linh.*

*

*Cá Kinh cá Ngạc,
Cá Nác, cá Dưa,
Cá Voi, cá Ngựa,
Cá Rựa, cá Dao,
Úc sào, Bánh Lái,
Lăn hải, cá Sơn,*

Lờn Hòn, Thác Lác,
Cá Ngác, Dày Tho,
Cá Rô, cá Sắt,
Cá Sát, cá Tra,
Mê Gà, Dãi Áo,
Cá Cháo, cá Com,
Cá Mòn, cá Mớn,
Sắt Bướm, Chốt Hoa.
Cá Xà, cá Mập,
Cá Tấp, cá Sòng,
Cá Hồng, Chim Điệp,
Cá Ép, cá Hoa,
Bóng Dừa, Bóng Xệ,
Cá Bẹ, Học Trò,
Cá Vô, cá Đục,
Cá Mực, Lù Đù,
Cá Thu, Trèn Lá,
Bạc Má, Bạc Đầu,
Lưỡi Trâu, Hồng Chó,
Là cá Lành Canh,
Chim sành, cá biết,
Cá Giết, cá Mè,
Cá Trê, cá Lóc,
Cá Nóc, Thòi Lòì,
Chìa Voi, Cơm Lạt,
Bóng Các, Bóng Kèo,
Chim Heo, cá Chét,
Cá Éc, cá Chuồng,
Cá Duồng, cá Chẻm,
Vồ Đém, Sặc Rằng,
Mòi Đường, Bóng Hú,

*Trà Mú, Trà Vinh,
Cá Hình, cá Gộc,
Cá Cóc, cá Chày,
Cá Dày, cá Duối,
Cá Đồi, cá Kim,
Cá Chim, Bon Dược,
Cá Nước, cá Người,
Cá Bui, cá Cúi,
Cá Nhái, Bả Trầu,
Cá Nàu, cá Dảnh,
Hùng Hình, Tơi Bời,
Cá Khoai, Ốc Mít,
Cá Tích, Nàng Hai,
Cá Cây, cá Cháy,
Cá Gáy, cá Ngàn,
Trà Bân, cá Nái,
Nóc Nói, cá Hô,
Cá Ngừ, Mang Rổ,
Cá Sủ, cá Cam,
Cá Còm, cá Dừa,
Cá Hố, cá Lãng,
Cá Cẩn, cá Viễn,
Rô Biển, Lẹp Xơ,
Cá Bò, chim Rắn,
Cá Phương, Ròng Ròng,
Trên Bông, Trao Tráo,
Cá Sọ, cá Nhông,
Lòng Tong, Mộc Tích,
Úc phịch, Trê Bầu,
Bông Sao, Bông Trắng,
Càn Trắng, xanh kỳ,*

*Cá He, cá Mại,
Mặt Quý, cá Linh,
Cá Chình, Ốc Gạo,
Thu Áo, Cá Kè,
Cá Ve, Lẹp Máu,
Từ Mấu, Thia Thia,
Cá Bè, Trên Mễ,
Đuôi Ó, Bè Chan,
Nóc Vàng, cá Rôi,
Cá Lủi, Con Cù,
Rô Lờ, Tra Đấu,
Trạch Lấu, Nhám Cào,
Tra Dầu, cá Nhám,
Úc Nùm, cá Leo,
Cá Thiều, cá Suốt,
Cá Chốt, cá Phèn,
Cá Diềng, cá Lúc,
Cá Mực, cá Mau,
Chim Câu, cá Huột,
Sọc Sọc, cá Lâm,
Cá Rằm, cá Thiểu,
Nhám Quéo, Chim Gian,
Cá Ong, cá Quýt,
Cá Kết, Thiền Nôi,
Bông Voi, Út Hoát,
Cá Chạch, cá Mòi,*

Với 118 câu trong bài về này, kể được chừng 190 loại cá đồng và cá biển ở Việt Nam.

Theo thể về có bài CHƠI QUẮC trong THÔNG LOẠI KHÓA TRÌNH số 2 năm 1888 của Trương Vĩnh Ký như sau:

*Muốn chơi với Quắc,
Thì Quắc cho giò.*

*Muốn chơi với Bò,
Thì Bò cho nhau.
Muốn chơi với Cau,
Thì Cau cho trái.
Muốn chơi với lái,
Thì lái cho buôn.
Muốn chơi với mun,
Thì mun cho đọc.
Muốn chơi với tóc,
Thì tóc cho đầu.
Muốn chơi với cầu,
Thì cầu cho đi.
Muốn chơi với khí,
Thì khí cho liến.
Muốn chơi với liềng,
Thì liềng cho thơm.
Muốn chơi với nôm,
Thì nôm cho cá.
Muốn chơi với ná,
Thì ná cho chim.
Muốn chơi với ghim,
Thì ghim cho đệm.
Muốn chơi với nệm,
Thì nệm cho nằm.
Muốn chơi với rằm,
Thì rằm cho trăng.
Muốn chơi với khăn,
Thì khăn cho bịt.
Muốn chơi với mít,
Thì mít cho xơ.
Muốn chơi với tơ,
Thì tơ cho lụa.
Muốn chơi với đũa,*

*Thì đũa cho com.
Muốn chơi với thơm,
Thì thơm cho chỉ.
Muốn chơi với khỉ,
Thì khỉ cho bần.
Muốn chơi với thần,
Thì thần cho xôi.
Đến khi thần ngồi,
Đến khi thần nói,
Đến khi thần đối,
Trả xôi cho thần.
Trả bần cho khỉ.
Trả chỉ cho thơm.
Trả com cho đũa.
Trả lũa cho tở.
Trả xơ cho mít.
Trả bịt cho khăn.
Trả trắng cho rằm.
Trả nằm cho nệm.
Trả đệm cho ghim.
Trả chim cho ná.
Trả cá cho nôm.
Trả thơm cho liêng.
Trả liến cho khỉ.
Trả đi cho câu.
Trả đầu cho tóc.
Trả đọc cho mun.
Trả buồn cho lái.
Trả trái cho cau.
Trả nhau cho bò.
Trả giò cho quắc.*

TIẾT BẢY: CÂU ĐỐ

Câu đố còn được gọi là Thai đố, đặt theo thể văn vần, có khi ý nghĩa hay hình dạng vật được đố tả ngay trong câu đố như:

Chon vịt, thịt gà

Da trâu, đầu rắn?

- Con Rùa

Ông già ông chết đã lâu

Con mắt trắng sát, hàm râu hãy còn?

- Gốc Tre

Muốn hướng dẫn người bị đố về phạm vi trả lời, sau Câu đố người ta thường thêm XUẤT để giới hạn. Thí dụ câu đầu sẽ thêm xuất: THÚ VẬT và Câu đố thứ hai trên đây thì thêm xuất MỘC.

Đôi khi Câu đố, chỉ đố ý mà thôi chẳng hạn như câu:

Cha già chưaặng sáu mươi.

Con mới nên mười, conặng làm quan.

Xuất: Vật dụng

- Quan Tiền

Tuy Câu đố đóng góp không nhiều cho văn chương truyền khẩu, nhưng ít ra câu đố cũng là một thành phần thuộc văn chương truyền khẩu, và cũng đóng góp ít nhiều, để tạo thêm sắc thái cho Văn học bình dân.

VĂN HỌC BÁC HỌC

ĐẠI CƯƠNG

Người ta thường dùng văn học bác học hay văn học thành văn, để chỉ cho loại văn học được sáng tác và truyền bá với phương tiện văn tự. Đối với văn học Việt Nam cũng như văn học miền Nam, nó gồm cả các thời kỳ lớn là văn học Việt Hán, văn học Nôm và văn học Quốc ngữ. Riêng về miền Nam thì có lúc cả ba thời kỳ này không có giới hạn, nghĩa là chúng được sáng tác trong một thời gian. Từ khi miền Nam được dựng lên thì đã có văn học Việt Hán cùng văn học Nôm được vun quén và đua nhau nở trong vườn văn học miền Nam, cho đến khi người Pháp chiếm miền Nam làm thuộc địa thì lại có thêm Văn học Quốc ngữ, từ đó văn học Nôm bắt đầu tàn tạ. Văn học Việt Hán mặc dù cho đến nay vẫn còn nhưng càng ngày càng hiếm hoi, bởi vì chữ Hán không còn giữ một vai trò quan trọng về văn tự cũng như khoa cử ở miền Nam này. Trong chương này chỉ đề cập đến văn học Việt Hán và văn học Nôm còn văn học Quốc ngữ sẽ đề cập đến ở chương kế.

Dù thế nào, hoặc chậm hay sớm thì các biến cố lịch sử cũng có tác động mạnh mẽ vào văn học, từ khi cuộc Nam tiến hoàn thành cho đến khi có văn học Quốc ngữ, thời gian này có thể chia làm 2 thời kỳ.

1. Thời kỳ sơ khởi.
2. Thời kỳ văn học chính trị.

TIẾT MỘT: THỜI KỲ SƠ KHỞI

Trong thời kỳ này trước tiên có Mạc Thiên Tích và nhóm Chiêu Anh Các. Mạc Thiên Tích vốn là người Minh Hương, thân phụ ông là Mạc Cửu người đã dựng nên đất Hà Tiên. Mạc dù Mạc Cửu thân phục Chúa Nguyễn, Trấn Hà Tiên là đất Việt Nam từ năm 1714, nhưng Chúa Nguyễn vẫn để cho họ Mạc rất nhiều quyền hành, không khác gì một chư hầu, nay trên núi Bình Sơn vẫn còn có nền Tế Sơn Xuyên, Xã Tắc đủ biết họ Mạc vốn đã nuôi chí lớn.

Mạc Thiên Tích đã dùng thi văn để ca tụng những cảnh đẹp ở Hà Tiên, trước nhất là ông ca tụng công đức lớn lao của Mạc Cửu đã có công khai phá mảnh đất mới này, chí lớn của ông được ký thác qua 2 câu kết trong bài Hà Tiên Thập Cảnh Tổng Vịnh:

*Bình san, Thạch động là rường cột,
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.*

Không thân phục nhà Thanh, còn Chân Lạp và Xiêm la thì yếu kém nên họ Mạc đã thức thời qua 2 câu thực trong bài Lộ tri cư thôn.

*Duổi co chẳng túng càn khôn hẹp,
Ngửa cúi vì tuân giáo hóa lành.*

Đến Võ Trường Toản qua bài Hoài Cổ Phú của ông còn để lại, người ta có thể thấy ông có quan niệm rõ ràng về cuộc sống: tiền tài, danh lợi, giàu sang, phú quý cũng như một đám mây bay, cuộc đời chỉ có: nhân, nghĩa và đạo đức làm trọng.

Lời của ông nằm trong khuôn khổ đạo Nho, nhưng nhờ có sở học uyên thâm, ông mới làm sáng tỏ được đạo thánh hiền, chẳng những ông đã đào tạo cho Chúa Nguyễn một số công thần hữu danh mà còn để lại ảnh hưởng sâu rộng về sau, Phan Thanh Giản đã hết lòng ca tụng ông.

Cho đến cuối thời kỳ này, có Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức nổi danh một thời. Họ được xưng tụng là Gia Định tam gia, Trịnh Hoài Đức với quyền Gia Định thống chí ông đã ghi chép trong năm trấn từ phong thổ, tạp quán, di tích cho đến những nguồn lợi thiên nhiên của miền Nam,

không những nhằm mục đích cho mọi người thấu rõ, mà còn có ý để ca tụng miền đất mới do Chúa Nguyễn đã dày công thu phục được.

Mặc dù thời kỳ này thi gia đa số là người Minh Hương, họ đều mang nặng một tấm lòng phản Thanh phục Minh, nhưng họ đều là những khai quốc công thần của Nhà Nguyễn, họ đã hết dạ trung thành với Chúa Nguyễn. Trịnh Hoài Đức có câu đối đề ở Trung Hiếu Từ.

自家夫發還中好

Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,

浮海波濤外死生

Phù hải ba đào ngoại tử sinh.

Truy niệm người nhưng phát ra từ tấm lòng mình, cùng tâm hồn thi sĩ, cùng cảnh ngộ, thì chắc hẳn tấm lòng trung hiếu của họ Trịnh có khác gì họ Mạc ở Hà Tiên.

I- MẠC THIÊN TÍCH (1706– 780) VÀ CHIÊU ANH CÁC (1736):

Mạc Thiên Tích (Tứ) là con Mạc Cửu, sanh năm 1706 ở Trùng Kè (Réam) Campuchia, Tộc danh là Tông về sau đổi thành Mạc Thiên Tứ, tự Sĩ Lân, hiệu Sĩ Lân Thị. Năm 1735, Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn Phong cho Thiên Tích chức Tổng trấn Hà Tiên. Ông lo chấn hưng văn hóa, tổ chức hội thơ, lập thi phái Chiêu Anh Các, lập văn miếu thờ Khổng phu tử.

Năm 1753, khi Nguyễn Cư Trinh cử binh sang chinh phạt Nặc Nguyên, vì Nặc Nguyên hà hiếp dân Côn man và thông sứ với đảng ngoài. Đến năm 1755, Nặc Nguyên thua bỏ chạy qua Hà Tiên sống nương náu với Mạc Thiên Tích. Thiên Tích dâng sớ xin với Nguyễn vương, cho Nặc Nguyên về làm vua Chân Lạp và Nặc Nguyên sẽ hiến đất Tầm Bôn (Mỹ Tho) và Lôi Lạp (Gò Công) để chuộc tội. Nguyễn Cư Trinh cũng dâng sớ về triều xin Chúa Nguyễn dùng chính sách “Tâm thực”, chính sách này được Chúa Nguyễn thuận cho.

Năm 1757, Nặc Nguyên mất, Nặc Nhuận làm quốc giám rồi cướp ngôi, đến năm sau bị con rể là Nặc Hinh giết chết. Trong

khi ấy con Nặc Nguyên là Nặc Tôn cũng chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tích. Mạc Thiên Tích lại dâng sớ về triều, xin với Chúa Nguyễn cho Nặc Tôn về làm vua Chân Lạp. Võ Vương bèn cho Trương Phúc Du ở Gia Định cử quân sang đánh Chân Lạp, Nặc Hinh thua chạy bị kẻ thuộc hạ giết chết. Mạc Thiên Tích đưa Nặc Tôn về làm vua Chân Lạp, lại được Võ Vương phong cho chức Phiên vương. Để tạ ơn, Nặc Tôn dâng đất Tâm Phong Long (Châu Đốc và Sa Đéc năm 1759) cho Chúa Nguyễn, rồi cắt 5 phủ vùng duyên hải từ Sré Ambel đến Réam để tạ ơn họ Mạc. Mạc Thiên Tích bèn dâng cho Võ vương, Võ vương cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên.

Năm 1767, nước Xiêm bị Miến Điện xâm lấn, vua Xiêm bị giết, hoàng tử Chiêu Thùy chạy sang Hà Tiên tá túc với Mạc Thiên Tích. Trịnh Tân (Người Trung Hoa). Sau khi dẹp yên giặc trong nước, liền lên ngôi vua nước Xiêm, rồi có ý đòi Mạc Thiên Tích đưa hoàng tử Chiêu Thùy về, để giết đi trừ hậu hoạn. Trong lúc đó, Mạc Thiên Tích muốn giúp Chiêu Thùy khôi phục lại ngai vàng, nên hai lần sai con rể và cháu cử binh sang đánh, mỗi lần như thế Trịnh Tân đều dùng thế cầm chân, quân của họ Mạc vì không quen phong thổ phải bỏ mạng rất nhiều, hoặc bị bão đánh đắm chiến thuyền nên phải rút quân về.

Đến năm 1771, quân Xiêm đã mạnh, Trịnh Tân bèn cử binh sang đánh, quân của họ Mạc yếu kém nên Hà Tiên thất thủ, Mạc Thiên Tích bỏ thành chạy về Gia Định. Mãi đến năm 1773 theo lệnh Định Vương, Thiên Tích cử người sang Xiêm thương thuyết, Trịnh Tân mới giao trả lại Hà Tiên.

Năm 1774, Tây Sơn nổi lên và Trịnh Sâm lại cử binh đánh lấy Phú Xuân, Định Vương thua chạy vào Gia Định. Thiên Tích đem các con về Gia Định ra mắt Định Vương, trong dịp này được Định vương phong cho là Quốc lão Đô đốc Quận công và cũng phong chức cho ba người con của Thiên Tích là Tử Hoàng, Tử Thượng và Tử Dung.

Thiên Tích sai Tử Dung theo Tổng Phúc Hợp đem quân đánh Tây Sơn, lấy lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Thuận và Bình Khánh.

Năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương, không còn dùng chiêu bài của Đông cung Nguyễn Phúc Dương nữa, nên Đông cung lên trốn được về Gia Định, Định Vương được tôn lên làm Thái Thượng vương và Đông cung làm Tân Chính vương.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh Gia Định, Chúa Nguyễn thua, Nguyễn Huệ đuổi theo bắt được Thái Thượng vương ở Long Xuyên (Cà Mau) và Tân Chính vương ở Ba Vát (Vĩnh Long), cả hai bị đưa về Gia Định giết. Còn Nguyễn Ánh chạy theo sông Ông Đốc rồi trốn qua đảo Thổ Châu (Poulo Panjang), còn Mạc Thiên Tích và Hoàng thân Xuân trước chạy qua Lan Xan (khởi Chantaboun – nước Xiêm), chưa có ý định tá túc ở Xiêm thì Trịnh Tân hay được bèn cho sứ đến mời ông về ngụ tại Vọng Các. Bên ngoài ra chiêu tiếp đãi tử tế, mà thật tâm thì giam lỏng ông, nên năm 1777, Nguyễn Ánh khôi phục được Gia Định rồi, có cử sứ sang Xiêm để rước Thiên Tích về nhưng Trịnh Tân không cho. Năm 1780, sau khi xưng vương, Nguyễn Ánh cử người sang rước Thiên Tích, Hoàng thân Xuân, một lần nữa Trịnh Tân cũng không thuận cho, còn bày mưu đánh kháo Hoàng thân Xuân và thuộc hạ, nên Thiên Tích phần chí nuột vàng lá tự tử. Sau triều Nguyễn sắc phong cho ông là Hà Tiên trấn, Tổng binh Đại Đô đốc, Quốc lão Sùng quận công.

Về Chiêu Anh Các, một hội tao đàn mà nơi ấy cũng là văn miếu được thành lập như sau: Mùa xuân năm 1736, có Trần Trí Khải hiệu Hoài Thủy từ Trung Quốc sang Hà Tiên chơi, Mạc Thiên Tích trọng đãi vào hàng thượng khách, trong khi nhàn hạ ngâm vịnh với nhau, Thiên Tích có đem *Hà Tiên thập cảnh* cho Trần Trí Khải xem, rồi Trần Trí Khải dựng nên Tao Đàn, gọi là Chiêu Anh Các. Sau đó Trần Trí Khải về Quảng Đông đưa ra những bài xướng họa, được một số văn nhân họa thêm, rồi ông ta gom thành tập gửi về Hà Tiên, thượng tuần tháng sáu năm Định Vị (1737) Mạc Thiên Tích đề bài Tự ở Thụ Đức Hiên để in mộc bản. Trong trận giao tranh với quân Xiêm năm 1771, dưới ngọn lửa bạo tàn của Trịnh Tân, đã thiêu đốt phần nào cơ nghiệp của Mạc Cửu khai phá tạo dựng nên đất Phương Thành, chẳng những là một sự hủy hoại công trình họ Mạc mà văn học sử Việt Nam cũng mất một kho tàng quý giá, ngày nay chúng ta không còn có đủ tài liệu để mô tả nhóm Chiêu Anh Các thật sự là bao nhiêu, nếu căn cứ vào hai câu thơ còn truyền tụng lại:

Tài hoa lam lập trú Phương Thành,

Nam Bắc hàm vạn thập bát anh.

Thì những bậc tài hoa ở Phương Thành đông đúc, nhưng Nam Bắc xung tụng 18 vị.

Theo sách *Phủ hiến tạp lục* của Lê Quý Đôn (khắc bản năm 1776), ông cho biết có giữ được sách in bản *Hà Tiên Thập Vịnh* do Mạc Thiên Tích xướng 10 bài có 31 danh sĩ khác họa lại, nên tổng cộng 320 bài đường luật.

Mười cảnh đó được Mạc Thiên Tích đặt tên như sau :

1- Kim dự lan đào (Hòn đảo vàng ngăn chặn sóng to)

金 嶼 欄 濤

2- Bình san điệp thúy (Núi dựng một màu xanh)

屏 山 疊 翠

3- Tiêu tự thân chung (Tiếng chuông sớm ở ngôi chùa tịch tịch)

蕭 寺 晨 鐘

4- Giang thành dạ cổ (Tiếng trống đêm ở thành lính ven sông)

江 城 夜 鼓

5- Thạch động thôn vân (Động đá nuốt mây)

石 洞 吞 雲

6- Châu nham lạc lộ (Núi ngọc cò đậu)

珠 岩 落 鷺

7- Đông hồ ấn nguyệt (Hồ Đông in bóng trăng)

東 湖 印 月

8- Nam phố trùng ba (Bờ biển Nam lặn sóng)

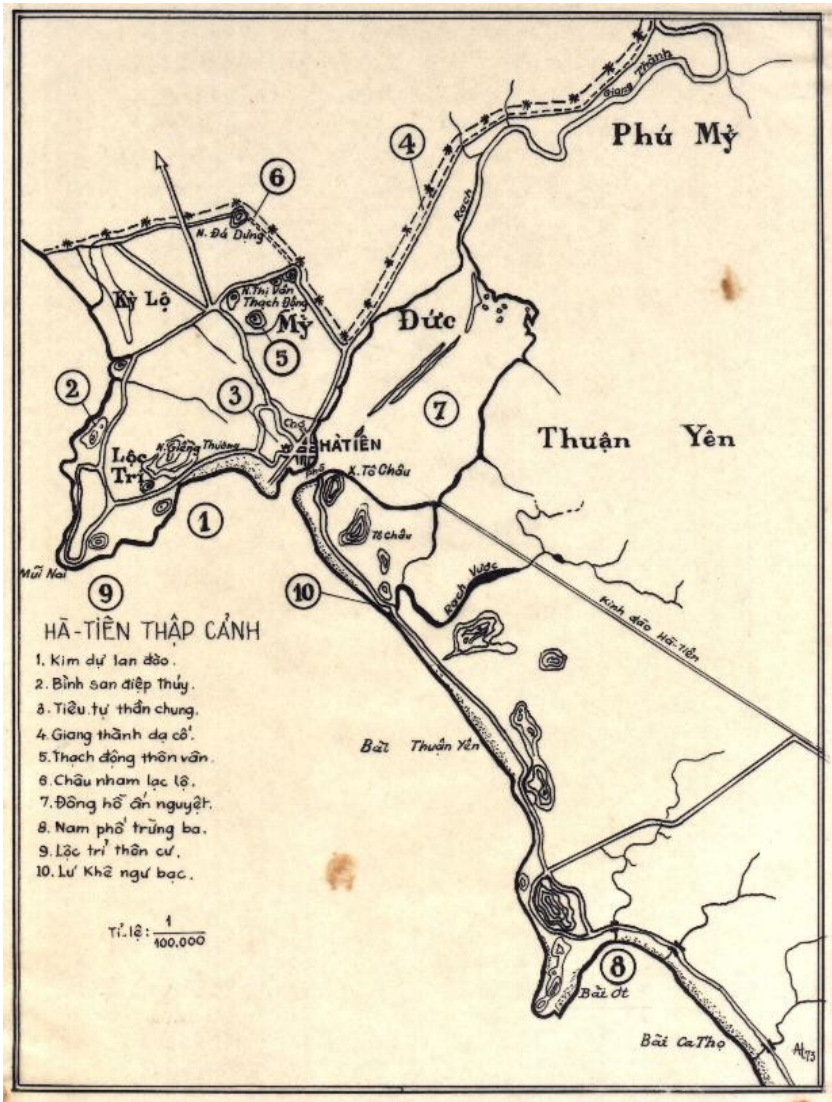
南 浦 澄 波

9- Lộc tri thôn cư (Thôn trại ở Mũi Nai)

鹿 峙 村 居

10- Lư Khê ngư bạc (Thuyền đỗ ở Rạch Vược)

鱸 溪 漁 泊



Lê Quý Đôn có chép rõ danh sách 31 vị đã họa 10 bài vịnh *Hà Tiên thập vịnh*, gồm có 25 danh sĩ Trung Hoa:

- 1- Chu Phác
- 2- Ngô Chi Hàn
- 3- Đan Bình Ngự
- 4- Lý Nhân Trường
- 5- Vương Xương

- 6- Vương Đắc Lộ
 - 7- Lộ Phùng Cát
 - 8- Từ Hiệp Phi
 - 9- Trần Dục Uyên
 - 10- Trần Minh Hạ
 - 11- Trần Diễm Tú
 - 12- Tôn Văn Trân
 - 13- Tôn Thiên Thụy
 - 14- Tôn Quý Mậu
 - 15- Lâm Duy Tắc
 - 16- Từ Hoảng
 - 17- Lâm Kỳ Nhiên
 - 18- Trần Duy Đức
 - 19- Từ Đăng Cơ
 - 20- Dương Ngọc Sùng
 - 21- Trần Bá Phát
 - 22- Hoàng Kỳ Trân
 - 23- Châu Cảnh Dương
 - 24- Trần Thụy Phương
 - 25- Trần Tụ Hương.
- Và 6 danh sĩ Việt Nam:
- 1- Trịnh Liên Sơn
 - 2- Phan Thiên Quảng
 - 3- Nguyễn Nghi
 - 4- Trần Trinh
 - 5- Đặng Minh Bản
 - 6- Mạc Triều Đán.

Về sau khi Nguyễn Cư Trinh vào Nam chinh phạt Nặc Nguyên năm 1753, có đến Hà Tiên thảo luận sách lược và có ngâm vịnh với Mạc Thiên Tích nên ông có họa thêm 10 bài, như thế trong ấn bản kỳ đầu khắc năm 1737, chỉ có 320 bài xướng họa và sau này thêm phần của Nguyễn Cư Trinh vào nâng lên tổng

số là 330 bài và cũng có thể còn nhiều hơn số mà chúng ta được biết, chỉ tiếc rằng cuộc chinh chiến năm 1771 tại Phương Thành, đã thiêu rụi **Chiêu Anh Các**, nên ngày nay chúng ta chỉ còn biết 33 vị có làm thơ xướng họa thôi.

Đến năm 1977, Lê Quý Đôn viết *Kiến văn tiểu lục*, cho biết Mạc Thiên Tích còn có thơ hồi văn, vịnh bốn mùa ở Thụ Đức hiên, ông không chép bài nào của họ Mạc xướng, mà lại chép 9 bài họa của 9 danh sĩ, có lẽ đó là những bài thích ý mà Lê Quý Đôn đã chọn lựa. Ông có kê rõ 32 danh sĩ có thơ họa và kể thêm Mạc Thiên Tích là 33 vị bằng với số các danh sĩ xướng họa theo *Hà Tiên Thập Vịnh*. Sau đây là danh sách do Lê Quý Đôn ghi lại:

- 1- Dư Tích Thuần
- 2- Uông Hề Lai (Đ)
- 3- Thái Đạo Pháp (T)
- 4- Lê Giản Tư
- 5- Lý Sĩ Liên
- 6- Trần Thành Bích (T)
- 7- Phương Thu Bạch (X)
- 8- Tư Trù
- 9- Trương Giai
- 10- Trần Đình Tảo
- 11- Nghê Nguyên Khâm
- 12- Trần Trí Khải (T)
- 13- Nhan Chung Hoàng
- 14- Chung Vĩnh Hòa
- 15- Lê Dự
- 16- Lương Loan
- 17- Lưu Chương (H)
- 18- Phương Lộ
- 19- Trần Diệu Liên (H)
- 20- Tráng Huy Diệu (X)
- 21- Trần Xuân

- 22- Lương Thừa Tuyên
- 23- Đỗ Văn Hồ (Đ)
- 24- Lê Chương Húc
- 25- Đàm Tương
- 26- Hoàng Đỗ
- 27- Mã Văn Chân
- 28- Ngô Điền
- 29- Hoàng Nguyên Hội
- 30- Ngư Đình Hiền
- 31- Phương Dự
- 32- Phùng Diễn.

Sách *Gia Định Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức có ghi đến 36 văn nhân.

Văn nhân tỉnh Phúc Kiến, gồm 15 vị:

- 1- Chu Phác
- 2- Trần Minh Hạ
- 3- Châu Cảnh Dương
- 4- Ngô Chi Hàn
- 5- Lý Nhân Trường
- 6- Trần Duy Đức
- 7- Trần Diệu Uyên
- 8- Trần Tụ Nam
- 9- Trần Huyền
- 10- Lâm Duy Tắc
- 11- Tạ Chương (+)
- 12- Đan Bình Ngự
- 13- Vương Đắc Lộ
- 14- Từ Hiệp Bù
- 15- Từ Đăng Cơ.

Văn nhân tỉnh Quảng Đông, gồm 13 vị:

- 1- Lâm Kỳ Nhiên

- 2- Tôn Thiên Thụy
- 3- Lương Hoa Phong (+)
- 4- Tôn Văn Trân
- 5- Lộ Phùng Cát
- 6- Thang Ngọc Vinh
- 7- Dư tích Thuần
- 8- Trần Thụy Phượng
- 9- Lư Triệu Huynh (+)
- 10- Trần Thiệp Tú
- 11- Vương Xưởng
- 12- Hoàng Kỳ Trân
- 13- Trần Bá Phát.

Văn nhân phủ Triệu Phong, gồm 4 vị:

- 1- Phan Đại Quảng
- 2- Nguyễn Nghi
- 3- Trần Ngoan
- 4- Đặng Minh Bản.

Văn nhân phủ Gia Định, gồm 2 vị:

- 1- Trịnh Liên San
- 2- Lê Bá Bình. (+)

Văn nhân phủ Qui Nhơn, gồm 2 vị:

- 1- Hòa thượng Hoàng Long (+)
- 2- Đạo sĩ Tô Dần. (+) – gốc tỉnh Phúc Kiến

Với 3 danh sách này, kể cả Mạc Thiên Tích và Nguyễn Cư Trinh thì gồm cả thầy 71 vị văn nhân.

Có lẽ Chiêu Anh Các là nơi tập hợp các cuộc xướng họa của nhiều văn nhân, họ không đến Hà Tiên nhưng có thơ trong nhóm Chiêu Anh Các, như các văn nhân Trung Hoa đã gửi các bài họa sang mà thôi, vậy thì số hội viên trong nhóm Chiêu Anh Các là bao nhiêu? Cho đến nay khó mà xác định được, tạm thời chúng ta gọi là nhóm Chiêu Anh Các, nhưng thật ra có lẽ không phải là Hội Tao Đàn, chẳng qua Mạc Thiên Tích đã

tập trung những bài xướng họa gọi chung là **Chiêu Anh Các**, để ghi lại nơi phát xuất các bài thơ đã nói tới mà thôi.

Căn cứ vào bài tân Tự của Trịnh Hoài Đức viết trong tập *Minh bột di ngư* do ông trùng bản năm 1821 tại kinh đô Huế, thì Mạc Thiên Tích và nhóm Chiêu Anh Các gồm có những tác phẩm sau đây:

- 1- Hà Tiên toàn cảnh tập 1
- 2- Minh bột di ngư thi thảo
- 3- Hà Tiên Vịnh vật thi tuyển
- 4- Châu Thị trình liệt tặng ngôn
- 5- Thi truyện tặng Lưu tiết phụ
- 6- Thi thảo cách ngôn vị lập

Và nội dung quyển *Minh bột di ngư* này gồm có 32 bài thơ đường luật mà trước kia nó là tập *Lư khê nhàn điệu phú*. Đây là tác phẩm riêng của Mạc Thiên Tích và đây là bài tân Tự của Trịnh Hoài Đức.

“Mạc đô đốc, Tôn quận công, tên là Thiên Tứ, hiệu Sĩ Lân, làm quan Tổng trấn Hà Tiên.

Thân sinh của Ngài là Mạc Cửu người ở Lôi Châu, Việt Đông, đem cả gia quyến trú phương Nam, ở đất Chân Lạp, chiếm cứ Hà Tiên, quy thuận triều Nguyễn, được phong chức Thống binh, tước hầu.

Đến Mạc đô đốc càng thêm hiển đạt. Ngài tính khí khái, thông minh hơn người, học thức uyên bác. ngài có công ruộng gai mở nở, lập nên thành lũy, mộ dân lưu lạc, xây dựng nhà cửa, lập ra làng xóm, nơi thâm sơn cùng cốc, ngài điếm tô xây dựng ra lâu đài, chốn biên cảnh hoang tàn, ngài giáo hóa, mở mang nền văn vật.

Ngài cầu bậc hiền tài, kỳ sĩ, từ Phú Xuân tới Quảng Đông, để hỏi han về chính trị, giảng luận về thi văn, mở nền lễ giáo tận nơi duyên hải, tạo cảnh Bồng lai tự chốn lâm san.

Ngài thường lo trừ hoạch việc bảo vệ biên cương, có thì giờ nhàn hạ lại hay bày tiệc khoản đãi khách quý.

Hà Tiên là xứ sở, ngài phân ra làm mười thắng cảnh.

- 1- Kim dự lan đào
- 2- Bình sơn điệp thúy

- 3- Tiêu tự thân chung
- 4- Giang thành dạ cổ
- 5- Thạch động thôn vân
- 6- Châu nham lạc lộ
- 7- Đông hồ ẩn nguyệt
- 8- Nam phố trừng ba
- 9- Lộc tri thôn cư
- 10- Lư Khê nhàn điệu.

Ngài cùng khách xướng họa thi thơ, hiệp thành 320 chương, tập thi này trao cho thợ in khắc thành bản.

Lư Khê chính là một trong mười cảnh Hà Tiên vậy. Về cảnh này có bài phú hơn trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, rồi hiệp cả lại cho nhan đề là “Minh bột di ngư” gọi là ngụ mới u hoài cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng họa hão đâu.

Mạc công vốn thợ bảm một khối tinh thành, phụ vào một tâm hồn nghệ sĩ, khác nào một bức danh họa, trước khi được tô điểm xinh tươi, đã chịu một màu trắng tinh làm nền họa: chớ lúc ấy há phải là thời buổi để ngài nhả ngọc phun châu, dương mây, thổ khí, được tỏ điều đặc chí đâu.

Chính vì ngài canh cánh nỗi cảm hoài cố quốc, đô thành mất tích, biến thành khuôn cảnh “thử ly” (1) ngài tư lương uất ức: dần lòng trung phần hư vô, gửi dòng sóng bạc, muôn mắt từ phần muôn dặm, trông đám mây ngàn, nên ngài mượn lối thi thơ để giải bày tâm sự, ta há nên bình nghị ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu.

Tôi vào tuổi thành đồng (2) đã từng thấy:

- Hà Tiên thập cảnh toàn tập
- Minh bột di ngư thi thảo
- Châu thị trình liệt tặng ngôn
- Thi truyện tặng Lưu tiết phụ
- Thi thảo cách ngôn vị tập.

Phàm sáu bộ sách đã xuất bản lưu hành.

Gần xa các bậc sĩ phu đọc từng bài, thưởng thức và thán phục.

Dầu ở tận cõi Nam thù, Hà Tiên cũng nhờ đó mà trở thành trời Châu, đất Lỗ, nổi dậy tiếng tăm.

Từ Hà Tiên gặp cảnh binh hỏa, bản phiên sách xưa đều bị ngọn lửa cay nghiệt cháy thiêu, sách lưu hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc.

Đến lúc ra giúp nước, tôi (Trịnh Hoài Đức) cố tìm các sách ấy mà không được gặp. Thường trần trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vơ lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất.

Tuy nhiên nhớ tới Mạc Công có phải chỉ vì một việc văn chương phong nhã đó đâu.

Toàn thể công nghiệp lớn lao của ngài, tài đức cao siêu chói lọi của ngài từ xưa đến nay, công luận thấy đều xưng tụng, xét ra thật là chẳng ít.

Kìa chiếc thân bèo giạt, khai thác muôn dặm đất đai, khéo chọn mình quân mà phụng sự, tự làm rào dậu cho quốc gia, biết trước an toàn cho con cháu, nay cháu ngài là Du hiện đang kế chức. Vậy đủ rõ trí thức của ngài sáng suốt, rộng rãi là dường nào.

Kìa thời kỳ thảo muội, cương đường lảm việc, ngài cùng với gia đình khẩn súp tham mưu Nghị biểu hầu Nguyễn Cư Trinh tới lui bàn luận, trừ tính việc quốc kế dân sinh, được tỏa hiệp nhiều phương, nay hãy còn roi dấu tích bao nhiêu công trình xưa để ngự phòng ngoại xâm, chỉnh tu nội trị. Vậy đủ rõ tài lược kinh tế của ngài là dường nào!

Kìa năm Tân Mão (1771) đầu mùa đông, quân Xiêm xâm lược, thành cõi không binh viện, Ngài phơi thân chốn rừng tên mũi đạn khuyến khích sĩ khí, quân tâm, chống giữ thành trì vững vàng suốt tháng. Đến lúc Thập thành bị công hãm, ngài tự đốc chiếm nơi ngõ hẻm, đường nguy, nguyện còn mất với cô thành. Vậy đủ rõ anh dũng, khí tiết của ngài là dường nào!

Kìa lúc kinh sự nghiêng đổ, ngự giá vào Nam cạp đất cường áp vùng Định Viễn, rông thân thất thế tại Cần Thơ, ngài thiếu cả binh nhung, bộ tướng cũng chẳng có, thế mà ngài liều thân bảo vệ Nguyễn vương, ủy thác phần con kháng cự với quân giặc. Vậy đủ rõ lòng trung nghĩa phấn phát của ngài là dường nào!

Kìa gặp hồi vận nước đa truân, anh hùng không nơi dụng võ, ngài sang đất Xiêm La, trừ nghĩa phương thịnh viện, chẳng

may gặp phải vị vua vô đạo, nghe làm lời sấm gián của triều thần, ngờ ngài lập cơ mưu chiếm nước đoạt ngôi, khiến ngài chịu hàm oan, ôm mối trung thành mà tự tận. Đó có phải là điềm thời chưa khai thông cuộc trị bình chăng?

Tôi vẫn khâm phục đạo làm người của Mạc công, mà cũng thương hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao danh tiết ngài sừng sừng đứng vững muôn năm, tranh vinh cùng sông núi.

Năm canh thìn (1820) mùa hạ, vâng mạng về kinh, thọ lãnh bộ vụ, tôi (Trịnh Hoài Đức) may gặp được tập “Lư Khê nhàn điệu” của ngài, rất khoan khoái đọc suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm Bình Thân (1736), tháng hai, ngài in bản “Chiêu Anh Các”.

Nguyên bản có đoạn khuyết mất không thể so sánh đâu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào, rồi giao cho nhà in khắc bản. Chỗ dụng tâm là in lại sách của Mạc Công, mong để lại dấu tích như “Cam đàn”, “Nghiệp bi”, khiến đoàn hậu tiến còn nhớ tới Ngài luôn, chớ không phải vì muốn thỏa mãn bệnh mê thi họa của kẻ viết mấy hàng này.

Minh Mạng thứ hai (Tân Tỵ 1821), đầu mùa hạ, Lại bộ thượng thư An Toàn hầu Trịnh Cán Trai tự tay thảo ra, Công thự ở kinh đô Phú Xuân.

(Ngạc Xuyên Đại Việt tạp chí số 12 ngày 01/06/1943)

TRÍCH VĂN:

1- Lư Khê nhàn điệu:

其一

鱸溪泛泛夕陽東

Lư Khê phiếm phiếm tịch dương đông

冰線閒拋練 中

Băng tuyến nhàn phao bạch luyện trung

鱗鬣頻來黏玉餌

Lân liệt tần lai niêm ngọc nhĩ

烟波長自控秋風

Yên ba trường tự không thu phong

霜橫碧翟虹初霽

Sương hoành bích địch hồng sơ tề

水浸金鉤月在空

Thủy tẩm kim câu nguyệt tại không

海上斜頭時獨獨笑

Hải thượng tà đầu thời độc độc tiếu

遺民天外有漁翁

Di dân thiên ngoại hữu ngư ông

Nghĩa:

Sông lư bằng láng ánh dương hồng,

Ném sợi băng trên tấm lụa trong.

Môi ngọc đã làm ngon miệng cá,

Gió thu đâu để nổi cơn giông.

Câu vòng cần trúc hơi sương đượm,

Trăng uốn vành câu bóng nước lòng.

Lắm lúc giữa nghiêng cười với biển,

Bên trời riêng một cõi ngư ông.

2- Hà Tiên Thập Vịnh:

金嶼攔濤

Kim dự lan đảo

一島崔嵬奠碧漣

Nhất đảo thôi ngôi điện bích liên

橫流奇勝壯河仙

Hoành lưu kỳ thắng tráng Hà Tiên

波濤勢截東南海

Ba đảo thế tiết đông Nam hải

日月光迴上下天
Nhật nguyệt quang hồi thượng hạ thiên
得水魚龍隨變化
Đắc thủy ngư long tùy biến hóa
傍崖石樹自聯翩
Bàng nhai thạch thụ tự liên phiên
風聲浪跡應長據
Phong thanh lãng tích ứng trường cứ
濃淡山川異國懸
Nùng đạm sơn xuyên dị quốc huyền.

鄭天錫

Mạc Thiên Tích

*Một dãy non xanh nước Bích liền
Giăng ngang cho mạnh đẹp sông Tiên
Đông Nam sóng biển bằng trang cả
Trên dưới trăng trời sáng rực lên
Rồng cá vẫy vùng trong cõi nước
Đá xây xan sát khắp ven miền
Nghìn thu tiếng gió quanh chân sóng
Đậm nhạt tranh treo nét lạ lùng.*

Đông Hồ dịch

Họa:

Đế nộ dương hầu sắc phạm biên,
Di trưng kim dữ trấn tiền xuyên.
Ba niêm bất thức trường thành điện,
Thủy mãnh phương tri đế trụ quyền.
Tinh vệ bán tiêu hàm thạch hận,
Ly long toàn ản bảo châu miền.

Tri tha diệt thị kinh thiên vật,
Thiên cổ thao thao độc nghiêm nhiên.

Nguyễn Cư Trinh

*Biển quấy cho trời giận lắm phen,
Hòn vàng đem trấn cửa sông tiên.
Nước dâng đâu thấm thành cao cả,
Sóng vỗ chi lay đá vững bền.
Tinh vệ chữa tan niêm thạch hận,
Ly long còn nấu giặc châu miên.
Chống trời vật đó truyền kim cổ,
Một cõi cao cao đứng nghiêm nhiên.*

Đông Hồ dịch

3- Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh:

Nếu *Hà Tiên thập vịnh* có mục đích phổ biến trong giới trí thức về phong cảnh của Hà Tiên thì *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* là một áng văn Nôm có mục đích truyền bá trong giới bình dân, hay nói khác hơn nó thuộc về văn học Nôm.

Đây là khúc vịnh, chia thành 10 đoạn mỗi đoạn tả một cảnh trong mười cảnh ở Hà Tiên, mỗi đoạn gồm một khúc lục bát giáng thất chùng 30 câu, cuối mỗi đoạn có một bài vịnh làm theo thể Đường luật và cuối cùng có một bài tổng vịnh. Tóm lại *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* gồm 422 câu gồm 334 câu lục bát giáng thất và 88 câu của 11 bài đường luật thể thất ngôn bát cú.

Khúc vịnh này có lẽ được sáng tác cùng thời với *Chinh phụ ngâm*, nhưng đặc biệt hơn là suốt khúc vịnh áp dụng một lối gieo vần, chữ thứ 8 câu 8 gieo vần vào chữ thứ 3 câu 7 và do đó, thay vì câu thất trắc chữ thứ ba thanh trắc lại phải đổi sang thanh bằng. Thí dụ :

.....
Hễ là khách tiêu dao

*Muốn cùng hứng ý trải bầu tam THIÊN
Trần Hà TIÊN mỗi nơi một lạ
Người bốn phương riêng dạ ước ao*

.....

Chúng ta cũng thấy lối gieo vần này qua bài ca dao “Nụ
tâm xuân” sáng tác theo thể lục bát giáng thất biến thể

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tâm XUÂN.
Nụ tâm XUÂN nở ra xanh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.
Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không.
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn CÁU.
Cá cắn CÁU biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra.*

Và Chinh Phụ Ngâm cũng dùng kỹ thuật ấy trong một số
câu:

.....
*Chín lần gương báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất CHINH.
Nước thanh BÌNH ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây.*

.....

*Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân MÂY.
Trong cửa NÀY đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia há kiếp chàng vay?*

.....

*Nỡ nào đôi lứa thiếu niên,
Quan sơn để cách hàn huyền bao ĐÁNH.
Thuở lâm HẠNH oanh chưa bén liễu,*

Hỏi ngày về ước nẻo yên ca.

.....
Chúng tôi trích đoạn Kim Dữ Lan Đào trong *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* để có dịp so sánh với bài Kim Dữ Lan Đào trong *Hà Tiên thập vịnh*, và 10 bài đường luật còn lại.

1. Kim dữ lan đào :

*Giữa trời một đỉnh cao xây,
Sáu ngao ấy giá năm mây là lầu.
Trải nghìn thu con vua ngậm đá,
Suy hình hài như thả ngọc phong.
Kim thang đứng sừng giữa dòng,
Công cao nhạc lộc, tuổi đồng tiền khôn.
Chốn hải muôn tiết còn rành rạnh,
Chống miếu đường một cảnh vui xa.
Đá chồng cây nhóm giao gia,
Ngán gành cây mực, cảnh hoa điểm ngân.
Dầu quý thần hăng âu chốn chớ,
Khách thoạt nhìn sực nhớ Bồng lai.
Thú mầu quyến rũ lòng ai,
Say xưa biển rộng vui mài non tiên.
Thế tự nhiên gành câu vịnh lưới,
Nước cùng non, trên dưới đều ưa.
E khi nổi trận nắng mưa,
Sức lăm đánh Bắc, tài lừa phò Nam.
Thời có lần dốc an dân chung,
Bồi thành dài, mặt chống nước xa.
Ghe phen chiến hạm vào ra,
Thu đào vỡ mật, phục ba kinh lòng.
Hết rũi dong, gặp ngày ca khái,
Thu quân về cảnh hải dưỡng an.
Một tay vững đặt giang san,
Dan phong Kim Dữ, tước ban Lan Đào.*

Bọt như phau, núi gành chẳng động,
Sông biển an khơi lộng đều thanh.
 Hãy hãy nước biết non xanh,
Gỗ gươm thần vũ, dân lành khỏi nghiêng.
 Ai chẳng khen, ai mà chẳng ngợi,
 Hằng lân la, diêu vợi nài chi.
 Muốn cho sáng cả sơn khê,
Đáp trong nguyên vận, hòa đề một thiên.

Thơ rằng:

Kim dự này là núi chót then,
Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên.
Ngăn giữa nước dữ không vùng vẫy,
Che chở dân lành khỏi giữa nghiêng.
Thế cả vừng vàng trên Bắc hải,
Công cao đồ sộ giữa Nam thiên.
Nước yên chẳng chút lông thu động,
Rộng bủa nhơn xa tiếp bách xuyên.

2- Bình san điệp thúy:

Một bước càng thêm một thú yêu,
Lần cây vết đá vẽ hay thêu?
Mây tùng, khối liễu chông rồi chập,
Đàn suối chim ca, thấp lại cao.
Luật ngọc Trâu ông chẳng phải trôi,
Ngòi sương Ma cật đã thua nhiều.
Đến đây mới biết lâm tuyền quý,
Chẳng trách Sào, Do lánh đế Nghiêu.

3- Tiêu tự thần chung:

Rừng thiên sát sát án ngoài tào,
Chuông giống chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
Chày thổ bạt vang muôn khóm song,
Oai kinh tan tác mấy cung sao.
Nỗ phiến kẻ nấu sôi như vạc,

*Trí tuệ người mài sắc tựa dao.
Mờ mịn găm đường say mới tinh,
Phù sinh trong một giấc chiêm bao.*

4- Giang thành dạ cổ:

*Trống quân giang thú nổi uy phong,
Nghiêm giọng đòi canh ôi núi sông.
Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng.
Phao tuôn đã thấy yên ba vạc,
Nhiệm nhật chi cho lọt mấy lông.
Thỏ lụn sớm hầu chờ bóng ác,
Tiếng xe sầm sạt mới nên công.*

5- Thạch động thôn vân:

*Quý trở thân xoi nổi một tòa,
Chòm cây, khóm đá dấu tiên gia.
Hang sâu thăm thẳm mây vun lại,
Cửa rộng thình thình gió thổi qua.
Trống lộng bốn bề thâu thế giới,
Chang bang một dãy chứa yên hà.
Chân dùi mới biết kho trời đầy,
Cân đái hèn chi rở ý, la.*

6- Châu nham lạc lộ:

*Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giảng chữ nhất dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẽ,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đổi nghìn cân một tác son.*

7- Đông hồ ấn nguyệt:



*Một hồ lẻo lẻo tiết thu quang,
Giữa có vàng trắng nổi rõ rang.
Đáy nước chân mây in một sắc,
Ả Hằng, nàng Tô lộ đôi phương.
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô Tử,
Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc xương.
Cạnh một mà tình người dễ một,
Kẻ thì ngả ngón kẻ sâu thương.*

8- Nam phổ trùng ba:

*Dòng Nam phẳng lặng khách dầu chơi,
Hai thức như thêu nước với trời.
Bãi khói dưới kia hương lại bủa,
Hồ gương trong đó gắm thêm roi.
Sóng chôn vẫy ngọc tình chi xiết,
Nhạn tả thơ trời giá mấy mươi.
Một lá yên ba đầu lỏng lẻo,
Đông trăng lờng gió nước vui vui.*

9- Lộc tri thôn cư:

*Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh?
Nữa kẻ nước biếc, nữa non xanh.*

*Duỗi co chẳng tưng kiền khôn hẹp,
Cuối nghĩa vì vâng đức giáo lành.
Lưu loát hưởng dư ơn nước thanh,
Ê hệ sẵn có của trời dành.
Đâu no thì đó là an lạc,
Lựa phải chen chân chốn thị thanh.*

10- Lư Khê ngư bạc:

*Bến vượt nhà ngư chật mấy từng,
Trong nhàn riêng có việc lãng xãng.
Lưới chày phơi trải đầy trời hạ,
Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng.
Nghề thuận hãy truyền bền trác trác,
Dân Nghiêu còn thấy đủ rãng rãng.
So đây mười cảnh thanh hòa lạ,
Họa cảnh Đào nguyên mới sánh chãng.*

11- Hà Tiên thập cảnh tổng vịnh:

*Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình,
Non non nước nước gấm nên xinh.
Đông hồ Lộc trĩ luôn dòng chảy,
Nam phố, Lư Khê một mạch xanh.
Tiêu tự, Giang thành chuông trống ỏi,
Châu nham, Kim dự cá chim quanh.
Bình san, Thạch động là rường cột,
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.*

Mạc Cửu dựng nên Hà Tiên trấn, Mạc Thiên Tích dựng lên Chiêu Anh Các, bao nhiêu lần làm cho đất đai miền Nam mở mang thêm, trọn đời thờ Chúa Nguyễn, xông xáo trước lần tên mũi đạn, bôn ba nơi hải ngoại để góp công dựng nên nhà Nguyễn, ông cũng chọn một cái chết cho Chúa Nguyễn nơi hải ngoại xa xôi. Trên tao đàn văn học, ông và nhóm Chiêu Anh Các còn để lại những bài thơ ca tụng cảnh đẹp ở miền đất xa xôi, để nói lên cái công nghiệp mà họ Mạc đã dựng lên ở đất Hà Tiên một cách vững vàng, ông là người thành công chẳng

những chặng cả võ mà lần vẫn ở miền Nam trong thời kỳ sơ khởi.



Ghi chú:

(X, H, T, Đ) các danh nhân có thơ họa bốn mùa được Lê Quý Đôn trích – (+) 6 vị không có tên trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn và *Gia Định Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức không có Tôn Quý Mậu.

1- Đồng lúa oằn oại thay vào cánh đô thành của cha Chu bị giặc Khuyên nhưng chiếm cứ, cảnh mất nước.

2- Hai mươi tuổi.

II- VÕ TRƯỜNG TOẢN (? – 1792):

Không rõ ông sanh vào năm nào, người huyện Bình Dương, trấn Phiên An (Gia Định ngày nay), lúc Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, lấy được Gia Định (1777); thường có triệu ông đến bàn việc nước, Chúa Nguyễn rõ tài ông, muốn phong quan tước, nhưng ông không nhận để tâm chuyên lo dạy học, các công thần đã từng phò vục Nguyễn Ánh lúc chống chọi với Tây Sơn như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Phạm Trọng Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phạm, Ngô Nhân Tịnh, Phạm Đăng Hưng... và hai ẩn sĩ nổi tiếng thời bấy giờ là ông Chiêu và ông Trúc, đều đã từng thọ nghiệp với ông.

Ông mất năm 1792, được an táng tại làng Hòa Hưng (Hòa Hưng – Sài Gòn ngày nay), được Chúa Nguyễn truy tặng danh hiệu Gia Định Xứ Sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh. Nhiều danh nhân miền Nam mặc dù không phải là học trò của ông nhưng đã chịu ảnh hưởng và tôn thờ ông là bậc Tôn sư đức độ.

Dưới triều Gia Long, các vị thượng thư (phần nhiều là học trò ông) có đôi liên truy niệm:

*Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử như hữu tử.
Một hậu thình danh tại thế, tuy vong dã bất vong*

Dịch nghĩa:

*Sống, dạy dỗ nên người, không con mà vẫn có
Chết, lưu truyền được tiếng, tuy mất tử như còn*

Và vua Gia Long có ân tứ một đôi liên như sau:

*“Triều đầu huân danh, bán thuộc Hà phần cựu học
Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc lộc dư huy”*

Đại ý có nghĩa là Võ Trường Toản đã đem sự giáo hóa của ông Vương Thông (ở Hà Phần) và Châu Hy (ở Nhạc Lộc) làm cho rục rịch trong triều ngoài quận đạo thánh hiền.

Võ Trường Toản có nhân phẩm hơn người, các danh nhân miền Nam sau này đều ngưỡng mộ tài đức của ông, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông và triều đình Huế đã phải ký hòa ước năm Nhâm Tuất (1862), thì ba tỉnh ấy là đất của Pháp, cho nên đến năm 1865, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức cử làm Kinh lược chánh xứ toàn quyền đại thần, vào Nam trấn nhậm tại Vĩnh Long để cai quản ba tỉnh miền Tây, nhất là để đối phó với quân Pháp, vì ông đã thay mặt cho triều đình để ký hòa ước kể trên với đề đốc Bonard. Khi vào Nam, Phan Thanh Giản xót xa về nắm xương tàn của bậc hiền tài gửi trong đất địch, nên ông cùng đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông, Hiến xứ An Giang Phạm Hữu Chính và Tú tài Võ Gia Hội lo việc cải táng hài cốt Võ Trường Toản về miền Tây.

Ngày 28 tháng 10 năm Tự Đức thứ 18 (1865), di hài ông được cải táng tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Nơi đây chính là quê hương của Phan Thanh Giản. Hai năm sau ngày 28/3 năm Tự Đức thứ 20 (1867), Phan Thanh Giản soạn xong bài biểu để dựng ở mộ của Võ Trường Toản, nhưng sau đó Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, Phan Thanh Giản dùng độc dược quỳên sinh, nên mãi đến năm 1872 mới trùng tu và dựng bia được.

Dưới đây là bài biểu của Phan Thanh Giản do Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh dịch:

“Đạo trời thánh tuy là đồng, mà chỗ hiểu biết con người do điều thấy điều nghe có khác, vậy nên người đời sở dĩ lập thành được công thật là khó vậy.

Huống hồ mình sinh ra trong đời không gặp được bậc thánh, không thể gần được bậc hiền. Muốn biết chỗ an vi, xa rộng, được sáng tỏ to lớn như mặt nhật nguyệt, như các sông ngòi, thật rất khó khăn!

Ôi! Ngắm non Thái, chỉ mong tới đảnh

Trông Đẩu nam, chân cổ nhón lên cao

Đối với nhà xử sĩ Võ Tiên Sinh ở Gia Định trịu trịu một tấm lòng thành.

Tiên sinh tính Võ, húy Trường Toản, đời trước hoặc nói là người Thanh Khê (Quảng Đức), hoặc nói là người Bình Dương (Gia Định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề được rõ. Chỉ biết sở học của tiên sinh đã tới bậc dày dặn đầy đủ, chân thật, có thuật nghiệp thâm uyên thông đạt. Xây hồi loạn Tây Sơn, tiên sinh ẩn trú mở trường dạy học, thường học trò tới mấy trăm. Ông Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhất là chú công Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn dật, ngoài ra không thể kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vận, thời trung hưng triều Gia Long đứng vào bậc tới hiền, có người hoạt sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quên mình để trọn tiết nghĩa, thấy đều nên công nghiệp lớn trong đời.

Lúc ngự vào Gia Định, đức Thế Tổ Cao Hoàng đế hằng triệu tiên sinh tới ứng đối. Lại nghe tiên sinh học rộng khắp các kinh, và sở trường nhất một bộ Tứ thư. Ông Chiêu nhà ẩn dật là bậc túc học được theo tiên sinh học thấu nghĩa “Tri ngôn, dưỡng khí”. Từng thấy tiên sinh đề trong sách võ lời này “Sách đại học một nghìn bảy trăm chữ”, tan ra gồm vô số sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm lại nữa thì một chữ cũng không”.

Hay thay! Sở học của tiên sinh. Thật là rộng lớn mà tinh vi vậy. Dầu học bất cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ nghĩa lý được.

Tiên sinh không khứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân tài mà còn truyền thuật, giảng luận trau dồi về sau, tới nay dân gian trong sáu tỉnh Nam kỳ, tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tánh mạng, xét ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương nhuận gội, cố kết nhân tâm, nhưng nếu không có đức mở mang huấn dục của tiên sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm thế này.

Đến năm Nhâm Tý (1792), ngày mùng chín tháng sáu, tiên sinh ra người thiên cổ, lòng vua cảm mến tiếc thương ân tứ hiệu “Gia Định Xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh” để ghi vào mộ.

Sau thời thái bình, chư môn đệ của tiên sinh tản lạc xa xuôi, không thể nêu cao tài đức tiên sinh được. Tới triều Tự Đức thứ 5 (1852), được chỉ vua ban chuẩn lập phò thờ để tinh biểu tại huyện Bình Dương, làng Hòa Hưng, bậc đồng nhân lại lập đền thờ, hiến ruộng để phụng tự, mỗi năm xuân thu cúng tế.

Gần đây xảy ra việc binh lửa, cảnh đền thờ hoang phế, mộ phần lâu ngày hư đổ để vậy bất tiện. Cùng với người đồng quận tiên sinh là Nguyễn Thông, đốc học Vĩnh Long. Chúng tôi hội các thân sĩ mưu toan việc dời mộ. Gởi tờ thông tư cùng quan Hiến sứ tỉnh An Giang là Phạm Hữu Chánh tỉnh Hà Tiên cũng hiệp vào, liền ủy thác cho bọn tú tài Võ Gia Hội, nhóm các thôn mục làng Hòa Hưng, kính cẩn việc khai mộ, thấu liệm hài cốt trong quan quách mới. Cùng nhau thương nghị, nhờ quan học sứ Nguyễn Thông đứng chủ tang, đồ tang phục thì

chiếu theo lễ tế thầy xưa mà sắp đặt. Việc tang lễ làm xong, năm nay (1867), chọn ngày 8 tháng 3 đưa di hài an táng lại trên đất giồng làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, lại táng luôn di hài của đức nguyên phối và ấu nữ.

Mộ xây hướng Đông Bắc ngó về Tây Nam, dựa vào một gò cao ngó qua một đám cây vẹt, đối diện là khoảng trống vừa rộng vừa xa, trông ra u tịch mà thanh tú rõ là quang cảnh tốt đẹp thật.

Trước mộ mười trượng có lập đền thờ, trước đền bảy trượng có xây phường, đầu đây đều an bài tất cả. Tại tỉnh trên các bạn đồng liêu, dưới phủ huyện huấn giáo, sĩ tử, các thân sĩ hai tỉnh An Giang và Hà Tiên cùng các sĩ phu ba tỉnh vùng Gia Định lưu ngụ trong ba tỉnh này đều tham dự vào lễ kết táng.

Việc an táng vừa xong, chúng tôi tâu vua xin ghi tinh biểu cũ, lại xin năm người dân giữ mộ, một người phu trưởng để lo giữ gìn quét tước.

Chúng tôi lo sợ nổi lâu năm, thời buổi đổi thay, sau này người không biết tới để chiêm ngưỡng, nên kính cẩn thuật lại mọi điều và làm bài minh.

Minh rằng:

Than ôi! Tốt thay vì tiên sinh, sở học kính sâu, sở hành dày dặn.

(Bình sinh hằng) giấu kín chôn lấp trong thâm tâm điều sáng suốt, tài lỗi lạc, tinh anh.

(Tiên sinh khác nào như) một cái chuông to, tùy theo sức người đánh, bỗng phát ra tiếng lớn.

(Tiên sinh yêu ta) dạy ta mỗi đạo rộng.

Kẻ hậu giáo (như ta) nhón chân (ngưỡng trông) “cái đạo” mà trọn đời ta dùi không lúng, ngẩng mặt trông không thấy hết.

Càng già lại càng chắc chắn rõ rệt.

(Tiên sinh) gân bạc ông Hà Phần (Vương Thông nhà Tùy), ông Lộc Động (Châu Hy đời Tống), ta khỏ tâm mà trông cái đạo ấy.

(Sở dĩ) Sùng Đức Võ tiên sinh còn để cho đời những vinh quang rực rỡ, vì tiên sinh noi theo nhân nghĩa đạo đức, tước của trời ban cho.

Tự Đức năm thứ 20, Đinh Mão (1867) tháng 3 ngày 28
Kể vãng sinh Phan Thanh Giản tẩm gội trước để ghi bài
minh.”

Ngày nay văn chương ông chỉ còn để lại bài “Hoài cổ phú”.

Trích văn:

HOÀI CỔ PHÚ

Rõ rõ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo, hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời.

Cho hay vực thẳm nên còn, khá biết gò cao hóa bể.

Quán âm dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm, dò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyển.

Nhấp nháy ngọn đèn trong kiếng, lênh đênh bóng nguyệt dòm sông.

Đường ngu (1) áp Tôn (2) rượu ba chung đường say đường tỉnh, Thang Võ (3) chinh Tru (4) cờ một cuộc thoát đặng thoát thua.

Cửa có không nào khác khóm mây, người tan hiệp đường như bọt nước.

Lánh non thú (5) cam bề ngạ tử (6) hai con Cô Trúc (7) đã về đâu.

Luyện linh đan lo chước trường sinh, bốn lão Thương san (8) đà bắt dấu!

Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu (9) giấc hời mơ màng, xuân lụn mấy canh, quỳên Thục đế (10) tiếng còn khắp khởi.

Tha thiết bấy! Một gò hoàng nhượng (11), ngọc lấp hương chôn, Áo nã thay! Mây cụm bạch vân (12), mưa sầu gió thảm.

Ngựa trên ải một may một rũi (13), Hưu dưới Tần bên có bên không (14).

Hán Võ ngọc đường (15), người ngọc nọ xưa đã theo gió, Thạch Sùng kim cốc (16), cửa tiền xưa nay đã lấp sương.

Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gẫm không mấy lúc, Thắm thoát cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há dễ bao lâu.

Nghìn năm hôn phách Hán anh hùng, hôn phách mắt người kia
cũng mắt, Muôn dặm nước non Đường thể võ, nước non còn
đời ấy đâu còn.

Thương hời thương! Huyền quân (17) cung Tần, chim làm tổ
tiếng kêu vắng vắng, Tiếc ý tiếc! Y quan (18) đời Tấn, biển nên
côn cỏ mọc xanh xanh.

Cung Tùy xưa chim nói liú lo, mây độ xuân về hoa sái lụy (19), Đài
Ngô trước lưu năm ngã ngón, đôi ngàn sương ngọn cỏ đeo sâu.

Ô giang đêm thắm hé trăng mảnh, quanh quẻ vó chùng họ
Hạng (20), Cai hạ ngày chiều hiu gió mát, phát phơ ngọn cỏ
nàng Ngu (21).

Đài vắng Nghiêm Lăng (22), mấy khúc quanh cho sông chảy
tuyết, Thuyền không Phạm Lãi (23) năm hồ lai láng nước ken
mù.

Cho hay đời đôi ấy lẽ chùng, mới biết thảo ngay là nghĩa cả.

Lụy rơi non Lịch (24), Đại Thuấn từng đời tính hay thân,
Sương lọt áo bó, Tử khiên (25) lại trọn niềm một thảo.

Tôn (26) khóc măng, Tường (27) nằm giá, nần nần lo giữ đạo con,
Tích (28) dẫu quít, Cự (29) chôn con, năm năm đua đèn nghĩa mẹ.

Trước đèn Trụ mở gan một tấm (30), muôn kiếp còn danh để
tạc bia, Dưới thành Ngô treo mắt đôi trông (31), nghìn năm
hãy người đều nhón gáy.

Tám trăm dặm xông pha ải Bắc, thương họ Hàn chối chối lòng
đan (32), Mười chín thu giữ một niềm tây, cảm ơn ông Võ phơ
phơ đầu bạc (33).

Cật Võ mục nhuộm thanh bốn chữ (34), tám trung thành đã
thấu trời xanh, Áo Thiên tường (35) ghi đượm hai câu, phương
tựu nghĩa chi phai lòng đỏ.

Trời môn đất già danh hời rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sụt
sùi, Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã (36) chép còn tỏ rõ.

Ghi chú:

- 1- Vua Nghiêu họ Đào Đường, vua Thuấn họ Hữu Ngu
2. Ấp Tồn: Vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuấn thiên hạ
xung tụng là đời “Ấp Tồn”

3. Vua Thành Thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ (2205-1784 TTL) lập nên nhà Thương (1783-1135 TTL) về sau đổi thành nhà Ân. Võ vương đánh đuổi Trụ vương mà lập nên nhà Chu (1134-247 TTL), chia làm hai thời kỳ: Tây Chu (1134-770 TTL), Đông Chu (770-247).

4. Chinh Tru: đánh giết

5. Non Thú: núi Thú dương nơi Bá Di, Trúc Tề ở ẩn (xem lời chú 7)

6. Ngạ tử: chết đói.

7. Cô Trúc: Bá Di, Trúc Tề là hai người con của vua Cô Trúc, can ngăn Võ vương đừng đánh Trụ vương, sau Võ vương diệt Trụ hai ông buồn bực không ăn, bỏ lên ở ẩn nơi núi Thú Dương.

8. Thương san: hay Thương lĩnh là tên núi bên Trung Hoa, khoảng đầu nhà Hấn có bốn ông già ở ẩn nơi núi Thương Sơn, tuổi hơn 80 râu tóc bạc trắng, đời sau gọi là “Thương Sơn tứ hao”. Đó là Đông viên công tên Đường Bình tự Tử Minh, Ý Lý Quý, Hạ Quỳnh Công tên Thôi Huynh tự Thiệu Thông, Lộ Lý tiên sinh tên Châu Thuật tự Ngươn Đạo. Vua Hấn Cao Tổ sai sứ triệu mà không ra.

9. Trang Chu: Người thời chiến quốc, học rộng có làm sách Nam Hoa kinh, ông nằm mộng thấy mình hóa bướm, bay phất phới lấy làm vui sướng lắm, khi tỉnh dậy ông ngờ không rõ Trang Chu hóa bướm hay bướm hóa Trang Chu.

10. Thục đế: Vua nước Thục tên là Đỗ Vũ, xưng đế bảy nước, hiệu là Vọng đế, gặp phải năm nước lụt, nhường ngôi lại cho tướng Khai Minh rồi lên núi ở ẩn, sau nhớ nước mà chết, hồn hóa làm con cuốc (quốc) chữ Hán là Đỗ Vũ hay Đỗ Quyên. Do đấy khi nói đến lòng yêu nước các thi sĩ thường lấy tích này.

11. Hoàng nhưỡng: nắm đất vàng. Nơi nghĩa địa.

12. Cùm Bạch vân: Sách Trang Tử có câu “Thừa bỉ Bạch vân, chí vu đế hương”: cưỡi đám mây trắng kia mà đến nơi thiên đế, ý nói người chết.

13. Ý nói chuyện Tái công mất ngựa, cốt truyện trong may có rủi, trong rủi có may.

14. Do sách có câu: “Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục” (Nhà Tần xông mất con hươu, thiên hạ đua nhau tranh), con hươu tượng trưng cho đất nước.

15. Ngọc đường: Nhà ngọc, nơi sang trọng.

16. Thạch Sùng kim cốc: Thạch Sùng, người đời Tấn, giàu có nổi tiếng, lập vườn Kim cốc làm chỗ mua vui, sau trận thách đố với Vương Khải, ông thua mất cả gia tài chỉ vì ông quá giàu, có đủ cả những thứ quý giá, nhưng lại không có cái trách mề (cái xon đất có tay cầm, mề miệng), uất hận nên hóa kiếp thành con Thạch sùng

(thần lẩn), đêm đêm chắt lưỡi, tiếc cho sự nghiệp của mình bị tiêu tan.

17. Huyền quân: dây đàn và ống sáo. Ý nói âm nhạc, vì nhà Tần có tiếng là ăn chơi.

18. Y quan: đời Tần có tiếng là áo mào loè loẹt.

19. Sái lụy: nước mắt nhỏ giọt như tưới nước.

20. Họ Hạng: Hạng Võ khi bại binh, chạy đến Ô Giang thì chỉ còn một thân với con ngựa Ô Truy mà thôi. Đỗ Mục (803-852) thi sĩ thời Văn Đường đề thơ ở Ô Giang đình như sau:

乌江亭

勝敗兵家事不期

Thắng bại binh gia sự bất kỳ

包羞忍耻是男儿

Bao tu nhẫn sỉ thị nam nhi

江東子弟多才俊

Giang Đông tử đệ đa tài tuấn

捲土重來未可知

Quyển thổ trùng lai vị khả tri.

Dịch nghĩa :

Thua được nhà binh sự đã từng,

Nam nhi: hận, nhục kín nhường bụng.

Giang Đông vẫy cánh nhiều tay giỏi,

Cuốn đất phen sau chưa biết chừng.

21. Nàng Ngu: tức là Ngu Cơ, vợ Hạng Võ, tự vẫn chết khi Hạng Võ thất trận ở Cai Hạ, tương truyền hồn nàng sau hóa thành một loại cỏ thơm gọi là cỏ nàng Ngu (Ngu mỹ nhưn thảo)

22. Nghiêm Lăng: Cao sĩ đời Hán, giúp Quang Vũ đế trung hưng nghiệp Hán, rồi cáo quan về ở ẩn núi Phú Xuân, sớm cày, tối câu.

23. Phạm Lãi: sau khi giúp vua Việt là Câu Tiễn khôi phục được đất nước, ông cáo quan, hưởng thú ngao du sơn thủy.

24. Vua Thuấn, cày ở non Lịch, tính hiếu để làm cảm động được mẹ ghẻ và cha.

25. Tử Khiên: Mẫn Tử Khiên bị mẹ ghẻ cai nghiệt, mùa đông chỉ cho mặc áo mỏng mà ông không than phiền, để cho cha được vui lòng.

26. Tôn: Mạnh Tông, người nước Ngô, thờ mẹ chí hiếu, mùa Đông mẹ thèm ăn măng, ông đi đến rừng tre tìm không gặp, rồi ngồi ở đó khóc, một lúc măng mọc lên, sau này có thứ tre gọi là tre Mạnh Tông.

27. Tường: Vương Tường, người nước Tống, có mẹ ghẻ mà ông phụng dưỡng chí hiếu, mùa đông nước đóng băng, bà mẹ ghẻ thèm ăn cá tươi, ông nằm trên băng khóc, sau băng nứt ra ông bắt được cá.

28. Tích: Lục Tích, người nước Hán, lúc nhỏ theo cha đến nhà Viên Thuật Thái thú quận Cửu Giang, quan Thái thú có làm tiệc nhỏ đãi cha con ông, tiệc có quít là trái cây mẹ ông thích, nên ông giấu trong áo để dành cho mẹ, khi tiệc tàn, lúc vái chào vô ý trái quít rớt ra Viên Thuật hỏi vì sao giấu quít. Ông thưa để dành cho mẹ.

29. Cự: Quách Cự, người đời Hán, gia thế nghèo, còn mẹ già lại sinh con trẻ, nhà không đủ ăn, ông định chôn con để dành phần nuôi mẹ, lúc đào huyệt ông bắt được vàng.

30. Vua Trụ, nhà Thương (1783-1135 TTL) say mê Đắc Kỷ, bỏ phế việc triều chính, còn làm nhiều điều sần bậy. Tỉ Can mổ bụng lấy gan để cảnh cáo ông.

31. Ngủ Tử Tư can vua Ngô không nên dùng Bá Hy. Vua Ngô không nghe, lại quá nghe lời gièm pha mà bức tử ông. Ông xin móc mắt treo trước cửa triều, để được nhìn cảnh lũ nịnh hoành hành.

32. Họ Hàn: Hàn Dũ (768-824) người đời Đường bài xích đạo Phật, nhiệt thành bên vực đạo Nho, bị vua Đường Huyền Tôn đày ra đất Triều Châu, ở đây ông bị khổ sở và hối hận nên dâng biểu tạ, ca tụng nhà vua và hết mặt sát đạo Phật.

33. Ông Võ: Tô Võ đời Hán, đi sứ Hung Nô, bị vua Hung Nô đày đi chăn dê, đến 19 năm sau nhà Hán đánh Hung Nô ông mới được về xứ.

34. Nhạc Phi được mẹ xăm trên lưng bốn chữ “Tận trung báo quốc”.

35. Thiên tướng: Văn Sơn tự Thiên Tướng một đời trung nghĩa, ông ghi ở vạt áo hai câu để giữ vẹn tấm lòng (chuộng nghĩa mà quên thân sống).

36. Sử họ Mã: Bộ sử ký của Tư Mã Thiên, ông tự là Tử Trường (145?-87? TTL), con của Sử quan Tư Mã Đàm, khi làm chức Thái sử nhà Hán, ông bắt đầu viết bộ Sử ký, rất có giá trị. Đây là bộ sử có ba đặc điểm:

a- Là bộ sử đầu tiên của Trung Hoa chép nhiều đời.

b- Chú trọng niên đại.

c- Ghi chép hành vi của vua chúa và cả văn hóa, vượt cả sử gia Hy Lạp và La Mã về điểm này.

III- NGUYỄN VĂN THÀNH (1757-1817) :

Viễn tổ ông tên Toán người tỉnh Thừa Thiên dời vào đất Gia Định, cha ông là Nguyễn Văn Hiền có mộ quân nghĩa dũng, theo Lưu thủ Long hồ Tống Phúc Hợp đánh Tây Sơn, trước giữ chức cai đội quân bộ quân tiền chi, ông giao chiến với địch ở đảo Tam Sơn (Trung phần) rồi tử trận. Sau được truy tặng chức Chương dinh.

Khi cha mộ quân thì Nguyễn Văn Thành đã theo cha, khi cha tử trận thì ông được phong Cai đội, ông cũng chiêu tập được 800 quân tráng dũng, theo Đỗ Thành Nhân đánh Tây Sơn thâu phục được Gia Định năm 1777.

Mùa xuân năm Ất Vị (1785) Nguyễn Văn Thành theo Nguyễn Ánh sang Vọng Các và giúp vua Xiêm đánh thắng quân Miến.

Dưới trướng của Chúa Nguyễn, Nguyễn Văn Thành dự nhiều trận đánh với quân Tây Sơn ở Qui Nhơn, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi... ông giữ chức Tiền quân, Hậu quân Võ Tánh, Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức, Tả quân Lê Văn Duyệt. Năm 1800 trong khi thành Qui Nhơn bị vây, Nguyễn Ánh đem hết thủy quân ra đánh Phú Xuân, quân ông đóng tại Tây Sơn để chống với địch, chính nơi đây ông được thứ phong tước Quận công.

Đến tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long khắc phục được Bắc Hà. Đến tháng 9 hồi loan về Phú Xuân. Vua đổi tên Bắc Hà là Bắc Thành, đặt chức Tổng trấn rồi cho vời tiền quân Nguyễn Văn Thành ở Qui Nhơn ra sung chức ấy. Lại đặt ra Tam Tào là Tào Hộ, Tào Binh và Tào Hình, sai Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thường và Phạm Như Đăng ra trông nom các Tào ấy. dịp này Nguyễn Văn thành có tổ chức trai đàn và đọc bài “*Văn tế chiến sĩ trận vong*”.

Năm 1808, bốn trấn ở Bắc Thành là Hải Dương, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây và An Quảng (Quảng Yên), có giặc giả danh tôn Lê, Nguyễn Văn Thành sai Tiền quân Phó tướng Trương Tấn Bửu, điều khiển ba quân dẹp giặc và dạy Trần Hựu làm ra “*Điểm mê khúc*” để hiểu thị dân chúng.

Năm 1811, Nguyễn Văn Thành phụng mạng sung chức Tổng Tài, sửa lại luật lệ, định thành 28 huyện, gồm có 398 điều.

Con ông là Nguyễn Văn Thuyên đỗ cử nhân khoá Quý Dậu (1813), hay làm văn thơ giao du với các văn sĩ, nghe ở Thanh Hóa có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận hay chữ nên mới làm bài thơ cho người nhà đưa ra mời, chẳng may bài thơ này lại đến tay Lê Văn Duyệt, Duyệt đưa bài thơ ấy vào triều mật tâu, cho rằng Thuyên có ý phản nghịch với lời lẽ trong thơ như sau :

*Văn đạo Ái châu đa tuần kiệt
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.
Vô tâm cứu bão Kinh sơn phác,
Thiện tướng phương tri Ký bắc kỳ.
U cốc hữu hương thiên lý viễn,
Cao cương minh phượng cứu thiên tri.
Thử hồi nhược đắc sơn trung tế,
Tả ngã kinh luân chuyển hóa kỳ.*

Dịch nghĩa :

*Ái châu nghe nói lắm người hay,
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác Kinh sơn tài sẵn đó,
Ngựa kỳ Ký bắc biết lâu thay
Mùi hương hang tối xa ngàn dặm
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây
Sơn tế phen này dù gặp gỡ
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.*

Vua Gia Long cho đó là bệnh ngôn của bọn thư sinh trẻ, nên không bắt tội cha con ông. Nhưng sau có kẻ hạch tâu nên vua Gia Long sai Lê Văn Duyệt xét lại cái án của Thuyên. Vì bị khảo tra nhiều nên Thuyên nhận càn là có ý làm phản. Nguyễn Văn Thành lấy làm kinh hãi xin chịu tội. Vua nghĩ ông là người có công, nên chỉ thu hết án sắc và cho về ở nhà. Rồi tiếp theo đó Lê Duy Hoán ở Bắc thành mưu phản nghịch nên bị giải về kinh, Hoán lại đề quyết cho Thuyên cầm đầu. Đình thần xin bắt cha con ông Nguyễn Văn Thành giam vào Thị trung quân xá, lúc bãi triều, Nguyễn Văn Thành chạy theo níu áo vua Gia

Long, xin cứu vì ông không có tội. Nhưng vua giựt áo rồi đi thẳng. Ông chỉ còn biết than thở cùng Huỳnh Công Lý, rồi uống thuốc độc mà chết thọ 60 tuổi.

Sau khi Nguyễn Văn Thành chết rồi, thơ lại nhật được tờ biểu “Trần tình” của ông, Huỳnh Công Lý bèn dâng lên vua Gia Long, trong ấy có đoạn:

“..... sớm rên tối luyện kết thành tội cực ác cho cha con tôi, không còn kêu oan vào đâu được nữa, chỉ còn có chết mà thôi!”.

Vua đọc xong hồi hận nói với quần thần : “Thành theo trẫm từ nhỏ, gian nan khôn kể xiết, công nghiệp lớn lao, nay nhất đán thế này mà trẫm không bảo toàn được, thực đức trẫm rất bạc vậy”. Rồi phán cho Lê bộ xuất tiền kho mà làm ma chay cho tử tế.

Đến đời vua Tự Đức nguyên niên (1847) Đông Các Đại học sĩ Võ Xuân Cẩn làm sớ xin gia ân cho bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất. Vua Tự Đức xuống chiếu truy phong cho các cựu thần và ban phẩm hàm cho các con cháu của họ.

Về bài văn tế Trần vong tướng sĩ, có người cho là của Phan Huy Ích làm, ông Hoa Bằng đã tìm ra được bài của Phan Huy Ích khác hẳn với bài sẽ dẫn, chắc là Phan Huy Ích được giao soạn bài trên nhưng Nguyễn Văn Thành không dùng đến. Dưới trướng ông còn có Đặng Trần Thường, chắc cũng có góp ý, ngoài ra ông còn làm Tổng tài biên tập quốc sử và pháp luật, như vậy có thể quyết chắc rằng ông là tác giả bài văn tế vào năm 1802 ở thành Thăng Long.

Trích Văn:

VĂN TẾ TƯỚNG SĨ TRẦN VONG

Than ôi! Trời Đông phổ (1) vận ra Sóc cảnh (2), trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay – nước Lô hà (3) chảy xuống Lương giang (4), nghĩ mấy kẻ điêu linh những từ thuở nọ.

Cho hay sinh là ký mà tử là quy (5) – Mới biết mệnh ấy yếu mà danh ấy thọ (6).

Xót thay! Tình dưới viên mao (7) – Phạt trong giới trụ (8).

Ba nghìn hộp con em đất Bái (9), cung tên ngang dọc chí nam nhi, - Hai trăm vây bờ cõi non Kỳ (10), com áo nặng dầy ơn cựu chủ.

Dấn thân cho nước, sơn sắc một lòng, - Nói nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ đích (11) chạy sang miền khách địa, hăm hờ mài nanh giữa vuốt, chỉ non Tây thế chẳng đội trời chung, - Kẻ thời đón viết mao (12) trở lại chốn sơ cơ (13), dập đầu vén cánh nương vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.

Nằm gai nếm mật (14), chung nỗi ân ưu, - Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.

Trước từng trái Xiêm La (15), Cao Miên (16) về Gia Định, mới dần ra Khánh, Thuận (17), đã mấy buổi sơn phong (18) hải lễ (19) trời cao, Quang (20) soi tỏ tám kiên trinh, - Rồi lại từ Đồ Bàn (21) Nam, Ngãi (22) lấy Phú Xuân (23) và thẳng tới Thăng Long (24), biết bao phen vũ pháo vân thê (25), đất Lũng, Thục, (26) lăn vào nơi hiểm cố.

Phận truy tuyền (27), gẫm lại cũng có duyên, - Trường tranh đấu biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giật cờ trong trận, xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc, năm lông hồng (28) theo đạn lạc tên bay. - Kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng để thâu khinh, phong da ngựa (29) mặc bè trôi sóng vỗ.

Hồn tráng sĩ biết đâu niềm minh mạc (30), mịt mù gió lốc, thổi dẫu tha hương, - Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan lập lòe lửa trời, soi chùng cổ độ (31).

Ôi! Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoản tu (32), - Nửa cuộc công danh, chia phần kim cổ.

Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bào kiếm đã trăm rên mới có, nợ áo com phải trả đến hình hài, - Những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch câu (33) xem nửa phút như không, ơn dầy đội cũng cam trong phé phủ (34).

Phận dù không gác khói đài mây (35), - Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.

Thiệt vì thuở theo cờ trước gió, thân chả quân màn sương đêm giá, những chờ xem cao thấp bức cân thường (36), - Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ (37).

Vâng thượng đức (38) hồi loan (39) tháng trước (40), đoàn ứng nghĩa (41) dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh (42) cũng vậy, giới ân quang (43) gieo khắp xuống đèo Ngang (44). - Mà những người từng thượng trận (45) ngày xưa, rắp (46) tấu công từ Ngô, Vị, Thân, Đậu (48) đến giờ, treo tính tự (49) nằm trong lá số.

Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui, - Nhịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ử.

Đã biết rằng anh hùng thời chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt (50) cái sinh không, cái tử cũng là không, - Nhưng tiếc cho tạo hóa khéo vô tình, ngàn năm một hội tao phùng (51), phận thủy có, phận chung (52) sao chẳng có.

Bản chức nay, vâng việc biên phòng (53), chạnh niềm viễn thú (54) Dưới trướng nức mùi chung đỉnh (55), sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghênh, - Trong nhà rõ vẽ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tâm cừ (56) vun trước gió.

Bâng khuâng kẻ khuất với người còn, tưởng tượng thầy đầu thì tở đó.

Nền phủ định (57) tới đây còn xúc nổi, vụ lòng một lẽ, chén rượu thoi vàng, - Chữ tương đồng (58) ngấm lại vốn đình ninh (59), khắp mặt ba quân, cờ đào nỏ đỏ.

Có cảm thông thì tới đó khuyên mời, - Dù linh thánh (60) hãy nghe lời dặn dỗ.

Buổi chinh chiến hoặc là oan hay chẳng cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu dương cho, - Hội thắng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già mẹ yếu, vợ góa, con cô an tập (61) hết, cũng ban tồn tuất (62) đủ.

Hồn phách đầu đều ngày tháng Thuấn, Nghiêu (63), - Hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ (64).

Cơ huyền diệu (65) hoặc thâm trầm chưa rõ, thiên thời về cố quận để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh cửa tiền quân, -

Niềm tôn thân (66) dù sinh tử chó nê, linh thời hộ Hoàng triều (67) cho bể lặn sóng trong, duy vạn kỷ (68) Chúa dờn ngôi bảo tộ (69).

Ghi chú:

1. Đông phố: Tên cũ của Gia Định thành.
2. Sóc cảnh: Cõi Bắc
3. Lô hà: Sông Lô chảy qua tỉnh Tuyên Quang rồi đổ ra sông Nhị Hà
4. Lương giang: Sông Phú Lương, tên cũ của sông Nhị Hà
5. Sinh ký, tử quy: Tức sống là gửi, thác là về.
6. Mệnh yếu, danh thọ: Tính mệnh sớm mất, danh tiếng còn để lại lâu dài.
7. Viên mao: Cửa trại quân cờ kết bằng lông đuôi con mao (một loài trâu)
8. Giới trụ: Áo giáp, mũ trụ, nói về đồ nhung phục của tướng sĩ đời xưa.
9. Đất Bái: Nơi Lưu Bang, Hán Cao tổ khởi binh đánh Tần
10. Non Kỳ: Nơi dựng nghiệp ban đầu của vua Văn vương nhà Chu (1134-247 TTL).
11. Cơ đích: Hàm thiếc, dây cương ngựa.
12. Việt mao: Việt là thứ binh khí hình như cái búa, mao là cờ kết bằng lông nai, vật này biểu hiện mệnh lệnh trong quân ngũ.
13. Sơ cơ: Nền tảng lúc ban đầu
14. Nằm gai nếm mật: Dịch câu “Ngọn tân, thường đảm”. Nói sự gian khổ. Do điển tích: vua Câu Tiễn nước Việt, khi mất nước thường lên nằm gai nếm mật đắng để luôn tưởng nghĩ đến việc khôi phục lại cơ đồ, sau nhờ Phạm Lãi giúp khôi phục lại được nghiệp cũ.
15. Xiêm La (Thái Lan): Nguyễn Văn Thành theo chúa Nguyễn sang Xiêm năm 1784 có giúp Xiêm đánh thắng Miến Điện.
16. Cao Miên: Tên gọi cũ của Kampuchea
17. Khánh, Thuận: Diên Khánh, Bình Thuận, Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường giữ Diên Khánh năm 1797, sau khi lấy thành này từ tay Tây Sơn.
18. Sơn phong: Gió núi, khi vua Gia Long đóng ở đảo Côn Lôn, bị quân Tây Sơn đánh rất nguy. Bỗng trời nổi gió bão, thuyền Tây Sơn bị đắm, nhờ đó mà thoát nạn.
19. Hải lễ: Nước ngọt ở bể, khi vua Gia Long phải chạy trốn trên mặt bể, hết cả nước ngọt uống, mới khẩn trời, chợt thấy dưới biển có nước ngọt, nhờ đó khỏi chết khát.

20. Cao Quang: Cao chỉ cho vua Cao tổ, quang chỉ cho vua Quang Vũ là hai vua sáng nghiệp và trung hưng nhà Hán. Ví với vua Gia Long.

21. Đồ Bàn: Kinh thành cũ của Chiêm Thành, thuộc huyện Tuy Viễn – Khánh Hòa ngày nay, chúa Nguyễn lấy được từ 1797 sau khi thắng Tây Sơn ở đây.

22. Nam Ngãi: Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn năm 1801.

23. Phú Xuân: Tên cũ của kinh đô Huế, chúa Nguyễn thu phục được vào ngày mồng 3 tháng 5 Tân Dậu (1801).

24. Thăng Long: Tên cũ của thành Hà Nội, vua Lý Thái Tổ (1010-1028) dời kinh đô từ Hoa Lư ra La Thành và đặt tên là Thăng Long vào tháng 7 năm 1010. Cũng tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long khắc phục được Bắc Hà. Đến tháng 9, Ngài hỏi loan về kinh đô Phú Xuân.

25. Vũ pháo vân thê: Đạn nhiều như mưa, thang cao giáp mây

26. Lũng, Thục: Tên đất hiểm cổ bên Trung Hoa. Lũng là Lũng Tây thuộc tỉnh Thiểm Tây. Thục là tỉnh Tứ Xuyên.

27. Truy tuyền: Theo và chịu sự sai khiến của một người nào đó.

28.-Lông hồng: Lông con ngỗng trời. Tư mã Thiên có nói “Người ta chỉ có một lần chết, có cái nặng hơn núi Thái, cũng có cái nhẹ hơn lông hồng”. -Thơ của Lý Bạch (thi sĩ đời Đường) có câu: “Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào. Thái sơn nhất trích khinh hồng mao: 燕南壯士吳門豪 太山一擲輕鴻毛 nghĩa là hào kiệt ở Ngô môn, gieo núi thái sơn nhẹ như lông hồng vậy.

29 . Phong da ngựa: Nói người chết ở chiến trường lấy da ngựa bọc thân. Phục ba tướng quân Mã viên, tướng nhà Hán có nói: “Trượng phu đương mã cách khỏa thi, ninh khả tử ư nhi nữ tử chi thủ hồ” 丈夫當馬革裹尸寧可死於兒女子之手乎 nghĩa là bậc trượng phu phải lấy da ngựa bọc thân,sao lại chịu chết trên ở tay kẻ nữ nhi!

30. Minh mạc: Tối tăm, mệnh mông.

31. Cổ độ: Bền đồ xưa

32. Đoãn tu: Ngắn , dài.

33. Bạch câu: Tức là “bạch câu quá khích” nghĩa là ngựa trắng qua kẻ hở. Trang tử có nói: “người ta sống trong khoảng trời đất, như con ngựa trắng chạy ngang qua khe cửa sổ, vụt qua mà thôi”.

34. Phế-phủ: Trong người gồm có sáu phủ: Tiểu trường (ruột non), Đờm (mật), Bàng quang (bọng đái), Đại trường (ruột già), Vỵ (dạ

dày), Tam tiêu (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu), còn ngũ tạng gồm có: Tâm (tim) Can (gan), Tỳ (lá lách), Phế (phổi), Thận.

35. Gác khổi đài mây: Nơi treo hình vẽ các công thần. Điển cũ: Vua Đường Thái Tông có yên các (gác khổi), vua Hán Minh Đế có vân đài (đài mây), để treo hình vẽ các bậc công thần.

36. Cân thường: Cân là thứ cờ có thiêu rồng, đeo nhạc, thường là thứ cờ có thêu treo mặt trời, mặt trăng.

37. Ôn vũ lộ: Ôn vua, ý như mưa móc thấm nhuần ngàn cây nội cỏ.

38. Thượng đức: Bề trên chỉ vua Gia Long.

39. Hồi loan: Xe vua trở về

40. Vua hồi loan vào tháng 9, mà trong bài này nói tháng trước, có lẽ bài văn tế này đọc vào dịp rằm tháng 10 âm lịch, để đánh chính có sách nói ông đọc vào tháng 12.

41. Ứng nghĩa: Theo việc nghĩa.

42. Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh: Bốn tỉnh Quảng: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thuận Hóa, Nghệ An, Thanh Hóa.

43. Ân quang: Vẻ sáng sủa của ân vua

44. Đèo ngang: Đèo ở biên giới tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh.

45. Thượng trận: Ra trận.

46. Ráp: Toan, định.

47. Tấu công: Tâu vua những công trạng.

48. Ngọ, vị, thân, dậu: Chỉ các năm Mậu ngọ (1798), Kỷ vị (1799) chúa Nguyễn cử đại binh lần thứ ba đánh thành Qui Nhơn, Canh Thân (1800), Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu tướng Tây Sơn đem quân vây thành Bình Định (chúa Nguyễn đổi tên thành Qui Nhơn) do Võ Tánh và Ngô Tùng Châu giữ, chúa Nguyễn đích thân đem quân từ Gia Định ra tiếp ứng. Thủy binh chúa Nguyễn đóng ở cửa Thị Nại, còn bộ binh của Tiền quân Nguyễn Văn Thành thì đóng tại núi Thị Dã, vì cả hai đạo quân tiếp viện không thông tin được với nhau, và vì quân Tây Sơn rất mạnh nên việc tiếp cứu không hiệu quả. Năm Tân Dậu (1801) trong trận đánh giải vây thành Bình Định, Võ Duy Nghi trúng đạn tử trận, Võ Tánh trước, Ngô Tùng Châu sau cùng uống thuốc độc tự tử, vì thành bị vây thiếu lương thực, cũng trong năm này chúa Nguyễn lấy lại Phú Xuân. Tóm lại đây là một năm có những trận đánh ác liệt nhất giữa chúa Nguyễn và Tây Sơn.

49. Tính tự: Họ và tên.

50. Oanh liệt: Hiên hách, lừng lẫy.

51. Tao phùng: Gặp gỡ.

52. Thủy, chung: Trước, sau.

53. Biên phòng: Giữ gìn nơi bờ cõi.

54. Viễn thú: Đóng quân ở nơi xa.
55. Nghĩa đen là cái chung, cái vặt, nghĩa bóng là giàu sang.
56. Cừu: Áo làm bằng da.
57. Phủ định: Do chữ “Can qua phủ định”: nghĩa là cuộc chinh chiến vừa mới dẹp xong.
58. Tương đồng: Cùng chịu nỗi gian khổ, cùng chung hưởng vinh quang.
59. Đinh ninh: Khăng khăng một lòng.
60. Linh thánh: Vì thiêng liêng mà nghe được
61. An tập: Ở yên.
62. Tồn tuất: An ủi, cứu giúp.
63. Thuấn, Nghiêu: Hai đời vua thái bình, thịnh trị thời thượng cổ bên Trung Hoa chỉ cho đời Gia Long cũng thái bình thịnh trị.
64. Thang, Vũ: Chỉ vua Thành Thang, diệt nhà Hạ lập nhà Thương (1783-1135 TTL), về sau đổi thành nhà Ân, Võ vương diệt Trụ dựng nên nhà Chu (1134-247 TTL) ví với vua Gia Long.
65. Cơ huyền diệu: Máy trời đất xoay vòng bí mật và thần diệu.
66. Tôn thân: Do chữ “Tôn quân thân, thân thượng” nghĩa là tôn vua, thân với bề trên.
67. Hoàng triều: Chỉ cho triều đình nhà Nguyễn.
68. Duy vạn kỷ : Đến 10 ngàn kỷ (mỗi kỷ là 12 năm), ý nói lâu dài.
69. Bảo tộ : Ngồi báu.

IV- GIA ĐỊNH TAM GIA :

Nhóm người Minh Hương ở huyện Bình Dương (Phiên An trấn lập ra một hội thơ gọi là Bình Dương thi xã, có ba nhân vật lỗi lạc nhất, được xưng tụng là “Gia Định Tam Gia” đó là Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức) và văn thơ họ được nhiều người biết đến là *Gia Định Tam Gia Thi Tập* do Trịnh Hoài Đức sưu tập.

1. Lê Quang Định (1759 – 1813)

Ông tự Tri Chi, hiệu Tấn Trai, gốc người ở Phú Vinh, Thừa Thiên, cha mất sớm, nhà nghèo ông theo anh tên Hiến vào đất Gia Định, ở huyện Bình Dương.

Lê Quang Định là học trò của Võ Trường Toản. Kết thân với Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức... lập ra Bình Dương thi xã nhưng vì ông là người Việt Nam nên không có chân trong Sơn

Hội (tức là nhóm có chủ trương phản Thanh phục Minh), ông có tài vẽ và viết chữ đẹp.

Năm 1788, sau khi chúa Nguyễn thu phục được Gia Định, mở khoa thi chọn nhân tài, ông cùng Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức ra ứng thi, ông được bổ làm Hàn Lâm Viện chế cáo, chuyên việc khuyến nông. Sau sung chức Đông cung thị giảng rồi thăng Binh bộ hữu tham tri.

Năm 1802, lãnh chức Hiệp trấn Thanh ba rồi Thăng binh Bộ thượng thư, mùa đông năm này, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Hoa để xin đổi Quốc hiệu là Nam Việt. Năm 1804, vua nhà Thanh sai Quảng Tây Án sát sứ Tê Bố Sum sang đổi Quốc hiệu nước ta là Việt Nam thay vì Nam Việt và phong cho vua Gia Long là Việt Nam Quốc vương, ông có lãnh sắc làm bộ *Đại Việt nhất thống dư địa chí*, làm xong năm 1806 gồm 10 quyển, ghi đủ mọi việc từ Lạng Sơn cho đến Hà Tiên.

Năm 1809, lãnh chức Thượng thư bộ Hộ kiêm Khâm Thiên Giám, năm sau lại coi sấp bộ điền thổ.

Năm 1813 ông thọ bệnh, nghỉ ở nhà. Vua Gia Long sai ông hoàng Kiến An thân đến tận nhà hỏi thăm bệnh tình, vua có ban cho ông nhân sâm và quế. Song chẳng bao lâu ông mất, hưởng thọ 54 tuổi. Vua Gia Long thương tiếc ông vô cùng. Hôm đưa đám có cả chiến thuyền đưa tiễn.

Lúc đi sứ Trung Hoa, đến đâu ông cũng ngâm thơ, họa cảnh làm cho người Trung Hoa có lời khen ngợi.

Năm 1852 (Dưới đời vua Tự Đức) ông được liệt vào Trung hưng công thần. Văn thơ của ông được Trịnh Hoài Đức sưu tầm cùng với thơ của Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức, in thành một tập gọi là *Gia Định Tam Gia Thi Tập*.

Ông có tập thơ *Hoa Nguyên thi thảo* có 74 bài thơ hầu hết ghi lại những xúc cảm trong chuyến đi sứ năm 1802, chỉ có vài bài sáng tác tại Việt Nam, hầu hết đều là thất ngôn luật, chỉ có 9 bài tứ cú. Tập thơ do Lê Lương Thân ở Hàn Lâm viện chế cáo đề tựa vào năm 1807, đả số các bài thơ được Ngô Thi Vị và Nguyễn Du bình phẩm đề cao những bài thơ trong tác phẩm này.

Văn nghiệp Lê Quang Định còn để lại:

- Đại Việt nhất thống dư chí.
- Gia Định tam gia thi tập.
- Hoa nghiêm thi thảo.

Trích văn:

ĐẶNG HOÀNG HẠC LÂU TÁC

Hoàng Hạc lâu đầu tượng ngoại khoan,
 Hán Dương thành quách liễu tình lan.
 Lã tiên tú hậu trùng lai diểu,
 Thôi Hiệu thi thanh tái họa nan.
 Trần mộng vị tinh thanh thảo bạn,
 Hương tâm mỗi ký bạch vân đoàn.
 Hàn phi tích cổ Viêm Turu viễn,
 Nhân cảnh tao phùng hữu thử quan.

Dịch thơ:

*Trước lầu cảnh tượng rộng thay,
 Hán Dương (1) thành quách nước mây bốn bề.
 Say xong tiên Lã (2) không về,
 Họa thơ Thôi Hiệu (3) phẩm đề, khó sao!
 Mộng chưa tỉnh, cỏ xanh màu,
 Gửi theo mây trắng nổi sầu quê hương.
 Chón cổ tích xa Viêm (4) bang,
 Người may gặp dịp xem quang cảnh này.*

TRIÊU HỌA HỨNG

Hiếu khan bông song ngoại,
 Giang thiên cảnh sắc u.
 Thôn cô trang địa diện,
 Dã tâu thế sơn đầu.
 Diểu diểu bạch vân quyển,
 Thao thao bích thủy lưu.
 Hô đồng khia họa phủ,
 Điểm nhiễm tả tùng thu.

Dịch thơ:

NGẦU HỨNG VỄ BUỔI SÁNG

*Nhìn ra ngoài cửa buồng buổi sớm,
Cảnh trời song thoảng đượm u sầu.
Gái quê tô đất đẹp màu,
Ông già thôn xóm cạo đầu núi non.
Làn mây trắng bon bon gió cuốn,
Dòng nước xanh cuộn cuộn bọt tung.
Mở tập bản vẽ, tiểu đồng!
Điểm tô cảnh sắc cây tùng cây thu.*

NGÔ LỄ BỘ (5) TỬU

Cầu nhân tự cổ đắc nhân nan,
Âm nghĩa như quân tử diệc hoan.
Tận chúc thuần thanh (6) thù họa loạn,
Mạn tương tôn trở (7) luận nguy an.
Nhất sinh sự nghiệp bôi trung liệt,
Thiên tải công danh tú hậu hoàn.
Đồng tịch đương niên thù vị cảm,
Tướng đàn trung hòa đối tâm can.

Dịch thơ:

RƯỢU CÚNG LỄ BỘ THƯỢNG THƠ

NGÔ TÙNG CHÂU

*Người cầu nhân khó được nhân,
Như ông uống nghĩa, tấm than xá gì?
Chén này ứng phó loạn ly,
Chén này gác chuyện an nguy ngoài vòng.
Gửi sự nghiệp trong rượu nồng,
Sau cơn say, lập công nên hoàn toàn.
Bạn năm xưa ai tiếc than,
Dãi tâm can với tướng đàn lừa trung.*

KHỐC TIÊN PHẦN

Phong thủy ư nhiên tại,
Càn khôn tình phục tình.
Hữu thiên thù phúc lý,
Vô nhật đáp sinh thanh.
Thảo sái qui lai lệ,
Hoa hàm khứ biệt tình.
Hạnh phùng kim tế tảo,
Mệnh bút ký tâm thanh.

Dịch thơ:

KHỐC MỘ CHA MẸ (8)

*Phong thủy vãn y nguyên,
Đất trời theo tuần tiết.
Có trời ban phúc lành,
Ơn sinh thành để khuyết.
Cỏ rươi lệ ngày về,
Hoa ngâm tình khứ biệt.
May tảo mộ được kỳ,
Bút ghi lòng chí thiết.*

Ghi chú:

1. Hán Dương (汉阳): Là một quận của thành phố Vũ Hán (武汉市), thủ phủ tỉnh Hồ Bắc, Trung Hoa.
2. Một trong tám vị tiên, thường gọi là Bát tiên: Chung Ly Quyền, Lã Động Tân, Trương Quả Lão, Lý Thiết Quả, Lam Thái Hòa, Tào Quốc Cửu, Hà Tiên Cô và Hàn Tương Tử.
3. Thôi Hiệu: Một thi gia đời Đường, người Biện Châu 汴州 (nay là tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), đỗ tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ 11 (723), làm quan đến chức Tư Huân viên ngoại lang, có làm thơ ghi chép trên lầu Hoàng Hạc.

黃鶴樓

昔人已乘黃鶴去，
此地空餘黃鶴樓。
黃鶴一去不復返，
白雲千載空悠悠。
晴川歷歷漢陽樹，
芳草萋萋鸚鵡洲。
日暮鄉關何處是，
煙波江上使人愁。

HOÀNG HẠC LẦU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Bản dịch của Trần Đà:

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tịnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.*

Tương truyền rằng, khi Lý Bạch đến lầu Hoàng Hạc định làm thơ, đã thấy thơ Thôi Hiệu đề trên vách, đọc xong, vút bút, ngửa mặt than rằng:

*Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc
Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu...*

Dịch nghĩa:

Trước mắt thấy cảnh không tả được
Vì Thôi Hiệu đã đề thơ trên đầu

4. Viêm: Nóng; Viêm bang là địa danh người Trung Hoa gọi Việt Nam thời trước.
5. Ngô Lễ Bộ: Là Lễ Bộ Thượng Thư Ngô Tùng Châu và Quận Công Đại tướng quân Võ Tánh tuần tiết ở thành Bình Định ngày 7-7-1801. Ngô Tùng Châu, Ngô Nhơn Tịnh, Trịnh Hoài Đức ... và Lê Quang Định là bạn cùng học với Võ Trường Toản.
6. Thuần thanh: Thuần là rượu ngọt; thuần thành là hoàn toàn chân thực.
7. Tôn trở: Tôn là cái chén; trở là cái thớt, ý nói cỗ bàn cúng tế.
8. Tháng sáu năm Giáp Tý (1804), Lê Quang Định đến Quảng Ngãi thăm mộ song thân, đề thơ ở bình phong phía sau.

2. Ngô Nhân Tịnh (? – 1813) :

Ông tự Nhữ Đơn hiệu Nhữ Sơn, tổ phụ ông người Quảng Đông, thuở thiếu thời ông có theo học với Võ Trường Toản. Năm 1788, cùng với các bạn ra phò chúa Nguyễn, đầu tiên ông lãnh chức Hàn Lâm Viện thị độc, đến năm 1798, Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đưa ra ý kiến cử người sang Trung Hoa, dò la tin tức của vua Lê Chiêu Thống, ông được thăng binh bộ Hữu tham tri lãnh Quốc thư rồi theo tàu buôn đi Trung Quốc. Nhưng đi đến Quảng Đông được tin vua Lê mất rồi, nên ông quay trở về. Năm 1800, ông theo chúa Nguyễn ra cứu thành Bình Định (lúc ấy do Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ, bị đạo quân của Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vây).

Đến năm Gia Long nguyên niên (1802), Ngô Nhân Tịnh được cử làm Giáp phó sứ cùng Chánh sứ Trịnh Hoài Đức và Ất Phó sứ Hoàng Ngọc Uẩn đem các phẩm vật cùng ấn tín của nhà Thanh, trước kia đã phong cho Tây Sơn để nạp lại cho Thanh triều.

Sứ bộ sứ dụng hai chiến thuyền Bạch Yến và Huyền Hạc rời cửa Thuận An ra đến giữa biển thì bị bão to, nên đến tháng bảy năm ấy mới đến Hồ môn quan. Viên tổng đốc lưỡng Quảng dâng số tầu về triều, sứ bộ phải dừng lại, trong khi chờ đợi ở Quê tỉnh (Quảng Tây) thì sứ bộ của Lê Quang Định đi cầu phong sang đến nơi, cả hai sứ bộ phải chờ đợi mệnh lệnh của vua Thanh. Đến tháng tư năm Quý Hợi (1803), hai sứ bộ mới được lệnh Thanh triều theo đường Quảng Tây lên Hồ Bắc, đến

Hán Khẩu rồi lên bộ qua Vạn lý trường thành, mãi đến tháng tám năm ấy mới tới Nhiệt Hà vào châu vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tôn 1795 – 1820). Sau khi làm xong nhiệm vụ, hai xứ đoàn về đến nước ta vào mùa xuân Giáp Tý (1804). Ông vẫn giữ chức Binh bộ Hữu tham tri (tòng nhị phẩm) trong khi Lê Quang Định giữ chức Binh bộ Thượng thư (Chánh nhị phẩm).

Năm 1807, Ngô Nhân Tịnh được cử làm Chánh sứ, đem ấn sắc vào thành La Bích phong cho Nặc Ông Chân làm Chân Lạp Quốc vương.

Năm 1811, Ngô Nhân Tịnh lãnh chức Hiệp Trấn Nghệ An (1), thấy dân chúng khốn khổ, ông xin về triều bệ kiến, vua gia Long thuận cho. Nhân việc ấy, ông xin cải cách thuế má để cho dân bớt thuế nặng. Ông cùng đốc học Nghệ An Bùi Dương Lịch soạn quyển *Nghệ An Phong Thổ Ký*.

Năm 1812, Ngô Nhân Tịnh được thăng Công bộ thượng thư, lãnh chức Hiệp trấn Gia Định thành, ông cùng Hộ bộ tham tri Lê Viết Nghĩa phụng mạng đi kiểm soát tiền lương và án văn các dinh .

Tới năm 1813, ông cùng Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt đem 10.000 quân đưa Nặc Ông Chân về nước, rồi hội họp với sứ của Xiêm La để bàn định việc của nước Chân Lạp. Đến khi trở về, có người vu khống cho ông về tội ăn hối lộ, mặc dù không có bằng cứ, nhưng Tả quân Lê Văn Duyệt vẫn tâu về triều. Vua Gia Long không được hài lòng về việc này, ông bị tai tiếng hàm oan, khiến buồn rầu mà thọ bệnh rồi mất cùng năm ấy. Ông được an táng tại xã Chí Hòa huyện Bình Dương (ngày nay là ga hàng hóa của Hỏa xa ở Hòa Hưng).

Trịnh Hoài Đức nhiều lần xin truy tặng cho ông không được, mãi đến năm 1852, ông mới được liệt vào miếu Trung hưng công thần và được cất phu coi sóc mộ phần.

Ngày 01 tháng 10 năm 1936, để lập ga hàng hóa (Sài Gòn marchandises), Chánh phủ Pháp cho bốc mộ ông để cải táng nơi khác.

Ngôi mộ cũ ở ga hàng hóa Hòa Hưng có dựng tấm bia “Khâm sai Công bộ Thượng thư, Hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn, thụ Túc gian, Ngô hầu chi mộ”. Trong khi đào mộ có hội viên Đông Dương Học hội, Hội trưởng Minh Hương Gia Thạnh –

Chợ Lớn và một người cháu của Ngô Nhân Tịnh, sau khi dỡ nắp áo quan, người ta thấy tấm triện có ghi “Hoàng Việt tán trị công thần, đặc tấn kim tử đại phu, Chánh trị vinh lộc thượng khanh, Khâm sai Công bộ Thượng thư, Hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn sự, Tịnh Viễn Hầu, thụy Túc Gian, Ngô phủ quân chi cữu”.

Hiếu tôn Ngô Tế Thế, Ngô Nhân Thọ.

Nghĩa là: “Linh cữu của ông quan họ Ngô, là vị công thần giúp Việt Nam, được phong tới chức kim tử đại phu, Chánh trị vinh lộc thượng khanh Khâm sai Công bộ, Thượng thư Hiệp Tổng trấn thành Gia Định, tước Tịnh Viễn hầu, thụy Túc Gian.

Cháu Ngô Tế Thế, Ngô Nhơn Thọ.”

Văn nghiệp ông gồm có :

- *Nghệ An phong thổ ký*.

- *Thập Anh đường thi tập* in năm 1811 gồm 81 bài thơ chữ Hán, chủ yếu là thơ làm trong dịp đi sứ với Trịnh Hoài Đức năm 1802.

- *Thập Anh đường văn tập* gồm 187 bài kinh nghĩa lấy đề tài trong Kinh Thi, Kinh Thư để làm tài liệu cho người học đi thi.

- và một số thơ trong tập *Gia Định Tam Gia thi tập*.

Trích văn:

LƯU BIỆT TIÊN THÀNH CHƯ HỮU (2)

Mãn thiên sương lạc, nhận chi minh,
Bắc khứ Nam lai tiểu tử sinh.
Bán dạ cô chu thiên lý khách,
Ngũ dương ích hữu bách niên tình.
Vị năng khảng khái thù bang quốc,
Yên cảm trừ trừ luyện đệ huynh.
Mỗi ức chi anh thanh khí vị,
Kỷ hồi hương mộng nhiều Tiên thanh.

Dịch thơ:

ĐỀ TỪ BIỆT CÁC BẠN Ở THÀNH HÀ TIÊN

Nhận kêu thăm, sương rơi đây,

*Bắc Nam rày đó, mai đây cười mình.
Đậm ngàn, thuyền lẻ nổi nên,
Cùng người năm biển, hẹn tình trăm năm.
Chưa đền nợ nước, bán kho ăn,
Đâu vì quyến luyến tình than, nhập ngừng.
Chi lan hương vị thơm lòng,
Mộng hồn vấn vít mấy từng thanh Tiền.*

**ĐỒNG HÀ BÌNH ĐỀ HOÀI TRẦN KHẮC GIA
KHÁCH TRIỀU DƯƠNG**

*Giang lâu đồng thương tứ mang nhiên,
Mạc mạc hàm vân đậm đậm yên,
Sâu thánh giá cô song lệ lạc,
Dạ phi hồ điệp ngũ canh truyền.
Trường lưu Áo thủy tương tư địa,
Viễn vọng Hàn san biệt hận thiên.
Dao tưởng Nam quy quân phản trạo,
Cố hương tái hội tại minh niên.*

Dịch thơ:

**CÙNG HÀ BÌNH ĐỀ NHỚ TRẦN KHẮC GIA
LÀM KHÁCH Ở TRIỀU DƯƠNG**

*Bâng khuâng cùng bước lên lầu,
Mịt mù mây lạnh, nhạt màu khói song.
Nghe đa đa, lệ tuôn dòng,
Đêm mơ làm bướm bay vòng năm canh.
Tương tư, sông Áo chảy nhanh,
Vọng Hàn san, xót hận tình biệt ly.
Những mong bạn sớm trở về,
Sang năm gặp lại chốn quê hương mình.*

LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG HỒ ĐỘNG ĐÌNH

Vạn lý nam lai độc thương lâu,

Mang mang thiên ngoại Động Đình thu.
Vũ hàn Sở quốc tông thần lệ (3),
Vân ám Quân sơn đế nữ sầu.
Cô mẽ thực dư miên nhạn phố,
Yên ba điều bãi bạc ngư chu.
Ngũ hồ tri ngã tâm đồng đạm,
Thiết địch vô thanh thủy tự lưu.

Dịch thơ:

LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG VỌNG HỒ ĐỘNG ĐÌNH

*Từ nam tới, bước lên lầu,
Động Đình xa thăm màu thu tuyết vời.
Mưa như lệ Khuất Nguyên rơi,
Sầu Đế nữ ám mây trời Quân sơn.
No mỗi nhạn ngủ bên cồn,
Cầu xong, khói sóng đậu con thuyền chài.
Ngũ hồ khách liễu ta rồi,
Vô thanh sáo sắt, nước trôi vô tình.*

Ghi chú:

1. Trên đường đi trấn nhậm, khi đến Quảng Bình gặp lại thi sĩ Nguyễn Du đang làm Cai bạ nơi đó. Nguyên trước kia khi ở kinh đô, hai người là bạn thân với nhau nên Nguyễn Du có làm bài: “Tống Ngô Nhữ Sơn công xuất trấn Nghệ An” trong Nam Trung tạp ngâm.

Cầm la giang thượng khẩu chinh an,
Bái hội phi nan tích diệt nan.
Bát đại kỳ văn hoa lưỡng quốc,
Nhất xa cao vũ nhuận toàn Hoan.
Nhân tông đạm bạc tư vi chánh,
Thiên vị kiềm lê bất phóng nhân.
Bắc vọng Hồng sơn khai đức diệu,
Thiên nhai cử tửu khánh hương quan.

TIÊN NGÔ NHỮ SƠN RA TRẦN NGHỆ AN

*Cầm La dùng tạm vó chinh an,
Gặp dễ xa nhau chẳng dễ dàng.
Hai nước danh thơm tài ngọc chuốt,
Đầy xe mưa thấm dậm châu Hoan.
Việc theo tánh đặm mong thường rảnh,
Trời vì dân đen khiến chữa nhân.
Ngắm vọi Hồng sơn sao đức mọc,
Rượu xa mừng rót chén hương quan.*

Quách Tấn dịch (TỔ NHỮ THI)

2. Từ giả các bạn ở thành Hà Tiên.

3. Chỉ Khuất Nguyên.

3. Trịnh Hoài Đức (1765-1825) :

Trịnh Hoài Đức còn có tên An (1) tự Chỉ Sơn, hiệu Cẩn Trai, vốn dòng dõi khoa hoạn đời Minh ở Trung Quốc, quê ở Phúc Kiến. Khi nhà Thanh lên thay nhà Minh (1644), tổ phụ Trịnh Hoài Đức tên là Hội vì không chịu sự cai trị của nhà Thanh, nên cùng những người có tinh thần phản Thanh phục Minh sang thần phục chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687) năm 1679. Chúa Nguyễn cho vào khai khẩn ở đất Chân Lạp vùng Biên Hòa ngày nay.

Thân phụ Trịnh Hoài Đức tên là Khánh, một người viết chữ tốt, đánh cờ cao có tiếng thời bấy giờ. Vào đời Võ vương (Nguyễn Phúc Khoát 1738 – 1765), ông Khánh làm chức Cai đội ở Qui Nhơn, Qui Hóa, Bản Canh.

Khi cha mất, Trịnh Hoài Đức được 10 tuổi, mẹ ông đưa gia đình về ở trấn Phiên An, rồi ông được theo thụ nghiệp với Võ Trường Toản, trong khi miền Nam loạn lạc, ông cũng từng lưu lạc sang đất Chân Lạp Thời gian này, ông có làm thơ gởi cho Diệp Minh Phụng và Hoàng Ngọc Uẩn vào những năm 1783 và 1786 ghi lại tình cảm của ông khi làm khách Việt chốn tha hương, chẳng những ghi đậm nét cảm tình của ông với bạn, mà còn vẽ nên phong cảnh từ Tân Châu đạo cho đến thành Nam Vang.

Đây là bài thơ gửi cho Diệp Minh Phụng năm 1783, trong *Cán trai thi tập* tập thượng.

Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ sơn.

Tân Châu giải lãm hệ phiên thành,
Việt khách tương tư xúc xứ sinh.
Đế thích tự tiền Hồ kê điệu,
Nam Vinh giang thượng mạch ca thính.
Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt,
Cổ quốc âm thư vạn lý trình.
Cực mục phong đào hành bất đắc,
Liên nhân thôi phục giá cô minh.

Bản dịch của Ngọc Xuyên Ca Văn Thịnh :

Làm khách nước Cao Miên nhớ gửi bạn Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng

*Tân Châu mở đôi đũa Phiên thành,
Khách Việt tương tư khúc cảnh sinh.
Câu kệ rợ hồ chùa Đế Thích,
Tiếng hò khách mạch đất Nam Vinh.
Thuyền cô, trăng đội dung quang bạn,
Nước cũ âm tin mấy dặm trình.
Mút mắt ba đào đi chẳng được,
Giá cô kêu gọi gợn thâm tình.*

Và bài “*Ký hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp hành*”, năm 1786.

Viên mai biên bạch cúc su hoàng,
Phồn thép trần sinh thảo mộng mang.
Đắc lộ côn bằng nam tử hải
Ly quần hồng nhạn dạ minh sương
Thạch thành tuý phỏng chung mai tích
Kim tháp thành bình bố hệ phương
Lao ngã Võ lâu tăng ý vọng
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang

Ngọc Xuyên dịch :

*Ký gởi Hoàng Ngọc Uẩn tự Hối Sơn, đi Chân Lạp
Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc trần (2) giắc mộng hoang.
Rời biển côn bằng nam gặp họ, i
Kêu sương hồng nhận tới chia đàn.
Thạch thành hỏi tích chôn chuông cổ,
Kim tháp bàn phương buộc vải mảnh.
Tớ nhọc hằng trông lâu Võ lượng (3),
Tích mù non núi, nước mênh mang.*

Sau khi Nguyễn Phúc Ánh khôi phục được đất Gia Định. Năm 1788, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức cùng ứng cử và Trịnh được Chúa Nguyễn bổ làm Hàn Lâm Viện chế cáo, năm sau được bổ Điền Tuấn huyện Tân Bình (Gia Định), chuyên coi việc canh nông, sau lại được vào làm việc trong Bộ hình.

Năm 1793, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Đông cung thị giảng, theo Đông cung ra giữ thành Diên Khánh (Khánh Hòa), ông cũng theo Đông cung ra đánh lấy Phú Yên.

Năm 1794, Trịnh được bổ làm Hộ bộ Hữu tham tri.

Ngày mùng hai tháng năm năm Quý Tuất (1802) Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi xưng đế hiệu Gia Long, lập ra sáu bộ : Bộ binh, bộ hình, bộ công, bộ lễ, bộ hộ, bộ lại. Trịnh Hoài Đức được cử làm Hộ bộ Thượng thư rồi sung chức Chánh sứ cùng với Giáp phó sứ, Binh bộ hữu tham tri Ngô Nhân Tịnh và Át Phó Sứ Hình bộ tham tri Hoàng Ngọc Uẩn đi sứ sang nhà Thanh, cho đến mùa xuân Giáp Tý (1804), sứ bộ mới về đến Việt Nam. Trong thời gian đi sứ, ông có làm “Bắc sứ thi tập”, ông có cảm tác bài “Tạ mẹ đi sứ”, một sứ trình trên một năm, làm sao tránh khỏi nỗi nhớ nhung mẹ già, nên ông đã ký thác tâm sự mình vừa nói lên lòng hiếu thảo cùng mẹ và tấm lòng thành của ông đối với nhà vua.

Lìa hiệp thương nhau kẻ mấy hồi,

*Ân tình ai cũng khéo phan phui.
Trăng lòa ai Bắc nhàn chinh bóng,
Thu quanh trời Nam quạ đúc môi.
Ngay thảo tướng rồi sa nước mắt,
Công danh nghĩ lại murót mồ hôi.
Quân thân tuy cách lòng đâu cách,
Trọn đạo con là trọn đạo tôi.*

Sau khi đi sứ về, Trịnh Hoài Đức vẫn ở chức vụ cũ, đến năm 1805, ông lãnh chức Hiệp hành Gia Định lưu trấn. Năm 1808, vua Gia Long đổi miền Nam ra Gia Định thành, Trịnh Hoài Đức lại lãnh chức Hiệp Tổng trấn Gia Định thành.

Đến năm 1812, Trịnh Hoài Đức về kinh đô dự lễ nhậm lễ Hiếu khương Hoàng hậu. Sau đó ông được cử làm Lễ bộ thượng thư kiêm Khâm thiên giám. Năm 1813, đổi qua làm Lại bộ thượng thư.

Năm 1816, Nguyễn Huỳnh Đức làm Tổng trấn Gia Định thành, thay cho Lê Văn Duyệt. Trịnh Hoài Đức được cử làm Hiệp trấn Gia Định thành đến năm 1820, Trịnh Hoài Đức được cử quyền Tổng trấn Gia Định thành, rồi trong năm ấy khi Lê Văn Duyệt vào làm Tổng trấn lần thứ hai, ông được vua Minh Mạng dời về kinh giữ Lại bộ Thượng thư kiêm Phó Tổng tài Quốc sử quán. Sau thăng Hiệp Biện Đại học sĩ (tòng nhất phẩm), lãnh Lại bộ thượng thư kiêm Binh bộ thượng thư.

Vua Minh Mạng mới lên ngôi đã lo việc văn học, nên cho lập Quốc sử quán, cử Trịnh Hoài Đức giữ chức Phó Tổng tài, vua lại xuống chiếu đại để: “Hễ ai tìm được sách cũ, hay làm ra sách mới thì được ban thưởng”, nên năm 1821, Trịnh Hoài Đức dâng lên quyển *Minh bệ di ngư văn thảo* và *Gia Định thông chí*, quyển *Minh bệ di ngư* chúng ta đã biết qua bài Tân tự trong phần Mạc Thiên Tích. Riêng quyển *Gia Định thông chí*, ông ghi đầy đủ từ các thành lũy, phong tục, các thú thổ sản, văn miếu, đền chùa... trong năm trấn thuộc Gia Định thành, chẳng những là một quyển sách viết có phương pháp mà còn ghi chép rất tỉ mỉ, chứng tỏ ông có óc quan sát và thực tế. Đây là một tài liệu quý giá cho ngành nhân văn.

Năm 1825, Trịnh Hoài Đức mất, vua Minh Mạng lấy làm thương tiếc, vì Trịnh Hoài Đức rất được vua tin dùng mà Lê Văn Duyệt và Lê Chất rất ghét ông, nên khi ông mất vua bãi triều ba hôm, sai hoàng thân Miêu Hoằng thay mặt đưa đám tang, xuất tiền kho làm lễ đưa về Gia Định, ông được truy tặng Thiếu phó Cần chánh điện Đại học sĩ, thụy Văn Khắc.

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Trịnh Hoài Đức cùng bảy vị khác là Đặng Đức Siêu, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Nguyễn Đình Đức, Phạm Đăng Hưng, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Hiếu được đưa vào thờ ở Trung hưng công thần miếu và đến năm 1858, ông được thờ ở đền Hiền Lương.

Trong nhà hội quán Minh Hương Gia Thạnh ở đường Đồng Khánh Chợ lớn có bài vị thờ Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh vì hai ông là Hội viên của Sơn hội. Về văn nghiệp, Trịnh Hoài Đức có soạn những tập sách sau đây :

- *Bắc sứ thi tập*
- *Gia Định thông chí*
- *Cán Trai thi tập*
- *Lịch đại ký*
- *Nguyên Khang*
- *Khang tế lục*
- Một số thơ chữ Nôm.

Ngoài ra ông còn sao lục tất cả văn thơ của Gia Định tam gia thành một tập nhan đề là *Gia Định Tam Gia thi tập* và cho trùng bản *Minh bột di ngư*.

Trích văn:

TÂN CHÂU (4) THỨ CỖ

Bảo kiếm hoành sương dạ khí sung,
Tân Châu biên thú cỗ minh Hùng.
Thanh lôi bàng bạc sơn thành nguyệt,
Lậu yết liêu suu nhận tái phong.
Tỏa thược uy nghiêm tam đạo (5) ngoại,
Chiên cừ tích liễm bách man trung.
Đương quan tự hữu thời khai bế,

Kê khách (6) nan thi kiêu hạnh công.

Dịch thơ:

TIẾNG TRỐNG ĐỒN LÍNH THÚ Ở TÂN CHÂU

*Gươm bén đêm sương khí ngút xông,
Tân Châu đồn thú trống vang hùng.
Canh tàn ải nhận gào hơi gió,
Thành núi vắng trăng lay tiếng rung.
Then khóa uy nghiêm ba đạo vững,
Hồi tanh đồn chứa cỡi man nồng.
Cửa quan đóng mở theo thời khắc,
Lén vượt cầu may chỉ uống công.*

ĐỀ HOÀNG HẠC LÂU (7)

Vũ Xương chí bãi giá công xa,
Hoàng Hạc giang lâu túng mục sơ.
Miền thủy yên hoa khai bộ trưởng,
Ngạc châu vãn vật tảo đình trừ.
Bồ trương phổ viễn phạm quy khách,
Mai lạc hồ hình dịch xuy ngư.
Cuồng tứ dục canh Thôi Hiệu (8) cú,
Thanh Liên (9) tiên dĩ hạ hang thư.

Dịch thơ:

ĐỀ THƠ LÂU HOÀNG HẠC

*Tặng quà xong, cưỡi xe công,
Lâu Hoàng Hạc thỏa mắt trông làn đầu.
Miền giang hoa khói đẹp màu,
Quét sân, sản vật Ngạc Châu ùn ùn.
Cây bồ giương, khách dong buồm,
Hồ bằng, mai rụng, chài buông sáo chiều.
Thơ Thôi Hiệu muốn nối theo,
Thanh Liên trước đã biết điều chịu thua.*

SỨ BỘ XUẤT NAM QUAN HÒI QUỐC KHẨU CHIẾM

Nam Quan (10) vô sự lạc tình đa,
Trung ngoại dân di kích nhượng ca (11).
Chiêu Đức (12) phong thanh nhàn Mạc phủ (13),
Đồng Đăng trần thiếp tỉnh Mai Pha.
Nùng nhân dạ phát thông hành liễn,
Việt khách (14) triều thừa hõ thị la.
Ký ngữ chường lam kinh tự tích,
Phi diên thiếp thiếp trụ hồng ba (15).

Dịch thơ:

THƠ ỨNG KHẨU

KHI SỨ BỘ RA KHỎI NAM QUAN VỀ NƯỚC

*Nam Quan dân chung thành thoi,
Bắc Nam ca hát vui chơi thái bình.
Chiêu Đức mát, Mạc phủ thanh,
Đồng Đăng bụi lặng, yên lành Mai Pha.
Ngươi Nùng xe tải đêm qua,
Chợ mai khách Quảng sớm ra, cười lừa.
Vùng này lam chường tự xưa,
Điều hâu rút xuống sóng to xác vùi.*

TỰ TRÀO

Thiên nhược ư dư hồng tiếu đoan,
Sinh phùng loạn thế cường danh an.
Nhân nhưng mang tuế thân nhàn nhật,
Tầm quý vi tài bác hảo quan.
Nê túy nhất bôi kiêu tửu bá,
Nha đồ ngũ vận ngạo thi đàn.
Cận lai kiêu hãnh càn khôn lượng,
Thủy tú sơn kỳ túc ngã hoan.

Dịch thơ:

TỰ TRÀO

*Phải chăng trời cợt đùa ta,
Sinh nhằm đời loạn vậy mà danh an.
Năm bận rộn trộm ngày nhàn,
Thẹn tài nhỏ, được chức quan ngon lành.
Say nhè, tửu bá coi khinh,
Bôi lem năm vận ngông nghênh tao đàn.
Đo lường trời đất còn ham,
Non kỳ nước lạ đủ làm ta vui.*

Thơ chữ Nôm:

QUA ĐÈO HẢI VÂN

*Đôi liễu ngàn mai cảnh quạnh hiu,
Chia hai Thuận, Quảng một con đèo.
Đá dòm mặt nước cây mong lối,
Biển dọc chân non sóng muốn trào.
Mặt đất day ngang đường đứt khúc,
Sườn non dựng ngược đá cheo leo.
Vén mây muốn bước lên trên tột,
Đoái lại di trăng lẻo đẽo theo.*

ĐI SÚ' CẢM TÁC (Liên hoàn khúc)

*Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,
Tháng bảy ngày rằm đến Quảng Đông.
Kẹo kéo lãnh nhăng nhai chẳng đứt,
Tơ vò rối rắm gỡ hầu xong.
Nửa năm cơm thịt đôi tên khách,
Ngàn dặm non sông một cái trông.
Chừ gặp cố nhân (16) bày khoản khúc,*

Kéo dây thương đó, đó ngùi trông.

II

*Ngùi trông nên phải gắng chịu mòn,
Tháng Tý ngày Dần đến Úc môn.
Ngàn dặm ơn sâu lai láng biển,
Muôn trùng nghĩa nặng chấp chồng non.
Dưới trời ai dễ không tôi chúa,
Trên đất người đều có vợ con.
Đồ số vật chi xem hỡi đây,
Chẳng sau chẳng trước chẳng đen mòn.*

III

*Đen mòn sao đặng nghĩ cùng ta,
Năn nỉ cùng nhau việc cửa nhà.
Ít sống xưa nay người bảy chục,
Nhiều lo lui tới đạo năm ba.
Trăng tròn mặt ủ mây chưa vén,
Biển mạn lòng thương nước khó pha.
Cây có diềm vàng soi tỏ dạ,
Dễ đâu chẳng biết sợ nhưng là.*

IV

*Nhưng là muốn nở nẻo chông gai,
Bao quản đường xa mấy dặm dài.
Dưới nguyệt tham vui nên rút chén,
Trong sương chịu lạnh bởi tầm mai.
Đã cam mình chịu cây vô dụng,
Chớ nệ ai che đũa bát tài.
Nghĩ kể hai trăm năm có lẽ,
Xin đừng lận lựa sự nay mai.*

V

*Nay mai còn có việc chưa tường,
Huống đã xa xuôi mấy dặm trường.*

*Đường nọ phải chằng còn nhộn nhộn,
Sự này khôn dại hãy vương vương.
Chanh ranh bởi đó sao lãng lêu,
Mắc mớ vì ai khéo vấn vương.
Trình với bao nhiêu người quyến thức,
Đem lòng quân tử mặc đo lường.*

VI

*Đo lường lại giận sự con cua,
Tưởng đến càng thêm nổi đấng đũa.
Mây mịt mù che trời nhớ bạn,
Nước mênh mông chảy bể trông vua.
Đi cò thấy đó tay không thắp,
Điểm nước lo ai cuộc chẳng thua.
Để biết làm người thì phải vậy,
Để đâu chẳng biết một bàn vùa.*

VII

*Một bàn vùa sạch đám hoang hung,
Phong cảnh như vậy phi luồng trông.
Lối vịnh năm ba thuyền đỗ liễu,
Bên non bảy tám hạc về tong.
Vật còn chút biết trời khuya sớm,
Người dễ không hay đất lạnh lòng.
Lớ thấy chín trùng chưa khô gói,
Dám đâu mình chịu sự thông dong.*

VIII

*Trong dong như vậy ít ai bì,
Mượn mớ làm vui dễ khó gì.
Thu hứng tám bài thơ Đỗ Phủ,
Đông ngâm một bức họa Vương Duy.
Cầm xoang chắm phím thương tri kỷ,
Cờ sắp thừa con học chính sự.*

*Nguôi thế thì thôi nguôi dễ dặng,
Nguôi thì dễ dặng khó chi chi.*

IX

*Chi chi nghe đến tấm lòng xiêu,
Chập trời tỳ bà oán hận nhiều.
Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,
Tây than không bạc nịnh mua yêu.
Đất Hồ hoa ủ màu không lọt,
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo.
Bao quản Ngọc Quan tình mấy dậm,
Mưa sầu gió thảm thuở Ban Siêu.*

X

*Ban Siêu bên núi bóng cờ giơ,
Tuyết trải năm ba hồi đợi chờ.
Lố dạn ác vàng lòng có Hán,
Liếc xem tuyết bạc mắt không Hồ.
Chong sương một cán cờ ngay thẳng,
Chải gió năm canh dãi phát phơ.
Vó hỏi xanh xanh kia biết chẳng,
Ngày về nào dặng nước nhà xưa?*

XI

*Nước nhà xưa có phụ chi ai,
Nhấn với bao nhiêu kẻ cõi ngoài.
Gắng sức đời non khoan nói tướng,
Trái lòng nâng vạc mới rằng trai.
Nắng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.
Giúp cuộc Võ, Thang ra sức đánh,
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.*

XII

Lâu dài mong trả nợ quân than,

*Bao quản đường xa gánh nặng hoẵng.
Chớp lụy anh hùng khi tái biệt,
Bày lòng trung nghĩa đạo vi thần.
Con ve mới dứt hơi kêu hạ,
Cái vỏ mò canh tiếng khóc xuân.
Gió thấm mưa sâu đang dập dĩa,
Bút hoa mượn chép sự khùng khằng.*

XIII

*Khùng khằng lại giận đũa lẵng nhăng,
Sớm tối mưa mai gấm chằng bằng.
Bến nước mười hai đũa chiếc lá,
Đất trời ba bảy đọi con trăng.
Thương đây lại đặng đùng thương lẵng,
Nhớ đó thôi thì chớ nhớ sẵng.
Mối nợ sự duyên ai có hỏi,
Xưa nay cũng một tấm lòng chằng?*

XIV

*Tấm lòng chằng phải phải phân trần,
Ít nói là người dưỡng tính chân.
Đã bệnh bó rom làm đũa quý,
Lại trau cục đá tượng ông thần.
Dù chưa đất phẩn tô gương mặt,
Sẵn có cây đa tựa tấm than.
Cũng muốn đem mình đi thế ấy,
Đem mình đi thế ấy bản thân.*

XV

*Bản thân lại giận đũa xung xãng,
Quán Sở lầu Tần đã mấy trắng.
Phối phối mưa xuân hang dễ lấp,
Chan chan nắng hạ lửa đang hừng.
Thu trao thu nhận lời no ấm,
Đông gập tin mai chuyện khó khăng.*

*Trời đất bốn phương non nước ấy,
Làm chi nên nổi việc lãng nhăng.*

XVI

*Lãng nhăng bữa dịp sự hoang đàng,
Tiệc ngọc thuyền qua bạn đãi đàng.
Than phận lênh đênh đào thớ lợ,
Trách duyên lạt lẽo liễu xây quàng.
Con trăng nhắm bóng cây mai bạc,
Dì gió đưa duyên đóa cúc vàng.
Ơn dội chúa xuân con gặp gỡ,
Coi trầu chén rượu dấm mê mang.*

XVII

*Mê mang cho đến Bụt là Tiên,
Năm đầu năm bài giả dạng điên.
Vui sẵn trước hoa vài đóa cúc,
Lo chi trong dẫy một đồng tiền.
Lưu linh vợ lại không từ chén,
Lý Bạch vua kêu chẳng xuống thuyền.
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song lo thời thế hầy chưa yên.*

XVIII

*Chưa yên ta phải tính làm sao,
Cơm áo ngồi không dễ dựng nào?
Phải mượn binh sương trừ giặc cỏ,
Lại đem trận gió phát cờ lau.
Đất yên cõi Việt rừng nho rậm,
Trời giúp nhà Ngu biển thánh cao.
Mới biết tài non đền nợ nước,
Dám đâu nói chuyện ả nguồn Đào.*

Ghi chú:

1. Chúa Nguyễn thường lấy tên tộc của các công thần để ban tước hiệu như Mạc Cửu tước là Cửu Lộc hầu, Nguyễn Du tước Du Đức hầu, Mạc Thiên Tích tên Tông tước Tông Đức hầu, Trịnh Hoài Đức tên An tước An toàn hầu, Nguyễn Hữu Thoại tước Thoại ngọc hầu.

2. Lấy điển Trần Phồn đời Hậu Hán có bạn là Từ Tri. Trần nhà nghèo, chỉ có bộ vật tre, thường treo lên, khi nào có Từ Tri đến mới hạ xuống cho bạn ngồi đàm đạo.

3. Trong bài Bạc Vân phú có câu: “Dạ lẳng Võ lượng chi lâu, nguyệt minh thiên lý Mộ nhập lương chi uyển, tuyết mãn quần sơn.” Nghĩa là: Đêm lên lâu Võ lượng trăng sáng nghìn dặm, chiều vào vườn Lương vương, tuyết đầy đám núi. Y nói nhớ bạn tri kỷ.

4. Tân Châu: Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) lập Tân Châu đạo thuộc Long Hồ dinh, nay Tân Châu là huyện lỵ thuộc tỉnh An Giang.

5. Tam Đạo: Ba đạo có từ khi Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long năm 1759, chúa Nguyễn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào tức tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay và đặt ra ba đạo là:

- Tân Châu đạo nằm trên sông Tiền giang.
- Châu Đốc đạo, nay là thị xã Châu Đốc nằm trên sông Hậu.
- Đồng Khẩu đạo ở Sa Đéc.

Trước đó, đất Hà Tiên thời Mạc Cửu có hai đạo là Long Xuyên đạo ở Cà Mau và Kiên Giang đạo ở Rạch Giá. Đến năm Minh Mạng thứ 6 (1825) mới bỏ hai đạo này.

6. Kê khách: Mạnh Thường Quân (Điền Văn, công tử nước Tề thời Chiến quốc) trong nhà luôn chiêu đãi cả ngàn tân khách. Vua Tần Chiêu vương nghe tiếng, sai em là Kinh Dương sang làm con tin nước Tề, Rước Mạnh Thường Quân về để phong làm Thừa tướng. Vu Ly Vật mới tâu với vua Tần, Mạnh Thường Quân là người nước Tề, dẫu có làm Thừa Tướng nước Tần, hẳn cũng lo cho nước Tề trước. Tần Chiêu vương hiểu ý, đem giam Mạnh Thường Quân. Tân khách theo Mạnh Thường Quân kẻ giả làm tiếng chó sủa để đánh lừa quân canh, lén vào kho lấy trộm áo hồ cừu dâng cho Yên Cơ, là quý phi của vua Tần, để nhờ Yên Cơ tâu với vua Tần xin tha mạng cho Mạnh Thường Quân, rồi có kẻ giả làm tiếng gà (kê) gáy cho quân canh tưởng đã sáng, nên nửa đêm mở cửa thanh, bọn Mạnh Thường Quân trốn ra có thì giờ chạy thoát về nước.

7. Hoàng Hạc Lâu: Lâu Hoàng Hạc ở Xà Sơn bên bờ Trường giang, thuộc Vũ Xương, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, bắt đầu xây dựng từ thời Tam Quốc, nhiều lần bị hủy hoại, chỉ riêng đời nhà Thanh và Minh bị hủy hoại đến 7 lần. Năm 1985, lầu Hoàng Hạc được xây dựng mới.



Hoàng Hạc Lâu 1920



Hoàng Hạc Lâu 2008

8. Thôi Hiệu: Xem chú thích 3 phần Lê Quang Định
9. Thanh Liên: Lý Bạch 李白 (701-762) tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ, sinh ở Tứ Xuyên (làng Thanh Liên, huyện Chương Minh, nay là huyện Miện Dương).
10. Nam Quan: Ải Nam Quan cửa ải biên giới Việt Nam Trung Quốc ở tỉnh Lạng Sơn và Quảng Tây.
11. Kích nhưỡng ca: Đánh vào sênh gổ mà hát
12. Chiêu Đức: Tên một cái đài ở Trung Hoa, cách Nam Quan 10 dặm.
13. Mạc phủ: Cửa quan nhỏ ở Trung Hoa, cách Nam Quan 20 dặm.
14. Việt khách: Khách buôn lương Quảng trên đất Việt.
15. Tích Mã Viện đời Đông Hán cho rằng nước ta nhiều chướng khí, con diều bay trên trời khi gặp phải chướng khí xông lên liền rơi xuống chết nơi khe suối.
16. Lê Quang Định.

V- TỔNG KẾT :

Ngoài những bài thơ ngâm vịnh, để tả cảnh đẹp ở miền Nam lại còn đề cao công nghiệp của tiền nhân, tỏ lòng trung hiếu với gia đình, đất nước Việt Nam. Bài văn tế “*Tướng sĩ trận vong*” của Tiền quân Quận công Nguyễn Văn Thành chẳng những có giá trị về văn học mà còn vẽ lại một trang lịch sử oai hùng của dân tộc chúng ta, trong công việc thống nhất đất nước, sĩ phu miền Nam đã đóng góp xương máu của mình để dựng nên một miền Nam với đất đai phù trú, hết lòng với chúa Nguyễn để khôi phục lại công nghiệp và dựng nên nhà Nguyễn sau này, phải chăng đây là tinh thần quốc gia tích cực của người miền Nam. Từ đó, vừa nhen nhúm vừa un đúc cho những cuộc cách mạng sau này khi người Pháp đặt nền móng đô hộ trên dải đất miền Nam, quyển *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức là một tác phẩm đầu tiên trong bộ sưu khảo miền Nam này, rất có giá trị trong ngành nhân văn. Những tác giả được đề cập trong tiết này, cho chúng ta thấy rõ hoàn cảnh lịch sử đã ảnh hưởng đến văn học và vẽ nên một thời kỳ sơ khởi trong văn học sử miền Nam.

TIẾT HAI: THỜI KỲ PHÁT TRIỂN

Ngược dòng lịch sử, triều vua Minh Mạng (1820-1847) đã cấm dân Việt Nam theo đạo Gia Tô giáo và cấm các giáo sĩ Âu Châu truyền đạo qua các dụ năm 1825, 1833, 1836, nên có nhiều giáo sĩ và giáo dân bị giết, triều đình còn dùng chánh sách “Bế môn tỏa cảng”. Nên dưới triều Tự Đức, quân Pháp lấy cớ đem Quốc thư của Pháp hoàng sang can thiệp cho các giáo sĩ truyền đạo và cho tàu bè Âu Châu tự do cập bến các hải cảng của ta để buôn bán, triều đình không trả lời nên quân Pháp bắn phá ở Đà Nẵng năm 1856 rồi bỏ đi.

Năm 1858, quân Pháp lại đánh ở Đà Nẵng, nhưng có Nguyễn Tri Phương đắp đồn lũy kiên cố nên họ vào đánh thành Gia Định năm 1859. Vì có thành tích trong việc đắp đồn lũy kiên cố chống quân Pháp ở Đà Nẵng, nên tháng 7 năm Canh Thân (1860), vua Tự Đức cử ông Nguyễn Tri Phương vào Nam, lo việc chống giữ với quân Pháp và Tây Ban Nha, ông Nguyễn Tri Phương vào Nam lo xây đồn Kỳ Hòa để chống với quân của Đại tá d’Ariès. Đến tháng Giêng năm Tân Dậu (1861), Đô đốc Charner đem cả thủy 70 tàu chiến và 3500 bộ binh từ Trung Hoa về Gia Định để đánh đồn Kỳ Hòa, trong trận ấy ông Nguyễn Tri Phương bị thương, em ông là Nguyễn Duy tử trận, quan Tham tán Phạm Thế Hiển cũng bị thương, khi về đến Biên Hòa mấy hôm thì mất, cũng trong trận ấy Thiếu tướng Vassoigne của Pháp và Đại tá Palanca của Tây Ban Nha bị thương. Sau khi lấy được đồn Kỳ Hòa, quân Pháp tiến đánh Thủ Dầu Một và Tây Ninh.

Đến cuối tháng hai năm Tân Dậu (1861), Đề đốc Page và Trung tá Boudais tiến đánh Mỹ Tho, quan Hộ đốc Nguyễn Công Nhân phải bỏ chạy. Tháng 11, Đề đốc Bonard đem quân đánh lấy Biên Hòa rồi thẳng ra lấy đồn Bà Rịa. Tháng 03 năm Nhâm Tuất (1862), lại đem 11 tàu chiến và 1.000 quân tiến đánh Vĩnh Long, quân ta chống giữ được hai ngày thì thành bị phá, Tổng đốc Trương Văn Uyên phải đem quân về phía Tây sông Cửu Long.

Đến tháng tư, triều đình Huế cử Phan Thanh Giản làm Nghị hòa chánh sứ toàn quyền đại thần cùng Lâm Duy Tiếp vào Nam để điều đình với Pháp. Ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1862), Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp phải ký với

Bornard hòa ước gồm 12 khoản, trong ấy có khoản quan trọng hơn cả là nước Nam phải nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp.

Năm 1867, quân Pháp lấy nốt ba tỉnh miền Tây, ông Phan Thanh Giản đang làm Kinh lược sứ toàn quyền phải uống thuốc độc tự tử tại Vĩnh Long ngày 4/8/1867. Từ năm ấy nước Pháp đặt nền đô hộ miền Nam cho đến năm 1954, sau Hiệp định Genève quân Pháp phải rút khỏi miền Nam.

Trong tiết này, chắc chắn có một số ít nhà văn miền Nam không được nói đến, vì các tác phẩm của họ không được truyền tụng. Còn số nhà văn được nói đến, là nhờ văn nghiệp họ đã đi vào văn học sử, họ có ít nhiều liên quan đến giai đoạn lịch sử vong quốc.

Việc xác định thời gian tác phẩm ra đời là một điều quan trọng cho văn học sử, bởi vì thời điểm ấy sẽ cho người ta biết được những quan điểm liên hệ đến thời gian nhất định, liên hệ đến hoàn cảnh đương thời là những chất liệu tạo dựng nên tác phẩm để có thể xếp các tác giả vào những thời kỳ văn học, chứ không thể căn cứ vào tuổi tác, tuy nhiên trong giai đoạn lịch sử này khó xác định đúng thời điểm một số tác phẩm đã được sáng tác. Nhưng dù sao họ cũng trải qua giai đoạn lịch sử vừa kể, nên việc xếp đặt các tác giả căn cứ vào tuổi tác để trình bày trước sau mà thôi.

Căn cứ vào quan điểm chánh trị của các thi nhân trong thời kỳ này có thể chia làm 3 nhóm: nhóm tích cực có Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Thủ Khoa Huân... Nhóm tiêu cực có Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa... và nhóm thỏa hiệp có Tôn Thọ Tường.

Ngoài đặc điểm chánh trị ra, thời kỳ này có sự khác biệt với thời kỳ sơ khởi ở chỗ từ ngữ họ dùng sát với giới bình dân, có lẽ vì họ xuất thân từ giới bình dân như hai câu thực trong bài Vịnh ông Táo của Phan Văn Trị.

*Lông không công nòi da mồi thit,
Lum khum đội chảo mặt đen sì.*

Những bài văn Nôm lời thơ trong sáng như bài “Cảnh trời chiều” của Huỳnh Mẫn Đạt.

*Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,
Vườn quê vui thú cánh trời chiều.
Nhành chim rải rác đơn bông bạc,*

*Màn ráng xuê xoang trái gấm điều.
Ngả ngón lưng trâu ngơ vót mục,
Loi thoi bóng ác khảm thòai tiều.
Xót người mạng bạc trong chằm nhận,
Ngó móng trông mây biết mấy nhiều.*

Như đã nêu trên, thời kỳ này, chúng tôi gọi là thời kỳ phát triển vì những nhà văn này sinh trưởng, lớn lên và học tập trên dải đất miền Nam, ít nhiều đã có cá tính Miền Nam, cá tính này do nếp sống, phong thổ vùng đất mới tạo nên.

I- PHAN THANH GIẢN (1796 – 1867):



Phan Thanh Giản tự Tịnh Bá hay Đạm Như, hiệu Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên sinh năm 1796 tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh nay là làng Bảo Thạnh quận Ba Tri tỉnh Kiến Hòa.

Thân phụ ông là Phan Thanh Ngạn hiệu Mai Dã, năm lên bảy, mẹ ông mất, cha ông cưới bà Trần Thị Dưỡng, bà là một bậc

hiền mẫu nên lo cho ông học với nhà sư Nguyễn Văn Noa ở làng Phú Ngãi. Cha ông vì tính cương trực nên bị quan trên hãm hại, bị giam trong ngục ba năm rồi sau lại bị khép tội và kết án thêm một năm tù. Lúc ấy ông được hai mươi tuổi, trong khi cha bị tù, ông lên Vĩnh Long lo việc phụng dưỡng cho cha, thấy ông hiếu thảo nên Hiệp Trấn Lương cảm thương, khi cha ông mãn tù, cha ông trở về quê nhà còn ông thì được Hiệp Trấn Lương khuyên ở lại Vĩnh Long cấp cho sách vở đi học và lại được một người đàn bà khác tên Ân, cấp thêm thực phẩm và quần áo.

Năm Ất Dậu 1825, thi Hương tại trường Gia Định, ông đỗ Cử nhân. Năm Bính Tuất 1826, tại kinh đô Huế dự thi Hội ông đỗ Tiến sĩ, ông là vị tiến sĩ đầu tiên của miền Nam, khi đi thi Hội ông làm tập *Du kinh*.

Sau khi thi đỗ, vâng lệnh thân phụ ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Mỹ người làng Mỹ Lộc, huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay là Cần Giuộc).

Tháng 8 năm ấy ông được triệu ra Huế làm Hàn Lâm viện biên tu. Thi văn ông còn để lại bài thơ “*Ký nội*”, có lẽ ông sáng tác trong lúc này :

*Từ thuở vương se mối chỉ hồng,
Tình này ghi tạc có non song.
Đường mây cười kẻ ham dong ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước nợ trai đành nổi bận,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn nhủ khi lâm biệt,
Rằng nhớ, rằng quên lòng hỡi lòng?*

Năm 1827, bà Nguyễn Thị Mỹ hạ sinh một gái, nhưng không thọ mà sau đó bà cũng qua đời. Năm sau khi lãnh chức Tham hiệp tỉnh Quảng Bình, ông cưới con gái của Án sát trí sĩ Trần Công Án là bà Trần Thị Hoạch ở làng Đơn Duệ, huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị. Sau khi cưới xong, ông nhờ vợ vào Nam nuôi dưỡng cha già.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Phan Thanh Giản được cử làm Hiệp Trấn Quảng Nam, trong tỉnh có giặc do tên Cao Gông cầm đầu, chúng quấy phá nên Phan Thanh Giản cầm quân đi

đẹp, nhưng thua trận nên vua cách hết chức tước và bắt làm lính tiền quân, tuân lệnh vua, mỗi khi ra trận ông lại đi đầu chằng quảng sinh tử. Khi dẹp giặc yên, ông được cử đi công cán ở Singapour.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), ông được cử làm Phó sứ (đi sứ nhà Thanh), khi đi ngang qua ải Đồng Quan ông có thơ vịnh:

*Buổi sứ trình đêm mưa ngày tuyết,
Bạn cố tri mảnh nguyệt quan san.
Rạng ngày đến cửa Đồng Quan,
Tiếng xưa thập khứ nhứt hoàn là đây.*

Trong thời gian đi sứ, ông có sáng tác một số thi văn làm thành tập *Kim đài thi tập*. Tháng 3 năm Minh Mạng thứ 15 (1834), sứ bộ trở về vua thăng chức Đại lý Tự khanh (chánh tam phẩm), kiêm Hình bộ sự vụ, sung Cơ mật viện đại thần.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), sau khi Trương Minh Giảng lập công chúa Ang-Mey (con vua Nặc Ông Chân vừa mới mất) lên làm quận chúa và đổi tên Chân Lạp là trấn Tây Thành, vua sai Phan Thanh Giản đi kinh lược, lúc đi ông có gửi thư cho Phan Thanh Ngạn lên Vĩnh Long chờ lúc ông làm xong nhiệm vụ, trên đường về kinh có dịp thăm cha, chớ ông không nghĩ đến việc về quê thăm cha và vợ sợ bê trễ quốc sự, chứng tỏ ông là người trung hiếu vẹn toàn. Sau khi về kinh, ông lại lãnh chức Quảng Nam Bố chánh và quyền lãnh chức Tuần phủ. Tháng giêng năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua thấy trong nước yên ổn nên muốn viếng thăm tỉnh Quảng Nam, Phan Thanh Giản dâng sớ tâu “Được nghe trong mùa hạ, nhà vua sẽ tuần hạnh Quảng Nam, hạt dân thấy đều mừng rỡ, nhưng năm này trời hạn, dân đói, lại thêm tháng tư, tháng năm là lúc làm mùa, xin nhà vua tạm đình việc ấy....” Vua không được hài lòng về việc này, bèn sai Ngự Sử Võ Duy Tân đi kinh lược. Võ Duy Tân về tâu lại là nhân dân mong vua ngự đến mà trong tỉnh thì việc chánh trị trễ nãi, còn quan lại thì làm điều những tệ, vua Minh Mạng tin lời nên giáng Phan Thanh Giản làm Lục phẩm thuộc viên cũng tại Quảng Nam, công việc của ông lúc ấy là quét dọn bàn ghế ở công đường. Giữ việc giấy tờ để các quan sai phái, vài tháng sau Phan Thanh Giản lại được cất nhắc lên chức Nội

các thừa chỉ, sau lại thăng Hộ bộ lang trung, giữ chức Biện lý trong Bộ hộ rồi làm Lễ bộ lang trung.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), vì người trong Quang Lộc tự làm không đúng lễ nên ông bị giáng hai cấp. Sau ông lại thăng Hộ bộ lang trung và được phái làm Thừa thiên đường Phó chủ khảo, cùng năm này ông được thăng Hộ bộ Hữu thị lang, sung Cơ mật viện đại thân, rồi phụng chỉ làm bộ *Minh Mạng chánh yếu*.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), có sớ thuộc về Hộ bộ, sau khi vua phê xong, nhằm ngày ông thị sự mà không đóng ấn vào tờ châu phê ấy, nên vua giáng ông xuống làm Lang trung biện lý bộ vụ, sai vào vùng “Chiên đàn nguyên” (chỗ Cao Gông làm loạn khi trước) thuộc tỉnh Quảng Nam trông coi việc khai mỏ vàng, sau ra Thái Nguyên trông coi việc khai mỏ bạc.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua đòi Phan Thanh Giản về làm thông chánh Phó sứ (Thuộc ty thông chánh sứ, chuyên coi về việc các tỉnh có biểu chương hoặc công văn chuyển về kinh thì Ty này chuyển lại cho các bộ. Trước thuộc bộ binh trông coi, từ năm 1834 mới đặt thành một Ty)

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), khi làm Thừa Thiên trường phó chủ khảo, có sĩ tử Mai Trước Tông làm bài phú trùng vận mà ông không kiểm soát kỹ, nên bị vua giáng một cấp.

Dưới triều Thiệu Trị (1841-1847), năm đầu ông được thăng Binh bộ hữu tham tri sung cơ mật viện, được cử làm Hà Nội trường chánh chủ khảo.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Phan Thanh Ngạn tạ thế, vua có ban vàng bạc cho ông về Tổng táng, sau khi mãn hạn ông phải trở về kinh, có lẽ lúc từ già Phan Thanh Nhơn bệnh rịn nên ông có làm bài thơ tứ tuyệt :

*Thương vua mền chúa phải ra đi,
Bệnh rịn làm chi thói nữ nhi.
Muôn dặm trường an mau trở lại,
Vào châu bệ ngọc hở (?) lòng suy.*

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), ông được thăng Tả phó Đô ngự sử, năm 1846 thự Hình bộ Thượng thư, sau đổi làm thự lễ Bộ thượng thư. Năm Thiệu trị thứ 7 (1847), là năm Đại kế (xét

công cán các quan trong triều) vua Thiệu Trị có ra chỉ dụ ban khen Phan Thanh Giản là có công khó nhọc lo lắng việc biên thùy giữ gìn nơi kinh nội đô đều xong. Nên sau đó ông được thăng Hình bộ Thượng thư. Suốt triều vua Thiệu Trị ông đều luôn luôn được sung Cơ mật viện.

Đến Tự Đức nguyên niên (1848), Phan Thanh Giản được bổ qua Lại bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thân, được bổ làm Hội thí trường chủ khảo và lãnh chức Kinh diên giảng quan để đọc sách, cắt nghĩa cho vua nghe.

Năm 1850, Phan Thanh Giản lãnh chức Tả Kỳ kinh lược đại sứ lãnh Bình phủ Tổng đốc và kiêm cả Thuận khánh đạo.

Năm 1851, Phan thanh Giản được bổ làm Nam kỳ kinh lược phó sứ, đến năm 1853, ông được triệu về kinh thăng Hiệp biện đại học sĩ (Tòng nhất phẩm) lãnh Bình bộ Thượng thư và lãnh làm bộ *Khâm định việt sử thông giám cương mục*.

Năm 1862, ông được cử làm Nghị hòa chánh sứ toàn quyền đại thân để thương nghị với Pháp ở Gia Định, rồi ông phải ký hòa ước Nhâm Tuất với Đề đốc Bonard (Pháp) và Đại tá Palanca (Tây Ban Nha). Sau khi ký hòa ước ông và Phó sứ Lâm Duy Hiệp bị triều đình quở trách và xuống án cách lưu, Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, còn Lâm Duy Tiếp làm Tuần phủ Khánh Thuận.

Năm 1863, ông được cử làm Như Tây chánh sứ, Phó sứ Phạm Phú Thứ, Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, cùng với 60 tùy viên (1) đi với các quan Pháp và Tây Ban Nha, trong phái đoàn Pháp còn có Trương Vĩnh Ký và Tôn Thọ Tường. Nhiệm vụ của Phái bộ Việt Nam là sang Pháp yết kiến Pháp hoàng để xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông, Phái bộ được Pháp hoàng là Napoléon đệ tam tiếp kiến, nhưng việc thương lượng Pháp hoàng còn hẹn sẽ bàn lại sau. Phái bộ cũng được Nữ hoàng Tây Ban Nha Isabelle tiếp kiến.

Trong thời gian đi sứ ông có sáng tác hai bài thơ Nôm “*Đi sứ sang Pháp*” như sau:

I

*Chín từng lông lộng giữa trời thinh,
Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.*

*Lo nổi nước kia cơn phiến biển,
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.
Ngàn trùng biển cả sang Tây địa,
Muôn dặm đàng xa thẳng đế kinh.
Mấy bước sang qua cùng Pháp quốc,
Rước đưa mừng rỡ việc hòa ninh.*

II

*Chút nghĩa vương mang phải gắng đi,
Tang bồng đành rõ chí nam nhi.
Thuyền ngo phoi phới giăng hòn bạc,
Khói đá phăng phăng lướt tích ti.
La Hán giăng tay hào khách đến,
Nước lũ non sông ngóng lúc về.
Tên cô cung dâu là chí trẻ,
Danh mà chi đó lợi mà chi?*

Tôn Thọ Tường có họa vận :

*Múa gương quăng chén cát mà đi,
Bị rịn dàu màng thói nữ nhi.
Mấy khói một màu thuyền thoát thoát,
Biển trời muôn dặm núi ti ti.
Phương xa xe ngựa ngựa khi đến,
Nước lũ non sông ngóng lúc về.
Tên cô cung dâu là chí trẻ,
Danh mà chi đó lợi mà chi.*

Thời gian đi sứ ông có sáng tác *Sứ trình nhật ký*. Đi sứ về năm 1864, sau khi tâu bày mọi lẽ, ông có trình vua Tự Đức biết sự văn minh của Tây phương, trong đó có câu:

*Bá ban xảo kế tề thiên địa,
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền.*

Nghĩa là: Trăm bề tinh xảo bằng trời đất, chỉ có việc sống chết là quyền của tạo hóa mà thôi. Theo đó ông xin vua thật tình giao hảo với người Pháp, giao thiệp với các nước và buôn bán với họ, cho người đi du học sửa đổi việc nước như Pháp để cho quốc gia trở nên hùng mạnh, nhưng vua không y tấu, triều đình cũng không chịu tin lời ông để sửa đổi nên ông có làm bài “*Tự thán*”:

*Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu Châu phải giựt mình.
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin.*

Năm này, ông được cử làm Hộ bộ Thượng thư, rồi được cử làm Chánh sứ toàn quyền đại thần, để nghị hòa với toàn quyền Auberet vừa ở Pháp sang, nhưng cuộc thương nghị không mang lại kết quả.

Năm 1865, có sứ của Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyên về tình hình ba tỉnh miền Tây, ông được cử làm Kinh lược sứ vào trấn nhậm tại tỉnh Vĩnh Long. Đến Vĩnh Long, ông ra cáo thị hiểu dụ dân chúng lo làm ăn, học tập và ông lo dòi mộ Võ Trường Toản về quê ông.

Năm Tự Đức thứ 20 (1867), nửa đêm 19 tháng 5, Đô đốc De Lagrandière đem binh thuyền từ Định Tường đến Vĩnh Long, đưa tối hậu thư cho Phan Thanh Giản bảo phải nhường ba tỉnh miền Tây, Tổng đốc Trương Văn Uyên cùng các quan võ xin chống cự, còn ông cho biết, ông có trách nhiệm giữ thành, khi giặc đến phải liều thân đến thác để giữ thành thì rạng danh, nhưng đem sức đọ nhau thì không bằng họ, rồi cũng thua mà còn làm cho dân chịu nạn đao binh. Nên ông chọn con đường thương thuyết.

Ông cùng với Án sát Võ Đoãn Thanh, xuống tàu L'Ondine thương thuyết với Lagrandière. De Lagrandière buộc ông phải nhường ba tỉnh miền Tây cho Pháp và phải giao tỉnh Vĩnh Long nội trong 2 tiếng đồng hồ. Trước tình hình đó, Phan Thanh Giản bằng lòng và yêu cầu đừng nhiều hại dân lành, rồi ông trở vào thành viết văn thư gửi cho Tổng đốc An Hà Nguyễn Hữu Cơ để giao thành An Giang và Hà Tiên cho Pháp.

Thế là tỉnh Vĩnh Long mất vào sáng ngày 20/6/1867 (20 tháng 5 Đinh Mão). Còn An Giang mất đêm 21 rạng 22 và Hà Tiên mất sáng sớm ngày 24. các quan lại hai tỉnh sau bị quân Pháp bắt xuống tàu chở về Vĩnh Long. Rồi sau đó quan lại ba tỉnh miền Tây được Pháp đưa ra Bình Thuận giao trả lại cho triều đình Huế.

Sau khi thất thủ, ông xin với Lagrandière cho lấy lại tiền lương cùng binh khí trả lại cho triều đình Huế và ông làm một tờ sớ,

kèm theo triều phục, ấn triện với 23 đạo sắc phong gửi về triều đình. Rồi ông tuyệt thực, trong thời gian này, ông có dặn các người con, sau khi ông chết thì đem linh cửu về an táng tại làng Bảo Thạnh, còn tấm triện thì ghi “Đại nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cửu” (2)

Dặn ba người con là Phan Hương, Phan Liêm và Phan Tôn gìn giữ mấy bộ sách của ông để lại, lo học hành làm ăn, đừng nhận quan tước của người Pháp, phải hòa thuận, thương mến quê hương và họ hàng thân tộc. Trong thời gian này ông có làm bài “Việc nước không thành”

*Trời thời đất lợi lại người hòa,
Há dễ ngồi co phải nói ra.
Lâm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non quản phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.*

Sau khi tuyệt thực 17 ngày mà không chết, ông liền hòa một chén thuốc độc hướng về Bắc lạy vọng 5 lạy, rồi ngồi xếp bằng uống cạn chén thuốc độc, để rồi từ già cõi đời giữa đêm mùng 5 tháng 7 năm Bính Mão (4/8/1867) thọ 62 tuổi.

Chúng ta hãy đọc một sử liệu quý giá của Thiếu tướng Ansart gửi cho Đô đốc De Lagrandière:

Vinh Long, Le 4 Aout 1867

Mon cher Commandant,

Nous sommes arrivés au dénouement fatal du drame de l'empoisonnement de Phan Vang Diang, il a succombé cette nuit et son corps a été transporté ce matin hors de la Citadelle, l'inhumation aura lieu à Kébon dans quelques jours: ce n'est pas sans un vif sentiment de chagrin que nous avons vu périr ce remarquable vieillard et je suis sûr que ce sentiment sera partagé par tous ceux qui l'ont connu: il a accompli son suicide avec un fermeté de résolution étonnante, ayant déjà préparé son corps au revage du poison par une diète de plus de 15 jours, il prit froidement toutes ses dispositions, fit acheter son cercueil, des habits de deuil pour sa famille et ses serviteurs, régla la

cérémonie des fuñiérailles dans ses moindres détails et donna à ses enfants de conseils sages et dignes, il les engages à rester avec les Français mais à n'accepter aucun emploi de leur part, ils doivent vivre dans leur propriétés en gens pacifiques, franchement ralliés à la France, sans occuper autrement de politique et pour conseiller partout la paix et le travail : quand à ses petits enfants, pour lesquels les mêmes raisons d'abstention ne sauraient exister, il recommanda de les faire élever avec soin par les Français et il me témoigna quelques jours avant l'accomplissement de sa funeste résolution le désir de me laisser quelques millions de francs pour subvenir aux frais de leur éducation à Saigon : je ne compris pas alors le sens de ses paroles qui n'eut pas échappé au ...” (3)

(Letter du Commandant Ansart à M. le Chef d'Etat-major général).

Bản dịch của Trường Sơn Chí:

Cùng Đại tướng thân mến,

Chúng tôi đã đi đến kết cuộc nào nề tấn thảm kịch tự tử của Phan Thanh Giản. Ngài đã thở hơi cuối cùng trong đêm qua và thi hài của ngài sáng nay đã được dời ra ngoại thành. Lễ an táng đã cử hành tại Kébon (?) trong nay mai. Nhìn cái chết của bậc lão thần đáng quý ấy, tôi không sao tránh được nỗi đau sâu thân thiết và tôi tin chắc rằng ai đã biết ngài, cũng có một cảm tưởng như tôi.

Ngài thi hành công cuộc tự tử một cách cương quyết lạ lùng. Trước khi trao thân cho độc dược tàn phá, ngài nhịn ăn trong 15 hôm. Ngài thân nhiên cắt đứt mọi điều: dạy mua áo quan, sắm tang phục cho gia quyến và gia thuộc, lo đến các chi tiết nhỏ nhất trong việc tang chày và khuyên dạy con ngài những điều hay và sáng suốt. Ngài bắt con phải sống chung với người Pháp, song chẳng được thọ lãnh chức tước chi, phải sống yên ổn trong điền đất của họ, thành thật giao tiếp với nước Pháp, không được dựa vào quốc chính và phải chuyên dỗ dân tình lo hòa bình và làm việc.

Đối với đoàn cháu của ngài mà những lời trên đây không hạp lắm, ngài dặn dò phải giao chúng nó cho người Pháp nuôi, và mấy ngày trước khi thực hành cái ý định thê thảm của Ngài,

Ngài tỏ ý muốn giao lại ít triệu quan để dùng vào việc học của chúng nó ở Sài Gòn. Hồi đó tôi không hiểu ý lời nói của ngài

...

Khi đem linh cữu Phan Thanh Giản về làng Bảo Thạnh thì thân bằng cố hữu cũng như dân chúng lục tỉnh đều có đến đưa và chịu tang. Các quan trong ba tỉnh miền Tây đã bị Pháp bắt chờ ra Huế, chỉ trừ có Phạm Viết Chánh bị bệnh nên còn ở lại, mọi người thương tiếc một vị lão thần trung hiếu lưỡng toàn. Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ ái quốc của chúng ta khi ấy đang sống tại chợ Ba Tri, có làm một bài thơ: “*Điếu Phan Thanh Giản*”:

*Non nước tan tành hệ bởi đâu?
Dầu dầu mây trắng cõi Ngao châu : (4)
Ba triệu công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu.
Trạm Bắc ngày trông tin nhận vắng,
Thành Nam đêm quanh tiếng quỳên sầu.
Mình tinh chín chữ (5) lòng son tạc,
Trời đất từ đây mịt gió thu.*

Phạm Viết Chánh, Án sát tỉnh An giang có đôi liễn điếu :

*Sở hàng di biểu lưu thiên địa,
Nhất phiến đan tâm phó sử thư.*

Nghĩa :

*Đôi hàng biểu để lòa trời đất,
Một tấm lòng son tạc sử xanh.*

Và sợ người đời sau không hiểu cho nỗi lòng của Phan Thanh Giản, nên Phạm Viết Chánh lại có cảm tác một bài thơ, để làm sáng tỏ cuộc đời và hành động cuối cùng của bậc công thần trong giai đoạn đen tối của lịch sử :

ĐIẾU PHAN THANH GIẢN

*Phan công tiết nghĩa sánh cao dày,
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Nát lòng vì nước quỉ thần hay.
Tuyệt lương một tháng rau xanh mặt,*

*Bị cách ba phen lửa đỏ mây.
Chỉn sợ sử thân biên chẳng ráo,
Tám lòng ám ức phải thày lay.*

Triều đình Huế sau khi hay tin mất ba tỉnh miền Tây, vẫn chưa thức thời đem ông ra đình nghị, cho rằng việc mất sáu tỉnh miền Nam là do lỗi của ông, nên tước hết chức tước và đục bỏ tên ông nơi bia Tiến sĩ.

Cho đến Đồng Khánh nguyên niên (1986), đem ra nghị án và khôi phục nguyên chức cho ông là Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Binh bộ Thượng Thư, Nam kỳ kinh lược Chánh sứ toàn quyền đại thần và cho chạm lại tên ông trên bia Tiến sĩ như cũ.

Nhưng người đời vẫn nghĩ đến sứ mệnh khó khăn và tấm gương cao cả của ông, nên có bài “*Nhớ Phan Thanh Giản*” sau đây:

*Học rộng tài cao chẳng gặp thời,
Cho nên đành chịu bó tay thôi.
Gọi hồn non nước công đã uống,
Thấy cảnh tang thương ứa lệ rơi.
Liều thuốc tiêu hồn rồi một kiếp,
Tám lòng ái quốc giải muôn đời.
Luong Khê thi tập còn lưu đó,
Đọc đến ai không cảm nhớ người.*

Vô danh.

Và các bài vịnh sau đây:

*Tiến sĩ Nam kỳ xướng trước công.
Khôi tinh tổ rạng khắp non sông.
Ba trào phò chúa không nguôi dạ,
Một cõi chấn dân chẳng mỗi lòng.
Gặp lúc trời Nam cơn thế biến,
Tách miền biển Việt nghị hòa xong.
Lòng người đã muốn trời không vậy,
Thà thác mình đây đặng chữ trung.*

*

*Vận nước trong khi cuộc đổi đời,
Ra vai gánh vác một phương trời.
Thương vua phải chịu lòng đau đón,*

*Vì nước cam đàn lụy nhỏ rơi.
Nghĩa nặng chẳng từ cơn yếu đuối,
Thân già bao quản chốn đua bơi,
Vài lời dăng số liệu mình thác,
Tiếng để về sau tiếc mấy đời.*

*

*Nặng nặng giữ vẹn tâm lòng ngay,
Nặng nhẹ không từ khổ nhọc thay.
Vì nước thương dân trời đất biết,
Thảo cha ngay chúa quỷ thần hay.
Tây kinh phụng sứ cơn già yếu,
Nam trấn cầm cờ lúc trở gay.
Biết trước chẳng cho dân chịu thác,
Một mình chịu trọn nghĩa tôi đây.*

Vô danh.

Văn nghiệp Phan Thanh Giản gồm có:

- *Du kinh* (1826)
- *Toái cầm thảo* (1829)
- *Kim đài thi tập* (1832)
- *Minh Mạng chánh yếu* (1837)
- *Việt sử thông giám*

Và một ít thơ Nôm như :

- *Ký nội.*
- *Gần sáng.*
- *Đi sứ sang Pháp.*
- *Việc nước không thành.*

Sau đây là bài biểu của Nguyễn Thông, (bài này ghi ở sau bài biểu của Võ Trường Toản), ghi về cuộc đời và đức độ của Phan Thanh Giản.

“Từ Lương khê Phan tiên sinh tới cụ Sùng đức Võ phu tử khoảng thời gian không mấy xa.

Sở học của Phan tiên sinh lấy chữ “Thành” làm chủ đích, trước hết lấy việc trị tính tình làm phương thiết thật.

Thời gian gần đây, tuy các nhà nho chưa xem xét tới sở học ấy, nhưng lời giảng luận xưa kia, câu biên chép còn sót lại của cụ Sùng đức vẫn còn tiêm nhiễm trĩu trĩu trong lòng. Sở học của Sùng đức thật là thiết thật, thâm uyên, rất hợp với tư tưởng thánh hiền xưa vậy.

Lương Khê tiên sinh soạn bài biểu đề mộ cụ Sùng Đức ba tháng trước ngày tuần tiết. Đương hồi thiên hạ gian nan loạn lạc, tiên sinh lo việc tôn sùng đức nghiệp cụ Võ phu tử. Nhờ bài biểu ấy mà đạo cụ Võ được suy tôn thêm và ý nghĩa của thánh kinh càng thêm sáng tỏ.

Người cầu học trong đời, một khi thể nhận lời của Lương Khê tiên sinh sẽ chăm lo việc chí tình để đi đến chỗ sáng suốt, tinh thành kín đáo của đạo học. Chừng ấy, người không còn làm tục học, dị đoan đời đời lòng người, trái lại, được nhiều điều bổ ích cho tâm thần người lắm.

Ở đời việc thắng bại, lợi hại, con người đều có mạng, chớ cái mạch đạo vẫn trường tồn với vũ trụ.

Kìa người xưa có người đương thời vẫn khuất thân mà đạo của họ vẫn lưu hành hậu thế, giữa triều đình thì thấp thỏi, không danh vị, không được trọng vọng, thế mà tự chôn nhà hành cửa lá danh tiết được trọng vì như hàng “thi chúc” (thần thi, thần chúc), lâu đời càng sánh tỏ lời khen.

Nay tiên sinh đã ra người thiên cổ mà bậc đồng đạo hoặc đi xa, hoặc quá vắng, nên tôi kính cẩn biên lại đây để duy trì việc người trước, hầu sau chừ quân tử có chỗ tra cứu được.”

Tự Đức năm Nhâm thìn (1868), trước thanh minh hai ngày, kẻ hậu học kính biên.

Nguyễn Thông

Mộ Phan Thanh Giản hiện ở tại làng Bảo Thạnh, quận Ba tri tỉnh Kiến hòa. Theo ông Nguyễn Huy Oanh ghi trong: *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam*.

Ở trước có bức bình phong đắp nổi sen le, hai bên có hai câu đối:

*Giang sơn chung tú khí,
Ấu Ấm mộ oai linh.*

Mặt trong (mặt sau) đắp từng lộc với hai câu đối:

*Tiết nghĩa lưu thiên địa,
Tinh thần quán Đẩu Ngưu.*

Kế đó có mộ bia lớn khắc:

Nam kì hải nhai lão thơ sanh Phan công chi mộ.

Kế đó là tấm bia nhỏ ghi:

Đại Nam Hiệp biện Đại học sĩ toàn quyền đại thần Phan công chi mộ.

Cuối cùng sau năm mộ hình quy bối trên vách có hai chữ 追思 (truy tư) và hai bên có đôi liễn:

*Xuân lộ thu sương cảm,
Sơn hoa dã thảo bi.*

Cho đến nay, ai ở vào hoàn cảnh Phan Thanh Giản mới thấy rằng khó xử, người có trách nhiệm giữ thành, thành bị nguy khốn phải xả thân mà lo chống giữ, nhưng khi lượng sức mình, ông đã tỏ ra một bậc tài trí và hết dạ thương dân, bởi vì sự chống trả chỉ làm cho dân chúng bị nạn đao binh rồi vẫn nước mất nhà tan, nên ông chọn con đường thương thuyết, thế rồi Pháp đã thực hiện đúng cái mộng xâm lăng của mình. Từ kinh nghiệm đó, người Pháp đã đi dần đến cuộc đô hộ cả Việt Nam. Ông giải quyết việc cứu sinh mạng nhân dân miền Nam chỉ là sự giải quyết nhất thời, bởi vì suốt 92 năm kể từ sau Hòa ước Nhâm Tuất (1862), dân miền Nam cũng như dân tộc Việt Nam đã theo Cần vương, các phong trào kháng chiến, bao nhiêu cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thái Học... với hàng nghìn chiến sĩ vô danh, đã phơi thân ở chiến địa hay bị tù đày gian lao khổ sở, ở những ngục tù từ trong cho đến ngoài nước, họ đã hy sinh thân mạng để dành lại độc lập cho nước Việt Nam, mà khi để mất độc lập Phan Thanh Giản chuộc tội mình bằng cả sinh mạng của ông.

Ông không phải là người bán nước, phản quốc, ông đã chọn, một cái chết quả cảm theo trọng trách của ông như là một vị tướng, thành mất thì tướng phải mất theo thành, ông đã làm tròn trách nhiệm của mình nên đã dùng chén thuốc độc quyền sinh sau 17 ngày tuyệt thực và sau 45 ngày thành mất. Đương

thời nhà thơ ái quốc Nguyễn Đình Chiểu đã soi thấu tâm lòng một bậc trung thân nên đã khóc ông:

*Trạm Bắc ngày trông tin nhận vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu.*

Cuộc đời ông đã quá thăng trầm, lúc làm quan, lúc lại làm quân, lại là người đầu tiên đi sứ sáng Âu châu, đã chính tai nghe, mắt thấy nền văn minh phương Tây và tiến bộ nước Pháp thời bấy giờ. Tiếc rằng ông quá tôn sùng nền văn minh, tiến bộ ấy, ông đã không tổ chức thành lũy, chống chọi với quân xâm lược, để chứng tỏ ý chí bất khuất trước kẻ xâm lăng, nếu không ngăn chặn được cuộc đô hộ của người Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, thì ít ra cũng làm chậm lại, hay nao lòng quân xâm lăng, nhờ đó biết đâu cuộc cờ còn có đổi thay, nếu không có sự an bày nghiệt ngã của bánh xe định mệnh.

Trích văn:

GÀN SÁNG (6)

*Một dải sông Tương suốt mắt mèò,
Thuyền chài ngư phủ thấp leo teo.
Lần kêu giục chúa châu sơn phụng,
Gà gáy khuyên chồng lấp dấu cheo.
Ái soái thường xuân vừa cất gánh,
Thuyền tên Gia Cát mới gay chèo.
Phương đông vừa ló vàng con ác,
Cửa Khổng Nho sanh nhóm tựa bèo.*

LAI KINH

*Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
Rừng không người vắng chim kêu rón,
Trăng lặng sao mờ gió thổi rình.*

QUÁ CÔN LÔN

過崑崙

久說崑崙島

Cửu thuyết Côn lôn đảo,

孤舟今始還眼

Cô chu kim thủy hoàn.

眼窮滄海闊

Nhãn cung thương hải khoáng

心到碧山間

Tâm đáo bích sơn giang

鷄犬深林裡

Kê Khuyển thâm lâm lý

烟波隔世間

Yên ba cách thế gian

悠悠湖海客

Du du hồ hải khách

曾否有相關

Tăng phủ hữu tương quan

(*Luơng Khê thi thảo*, quyển 10 từ 13a)

QUA ĐẢO CÔN LÔN

Côn Lôn nghe nói tự lâu,

Con thuyền cô độc buổi đầu bước qua.

Trông vờ biển rộng bao la,

Non xanh gửi tấm lòng ta những ngày.

Muông gà trong khoảng rừng cây,

Thế gian ngăn cách, khói mây chập trùng.

Hỏi người hồ hải muông lung,

Có tương quan với non sông thế nào ?

Tô Nam dịch

DUƠNG LIỄU CHI TỪ

楊柳之詞

斜倚東風伴夕陽

Tà y đông phong bạn tịch dương,

青青倩影入池塘

Thanh thanh thanh ảnh nhập trì đường

多情不與行人說
Đa tình bất dữ hành nhân thuyết
伴著流鶯說短長
Bạn trước lưu oanh thuyết đoản trường.

II

短長情緒幾慙勤
Đoản trường tuần tự kỷ ân cần,
夜月朝煙認未真
Dạ nguyệt triều yên nhận vị chân.
珍重莫交行客手
Trân trọng mạc giao hành khách thủ,
斷將分贈別離人
Đoạn tương phân tặng biệt ly nhân.

III

別籬人最是無情
Biệt ly nhân tối thị vô tình,
得意江南馬上行
Đắc ý Giang-nam mã thường hành.
漠漠橋頭誰是問
Mạc mạc kiều đầu thùy thị vấn?
也曾折處嫩枝生
Dã từng chiết xứ nộn chi sinh.

IV

嫩枝生處露初乾
Nộn chi sinh xứ lộ sơ can,
無力纖腰五夜寒
Vô lực tiêm yêu ngũ dạ hàn.
獨立低徊愁不語
Độc lập đê hồi sầu bất ngữ,

垂眉終日待春還

Thùy mi chung nhật đãi xuân hoàn.

V

春還春去幾時歸

Xuân hoàn, xuân khứ kỷ thì quy?

長斷誰家玉笛吹

Trương đoạn thùy gia ngọc địch xuy.

嬾娜那堪風力倦

Niễu ná na kham phong lực quyện,

可憐春老有花時

Khả liên xuân lão hữu hoa thì

VI

花時輕薄幾人憐

Hoa thì khinh bạc kỷ nhân liên,

何日章臺續舊緣

Hà nhật chương đài tục cựu duyên

說得梅花還不解

Thuyết đắc mai hoa hoàn bất giải,

却含微意笑朝煙

Khước hàn vi ý tiếu triều yên.

VII

朝煙隱隱綠陰陰

Triêu yên ẩn ẩn lục âm âm...

盡日蕭條著嫩金

Tận nhật tiêu điều trước nộn cầm.

少婦不知春意暖

Thiếu phụ bất tri xuân ý noãn,

樓前不覺暗傷心

Lâu tiền bất giác ám thương tâm.

VIII

傷心多在杜鵑啼
Thương tâm đa tại đồ quyên đề,
飛去飛來恨未齊
Phi khứ, phi lai, hận vị tề...
昨日黃鸞聲未絕
Tạc nhật, hoàng oanh thanh vị tuyệt,
鷓鴣今又說長堤
Ý nhi kim hựu thuyết trường đê.

IX

堤上金絲著地橋
Đê thượng kim ti trước địa kiều,
年年贈別露痕消
Niên niên tặng biệt lộ ngân tiêu,
也知多少行人意
Dã tri đa thiểu hành nhân ý,
纔得新條厭舊條
Tài đắc tân điều yếm cựu điều.

X

舊條新縷亂如麻
Cựu điều tân lũ loạn như ma,
盡日黃鸞機擲梭
Tận nhật hoàng oanh cơ trịch thoa.
織就春城三月錦
Chức tựu xuân thành tam nguyệt cảm,
也應東主作香羅
Dã ưng Đông chủ tác hương la.
(Lương Khê thi thảo, Quyển VII-Toái cảm thảo)

LỜI CÂY DƯƠNG LIÊU

I

*Phe phây đông phong dưới ánh chiều,
Bờ ao, cành biếc bóng xiêu xiêu.
Nặng tình không gửi người qua lại,
Thỏ thẻ con oanh nói ít nhiều.*

II

*Ít nhiều bao xiết nỗi ân cần...
Khuya sớm trăng xa lẫn khói gần.
Trân trọng dám chuyển tay khách lạ,
Bẻ đem đưa tặng bạn đời chân.*

III

*Dời chân ai cũng khéo thờ ơ,
Ngựa tới Giang nam, để đợi chờ.
Vắng vẻ bên cầu ai đoán hỏi,
Dấu xưa cành bẻ đã chồi tơ.*

IV

*Chồi tơ, lóng lánh giọt sương trong,
Mưa gió năm canh những lạnh lùng.
Đứng lặng, mây tơ buông ủ rũ.
Tin xuân, chiều sớm luống chờ mong.*

V

*Chờ mong xuân mấy độ đi qua,
Sáo ngọc nhà ai tiếng thiết tha?
Mềm yếu lá theo cơn gió lốc,
Thương thay hoa nở buổi xuân già.*

VI

*Xuân già, hoa rụng đã ai nhìn,
Bao thuở Chương đài duyên nối duyên?
Câu chuyện hoa mai khôn tỏ được,
Ngậm cười sương khói ý triền miên.*

VII

*Triền miên sương khói bóng cành dâm,
Ngày đoạn, tơ non đã nảy mầm.
Cô ấy biết đâu xuân ấm áp,
Trước lâu, bỗng gợi mối thương tâm.*

VIII

*Thương tâm cái quốc giục bên tai,
Nỗi hận chưa nguôi khắc khoải hoài.
Vừa đó, chim oanh còn vắng tiếng,
Ý nhi riu rít hót bờ dài.*

IX

*Bờ dài, tơ mắc nhịp cầu thừa,
Ngán móc tang bao bận tiễn đưa...
Lòng khách qua đường ai chẳng thế:
Vừa vin cành mới, bỏ cành xưa.*

X

*Cành xưa, tơ mới rối tơ bời,
Chiều sớm oanh vàng đưa chiếc thoi.
Tô điểm thành xuân, hoa gắm dệt,
Lụa thơm dành để chúa xuân chơi.*

MỘNG TUYẾT Thất tiểu muội dịch.

Ghi chú :

1. Sứ đoàn Việt Nam đi Pháp gồm có 63 người:

Chánh sứ:

- Phan Thanh Giản.

Phó sứ:

- Phạm Phú Thứ.

Bồi sứ:

- Ngụy Khắc Đản.

Sĩ quan phụ trách lễ vật:

- Nguyễn Văn Chất.

Hai thư ký phái bộ:

- Hồ Văn Luông (hay Hồ Văn Long)

- Trần Văn Cư (hay Nguyễn Văn Cư)

Bốn văn nhân:

- Hoàng Ky

- Tạ Hữu Kế

- Phạm Hữu Độ

- Trần Tê

Một thông dịch viên:

- Nguyễn Văn Trường (chết ở Aden)

Hai võ quan:

- Nguyễn Mậu Bình

- Hồ Văn Huân (hay Nguyễn Văn Huân)

Bốn sĩ quan tháp tùng:

- Nguyễn Hữu Tước
- Lương Văn Thế (hay Thái)
- Nguyễn Hữu Thần
- Nguyễn Hữu Cấp

Hai y sĩ:

- Nguyễn Văn Huy (chết ở Alexandrie)
- Ngô Văn Nhuận

Hai mươi lăm người lính.

Mười chín người tùy dịch.

2. Theo nhà sử học Lê Thọ Xuân, qua bài viết về Phan Thanh Giản đăng trong Đại Việt tạp chí số 1 (năm 1942) thì ông có được xem một tờ giấy hoa tiên và cho rằng đó là thủ bút của Phan Thanh Giản, trong đó có ghi 3 dòng chữ Hán như sau :

銘旌請省若無應書

大南海厓老書生姓潘之柩亦以此

誌墓

Phiên âm : Minh tinh thỉnh tỉnh nhược vô ứng thư: Đại nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cửu diệc dĩ thử chí mộ.

Dịch nghĩa: Xin giảm tám triệu, nếu không được nên đề: Quan tài thơ già họ Phan ở góc biển Đại Nam, rồi cũng lấy câu này ghi ở mộ.

Vì câu: “Minh tinh chín chữ lòng son tạc” của Nguyễn Đình Chiểu nên ông Lê Thọ Xuân phải đi tìm cho rõ. Theo sách Lễ - theo lời những người viết minh sanh thì trên minh sanh ghi thế nào mặc lòng nhưng người ta đếm theo chu kỳ 4 chữ: Quý, Khốc, Linh, Thính mà chữ cuối cùng phải ở vào chữ Linh, nếu người chết là đàn ông và chữ Thính, nếu người chết là đàn bà cho đúng với câu:

“Nam Linh, Nữ Thính, bất khả dụng Quý, Khốc nhị tự”.

Như vậy, câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu có thể vì âm điệu thơ, mà cũng có thể vì 9 chữ đó là quan hệ vừa được ghi ở Minh tinh và ghi ở mộ. Ngày nay thì mộ bia của Phan Thanh Giản được ghi “ Nam ký hải nhai lão thơ sanh Phan công chi mộ”.

Tóm lại, chúng ta thấy những dòng chữ Hán viết trên tờ giấy hoa tiên, nó là ước nguyện của Phan Thanh Giản, đó là thủ bút của ông, nó gồm có 11 chữ.

3. Bức thư này có triển lãm ở Hội chợ Sài Gòn năm 1943, còn một đoạn nữa dịch giả bỏ bớt vì không được rõ.

4. Ngao Châu: Là cửa sông Hàm Luông, bao trùm cả Gành Bà Hiên, Gành mù u thuộc tỉnh Bến Tre, là quê hương của Phan Thanh Giản.

5. Đúng ra phải 11 chữ – xem lời chú 1.

6. Bài này có lẽ Phan Thanh Giản sáng tác lúc làm Hà Nội trưởng chánh phủ khảo năm 1841.

II. BÙI HỮU NGHĨA (1807-1872):

Bùi Hữu Nghĩa hiệu Nghi Chi, vì đậu đầu kỳ thi Hương nên có biệt danh là Thủ khoa Nghĩa, sinh năm 1807 tại làng Long Tuyên (Bình Thủy), Cần Thơ, thân sinh của ông là Bùi Hữu Vi làm nghề chài lưới.

Thuở nhỏ, sau khi đã học khá ở quê nhà, ông được cha mẹ cho lên Biên Hòa ở nhà ông Nguyễn Văn Lý và học với ông Đồ Hoàn (có thuyết nói ông Đồ Hoàn người ở Gia Định, Bùi Hữu Nghĩa có xuống thỉnh giáo, xin ghi vào để tồn nghi)

Năm 1835, ông thi Hương ở Gia Định đậu thủ khoa, ông có dự thi Hội nhưng bị hỏng, tuy vậy vẫn được tập sự ở bộ Lễ, ít lâu ông được bổ làm tri huyện, ở phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa, sau đó lập gia đình với bà Nguyễn Thị Tồn là con ông Nguyễn Văn Lý.

Về sau ông có lệnh bổ nhậm Tri huyện tại phủ Trà Vang (Trà Vinh), vì tính cương trực nên bị quan trên hãm hại, mất chức và ở tù. Nguyên khi chúa Nguyễn chống với Tây Sơn, lúc ở miền Nam được người Miên ở Trà Vinh giúp lương thực và có người tòng quân nữa, nên khi Gia Long lên ngôi có ban chiếu miễn thuế thủy lợi vĩnh viễn ở rạch Láng Thè. Sau có bọn khách trú lo lót, nên Tổng đốc Trương Văn Uyển và Bố chánh Truyện cho bọn họ khai thác, vì thế người Miên ở đây kiện thưa bọn họ với Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Ông tuyên bố: “Việc tha thuế thủy lợi là ân huệ của vua Thái Tổ, ai nhỏ hơn vua Thế Tổ mà đứng bán rạch ấy, thì có chém đầu cũng không sao”. Người Miên được thế bèn phá đập của khách trú, nên hai bên có cuộc xô xát gây ra án mạng. Tổng đốc và Bố chánh bắt dân Miên và Bùi Hữu Nghĩa giam ở Vĩnh Long, rồi sau đem về giam ở Gia Định cùng đệ sớ về triều.

Trong thời gian này, ông có làm bài thơ “Bị giam ở Vĩnh Long” (1848).

*Nhượng chẳng là nhượng kẻ cày voi,
Lục lục thường tài cũng một mò.
Mật mờ bởi mây che bóng nguyệt,
Âm thâm vì trống lấp hơi còi.
Kìa câu ích kỷ, kinh còn tạc,
Nọ kẻ khi nhân, thánh hởi roi.
Lẫn thân hết suy thì đến thối,
Ngày qua tháng lại bước đường thoi.*

Vợ ông, bà Nguyễn Thị Lý, xuống Mỹ Tho quá giang ghe bầu ra kinh đô Huế, kêu oan cho chồng, may nhờ có Phan Thanh Giản lúc ấy làm Lại bộ Thượng thư (1848), nên Phan Thanh Giản dạy cho bà cách kêu oan. Vua Tự Đức xét nổi oan tình của Bùi Hữu Nghĩa, giao cho bộ Hình tuyên án: “Tha cho Bùi Hữu Nghĩa khỏi tội tử hình, song phải quân tiền hiệu lục đái công thực tội”. Từ Dũ thái hậu khi biết việc, đòi bà vào cung và ban cho tám biển “Liệt phụ khả gia”. Khi khỏi tội tử hình, thủ khoa Nghĩa phải đi trấn thủ ở Châu Đốc, lúc ấy vợ ông mất ở Biên-Hòa, ông không được phép về tống táng, nên phải quản quan tài bà rất lâu. Khi ông được về, ông có đọc bài văn tế thống thiết để khóc vợ, rồi bà được an táng tại làng Tân Hiệp, tổng Mỹ Chánh thượng, tỉnh Biên Hòa, ông cũng có làm câu đối Nôm khóc vợ:

*Đất phải chẳng chồng, bao nỡ thịt xương đem gởi đất,
Trời như có vợ, dặng coi gan ruột thử cho trời? (1)*

Và đôi liền đề thờ vợ:

“Ngã chi bản, khanh độc năng trợ, ngã chi oan khanh độc năng minh, triều quận cộng xưng khanh thị phụ,
Khanh chi bệnh, ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử, ngã bất đắc táng, giang sơn ung tiếu ngã phi phụ.”

Ông Nguyễn Văn Nghĩa dịch:

“Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ.

Mình đau tớ chẳng nuôi, mình chết tớ chẳng táng, non sông thẹn phận tớ làm chồng”.

Trong thời gian trấn thủ đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc), ông có sáng tác bài “Trấn đồn Vĩnh Thông”:

Độc tọa cao lâu tứ liệu nhiên,
Thiên không đã khoán, thảo thiên nhiên.
Gian biên phàm quá cô thôn võ,
Lãnh ngoại xa hồi viễn thọ yên.
Mộ sắc sô gian y trúc lũy,
Ca tình nhất đạo tải bò thuyền.
Tu mi tự đắc bá phu trưởng,
Tái thượng ta đà niên hựu niên.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa dịch:

*Lầu cao ngồi rồi ngó tứ bề,
Cỏ loáng chân trời, đồng ruộng ghé.
Mưa phía bờ sông, buồm lướt tới,
Khói mờ cây núi bóng xa về.
Trại căn bên lũy màu tro trên,
Hát trôi trên thuyền giọng tí tề.
Thăm nghĩ phận trai hơn được chúng,
Quang năm luôn đạo cảnh say mê.*

Khi giặc Miên nổi loạn, ông bị bắt nhưng sau được thả về Bắc Nam (Châu Đốc) rồi lần hồi về Tịnh Biên. Ở Tịnh Biên một thời gian thấy có kẻ ỷ quyền cậy thế, nên ông xin hồi hưu, có lẽ lúc trở về ông bị cảm xúc vì cảnh mình bị lưu thú gian nan, ở nhà thì mồ mả vợ quạnh hiu, nên ông có cảm tác bài thơ “*Khóc vợ*”:

*Đã chẵn ba năm mới đặng thăm,
Màn loan đâu vắng bật hơi tằm.
Gió đưa đâu thấy hình dương liễu,
Đêm vắng ai hoài tiếng sắt cầm.
Chồng nhớ vợ, lòng tơ bối rối,
Con thương mẹ, lụy ngọc tuôn dầm
Có linh chín suối đờng sao lãng,
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tằm.*

Khi về hưu rồi, ông trở về Bình Thủy, Cần Thơ mở trường dạy học, hốt thuốc, bấy giờ ông lấy hiệu là Liễu Lâm chủ nhân.

Về sau, ông cưới con gái ông Lưu Văn Dự ở An Giang là Lưu Thị Ý, chính ra ông định hỏi cưới người em là Lưu Thị Chi, nhưng bị tráo hôn với người chị, vì thế mà Lưu Thị Ý còn có tên không chính thức là Lưu Thị Hoán. Việc làm thuốc và sự tráo hôn chính là chất liệu, để ông tạo nên bốn tuồng *Kim thạch kỳ duyên*.

Trong gia đình ông Huỳnh Mẫn Đạt cũng có truyền lại một bản, nhưng thật ra thì quan Tuần phủ họ Huỳnh có đủ phương tiện lập một đoàn hát bộ để giải trí, bản mà họ Huỳnh truyền lại, chẳng qua trong giao thiệp với Bùi Hữu Nghĩa ông có giúp ý, sửa văn nên gia đình Huỳnh Mẫn Đạt có một bản truyền lại sau này, đây chẳng qua là bản sao chép lại trong tủ sách của ông ta, chứ ông ta không phải là tác giả

Cốt truyện tuồng *Kim thạch kỳ duyên* gồm có ba hồi tóm lược như sau:

Hồi thứ nhất: Kim Ngọc, con trai của Kim Ngạn Yên, tri huyện Bồ Thành đã đính hôn với Ái Châu con của Lâm Vương, một nhà giàu ở gần Tô Châu.

Lợi Đồ, tri huyện Tô châu mời thầy thuốc Thạch Đạo Toàn đến chữa bệnh cho vợ cả, bị người vợ thứ tráo thuốc độc cho người vợ cả uống nên chết. Do đó, Thạch Đạo Toàn bị bắt, con gái là Thạch Vô Hà phải bán mình làm thị tì cho Ái Châu trong gia đình Lâm Vương để lấy tiền chuộc cha.

Ở vùng Đại Lư có giặc Tiêu Hóa Long, dưới trướng có quân sư Thiết Hoan đang hùng cứ nơi đây. Có tri phủ Tri An Thiết Đình Quý cùng với phu nhân Giải thị đi ngang qua bị giặc bắt, ông trôi với vợ hãy cố gắng sống, để bảo vệ cái bào thai, vì bà đang thai nghén, rồi ông nhảy xuống sông tuẩn tiết.

Ngạn Yên đi nhậm chức tri phủ cũng bị Tiêu Hóa-Long bắt, nhờ Giải thị xin cho khỏi bị chết. Lúc cha bị bắt, Kim Ngọc nhảy xuống sông trốn, nhờ tiểu đồng trung tín là Dũ Đức cứu đặng, song mắc bệnh phung, dưỡng bệnh ba năm trong một ngôi chùa mà không mạnh. Rồi chàng đến xin cưới Ái Châu, mong nương tựa vào gia đình vợ, nhưng lại bị gia đình họ Lâm tráo hôn, bằng cách đem nữ tỳ Thạch Vô Hà vào thay.

Hồi thứ nhì: Kim Ngọc nhờ cha vợ là lương y Thạch Đạo Toàn chữa cho lành bệnh. Kim Ngọc thi đỗ Trạng nguyên và được cử đi dẹp giặc Tiêu Hóa Long. Hóa Long thua chạy vào

thành, bị Giải thị phục rượu rồi cùng con là Thiết Thuần Cương hiệp với Ngạn Yêm giết chết Hóa Long. Kim Ngọc vào thành gặp cha, còn Giải thị lấy đầu Hóa Long làm lễ tế chồng, rồi nhảy xuống sông trầm mình cho trọn đạo cùng chồng.

Ái Châu sau kết duyên cùng Ái Lang, con trai tri huyện Lợi Đồ, vì tri huyện tham lam nên về sau bị kiện, bị giam, gia sản của tri-huyện Lợi Đồ cùng với thông gia là Lâm Vương đều bị tịch biên. Ái Châu cũng bị bắt đem bán.

Hồi thứ ba: Vô Hà vợ Kim-Ngọc sinh con, muốn thêm người giúp việc, người ấy lại là Ái Châu, Vô Hà tỏ ý nhường địa vị vợ cả cho Ái Châu, nhưng Kim Ngọc không thuận. Ái Châu tìm cách lung lạc và lừa dối Kim Ngọc, bị chàng biết rõ nên hải tội và định giết, may nhờ có Vô Hà xin cho nên nàng bị đuổi đi. Nàng vào sống ở thanh lâu, nàng bị bệnh phong tình nên bị xua đuổi, cuối cùng nàng tự tử trước cửa chùa. Kim Ngọc lại đi dẹp giặc ở Đài Loan. Sau khi giặc yên, trên đường về kinh chàng gặp xác Ái Châu, chàng lo chôn cất. Khi về đến triều được Tống vương phong thưởng.

Trong tuồng, Bùi Hữu Nghĩa vẫn dựng bối cảnh ở đất Trung Hoa, nhân vật gồm quan lại và nho sinh, những tình tiết cùng một mô thức của những nhà dựng truyện cũ, những cái gút được cột ở hồi thứ nhất rồi gỡ lần lần ra ở hồi nhì và cuối cùng kết cuộc có hậu ở hồi ba; những kẻ ăn hiền ở lành thì được phong thưởng, còn người mưu mẹo phải đền tội, dù con người có thể tha thứ nhau để sống trong xã hội loài người, nhưng thiện, ác và quả báo, con người phải đền trả trước luật của hóa công. Bùi Hữu Nghĩa dùng nhiều chữ Hán nhưng rất hay về văn chương lẫn sự tích, ông khéo dùng bút pháp để mỗi nhân vật đều có một ngôn ngữ riêng, biểu lộ được tính tình và nghề nghiệp của họ. Chẳng hạn Kim Ngọc lúc theo cha đi nhậm chức, chàng thả hồn theo cảnh vật :

Trời xanh nguyệt rạng,

Gió mát sông trong,

Trắng thanh mặt nước rơi vàng,

Sao tỏ da trời nhận ngọc.

Hồi I cảnh V lớp 2

Và đây là nhân vật Trùm Việc :

*Lãnh tở cử giữa làng,
Trùm áp xưng chức mỗ.
(Như ta) Nghe quan đòi rút cổ,
Thấy lệ tới lắc đầu.
Diễn lĩnh thì tôi giả mới đau,
Đóng thuế lại mỗ rằng chưa mạnh.
Ở dưới làng chảnh ngoảnh.
Lên đến tỉnh bản xừ,
Lĩnh nói không dám ù,
Lệ kêu thời (tôi) phải dạ.*

(Ấy là việc quan : chớ còn việc ve, tôi thời giỏi lắm mà !)

*Chẳng chừa con gái góa,
Nào luận gái có chồng;
Chứng máu dê, người đã tỏ lòng,
Sanh bụng chó, chúng đều biết mặt.*

Hồi II Cảnh X lớp 5

Và ngôn-ngữ của thầy thuốc Thạch Đạo Toàn, mỗi câu nói đều có tên một vị thuốc bắc:

(Úy này !) Bi Kỳ Chi Tử.

Sản xuất Kỳ nam

Dụng CÀNG CƯƠNG, QUẾ NHỰC trị hàn

Cùng QUI VĨ, HỒNG HOA trực huyết.

(thôi mà)

(Ta coi phu nhon người ít sữa ; vậy ta cậy mụ bà một chuyện)

Mụ bà đà CHỈ THIỆT

Vậy thời) có HUỐNG PHU phục Lao.

Giá dầu có THÁCH CAO,

Tôi không cần BÁN HẠ.

Hồi III. Cảnh II. lớp 4

Tác phẩm này Bùi Hữu Nghĩa đã đề cao vai trò đạo Nho, cùng vạch ra cái ung nhọt của xã hội thời bấy giờ, ông muốn dùng

nó để truyền thông đến giới Bình-dân miền Nam, giới rất thích thưởng thức hát bội thời bấy giờ.

Lúc gần lâm chung Bùi Hữu Nghĩa cũng còn sáng tác bài “Ngọa bệnh ngâm thi”:

*Ngàn vàng khôn dễ sánh mình này,
Sanh có ngày âu thác có ngày.
Non nước hầy còn đang bấy bá,
Đất trời sao nữ khiến lay vay.
Kho phong nguyệt hời chan chan đó,
Vườn cúc tòng còn thối thối đây.
Bệnh cũ vừa an đành lại dậy,
Mặc dầu ngấm ngợi mặc dầu say.*

Năm 1872 Bùi Hữu Nghĩa mất tại Bình Thủy (Cần-Thơ). Năm 1943 Hội khuyến học Cần Thơ có đứng ra trùng tu ngôi mộ của ông.

Thủ khoa Nghĩa là một bậc cự phách trong làng thi miền Nam vào thế kỷ 19, nên người ta có truyền tụng hai câu thơ :

*Đồng Nai có bốn rông vàng
Lộc họa, Lễ phú, Sang dàng, Nghĩa thi.*

Và :

*Đồng Nai có cặp rông vàng,
Nhất Bùi Hữu Nghĩa nhì Phan tuần thân. (2)*

Người ta biết ông nhiều nhờ tuồng *Kim thạch kỳ duyên* và Văn nghiệp ông gồm có :

Về tuồng :

- *Kim thạch kỳ duyên*
- *Tây du.*
- *Mậu Tòng.*

Văn tế :

- *Văn tế vợ,*
- *Văn tế con gái.*
- *Văn vợ Thổ tế chồng Chệt.*

Một số thơ Hán và Nôm :

- Bị giam ở Vĩnh Long.
- Trấn đồn Vĩnh Thông.
- Khóc vợ.
- Kinh quá Hà Âm cảm tác.
- Đi thuyền qua Thọ Sơn.
- Ngủ tử tư xuy tiêu.
- Quan công thất thủ
- Vịnh cây bần, Cây vông, Thọ bạc, Đồi dưa bép.
- Và một số câu đối.

Văn tài của ông lỗi lạc hơn người đương thời, đường công danh lại lận đận lao đao, gia cảnh khóc vợ, khóc con rồi bị cuộc tráo hôn. Có tài là một chuyện, nhưng những nghịch cảnh mà ông trải qua, đã là những cảm xúc sâu đậm nhất, để tự đáy lòng mình tạo ra sự rung cảm chân thành. Đây là những thi văn truyền cảm, còn về thái độ của ông đối với vận nước đương thời, tưởng cũng nên đọc lại hai câu thực của ông được sáng tác lúc gần lâm chung :

*Non nước hãy còn đang bấp bá,
Đất trời sao nữ khiến lay vay.*

Và ông cũng bày tỏ rõ rệt thái độ của mình trong bài họa Thập thủ liên hoàn, bài “*Tư thuật*” của Tôn Thọ Tường, tiếc rằng ngày nay chỉ còn có một bài họa đầu mà thôi :

*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây,
Đâu để giang san đến thế này.
Ngọn lửa tam Tàn phùng đất cháy,
Chờ mây Ngủ quý lấp trời bay.
Hùm nương non rậm toan chờ thúở,
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.
Một góc cảm thương dân nước lửa
Đền Nam trụ cả dễ lung lay.*

Tuy chỉ còn lại một bài, nhưng thêm vào đó với bài “*Ngủ Tử Tư xuy tiêu*”, “*Quan Công thất thủ hạ bi*”, chúng ta cũng thấy được thái độ của ông.

Trích văn:

VĂN TẾ VỢ (3)

Hỡi ơi !

Gió Nữ phát phơ; Mưa ngâu lác đác.

Duyên bình thủy (4) sum vầy đà tan rã, ngọt ngào bọt nước sóng xao; Đuốc loan phòng tỏ rạng lúc khêu lò, sáng suốt ngọn đèn gió tạc.

Nhớ Linh xưa:

Tinh đức son vàng; Tình không đen bạc.

Chen với nguyệt vóc tròn hơn nguyệt, phòng khuê đà rực rỡ gương trong; Ở trên trần mà chẳng nhuốm trần, vườn dâu (5) khỏi lấm như bụi cát.

Trong vấy màu bùn chẳng đục, những dự sang giàu, của trăm xe đưa rước nào màng; Nghèo manh khó chuỗi mà thanh, phải duyên đằm thắm, câu mấy nhịp xa xôi gánh vác.

Ở với mẹ đã trọn niềm hiếu hạnh, chiều lòng theo tâm lý (6) với anh em; Lúc theo chồng vui biết chữ xứng tuyền, đẹp đẽ với xóm giềng cùng chú bác.

Ưu mùi đạo khuyên chồng nấu sủ, nam tử may nợ nước đèn bồi; Thảo thời thân vẹn phận chưng lễ (7), nữ công trọn giềng nhà gánh vác.

Trường khoa mục qua nông chí cả, ít nhiều đều rở mặt với non sông; Nhà hàn vi bậu đốc tay nâng, may mắn đặng cất đầu cùng bạn tác.

Chồng vợ thắm đều không cha mẹ, em luống than phận lẻ loi; Cậu cô hòa một cửa anh em, tình vui thuận lời không chích mác.

Công danh lỡ vì manh bệnh quỷ, em chẳng phải vợ Mãi Thần (8) ngày trước, thời chưa nên làm thói dễ duôi; Khó hèn cam nào giám trách trời, bậu chẳng như vợ Tô Tần (9) ngày nợ, vận chưa bạc mà đem lòng khi bạc.

Phận khó khăn yếu đuối, vóc liễu bồ dâu dài nắng mưa; Con nhỏ dại thơ ngây, tay chủ quỷ (10) không rời thước tác.

Ở theo thời, làm theo thế, qua khỏi tuần sấm đất tan bia (11);
Bay kịp chúng, nhảy kịp thời, mới dựng hương gió thần đưa
các (12).

Nghiệp tiên thế anh lo gầy dựng, mừng thềm đà mở mặt với
hương lân (13); Đạo thánh hiền bậu đốc khuyến dương, gấn vó
đã nên gương cùng hậu giác (14).

Ăn cần ở kiệm, giàu không khoe, khó cũng không đua; Mua
nghĩa chuốc nhơn, trước chẳng phai sau chẳng lạt.

Chữ thê từng phu quý em nan than chẳng nhờ của cũng nhờ
công; Câu phu tác tử thừa (15) bậu nong nả chưa nên vai đà
nên vác.

Ồc đà hết lúc gian truân; Hay chưa tới chừng hạnh đạt.

Bông dâu khiến gió day mưa tạt, non hoa hạt lánh trầm trầm;
Nào hay nổi vật đối sao dời, cửa sổ ngựa qua thoát thoát (16).

Ôi sông lệ (17) vàng chìm; Non côn (18) ngọc nát.

Cảnh giai lão trách lòng trời đất, khó có nhau giàu cũng có nhau;
Qui vô thường làm cuộc bể dâu, vật tráo chát người sao tráo
chát.

Con cháu tuổi thơ ngây một bóng, em bao đành nhắm mắt tâm
tiên; Chồng trăm bề lo lắng một mình, bậu bao nở sắp lưng cõi
hạc.

Ai mượn lão Diêm phù rước khách, mẹ lia con vì gã rất ức
oan; Ai mượn người Quý bá (19) đưa người, chồng xa vợ ở
người nên bạc ác.

Chữ “Đại đức tất đắc kỳ thọ” (20) độc tới phát buồn; Câu
“Tích phúc tất hữu dư khương” (21) nghe càng thêm lạt.

Qua để bậu chẳng bằng tiền đưa, phận phân gương (22) chẳng
kịp nửa giờ; Trời giết người chi xá gươm đao, chứng nghèo
ngặt không đầy một lát

Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩa từ con ruột tự kim
châm; Ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từng chặn, gang
đường muối xót.

Cuộc long hổ (23) lấp rồi ba tát đất, ôi thôi rồi má phấn hồng
nhân; Bận phụng loan phân rẽ phương trời, lo áo để duyên
đơn phận bạc.

*Đã biết kiếp thác là kiếp mát, tâm lòng thành dư bảy tuần
chay; Cho hay người mát mà nghĩa còn, thô lễ tế vài mâm mặn
lạt.*

- Hỡi ôi ! Tiếc thay !

- Hỡi ôi ! Thương thay!

KINH QUÁ HÀ ÂM CẢM TÁC (24)

*Mịt mịt mây đen kéo tối dầm,
Đau lòng thuở nọ chốn Hà Am.
Đống xương vô định sương phao trắng,
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ cơn chiến lũy,
Đèn trời leo lét dặm u lâm.
Nôm na xin mượn câu thơ điệu,
Dấn dôi đêm trường tiếng đế ngâm.*

ĐI THUYỀN QUA THOẠI SƠN (25)

*Một thuyền cầm hạc một mình ta,
Đường hiểm gian nan khắp trải qua.
Núi sập sấm rền vang tiếng muối,
Vàm Nao (26) nước chảy đứt đuôi xà.
Văn chương mới thử năm hay bảy (27),
Võ lược chưa truyền sáu với ba (28).
Gà gáy học đòi người dạy múa,
Luống e năm tháng để ta đà (29).*

NGŨ TỬ TƯ XUY TIÊU

*Lạc loài nước bước đã trăm chiều,
Ngơ ngẩn nơi người một ống tiêu.
Trời Sở oán theo mây cuộn cuộn,
Đất Ngô buồn giục gió hiu hiu.
Tám ơn tơ tóc so dày mỏng,
Ngàn dặm non sông cảm ít nhiều.
Cái bạn tri âm chưa gặp gỡ,
Thẹn thùng cuối giữa biết bao nhiêu.*

QUAN CÔNG THẮT THỦ HẠ BÌ

Hạ Bì thuở nọ chẳng màng nao,
Gương rạng chi lâm chúc túng tao.
Chén rượu anh em keo gắn chặt,
Tấm sơn tô chúa đuốc chong cao.
Theo rồng dốc nhóm mây trời Hán,
Xuống ngựa đầu tham bạc đất Tào.
Hai mối cang thường gồm đặn cả,
Ngàn năm thom để miệng người rao.

VỊNH CÂY BÀN

Cao lớn làm chi bàn hời bàn ?
Uổng sanh trong thế đứng chân ngàn !
Lá xanh tợ liễu, nhành thư thốt,
Bông bạc dường mai, nhụy sượng sần.
Quyển luyến bây cò theo sập sập,
Chiêu quy đoàn khí tới dân lân.
Rường soi cột trở chưa nên mặt,
Cao lớn làm chi bàn hời bàn.

VỊNH CÂY VÔNG

Uổng sanh trong thế mấy thu đông ?
Cao lớn làm chi vông hời vông ?
Da thịt càng già càng lớp xộp,
Ruột gan chẳng có, có gai chông.
Rường soi cột trở chưa nên mặt,
Giậu mỏng ràu thưa phải dụng lòng.
Mới biết cây nào sanh giống nấy,
Xuân qua bốn tón cũng đơm bông.

THỢ BẠC

Lò tạo nghe ra thú cũng nhàn,
Chơi bời quên những khách giàu sang.
Dát, hàn, theo thế hình long hổ,
Đậu, chạm dầu ai cách phụng loan.
Lắm thuở cầm cung day mũi bạc,
Từng phiên lên ngựa trái gan vàng.
Ra tài búa với oai lưng lầy,
Nghề nghiệp lâu dài vững đặt an.

ĐÔI ĐŨA BẾP (30)

*Đã đẽo không nên cái búa voi,
Để làm đũa bếp nhắm ra mời.
So lò ngừ đánh chi sòn nóng,
Quấy vạc tam thai chẳng sợ còi.
Gặp cục than hồng đà sẵn gắp,
Giận con đòi đại khỏi cần roi.
Xông con nước lửa dư trăm trận,
Công nghiệp nay đà đáng mấy thoi.*

Ghi chú:

1. Trên đại việt tạp chí số 18 (1943) ông Nguyễn Văn Y ghi 2 câu này như sau:

*“Đất chẳng phải chồng, chôn ấy thịt sượng bao nở gửi.
Trời mà có vợ buổi này gan ruột biết đường bao”.*

2. Phan Thanh Giản.

3. Bài này gồm 26 liên và độc vận.

4. Bình thủy: Bèo nước.

5. Vườn dâu: Nơi trai gái nước Trịnh, Vệ hẹn nhau tới đó để tư tình.

6. Lân lý: Xóm giềng, xưa cứ năm nhà là một lân, năm lân là một lý.

7. Chưng lê: Lo lắng đỡ đàn, giỗ quây.

8. Mãi Thần: Chu Mãi Thần, người ở Cối Kê (đất Ngô), đời Hán, tự là Ông tử, nhà nghèo, chăm học, thường bán củi nuôi thân, vừa đi vừa đọc sách. Vợ lấy làm xấu hổ xin ly dị. Mãi Thần nói: *“Ta năm mươi tuổi sẽ giàu sang, nay bốn mươi chín rồi, nàng khổ sở đã lâu, nên cố đợi, ta thành đạt sẽ đến báo”.* Vợ không nghe, đi theo một người nông phu. Sau Hán Võ đế cất Mãi Thần lên làm Trung đại phu Thi trung. Gặp khi Đông Việt phản, Mãi Thần ra làm Thái Thú Cối Kê, dẹp loạn có công được thăng Đô Úy. Khi vào đất Ngô, gặp lại vợ cũ với chồng là người nông phu ở dọc đường. Mãi Thần truyền dẫn cả hai về dinh, để ở trong vườn và chu cấp tử tế, sau người vợ hổ thẹn phần uất nên tự tử.

9. Tô Tần: Là người nước Triệu đời nhà Chu khởi thuyết *“Hợp Tung”*, lại có Trương Nghi bạn Tô Tần khởi thuyết *“Liên Hoành”*, cả hai đều là học trò của Quỷ Cốc tiên sinh. Thuở Tô Tần còn nghèo, bị vợ đối đãi tàn tệ, mỗi khi chàng đi đâu về nhà, vợ ngồi dẹt cửi không thèm đứng dậy chào. Sau khi du thuyết, Tô Tần được đeo ấn vàng của sáu nước vinh quy, vợ trông thấy sợ hãi.

10. Chủ quý: Coi sóc việc nhà.

11. Tích có người học trò nghèo dâng thơ cho danh sĩ Phạm Trọng Yên, than rằng chưa từng được ăn no một lần nào. Trọng Yên thương tình, cho tiền mua giấy để vỗ bìa Tiến phúc mà bán. Nhưng vận cùng, nên việc sắp đặt vừa xong thì sét đánh vỡ bìa.

12. Do câu thơ cổ: “*Thời lai phong tống Đằng Vương các*” nghĩa là vận đến nơi thì gió đưa vào gác Đằng Vương tức là nhà lầu của Nguyên Anh, con của Đường Cao Tổ xây cất, về sau Nguyên Anh được phong là Đằng Vương, nên lầu mới có tên là Đằng Vương các. Tương truyền Đô đốc Hồng Châu là Diêm Bá Dư đặc tiệc ở Đằng Vương các, để khoe tài chàng rể là Ngô Tử Chương, ông bảo Ngô Tử Chương làm sẵn bài Tự Đằng Vương các, rồi mời các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần đến dự yến tiệc, để rồi ông yêu cầu mỗi người, ngay trong buổi tiệc làm một bài Tự. Vương Bột tự Tử An, quê huyện Long Môn đất Giang Châu, ba anh em đều đỗ Tiến sĩ nên người đời tôn xưng “Vương gia tam châu thụ”, có thân phụ làm Thái Thú Giao châu. Vương Bột tuy còn nhỏ tuổi nhưng nổi tiếng nên cũng được mời. Vì ở xa, định là không kịp đến dự, có người khuyên chàng cứ sửa soạn ra đi, may thay chuyến đi gặp gió lớn nên chàng đến kịp lúc. Khi ấy Vương Bột chừng 15, 16 tuổi, Diêm Đô Đốc có ý không tin tài chàng. Nhưng cuối cùng thì bài Tự của Vương Bột hay hơn cả, thật là danh bất hư truyền, rất tiếc ông tài hoa nhưng bạc mệnh.

Năm 28 tuổi, sang Giao Châu thăm cha, Vương Bột bị đắm thuyền chết đuối ở biển Nam Hải.

13. Hương lân: Chòm xóm.

14. Hậu giác: Người sau hiểu rộng hơn người trước.

15. Tử thừa: Con nối nghiệp cha.

16. Do câu: “Bạch câu quá khích”

17 & 18. Sông Lệ, non Côn: Hai nơi có vàng và ngọc quý.

19. Quỷ bá: Người ta tin đó là kẻ chuyên bắt hồn người chết về Âm phủ.

20. Có đức lớn ắt được sống lâu.

21. Chứa phúc ắt có nhiều điều tốt đẹp.

22. Phân gương: Chia rẽ.

23. Long hổ: Về phép địa lý, chọn đất để chôn người chết, có cuộc đất tên là Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ.

24. Huyện Hà Âm: xưa thuộc phủ Tịnh Biên tỉnh An Giang nay thuộc tỉnh Châu Đốc.

25. Thoại Sơn: Núi Sập, mang tên của Thoại Ngọc Hầu, do ông có công đào kinh Thoại hà đi từ Long Xuyên đến Rạch Giá năm 1818.

26. Vàm Nao : Là khúc sông Tiền Giang và Hậu Giang giao nhau ở vùng Thánh địa Hòa Hảo, trong tỉnh An Giang.

27. Năm kinh, bảy truyện: Năm Kinh là kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch, kinh Xuân Thu.

28. Ba lược, sáu thao: Ba lược gồm thượng lược, trung lược và hạ lược tương truyền của Huỳnh Thạch Công. Còn sáu thao gồm: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao, Khuyển thao tương truyền của Thái Công Vọng, cả hai đều là sách binh thư.

30. Theo bài “Từ Thứ quy Tào” của Tôn Thọ Tường có vần: voi, mò, còi, roi, thoi nên những bài nào làm theo vần của bài này, đều được gọi là vần Từ Thứ.

III. HUỲNH MÃN ĐẠT (1807-1883):

Huỳnh Mãn Đạt người Rạch Giá, sinh năm 1807. Có sách nói ông sinh tại làng Tân Hội, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương Phiên Trấn dinh (Gia định) (1)

Năm Tân Mão 1831, ông thi đậu Cử nhân, làm quan đến chức Tuần phủ, trấn nhậm ở Hà tiên. Khi Pháp lấy Hà tiên ngày 24-6-1867, ông bèn về ở ẩn tại Vĩnh Hòa, Rạch Giá. Trong thời gian này ông có sáng tác một số thơ văn tả cảnh, vịnh vật đã ký thác tâm sự của ông về thế sự như bài “*Vịnh cây dừa*”:

*Ba xuân đào lý phải duyên ưa,
Cây trái liền năm chẳng kịp dừa.
Đuôi phượng vẽ vang che nắng gió,
Mình rồng chan chứa gọi mây mưa.
Dãi dầu giúp kẻ khi soi tới,
Giúp nước vui người buổi khát trưa.
Rường cột miếu đường không xứng mặt,
Chống ngăn bờ cõi cũng bura bura.*

Sống ẩn dật, mượn trăng thanh gió mát, tiếng chuông mõ gọi lòng trần, để nuôi dưỡng tính tình, với mục đích này qua bài “*Kỹ nữ quy y*” chúng ta thấy ông đạt đến phần nào triết lý sống, lời thơ nhẹ nhàng và đạo vị :

*Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,
Tỉnh giác Cao Đường (2) lúc giữa nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái,
Đưa con sóng-sắc tới rừng thiền.
Trong gương Trí-tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi Bồ đề kết trái duyên.
Mát-mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên.*

Ông giao du với những người đồng tâm, đồng chí như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị nhất là Bùi Hữu Nghĩa, nên ông có

góp ý, sửa tuồng *Kim thạch kỳ duyên* của Bùi Hữu Nghĩa, chính trong gia đình ông còn lưu lại bản tuồng này, nên có người lầm tưởng ông là tác giả.

Lúc ở ẩn, có lần đi Sài Gòn vào buổi chiều, ông đi ngang qua chỗ ban quân nhạc của Pháp hòa tấu nhạc ở bồn hoa (nên còn gọi là bồn kèn) nơi góc đường Nguyễn Huệ và Lê Lợi thì gặp Tôn Thọ Tường. Cuộc gặp gỡ này cả ông và Tôn Thọ Tường mỗi người còn để lại hai bài Đường luật và nhiều người có lẽ căn cứ theo Nguyễn Liên Phong trong quyển *Điều cổ hạ kim thi tập*, cho rằng vì tính thích ngâm vịnh nên Huỳnh Mẫn Đạt khi gặp Tôn Thọ Tường, có ngâm trước một bài thơ “*Núp chào cùng hổ*”. Nay xét ra lời thơ và địa vị của Huỳnh Mẫn Đạt là một vị quan cự trào, làm đến chức Tuần phủ có cung cách một vị quan lại thời xưa, hai nữa đã là bạn thì ít khi nào lúc mới gặp nhau, lại dùng lời lẽ quá mạnh để kích bác nhau, và trong hai câu kết :

*Sự đời thấy vậy thì hay vậy,
Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe.*

Thấy và nghe những gì ? Chắc hẳn là thấy Tôn Thọ Tường đi chơi với bạn của ông, còn nghe tức là nghe thơ của Tôn Thọ Tường, nghe những lời dị nghị của người khác, chớ nếu mới gặp quan tri phủ tân trào đi chơi với những người bạn, mà ông lại hạ câu kết:

Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe

Như thế thì không đúng cốt cách của một thi nhân, chớ chưa nói đến cốt cách của một vị quan cự trào. Do đó chúng tôi nghĩ sau khi gặp nhau một thời gian, Tôn Thọ Tường có bài sau đây:

*Tình cờ xây gặp bạn tiền liêu,
Thơ phú ngâm nga hứng gió chiều.
Thế cuộc đời đời đà lắm lắm,
Thiên cơ màu nhiệm hãy nhiều nhiều.
Nước non dường ấy tình dường ấy,
Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.
Hãm hở nhạc tây hơi trời mạnh,
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu thiêu.*

Sau đó một thời gian, Huỳnh Mãn Đạt mới có bài thơ “*Núp chào cùng hổ*” sau đây:

*Cừu mã (3) năm ba đạo cặp kè,
Duyên sao giải cấu (4) kéo đê ne. (5)
Đã cam bí mật cùng trời đất,
Đâu giám nghiêng máy với ngựa xe.
Hón hỏ trẻ dong đường dặm liễu, (6)
Lơ thơ già núp cội cây hòe. (7)
Sự đời thấy vậy thì hay vậy,
Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe.*

Rồi sau này, Tôn Thọ Tường còn có bài “*Thà gặp cọp chẳng thà gặp bạn*”.

Sau khi Nguyễn Trung Trực bị Pháp bắt và xử tử hình ở Rạch Giá, Huỳnh Mãn Đạt đã khóc ông bằng một bài thơ chữ Hán, ngày nay chỉ còn có bốn câu :

.....
*Hỏa hồng Nhật Tảo (8) oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang (9) khắp quỷ thần.*

.....
*Anh hùng cường cảnh phương danh thọ,
Tu sát đê đầu vị tử nhân.*

Dịch nghĩa :

.....
*Lửa hòa Nhật Tảo rung trời đất,
Kiếm lạt Kiên Giang khóc quỷ thần.*

.....
*Anh hùng cường cố danh thơm thọ,
Thẹn chết bao nhiêu lũ cúi đầu.*

Năm 1883, Huỳnh Mãn Đạt mất ở Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá. Thơ ông còn truyền tụng lại những bài :

- *Vịnh cảnh chiều.*
- *Mưa đêm.*
- *Gành Móm.*

- *Chó già.*
- *Trâu già.*
- *Cây dừa.*
- *Kỹ nữ quy y*
- *Chiêu quân xuất tái*
- *Núp chào cùng hổ.*

Ngoài sự ưu tư về thời thế, thơ ông còn gây cho người đọc một nỗi băn khoăn về cuộc đời.

Trích văn:

CẢNH TRỜI CHIỀU

*Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,
 Vườn quê vui thú cảnh trời chiều.
 Nhàh chim rải rác đơm bông bạc,
 Màn ráng xuê xong trái gấm điều.
 Ngả gối lưng trâu ngơ vọt mục,
 Loi thoi bóng ác khảm thoàn tiêu.
 Xót người phận bạc trong chằm nhận,
 Ngó móng trông mây biết mấy nhiều.*

MƯA ĐÊM

*Mới vừa bụng núi dẫu thêm voi,
 Kìa phải mưa đêm đã ló mờ.
 Mượn sấm đánh tan vàng nguyệt rạng,
 Xua sương tưới sống cụm hoa còi.
 Say cần câu nguyệt ngư lên nón,
 Lỡ dấm mang sao mục ướt roi.
 Hỏi kẻ Trường An trời biết chẳng,
 Tấm lòng quế ngọc nhận đường thoi.*

CHÓ GIÀ

*Tuy rằng muôn cầu có ân ba, (10)
 Rặng rụng lâu năm nó phải già.
 Bờ đui hươu Tần nên mỗi gói, (11)
 Vì lo khi Sở (12) mới dùn da.
 Không ai trấn Bắc ngăn bầy báo,
 Ít kẻ ngựa Tây giữ đĩa tà.*

*Mạnh mẽ như xưa còn hơn hờ,
Bây giờ yếu đuối hết xông pha.*

TRÂU GIÀ

*Một năm xương, một năm da,
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
Đuôi cùng biếng vầy Đon Điền hỏa, (13)
Tai điếc chi nghe Nịnh Thích ca. (14)
Sớm dạo nội sân (15) đi khắp khởi,
Tối về tử lý (16) thở hê ha,
Bôi chuông nhớ thuở qua đường hạ,
Ăn đội Tề vương bắt lại tha.*

II

*Kẻ từ hội Sứu đã sinh ra,
Tai điếc chi nghe Nịnh Thích ca.
Mấy chốn kỳ thần ra sức cả,
Đòi nơi bãi xã rần thân già.
Rửa tai Dĩnh Thủy (17) nhường ngôi báu,
Cỡi ách Đào Lâm biếng gác xa.
Tề chúa bôi chuông còn chẳng nở,
Có đâu khó nhọc với nông gia.*

GÀNH MÓM

*Tượng mắng non sông tác chẳng tà,
Cớ sao Gành Móm lại do ra ?
Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ, (18)
Kẹt đá gio giề nướu Tử Nha. (19)
Miệng súc trêu trao cơn sóng dạn,
Khăn lau quẹt quẹt thức mây qua.
Thày lay thử hỏi Xuân, Thu mấy ?
Rằng thuở khai thiên đã có ta.*

CHIÊU QUÂN XUẤT TÁI

*Tráo chát khôn lường mũi bút gian,
Trăm năm quấy rối phận hồng nhan.
Chín trùng ứa lụy rụng đôi mắt,
Ngàn dặm ôm tì tím lá gan.
Cật già thành che bờ cõi vắng,*

*Lụy làm mưa rưới lửa binh tàn.
Người trên nhà Hán đi đâu lẫn,
Xuôi trận ôn nhu tới đẹp loàn.*

Ghi chú:

1. Có người cho rằng ông là học trò của Võ Trường Toản, không đúng, vì Võ Trường Toản mất năm 1792, còn ông sinh năm 1807.
2. Cao Đường: Tích Sở Trang vương ra chơi ở Cao Đường, ban đêm nằm mộng thấy một người thiếu nữ tự xưng là gái ở núi Vu San, nghe vua ngự đến nên tới chào, vua Sở lưu nàng lại cùng nhau chăn gối. Cuộc vui tàn, thiếu nữ ấy cho biết mình là thần nữ ở núi Vu San, chôn Dương Đài, sớm làm mây, tối làm mưa.
3. Cừu mã: Cừu: áo da; mã: ngựa, ý nói quan quyền sang trọng.
4. Giải cầu: Gặp gỡ.
5. Đè ne: Đưa đẩy đến chỗ không nghĩ tới.
6. Châu Á Phu đời Hán, đóng quân ở Tế Liễu, nên đời sau gọi chỗ đóng quân là Liễu dinh. Có ý nói đặc ý, được đi trên đường êm ái.
7. Thuần Vu Phần uống rượu say, an giấc dưới cội cây hòe, chiêm bao thấy hai sứ giả vờ vào làm Phò mã, rồi được phong làm Thái Thú đất Nam Kha, vinh hiển hơn hai mươi năm. Đến khi thức giấc, chỉ thấy có một đám kiến bên mình. Ý nói chán đường danh lợi.
8. Nhật Tảo: Thuộc địa phận Tân An, nơi nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đốt được tàu chiến “Espérance” của Pháp vào ngày 10/12/1861.
9. Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh đồn Pháp ở Kiên Giang hồi 4 giờ ngày 16/6/1868, giết được nhiều quân Pháp.
10. Chó có ba tánh đáng quý là: giữ nhà, liều chết vì chủ, không bao giờ quên chủ.
11. Do sách có câu: “ Tàn thát kỳ lộc, thiên hạ cộng trục” nghĩa là nhà Tàn xổng mất con hươu, thiên hạ đua nhau tranh. Con hươu là nói về đất nước.
12. Âm chỉ Sở bá vương Hạng Võ là “Khí đội nón”.
13. Đơn Điền hỏa: Đòi chiến quốc, nước Yên đánh nước Tề đã hạ được hơn 70 thành, chỉ còn một thành Cừ Tức Mặc. Sau đó người nước Tề là Điền Đôn dụng mưu bắt một nghìn con trâu mình khoác gấm 5 sắc, sừng đeo gương giáo, rồi buộc cổ vào đuôi mà đốt lên, trâu bị nóng chạy lung tung, quân Yên thua chạy, Tề khôi phục lại được các thành đã mất.
14. Nịnh Thích ca: Còn gọi là Phạm Nguru ca. Nịnh Thích người thời Xuân Thu tài rất giỏi, nhưng quần bách khổ cùng không biết làm

thế nào để tự đạt. Sau Nịnh Thích lập kế đi buôn, đánh xe trâu sang nước Tề, ngày đi bán hàng, tối về ngủ bên cửa thành. Một tối kia gặp vua Hoàng Công mở cửa thành đi đón khách, anh ta bèn gõ vào sừng trâu mà ca “*Nam sơn xán, bạch thạch lan! Sinh bất thuận Nghiêu dữ Thuấn thiện. Đoản bố đan y tài chi cán. Trường dạ mạn mạn hà thời đán?*” Nghĩa là: Núi Nam rực rỡ, đá trắng sáng sủa! Sinh ra không gặp lúc vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuấn. Vải ngắn áo đơn bó chặt cái thân gầy mòn. Cứ lan man ở trong chỗ đêm tối biết đến ngày nào? Vua Hoàng Công nghe hát cho rằng không phải người thường, rồi gọi Nịnh Thích lên xe cho đi theo. Sau Nịnh Thích được làm quan to.

15. Nội sần: Đồng ruộng.

16. Tử lý: quê hương, ý nói nơi chông trâu.

17. Đòi thượng cổ có ông Hứa Do ở ẩn trong chằm Bái Trạch. Vua Nghiêu nghe tiếng là người giỏi, mời ra xin nhường ngôi để trị thiên hạ. Hứa Do từ chối rồi lui về ở ẩn nơi núi Trung nhạc, phía Nam sông Dĩnh Thủy.

Sau vua Nghiêu lại tìm đến để mời ông nữa, ông cũng từ chối và tỏ ý không muốn nghe chuyện ấy nữa, nên ra bờ sông Dĩnh Thủy rửa tai. Ngay lúc ấy, có ông Sào Phủ đang dắt trâu xuống bờ sông, gặp Hứa Do đang rửa tai nên hỏi cho biết nguyên do. Hứa Do thuật lại chuyện vua Nghiêu nhường ngôi, Sào phủ liền kéo trâu lại mà nói:

- Ta toan cho trâu uống nước tại đây, lại e bẩn cả miệng trâu. Nói xong, dắt trâu lên trên dòng nước rồi mới cho trâu uống.

18. Bàn tổ: Tức là Bàn cổ, theo thần thoại Trung Hoa cho rằng buổi đầu trong vũ trụ hỗn mang chưa chia ra trời, đất, chỉ có một khối lộn xộn như cái trứng. Ông Bàn cổ tự trong ấy sinh ra, được chừng 18000 năm thì trời đất mới có. Về sau trời càng ngày càng cao, đất càng ngày càng dày ông Bàn cổ ngày một lớn.

19. Tử Nha: Khương Thái Công hay Thái Công Vọng hoặc Khương Thượng, tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng. Theo sử Tàu, trước khi Tây bá muốn đánh vua Trụ, có mở một cuộc đi săn. Một nhà tiên tri báo trước rằng, vua chẳng săn được thú, mà sẽ gặp được một vị thần tướng. Thật quả như thế, khi đến gành sông Vị, vua gặp một ông già đang ngồi câu cá, vua hỏi chuyện, ông ta đối đáp thật trôi chảy. Đó là Tử Nha, vua rất vừa ý nên rước Khương Tử Nha về để giúp Chu diệt Trụ, ông sống đến 90 tuổi mới mất.

IV. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888):

*Sự đời thà mất đôi tròng mắt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*



Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ và Hối Trai, biệt danh Đồ Chiểu sinh năm 1822 tại làng Tân Khánh, tổng Bình Trị thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, Phiên An trấn (Gia-định). Cha là Nguyễn Đình Huy và mẹ là Trương Thị Thiệt.

Nguyên năm 1820, Tả quân Lê Văn Duyệt (1) vào thị trấn nhậm Tổng trấn Gia Định thành lần thứ hai, lần này có ông Nguyễn Đình Huy sinh năm 1793 là người xã Thương An, (Trung phần) được bổ làm thơ lại ở Văn hàn Ty. Nguyễn Đình Huy vốn đã có gia đình, có hai con, nhưng khi vào Nam ông không mang gia đình theo. Để có người lo nâng khăn, sửa trật nên ông đã kiếm thêm thứ thiếp là Trương Thị Thiệt, người làng Tân Thới (vùng Đô thành Sài Gòn ngày nay). Cuộc hôn nhân này, Nguyễn Đình Huy có thêm bảy người con, Nguyễn Đình Chiểu là con lớn nhất, ông sinh ra ngày 1-7-1822 .

Năm 1832, Tả quân Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng bãi chức Tổng trấn, đặt ra chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bộ chánh, An sát, Lãnh-binh như các tỉnh khác, Trấn Phiên an đổi thành tỉnh Gia định, bổ Nguyễn Văn Quế làm Tổng đốc, Bạch Xuân Nguyên làm Bộ chánh, Nguyễn Đạt Chương làm An sát. Nhưng Bạch Xuân Nguyên vốn là người tham lam, nên lợi dụng chức vụ Bộ chánh Gia Định để tham nhũng bằng cách nói

rằng phụng mật chỉ truy xét việc riêng của Lê Văn Duyệt, rồi đòi hỏi chứng cứ, khảo tra bọn tọt tớ của Tả quân. Trong số ấy có Lê Văn Khôi là con nuôi của Tả quân cũng bị bắt. Vì phần uất nên Khôi làm loạn cùng với những người thân cận vào đêm 18 tháng năm Quý tị (1833), phá ngục rồi tìm giết Bạch Xuân Nguyên, Tổng đốc Nguyễn Văn Quế rồi chiếm thành Phiên an và lan rộng cả các tỉnh, triều đình phải mất ba năm mới dẹp yên, thuở đó có Ca-dao ghi lại cuộc loạn này :

*Giặc nay là tại giặc Khôi,
Nên dân Gia Định không vui ăn trâu.*

*

*Bao giờ bắt được giặc Khôi,
Cho yên việc nước, chớng tôi dặng về.*

Những người không theo Lê Văn Khôi phải trốn về kinh, trong số đó có Nguyễn Đình Huy. Về đến kinh đô vì là quan lại, nên được triều đình tha tội tử hình nhưng đều bị bãi chức. Nguyễn Đình Huy lại trốn vào Nam để đem Nguyễn Đình Chiêu về kinh đô, gửi cho một người bạn để được học tập.

Năm 1841, Nguyễn Đình Chiêu về Nam thăm mẹ và đến 1843 dự kỳ thi Hương tại Gia Định, ông đỗ Tú Tài.

Năm 1847, ông trở ra Kinh đô Huế để dự kỳ thi Hội, chuyên đi này ông có dắt theo Nguyễn Đình Tự (sinh năm 1837), đến kinh đô chưa kịp dự thi, đến mùa ghe bầu từ Trung vào Nam buôn bán, khi ghe bầu trở ra năm 1849 ông được tin thân mẫu đã mất vào tháng 11 năm Mậu thân (1848) và đã an táng tại làng Tân Triêm (nay thuộc địa phận Cầu kho Sài Gòn). Khi được tin, hai anh em ông theo đường bộ vào Quảng Nam, để quá giang ghe bầu về Nam. Nỗi nhớ thương người mẹ xấu số đang vẫn vật tâm hồn, lại thêm trên đường đi có lam sơn, chướng khí nên ông thọ bệnh, phải ở lại Quảng Nam nhờ thầy chữa thuốc, bệnh chữa đã khỏi nhưng mắt ông bị mù và trễ mùa ghe bầu năm ấy, nên ông phải ở lại chờ đến năm sau. Trong thời gian này, ông đã học nghề thuốc với ông thầy đã trị bệnh và cho ông tá túc.

Rồi ông cũng về đến Sài Gòn năm 1850, chờ cho mãn tang xong, ông mở trường dạy học ở Tân Thuận. Sĩ tử ở nhiều nơi như Mỹ Tho, Gò Công nghe danh tiếng ông, tìm đến thọ giáo.

Cùng mục đích giáo dục ấy, có lẽ trong thời gian này, ông sáng tác truyện *Lục Vân Tiên*:

*Hỏi ai lẳng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*

Truyện *Lục Vân Tiên* vẫn theo ước lệ cổ điển là truyện phải có hậu, nhân vật chánh bao giờ cũng bị gian nan, tình duyên ngăn cách nhưng cuối cùng vẫn đoàn tụ và vinh hiển. Đồ Chiểu đã tạo dựng nhân vật Lục Vân Tiên có dáng dấp hình ảnh tác giả.

Về cốt truyện, mở đầu giới thiệu chàng nho sĩ Lục Vân Tiên từ tạ thầy đi thi, dọc đường chàng đẹp bọn giặc cỏ Phong Lai, cứu được Kiều Nguyệt Nga, là con gái quan tri huyện Hà Khê, sau khi cứu Nguyệt Nga, hai người có làm thơ trao đổi với nhau rồi chia tay, Nguyệt Nga tiến về Hà Khê thăm cha, còn Vân Tiên tiếp tục lên đường, dọc đường chàng lại kết bạn với Hớn Minh cũng trên đường đi dự thi, tiện đường Vân Tiên ghé thăm nhà, cha mẹ chàng lại cho một tiểu đồng đi theo và đưa một bức thư dặn chàng ghé thăm Võ công, Võ công trông thấy diện mạo Vân Tiên ông rất hài lòng, ông cũng muốn thử tài nên mời nho sinh Vương Tử Trực ở gần đó đến nhà, ông để hai chàng có dịp thi thố tài nghệ. Rồi Vân Tiên lại lên đường với Vương Tử Trực, dọc đường lại kết thêm hai người bạn nữa là Trịnh Hâm và Bùi Kiệm. Lúc sắp sửa tới giờ thi thì Vân Tiên được tin mẹ mất, nên quày quả trở về thọ tang. Dọc đường vì khổ cực, vì sầu thương mẹ, nên bị bệnh và mù mắt, tiểu đồng dẫn chàng đi xin ăn, lại gặp Trịnh Hâm ở giữa rừng, Trịnh-Hâm nói dối là đưa Vân Tiên về quê chàng ở Đông Thành, nhưng lại thi hành độc kế là trói tiểu đồng ở trong rừng, rồi xô Vân Tiên xuống sông. May nhờ ngư ông vớt được Vân Tiên rồi đưa chàng về nhà Võ công, nhưng lòng người thay trắng đổi đen, thấy Vân Tiên đui mù nên lại giả đưa chàng về Đông Thành, nhưng thật ra lại bỏ chàng vào hang Thương Tòng:

*Nghe rằng: Trong núi Thương-tòng,
Có hang thăm thẳm bịt bùng khôn ra.*

Ở đây Vân Tiên được Du thần cứu ra khỏi hang, có lão tiều đi ngang qua đó gặp chàng, lão tiều cõng Vân Tiên về nhà, mới ra

khỏi rừng tới ngã ba đường thì gặp Hón Minh, rồi hai người dắt díu nhau nương tựa cửa chùa.

Còn Nguyệt Nga, nghe tin Vân Tiên mất sinh ra buồn rầu, rồi quan Thái sư nghe đồn Nguyệt Nga đẹp nên cầu hôn cho con, việc cầu hôn không được Kiều công ưng thuận, nên lập mưu xin vua cho đòi nàng công Hồ qua nước Ô Qua, nàng bắt buộc phải tuân lệnh vua, nhưng thuyền đến Đồng Quan thì nàng nhảy xuống biển tự tử, được Phật bà cứu đem vào vườn củi của Bùi ông. Bùi ông nuôi nàng ở trong nhà lại bị Bùi Kiệm trêu ghẹo, nên nàng phải bỏ trốn, may gặp lão bà đem về nuôi.

Vân Tiên nhờ thuốc tiên được sáng mắt, từ giã Hón Minh về thăm cha, rồi đi thi đậu Trạng Nguyên, vua sai đi dẹp giặc với Hón Minh, chàng ra trận rong ngựa rượt chém tướng Cốt Đột của nước Ô Qua nhưng lại lạc lối về ... chàng lại bất ngờ gặp Nguyệt Nga, rồi chàng về triều tâu vua, ân cũ chàng báo đáp, oán cũ chàng tha thứ hết, nhưng Trịnh Hâm bị chìm thuyền chết ở Hà giang, hai mẹ con Võ Thê Loan bị hổ bắt tha vào hang Thương Tông. Vân Tiên gặp lại gã tiểu đồng và xum họp với Kiều Nguyệt Nga.

Trong truyện này, tác giả và nhân vật lẫn lộn nhau nên người ta cho rằng, trước khi Nguyễn Đình Chiểu bị bệnh đau mắt, cha mẹ ông cũng có hứa hôn với cô gái của gia đình nào đó, nhưng sau khi bị mù nhà gái từ hôn:

Rẻ đâu có rẻ đi mù thế ni ?

Rồi trong môn đệ của ông có Lê Tăng Quýnh người Cần Giuộc, cảm cảnh thân tàn tật cô đơn, nên đã thưa chuyện với cha mẹ, để gã người em gái là Lê Thị Điền cho Nguyễn Đình Chiểu. Không rõ đám cưới xảy ra năm nào, nhưng đến năm 1855 thì ông có con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Hương.

Năm 1859, quân Pháp và Tây Ban Nha đánh lấy thành Sài gòn, nỗi kinh hoàng của dân miền Nam trong trận ấy, được ông ghi lại trong bài “*Chạy giặc*” :

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút xa tay !
Bỏ nhà lũ chó lãng xăng chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dạt bay.*

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây,
Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng ?
Nỡ để dân đen mắc nạn này!*

Đề lánh nạn binh đao, gia đình ông phải lìa bỏ Sài Gòn, chạy về quê vợ ở xã Thanh Ba, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Gia Định (nay là Mỹ Lộc, quận Cần Giuộc). Thời gian lánh cư ở đây, ông đã sáng tác tập *Dương Từ Hà Mậu*, tập này ông đề cao đạo Nho như đoạn sau đây:

*Phút đầu trên chốn Tây lâu,
Nổ ba tiếng sấm nhóm châu các cung.
Ao xiêm, đai mào, lạnh lòng,
Tinh quân các vị rờng rờng tới nơi.
Hai người đứng núp coi chơi,
Những người châu chực nhà trời là ai?
Thấy đi có tam thẻ bài,
Đề rằng : "Khổng Tử đại tài thánh vương".
Ngôi trong kiệu ngọc tán vàng,
Một ông Khổng Tử dung nhan tốt lành.
Theo sau biết mấy thần linh,
Coi trong thẻ bạc đề danh đại hiền.
Dương Từ coi thẻ khen liền,
Hèn chi vua chúa chính chuyên miếu thờ.*

Rời ngày 12-4-1861 Pháp lấy Mỹ-Tho, tháng chín Biên Hòa và tháng chạp lấy nốt Gò Công, Cần Giuộc, Tân An, một lần nữa Nguyễn Đình Chiểu phải ra đi lánh nạn, ông có sáng tác bài "*Từ biệt cố nhân*".

*Vì câu danh nghĩa phải ra đi,
Day mũi thuyền Nam dạ xót xa.
Người dễ muốn chi nrong đất khách,
Trời đã khiến vậy mền vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da.
Chén rượu đồ lòng xin cạn chén,
Nhớ nhau: ngày khác ...biết sao mà !*

Cuộc lánh cư lần này, chắc chắn là sau hòa ước năm Nhâm tuất (1862) và Nguyễn Đình Chiểu về quê hương của cụ Phan

Thanh Giản ở Bến Tre, nhưng ông ngụ tại làng An Đức quận Ba Tri.. Ở nơi đây nghĩ đến cảnh đất nước bị phân chia cho ngoại bang, ông đã làm bài “*Xúc cảnh*”:

*Cây cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhận ,
Ngày xé non Nam bật bóng hồng.
Bờ cõi xưa còn chia đất khác,
Nắng sương nay dễ đội trời chung.
Bao giờ thánh đế ơn soi thấu,
Một nhánh mưa nhuần rửa núi sông.*

Ở đây Nguyễn Đình Chiểu là một thầy thuốc danh tiếng, và đã sáng tác *Ngự tiều vấn đáp y thuật diễn ca*, ông mang sẵn một tâm niệm tốt đẹp, đã ký thác trong tác phẩm mình:

*Từ đây sóng gió ra thuyền,
Khỏi nơi lặn lội, lên miền sạch thơm.
Đặng theo sâm quế mùi thơm.
Dầu cho bữa cháo, bữa cơm cũng đàn.
Nguyện làm một kẻ y sanh,
Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.*

Vì tật nguyện ông không thể đứng lên theo nghĩa quân, dù vậy ông đã làm nhiều bài thơ, văn-tế để khóc các nhà ái quốc như Trương Định (2), Phan Thanh Giản (3), Phan Công Tòng (4), để thấy rõ ông là một nhà ái quốc, đóng góp tích cực trong việc chống Pháp, bằng cách dùng lời lẽ văn thơ của mình kích động lòng dân. Văn thơ của ông có tác động mạnh mẽ chẳng những được truyền tụng trong Nam, mà cả bộ Lễ ở triều đình Huế cũng phổ biến. Ngày nay, đọc lại văn tế của ông, chúng ta thấy rõ lời văn trầm hùng, giọng văn ai oán và ý văn chân thành.

Năm 1864, Gabriel Aubaret đã đem truyện *Lục Vân Tiên* dịch ra Pháp văn đăng vào tờ Journal Asiatique-Paris và đến năm 1867 chính là năm Pháp lấy trọn sáu tỉnh miền Nam. Ông G.Jannean đã cho xuất bản tại Sài Gòn quyển truyện *Lục Vân Tiên*, đây là bản chữ quốc ngữ đầu tiên. Chắc người Pháp biết ông là nhà thơ ái quốc, thường dùng văn thơ để tác động tinh thần kháng chiến của nghĩa quân, nên họ định tâm mua chuộc ông, và họ cũng dùng chiêu bài mỵ dân là chiêu hiền đãi sĩ, nên

vào năm 1884, Chánh tham biện Bến Tre (Tỉnh trưởng) là Michel Ponchon, lấy cớ đến gặp ông để “tưởng lệ văn sĩ” và xin nhuận chính cho quyển *Lục Vân Tiên*, đã xuất bản bằng quốc ngữ đã nói ở trên, và sau đó còn đến gặp ông ba lần nữa, có ngỏ ý muốn giúp đỡ ông bằng cách cấp dưỡng, hay lo vụ đất đai ở Sài Gòn trả lại cho ông, nhưng Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối, việc từ chối này chứng tỏ ông đã theo đúng tôn chỉ do mình vạch ra từ trước:

*Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sòn lòng đây.*

(Lục Vân Tiên)

Vừa dạy học, vừa làm thuốc trị bệnh cho dân chúng, vừa luôn luôn đề tâm theo dõi thời cuộc nước nhà. Năm 1884, triều đình ký hòa ước Patenôtre, rồi vua Hàm Nghi lên ngôi, năm sau ngài rời bỏ cung điện, truyền hịch Cần Vương chống Pháp, sau bị tên quan Trương Quang Ngọc bắt nộp cho Pháp, Nguyễn Đình Chiểu hết sức đau lòng cho vận nước, rồi vì trong người có sẵn bệnh nên suy yếu đi, và ông đã trút hơi thở cuối cùng ở tại làng An Đức quận Ba Tri ngày 3-7-1888 thọ 66 tuổi.

Văn nghiệp ông còn để lại:

Về truyện:

- *Lục Vân Tiên.*
- *Dương Từ Hà Mậu.*
- *Ngũ tiều vấn đáp y thuật diễn ca.*
- *Ngũ kinh gia huấn ca.*

Văn biền ngẫu:

- *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc (Hồn dân mộ nghĩa)*
- *Nghĩa sĩ trận vong trong sáu tỉnh.*
- *Văn tế Phó Quản Cơ Trương Định.*
- *Thảo thử hịch.*

Và một số thơ nôm:

- *Điếu Phan Thanh Giản*
- *Điếu Phan Công Tòng.*
- *Điếu Trương Định.*

- *Chạy giặc.*
- *Xúc cảnh.*
- *Từ biệt cố nhân.*
- *Tự-thuật.*
- *Ngựa tiêu sưng.*
- *Con dê.*
- *Trời bão.*
- *Nước lụt.*

Cuộc đời ông đã để lại cho chúng ta một tấm gương sáng chói, về lòng yêu nước mang nặng trong tấm thân tật nguyền, ông là một thi sĩ ái quốc và có khuynh hướng đạo lý, về điểm này ông đã hăng say truyền bá đạo lý thánh hiền, làm cho nó ăn sâu vào tâm hồn người bình dân, cũng như muốn dùng nó làm một thứ lợi khí sắc bén, để chống đỡ với thứ văn hóa Âu Tây, đang manh nha xâm nhập vào đời sống người miền Nam, tác phẩm của ông cũng chữa được phần nào, về căn bệnh tâm lý của con người trong thời kỳ loạn ly, nó giúp cho người ta quân bình được đời sống tâm lý trong những cơn sợ hãi, lo âu và cũng để an ủi những người chọn con đường đạo lý Khổng Mạnh làm lý tưởng cho cuộc sống của mình. Là một vị thầy thuốc, vừa là để có phương tiện sống cho chính bản thân mình nhưng cũng vừa ra tay tế độ người, với xã hội ông là một người đáng được ca ngợi, bởi vì là một kẻ tàn tật, chẳng những không ăn bám vào xã hội, trái lại còn đóng góp cho xã hội những điều rất hữu ích trong buổi đương thời, chẳng những thế, văn nghiệp của ông còn đóng góp phong phú thêm cho Văn học Việt Nam. Riêng tác phẩm *Lục Vân Tiên*, là một đóa hoa nở rục rờ vào cuối mùa Văn học Nôm ở miền Nam.

Trích văn:

TỰ THUẬT

*Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên tử, biết ai thần ?
Nhạc thiếu tiếng dứt khôn trông phụng, (5)
Sách lỗ biên rồi khó thấy lân. (6)
Khỏe mắt Hi Di trời Ngủ quý, (7)*

Mỗi lòng Gia-Cát đất tam phân.
Công danh chi nữa ăn rồi ngủ,
Mặc lượng cao dày xử với dân.

NGỰA TIÊU SƯƠNG (8)

Tiếng đồn ngàn dặm ngựa Tiêu sương,
Làm đũa gian mưu nghĩ khá thương.
Giậm vó chẳng màn ăn cỏ Tống,
Quày đầu lại hi nhớ tàu Lương.
Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cổ,
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.
Ngựa nghĩa còn cư nhà nước cũ,
Làm người bao nữ phụ quê hương.

LÀM THUỐC

Trời đông sùi sụt gió mưa tây,
Đau ốm lòng dân cây có thầy.
Phương cũ vua tôi (9) gìn trước mắt,
Mạng này già trẻ gởi trong tay.
Trận đồ tám quẻ (10) còn ra dấu,
Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
Hỏi bạn y lâm! Ai muốn hỏi,
Đò xưa bến cũ có ta đây.

ĐẠO NGƯỜI

Đạo trời nào phải ở đâu xa, (11)
Gội tắm lòng người có giải ra.
Mến nghĩa bao đành làm phản nước,
Có nhân nào nở phụ tình nhà.
Xưa nay đều chọn đường trung nghĩa,
Sách vở còn ghi lẽ chánh tà.
Năm phẩm rìng nhu sẵn sóc lầy, (12)
Ấy là đạo vị ở lòng ta.

(Dương Hà Từ Mậu)

HOÀI CỔ

Từ thuở Đông Châu (13) xuống đến nay,
Đạo trời rậm rạp mấy ai hay.

Hạ, Thương (14) đường cũ gai bò lép,
Vấn, Võ (15) nền xưa lúa trở đầy,
Năm bá (16) mượn vay nhân nghĩa mượn,
Bảy hùng (17) giành xé lợi danh bay.
Kinh luân (18) mong đẹp tới con loan,
Sử Mã (19) khôn ngăn mọi rợ bày.
Giùm mõ Mặc Dương (20) khua rộn rục,
Tiếng chuông Phật, Lão gióng vang vầy.
Lửa Tần (21) tro Hạng (22) vừa nguôi dẫu,
Am Hán, chùa Lương (23) nổi tiếng ngày.
Trong đám cử lưu (24) đều nói tở,
Bên đường tam giáo cũng xưng thầy.
Khe đào động lý nhiều đường trốn,
Rừng trúc (25) đến mai lấm bạn say.
Pháp bát Thi, Thư sâu một nát,
Màu xuê Lễ, Nhạc bụi tro dày.
Mấy dòng bến cũ chia nguồn nước,
Trăm đám rừng hoang bít cội cây.
Hơi chánh ngàn năm về cụm núi,
Thói tà bốn biển động vừng mây.
Đất trời ngày khác an ngôi cũ,
Mình thấy non sông bật gió tây.

ĐẸP NGHỀ CHÀI LƯỚI

Đã nên chài lưới đẹp nghề,
Khỏi lo tôm cá chở về chợ tan.
Đã cho bày thủy tộc an,
Long Vương nào giận quặng bàn thầy Viên.
Từ đây sóng gió ra thuyền,
Khỏi nơi lặn lội lên miền sạch thơm.
Đặng theo sâm quế mùi thơm,
Dầu cho bữa cháu bữa cơm cũng đành.
Nguyện làm một kẻ y sanh,
Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.

(Ngư Tiều vấn đáp y thuật điển ca)

NƯỚC LỤT

Mưa từ chặn, gió từ hồi,
Thế giới bao nhiêu nước khóa rồi.
Lũ kiến bạt tài đòi chỗ khắp,
Củ rêu vô dụng kết bè trôi.
Lao xao cụm lược (26) nghe chim óng,
Lỏm xỏm giương cao thấy chổ ngồi.
Nở để dân đen trên gác yếu,
Nào vua Hạ Võ ở đâu ôi !

ĐIỀU PHAN CÔNG TÔNG (27)

(Thập thủ liên hoàn)

II

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
Một giấc sa trường phận rui may.
Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
Lòng giận ngàn thu đất nổi dầy.
Tiết mới một lòng ra đất trụi,
Cái xên con rã nghĩ thương thay !

ĐIỀU TRƯƠNG-ĐỊNH

IX

Tướng quân đâu hồi có hay chăng ?
Sáu tinh cơ đồ, nữa đã ngăn.
Cám nổi kiến ong ra sức đẹp,
Quản bao sâu một chịu lời nhăng.
Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp,
Cỏ úa hoa tàn mã Lý Lăng. (28)
Thôi vậy thôi vậy, thôi cũng vậy,
Anh hùng đến thế dễ ai dần ?

ĐIỀU SĨ DÂN LỤC TỈNH

Hỡi ôi !

Tủ phận biên manh, Căm loài gian tặc.

Ngoài sáu tỉnh hãy ngợi câu án đố, dân nhờ vua đặng lẽ sống vui. Trong một phương sao mặc chữ lục trâm (29), người vì nước rũ nhau chết ngặc.

Nhớ linh xưa :

Tiếng đồn trung nghĩa đến xa - Thói dữ cang thường (30) làm chắc.

Từ thuở Tây qua cướp đất, xung tân-trào gây nợ oán cừu - Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cừu chúa mang lời phản trác.

Các bậc sĩ, nông, công, cổ liền mang tay với súng song tâm (31) – Mấy nơi tống, lý, xã, thôn đều mắc hại cùng cờ tam sắc (32).

Bọn tam giáo (33) quen theo đường cũ, riêng thân bất hạnh lâm nghèo – Bầy cừu lưu (34) cứ giữ nghề xưa, thâm tui vô cô (35) chịu cực.

Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quấy treo – Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.

Kẻ mười mấy năm trời khôn khó, bị khảo bị tù bị đày bị giết, trẻ già nào xiết đến tên – Đem ba tác lười môn bỏ liều, hoặc sông hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt.

Khá thương thay :

Dân sa nước lửa bầy chầy – Giặc ép mở dầu hết sức.

Đành những kẻ cha thù anh oán, nhảy vòng báo ứng đã cam – Cực cho người vợ yếu con cô, gây đoạn thâm sầu không dứt.

Man mát trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời – Phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm thân cho đất.

Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu (36) nào thấy kẻ khóc than – Tưởng câu danh lợi luân đời, trường quĩ lũ mặc dầu ai nào mức.

Thời :

Lòng nghĩa dân thảo với ngô quân – Tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vực. (37)

Gần Côn Nôn, xa đại hải, máu thây trôi nổi ai nhìn – Hàng Cai đội, bậc Quân cơ, xương thịt rã rời ai cất.

Sống thì chịu tuyết sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hện quy kỳ – Thác rồi theo mưa ngút bé muôn trùng, khôn mượn thư nhàn (38) đem tin tức.

Thấp thoáng hồn ma bóng quế, lòng cố hương gửi lại bóng trăng thu – Bơ vơ nước quỉ non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bắc.

Như vậy thì:

Số dẫu theo sáu nẻo luân hồi, - Khí sao để trăm năm uất ức.

Trời Gia Định ngày chiều rạng sáng, âm hồn theo con bóng ác dật dờ – Đất Biên Hòa đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn trời hiu hắt.

An Hà quận đang khi bạch trú (39), gió cây vút thổi, cát xoáy bay, con trốt dậy bên thành – Long Tường giang mỗi lúc huỳnh hôn, khói nước xông mù, lửa đóm nháng bình ma chèo dưới vực.

Ôi !

Nhìn mấy chận cờ lau trống sấm, nữa mai trần nghĩa gởi binh tình - Thảm đòai ngăn ngựa gió xe mây, mừng tượng vong linh về chiếu lật.

Người lạc phách theo miền giang hải, cung ngao, lâu thân, đành một câu thân thế phù câm - Kể du hồn ở cõi sơn lâm, lũy kiến, đồn ông, còn bốn chữ âm dung phảng phất.

Trời đất ôi!

Sống muốn cho an- Thác sao rằng bức.

Dẫu sớm thấy ngọn cờ diếu phạt, phận thân dân đâu chẳng toan còn - Chưa kịp nghe tiếng trống an nhượng, nghĩa quân phụ nào dè thoát mắt.

Hoặc là sợ như đất triều Tần, mộ Sở, cuộc can qua sống cũng ghê mình – Hoặc là e cho trời Nam Tống, Bắc Kim, đường binh cách thác đi cho khuất mặt.

Tiếc non nước ấy, nhân dân dường ấy, gây sự này nào thấy phép tẩy oan – Biết cha mẹ đâu, tộc loại đâu, chạnh tình đó mới ra ơn diếu truất.

Tuy uống mạng, hãy chờ khi sách mệnh, sẵn vòng quả báo vẫn vương – Song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tâm linh đài (40) bức tức.

Nhớ phận áo cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan – So bề mồ má ông cha, còn hơn đũa dành lòng theo giặc.

Đến nay :

Cám cảnh Nam trung – Trách lòng tạo vật.

*Ví như Vĩ Sinh đời Đông Hán, nay đánh Hồ, mai dẹp Yết, thì
phơi gan trong đám tinh chuyên – Nào phải dân cõi U Yên,
sớm đầu Hạ, tối đầu Liêu, mà trảy máu bên đường kinh cực
(41).*

*Phải Trời cho mượn cán huyền phá Lỗ, Trương tướng quân
(42) còn cuộc nghĩa binh – Ít người xem tám bảng phong thần,
Phan học sĩ (43) hết lòng mưu quốc.*

*Muôn dặm giang sơn triều thánh đó, giang sơn còn hơi thánh
hãy còn – Nghìn năm hồn phách nạn dân này, Hồn phách mất
tiếng dân nào mất.*

*Dẫu đặng ơn nhuần khô cốt (44), cơn trị bình mới thấy đạo vương
– Muốn cho phép với linh hồn, buổi ly loạn khôn cầu kính Phật.*

Ôi!

*Trời xuống màn quý trắng (45) mấy năm – Người uống giận
suối vàng lấm bụi.*

*Kiểm Nam thổ phơi màu hoa thảo, động tình oan nữa úa nữa
tươi – Cõi Tây thiên treo bức vân hà, kết hơi oán chặng thừa
chặng nhật.*

*Ngày gió thổi lao xao tin dã mã, thoát nhóm, thoát tan, thoát
lui, thoát tới, như tuồng bán dạng linh-tinh – Đêm trăng lờ dẹo
dắt tiếng đề quyên, đường hồn, đường máu, đường khóc,
đường than, đời đoạn tử tình oan khuất.*

*Xưa nghe có bến sông Vị Thủy, lấy lẽ nhờn đầu tế đảng hồn
oan, - Nay biết đâu bãi cát Trường Sa, mượn của âm phủ độ
bầy quý ức.*

*Đốt lọn nhang trần trời đất chứng, chút gọi là làm lễ vãng
vong – Đọc bài văn tế quý thần soi, xin hộ đó theo đường âm
chất.*

THẢO THỦ HỊCH

Tượng mảng:

Lẽ trời sanh vật – Vật ấy nhiều loài.

Lấy câu thuận tánh làm lành – Thấy chữ nghịch thường mà ngán.

*Nhỏ là loài ong kiến còn biết nghĩa quân thần – Lớn là loài hổ
lang, cũng niệm tình phụ tử.*

Kìa như nha báo tai, thước báo hỷ, đời cũng nhờ lành dữ đem tin – Nợ như khuyến thủ dạ, kê tư thân, người còn cây sớm khuya an giấc.

Lò tạo hóa nhúm nhen khắp vật, vật nào hay khuấy rối sự nhà – Thợ hóa công đúc nắn nhiều loài, loài nào giám soi hao mạch nước ?

Nay có con chuột:

Lông mọc xồm xàm, - Tục kêu xù, lắt.

Tánh hay ăn vặt – Lòng chẳng kiêng dè.

Chỗ ở ăn hang ổ nhiều bề - Đường qua lại đào ra hai ngách.

Nghe hơi động vội vàng chạy mất, nhát quá mẹ cheo - Chờ đêm khuya sẽ lén lút nhau, liến hơn cha khi.

Gọi danh hiệu: chuột xạ, chuột lắt, chuột xù, chuột cống, anh em giống họ nhiều tên – Tra quán chỉ: ở nhà, ở ruộng, ở rạch, ở ngòi, bậu bạn non sông lắm lối.

Lớn nhỏ răng đều bốn cái, ăn của người thàm tối biết bao nhiêu - Vắt dài râu mọc hai chia, vắng mặt chủ lung lẳng đà lắm lúc .

Vả sáu mươi giáp hoa đứng trước, lễ thì thiện tính linh tâm – Thì mười hai chi tuế ở đầu, cũng đáng cư nhân do nghĩa.

Cớ sao lại đem lòng quý quái? – Cớ sao còn làm thói gian tham.

Túi Đông Pha từng bữa tha gừng – Ruộng Đông Quách ghe phen cắn lúa.

Nếp gạo của trời nuôi mạng, ăn phá rồi còn kéo xuống hang – Nệm mềm của chúng che thân, cắn nát hết rồi lại tha vào lỗ.

Hoặc nằm giữa cắn đuôi tha trứng vịt, gây nên thằng tớ chiu đòn oan - Hoặc leo dây ngóng cổ gặm dò heo, để án con đòi mang tiếng khổ.

Vậy cũng gọi mình hay ngũ kị - Vậy cũng khoe ngòi trước tam tài.

Chẳng xét mình vò nuốt dưới cầu - Lại quen thói lẩn mò bên vách.

Sách Lỗ sử biên câu “thực giác”, vì miệng ai cho nên vua lỗi đạo thờ trời - Thơ Quốc phong để chữ “thực miêu” vì miệng ai nên dân xa làng bỏ đất?

Ghe phen trách quân hư áo lũng, vì miệng ai cho nên chồng vợ giận nhau. Nhiều chỗ than vách ngã thềm xiêu, vì miệng ai cho nên cha con đứt bản ?

Nền xã tắc là nơi báo bổ, can chi mà đào lỗ đào hang? - Chón miếu đường là chỗ thanh tân, có chi người cắn màn cắn sáo?

Kẻ trịnh nữ ghét thằng cường bạo, cũng còn mang tiếng “thử dâm” – Án Long đồ tra đưa gian tà, hãy còn mắc cái câu “thử thử”.

Gói ngỏ chú Nghiêu phu đà đến bể, khen cho quỷ quái chẳng chừa - Gây phi long Linh kết đả tung bùng, sao hãy yêu tình không góm?

Nham độn mười hai ngôi tướng, cho hay Thuần Hậu thiết tướng gian - Diễn cầm bốn bảy vì sao, phải biết Hư Nhựt là sao dĩ.

Sâu hiểm bảy tám lòng nghiệt thử, cục cục ra cũng nhọn hai đầu - Báu xót chi manh áo thử cầu, tám da lột không dày ba tấc.

Tuy là tướng hữu bì hữu chất - Thật là loài vô lễ vô nghi.

Luận tội kia đã đáng phân thi - Thử tay nọ cũng vì kiêng vật.

Giận là giận trộm đồ bàn Phật, trốn án mà xưng vương - Căm là căm cắn sách kẻ nhỏ, đành lòng mà phá đạo.

Ngao ngán bảy cái thân chuột thúi, biết ngày nào Ô Thước phanh phui - Nực cười thay cái bụng chuột tham, uống bao thỏ Huỳnh Hà ráo cạn.

Ví có ngàn dòng nước khảm, khôn bề rửa sạch tội đa dâm. - Dầu cho muôn nén vàng đoài, cũng khó mua riêng hình bất xá.

Tội đường ấy đã nên ác quá - Ta tới đây há để nhiều dung.

Án tiên phương nấy gã rắn rồng - Phi hậu tập sai chim bò cặc.

Sắm sửa binh sưng giáp sắt – Trao giới ngựa gió xe trắng.

Giống trống sắm xuất binh - Phất cờ lau lập trận.

Đuốc Đèn Đơn sắm sẵn, để phòng khi un đốt ngách u vi - Đèn Lý Bạch đài tùy, dựng chờ thỏ xét soi hang uất khúc.

Hàng hàng bố liệt thương đau - Nhập sào huyết phá hồ lỗ chuột !

Phải nghe ta dặn - Sắm sửa đủ đồ.

Cuộc xuống đào hang - Phẳng mai chặn ngách.

Trá, trách, nôi, niêu rửa sạch, thượng kỳ: phù dịch khái chi tâm – Tiêu, hành, sả, ớt muối đậm, thứ dĩ: tạ chúng nhân chi khấu.

Chớ để con nào sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ tam bành – Đừng cho chúng nó sẩy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc.

Bốn phương đều ngợi chữ thăng bình – Thiên hạ cũng vui câu án đồ./.

Ghi chú:

1. Khi chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn, chia quân ra cho những Tướng sau đây điều khiển: Tiền quân Nguyễn Văn Thành, Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức, Tả quân Lê Văn Duyệt, Hậu quân Võ Tánh, Chưởng quân Nguyễn Hữu Cảnh.
2. Trương Định: Làm Quản cơ nên cũng còn gọi là Quản Định, sau khi Sài Gòn thất thủ và các tỉnh miền Đông lọt vào tay liên quân Pháp-Tây Ban Nha, Trương Định chiêu tập binh sĩ kháng chiến với Pháp, có mời Nguyễn Đình Chiểu vào bộ Tham Mưu, Nguyễn Đình Chiểu từ chối vì tật nguyền. Sau Trương Định bị Huỳnh Công Tấn bắn chết ngày 20-8-1864 tại Kiểng Phước (Gò Công).
3. Phan Thanh Giản: Xem bài thơ “*Điếu Phan Thanh Giản*” trong phần Phan Thanh Giản.
4. Phan Công Tông: người làng Bình Đông, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tử trận ngày 17/11/1967 ở Giồng Gạch, cách chợ Ba Tri chừng hai cây số ngàn.
5. Đồi Ngu Thuấn thiên hạ thái bình, có phụng gái trên núi, nhân đó chế ra nhạc Thiều.
6. Khổng tử làm Kinh Xuân thu, năm 481 TTL, nghe có người bán què chân con lân liền than “Ngô đạo cùng hỷ” rồi ngưng lại không chép nữa.
7. Hy Di tức Trần Đoàn, tự Đồ Nam, người đời Tống, gặp thời ngũ quý hay là ngũ đại (Hậu Lương, Đường, Tần, Hán, Chu) là thời loạn lạc, bèn ngủ vùi ở Hoa Sơn.
8. Ngựa tiêu sương : Ngựa quý của vua Lương, bị vua Tống sai người bắt lén, nó nhớ chủ cũ mà bỏ ăn đến chết. Bài này có ý trách Tôn Thọ Tường đã ra làm quan với Pháp.
9. Phép thuốc có vị cho làm quân (vua) có vị cho làm thần (tôi).
10. Y lý cũng dựa vào kinh dịch, trị bệnh cũng dựa theo đó.
11. Sách trung dung có câu: “Đạo bất viễn nhân”, nghĩa là đạo không xa người.
12. Chỉ cho ngũ kinh : Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân thu.

13. Đông chu: Nhà Chu trước đóng đô ở Cảo kinh từ (1134 – 770 TTL) người sau gọi thời kỳ này là Tây chu. Đến Chu Bình vương thấy kinh đô hay bị rợ Khuỷên nhung xâm lấn, nên dời đô sang Lạc dương (thuộc tỉnh Hà Nam), từ đây trở về sau được gọi là Đông chu. (770 – 247 TTL)

14. Hạ, Thương : Nhà Hạ (2205 – 1784 TTL), nhà Thương (1783 – 1135).

15. Văn, Võ: Văn vương là chư hầu của nhà Ân (Thương) là bậc hiền minh, thánh đức nên được các chư hầu khác quy phục, sau bị vua Trụ bắt giam ở Dũ Lý, rồi được tha và phong làm Tây bá. Đến đời con là Vũ Vương hợp các chư hầu lại, diệt nhà Ân mà lập nên nhà Chu.

16. Năm bá: Hay Ngũ bá vào thời Đông chu, gồm có: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công.

17. Bảy hùng: Chỉ cho bảy nước thời Chiến Quốc (403-221 TTL), gồm có: Tần (gồm khu vực Tân Châu, Cam Túc và Thiểm Tây ngày nay), Hàn (huyện Hàn Thành, tỉnh Thiểm Ty), Triệu (gồm Nam bộ tỉnh Trực Lệ và Tây Bắc bộ tỉnh Sơn Tây ngày nay), Yên (gồm khu vực Phụng Thiên, Trực Lệ và Bắc bộ Đại Hàn ngày nay), Sở (gồm Nam bộ tỉnh Hà Nam, Hồ Nam, Hồ Bắc, Chiết Giang, Giang Tô), Tề (tên nước Chu Vũ vương phong cho Thái Công Vọng gồm một phần tỉnh Sơn Đông và Hồ Bắc ngày nay).

18. Kinh Lân: Khổng Tử chép kinh Xuân Thu từ Lễ Ân Công (721 TTL) đến năm thứ 15 đời Lễ Ai Công (481 TTL) , nghe có người bán què chân con lân, bèn than: “Ngô đạo cùng hử”, rồi ngưng không chép nữa.

19. Sử Mã: Bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên (145-86 TTL) viết khi làm quan Thái sử nhà Hán.

20. Mặc, Dương: Mặc tức Mặc Dịch tác giả sách *Mặc Tử* hiện truyền có 71 chương, ông sống khoảng 480-400 TTL. Theo thuyết của ông cho rằng thiên hạ nhiều loạn vì người ta không biết thương yêu nhau, nên chủ trương Kiêm Ái. Dương tức Dương Chu, một triết gia Trung Quốc tiểu sử chưa được sáng rõ, có người cho rằng sớm ông có thể gặp Lão Đam, muộn có thể thấy Lương Vương. Đại khái niên đại của ông vào khoảng 400 TTL hay 350 TTL. Theo Mạnh Tử cho rằng vào thời bấy giờ, học phái của Dương Chu cùng với Nho, Mặc về mặt triết học chia 3 Trung Quốc, Dương Chu đưa ra thuyết Vô Danh và chủ nghĩa Vị Ngã.

21. Lửa Tần: Năm 221 nước Tề bị diệt vong, sau năm nước kia bị Tần gồm tiêu, thống nhất Trung Hoa, rồi đốt sách và chôn sống học trò, gọi là “Thi thư, phần khanh”.

22. Tro Hạng: Hạng Võ vào đất Quang Trung, kinh đô nhà Tần liền đốt cung A Phòng, do Tần Thủy Hoàng xây trên song Vị, Tần Thủy

Hoàng bắt dân làm đường qua núi cho đến cung A Phòng, trang trí nhiều báu vật, rất tốn kém.

23. Chùa Lương: Tức Lương Võ Đế là ông vua tin Phật đạo đứng hàng thứ nhất trong lịch đại hoàng đế Trung Quốc. Lương Võ Đế lên ngôi năm 502 và mất năm 549 sau 48 năm trị vì. Ông cho xây chùa Đồng Thái, Đại Ai Kính, Đại Trí Độ ... Riêng chùa Đại Ai Kính ghi trong “Lạc Dương Già Lam ký” là vĩ đại hơn cả, gồm có 36 viện, hơn một ngàn tăng chúng tu trì và học đạo.

24. Cửu lưu: Gồm có Lục gia (Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia và Âm Dương gia) cộng thêm Tạp gia, Tung Hoàn gia, Nông gia. Chín phái ấy gọi là Cửu lưu. Nếu thêm Tiểu Thuyết gia thì thành Thập gia.

25. Rừng trúc: Đồi Tấn, các nhà học Đạo gồm có: Sơn Đào (205-283), Nguyên Tịch (210-263), Kê Khang (223-263), Hường Tú (221-300), Lưu Linh (220-300), Nguyễn Hàm, Vương Nhung (234-305) thường họp nhau trong rừng trúc để uống rượu, mặc sức say sưa, người đời gọi họ là “Trúc lâm thất hiền”.

26. Lục: Biến âm của chữ lục là màu xanh

27. Phan Công Tông: Xem ghi chú 4

28. Lý Lăng: Tướng đời Hán Võ Đế, năm 99 TTL đánh Hung nô, kiệt lực phải qui hàng.

29. Lục Trầm: Chìm đắm trên cạn.

30. Cang thường: Theo Nho giáo đó là ba giềng mối trong đạo làm người: một là vua tôi, hai là cha con, ba là vợ chồng, còn ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

31. Súng song tâm: Súng có hai lòng để nạp mỗi lần hai viên và bắn được hai phát.

32. Cờ tam sắc: Cũng gọi là cờ tam tài đó là cờ Pháp có ba màu: xanh, trắng, đỏ.

33. Tam giáo: Ba tôn giáo là Nho, Lão, Phật.

34. Cửu lưu: Chín học phái đời Chiến quốc đã ghi ở chú 24, là: Nho gia, Đạo gia, Âm Dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung Hoàn gia, Tạp gia và Nông gia.

35. Vô cô: Tức là vô cố, không có gì.

36. Bãi khô lâu: Đầu lâu khô, chỗ chiến trường đã lâu ngày.

37. Dịch vức: Nước dịch

38. Thư nhàn: Thư do chim nhận mang đi

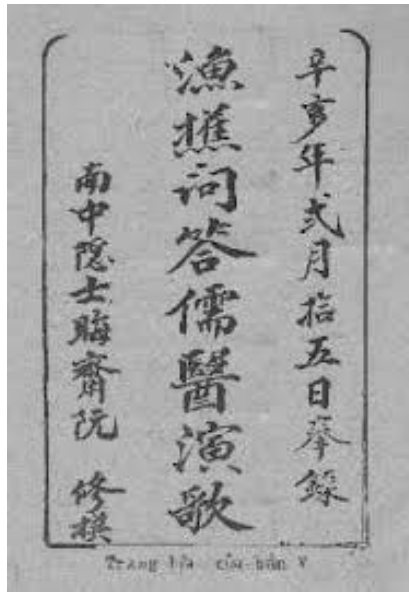
39. Bạch trú: Ban ngày

40. Linh đài: Đài thiêng, tâm linh.

41. Kinh cức: Chông gai, ý chỉ việc binh đao.

42. Trương Tướng Quân: Trương Định, xem ghi chú 2

- 43. Phan học sĩ: Phan Thanh Giản
- 44. Khô cốt: Xương khô
- 45. Quỷ trắng: Chỉ cho người Âu Châu, dân da trắng xưa kia được gọi là Bạch quỷ



V- TÔN THỌ TƯỜNG (1825-1877):

Tôn Thọ Tường sinh năm 1825, tại huyện Bình Dương, trấn Phiên An (Gia Định) là con của Tôn Thọ Đức, ông này đậu Cử nhân năm 1821 làm quan đến chức Tuần phủ Thuận Khánh, mất tại chức năm 1840. Là cháu nội của Tôn Thọ Vinh, là quan võ đến chức Hậu dinh Phó Đô Thống chế, có theo chúa Nguyễn Ánh sang Vọng Các năm 1784, nên năm 1810, vua Gia Long cho thờ trong Trung hưng công thần miếu.

Lúc nhỏ, Tôn Thọ Tường có ra Huế theo học với ông Nguyễn Hữu Quang. Năm 1842, Tôn Thọ Tường phải về Nam thọ tang cha, sau khi mãn tang năm 1843, ông kết duyên cùng bà Trần Thị Lê ở chợ Lách quận Vũng Liêm, Vĩnh Long.

Sau khi an bề gia thất, Tôn Thọ Tường ra Huế xin tập ấm, triều đình xét thấy ông là cháu công thần thuộc phái võ quan, nên ban cho ông Võ hàm Ấn kị úy, ông không được hài lòng vì sở trường của ông là văn chương, nên ông xin cải hàm văn, nhưng triều đình không thuận, nên ông bỏ về Gia Định.

Năm 1855, ông dự thi Hương tại Gia Định nhưng bị hỏng, tới 30 tuổi sự nghiệp lận đận, nhưng ông cũng tin tưởng nơi tài năng của mình, nên có làm bài “*Hông thi cảm tác*”:

*Bắc thang lên hỏi số Nam-tào,
Cái số như tôi số thế nào ?
Mà nợ mà nần mà lấm thế !
Tại căn tại kiếp tại làm sao ?
Mong vịn nhành quế tay còn thấp,
Rắp bước thang mây gót chửa cao.
Thấp thấp, cao cao rồi cũng bước,
Mới ba mươi tuổi có là bao !*

Qua bài thơ trên, chúng ta cũng thấy là Tôn Thọ Tường ngoài việc lận đận về công danh, ông cũng còn theo đòi thú phong lưu nên vương phải nợ nần, nên ông có hai câu đối làm phỏng theo Nguyễn Công Trứ (1):

*Chị em ơi! Đã ba mươi bốn tuổi rồi, mấy năm Bến Nghé,
Sàigòn, hết sức rạng danh công tử xác ;*

*Trời đất hồi! Ngàn dặm năm dinh Phó lỗ, quyết một phen này
nữa, làm cho rõ mặt trượng phu kên.*

Nhưng đến khoa thi Hương năm 1858, ông không đi thi cho ông, trái lại đi thi mượn cho một người khác. Việc gian lận bị phát giác, nên bị bắt giải về kinh, để triều đình định tội. Trên đường bị áp giải về kinh, nỗi xót xa thân phận là nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài “*Lai kinh thọ tội*”:

*Trái bảy mươi hai trạm tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
Vì nhà túng rói nên quyền biến,
Phép nước răn he há dám khinh.
Gió bụi, đất từng quen với mặt,
Nắng mưa trời có thấu cho mình.
Chín trùng cao vọi dầu soi xét,
On xuống may khi gặp phước linh.*

May thay cho ông, vua Tự Đức là một ông vua chuộng văn chương, bài thơ trên thấu tai vua, nên vua mền tài và cảm thông cảnh ngộ của ông mà không khép tội, còn dạy chu cấp tiền cho ông trở về Nam.

Trở về Nam, ông lấy văn chương làm phương tiện tiêu khiển, chiêu tập văn nhân, chọn chùa Cây Mai làm trụ sở và lấy tên nhóm là Bạch Mai Thi Xã. Sau khi Pháp chiếm Sài gòn có làm đồn binh ở đây (nên ngày nay vẫn còn gọi là Đồn Cây Mai ở đường Lục Tỉnh Chợ Lớn), từ đó nhóm Bạch Mai Thi Xã tan rã, Tôn Thọ Tường có làm bài “*Vịnh chùa Cây Mai*”:

*Đau đớn cho Mai cách dưới bèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng nhành thưa thớt,
Xuân đến thu về Sải quạnh hiu !
Lặng lẽ chuông quen con bóng xế,
Tò le kèn lạ mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thi thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu, tiếc bấy nhiêu.*

Năm 1861, Pháp lấy trọn ba tỉnh miền Đông, đến khi ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862), ông ra làm quan với Pháp, được người Pháp ban cho chức Tri phủ ở quận Tân Bình (tháng 7-1862)

Năm 1863, nhà cầm quyền Pháp ở Sài Gòn cho 9 nhân viên theo Phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, gồm có;

- Pétrus Ký.
- Nguyễn Văn Sang.
- Tôn Thọ Tường.
- Phan Quang Hiếu.
- Trần Văn Luông.
- Simon Cửa.
- 3 người giúp việc.

Trong sứ trình, ông có họa thơ cùng Phan Thanh Giản và khi tới Aden thuộc xứ Yemen, ông có gửi thơ về cho vợ làm theo thể lục bát. Sau khi ở Pháp về, ông vẫn ngồi quận Tân Bình và có diễn quốc âm tập *Như Tây sứ trình nhật ký* của Phan Thanh Giản ra *Tây phù nhật ký*.

Năm 1871, ông được thăng Đốc phủ sứ, năm này lại được bổ vào trường Hậu bổ dạy chữ Hán, sau đó ông được bổ đi ngồi quận Vũng Liêm, nơi đây có kháng chiến, nên ông có làm "*Lời truyền thị*", căn cứ vào bài này, nhiều người đã phê phán thái độ chính trị của ông.

Năm 1873, ông được đổi về Sài Gòn làm ở phòng Tư pháp bốn xứ. Cũng trong năm này, ông được cử sang Trung quốc trong phái đoàn của Philastre, ông được xuống tàu đi trước sang Quảng Châu, sau Philastre bãi bỏ chuyến đi ông lại trở về.

Năm 1876, ông được bổ theo Kergaradec ra Bắc quan sát miền Thượng du, trong chuyến đi này, ông bị bệnh sốt rét nên phải vào nằm trong Quân y viện Hà Nội, rồi mất ngày 5-5-1877. Năm sau, linh cữu ông mới được rước về an táng tại làng Phú Nhuận, Tổng Bình Trị thượng tỉnh Gia Định.

Việc ra làm quan với Pháp, ông đã bị các quan cũ xa lánh, ông bị những lời gièm pha khinh miệt, dù là những lời lẽ rất văn chương, vì thế ông lại mượn văn chương để ký thác tâm sự mình gửi đến người tri âm, trong số những người khoa bảng cũ có hàng tao nhân mặc khách là Cử Trị, luôn luôn họa lại thơ

của ông, để bài xích thái độ chánh trị và cá nhân ông. Có thể cho đó là cuộc bút chiến theo danh từ ngày nay. Chẳng hạn như bài:

TÔN PHU NHƠN QUY THỰC (2)

(Nguyên xướng)

*Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tông,
Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông.
Lia Ngô luống chạnh chòm râu bạc,
Về Hón trao tria mảnh má hồng.
Sơn phấn thà đem vầy gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông ?
Ai về nhắn với Châu công Cấn,
Thà mất lòng anh đừng bụng chồng.*

Được Phan Văn Trị họa :

*Cài trăm sửa tráp vẹn câu tông,
Mặt giả trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tóa vắn Ngô in sắc bong
Duyên về đất Thực đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cang thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết ?
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*

Tôn Thọ Tường khéo mượn tình cảnh đáng thương của người con gái, có chồng phải theo chồng cho trọn đạo làm người. Cừ Trị cũng nương vào đó để mắng khéo là trai phải thờ một chúa, và gái thờ một chồng, nhưng mỉa mai hơn là Tôn chẳng thờ một chúa mà ông chỉ là phận má hồng! Chỉ có sơn phấn, còn núi sông kia thì mặc cho kẻ khác, vì thế mà Tôn Thọ Tường còn có bài “*Từ Thư quy Tào*”. Đặc biệt người ta hay dùng vận của bài này làm thơ, nên nó có tên là Vận Từ Thư : Voi, mòi, còi, roi, thoi.

*Thảo đâu giám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai những mặn mòi.
Ở Hán hãy còn nhiều cột cả,
Về Tào chi sá một cây còi.
Bâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén,*

*Bị rịn trông vua biếng dỡ roi.
Chẳng đặng khôn Lưu thà dạy Ngụy, (3)
Thân này xin gác ngoạ vòng thoi.*

Bài họa của Phan Văn Trị nay chỉ còn bốn câu:

.....
*Đất hứa nhớ thân sa giọt tủi,
Thành tương mến chúa nhẹ tay roi.
Về Tàu miệng ngậm như bình kín,
Trân trọng lời vàng đáng mấy thoi.*

Ở phần Huỳnh Mẫn Đạt, chúng ta đã biết hai câu thơ trước về cuộc gặp gỡ của họ ở gần công trường Lam Sơn Sài Gòn ngày nay. Về sau Huỳnh Mẫn Đạt lại có thêm một bài nữa:

*Ngoài tai phải quấy vẫn nhàm nghe,
Cuộc lợi đường danh ôi giọng vè.
Hón hờ trẻ giọng qua dặm liễu,
Thẩn thơ già núp cội cây hòe
Đã cam dẫu mặt cùng non nước.
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Chớ nói đổi đời sao cốt cách,
Xưa nay nát giỏ hãy còn tre.*

Tôn Thọ Tường phải ngậm đắng nuốt cay với những người xung quanh, qua văn thơ ông còn để lại, ta vẫn thấy ông dùng lời văn nhẹ nhàng để ký thác tâm sự mà thôi. Ít khi dùng lời văn quá đáng, tuy kính trọng họ Huỳnh nhưng ông cũng khá bực mình nên đã làm bài “*Thà gặp cọt chẳng thà gặp bạn*” :

*Kết lữ dăm ba đạo dấp kê,
Duyên đâu giải cấu khéo thè be.
Đã bung bít mặt cùng trời đất,
Sao hổ hang lòng với ngựa xe.
Trẻ lẫn thân đạo qua đàng Liễu,
Già bơ vơ đạo dưới cội hòe.
Núp nom cũng hổ chào thêm hổ,
Hùm dữ non cao cũng chẳng thè.*

Tương truyền khi Phó Quản cơ Trương Định chiêu quân khởi nghĩa, có mời Tôn Thọ Tường giúp bộ tham mưu, trước ông đã bằng lòng, nhưng về sau ông ra làm quan với Pháp nên có làm bài thơ “*Tự Thuật*”:

*Vườn xuân vắng chúa lâu tin mai,
Hoa cũ, ong xưa để ép nài.
Lời hẹn đã đành toan kiếp khác,
Tình thương nên mới trở bề ngoài.
Gió trắng quén khách e nhiều nỗi,
Đinh sắt gìn lòng để mấy ai!
Canh gổ gom cho con tạo hóa,
Phanh phui nên nỗi sắc xa tài.*

Về sau Trương Định bị ông Huỳnh Công Tấn bắn chết ngày 20-8-1964, Tôn Thọ Tường có đi điệu một câu đối:

“Phú quý thị thăng lai, oanh liệt hùng tâm khinh nhất trích,
Thanh danh ung bất tử, ức dương công luận phú thiên thu.”

Dịch nghĩa :

*Giàu sang ấy thoáng qua, oanh liệt hùng tâm khinh một nét,
Tiếng tâm danh chẳng mục, chê khen công luận phú thiên thu.*

Rồi đến khi Thủ Khoa Huân bị tử hình tại Định Tường năm 1875, ông có làm bài thơ “*Bái Công khóc Hạng Võ*” (4) để khóc Thủ khoa Huân.

*Trăm hai non nước một gương thần, (5)
Hết giận thôi mà khóc cô nhân.
Con mắt bốn người (6) nhìn với mắt,
Cái thân tám thước (7) tử cùng cùng thân.
Bát canh Quãng Võ (8) ơn còn nhớ,
Chén rượu Hồng Môn (9) lệ khó ngấm.
Giọt lệ anh hùng lau chẳng ráo,
Mặc ai rằng giả, mặc ai chân.*

Gẫm người để lại nghĩ đến hoàn cảnh của mình, Tôn Thọ Tường đã làm bài “*Vịnh Kiều*”:

*Mười mấy năm trời nhục rửa xong,
Sông Tiền Đường đục hóa ra trong.
Mảnh duyên bình lãng còn nong nả
Chút phận tang thương lắm ngại ngừng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung.
Soi gương thiên cổ, thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa công.*

Văn nghiệp Tôn Thọ Tường còn để lại :

- *Thơ gửi vợ*
- *Như Tây sứ trình nhật ký* (dịch *Tây phù nhật ký* của PTG)
- *Lời truyền thị*.

Và những bài Đường luật :

- *Trăng rằm.*
- *Đá vọng phu.*
- *Vịnh chùa Cây Mai.*
- *Đòn bà dệt gấm.*
- *Án mây chết.*
- *Kỵ nữ quy y.*
- *Bá Di Thúc Tề*
- *Vịnh Kiều.*
- *Bái Công khóc Hạng Võ.*
- *Tự thuật.*
- *Lai kinh thọ tội.*
- *Thà gặp cọp chẳng thà gặp bạn.*
- *Từ Thứ quy Tào*
- *Tôn phu nhận quy Thục.*

Thái độ chánh trị của ông, qua văn thơ thường ký thác tâm sự của mình, vì nghịch cảnh mà phải làm việc với Pháp, đứng về phía ái quốc thì thái độ chánh trị của Tôn Thọ Tường đáng cho người ta khinh miệt, vì ông là một nhà nho. Tuy ra làm việc với Pháp, nhưng ông ta không để lại thành tích nào, gọi là hại dân bán nước như là Tổng đốc Phương hay Huỳnh Công Tấn. “*Lời truyền thị*” được coi như một sự cảnh tỉnh, kháng chiến như châu chấu đá xe, chỉ làm khổ thêm cho dân lành, đó cũng là một quan điểm sai lầm thời bấy giờ. Ngoài việc đó ra, ông chỉ là một thi sĩ đi lạc vào con đường chánh trị, vì thất chí hay vì hoàn cảnh cá nhân, ông không cầu cạnh Pháp để được vinh thân phì gia, năm 1867, ông cất nhà thì phải đi vay tiền, khi chết còn để lại một số nợ. Chẳng qua chỉ vì tính phong lưu rôm mà ông ra làm quan với Pháp, tiếc thay chỉ vì miếng ăn mà để tiếng muôn đời !

Là thi sĩ, ông đã chứng tỏ tài năng mình, luật thơ tề chỉnh, giọng thanh tao, lời thơ điêu luyện. Tài của ông đã chứng tỏ qua bài “*Lai kinh thọ tội*” đã được vua Tự Đức cảm thông hoàn

cảnh và tỏ lòng ưu ái đối với ông. Đọc những bài “*Vịnh chùa Cây Mai*”, “*Bái Công khóc Hạng Võ*”, “*Vịnh Kiều*” lời thơ của ông đã truyền thông đến chúng ta một rung cảm êm đềm, đứng nhìn qua lăng kính chánh trị, ông đích thực là một thi sĩ tài ba.

Trích văn:

TRĂNG RẪM

*Ớ ở Hàng Nga dám hỏi đơn,
Có sao khi khuyết lại khi tròn ?
Đường qua Đông Hón (10) bao nhiêu dặm,
Nẻo lại Tây Di (11) ước mấy hòn ?
Trộm thuốc trường sanh đà bấy lượng,
Có chồng Hậu Nghệ (12) đặng nhiều con ?
Ba mươi mồng một đi đâu vắng,
Hay có tư tình với nước non.*

ĐÁ VỌNG PHU (13)

I

*Hình đá ai đem đặt biển đông,
In hình nhi nữ dạng ngòi trông.
Da mồi phấn tuyết pha màu trắng,
Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.
Ngày ngắm gương ô soi đáy nước,
Đêm cày lược thỏ ở trên không.
Đến nay tuổi đã bao nhiêu hử ?
Trạc trạc bên gan chẳng lấy chồng.*

II

*Đá tạc hình ai đã mấy công,
Con thơ tay ẵm luống trông chồng.
Mưa Ngâu (14) nhâm lụy tuôn ngàn bắc,
Gió Nữ (15) riêu sầu dọn khắp đông.
Rạng đất, rạng trời thêm rạng tiết,
Cùng non, cùng nước chẳng cùng lòng.
Khá khuyên má phấn trăm thu dưới,
Lấy đó làm gương sửa tính lung.*

BÁ DI, THỨC TỀ (16)

Danh chẳng tham mà lợi chẳng mê,
Ấy gang hay sắt hời Di Tề ?
Gặp xe vua Võ tay cầm lại,
Thấy thóc nhà Châu mặt ngoảnh đi.
Cô Trúc hôn về sương mịn mịn,
Thú Dương danh để đá tri tri.
Cầu nhọn chỉ đặc nhọn mà chớ,
Chẳng oán ai, ai lại oán chi.

KỶ NỮ QUY Y

Chày kinh động tỉnh giấc Vu-san, (17)
Mái tóc quy y nửa trắng vàng.
Đài cảnh thức soi màu phấn lọt,
Cửa không đành gọi cái xuân tàn.
Tĩnh hồn dương liễu vài câu kệ,
An cảnh tang du một chữ nhàn.
Đoái lại lầu xanh thương mấy trẻ,
Trầm luân còn phải kiếp hồng nhan.

ĂN MÀY CHẾT

Cửa trong thiên hạ một tay râu,
Thác xuống âm cung sự nghiệp đầu.
Hòm sẵn đất trời dành liệm cốt,
Đèn nhờ nhứt nguyệt để chong đầu.
Cỏ cây tạm tế đèn ơn nặng,
Chim chóc theo đưa đáp ngãi sâu.
Một nhắm xác tàn còn rõ dấu,
Gặp đời Tây Bá (18) biết bao lâu.

TỰ THUẬT

I

Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây, (19)
Trời đất ai xui tới nỗi này ?
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu hay.
Xăn vắn thảm kín thương đời chổ,
Khớp khởi riêng lo biết những ngày,

*Miệng cọp, hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.*

II

*Thày lay muốn chuốc danh nhờ,
Ai mượn mình lo việc bá vợ ?
Trẻ dại, giếng sâu lòng chẳng nở,
Đàng xa ngày tối tuổi không chờ.
Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ,
Rủi rủi, may may đâu đã chắc,
Nhẹ chì nặng bắc hãy tai ngờ.*

III

*Tai ngờ mắt lúp buổi tan tành,
Nghĩ sự đời thêm hổ việc mình.
Nghĩ ngút tro tàn dân đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa tâm anh.
Hai bên vai gánh ba giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mảnh.
Trâu ngựa dầu kêu kêu cũng chịu,
Thân còn chẳng kể, kể gì danh.*

IV

*Kể gì danh phận lúc tan hoang,
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng.
Lên núi bắt hùm chưa dễ láo,
Vào sông đánh cá há rằng ngoan ?
Người thương mắt ngạo đôi tròng bạc,
Kẻ ứa gan trung bầy lá vàng.
Chiu chít thương bầy gà mắt mẹ,
Cũng là gắng gổ dám khoe khoang.*

V

*Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Bán dạng khua môi cũng một phôn.
Tơ vắn cánh ruồi kinh trí nhện,
Gió đưa oai cọp khiến hơi chồn.
Siêng lo há để cơm kẻ miệng,*

Vùng tính nào dè nước đến trôn.
Hay giở chuyện trò còn lấm lối,
Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn.

VI

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,
Sau này còn hẹn nỗi đường xa.
Ma duông con ngật dung hai trẻ,
Trời mỏn lòng thương xót một già.
Lái đã vững vàng con sóng lượng,
Ổ toan ràng rịt buổi mưa sa.
Ở đời chưa dễ quên đời đặng,
Tính thiệt so hơn cũng gọi là.

VII

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Từng hay chịu khó mới nên trò.
Bạc mệnh mônng biển cầu toan bắc,
Xanh mịt mù trời thước rắp đo.
Nước ngược chống lên thuyền một chiếc,
Các cao bó lại sách trăm pho.
Lòng này đâu hỏi mà không hỏi,
Lặng xét thâm soi đã biết cho.

VIII

Đã biết cho chưa hỏi những người ?
Khuyên đừng tích hận chớ chê cười.
Vị dầu vật ấy còn rơi dầu,
Bao quản thân này chịu dễ người.
Trắng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng còn tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công tình kể mấy mươi.

IX

Kể mấy mươi năm nước lẽ vắn,
Rắn dài heo lớn thế khôn ngăn.
Bốn đời chung đợi ơn nuôi dưỡng,
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.

Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chim lấp biển khôn bằng.
Cho hay đã vậy thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chơn lối đạo hằng.

X

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay,
Lối đạo sao cho đáng mặt thầy.
Đất quét đã đành chia lỗ miệng,
Chén tràn e nổi trở bàn tay.
Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp,
Mắt trắng xem trời cánh khó bay,
Chỉ muốn ngày nào cho đặng toại,
Giang sang ba tỉnh hãy còn đây !

THƠ GỎI VỢ (20)

Chỉ học hành lướt xong ngàn dặm,
Đạo vợ chồng xa đắp trăm năm,
Chân trời mặt biển thăm thăm,
Cánh hồng phới nhẹ ruột tằm héo don.
Trái đất khách nước non xa cách,
Tình vợ chồng thương nhớ ngậm ngùi.
Từ ngày mười chín tàu lui,
Máy gài chun vịt buồm xuôi cánh hồng.
Nước minh mộng lược xông lượn sóng,
Trời ử ê xa đấm từng mây,
Biển êm tàu chạy như bay,
Côn Nôn đã khỏi đến ngày hai mươi.
Còn vui cười chơi cùng chúng bạn,
Trong ba ngày thấy dạng cù lao.
Địa bàn núi ấy xanh xao,
Qua trướng quân mạo lại vào quan âm.
Thấy đông tây om sòm sóng bủa,
Hêu mẹ con từng đá chập chông.
Trông trên non nước mây từng,
Ai mà chẳng động tâm lòng thất gia.
Tân-gia-ba thiệt là phổ mới,
Ngày hăm hai tàu tới giờ Thân,

Trong tàu hai nước quan quân,
Thấy đều đồng mạnh mười phân vui cười.
Nỗi tung bưng mướn đò lên đất,
Tàu chát than khói ngất trong ngoài,
Nước bèo quen biết những ai,
Tìm nơi khách ngụ nghĩ vài ba đêm.
Ngày hai mươi bốn trời êm biển lặng,
Lệnh quan truyền thùng thặng kéo neo.
(Có lẽ bị khuyết vài câu)
Trong ba ngày thấy nhiều non núi,
Lửa cùng buồm thay đổi chạy hoài.
Hết chiều sáng lại rạng mai,
Mây mịt mù biển, nước lai láng trời.
Nghĩ cuộc đời ăn chơi cũng mấy,
Vì nổi chi chuốc lấy buồn này.
Cũng chẳng đặng thỏa chí đây,
Sắt sơn một tấm nước mây ngàn trùng.
Qua tháng sáu chạy trong biển cả,
Tàu khác nào chiếc lá vọng khơi.
Ngày hai mươi bốn rạng mờ,
Đông không cỏ cháy thấy trời A-đen (21)
Đất lấm phèn nào quen xír lạ,
Nước màng không cây lá chẳng sinh.
Đường đi tính lại cho mình,
Trong tuần tháng bảy tới thành Paris.
Những kẻ đi đã đành một nỗi,
Người ở nhà sớm tối hằng trông.
Ra vào nệm chích phòng không,
Ngày nào cho ngớt tấm lòng sâu bi.
Nỗi biệt ly siết chi trông đợi,
Dặm quan san xa gửi một phong.

LỜI TRUYỀN THỊ

Ra lời truyền thị, tỏ với nhân dân,
Làm người phải biết giả chân,
Chớ khá nghe lời huyền hoặc.
Xưa sáu tỉnh súng đồng giáo sắt,
Binh lương tiền túc chứa chan,

Ô-lê tàu hải rờ ràng,
Thành tỉnh pháo đài nghiêm ngặt ;
Chân-lạp, Xiêm-la chư quốc,
Bộ binh, thủy chiến thầy kiên nhường.
Chẳng trọn ngày, đất vỡ ngói tan !
Xứ Gia Định là đầu sáu tỉnh.
Sau những: Đại đồn Lãnh Định,
Cùng là: Mỹ Quý Tháp mười.
Có lương, có súng, sẵn đông người,
Làm hết sức cũng không nên đáng.
Chẳng những là thiên mạng,
Cùng hiệp với nhân mưu :
Nên triều đình trước đã hòa hưu
Sau Kinh lược cũng đành giao cát.
Thiếu chi kẻ anh hùng lỗi lạc,
Cũng phục tùng mà hộ quốc tí dân.
Còn như người minh triết bảo thân,
Thì thói độn mà an sinh lạc nghiệp.
Có chẳng phùng đạo kiếp,
Bày ra cuộc mộ quyền,
Ấy là chước kiếm tiền,
Ấy là mưu trốn nợ,
Kiếm chỗ vắng mà bắt lính đòi lương tử mở ;
Khoe trong rừng bụi, khen cho hay múa gậy rừng
hoang ;
Lừa hồ cơ mà phát cò giống trống nhộn nhàng,
Muốn địch với quan binh, ví chẳng khác bắt cầu qua
biển cả.
Bắt một hiệp chết nghiêng chết ngã;
Chạy tư bề trốn ngược trốn xuôi.
Việc ấu hỹ chưa nguôi.
Gương còn treo trước mắt.
Hể một người làm giặc,
Thì lụy đến họ hàng,
Nhà cửa tan hoang,
Xóm làng hư hại.
Luật xưa để lại,
Phép nước không tha,

Dẫu nay việc Lang-sa,
Cũng noi theo luật lệ.
Chớ thấy rộng dung mà lờn dễ,
Rộng dung vì thương thuở dân lành.
Một hai lần dặn bảo đình ninh.
Một làng hơn nữa đạo binh,
Binh lính lại nhiều bề tân khổ.
Lúc xưa hàng dân bộ,
Một năm người đóng góp kể trăm.
Đào vong điều hòa rằm rằm !
Lúc trước hoang tàn lắm nỗi,
Mấy năm nay đã khỏi,
Ăn mặc cũng rõ ràng.
Lính quân phép đã nhẹ nhàng,
Thì dân xã ắt an điều sinh kế.
Thuở xưa nộp thuế,
Chở lúa đặng thương,
Khổ cực trăm đường,
Nặng nề quá thể ;
Bây giờ thiệt dễ,
Đóng bạc nhẹ nhàng,
Giá lúa đặng ngang,
Ruộng vườn thông thả.
Bốn mươi tám ngày xâu dân xã,
Mười sáu ngày nay đã giảm cho.
Trong làng Sưu lính nhẹ lo,
Ngoài ruộng đất mềm lúa tốt.
Thuở trước hầy mùa màng sùi sụt,
Mấy năm chừ điền mẫu phong thêm.
Việc dân cần kiệm làm đầu,
Hay cần kiệm chẳng giàu cũng đủ.
Đất sáu tỉnh lắm người hiền ngỏ,
Ruộng đất mềm dân đủ lẽ vắn.
Có nghiệp hằng, ắt có lòng hằng,
Lời hiếu dụ phải toan ghi dạ.
Muốn cho đặng an trong xã,
Thì phải lo giữ kẻ gian tà.
Hể thấy ai bày mẹo nghịch ra,

*Bắt lấy nó mà ngăn giữa trước,
Nếu lòng ta thế nhược,
Chúng nó tới hùng hào,
Thì phải liệu mưu nào cầm lại đó,
Rồi báo quan tập nã,
Như vậy mới khỏi điều di họa.
Chi cũng không hơn chước giữ mình,
Lũ hoang đàng đã chẳng giám khinh,
Mà nhà nước lại càng thêm trọng.
Lẽ phải chẳng, ta đã suy đong
Lời hơn thiệt ta đà kể rõ.
Khuyên các làng các tổng,
Đều khá hết lòng hết dạ,
Nếu đem lòng khi trá,
Mà làm mẹo dị tòng
Lời ta dặn, nhược chẳng rền lòng,
Họa sau tới khôn bề cản rún.*

Ghi chú:

1. Câu đối : “*Tự thuật*” của Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858)

Chị em ơi! Ba mươi sáu tuổi rồi, khắp Đông, Tây, Nam, Bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công tử xác – Trời đất nhẹ! Gần một năm này nữa, xếp cung, kiếm, cầm, thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kèn.

2. Tôn phu nhân, em gái Ngô Tôn Quyền vua nước Ngô dưới trướng có Châu Công Cẩn tự Châu Du văn võ toàn tài phò giúp, mưu gã Tôn phu nhân cho Lưu Bị nhà Hán, đóng đô ở Ba Thục để liên kết đánh nước Ngụy của Tào Tháo.

3. Tào Tháo muốn cho Từ Thứ đang ở dưới trướng của Lưu Bị về với mình, nên bắt Từ mẫu là mẹ của Từ Thứ, bảo viết thư gọi con về hàng, bà không làm theo, chúng bèn làm thư giả, Từ Thứ được thư về đầu Tào, bà mẹ liền tự tử.

4. Có người cho rằng bài này Tôn Thọ Tường làm ra để khóc Cừ trị, xét về mặt “tri âm” qua những bài thơ xướng họa của hai ông, cũng như là những trận so tài giữa Bái Công và Hạng Võ thì không đúng vì Cừ Trị mất sau ông (Cừ Trị mất năm 1910). Những tiệc rượu của Tổng đốc Phương đãi các bạn bè, có cả Thủ khoa Huân và chắc có Tôn Thọ Tường với hai người ở hai chiến tuyến thì hợp với ý bài thơ hơn.

5. Chỉ đất Hán Trung (Thiểm Tây) là đất hiểm yếu, hai người ở trong có thể chống lại cả trăm người ở bên ngoài.

6. Gươm thần: Chỉ cây gươm của Hớn Bái công (Lưu bang) giết rắn ở Mang Dịch, trước khi cùng với Sở Bá vương (Hạng Võ) nổi lên đánh Tần.

7. Thân tám thước: Là thân kẻ anh hùng. Bảy thước là kẻ làm trai. Năm thước là thân ngu đoản của người thấp kém.

8. Con mắt bốn người: Chỉ cho con mắt của Hạng Võ, mỗi mắt có hai con người.

9. Bát canh Quãng Võ: Nơi núi Quãng Võ đất Huỳnh Dương, quân Sở của Hạng vương và quân Hán của Bái công dàn trận đánh nhau. Hạng vương bắt Thái công là cha của Bái công viết thư bảo Bái công lui quân, nhưng Bái công được thư mà không lui quân. Sau Hạng vương đưa Thái công ra trận, sai quân nấu vạt dầu và bảo với quân Hán: *“Nếu quân Hán không lui thì Thái công sẽ bị mổ ruột bỏ vào vạt dầu”*. Bái công liền ra trận nói: *“Lúc trước cả hai cùng thờ Sở Hoài vương, có cùng nhau kết nghĩa anh em, vậy cha của ta tức là cha của Bá vương, nếu Bá vương luộc cha ta, xin cho ta một bát nước luộc với”*. Do đó có điển tích là bát canh Quãng Võ. Sau đó, Hạng Võ giao trả Thái công cùng Lã hậu cho Bái công để hai bên bãi binh.

10. Chén rượu Hồng Môn: Hạng Võ bày ra Hồng Môn hội, mời Bái công đến để bắt giết đi, Bái công cũng biết trước, nhưng vẫn đến và dùng lời nhỏ nhẹ nên Hạng Võ không giết.

11. Đông Hớn: Thuộc nhà Hán (Trung Hoa) đặt kinh đô ở Lạc Dương, nay là Hà Nam, vua là Quang Võ.

12. Tây Di: Người Trung Hoa cho họ là trung tâm tinh hoa của vũ trụ, vì vậy mà những nước lân bang họ cho là man rợ, mọi rợ, dân tộc phía Bắc thì họ gọi là Rợ Hồ, phía Tây gọi là Tây Di (nay là vùng đất Tân Cương).

13. Hậu Nghệ: Theo cổ tích Trung Hoa vợ của Hậu Nghệ trộm thuốc trường sinh của chồng rồi lên cung trăng ở.

14. Tục truyền ở Trung Hoa có người chồng đi đánh giặc, vợ ở nhà lên núi Vũ xương trông chồng lâu ngày hóa đá, tích Tô thị lên núi Kỳ lưà (ở Đồng Đăng) ngóng chồng cũng thành đá. Núi vọng phu ở Qui Nhơn cũng là người hóa đá, bỗng con trông chồng.

15. Tích Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau, có mưa ngày 7 tháng 7 âm lịch.

16. Bá Di, Thúc Tề: hai người con vua Cô Trúc, khi Võ vương kéo quân phạt Trụ vương, Bá Di và Thúc Tề ra cản đầu ngựa can vua Võ. Võ vương không nghe, sau khi diệt trụ rồi lên ngôi lập nên nhà Chu. Bá Di, Thúc Tề không ăn gạo nhà Chu, kéo nhau lên núi Thú dương hái rau vì mà ăn thay cơm, sau hai ông nhịn ăn rau nhà Chu mà chết.

17. Sở Vương đi chơi nơi Vân mộng, ngủ ở quán Cao Đường, dưới núi Vu sơn (Hồ Bắc) nằm mộng thấy một người đàn bà nói rằng nghe vua ngự ra đây nên tới hầu. Vua lưu trong hành cung để cùng chẵn gối. Lúc ra về nàng nói mình là thần nữ núi Vu Giáp sớm làm mây, tối làm mưa. Vua bèn cho lập đền thờ ở chân núi Dương Đài.

18. Tây Bá: Văn vương là chư hầu của nhà Ân (Thương) là bậc hiền minh, thánh đức nên được các chư hầu khác quy phục, sau bị vua Trụ bắt giam ở Dũ Lý, rồi được tha và phong cho làm Tây bá. Đến đời con là Vũ Vương hợp các chư hầu lại, diệt nhà Ân mà lập nên nhà Chu.

19. Bài thơ này làm trong khoảng 1862 – 1867, tức là Pháp mới lấy ba tỉnh miền Đông.

20. Tôn Thọ Tường đi theo phái bộ của Phan Thanh Giản sang Pháp năm 1863.

21. E-đen: Một hải cảng thuộc xứ Yémen.

VI- NGUYỄN THÔNG (1827-1884):



Nguyễn Thông tự Hi Phân, hiệu Kỳ Xuyên, người quê quán huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay là Kỳ Sơn, Long An), ông sinh năm 1827, đến năm Tự Đức thứ 2 (1849) được 22 tuổi, ông thi đỗ cử nhân cùng khoa với Phan Văn Trị .

Đầu tiên ông được bổ Huấn đạo huyện Phong phú, phủ Tuy Biên tỉnh An Giang, sau vào Hàn Lâm viện tu soạn, ông có dự vào việc soạn sách *Nhơn sự kim giám*, sách soạn xong ông được thưởng và thăng lên Hàn Lâm viện trước tác.

Năm Tự Đức thứ 12 (1859), quân Pháp đánh Gia Định, ông xin đi tòng quân.

Đến năm 1862, Phan Thanh Giản được cử làm Nghị hòa chánh sứ toàn quyền đại thần vào Nam để thương thuyết với quân Pháp, nhân biết tài văn học của ông, nên tiến cử Nguyễn Thông thăng chức Đốc học tỉnh Vĩnh Long. Năm 1865, ông hội họp các nhân sĩ ở Lục tỉnh lập ra văn miếu để thờ đức Khổng Tử tại Vĩnh Long, bên cạnh lại xây dựng thêm Túy văn lâu để làm nơi giảng học. Trong năm này, ông cũng được cử làm chủ tang trong việc cải táng cho Võ Trường Toản.

Sau ông được thăng Thị giảng học sĩ, được bổ làm Án sát sứ tỉnh Khánh Hòa trong năm 1867, sau khi Phan Thanh Giản dùng độc được quyền sinh, ông có dâng sớ xin vua ban cho Phan Thanh Giản tên thụy, nhưng vua Tự Đức đã ban chiếu cho đình thần nghị án của 17 vị quan trọng trách về việc mất 3 tỉnh miền Tây, trong chiếu vua Tự Đức đã kết tội Phan Thanh Giản phần nào, và cho biết không được ban tên thụy.

Đến năm 1870, ông được bổ về kinh lãnh chức Biện lý Bộ Hình, vào mùa Đông năm ấy ông được thăng Quan lộc tự khanh, lãnh chức Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi, trong lúc này, ông có dâng sớ điều trần về việc thủy lợi, tài thực xin đình lại sự học ở các trường và ban cấp sách sử cho sĩ tử, các điều ấy đều được vua phê chuẩn.

Trong tỉnh Quảng Ngãi lúc bấy giờ đất xấu dân nghèo, hơn một năm sau khi nhậm chức, ông lo khai mương rãnh, đắp bờ đê, cấm nhặt nạn tham nhũng do bọn nha lại tạo ra, chế trị bọn cường hào áp bức người nghèo, thế cô, dân chúng được hưởng nhiều điều lợi, nhưng việc chưa thành mà vì một vụ án mạng thất xuất (kêu án nhẹ), ông bị tội ly chức. Tin ấy làm rung động lòng dân trong tỉnh, Nhân khâm-sai Nguyễn Bính có việc đi qua tỉnh Quảng Ngãi, dân chúng bèn kêu nài xin lưu ông lại, để thực hành xong công việc đã khởi, việc can thiệp của Khâm sai chưa có kết quả, thì ông bị triệu hồi về kinh làm việc ở Tàng thơ lâu, lo việc kiểm biên sách vở để đái công chuộc tội.

Rồi lâm bệnh, ông xin nghỉ lui về sơn trại tại Bình Thuận, lập ra thi xã, lấy việc ngâm vịnh làm vui.

Năm Tự Đức thứ 27 (1874), ông được phục chức Tư vụ rồi thăng Chủ sự bộ lễ, triều đình biết tài văn học của ông, bèn tiền cử do đó ông lại được thăng Quốc tử giám tư nghiệp, thời gian này cùng với Bùi Ước, Huỳnh Dụng Tân khảo duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Năm Tự Đức thứ 30 (1877), ông dâng sớ xin về Bình Thuận khẩn đất lập đồn điền ở miền Cao nguyên, ông được cải sang Thị giảng học sĩ, sung chức Dinh điền sứ, sau lại cải Quan lộc tự thiếu khanh, lãnh Bình Thuận Bố chánh sứ, nhưng chưa được bao lâu ông lại bị bệnh nên được nghỉ dưỡng bệnh. Trong năm này, quyển *Việt sử cương giám khảo lược* được in ra.

Năm Tự Đức thứ 32 (1879), ở Bình Thuận có loạn gọi là Mang dân, vua ra lệnh cho Nguyễn Thông cùng quan Điền nông sứ Phan Trung xử lý. Dẹp loạn xong, ông được thăng Hồng lô tự khanh, sung Điền nông phó sứ kiêm chức Học chánh. Kế đó ông mất năm 1884 thọ được 57 tuổi.

Nguyễn Thông là người học thức uyên bác, lúc làm quan, các quan tại triều đều trọng vì ông.

Các tác phẩm ông còn để lại :

- *Việt sử cương giám khảo lược* (in năm 1877)
- *Ngọa Sào thi tập* (in năm 1884)
- *Kỳ Xuyên thi văn sao*
- *Độn Am văn tập*
- *Kỳ Xuyên công độc*
- và một ít thơ Nôm.

Trích văn:

NAM KỲ THẮT THỦ

*Bến Nghé gây nên cuộc chiến trường,
Làng say mấy lúc lại qua thường.
Cùng về xứ cũ người còn khoẻ,
Chạm mãi cơn nguy tứ muốn cuồng.
Châu chợ đồn râm môi lợi lớn,
Bể khơi bao thuở cánh buồm trương.
Chỉ lựa ca khúc người Yên Triệu,
Lửa nóng sôi lòng tóc nhuộm sương.*

KHÁCH ĐỊA TƯ GIA

*Óng ánh nhận kêu thu,
Trời xanh lẫn một màu.
Nước non nhìn cảnh lạ,
Cây cỏ chạnh lòng sầu.
Một gánh đồ thơ đó,
Ngàn trùng xứ sở đâu ?
Chỉ nhân ai bán rẻ,
Trăm lượng cũng nên câu.*

LUẬN VỀ NÚI

(Tiễn ông Nguyễn Tuấn làm huyện doãn Tân Định, Khánh Hòa. Tỵ Đức năm thứ 9, Đinh Tỵ 1855)

Trong vũ trụ không có chi lạ bằng núi. Có núi thình thàng khoáng đạt mà khúc chiết, có núi bàn khuất, uyển diêu mà thẩn thẩn, có núi sắc xanh xanh mà đáng yêu thương, có núi cao vời vợi mà đáng kinh sợ, có núi trơ trụi mà cổ lão, có núi thon vót mà xinh xắn.

Bên trong núi có dãy xuyên qua bình nguyên, dãy độ qua dãy khác, trông ra như rừng vượt lên, như biển phục xuống, có dãy sừng sừng như đứng quày đầu, có dãy lồi lõm như nằm giữa mặt. Hình dáng trăm thể, dường như có tay tinh xảo khéo đặt bày.

Mé trên lại có suối chảy bay, có đá kỳ quái, có mây bạc, có cội hồng, có vượn hót, chim kêu, có hoa bay, lá rụng, dường như tất cả làm ra kỳ lạ để giải thích cho thặng cảnh, nên núi danh gọi là kỳ. Núi trong thiên hạ danh gọi là kỳ nên cổ kim bậc cao sĩ ả chốn lam tuyến từng tạm đắc cho núi là thâm, nhưng không bày tỏ trọn tâm đắc mình cho người được. Vì sao ? Vì bậc đồng chí rất hiếm hoi vậy.

Tôi bình sanh không yêu núi, nhưng chốn Nam trung, sao Bắc đẩu soi rớt một góc cùng, xưa là nước Thủy chân lap. Bình nhứt tôi chưa được để dấu chơn tới đâu, khi xây gặp một hòn núi nào, thì tác dạ bồi hồi, cúi ngử ngắm trông suốt ngày không thể về được. Nhưng tôi vốn vương nhiều bệnh, không

được du lịch đầu xa, thường ước ao núi non trong thiên hạ đầu tụ lại một nơi, để tôi được du lãm khắp cùng, mới thỏa mãn lòng ham muốn. Nhưng không thể nào được cả. Tôi bèn ngao du với người.

Con người trong thiên hạ; hoặc vì mạng cùng mà không gặp hội, hoặc vì hàn vi mà không danh phận, hoặc ẩn trú trong hang đồ điếu, hoặc tụ tập trong đám ti tiện xướng ca : con người sánh như đất bằng chìm dưới nước, mai một cả danh tích, thường thường vẫn có vậy. Muốn cùng hạnh ấy giao lưu, nhưng thế nào được.

Nay lệnh thiên tử từ ngày lên ngôi báu, hằng chiêu mộ kẻ sĩ anh tuấn, biệt tài, mở rộng con đường sĩ tấn. Tình cảm vì ý triệu, thần động vì lễ bày. Trước kia vì cùng mà không gặp hội, hèn mà vô danh, hoặc hạng đồ điếu xướng hiền nên ăn dật, đều bôn tẩu tới, chỉ hy vọng vào một hội ấy. Vì vậy mà người trong thiên hạ, tụ lại kinh sư, ví như núi non trong chín châu, bốn biển gom về một xứ vậy: mà tôi cũng may tụ về tại chỗ. Nhân đó tôi được quan sát tận tường điều lạ trong thiên hạ : "Có người cao đàm, hoạt luận sắc diện hiền nhân mà tánh tình trái ngược, ví như núi thình thang, khoáng đạt mà khúc chiết vậy.

Có người thiết tha kém văn võ, tướng mạo xấu mà tâm lòng son, ví như núi bàn khuất uyển diên mà thẳng thắn vậy.

Có người đạo đức cao siêu mà đạm bạc đáng hâm mộ, ví như sắc xanh xao mà đáng yêu đương vậy.

Có người khảng khái quyết liệt, cang cường vì việc nghĩa, ví như núi cao vòi vọi mà đáng kính sợ vậy.

Có bực lão thành sâu xa, kính cẩn mà chất phác, ví như núi trơ trụi mà lão vậy.

Có trẻ thiếu niên anh tuấn, tinh nhuệ mà văn vẻ, ví như núi thon thọt mà xinh xắn vậy.

Đến như có người quyền hành, xảo quyết như quý, như vức (1), biến ảo, khuynh trắc thái thậm, thì không có núi kỳ lạ nào có thể hình dung hết cái thái độ ấy được. Tuy trong vòng thiên hạ có cái lạ mà hiền, có cái lạ mà chẳng hiền, nhưng cũng là cái lạ của tai nghe mắt thấy, thì tóm lại chỉ có một cái lạ mà thôi.

Trong vũ trụ không có chi lạ bằng núi. Nhưng theo sở kiến hiện nay, thì hợp lại các cái lạ nhỏ mà làm ra cái lạ to. Nên chi kẻ sĩ

hiếu kỳ trong thiên hạ, hễ không du lãm ở núi, tất giao du với người.

Nguyễn hầu hay vẽ lối giao du, mà hiếu kỳ, giao thiệp rộng mà tuyển chọn người. Bình sanh thường muốn du lịch khắp danh sơn. Đối với những nhân vật cao thấp, chỗ sở hữu của ngài vẫn phát lộ ra luôn. Tuy chưa được nghe ngài nói, nhưng quan sát ý tứ, tôi được biết ngài như vậy.

Năm nay ngài được lệnh ra trấn nhậm huyện Tân Định. Ngài đi buồn bực dường như có chỗ chẳng thỏa mãn. Tôi được nghe nói tới núi non tinh Khánh Hòa lớn thì có Đại Lãnh, Cù Sơn, nhỏ thì có núi Xuân, núi Bút, có núi vô danh mà lạ, trên đường bộ, dầy đầy như rừng sừng sừng, mà huyền bí kỳ lạ. Chính huyện lỵ lại ở trong các chòm núi non. Mở cửa sổ nhìn ra thấy hòn lạ, chói xa la liệt trước cửa sổ. Vậy thì núi trong thiên hạ tụ vào một nơi, chính là huyện lỵ ấy chứ còn nơi nào? Chỉ có điều đất đai hẹp, dân cư ít mà thôi. Nhưng trong một huyện, có người tài ba làm kế sĩ, có người chất phát làm nô phu, có kẻ trú giòng nước biếc làm anh ngư phủ, có người nương chốn non xanh làm chủ tiểu phu. Thế thì ít mà không phải không có vậy. Nhưng tinh thần ý khí của họ sánh được sự lạ với núi non. Vậy thì chỗ nhiều ít bất tất phải hỏi đến? Núi Khánh Hòa kỳ lạ, mà dân Tân Định thì ít, nhưng chẳng phải chẳng có, thành thử điều lạ của người cũng là điều lạ núi non.

Tôi biết Nguyễn hầu chẳng vì chỗ Tân Định nhỏ, mà lại vì chỗ sở cầu điều lạ. Nhon láy hết điều tâm đắc đối với điều lạ trong thiên hạ, tôi có vài ý kiến phải chăng được gần với mỗi đạo ít nhiều?

(Dịch bài “Sơn thuyết” trong Ngọa du sào văn tập, quyển V, của Kỳ Xuyên, Nguyễn Thông)

Ngạc Xuyên biên dịch. Đại Việt tạp chí, năm 1942

Ghi chú:

1. Vực: Loại cá mực to.

VII- PHAN VĂN TRỊ (1830-1910):

Phan Văn Trị tục gọi là Cử Trị, sinh năm 1830 tại làng Hạnh Thông tỉnh Gia Định, cha ông vốn là bạn thân với Phan Thanh Giản. (1).

Gia cảnh nghèo, tánh thông minh, học giỏi nên năm 1849, ông thi đậu Cử nhân cùng một khoa với Nguyễn Thông.

Sau khi thi đậu, người ta vẫn chưa hiểu nguyên do nào ông không ra làm quan, tuy có giai thoại cho rằng khi Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược phó sứ (1831-1853), có đến thăm thân phụ ông, muốn thử tài Cử Trị, nhân thấy có con mèo nhảy lên sà nhà, Phan Thanh Giản liền ra đề con mèo. Cử Trị sáng tác ngay:

*Mấy từng dài cát say chân leo,
Nhảy lẹ chi cho bằng giống mèo.
Chợt ngoảnh mặt hùm nhìn trực thị,
Chi cho lũ chuột dám vang reo.
Lụng lãng sẵn có nhiều nanh vuốt,
Vẫn vẹn đành không chút bụi meo.
Trăm tuổi hồn đâu về chín suối,
Năm lông để lại giúp trò nghèo.*

Phan Thanh Giản phải khen tài làm thơ của ông, nhưng lại không được hài lòng vì cho rằng ông bị ám chỉ trong bài thơ ấy. Ngoài ra, Phan Thanh Giản cũng được nghe qua bài “Đá cá lia thia”, hay bài “Vịnh hột lúa”:

*Giả từ đồng ruộng dạo xa chơi,
Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn chơi.
Cởi giáp vàng kia phơi chón chón,
Bày da ngọc nọ rạng nơi nơi.
Ông cha giúp nước đà ghe thuở,
Dòng giống nuôi dân biết mấy đời.
Vì thế liêu mình con nước lửa,
Ai mà có biết hồi ai ơi!*

Cả hai bài ông cũng khen hay, nhưng bài “Vịnh hột lúa”, Phan Thanh Giản cho rằng hột lúa không có ông cha, hơn nữa so sánh hột lúa vào hoàn cảnh Phan Văn Trị, thì Phan Văn Trị chưa ra làm quan, tại sao lại có ý trách triều đình quá đáng qua hai câu kết:

*Vì thế liêu mình con nước lửa,
Ai mà có biết, hồi ai ơi !*

Với giai thoại này, người ta đã cho rằng Phan Văn Trị đã không làm cho Phan Thanh Giản vừa ý, nên không được tiến cử làm quan. Không ra làm quan, ông là một văn nhân tài tử, đi đó đi đây, ngâm thơ vịnh với bạn bè rồi đến năm 1861 quân Pháp lấy ba tỉnh miền Đông, rồi đến năm 1867, lấy nốt ba tỉnh miền Tây, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, với ông là những người đồng tâm, đồng chí, ông là người chống đối mạnh mẽ về thái độ thỏa hiệp với Pháp của Tôn Thọ Tường. Ngày nay, còn lại 12 bài họa vận của ông đối với 12 bài nguyên xướng của Tôn Thọ Tường. Có thể coi đây là bút chiến về lập trường chính trị của hai phe ở giai cấp nho sĩ thời ấy.

Xét thái độ Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường qua 12 bài bài họa trên người ta phải nhận rằng Phan Văn Trị đã hết lời khinh rẻ Tôn Thọ Tường.

Sau khi Pháp lấy ba tỉnh miền Đông, Phan Văn Trị dòi về ở Vĩnh long rồi sau đó đến làng Nhân Ái, huyện Phong Điền tỉnh Cần Thơ dạy học và mất tại đây năm 1910.

Ông là nhà nho có tấm lòng ái quốc tiêu cực, có lẽ ông chịu nhiều ảnh hưởng của Phan Thanh Giản, một người đã đỗ tiến sĩ đầu tiên của miền nam, làm quan đại thần trong triều, còn đi sứ qua các nước Pháp và Tây Ban Nha, hiển nhiên Phan Thanh Giản thức thời hơn những người khác, thế mà sau khi đi sứ về họ Phan đã thốt :

*Bá bang xảo kế tề thiên địa,
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền.*

Một nhận định đúng đắn về nền văn minh cơ giới, và sức mạnh vũ lực của Âu Châu thời bấy giờ, hơn chúng ta bội phần, nhưng không thể nào đàn áp nổi ý chí bất khuất của dân tộc ta. Có phải Phan Văn Trị nhìn khía cạnh thời thế quốc gia chúng ta, qua lăng kính của Phan Thanh Giản, ông đã bày tỏ tấm lòng mình trong bài Cảm Hoài:

.....
*Nhìn Nam chạnh tuổi cành hoa ú,
Gió Bắc ngùi thương đám bạch vân.
Cái nợ tang bồng than thở phận,
Đành đem dập dãi giữa phong trần.*

Hay ở một câu kết khác:

*Cung kiếm cầm thơ cam hồ phận,
Sao cho tỏ rạng bậc tài năng.*

Ông rất hổ phận mình và cũng muốn gỡ vai gánh vác sơn hà trong lúc giữa nghiêng, nhưng có lẽ như đã nói: ông đã nhìn qua lăng kính của Phan Thanh Giản, điều đó làm cho ông không biết phải làm thế nào, để hành động theo chí nam nhi của kẻ sĩ trước sức mạnh của người Pháp, nhưng không thể chối cãi lại lòng yêu nước của ông. Ngoài sắc thái chính trị trong văn thơ ông, còn đượm nét ưu tư về thời thế, tinh thần Khổng Mạnh và không chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

Văn thơ ông còn để lại nhiều bài đường luật như sau:

- *Bến An Giang* (Châu Đốc).
- *Quán nước*.
- *Chùa Hư*.
- *Nhương địa*.
- *Cảm hoài* (mười bài).
- *Đá cá thia thia*.
- *Vịnh ông Táo*.
- *Vịnh con mèo*.
- *Vịnh con cóc*.
- *Vịnh con cào cào*.
- *Vịnh con rận*.
- *Vịnh cái cối xay*.
- *Vịnh hạt lúa*.
- *Vịnh người câu cá*.
- *Vịnh Hát bộ*.
- *Vịnh Thơ may*.
- *Vịnh ông làng hát bộ*.
- và những bài họa thơ của Tôn Thọ Tường.

Trích văn:

BẾN AN GIANG

*Linh đình bèo nước biết là đâu ?
Đậu bến An Giang thấy những râu.
Bầy núi mây liền chim nhíp cánh,*

Ba dòng nước chảy cá vinh râu.
Có rao nội vận dân xanh mặt,
Không trái bần khô khi bạc đầu.
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ nghị,
Thú vui chỉ có một cân câu.

QUÁN NƯỚC

Trà khô đãi khách giải công lao,
Gây dựng cơ đồ tâm thảo mao. (2)
Mấy cấp lên đài ra sửa nước,
Một tay chế bọt chẳng lo trào.
Lời nhờ trăm họ khi nóng nực,
Ơn chịu muôn dân buổi khát khao.
Thương khách vắng lai đều phải biết,
Một mình tri thức đủ anh hào.

CHÙA HƯ

Nam mô hai chữ biết biết về đâu !
Cảm nỗi chùa hư Phật phải rầu,
Nắng dọi mỏ chuông khô nứt mặt,
Mưa sa kinh kệ ướt mem đầu.
Rằm ngươn chẳng kẻ dựng vùa nếp,
Ngày tháng không ai cúng phụng đầu.
Đức cả từ bi xin sớm liệu,
Ngồi chờ Lương võ (3) thế còn lâu.

ÔNG TÁO

Vóc là đất cục chẳng là chi ?
Ông Táo danh xưng tự thuở ni.
Lông không công nổi da mọc thích,
Lum khum đội chảo mặt đen xì.
Cháy da với chủ đà ghe thuở,
Phóng trán cùng dân đã mấy khi.
Sau trước họ hàng chưa rõ đặng,
Ba đầu đưng lại giống đi gì ?

CÓN CỐC

Cóc hời mây sao cứ một ngồi ?
Vợ chồng đông mặt cả và đôi.
Nghiến răng nhiều thuở oai trời động,

Mở miệng đòi pheng lũ kiến lui,
Phận khổ bốn mùa nhờ chiếu đất,
Danh vang tám tiết biết thời trời.
Mưa tuôn một trận đây lay lảng,
Còn nhảy ra ngồi khuấy nước chơi.

CỐI XAY

Công danh trong thế đổ ai tài,
Ra gạo cũng nhờ cái cối xay.
Nhiều trận dễ sồn cơn gió bụi,
Trăm vòng nào nại sức lông lay.
Mòn răng nợ chủ lòng trông trả,
Trặc họng khen ai tiếng khéo bày.
Bao quản thót trên mòn thót dưới,
Hiềm vì con giặt (4) phải xa tay.

CÂU CÁ

I

Ngươi hỏi Nghiêm Lăng (5) có biết chăng,
Tình ta chí gã đổ ai bằng.
Nửa cần thú vị trời trời nước,
Một sợi kinh luân gió gió trăng.
Thao lược (6) đành quăng ngàn dặm bừa,
Gian sang kéo rút một tay phăng.
Xưa nay cũng một lòng sông Vị, (7)
Mơ tưởng xe Châu biển nói rằng.

II

Lỗi phải thầy ai chẳng lụy cầu,
Sao bằng thông thả một cần câu.
Dòng ngân thả lưới đầu chưa sớm,
Đái bích dòng tơ mặc tóm râu.
Dựa bãi Nghiêm Lăng chờ đĩa tới,
Neo gành Lữ Vọng (8) nhấp công hầu.
Giang sang thế dễ mình là thợ,
Sanh sát quyền ta thế biết đâu.

NHUỘNG ĐỊA

Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Uốn khúc sông Rông mù mịt khói,
Vẳng ve thành Phụng ủ sầu hoa.

Tạ nhà cảm nỗi câu ly hận,
Cất đất thương thay cuộc giảng hòa.
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.

HÁT BỘ

Đưa mắt ghé ruồi đũa lát voi,
Bao nhiêu xiêm, áo, cũng tro mò.
Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,
Đũa nịnh hàm râu mấy sợi còi.
Trên trính có nhà còn lợ lợng,
Dưới chân không ngựa lại dơ roi.
Hèn chi chúng nói bội là bạc,
Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.

ÔNG LÀNG HÁT BỘ

Chi chi trong khám sắp ngang hàng,
Ngó lại mới hay mấy nộm làng.
Trong bụng trông trốn mang áo giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ chui đầu lại,
Ra rạp làm con nịt nách mang.
Dám hỏi hàm ân người lớp trước,
Phải làm một lũ những quân hoang.

THỢ MAY

Đôi lẽ Huỳnh Đé (9) chức toan tìm,
Nghề nghiệp trong tay đỡ vận chìm.
Chấp nói âm dương (10) vài sợi chỉ,
Mở mang trời đất một đàng kim.
Nhờ công cá nước che sương gió,
Giúp sức nhà vương xử áo xiêm.
Một thuở ra tay người đặng ấm,
Trăm năm đẹp mắt kẻ quang chim.

CẢM HOÀI

I

Cõi Nam chung hưởng hội thặng bình,
Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.
Xe ngựa nhận hàng xe ngựa khách,

Nước non vung quén nước non mình.
Những trang vụn thể đành ngơ mặt,
Mấy gã trung quân nữ phụ tình.
Bao thuở đem về cơ nhứt thống ?
Ngàn thu bia tạc đấng trung trinh.

II

Trung trinh dốc trọn đạo tô dân,
Nạn khổ xưa nay biết mấy lần.
Ở Hán dốc lòng phò vạc Hán,
Oán Tần ra sức đuổi hươu Tần. (11)
Nhìn Nam chạnh tuổi cành hoa ủ,
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân.
Cái nợ tang bồng than thở phận,
Đành đem dập dĩa phận phong trần.

III

Phong trần lắm lúc luống sầu riêng,
Biết mượn tay ai gỡ mối phiền.
Áo mũ ba đời (12) ơn rất trọng,
Can qua một cuộc nghĩa chưa tuyền.
Trở trêu con tạo lòng đa xảo,
Tráo trở anh hùng buổi thiếu niên.
Phát phối bụi hồng đà trải dẫu,
Tâm tình chịu uốn thú hàn huyền.

IV

Hàn huyền nghĩ phận luống băng khuâng,
Tình cảnh xen qua lệ ngập ngừng.
Roi vọt dứt phận chưa phải vận,
Dây oan rồi mối hãy lo chừng.
Nổ nghe tiếng loạn đem tai rủa, (13)
Đành thấy thẳng gian để mắt trừng.
Mấy mặt anh hùng sao nép dẫu,
Vạc nghiêng há dám một tay nâng.

V

Tay nâng há giám một mình đây,
Kẻ Bắc người Nam bán dạ này.
Thế sự băng xăng cờ túng nước,
Nhân tình tráo chác gió rung cây.

Gia hòa bởi sóng mưu mô cạn,
Cắt đứt nên kiềng trí lực dày.
Gớm hời những người trên đất Việt,
Tâm lòng thiết thạch há như vầy?

VI

Như vậy chung nghĩa bấy lâu nay,
Dẫu những người xưa cũng sánh tày.
Trướng vải lai rai cơn gió thổi,
Cành thu hiu hắt hột mưa bay.
Sông sâu sóng cả thuyền câu dập,
Đòng rộng hùm xa lũ chó vầy.
Kìa nước nợ non cờ cuộc thế,
Đầy voi tròn khuyết có sai rầy.

VII

Sai rầy cũng bởi cuộc phân băng,
Quý dự nhơn vì lúc ái tăng.
Gió bụi trăm chiều quen mặt cũ,
Đá bia một tiết giữ lòng hằng.
Hòn Nghê gọi chút tình mây nước,
Bến Nghé buồn riêng phận cỏ sông.
Cung kiếm cầm thơ cam hổ phận,
Sao cho tỏ rạng bậc tài năng.

VIII

Tài năng chi đó khéo trêu người,
Cái phận nam nhi luống nực cười.
Ngược đậu xuôi đi hiềm thế nước,
Sâu dầm cạn vén thuận tình đời.
Quang san dặm thẳng đường liền bước,
Tùng cúc vườn xưa cảnh nhớ người.
Tạo hóa một bầu xoay khí vận,
Đông qua xuân lại trở màu tươi.

IX

Màu tươi sắc tốt dấm se sưa,
Giàu cũng không khoe khó chẳng dua.
Mấy kỹ tuyết sương bền chí trẻ,
Chín từng mây móc gọi ơn vua.

*Thủy lưu xa ruổi ngoài ngàn dặm,
Tông bá cao xây giữa bốn mùa.
Lời sáng nét cao từng thuở biển,
Mặt người lười mùa lại môi khua.*

X

*Môi khua khéo học dạng cầu vinh,
Tiêu trưởng cơ trời dễ giám kinh.
Án hổ (14) sa ban miền Bắc khuyết, (15)
Cờ triều an đẹp mé Nam minh. (16)
Trăm năm bởi gặp khi nguy biến,
Bốn biển chưa vây cuộc diêm (vĩnh) tình.
Nhà nước một mai xoay vận thái,
Cõi Nam chung hưởng một thẳng bình.*

TỰ THUẬT

(Nguyên xướng Tôn Thọ Tường (17), Phan Văn Trị họa vận)

I

*Hơn thua chưa khuyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quân bao con lửa cháy,
Côn Rồng (18) dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở.
Bủa lưới săn nai cũng có ngày,
Đừng mượn hơi hùm rung nhát khi.
Lòng ta sắt đá há lung lay,*

II

*Lung lay lòng sắt đã mang nợ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vợ.
Người trí mãi lo danh chẳng chới,
Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ.
Bàì hòa đã sẵn in tay thợ,
Việc đánh hơn thua giống cuộc chờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
Giám đâu mắt lấp lại tai ngờ.*

III

Tại ngờ sao được lúc tan tành,
Luống biết trách người chẳng trách mình.
Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Nhu vậy cũng gọi của trâm anh.
Khe sâu vịnh tĩnh dung thuyền nhỏ,
Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.
Thân có ắt danh tua phải có,
Khuyên người ái trọng cái thân danh.

IV

Thân danh chẳng kể thật thàng hoang,
Đốt sấp nên tro lụy chẳng cần.
Hai cửa trâm anh xô sấp giữa,
Một nhà danh giáo xáo tang hoang.
Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,
Người khó xăn vắn mới gặp vàng.
Thương kẻ đồng vắn nên phải nhắc,
Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang.

V

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn,
Kẻ vay người ngay há một phần.
Hồng dầu hư lông đầu sợ sê,
Hùm như thất thế dễ thua chôn.
Người Nhan (19) há sợ dao kề lưỡi,
Họ Khuất (20) nào lo nước đến tròn.
Thấy máy gặp thời ta sẽ động,
Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn.

VI

Bôn chôn cũng bởi bận vì nhà,
Dám trách người xưa chẳng tính xa.
Hăm hờ hỹ đang hăng sức trẻ,
Chịu lòn e cũng môn hơi già.
Môi thơm cá quý câu không nhay,
Cung yếu chim cao bắn chẳng sa.
Đáy giếng trông trời thương mắt ếch,
Làm người như vậy cũng rằng là ...

VII

Rằng là người trí cũng xa lo,
Nhuần nhã kinh luân mới phải trò.
Ngày vậy nê ra cho biết mực,
Thấp cao trông thấy há rằng đo.
Xe Châu (21) nào đợi kinh năm bộ,
Niếp Tống (22) vừa đầy sách nửa pho.
Chúc miệng khen người nên cắc có,
Đạo trời ghét vậy há soi cho.

VIII

Soi cho cũng biết ấy là người,
Chẳng tiếc thân danh luống sợ cười.
Ba cõi may đâu in lại cũ,
Đôi trông trông đã thấy không người.
Ngọc lành nhiều vít coi không lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa dại trót già đời cũng dại,
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

IX

Một đôi mươi uống tính xăn vắn,
Đất lở ai mà dễ dám ngăn.
Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa,
Xốn xang nào tưởng việc làm ăn.
Thương người vì nước ngồi không vững,
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
Gió xắt mới hay cây cỏ cứng,
Đôi theo người trước giữ năm hằng (23).

X

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,
Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.
Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng,
Chờ khi thác máy sẽ ra tay.
Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,
Cao thấp dù ta sức nhảy bay.

*Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,
Hơn thua chưa quyết đò cùng đây.*

ĐÁ CÁ THIA THIA

I

*Đồng loại sao người chẳng ngỡ ngần,
Hay là một lúa phải nung gan ?
Trương vì so độ vài ngang nước,
Đâu miệng hơn thua nữa tác nhang.
Ráng sức giây lâu đà tróc vẩy,
Nín hơi trót buổi lại phùng mang.
Ra tài của Võ chưa nên mặt,
Cắc có khen cho khéo nhận nhàng.*

II

*Đầm thắm mưa xuân trở mấy màu,
Vĩ tài, vĩ sắc mới kình nhau.
Đua chen hai nước toan giành trước,
Lùng lấy đũa hơi chẳng chịu sau.
Mường tượng rồng đưa nơi biển thắm,
Mĩa mai cù dậy dưới sông sâu.
Thuở hơi sóng dọn nhãn lòng nước,
Mắt thấy ai ai cũng cúi đầu.*

Ghi chú:

1. Theo quyển *Phan Thanh Giản* của Nam Xuân Thọ thì Phan Thanh Giản có người bạn nghèo là Phan Dĩ Thứ ở làng Hạnh Thông tỉnh Gia Định, theo đây có thể suy đoán là Phan Văn Trị con của Phan Dĩ Thứ ở làng Hạnh Thông, tỉnh Gia Định.
2. Thảo mao: nhà cỏ, nhà lá.
3. Lương võ: Lương Võ Đế là ông vua tin theo đạo Phật đứng hàng thứ nhất trong lịch đại hoàng đế Trung Quốc. Lương Võ Đế lên ngôi năm 502 và mất năm 549 sau 48 năm trị vì.
4. Con giặt: chỉ cho hạt lúa tốt, cho gạo trọng (tục ngữ : ăn tám trà giặt)
5. Nghiêm Lăng: Cao sĩ đời Hán, giúp Quang Vũ đế trung hưng hiệp Hán, rồi cáo quan về ở ẩn núi Phú Xuân, sớm cay, tối câu.

6. Thao lược: Là ba lược, sáu thao: Ba lược gồm Thượng lược, Trung lược và Hạ lược tương truyền của Huỳnh Thạch Công. Còn sáu thao gồm: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao, Khuyển thao tương truyền của Thái Công Vọng, cả hai đều là sách binh thư.

7. Sông vị: Sông chảy qua kinh đô Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây. Chỗ Lữ Vọng ngồi câu cá, câu cá chờ thời, sau gặp vua Văn vương vờ ra giúp để diệt nhà Ân mà lập nên nhà Châu.

8. Lữ Vọng: Là Khương Thái Công hay Thái Công vọng hoặc Khương Thượng, tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng.

Theo sử Tàu, trước khi Tây bá muốn đánh vua Trụ, có mở một cuộc đi săn. Một nhà tiên tri báo trước rằng, vua chẳng săn được thú, mà sẽ gặp được một vị thần tướng.

Thật quả như thế, khi đến gần sông vị, vua gặp một ông già đang ngồi câu vua hỏi chuyện, ông ta đối đáp rất trôi chảy, rất vừa ý và rước Khương Tử Nha để giúp Chu diệt Trụ, ông sống đến 90 tuổi mới mất.

9. Huỳnh Đế: Theo truyền thuyết Trung Hoa, sau Bàn cổ đến Tam hoàng là Thiên hoàng, Địa hoàng, Tản hoàng. Đó là theo sử lý của Tư Mã Thiên, còn theo Thượng thư đại truyện thì Tam hoàng là Toại nhân, Phục hy và Thần nông. Sau Tam hoàng đến Ngũ đế là Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Đời Hoàng Đế hay là Huỳnh Đế biết làm nhà cửa, dệt cửi may mặc...

10. Âm dương: Chỉ miếng vải trên và dưới.

11. Hưu Tàn: Do câu "Tàn thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục" (nhà Tàn mất con hưu, thiên hạ đều theo đuổi).

12. Ba đời: Có ý chỉ Phan Thanh Giản thờ ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

13. Tích Hứa Do rủa tai sau khi nghe vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho ông.

14. Ân hồ: Ân vua ban cho quan võ.

15. Bắc khuyết: Cửa hướng Bắc chỉ triều đình.

16. Nam minh: Biển ở Nam.

17. Xem phần Tôn Thọ Tường.

18. Cồn rồng: Cù lao rồng ở Mỹ Tho. Ý nói trận tấn công của Pháp.

19. Người Nhan: Nhan Cảo Khanh bị giặc bắt mà vẫn thoát quân giặc, không sợ cái chết kề bên.

20. Họ Khuất: Khuất Nguyên, tên Bình (243 – 277?), hoàng tộc nước Sở, được Sở Hoài vương tin dùng, sau bị thất sủng, ông thường can Sở Hoài vương nhưng vua Sở không nghe, nên sau thua Tần và bị chết ở đất Tần.

21. Xe Châu: Xe của Văn vương nhà Châu dùng đi dẹp Trụ.

22 Niếp Tống: Do tích một chiến sĩ nhà Tống, khi Tống mất, chịu chết chứ không chịu theo giặc.

23. Năm hằng: Tức là ngũ thường : Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

VIII. NGUYỄN HỮU HUÂN (1841-1875)



Nguyễn Hữu Huân tục gọi là Thủ Khoa Huân, Sinh tại làng Tịnh Hà, tỉnh Định Tường. Năm 1841, đỗ thủ khoa dưới triều Tự Đức. Khi quân pháp chiếm miền Nam, ông chiêu mộ nghĩa quân, nổi lên kháng chiến tại Cai Lậy, không bao lâu uy thế ông lan rộng đến vùng Mỹ Quý, Thuộc Nhiêu, Tam Bình, tháng 6 năm 1863 bị quân Pháp vây đánh rất gắt, ông phải chạy qua An Giang, nhưng dưới áp lực của Pháp, nên tổng đốc An Giang phải bắt ông nộp cho Pháp.

Ông bị đày ra Côn Lôn (1), khi đi đày ông có sáng tác bài này.

*Muôn việc cho hay số tại trời,
Chiếc thân hồ hải biết đâu nơi.
Mấy hồi tên đạn ra tay thử,
Ngàn dặm non sông dạo gót chơi.
Chén rượu Tân đình (2) nào luận tiếu,
Vàng thơ cố quốc chẳng ra lời.*

*Cương thường bởi biết mang nên nặng,
Hề đứng làm trai trả nợ đời.*

Về sau pháp dày ông sang đảo Reunion ở Nam phi, cho đến năm 1873, ông được pháp tha cho về, nhưng bị quản thúc tại nhà Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, vốn là bạn cũ của ông.

Trong thời gian bị quản thúc, có lần Tổng đốc Phương mở tiệc vui, có người yêu cầu ông làm thơ, ông đã sáng tác bài “*Khi được tha về*” sau đây:

*Nghĩ thẹn râu mày với nước non,
Nhìn nay từng cúc, bạn xưa còn.
Miếu đường cách trở đường tôi chúa,
Gia thất riêng buồn nỗi vợ con.
Áo Hân (3) nhiều phen thay vẻ lạ,
Rượu Hồ (4) một mặt đắm mùi ngon.
Giang Đông (5) nổi tiếng nhiều tay giỏi,
Cuốn đất kìa ai, dám hỏi đon.*

Sau khi được ân xá ông lại dấy binh và gây thiệt hại nhiều cho quân Pháp, ông hoạt động ở cả Hà Tiên và Châu Đốc, là tham mưu của thiên hộ Nguyễn Duy Dương ở Đồng Tháp Mười.

Tháng tư năm 1875, ông lại bị quân Pháp bắt và kết án tử hình, để xử bản án này, người Pháp đưa ông về quê để hành quyết tại chợ Thân Trong tức chợ Phú Kiết tỉnh Định Tường.

Tương truyền khi đó ông có ngâm bài thơ “*Khi Bị Đóng Gông*” (6) sau đây:

*Hai bên thiên hạ thấy hay không?
Một gánh cang thường há phải gông.
Oằn oại đôi vai quân tử trúc,
Long lay một cổ trượng phu tông.
Thác về đất Bắc danh còn rạng,
Sống ở thành Nam tiếng bỏ không.
Thắng bại doanh châu trời khiến chịu,
Phản thân đeo hóa đũa cười ông.*

Tới phút cuối cùng viên đại tá Pháp, người chỉ huy vùng Định Tường khuyên ông hứa không chống đối nữa là chúng tha ngay, nhưng ông chọn cái chết vinh hơn là sống nhục.

Trước khi bị hành quyết ông có yêu cầu vợ con tế sống một tuần và xin vải để viết bài thơ tuyệt mạng như sau:

汗馬難堪為國仇
 Hãn mã nan kham vị Quốc cừ,
 只因兵敗致身休
 Chỉ nhân binh bại trí nhân hưu.
 英雄莫把贏偷論
 Anh hùng mạc bả doanh thâu luận,
 宇宙長看節義留
 Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu
 無怖已驚胡虜魄
 Vô bô dĩ kinh hồ lô phách,
 不降甘斷將軍頭
 Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.
 當年荻水波流血
 Đương niên Tho thủy ba lưu huyết,
 龍島秋風起暮愁
 Long đảo thu phong khởi mộ sầu.

Phan Bội Châu dịch:

*Ruổi dong vó ngựa trả thù chung,
 Binh bại cho nên mạng phải cùng.
 Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,
 Hờn thua xá kể với anh hùng!
 Nổi xung mạt vĩa quân Hồ lô,
 Quyết thác không hàng rặng núi sông.
 Tho thủy ngày nay pha máu đỏ,
 Đảo rồng hiu hắt ngọn thu phong.*

Diệp Văn Kỳ dịch:

*Bâng khuâng thù nước môn hơi câu,
 Bại trận nên chi phận dải dầu.
 Tuán kiệt đầu mành cơn đờc mạt,
 Trung trinh nào sợ bước lờ lu,
 Rơi đầu chẳng chịu hàng quân giặc,
 Lớn mật làm cho rúng lỗ thù.
 Sông Mỹ năm xưa tràn giọt máu,
 Côn Rồng đen tối gió buồn thu.*

Nàng Út dịch:

*Ngựa dẫm mồ hôi báo quốc cừu,
Bình tàn, thân chết, xiết tru tư.
Miễn còn tiết nghĩa trong trời đất,
Đừng nghĩ anh hùng chuyện được thua.
Tai giặc hoảng nghe lời khảng khái,
Đầu rơi ông tướng chẳng hàng đầu.
Năm xưa sông Mỹ tuôn dòng máu,
Long đảo chiều thu nổi gió sầu.*

Và đôi câu đối để thờ:

有志難申空枉百年昭物議
Hữu chí nan thân uổng banh niên chiêu vật nghị
雖功不就亦將一死報君恩
Tuy công bất tựu diệc tương nhất tử báo quân ân

Nghĩa:

*Có chí không bày, không uổng trăm năm lời nghị chúng,
Tuy công chưa lập, cũng đành một thác báo ơn vua.*

Sau khi ông bị hành huyết, như ta đã biết Tôn Thọ Tường có khóc ông qua bài thơ “*Bái công khóc Hạng Võ*”, tưởng một lần nữa cũng nên ghi lại đây, để thấy thái độ Tôn Thọ Tường với những nhà ái quốc Miền Nam thời bấy giờ.

*Trăm hai non nước một gươm thần,
Hết giận thôi mà khóc cô nhân.
Con mắt bốn người nhìn với mắt
Cái thân tám thước tử cùng thân.
Bát canh Quãng Võ ân còn nhớ,
Chén rượu Hồng Môn lệ khó ngăn.
Giọt lệ anh hùng lau chẳng ráo,
Mặc ai rằng già, mặc ai chân!*

Văn thơ ông chắc có nhiều, nhưng truyền tụng có giới hạn rồi dần dần mai một bớt đi, ngày nay còn lại:

- Khi bị lưu đày.
- Khi được tha về.
- Vịnh cây bấp.

- *Tuyết mạng* (bằng chữ Hán)
- *Tế văn cầu* (văn tế)

Trích văn:

VỊNH CÂY BẮP

*Luống chịu ba trăng trán cõi bờ,
 Hiềm vì thương chút chúng dân thơ.
 Nương oai thích lịch ôm con đỏ,
 Vâng lệnh Nam phong (7) phát ngọn cờ.
 Miễn đặng an nhà thêm lợi nước,
 Chỉ nài dãi gió lại dầm mưa.
 Biển hồ dầu lặng tấm kính bắt,
 Giải giáp một phen chúng thủy nhò.*

TẾ CẦU VĂN

*Bày vóc mình thoạt đã nằm trơ,
 Bật tấm tiếng sao không dậy sửa!
 Hỡi ôi!
 Hết tướng ba ơn,
 Đã về một ngõ.
 Nhớ chó xưa:*

Tánh khí vốn ngừ nghè, - Nết na hay cử cỏ.

*Ở trời Nghiêu an phận, đem thân nhờ người Chích chẳng dòi, -
 Nằm đất Thục khoanh đuôi, giật mình sửa vàng hồng đương lối.*

*Lạc đường ngàn dặm , dẫn chủ nhân chẳng lộn đường về,-
 Giữ cửa năm canh, ngăn đạo giả đã khua tai mở.*

*Nào mấy ai hết sức, nương mây xanh theo Ngủ Bị ngày xưa, -
 Cũng có kẻ toan mưu, trộm áo trắng cứu Mạnh Thường thuở nọ.*

*Lòng không quên chủ, gặp người quen ngồi lại liếm quanh, -
 Tánh ý gần nhà, thấy kẻ lạ chạy ra nhảy bổ.*

*Ngươi bao quản lời qua cửa miệng, gã Tôn Thông ché lũ cầu
 du, - Mây đã đành ôn tạc trong xương , ông Hán tổ vì công
 Quan Võ*

*Khi thanh vắng ở nhà gìn giữ, dấy oai phong khiếp chuột kiêng
mào, - Lúc thánh thời theo chủ sẵn chơi, dở kỹ nghệ rượt chôn
bất thỏ.*

*Những tướng ở miền thế tục, sống trăm năm rộng vóc dài lưng,
- Nào hay đâu bị lũ ân chơi, rui một phút nhả răng méo mỗ.*

Ôi!

Hồn xuống chín sông, - Thịt ra một rổ.

*Thương ơi thương, mình rướm mỡ vàng, - Thảm ý thảm, thịt sa
lửa đỏ.*

*Đồ tống táng có tương, có mè, có sả, có đậu, nấu nướng rồi
dọn đầy mâm, - Việc té chay này hầm, này xào, này lụi, này
phay, muối mè đủ mức rồi khóa tội.*

*Trên trước các thầy liêu lại, đưa đôi cây khều gĩa vào mồm, -
Dưới sau mấy đĩa em hầu, rượu ba chén đưa mây vào cổ.*

*Chẳng sống chi nằm chái nằm hè, - Thà thác đặng lên mâm
lên cỗ.*

*Thời nào thuở, cơm thì thừa, canh thì mặn, thấy ốm đau nào
kẻ có màng, - Đến lúc này, thịt thì béo, hơi thì thơm, nghe xào
xáo nhiều người hỏi dọ.*

*Dầu có ức mi lên thừa cùng Phật Tổ, - Sao Trí Thâm thành
Phật ngũ đài ?*

*Như có oan, gã kiện xuống Diêm La, - Sao Phàn Khoái phong
hầu vạn hộ ?*

*Phải tánh người thuận hậu, dễ ai tài chẳng thương tày, - Bời
nết gã lãng loan, nên phải sống sao đáng số !*

Ghi chú:

1. Pháp lập khám đường Côn Lôn ngày 01/12/1862.
2. Tân đình: Nước Sở bị quân nước Ngô vây đánh rất ngặt, Thân Bao Tự vì nước Sở mà sang nước Tần cầu cứu. Vua Tần không tỏ ra từ chối mà chẳng hứa giúp gì cả. Ngày lại ngày vua Tần lưu Bao Tự lại đãi yến tiệc ở Tân Đình. Bao Tự không thiết gì ăn uống, khóc lóc thảm thiết suốt 7 ngày. Vua Tần là Ái công thấy bề tôi mà trung với vua như thế, nên bằng lòng và cử quân sang cứu nước Sở, nhờ thế nước Sở được cứu khỏi quân Ngô. Vua Chiêu vương nước Sở

trở về ngôi cũ, cho tìm thân Bao Tử để thưởng công. Nhưng Thân Bao Tử đã lánh đi mất.

3. Áo Hán: Chỉ cho nhà Hán ở Trung Hoa, một triều đại rạng rỡ nhất. Và người Trung Hoa họ tự nhận là Hán tộc là giống dân chính thống của Trung Hoa.

4. Rượu Hồ: Ý muốn chỉ cho thứ rượu của dân Hồ mà người Trung Hoa gọi là rượu Hồ, vì người Trung Hoa coi mình là người văn minh nhất đối với các giống dân khác.

5. Giang Đông: Nơi Hạng Võ dấy binh rồi nổi lên cùng với Lưu Bang đánh Tần, sau Hạng Võ và Lưu Bang tranh nhau, Hạng Võ thất trận, khi thế cùng lực tận ông tự cắt đầu ở Ô Giang. Đỗ Mục có làm thơ đề ở Ô Giang đình, (đây là hai câu dịch của bài thơ trên), mà Giang Đông ở đây có ý chỉ, phe Tôn Thạo Tường tác giả bài “*Tôn phu nhân quy Thục*”, Tôn phu nhân người đất Giang Đông

6. Theo quyển *Truyện khôi hài* của Trương Vĩnh Ký in năm 1882, được ông Vương Hồng Sển in lại trong *Chuyện cười cổ nhân* bài “*Người can đảm*” như sau :

Ông tiền quân Trảm (Tổng Trảm), nguyên là người Bắc, bị đày vô Nam với ông Khôi. Sau giặc Khôi nổi lên mà bị binh trào hạ thành được, bắt đóng gông bỏ vô cũi điệu về kinh.

Người ta thấy bị mang gông, người ta xúm lại, người ta coi, thì Tổng Trảm bèn làm một bài thơ như vậy :

*Thiên hạ ai ai có thấy không?
Cang thường một gánh chả phải gông!
Oằn oại hai vai quân tử trước,
Nghinh ngang một cổ trượng phu tòng.
Sống về đất Bắc danh thơm ngợi,
Thác ở trời Nam tiếng hã không.
Nên hư cũng bởi trời mà chớ,
Sá dễ là ai hại đặng ông?*

Sau ngôi cũi điệu về Huế ra tới Bình Thuận, ông cắn lưỡi chết đi. Như vậy bài thơ này của Tổng Trảm mà Nguyễn Hữu Huân có thể ngâm hoặc người sau nhằm lẫn ghép cho ông.

7. Trong kinh thi có câu :

“*Nam phong chi huân hề, khá dĩ giải ngô dân chi uân hề
Nam phong chi thời hề, khá dĩ phụ ngô dân chi tài hề*”

Nghĩa là :

Gió phương Nam ẩm hề, có thể cởi mở được cơn nổi giận của dân ta.

Gió phương Nam thổi phải lúc hề, có thể thêm của cải cho dân ta.

IX- PHAN HIỂN ĐẠO (? -1862)

Phan Hiển Đạo là con ông Phan Hiển Tần, sinh quán tại Vĩnh Kim Đông nay là Vĩnh Kim, quận Long Định tỉnh Định Tường. Năm Tự Đức thứ 9 (1855), Phan Hiển Tần đang làm Án sát tại tỉnh Gia Định, để chuẩn bị khoa thi sắp mở tại Kinh Đô, ông viết một phong thư rồi cho Phan Hiển Đạo quá giang ghe bầu ra Huế, để trao cho Phan Thanh Giản, xin gửi Phan Hiển Đạo chờ ngày dự thi. (lúc này Phan Thanh Giản là Hiệp biện đại học sĩ, Lãnh Binh Bộ Thượng Thư)

Trong khoa thi năm Bính Thìn (1856) Phan Hiển Đạo đỗ tiến sĩ, sau khi vừa thi xong, ông được Phan Thanh Giản báo tin cho biết là thân mẫu ông đã tử trần, mặc dù tin này đến trước, nhưng Phan Thanh Giản không cho Phan Hiển Đạo hay, chờ thi xong mới báo tin .

Được hung tin, Phan Hiển Đạo bèn làm sớ kèm theo lá thư báo tang, dâng lên vua Tự Đức, để xin khước việc nhận áo mũ, và dự yến tiệc do vua ban cho các vị tiến sĩ.

Vua Tự Đức thấy thơ báo tin ra trước ngày thi mà sao Phan Hiển Đạo không bỏ cuộc thi, lại dự thi rồi mới bỏ việc dự yến tiệc và nhận áo mũ, nên nhà vua có phê: *“Hà hữu Phan Hiển Đạo vi tử thế như, vi thân nhược hà?”* Nghĩa là: Tại sao Phan Hiển Đạo làm con như thế, làm tôi thế nào?”

Mặc dù vậy, vua cũng gửi thánh chỉ cho quan Bộ Chánh Định Tường để chủ lễ thọ phong Tiến sĩ của Phan hiển Đạo .

Ông được bổ Đốc học Định Tường, sau đó tình hình Nam Kỳ rối reng, năm 1859 quân Pháp đánh Gia Định, tháng giêng năm 1861 quân Pháp lấy Kỳ Hòa.

Đến cuối tháng 2 năm 1861, quân Pháp đánh thành Mỹ Tho. Quan Hộ đốc Nguyễn Công Nhân phải bỏ thành chạy, rồi sau đó Hòa ước Nhâm Tuất ra đời, Phan Hiển Đạo bỏ sớ Học chánh Định Tường trở về quê quán ở Vĩnh Kim Đông mà nương náu, ở đấy bị uất khí vì cảnh nước mất nhà tan, rồi ông

kết liễu đời mình bằng chén thuốc độc (1) có lẽ ông mất vào năm 1862.

Mộ ông hiện nằm tại Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Kim, quận Long Định, tỉnh Định Tường. Mộ xây bằng đá ong, tấm bia xây bằng đá trắng có khắc mấy dòng chữ Hán.

“Công huy Hiển Đạo, tánh Phan thị, dĩ tiền sĩ lý quan chí Định Tường học chánh.

Tự Đức niên, Pháp lan khâu quốc thông vang, công bất khuất, tử táng Vĩnh Kim Đông chí hương.

Ô hô ! Sĩ cùng tiến kiết nghĩa, thế loạn thức trung thần.

Đường Cử nhân Phan Bộ Tam”

Văn thơ ông ngày nay chỉ thấy còn có hai câu chữ Hán :

Long đảo vân trình văn bút chỉ, Sầm giang ba tỉnh mặc tri hương.

Nghĩa là :

Long đảo mây bay dệt áng văn, Sông Sầm sóng lặn ao thơm mực.

Và người sau có làm bài Ca dao sau đây liên quan đến ông:

*Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,
Là Phan Hiển Đạo với Tôn Thọ Tường.
Ông thời nho nhã văn chương,
Ông thời thi phú tốt đường diệu công.
Ông về thác Vĩnh Kim đông,
Ông ra giúp nước bụng đồng tương tri.
Một còn một mất trọn nghì,
Nghìn thu bia tạc Nam kỳ danh nho.*

Với lời ghi trên mộ bia, ca dao và bài thơ điệu của Nguyễn Liên Phong (2), chắc Phan Hiển Đạo không có ý thỏa hiệp với Pháp như Tôn Thọ Tường, nhưng có một sự hiểu lầm nào đó, nên có một truyền thuyết như ông Khuông Việt đã cho chúng ta biết, tưởng người sau cũng nên gỡ tiếng hàm oan cho ông. Ở miền Nam chỉ có vài ông Tiến sĩ (3), tiếc rằng Phan Hiển Đạo mất sớm văn nghiệp không để lại nhiều, những gì đã có thì ngày nay không thấy truyền tụng lại.

Ghi chú:

1. Theo ông Khuông Việt viết trong sách Tôn Thọ Tường, khi quân Pháp lấy Nam Kỳ, ông có ý định cùng Tôn Thọ Tường ra làm quan

với Pháp, rồi có một hôm ông xin yết kiến Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản không tiếp mà phê: “*Thất thân chi nữ, hà dĩ vi trinh*”. Nghĩa là: Người con gái đã bị chúng lấy còn gì là trinh.

Đọc mấy lời ấy Phan Hiển Đạo đau xót chẳng cùng, hối hận cho việc làm của mình nên ông trở về Vĩnh Kim Đông uống thuốc độc tự vẫn.

2. Ông Nguyễn Liên Phong trong *Điều cổ hạ kim thi tập* có thơ điệu:

Nổi dẫu vẫn tinh mạnh vẽ sơn ,

Rủi ro thời thế tiếng không tròn.

Cõi bờ chủ mới lãng vun quén,

Cờ biển ân xưa nghĩ héo don .

Dạ đài một giấc nín hơi ngon.

Khúc đàn lưu thủy trôi giòng bích,

Mà giọng đàn tranh điệu Huế còn

3. Các vị Tiến sĩ miền Nam

- Phan Thanh Giản (1796 – 1867) đậu khoa Bính Tuất 1826.

- Phan Hiển Đạo (? – 1862?) đậu khoa Bính Thìn 1856.

- Nguyễn Chánh (1834 - ?) đậu khoa Nhâm Tuất 1862. ông người thôn Phú Mỹ, làng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định.

X- NGUYỄN VĂN LẠC (? -1915)

Nguyễn Văn Lạc hiệu Sầm Giang, tục danh Học Lạc, ông sanh tại làng Tân Mỹ Chánh, quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường, không biết vào năm nào, nhưng có lẽ mất vào năm 1915 tại Thuộc Nhiêu, Định Tường.

Khi Pháp Đánh lấy Mỹ Tho, ông có làm bài thơ “*Có quan hùng dũng*” để chằm biếm quan hộ đốc Nguyễn Công Nhân bị quân của tướng Page đánh lấy thành Mỹ Tho năm 1861, quân ta thất trận, Nguyễn Công Nhân bỏ thành chạy:

Có quan hùng dũng Nguyễn Công Nhân,

Hùng dũng nhưng mà lại nhát gan.

Giặc tới Bến Tranh run lập cập,

Tàu vô cửa Tiểu chạy bò càng.

Mưu thần trước biết ngang sông chắn,

Kể dừ sau toan đóng củi hàng.

*Thất thủ muốn liều cho vẹn tiết,
Ngặt vì con vợ bận chưa an.*

Sau khi Nam kỳ thuộc Pháp, ông sống bằng nghề dạy học và làm thuốc, vì ông có tính hay làm thơ châm biếm người, nên nhiều người bị châm biếm ghét ông, do đó nhân có vụ chơi bông vụ bị làng bắt, không rõ vì nguyên nhân nào mà ông bị bắt chung với khách trú, dù sao thì chúng ta cũng thấy rằng ban Hội tè làng Thuộc Nhiều không vị nể ông. Sau khi được tha, ông có làm bài thơ trào phúng “*Cùng nhau bị bắt*”:

*Hóa An Nam lí Khách trú,
Trăng (1) trời lẳng nhằng chung một lũ.
Ngoài mặt ngỡ ngàng lạ Bắc Nam,
Trong tay các có xui đoàn tụ.
Bọn làng chẳng vị sĩ Nam kinh,
Ông Bốn (2) không thương người bảy phủ.
Phạt tạ xong rồi trở lộn về,
Hóa thì hốt thuốc, lí bông vụ.*

Bị ép phải làm Hương Văn (3) trong làng, khi cúng Kỳ yên ở đình, mỗi vị Hương chức đều đóng góp phần mình một mâm xôi, để tránh nhầm lẫn khi đem mâm xôi đến đình, phải để chức vị hay tên Hương chức ấy, ông chỉ đề: “*Thằng Lạc*” nên bị làng bắt lỗi và ông phải làm bài thơ “*Tạ hương đảng*” để chuộc lỗi ấy, tuy đề giải bày việc làm của mình không có ý khinh khi Ban Hội tè, nhưng lời lẽ vẫn châm biếm:

*Vành mâm xôi đề thằng Lạc ,
Nghĩ mình ti tiểu không dài các .
Văn chương chẳng phải bọn mèò quào,
Danh phận không ra cái cóc rác.
Bởi thế bơ thờ then núi sông,
Dám đâu vức vức gạo cô bác .
Việc này dầu có thấu lòng chẳng,
Trong có ông thần ngoài cặp hạc.*

Sở dĩ ông được kể đến trong phần này, vì thơ ông có giọng châm biếm, lợi khí của những người sức yếu, thế cô dùng để chỉ trích hạng người ỷ lại quyền thế, hiếp đáp dân lành. Ông mỉa mai làng, tức là những người có theo Pháp, dùng mệnh lệnh ở sức mạnh của kẻ cai trị để trị dân, để hà hiếp nhưng

người dân ngu khu đen. Mặc dù không phải là tất cả, nhưng bất cứ ở đâu cũng có những người như thế, và cũng để châm biếm hạng người này, ông còn sáng tác bài “*Con trâu*”:

*Mài sừng cho lắ cũng là trâu ,
Gẫm lại mà coi thật lớn đầu.
Trong bụng lam nham ba lá lách ,
Ngoài càm lém đém một chòm râu.
Mắc mưu đốt đít toi bời chạy,
Làm lễ bôi chuông đón dác sâu.
Nghé ngo già đời quen ghé ngo
Năm giây đờn khảy biết nghe đâu?*

Thơ của Nguyễn Văn Lạc ngày nay còn truyền tụng lại những bài Đường luật, để có một giọng châm biếm cao độ mà người ta thường gọi là “Nói xóc”, nên ông đã đặc biệt dùng vần trắc, như bài “*Cùng nhau bị bắt*” hay “*Tạ hương đảng*” ngoài ra cũng có vài bài trữ tình như “*Tức cảnh ban chiều*” sau đây:

*Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,
Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.
Hăm hở trẻ con múa lại hát,
Đưa thì làm tướng, đưa làm yêu.*

ĂN TIÊN LẬU Ở MỸ THO

*Dễ muốn ăn chơi thế vậy à?
Người đời thắm thoát ngựa cu qua
Tháng ngày thoi trở năm càng thúc
Râu tóc sưng bay tóc đã già
Khiến húng no nê mùi Quảng Tống
Tiêu sầu quay quắt rượu Lang sa
Trái xem ai nấy đều mê mệ
Há để mình ta tỉnh đặng mà.*

Đến thời kỳ của Nguyễn Văn Lạc, miền Nam là đất thuộc địa của Pháp như là một chuyện đã rồi của người bình dân, nên trong lúc này, văn chương của ông đã bị chìm sâu vào cái mênh mêng của chánh sách thuộc địa. Không khí chánh trị trong khung cảnh lằng chìm, nhưng những bài thơ của ông cũng biểu hiện được thế chánh trị của ông. Dám chống đối Ban Hội Tề, tức là ông có cái can đảm của nhà Nho, nhận cái trách

nhiệm nơi mình, không sợ hậu quả miễn là mình hành động đúng với bản phận, từ đó ông dám vượt khỏi câu tục ngữ “Phép vua thua lệ làng”.

Trích văn:

Về thơ chữ Hán có câu :

Mạc vị quán trung vô Phiếu mẫu (4),
Chỉ hiềm lộ thượng thiếu Vương Tôn (5).

Nghĩa :

*Đừng nói quán này không Phiếu mẫu,
Chỉ hiềm khách lại thiếu Vương Tôn.*

CHÓ CHẾT TRÔI

*Sống từng bắt thỏ, thỏ kêu rêu,
Thác thả dòng sông xác nổi phêu.
Vần vận sắc còn phơi lỉnh đĩnh,
Thối tha danh hầy tấp lều bều.
Tới lui bịn rịn bầy tôm tép,
Đưa đón lao xao lũ quạ diều.
Gặp lúc mưa giông cơn sóng dữ,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu.*

Ghi chú:

1. Trăng: Tức là đóng trăng dụng cụ bằng sắt như hình chữ U ở hai đầu có vòng để kẹp vào chân rồi lấy cây sắt xoắn ngang qua.
2. Ông Bồn: Người Trung Hoa thờ ở Đình.
3. Hương Văn: Chức việc ngoài Ban Hội Tề (Ban Hộ tề chỉ có 12 người), giúp việc cúng kiếng ở đình làng.
4. Phiếu mẫu: Người đàn bà ở đất Hà âm, nuôi cơm Hàn Tín khi chàng chưa nên danh phận, sau khi giúp Lưu Bang được phong làm Nguyên soái có danh phận, chàng đem ngàn lượng vàng đền ơn Phiếu mẫu.
5. Vương Tôn: Tức là Hàn Tín, trước phò dưới trướng Hạng Võ chỉ làm một vị quan nhỏ, sau Trương Lương đưa vào đất Hán Trung được Lưu Bang phong làm Nguyên soái, đem quân về đánh lấy đất Quang Trung. Hàn Tín rất có công đối với nhà Hán.

XI- TỔNG KẾT

Thời kỳ này được chấm dứt vào năm 1867, khi quyển *Chuyện đời xưa* được in bằng chữ Quốc ngữ ra đời, văn học miền Nam đã bước sang một giai đoạn mới sẽ được bàn đến ở chương sau. Riêng trong thời kỳ này, văn học Việt Hán, Nôm của miền Nam cho chúng ta thấy các văn sĩ miền Nam phần đông đã bày tỏ lập trường chánh trị của mình, họ đã dùng văn chương để đối kháng với bọn thực dân Pháp, để bài xích những người theo Pháp, để un đúc tinh thần kháng chiến mà Nguyễn Đình Chiểu và Phan Văn Trị được coi là hai nhà văn tích cực dùng văn chương làm phương tiện như là một loại khí giới cho mục tiêu vừa kể. Nhưng người có hành động cụ thể và quả cảm. Đó chính là Thủ khoa Huân, nêu cao sĩ khí của người miền Nam, chung ta có thể thấy rõ qua bài thơ Tuyệt mạng của ông:

.....
*Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,
Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.
Đương niên Tho thủy ba lưu huyết,
Long đảo thu phong khởi mộ sầu.*

Nếu sau này, chúng ta thấy có những nhà văn dân thân, thì Nguyễn Hữu Huân đã vượt lên sự dân thân ấy.

Việc xướng họa của Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường để làm sáng tỏ hướng chánh trị, cũng như bày tỏ hành động hay tư thế của mỗi người trong thời kỳ này. Tôn Thọ Tường là văn nhân, dĩ nhiên, ông muốn dùng văn chương để bày tỏ hành động của mình trong giai cấp Nho sĩ thời đó, còn Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt và Bùi Hữu Nghĩa với tình thần quốc gia đã gạt Tôn Thọ Tường ra ngoài giai cấp Nho sĩ trong giai đoạn vong quốc theo quan niệm trung quân, ái quốc của nhà Nho. Bởi vì theo họ, cứu cánh việc làm của Tôn Thọ Tường không thể biện minh cho phương tiện của ông được.

Đến nay, với dữ kiện lịch sử đã qua, cho chúng ta thấy hành động của Phan Thanh Giản trong việc giao 3 tỉnh miền Tây cho

Pháp, về mặt chánh trị là hành động sai lầm, nhưng về phương diện chiến tranh, là một hành động hết dạ nhân từ thà mình chịu chết, để dân chúng khỏi bị lằn tên mũi đạn, khỏi lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, con không mất cha, vợ khỏi mất chồng.

Phan Thanh Giản là một nhân vật bao trùm hết thời kỳ này, nói khác hơn ông có một ảnh hưởng rộng lớn đối với sĩ phu miền Nam, mà Án sát Phạm Viết Chánh thời đó đã viết:

*Sổ hàng di biểu lưu thiên địa,
Nhất phiến đang tâm phó sử thư.*

Về văn chương, đây là một thời kỳ rực rỡ của văn học miền Nam, ngoài văn chương là một thú tiêu khiển tao nhã, nó còn được sử dụng đúng với quan niệm của Hàn Dũ “Văn dĩ tải đạo”, các tác phẩm *Lục Vân Tiên*, *Ngư Tiên vấn đáp y thuật*, *Dương Từ Hà Mậu*, của Nguyễn Đình Chiểu hay tuồng *Kim thạch kỳ duyên* của Bùi Hữu Nghĩa đã được sáng tác theo đúng quan điểm ấy. Đặc biệt truyện *Lục Vân Tiên* đã được phổ biến rộng rãi trong văn giới, và lớp bình dân miền Nam cũng nhiệt liệt đón nhận, để làm món ăn tinh thần trong đời sống của họ, vừa giải trí cũng vừa để giáo dục, như tác giả đã ghi rõ quan niệm của mình khi sáng tác.

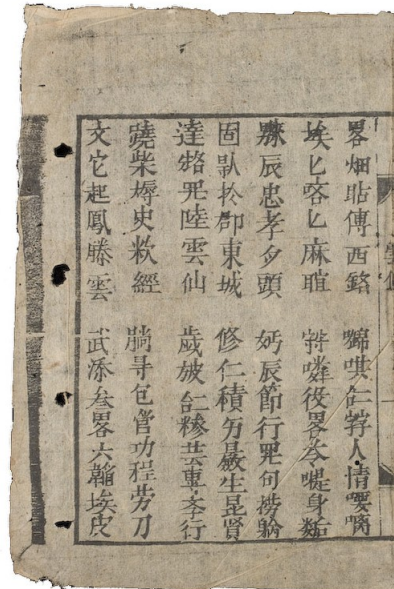
.....
*Hỡi ai lắng lặng mà nghe,
Giữ rằng việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*
.....

Về sử thì có *Minh Mạng chánh yếu* (1837) và *Khâm Định Việt Sử cương giám khảo lược* do Phan Thanh Giản làm tổng tài biên soạn năm 1853. Sau này có Nguyễn Thông soạn *Việt Sử cương giám khảo lược* in năm 1877.

Về địa dư thì có *Gia Định thành thông chí* (嘉定城通志) hay *Gia Định thông chí* (嘉定通志) củ Trịnh Hoài Đức.

Về Du Ký thì có Tôn Thọ Tường diễn Nôm *Như Tây sứ trình nhật ký*, dịch *Tây phù nhật ký* của Phan Thanh Giản.

Nói chung đến thời kỳ này văn học miền Nam đã viết nhiều thể tài. Dĩ nhiên miền Nam là đất mới, không thể nào đem so sánh với miền Bắc về lượng và phẩm được, nhưng ít ra văn học miền Nam trong thời kỳ này, cũng đã góp công tô điểm cho nền Văn học Việt Nam.



Trang bìa Lục Vân Tiên truyện Trang đầu: Trước đèn xem

NGUỒN GỐC CHỮ QUỐC NGỮ

1. ĐẠI CƯƠNG

Danh từ chữ Quốc ngữ hay chữ Việt, người Việt chúng ta đã dùng từ lâu, mặc dù nó không được chính danh. Bởi vì danh từ chữ Quốc ngữ là danh từ chung, chỉ cho các thứ chữ của một nước, chẳng hạn chữ Nôm (1) cũng là chữ Quốc ngữ của nước ta, nhưng do chúng ta dùng lâu đã quen, nên danh từ chữ Quốc ngữ để chỉ cho chữ viết chúng ta dùng ngày nay. Chữ này thoát đầu do những vị giáo sĩ Tây phương truyền đạo tại Việt Nam, họ mượn mẫu tự La tinh, ghép lại để ghi âm địa danh và nhân vật địa phương, từ đó nó đã trải qua các thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ, qua quá trình hình thành, nó đã được sự đóng góp của người Việt cũng như người ngoại quốc, phần chính vẫn là người Việt chúng ta.

Sự hình thành chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm ba thời kỳ :

- Thời kỳ sáng tạo từ năm 1621.
- Thời kỳ xây dựng năm 1651.
- Thời kỳ phát triển từ năm 1867.

Chúng ta biết rằng, khoảng giữa thế kỷ XVI, lúc ấy nước ta chia thành Nam, Bắc triều. Năm 1533, có giáo sĩ Irigo (I-Nê-Khu), người Âu, theo đường biển vào nước ta ở Đàng Ngoài, tại Nam Định để giảng đạo. Năm 1596, giáo sĩ Diago Advarte đến Đàng Trong ở một thời gian rồi bỏ đi, cho đến năm 1615, giáo sĩ Francesco Buzomi đến lập Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine), đến năm 1627, giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) mới lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission de Tonkin).

Cả hai giáo đoàn này đều thuộc Dòng Tên, có một trung tâm truyền giáo ở Áo Môn (Macao - Trung Quốc), vì trước kia người Bồ Đào Nha sang Trung Hoa buôn bán, họ ở bán đảo Schangch'nan thuộc Quảng Châu, vào khoảng năm 1557, có bọn cướp biển trú ẩn ở Áo Môn, thường hay khuấy nhiễu Quảng Châu, nên người Trung Hoa nhờ các thương gia Bồ Đào Nha dẹp

bọn cướp biển ấy, sau khi dẹp xong bọn cướp, người Bồ Đào Nha xin phép nhà cầm quyền Trung Hoa cho họ trú ngụ ở bán đảo Schangch'nan và Áo Môn, mỗi năm họ đóng thuế cho chánh quyền Trung Hoa, cho đến thế kỷ XX Áo Môn vẫn còn thuộc Bồ Đào Nha.

Thuở đó, các nhà truyền giáo Tây phương muốn sang Viễn đông, họ đều theo các thương thuyền Bồ Đào Nha, cho nên họ chọn Áo Môn làm trung tâm truyền giáo để hoạt động ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, nơi ấy có cả một Viện thần học “Madre de Dieux” (Mẹ Đức Chúa Trời).

Do đó các giáo sĩ người Âu thường từ Áo Môn sang Đàng Ngoài hay Đàng Trong và ngược lại, họ thường dùng ngôn ngữ Bồ Đào Nha để giao dịch với nhau, những phúc trình truyền giáo hay thư từ gửi về La Mã có khi họ viết chữ Bồ, có khi họ viết chữ La Tinh.

2. SỰ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

I.- Thời Kỳ Sáng Tạo Chữ Quốc Ngữ

Không phải chữ Quốc ngữ hình thành do sự ngẫu nhiên từ những chữ phiên âm tiếng Việt, thực ra chữ Quốc ngữ hình thành theo hướng chung của các giáo sĩ Tây Phương, họ muốn La Tinh hóa các chữ Á Đông nằm trong địa bàn truyền giáo của họ.

Thật vậy, tại Trung Hoa, Hoa ngữ được các nhà truyền giáo dùng mẫu tự La Tinh phiên âm trước nhất, công việc này do hai giáo sĩ Dòng Tên là Micac Ruggieri và Matteo Ricci đã soạn quyển Ngữ vựng hay Tự vựng Bồ-Hoa, quyển này mỗi trang chia làm 3 cột: chữ Bồ, chữ Hán, phiên âm Hoa ngữ, tài liệu này soạn khoảng năm 1584-1588, bản viết tay còn lưu trữ tại văn khố Dòng Tên ở La Mã (Rome).

Năm 1598, giáo sĩ Ricca và Cateneo đã dùng ký hiệu để ghi các thanh Hoa ngữ.

Tại Nhật Bản, các tác phẩm chữ Nhật đã được La tinh hóa, từ năm 1592 đến năm 1596 có đến 10 tác phẩm loại này được in ra, hai tác phẩm quan trọng sau đây đáng được nhắc đến:

1) Cuốn Giáo lý ghi bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La Tinh có tên là: Dotrina Jesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuni core no fan to nasu mono nari, Nengi, 1592.

2) Cuốn tự điển La - Bồ - Nhật: Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium (In Amacusa in Collegia Japonico Societa Jesus, Anno 1595)

Ngoài ra còn có sách ngữ pháp Nhật được in theo mẫu tự a, b, c vào năm 1603-1604.

Tại Việt Nam, thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm 2 giai đoạn :

- Giai đoạn phiên âm.
- Giai đoạn cấu tạo câu.

1.- Giai đoạn phiên âm.

Về nguồn gốc, có lẽ câu sau đây là một dòng chữ xuất hiện đầu tiên, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

"Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian".

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri (2), là câu mà các giáo sĩ Đàng Trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là: *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chẳng ?*

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương. Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng: *"Muốn vào đạo Thiên chúa chẳng?"* Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : *"Muon bau dau Christiam chiam ?"* (Muốn vào đạo Christiàng chẳng ?).

Đây là câu trích trong quyển sách của Christoforo Borris xuất bản năm 1631 tại La Mã, viết bằng chữ Ý (3). Tuy vậy, chúng ta có thể coi những chữ phiên âm trong sách này đã được ông dùng trong thời gian từ 1618 đến 1621, là thời gian ông sống ở Đàng Trong.

Phiên âm: Nghĩa
Tunchim: Đông Kinh

Ainam: Hải Nam
Kemoi: Kẻ mọi
Cacciam: Cả chàm (Kẻ Chàm)
Sinunua: Xứ Hóa (Thuận Hóa)
Quamguya: Quảng Nghĩa
Quiognin: Qui Nhơn
Dàdèn, lùt: Đã đến lúc
Dàdèn lùt: Đã đến lúc
Scin mocaij: Xin một cái
Chià: Trà
Cò: Có

.....

Onsaij: Ông sãi
Quanghia: Quảng Nghĩa
Nuoecman: Nước mặn
Da, an, nua: Đã ăn nữa,
Da, an, het: Đã ăn hết
Omgne: Ông nghề
Tuijciam, biet: Tui chẳng biết
Onsaij di lay: Ông Sãi đi lại
Bàncò: Bàn Cỏ
Maa: Ma
Maqui, Macò: Ma qui, ma quái
Bũa: Vua
Chiuna: Chúa

Bản phúc trình của Linh mục João Roig viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn ngày 20-11-1621, để gửi về La Mã, trong ấy có phiên âm vài danh từ như sau:

An nam: An Nam
Sinoa: Xứ Hóa
Usai: Ông Sãi
Ungne: Ông nghề

On trũ: Ông trùm

Ca cham: Ca chàm (kẻ chàm, tức Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam dinh, thời ấy dân chúng gọi là Cả Chàm hay Dinh Chàm)

Nuocman: Nước Mặn

Bafu: Bà phủ

Sai Tubin: Sãi Từ Bình (?)

Banco: Bàn Cỏ

Oundelinh: Ông Đê Lĩnh

Cùng năm ấy, Linh mục Gaspa Luis cũng viết một bản tường trình bằng La văn tại Áo Môn ngày 12-12-1621 gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, để báo cáo về giáo đoàn Đàng Trong, trong ấy có dùng vài phiên âm :

Cacham: Kẻ chàm

Nuocman: Nước Mặn

Ongne, Ungué: Ông nghề

Bancô: Bàn Cỏ

Đến ngày 16-6-1625, giáo sĩ Đắc Lộ có viết một lá thư bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, trong ấy có vài phiên âm :

Ainão: Hải Nam

Tunquim, Tunquin: Đông Kinh

Thêm một tài liệu khác Gaspar Luis viết bằng La văn ngày 1-1-1626 tại Nước Mặn để gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, trong ấy có phiên âm một số địa danh và danh từ:

Fayfó: Hải phố (Fayfo: Hội An)

Cacham: Kẻ chàm

Nuocman: Nước Mặn

Pullocambi: ?

Dinh cham: Dinh chàm

Quanghia: Quảng Nghĩa

Quinhin: Qui nhơn

Ranran: Ran ran (tức là sông Đà Rằng ở Phú Yên)

Bendâ: Bền đá
Bôđê: Bò đề
Ondelimbay: Ông Đè Lĩnh Bậy
Ondedoc: Ông Đè đốc
Unghe chieu: Ông nghề Chiêu

Nhit la khaun, khaun la nhit: Nhứt là không, không là nhứt
Và Linh mục Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha, đã có đến ở Đàng Trong năm 1624 và Dinh Chàm với Linh mục Pina và Đắc Lộ, cũng ngày 1-1-1626, Linh mục Fontes viết tại Hội An một bản tường trình bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi là Bê Trên Cả Dòng Tên ở La Mã, bản tường trình này gồm có 3 phần, trong ấy cũng cho chúng ta biết thuở ấy giáo đoàn Đàng Trong có 3 cơ sở: Hội An, Kê Chàm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Qui Nhơn). Trong bản tường trình này, có các phiên âm:

Digcham: Dinh Chàm
Nuocman: Nước Mặn
Quinhin: Qui Nhơn
Sinua, Sinuâ: Xứ Hóa
Orancaya: ?
Quan: Quảng (Quảng Nam)
Xabin: Xá Bình ?
Bénda: Bền đá
Bude: Bò đề
Ondelimbay: Ông Đè Lĩnh Bậy
Ondedóc: Ông đề đốc
Onghe Chieu: Ông nghề Chiêu
Nhit la khaun, khaun la nhit: Nhứt là không, không là nhứt
Dinh Cham: Dinh Chàm
Sinóa: Xứ Hóa

Ngày 13-7-1626, Linh mục Francesco Buzomi viết một lá thư chữ Ý gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi, cách phiên âm có tiến triển phần nào, vì các danh từ ghi theo đơn âm như ngày nay, các chữ phiên âm trong bức thư này gồm có:

Xán tí: Xán tí (Thượng đế)
Thiên chu: Thiên chủ (Thiên chúa)
Thiên chủ xán tí: Thiên chủ thượng đế
Ngaoc huan: Ngọc hoàng

Cho đến năm 1631, có thêm hai tài liệu của Đắc Lộ: một vào ngày 16-1-1631, ông có viết một bức thư gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas ở La Mã, trong ấy chỉ tìm thấy có một chữ phiên âm Thinhhũa: Thanh Hóa, và một bản văn khác thuật lại việc ông cùng Linh mục Pedro Marques tới cửa Bạng (Thanh Hóa) vào ngày 19-3-1627 cho đến lúc Linh mục Antonio F. Cardin đến Thăng Long ngày 15-3-1631 (trong chuyến đi ấy, có các Linh mục Gasparo d'Amiral, André Palmeiro, Antonio de Fontes), tài liệu này gồm 2 trang rưỡi chữ, viết trên giấy khổ 16 x 23 cm, trong ấy chỉ phiên âm có mấy chữ :

Sinoa: Xứ Hóa (Thuận Hóa)

Anná: An nam

Sai: Sãi

Mía: Mía (nhà tạm trú)

Những tài liệu phiên âm trên, cho chúng ta thấy phần nào sự manh nha hình thành chữ Quốc Ngữ trong các năm từ 1621 đến năm 1631. Trong mười năm đó, chúng ta thấy sự phiên âm không mấy tiến triển, chưa có sự thống nhất nào cả, chẳng hạn như danh từ xứ Hóa, họ đã phiên âm :

Sinoa (Jão Roig 20-11-1621)

Sinua, Simuá, Sinoá (Antonio de Fontes 1-1-1626)

Sinoa (Đắc Lộ 1631)

Danh từ Ông Nghè :

Omgne (Christoforo Borri 1618-1621)

Ungne (Jão Roig 20-11-1621)

Ongne, Ungué (Gaspar Luis 12-12-1621)

Unghe (Gaspar Luis 1-1-1626)

Onghe (Antonio de Fontes 1-1-1626)

2.- Giai Đoạn Cấu Tạo Câu.

a.- Sự đóng góp của Gasparo d'Amiral

Giai đoạn kế tiếp được coi như khởi sự từ năm 1632 với những phiên âm của Gasparo d'Amiral, trong giai đoạn này, chúng ta thấy vai trò đóng góp cho sự hình thành chữ Quốc ngữ của Gasparo d'Amiral rất quan trọng, ông phiên âm có phương pháp. Tài liệu dẫn sau đây cho chúng ta thấy rõ Đắc Lộ đã theo phương pháp của ông để phiên âm trước khi dựa vào quyền tự điển Bồ Đào Nha - Annam cũng của ông, để Đắc Lộ soạn quyền tự vị "*An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh*"

Để hiểu rõ điều chúng tôi vừa đề cập tới, không gì hơn là chúng ta nhìn lại cuộc đời và vết đi của họ, chúng ta sẽ thấy ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral đối với Đắc Lộ.

Gasparo d'Amiral sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608, ông đã làm giáo sư dạy La văn, Triết học, Thần học tại các học viện và đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha.

Năm 1623, Gasparo d'Amiral đến Áo Môn, vào tháng 10 năm 1926, ông cùng với Thầy Paulus Saito (1577-1633 người Nhật) đến Đàng Ngoài cho đến tháng 5 năm 1630 cả hai cùng với Linh mục Đắc Lộ và Pedro Marques về Áo Môn. Ngày 18-2-1631 Gasparo cùng 3 Linh mục khác là André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đáp tàu Bồ Đào Nha đến cửa Bạng (Thanh Hóa) và đến ngày 15-3-1631, các Linh mục này mới đến Kẻ Chợ (Thăng Long).

Sau đó Linh mục Palmeiro và Fontes trở về Áo Môn còn Amiral và Cardim ở lại tiếp tục công cuộc truyền giáo tại Đàng Ngoài. Năm 1638, Linh mục Amiral được gọi về giữ chức Viện Trưởng Viện thần học tại Áo Môn, như vậy ông đã ở Đàng Ngoài được 7 năm.

Đến năm 1641, ông được cử làm Phó Giám Tỉnh Dòng Tên hai tỉnh Nhật và Trung Hoa (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan và Trung Hoa - Áo Môn, Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, ông đáp tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài, khi tàu đến gần đảo Hải Nam bị đắm, do đó ông bị chết đuối vào ngày 23-12-1645.

Trong 7 năm ở Đàng Ngoài, Gasparo d'Amiral còn để lại 2 tài liệu liên quan đến chữ Quốc Ngữ. Tài liệu 1, ông viết bằng Bồ văn tại Kẻ Chợ vào ngày 31-12-1632 nhan đề: "*Annua do reino*

de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro de Compa de Jesu, Visitator das Provincias de Japan, e China" (Bảng tường trình hàng năm về nước An nam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám sát các tỉnh Nhật và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại văn khố Dòng Tên La Mã, trong đó có một số phiên âm như sau:

- Tun kim:* Đông Kinh, chỉ cho xứ An Nam
- Đàng lão:* Đàng Trong
- Đàng ngoài:* Đàng Ngoài
- Đàng trên:* Đàng trên
- Oũ nghe:* Ông nghe
- nhà thượng đài:* nhà thượng đài
- nhà ti, nhà hiến:* nhà ti, nhà hiến
- nhà phủ:* nhà phủ
- nhà huyện:* nhà huyện
- ông khổng:* Ông Khổng (Khổng Phu Tử)
- Đức long:* Đức Long; niên hiệu Đức Long (1629-1634)
- Vĩnh Tộ:* Vĩnh Tộ; niên hiệu Vĩnh Tộ (1620-1628)
- Bua:* Vua
- Tế Kỳ đạo:* Tế kỳ đạo
- Đức vương:* Đức Vương
- Chúa Ồng:* Chúa Ông (tức Trịnh Tráng)
- Chúa Tung:* Chúa Tung (Trịnh Vân: Tung Quận Công),
- Chúa Dũng:* Chúa Dũng (Trịnh Khải: Dũng Quận Công)
- Chúa Quỳnh:* Chúa Quỳnh (Trịnh Lệ: Quỳnh quận công)
- Chúa cả:* Chúa cả (Trịnh Tạc, vào thời này Đàng Ngoài có 5 chúa là: Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Vân, Trịnh Khải, Trịnh Lệ mà chỉ 2 chúa có quyền hành mà thôi)
- Thanh đô vương:* Thanh Đô Vương
- Chúa Triết:* Chúa Triết (Trịnh Tùng)
- Kẻ Chợ:* Kẻ Chợ (Thăng Long)
- yêu nhau:* yêu nhau
- ông phò mã liêu :* Ông Phò Mã Liêu (con rể Trịnh Tráng)

<i>Đàng Ngoảy:</i>	Đàng Ngoài
<i>Quãng:</i>	Quảng
<i>Tàm đàng:</i>	Tàm Đàng
<i>Bên đơũ đơ:</i>	Bên Đổng Đa
<i>tày:</i>	Tây
<i>làng bôũ bầu:</i>	làng Bông Bầu
<i>Cô bệt:</i>	Cô Bệt
<i>Tri yếu:</i>	tri yếu
<i>kẻ hăii:</i>	kẻ hầu
<i>ăn dương huyện:</i>	An Dương huyện
<i>coũ thần:</i>	công thành
<i>Thích ca:</i>	Thích Ca (Phật)
<i>Phổ lô xã:</i>	Phổ lô xã
<i>Sầy uãy:</i>	Sãi vãi
<i>Hộỷ ăn xá:</i>	Hội An xã
<i>huyện ụĩnh lay:</i>	huyện Vĩnh Lại
<i>Thầy uẩn Chậ:</i>	Thầy Văn Chật
<i>làng Kẻ tranh xuyên:</i>	Làng Kẻ Tranh Xuyên
<i>Kẻ trằng:</i>	Kẻ Trang
<i>Sám phúc xá:</i>	Sám Phúc xã
<i>Nghĩa ăn xá:</i>	Nghĩa An xã
<i>huyện bacy hạc:</i>	Huyện Bạch Hạc
<i>thầy phù thủy:</i>	Thầy phù thủy
<i>Ông jà nhạc:</i>	Ông già Nhạc
<i>Ông phu mã kiêm:</i>	Ông Phò mã Kiêm
<i>bà:</i>	bà (?)
<i>chúa bàng:</i>	chúa Bằng
<i>thần Khê:</i>	Thanh Khê
<i>hàng bè:</i>	hàng Bè
<i>hàng bút:</i>	hàng Bút
<i>cửa nam:</i>	cửa Nam

<i>kẻ ăn lãng:</i>	kẻ An lãng
<i>hàng năm:</i>	hàng năm
<i>đình hàng:</i>	Đình hàng
<i>càii iền:</i>	Cầu Yên
<i>hàng thuốc:</i>	hàng thuốc
<i>ông đô đốc hạ :</i>	Ông Đô Đốc Hạ
<i>Ông phủ mã nhâm:</i>	Ông Phò mã Nhâm
<i>Ông chuông hương:</i>	Ông chuông Hương
<i>Thài:</i>	Thầy
<i>đức ông hồ:</i>	Đức ông Huê
<i>thuyền thủy:</i>	thuyền thủy
<i>Quãng liệt xã:</i>	Quãng liệt xã
<i>giỗ:</i>	giỗ
<i>chấp:</i>	chạp
<i>mã:</i>	ma
<i>kẻ uạc:</i>	kẻ Vạc
<i>cỗ:</i>	cỗ
<i>ông chuông quế:</i>	ông chuông Quế
<i>tình:</i>	tình
<i>nhũn:</i>	nhuận
<i>tháng:</i>	tháng
<i>cốt bói:</i>	cốt bói
<i>Kẻ lăm huyện toũ sơn:</i>	kẻ Lâm, huyện Tống Sơn
<i>Nghệ an:</i>	Nghệ An
<i>Bố chính:</i>	Bố chính
<i>thuận hóa:</i>	Thuận Hóa
<i>huyện nghi xuân:</i>	huyện Nghi Xuân
<i>huyện Thịnh Chương:</i>	huyện Thanh Chương
<i>làng càii:</i>	làng Cầu
<i>nhà nga:</i>	nhà nga
<i>đậii xá:</i>	đậu xá

<i>vàng may:</i>	Vàng May
<i>đức bà sang phú:</i>	đức bà sang phú
<i>ông bà phủ:</i>	ông bà phủ
<i>kẻ mộc:</i>	kẻ Mộc
<i>kẻ bàng:</i>	kẻ Bàng
<i>an nam:</i>	An Nam

Tài liệu thứ hai cũng soạn bằng Bồ văn tại kẻ Chợ ngày 25-3-1637, có nhan đề: "Relacam dos Catequista da Christamdade de Tumk e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China" (Tuờng thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa), tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn Khố Hàn Lâm Viện Sử Học Hoàng Gia Madrid Bồ Đào Nha. Gồm có một số phiên âm sau đây:

<i>Sầy:</i>	Sãi
<i>đức:</i>	đức
<i>Chúa thanh đô:</i>	Chúa Thanh Đô
<i>thầy:</i>	thầy
<i>định:</i>	định
<i>nhin:</i>	Nhon (tên)
<i>Nghệ an:</i>	Nghệ an
<i>lạy:</i>	lạy
<i>tri:</i>	Tri (tên)
<i>bùi:</i>	Bùi (tên)
<i>Quang:</i>	Quảng (tên)
<i>thắng:</i>	Thắng (tên)
<i>Coũ thàn:</i>	Công Thành
<i>Sưóng:</i>	Sưóng (tên)
<i>đàng ngoài:</i>	Đàng Ngoài
<i>già:</i>	Già (tên)
<i>Vó:</i>	Vó (tên)
<i>nân:</i>	Nân (tên)

lò: Lò (tên)
đôu thành: Đông thành (tên)
Kẻ chợ: Kẻ Chợ (tên)

Trong hai tài liệu này, tài liệu thứ nhất có gần 400 chữ phiên âm, chưa được thống nhất cách dùng mẫu tự ghi âm.

Ví dụ:

Âm a ghi ă (*Hội ăn xã*) hay ghi a (*Nghệ an*)

Âm ò ghi ô (*oũ phô mã liêu*) hay ư (*oũ phũ mã kiêm*)

Có một số âm, phụ âm, dấu giọng không như ngày nay:

Các âm ă ghi â (*hàng nắm*)

----- ê - e (*huyen, hién*)

----- y - i (*thải*)

----- o - ồ (*bõy*)

----- âu - ăii (*hăii*)

Các phụ âm: ng ghi ư (*oũ*)

----- ch - yc (*bayc*)

Các dấu giọng: ? ghi ~ (*cửa nam, phũ*)

----- ~ - ? (*Sám phú xá, Nghĩa ăn xá*)

Tuy nhiên Gasparo d'Amiral cũng ghi được các âm như ngày nay:

a (*nghệ an*) ă (*hàng nắm*) â (*thải*)

ê (*nghệ*) ô (*giỗ*) ơ (*chợ*)

i (*nghi xuôn*) u (*yêu nhẫu*) ư (*thương, vương*)

Có đủ dấu giọng:

không dấu (*nam, đơ*)

ˊ (*Thíc ca*)

ˋ (*thải phũ thũ*)

? (*chúa cá*)

~ (*giỗ*)

. (*vĩnh tộ*)

Tài liệu thứ hai viết sau 5 năm, một số chữ viết ngày nay giống y như vậy: đức, chúa thanh đô, thầy, Nghệ an, lạ, định ...

Do đó chúng ta thấy Gasparo d'Amiral ghi âm tiến bộ hơn các giáo sĩ khác, đó cũng là điều dĩ nhiên bởi vì từ tài liệu của Jão Roiz hay Gaspar Luis viết từ năm 1621, đến tài liệu thứ nhất của Gasparo d'Amiral có khoảng cách biệt trên 10 năm.

b.- Sự đóng góp của Linh mục Đắc Lộ.



Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), người được Pháp đề cao đã sáng chế ra chữ Quốc Ngữ, mang lại sự khai hóa cho dân tộc Việt Nam, với chiêu bài này để che đậy hành động thực dân, xâm chiếm lãnh thổ và cai trị hà khắc dân tộc chúng ta. Để hiểu rõ vấn đề này, chúng ta cần lướt qua tiểu sử và hành trình truyền giáo của Đắc Lộ.

Đắc Lộ sinh ngày 15-3-1591 tại Comtat Venaissin, tỉnh Avignon, miền Nam nước Pháp, tổ tiên ông gốc Do Thái. Tổ phụ của ông đã di cư từ Tây Ban Nha sang Avignon vào giữa

thế kỷ XVI, thân sinh ông là Benadin II de Rhodes, được liệt vào hàng thân hào, nhân sĩ trong vùng.

Đắc Lộ gia nhập Dòng Tên ở La Mã ngày 14-4-1612, học tập chuyên về thần học và toán học tại học viện Saint André du Quirinal, thụ phong linh mục tại La Mã năm 1618. Cũng trong năm này, ông được phép sang Đông Nam Á truyền giáo, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, rồi từ đây đáp tàu đi Áo Môn ngày 04-4-1619, vì có ghé qua Goa (Ấn Độ) nên ông đến Áo Môn ngày 29-5-1623, ông đặt chân lên Việt Nam lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1624 tại Đà Nẵng, cùng với các linh mục Gabriel de Mattos và một giáo sĩ Nhật.

Đắc Lộ đến cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam dinh, nơi đây có Linh mục Francisco de Pina (sinh năm 1585 tại Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1617 và chết đuối ở Quảng Nam năm 1625) và Antonio de Fontes (đến Đàng Trong tháng 12 năm 1624), tại đây Đắc Lộ học tiếng Việt với Francisco de Pina, tháng 7 năm 1626 ông rời Đàng Trong về Áo Môn, ngày 19-3-1627, ông cùng với Linh mục Pierre Marquez đến cửa Bang (Thanh Hóa), ở đây, hai ông có yết kiến Trịnh Tráng, rồi sau đó theo chúa Trịnh ra Thăng Long, thời gian này hai Linh mục lập giáo đoàn Đàng Ngoài, tháng 5 năm 1630, chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ, Đắc Lộ trở về Áo Môn.

Từ năm 1630 đến năm 1640, Đắc Lộ dạy thần học ở học viện thần học Áo Môn. năm 1640, ông được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên, thay thế Linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam dinh, ông ở đây cho đến ngày 3-7-1645, bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm, theo lệnh của quan Cai bộ áp dụng án trục xuất các giáo sĩ của chúa Nguyễn. Kể từ đó, ông rời hẳn nước Việt Nam, trở lại Áo Môn ông dạy tiếng Việt ở Học viện Thần Học, ngày 20-12 năm 1645 ông đáp tàu từ Áo Môn đi Âu Châu, nhằm mục đích vận động thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam.

Ngày 16-11-1654, Toà thánh La Mã cử Đắc Lộ làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo ở Ba Tư. Đầu tháng 11-1655, ông đáp tàu từ Marseille đi Ispaham thủ đô Ba Tư, và tại đây ông đã trú hơi thở cuối cùng vào ngày 5 tháng 11 năm 1660.

Giai đoạn trước, giáo sĩ Đắc Lộ có để lại 3 tài liệu về chữ Quốc Ngữ vào năm 1625 và 1631 đã dẫn ở trên và giai đoạn sau này, ông cũng để lại 3 tài liệu khác viết vào các năm 1636, 1644, 1647.

Tài liệu năm 1634, viết tay có nhan đề: "Tunchinenois Historiae libri duo quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus refuruntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1636" (Lịch sử Đàng Ngoài và những bước tiến triển lớn lao mà phúc âm rao giảng đã làm ở nước này để cải hóa lương dân, từ năm 1627 đến năm 1636) Bản này ghi bằng La văn gồm 2 quyển, lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã.

Các chữ phiên âm trong quyển một.

Tung: Đông

kin: kinh

Annam: An Nam

Ai nam: Hải Nam

Chúacanh: Chúa Canh

Che ce: kẻ Chợ (Thăng Long)

Chúa bàng: Chúa Bàng (đúng ra là Bình; Bình An Vương Trịnh Tùng)

Chúa ơu: Chúa ông

Chúa thanh đô: Chúa Thanh Đô (Thanh Đô Vương Trịnh Tráng)

uuan: vương

min: mình

bát min: bất minh

thuam: thuận

uan: văn

uu: vũ

gna ti: nhà ti

gna hien: nhà hiền

Cai phu: cai phủ

Cai huyen: cai huyện

Bua: vua
den: đèn
sin do: sinh đồ
huan cong: hương công
tin si: tiến sĩ
tam iau: tam giáo
dau nhu: đạo Nhu (nhỏ)
dau thic: đạo Thích
Thicca, Thic ca, Thiccả: Thích ca

Sai: Sãi
sai ca: Sãi cả
lautu: Lão tử
Giô: giỗ
Cu hôn: Cô hôn
ba hon: ba hôn
Chin via: Chín vía
dum: Đồng (tên)

Các chữ phiên âm trong quyển hai

Cửa bang: Cửa Bạng (Thanh Hóa)

Phạt: Phật

bụt: Bụt

dang: Đàng

ciia oũ: chúa ông

ciia ban uuan: chúa Bằng vương

ciii sai: chúa Sãi

ciii canh: chúa canh

thinh hoa: Thanh Hóa

thai: thầy

sai vai: Sãi Vãi

Che vich: kẻ vịch (cửa Vịch, cửa sông ở phía Bắc Thanh Hóa)

Che no: Kẻ Nộ

<i>Gne an:</i>	Nghê An
<i>bochin:</i>	bố chính
<i>Rum:</i>	Rum
<i>kiemthuong:</i>	Kiểm Thượng
<i>Phuchen:</i>	Phục chân
<i>cà:</i>	Cà
<i>cã:</i>	cã
<i>cá:</i>	cá
<i>tlẽ:</i>	trẻ
<i>tle:</i>	tre

Tài liệu năm 1644, Đắc Lộ viết bằng Bồ văn tại Thanh Chiêm, nhan đề: "Relação do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchiana alanceado, e degolado em Cachão no 26 de Julho de 1644 Tendo de Idade dezanove annos" (Trường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An-Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm chém tại kẻ Chàm ngày 26-7-1644, tử đạo lúc 19 tuổi), tài liệu này có những chữ phiên âm và câu phiên âm :

Ounghebo, Oũnghebo: Ông Nghè Bộ

Giũ nghĩa cũ d chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy: Giữ nghĩa cùng đức chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.

Tài liệu năm 1647, Đắc Lộ viết bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647 có nhan đề : "Alexandre Rhodes è Societate jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium" (Cuộc hành trình mười năm trên bộ, dưới biển của Đắc Lộ thuộc Dòng Tên), tài liệu này có các phiên âm như sau:

<i>Ciam:</i>	Chàm
<i>Ranran:</i>	Ran ran
<i>Ké han:</i>	Kẻ Hàn
<i>On ghe bo:</i>	Ông nghè Bộ
<i>ke cham:</i>	kẻ Chàm
<i>halam:</i>	Hà Lan
<i>Cai tlam, Caitlam:</i>	Cát Lâm

<i>ben da:</i>	Bên đá
<i>Qui nhin:</i>	Qui Nhơn
<i>Nam binh:</i>	Nam Bình
<i>Bao bom:</i>	Bầu vom
<i>Quan Ghia:</i>	Quảng Nghĩa
<i>Nuoc man:</i>	Nước Mặn
<i>bau beo:</i>	Bầu Bèo (?)
<i>liem cum:</i>	Liêm công
<i>Quanghia:</i>	Quảng Nghĩa
<i>Baubom:</i>	Bầu Vom
<i>bochinh:</i>	Bố chính
<i>Oũ ghe bo:</i>	Ông nghề Bộ

Sau khi đối chiếu tiểu sử của Gasparo d'Amiral và Đắc Lộ cùng các tài liệu phiên âm như trên, chúng ta có nhận định như sau:

1) Linh mục Gasparo d'Amiral phiên âm có tự dạng gần với chữ Việt chúng ta viết ngày nay, hơn là các phiên âm của Đắc Lộ, thử so sánh :

Tài liệu Gasparo d'Amiral 1632 : Tài liệu Đắc Lộ 1636	
----- Thanh đô vương -----	thanh đô
----- Nhà ti -----	gna ti
----- Nhà hiến -----	gna hien
----- Nghệ ăn, nghệ an -----	Gne an
----- Bố chính -----	bochin

2) Gasparo d'Amiral phân biệt được một số dấu giọng như đã vạch ra ở phần trước, trong khi Đắc Lộ lại ít dùng dấu giọng.

3) Ngay trong cách phiên âm của Đắc Lộ, tài liệu sau phiên âm kém hơn tài liệu trước. Trái lại, Gasparo d'Amiral phiên âm tài liệu năm 1637 khá hơn tài liệu năm 1632.

4) Từ năm 1632 Gasparo d'Amiral đã phân biệt được tiếng Việt đơn âm, trong khi đó tài liệu năm 1647 của Đắc Lộ vẫn còn phiên âm: *halam* (Hà Lan), *Caitlam* (Cát Lâm), *Quanghia* (Quảng Nghĩa), *bochinh* (Bố chính).

Năm 1632, bảng tường trình của Gasparo d'Amiral gửi cho Linh mục André Palmeiro, giám sát các tỉnh Nhật, trung Hoa lúc đó Đắc Lộ cũng ở tại Áo Môn (1630-1640), là người tha thiết với các giáo đoàn truyền giáo tại Việt Nam, chắc chắn Đắc Lộ có xem qua bảng tường trình này.

Từ năm 1638-1645 Gasparo d'Amiral ở tại Áo Môn, như vậy họ đã có thời gian ở bên nhau 2 năm 1638-1640, rồi tháng 7 năm 1645 đến 20-12-1645 Đắc Lộ từ Việt Nam trở lại Viện Thần Học Áo Môn, phụ trách dạy tiếng Việt, còn Gasparo d'Amiral đã soạn quyển Tự vựng Việt La, như vậy cả hai có thêm thời gian ở bên cạnh nhau, lại cùng hoạt động chung bộ môn tiếng Việt, điều đó cho ta thấy chắc chắn Đắc Lộ có chịu ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral về lãnh vực tiếng Việt.

Tài liệu Đắc Lộ viết năm 1647 tại Macassar, chứng tỏ rằng sau khi ông rời Việt Nam ngày 20-12-1645, ông vẫn chưa có được một hệ thống phiên âm vững chắc và gần gũi với chữ Quốc ngữ ngày nay.

c.- Sự đóng góp của Linh mục Antonio Barbosa

Antonio sanh năm 1594 tại ville de Arrifana de Sonza, Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên vào ngày 13-3-1624. Năm 1629, ông được cử đến truyền giáo ở Đàng Trong và đến tháng 4 năm 1636, ông có đến Đàng Ngoài truyền giáo. Cho đến tháng 5 năm 1642, vì lý do sức khỏe, ông phải trở về Áo Môn tịnh dưỡng. Cũng do tình trạng sức khỏe không tốt nên sau một thời gian tịnh dưỡng, ông rời Áo Môn đi Goa và ông đã từ trần trên đường đến Goa năm 1647.

Mặc dù ngày nay Antonio không có để lại tài liệu Quốc ngữ nào, nhưng Đắc Lộ đã cho biết : *"Tôi lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa. Cả hai ông này, mỗi ông đều làm một cuốn tự điển. Ông Gasparo d'Amiral làm cuốn Annamiticum - Lusitanium; ông Antonia Barbosa làm cuốn Lusitanum - Annamiticum. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự điển mới, có chưa thêm tiếng La tinh, mục đích để giúp người bản xứ học tiếng La tinh theo lệnh của các đức hồng y."* (4)

d.- Sự đóng góp của giáo dân người Việt

Dù sao, khởi thủy chữ Quốc ngữ hình thành cũng nằm trong mục đích chánh là phương tiện truyền giáo cho các giáo sĩ thuộc Dòng Tên ở Việt Nam. Bên cạnh các giáo sĩ, giáo dân Việt Nam thời đó không nhiều thì ít cũng có đóng góp, trong lúc hai linh mục Gasparo và Antonio soạn hai quyển tự điển của họ, điều đó tuy không có chứng cứ, nhưng theo suy luận hợp lý, cho phép chúng ta tin như vậy.

Ngoài ra trong thời kỳ này còn có tài liệu của 14 giáo dân Việt Nam ghi bằng chữ Quốc ngữ, về việc họ xác nhận tán đồng ý nghĩa mô thức rửa tội, do 31 linh mục Dòng Tên thảo luận ở Viện Thần Học tại Áo Môn năm 1645.

Tài liệu này là một bản La văn do các linh mục Dòng Tên soạn, để trả lời cho Linh mục Sebastião de Jonaya, nhan đề: "Cirra formam Baptismi Annamico Idiomate prolatam" (Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam). Phần chữ Quốc ngữ của 14 giáo dân Việt Nam ghi như sau:

"Nhin danh Cha và con và Su-phi-ri-to-sang-to í nài An-nam các bỗn đạo thì tin rằng ra ba danh ví bằng muốn í làm một thì phải nói nhin nhít danh cha etc. - tởy là Giu ão cỏi trâm cũ nghi bại - tởy là An re Sen cũ nghi bại - tởy là Ben tò vãn triều cũ nghi bại - tởy là Phe ro uẩn nhít cũ nghi bại - tởy là An jo uẩn tầu cũ nghi bại - tởy là Gi-ro-ni-mo cũ nghi bại - tởy là I-na sỏ cũ nghi bại - tởy là tho-me cũ nghi bại - tởy là Gi-le cũ nghi bại - tởy là lu-i-si cũ nghi bại - tởy là Phi-líp cũ nghi bại - tởy là Do-minh cũ nghi bại - tởy là An-ton cũ nghi bại - tởy là Giu ão cũ nghi bại" (Nhin danh Cha và con và Su-phi-ri-to Sang-to Spirito Santo ý này An nam các bỗn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví rằng muốn ý làm một thì phải nói: nhân danh Cha vãn vãn. Tôi là Giu an Cai (?) Trâm cũng nghĩ vậy - Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy - Tôi là Ben tô Vãn Triều cũng nghĩ vậy - Tôi là Phê rô Vãn Nhất cũng nghĩ vậy - Tôi là An gio Vãn Tang cũng nghĩ vậy - Tôi là Gi-rô-i-mô cũng nghĩ vậy - Tôi là Gi le cũng nghĩ vậy - Tôi là lu-i-si cũng nghĩ vậy - Tôi là Phi líp cũng nghĩ vậy - Tôi là Đô Minh cũng nghĩ vậy - Tôi là An ton cũng nghĩ vậy - Tôi là Giu an cũng nghĩ vậy).

Như thế, chúng ta thấy rõ đây là một bản văn Quốc ngữ của 14 người Việt Nam xác nhận mô thức rửa tội năm 1645 của các

linh mục Dòng Tên và đây là tài liệu cho chúng ta thấy sự đóng góp của người Việt Nam trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Qua so sánh, chúng ta có thể thấy rằng chữ Quốc ngữ năm 1645 chỉ giống chữ viết ngày nay khoảng 58%, và thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ khởi đầu từ năm 1621 đến đây đã chấm dứt, để chuyển sang thời kỳ kế tiếp.

Tương cũng nên nhắc lại, từ khi khởi đầu phiên âm cho đến khi hình thành chữ Quốc ngữ, không phải là sự ngẫu nhiên, bởi vì giáo đoàn truyền giáo Dòng Tên trước đó đã hoàn tất việc La tinh hóa chữ Nhật, để truyền giáo tại Nhật Bản. Nhật Bản cũng như Việt Nam ta, thuở đó mỗi nước đều có chữ Quốc ngữ biến chế từ chữ Hán, nước ta gọi là chữ NÔM, muốn biết chữ Nôm, đòi hỏi người ta phải am tường chữ Hán, chữ Hán vốn đã khó học rồi thì chữ Nôm lại càng khó hơn, chính vì thế mà các linh mục đã La tinh hóa chữ viết của Nhật cũng như Việt Nam, để cho công việc truyền giáo của họ được dễ dàng hơn.

*

II. Thời Kỳ Xây Dựng

1. Khái Quát.

Theo tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ, cho đến khi quyển *Dictionarium Annamaticum Lusitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes được in tại La Mã năm 1651, chữ Quốc ngữ đã bước sang giai đoạn mới. Giai đoạn này bắt đầu từ công trình của hai Linh mục Antonio Barbosa và Gasparo d'Amiral khi hai ông biên soạn *Dictionarium Lusitanum – Annamaticum* và *Annamiticum – Lusitanum* nhưng cả hai quyển này ngày nay chưa được khám phá.

Các nhà nghiên cứu cho rằng hai quyển tự điển vừa kể, có thể đã bị thất lạc do các cuộc di chuyển văn khố Dòng Tên từ Áo Môn qua Manila khoảng năm 1759-1760, và sau đó nhà cầm quyền Tây Ban Nha tịch thu các tài liệu ở văn khố Dòng Tên tại Manila vào khoảng năm 1770 đem về Madrid, nên ngày nay

không tìm thấy vết tích 2 quyển tự điển này ở Áo Môn, Manila và ở Madrid cũng không tìm thấy chúng.

Linh mục Thanh Lãng có cho biết tại Tòa Thánh La Mã hiện có 2 cuốn tự điển do Linh mục Philipphé Bình sao lục, không đề tên tác giả, đó là quyển : *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum* ký hiệu Borg Touch 23 dày 288 trang và *Dictionarium Lusitanum – Annamiticum* ký hiệu Touch 23 dày 324 trang.

Philipphé Rosario Bình sanh tại Hải Dương năm 1759, vào chủng viện năm 1775. Được phong Thầy Cả sau khi mãn khóa học.

Ngày 20-6-1796, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, tại đây ông theo dõi tình hình giáo hội và sáng tác 23 tác phẩm gồm Bồ văn, La Tinh, Nôm và Quốc ngữ, trong số ấy có tác phẩm “*Truyện An-nam Đàng ngoài chí Đàng trong*”. Ông mất tại Lisbonne năm 1832.

Căn cứ vào công trình của Philipphé Bình, vào những điều của Linh mục Thanh Lãng cho biết, chúng ta có thể đi đến kết luận là quyển *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum* của Gasparo d’Amiral và *Dictionarium Lusitanium – Annamiticum* của Antonio Barbosa đều có ở tại Lisbonne nơi mà Philipphé Bình đã ở và làm việc, nên ông đã sao chép lại quyển tự điển, nó cũng chứng tỏ rằng Linh mục Đắc Lộ đã mang 2 quyển sách trên từ Áo Môn về Âu châu, có lẽ trước tiên ông định in 2 quyển tự điển này, về sau ông đã dựa vào đó soạn và in ra quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, nên 2 quyển tự điển kia không cần thiết phải in nữa.

Chosen năm 1651 là năm đánh dấu sự hoàn tất công trình điển chế chữ Quốc ngữ, nhằm mục đích làm phương tiện truyền giáo của các giáo sĩ Tây Phương, bởi vì chẳng những quyển tự điển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* được in mà còn có quyển “*Cathéchismus*” (Phép giảng tám ngày), cũng được in trong năm này.

2. Thời kỳ soạn thảo quyển tự điển An Nam - Bồ Đào Nha – La Tinh.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào công bố thời gian và địa điểm Đắc Lộ đã soạn quyển *Dictionarium Annamiticum*

Lusitinum et Latinum. Theo đoạn văn trích dịch ở trên, chúng ta biết rằng Đắc Lộ soạn quyển tự điển này dựa vào công trình hai quyển tự điển của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa.

Nhưng công trình của 2 linh mục này không được in ra, chưa tìm thấy bản gốc, cũng chưa tìm thấy tài liệu nào cho biết thời gian biên soạn hay hoàn tất của chúng, để từ đó có thể giúp chúng ta xác định thời gian Linh mục Đắc Lộ soạn quyển tự điển của ông. Đặt ra vấn đề này để xác nhận thời điểm, trong những giai đoạn của tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Theo vết chân của Đắc Lộ, chúng ta biết ông có thể soạn quyển tự điển, trong khoảng năm 1630-1640 là thời gian ông dạy thần học ở Học viện thần học tại Áo Môn. Nhưng mà thời gian này không chắc Linh mục Antonio Barbosa đã soạn xong quyển *Tự điển Bồ Đào Nha – An Nam*, vì thời gian 1620-1642 ông đang truyền giáo Đàng Trong rồi Đàng Ngoài, thời gian này Linh mục Antonio học hỏi tiếng Việt, và từ năm 1642 đến năm 1647 ông có ở Áo Môn để dưỡng bệnh, có lẽ thời gian này Linh mục Antonio đã biên soạn và hoàn tất quyển tự điển của mình trước tháng 12 năm 1645.

Còn Linh mục Gasparo d'Amiral sau thời gian ở Đàng Ngoài 7 năm, từ năm 1638-1645 ông ở tại Áo Môn giữ chức Viện trưởng Viện thần học kiêm Phó Giám Tỉnh Nhật và Trung Hoa, chắc chắn thời gian này ông đã phối hợp với Linh mục Antonio Barbosa để biên soạn và hoàn tất quyển tự điển *An Nam – Bồ Đào Nha*.

Tóm lại các quyển tự điển *An Nam Bồ Đào Nha* và *Bồ Đào Nha An Nam* được soạn trong khoảng 1638-1645. Vì năm 1645, Linh mục Gasparo bị đắm tàu chết đuối và trước đó ít hôm, Linh mục Đắc Lộ đã rời Áo Môn trở về Âu Châu, chúng ta lại biết thêm rằng, thời gian từ 3-7-1645 đến 20-12-1645 là thời gian cả 3 linh mục Đắc Lộ, Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa đều có mặt tại Thần Học Viện ở Áo Môn, chắc chắn họ đã có quyết định giao cho Đắc Lộ mang 2 quyển tự điển của họ về nhà in của Bộ Truyền giáo ở La Mã để in, cho nên ngày nay bản gốc 2 quyển tự điển trên không tìm thấy ở Áo Môn, Manilia hay Tây Ban Nha.

Linh mục Đắc Lộ rời Áo Môn ngày 20-12-1645, và đến La Mã ngày 27-6-1649, có lẽ thời gian này ông bắt đầu soạn quyển *Tự điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh*, nhằm mục đích để cho các Linh mục truyền giáo ở Việt Nam được dễ dàng hơn. Ý ấy đã được các Hồng y chấp thuận như ông đã ghi ở bài tựa quyển *Tự điển*.

Vậy thời điểm Đắc Lộ soạn quyển *Dictionarium Annamaticum Lusitanum et Latinum* là khoảng năm 1645- 1649, và ngày 5-2-1651 quyển này được Linh mục F. Piccolomineus Bề Trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản. Và sau đó quyển *Cathéchismus* được soạn trong khoảng năm 1649 – 1651, cuốn này được Linh mục L. M. Gosswinus Nickel quyển Bề Trên Cả cho phép xuất bản ngày 8-7-1651, nó đóng vai trò quan trọng trong công cuộc truyền giáo, nên trong phiên họp các Hồng Y và giáo chủ ngày 2-10-1651 đã quyết định ra lệnh cho nhà in của Bộ Truyền giáo ngưng in các ấn phẩm khác, để nhanh chóng in cho xong quyển *Cathéchismus*.

3. Nội Dung Quyển *Dictionarium Annamaticum et Latinum*

Quyển sách này trừ lời tựa, nó được chia thành ba phần chính:

a. Phần I. *Linguae Annamaticae seu Tunchinensis brevis declaratio* (tức là phần Ngữ Pháp Việt Nam được soạn bằng La văn gồm 31 trang, chia thành 8 chương:

- Chương I .- *De literis et syllabis quibus hase lingue constat* (chữ và vần trong tiếng Việt)

- Chương II.- *De Accentibus et aliis signis in vocalibus* (dấu nhấn và các dấu)

- Chương III.- *De Nominibus* (Danh từ)

- Chương IV.- *De Pronominibus* (Đại danh từ)

- Chương V.- *De Aliis Pronominibus* (các Đại danh từ khác)

- Chương VI.- *De Verbis* (Động từ)

- Chương VII.- *De Reliquis oratiomis indeclinabilibus* (những phần bất biến)

- Chương Chót.- Præcepta quædam ad syntaxim pertinentia (cú pháp)

b. Phần II. Dictionarium Annamiticum seu Tunchinense cum lusiatica, et latina declaratione.

Phần này không đánh số trang, chỉ đánh số cột, mỗi trang chia làm 2 cột, có tất cả 900 cột, nhưng từ mẫu tự nọ sang mẫu tự kia thường để một vài trang giấy trắng. Chúng ta cũng nên chú ý, mẫu tự b (phụ âm v ngày nay, vì có tự dạng gần giống như mẫu tự b, nên được xếp tiếp sau mẫu tự b)

Mỗi chữ Việt được giải nghĩa theo thứ tự chữ Bồ rồi mới đến chữ La tinh.

c) Phần III. Index Latini sermonis. Phần này mỗi trang chia làm 2 cột, không có ghi số trang và số cột, nhưng có tất cả 350 cột, tức là 175 trang. Trong mỗi cột, tác giả liệt kê các chữ La tinh, bên cạnh mỗi chữ có ghi số cột của chữ La tinh ấy ở Phần II. Như vậy người biết chữ La tinh sẽ tra cứu được chữ Việt tương ứng.

Sau khi biết khái quát về quyển tự điển này, chúng ta có những nhận định sau đây:

* Công trình điển chế Việt ngữ của Đắc Lộ chẳng những đã hệ thống hóa phương pháp ghi âm ngôn ngữ Việt Nam mà còn là một tác phẩm căn bản, để từ đó Việt ngữ được hợp lý hóa các âm thể như ngày nay.

* Dù sao thì công trình của Đắc Lộ cũng chỉ nhằm giúp những người biết chữ La tinh hay Bồ Đào Nha học Việt ngữ, Đắc Lộ không có công trình nào nhằm vào sự phổ biến chữ Quốc ngữ này cho người Việt, cũng vì thế mà từ 1651 đến 1866, hơn 2 thế kỷ chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ và một ít giáo dân mà thôi.

* Cho đến khi quyển "*Chuyện Đời Xưa*" của Trương Vĩnh Ký ra đời năm 1866, vẫn còn ghi ở lời Tựa "... cùng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen." Điều này đủ chứng tỏ chữ Quốc ngữ trước đó, có mục đích giúp cho người ngoại quốc học tiếng Việt.

* Ngày nay một số tự điển nhằm mục đích giảng giải, phần đầu của tự điển có phân tóm lược ngữ pháp, chẳng hạn như

quyển Anh Việt, Việt Anh Tiêu Chuẩn Tự Điển của Lê Bá Kông, sự trình bày cũng giống như hình thức trình bày ở phần đầu quyển Tự điển Việt - Bồ - La của Đắc Lộ.

4. Các Tác Phẩm Tiêu Biểu Khác.

a. Quyển Cathéchismus

Ngay trong năm 1651, Quyển Cathéchismus (Phép Giảng Tám Ngày) là một bản văn chữ Quốc ngữ xưa nhất còn lại ngày nay, nó cũng là bản văn được nhiều người biết đến, đây là công trình của Đắc Lộ, tuy chỉ nhằm mục đích truyền giáo, nhưng ngày nay nó đã trở thành một chứng liệu quý giá để xác định một bản văn hoàn toàn dùng Quốc ngữ.

Cathéchismus là một quyển sách giáo lý, viết cho người giảng dạy giáo lý dùng để truyền giáo. Mỗi trang sách chia làm 2 cột, cột bên trái là chữ la tinh và cột bên phải là chữ Quốc ngữ. Sách có 319 trang, không có lời tựa.

Sách không chia từng chương, mà chia thành ngày học, gồm có 8 ngày, cho nên còn được gọi tên là “*Phép giảng tám ngày*”, phân chia như sau:

- Ngày thứ nhất: Đạo thánh đức Chúa Trời.
- Ngày thứ hai: Đức Chúa Trời.
- Ngày thứ ba: Đức thợ cả
- Ngày thứ tư: Những đạo vạy
- Ngày thứ năm: Một đức chúa Trời ba ngôi – Đức chúa Trời ra đời cứu thế.
- Ngày thứ sáu: Thầy thuốc cả.
- Ngày thứ bảy: Con chiên lành.
- Ngày thứ tám: Một bậc thang lên Thiên đàng.

Sách không chia ra các tiểu mục, trong khi sao lục để tái bản, André Marillier dựa vào nguyên tắc để chia ra các tiểu mục. Chẳng hạn như Ngày thứ tư: Những đạo vạy:

- Con cháu ông Adam.
- Ông Noe và lụt cả.
- Tháp Babel.
- Nước đại minh phân ra nhiều đạo vạy.

- Đạo bụt: giáo ngoài và giáo trong.
- Đạo lão.
- Đạo Nho: Việc thờ ông Khổng.
- Những sự dối trá của Thích Ca về linh hồn ta.
- Những điều lầm lỗi trong việc thờ cúng cha mẹ.
- Linh hồn ta chẳng hay chết.

Quyển Cathéchismus là một quyển sách Quốc ngữ được in đầu tiên vào năm 1651, nó mở đầu cho công cuộc truyền bá giáo lý Thiên chúa giáo bằng sách Quốc ngữ tại Việt Nam.

b. Các Tài Liệu Viết Tay.

Ngày nay tại văn khố Dòng Tên ở La Mã còn có 2 tài liệu viết tay của 2 người Việt, đó là Igesico Văn Tín và Bento Thiện.

Tài liệu của Igesico Văn Tín là một lá thư viết ngày 12-9-1659, không đề nơi chốn gửi, mà cũng không ghi tên người nhận, nhưng do những chi tiết trong thư, người ta hiểu được là Văn Tín viết tại kẻ Vó, gửi cho Linh mục Marini lúc đó đang ở La mã. Nội dung thư, đại ý nói về các hoạt động truyền giáo tại kẻ Vó (Đàng Ngoài), sau khi các giáo sĩ Tây phương bị chúa Trịnh trục xuất khỏi Đàng Ngoài, và bày tỏ lòng thành kính đối với Linh mục Marini (5)

Còn tài liệu của Bento Thiện gồm có một bức thư viết tay, viết năm 1659 và một tập tài liệu. Cả hai đều lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Về bức thư, tuy không có ghi ngày, nhưng mở đầu bức thư, ông có ghi ngày viết là ngày lễ Daria tức là 25 tháng 10.

Ở hàng trên cùng hay dòng thứ nhất của bức thư này, có ghi dòng chữ Bồ "Ao Pe Philipe Marino" (Gửi cho cha Philipe Marino - Marini), dòng thứ hai ghi bằng chữ La Tinh "Pax Christi" (Bằng an chúa Ky-tô), từ dòng thứ ba trở đi là chữ Quốc ngữ.(6)

Nội dung bức thư này, ông nói về tình hình truyền giáo tại Đàng Ngoài, cùng những lời ca ngợi của chính Bento Thiện cũng như của những giáo dân, đã nhờ ông chuyển lời thăm hỏi đến Linh mục Marini.

Ngoài ra, Bento Thiện cũng có đề cập tới việc Marini nhờ ông viết một số tài liệu về Việt Nam, ông cho biết đã làm xong "hai vở" (7), và gửi nơi Linh mục Onofre để nhờ chuyển tới cho Marini.

Còn về tập tài liệu (hai vở) (8), nó gồm có 2 phần, phần trước gồm có: Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy cho đến Trịnh Nguyễn phân tranh, tuy tóm lược nhưng cũng khá đầy đủ, phần này gồm có 6 trang khổ 20 x 29 cm. Phần sau cũng gồm có 6 trang cùng khổ giấy, nội dung gồm có: Ghi chép phong tục, tổ chức quan lại, thi cử, tổ chức hành chánh, kể ra các xứ, phủ, huyện, châu, động, xã, thôn ở Đàng Ngoài và phần cuối cùng là tín ngưỡng.

Những tài liệu này có chụp hình và in lại trong quyển *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659* của Linh mục Đỗ Quang Chính, nói chung thì chữ Quốc ngữ viết vào thời kỳ này rất khó đọc, chỉ có chừng 50% là có tự dạng giống như ngày nay.

Qua những lời lẽ viết trong thư của Văn Tín và Bento Thiện cho chúng ta thấy rằng, sự diễn đạt bằng Quốc ngữ thời ấy không được suông sẻ, dữ kiện này không thể kết luận rằng trình độ văn hóa của người viết kém, vì Bento Thiện đã viết được lịch sử Việt Nam ... chẳng qua chữ Quốc ngữ chưa được phổ biến, chưa có quy củ để có thể diễn đạt tư tưởng dễ dàng, trong sáng, cho nên câu văn kém văn hoa.

5. Thời kỳ của Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine và J. L. Tabert.

a- Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine (1741-1799)

Ông là Giám mục d'Adran, người Pháp thuộc dòng Thừa sai, trong thời gian ở chủng viện Virampatman gần Pondichéry (Ấn Độ), ông có nghiên cứu về Khổng Mạnh và có soạn bộ tự vị Việt - La tinh (*Dictionarium Annamatica - Latinum*). Bản sao ghi năm 1772, còn lưu trữ tại văn khố của hội Thừa sai Paris. Sách chưa kịp in ra thì ông mất.

b- J. L. Tabert (1794-1840). Giám mục Tabert cũng thuộc dòng Thừa sai, ông có ở Sài Gòn và soạn hai quyển tự vị : *Dictionarium Annamatico - Latinum* và *Dictionarium Latino - Annamaticum*, theo các nhà nghiên cứu như Adrien Launay, Linh mục Lepold Cadière đều cho rằng Tabert đã dựa vào công

trình của d'Adran để soạn thảo. Quyển *Dictionarium Annamatico - Latinum (Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng)* được ấn hành do nhà Serampore, Extypis J. C. Marshman năm 1838.

Đến thời kỳ này các phụ âm đầu bl (blô: trở), ml (mlòy: lờ), tl (tlêi: trảy) vận căn /~/ (oũ : ông) đều được cải tiến như tự dạng ngày nay.

Nói chung đến thời kỳ này, chữ Quốc ngữ đã hoàn bị, hay nói khác hơn là chữ Quốc ngữ trong quyển *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng* của Linh mục Tabert và chữ Quốc ngữ ngày nay không mấy khác biệt, và chữ Quốc ngữ cũng chỉ là phương tiện truyền giáo, cũng giống như tình trạng trước kia, nó chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ truyền giáo ở Việt Nam và một số rất ít giáo dân người Việt.

Phải đợi đến năm 1867, quyển "*Chuyện Đồi Xưa*" của Trương Vĩnh Ký ra đời, chữ Quốc ngữ mới được phổ biến với mục đích truyền bá cho người Việt, và phải đợi đến năm 1882, nhà cầm quyền Pháp ban hành Nghị định, bó buộc các viên chức hành chánh xã thôn trong khắp cõi Nam Kỳ, phải thông hiểu chữ Quốc ngữ, nó đánh dấu thời điểm chữ Quốc ngữ được sử dụng chính thức tại miền Nam. Như vậy, từ khi manh nha cho đến khi được dùng làm văn tự chính thức trên vùng đất thuộc địa của Pháp, chữ Quốc Ngữ phải trải qua một thời gian trên hai thế kỷ rưỡi để hoàn thiện cấu trúc tự dạng.

3. KẾT LUẬN

Do các Linh mục dùng chữ Quốc ngữ, để truyền bá đạo Thiên chúa, thực dân Pháp sử dụng chữ Quốc ngữ thành công cụ cai trị. Người miền Nam sống trên dải đất Nam Kỳ tuy mới thành lập, nhưng họ cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Phật, Không hay Lão, lại có cá tính hào hùng, cho nên những người yêu nước, người bình dân chống lại việc học chữ Quốc ngữ này, tinh thần ấy được ghi lại trong Ca dao:

Khuyên anh về học lấy chữ Nhu, (9)

Chín trắng em đợi, mười thu em chờ.

Biết được tiến trình hình thành của chữ Quốc ngữ, chúng ta mới hiểu rằng không phải chỉ có Linh mục Đắc Lộ, là người có

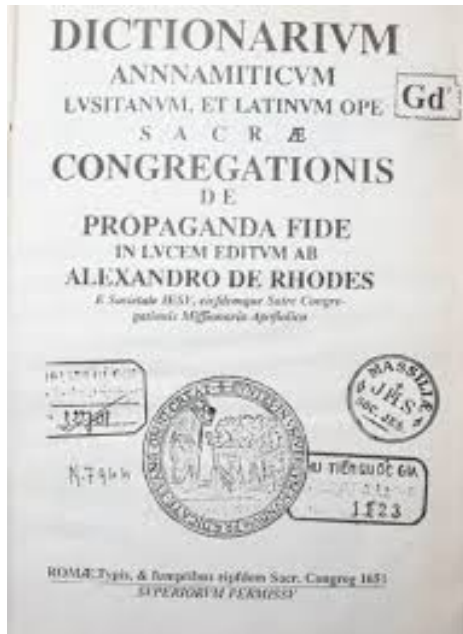
công sáng chế ra chữ Quốc ngữ, mà trước đó còn có nhiều người khác, gồm các giáo sĩ Tây phương và người Việt Nam.

Phải đợi đến những nhà văn tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ Quốc ngữ, trong đó Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1896. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiên phong sau này về các địa hạt: báo chí, dịch truyện tàu, viết tiểu thuyết và ngay cả phong trào thơ mới cũng bắt đầu từ miền đất Nam Kỳ này.

*

Chú thích:

1. Chữ Nôm là mượn âm Hán Việt để ghi âm tiếng Việt.
2. Christoforo Borri đến Đàng Trong năm 1618, ông theo Linh mục Buzomi và Pina đến lập cơ sở ở Nước Mặn, ông rời Đàng Trong năm 1621 về Áo Môn, rồi sau đó về Âu Châu.
3. Borri, Relation della nuova missione delli PP. della Compania di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri, Milanese della medesima Compania, Roma, 1631 (Sự liên hệ về giáo đoàn mới của các linh mục Dòng Tên, ghi bởi linh mục Christoforo Borri người Milan thuộc giáo đoàn này).
4. Võ Long Tê, *Lịch sử Văn học công giáo Việt Nam*, Tư Duy, Sài Gòn 1965 trang 192-193.
5. Đỗ Quang Chính *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 92-98.
6. Sách *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659* đã dẫn trên, trang 100-107
7. Bento Thiện gọi là 2 vờ, đó là 2 tập vờ. Xưa kia chuyển vận Âu- Á bằng đường thủy, có lẽ sợ bị nạn đắm tàu, nên sao thêm 1 tập, để gửi 2 chuyến tàu khác nhau, cho nên tuy 2 nhưng chúng chỉ là một, ngày nay cả 2 tập vờ ấy, tồn trữ tại Văn Khố Dòng Tên ở La Mã.
8. Sách *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659* đã dẫn trên, trang 108-109 và phụ lục.
9. Chữ Nhu là âm Hán Việt, âm Nôm đọc là Nho, chỉ cho chữ Hán



Tự điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes



Tự điển Nam Việt Dương Hiệp Tự Vụng của J.L. Tabert

CÁC NHÀ VĂN QUỐC NGŨ TIỀN PHONG

Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)

Trương Minh Ký (1855-1900)

Những nhà văn quốc ngữ tiên phong là những người đã dùng chữ quốc ngữ để phổ biến văn chương, học thuật trước tiên mà cũng là những người hô hào truyền bá chữ quốc ngữ đến đại chúng vào thời kỳ sơ khai.

Những nhà văn tiên phong ấy là Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký, đã sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ quốc ngữ. Trong đó Trương Vĩnh Ký soạn và cho in ra Chuyện Đời xưa năm 1867, còn Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1895. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiên phong sau này.

1. Sự Đóng Góp Của Các Nhà Văn Tiên Phong.

Trương Vĩnh Ký đáng được người đời tôn vinh lên hàng bác học như người ta đã làm, chính ông là học giả, là nhà văn tiên phong đã nhìn thấy khả năng chữ Quốc ngữ và ông đã phổ biến chữ Quốc ngữ đến quảng đại quần chúng.

Trước ông, chưa có ai làm việc này, cho đến thời đại của ông và công việc ông làm, cho thấy chữ Quốc ngữ đã được công chúng dùng đến. Như vậy nó đã được phổ biến chứ không phải chờ đợi đến người Pháp, người Pháp chỉ là kẻ nhúng tay vào cho nó tiến nhanh, ngõ hầu giúp cho việc cai trị của họ được dễ dàng. Cho nên người bình dân chống đối thực dân Pháp, cũng ngầm ngầm chống lại việc học chữ Quốc ngữ, nên trong mới có Ca dao trên.

Như đã nói, các nhà văn tiên phong gồm có : Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký. Trong phần này, trước tiên chúng tôi muốn dành một chỗ xứng đáng cho học giả

Trương Vĩnh Ký, vì ông chính là người tiên phong dùng chữ Quốc ngữ và cổ vũ cho phong trào học Quốc ngữ.

a) Trương Vĩnh Ký (1837-1898)



Tên thật của ông, là Trương Chánh Ký sau đổi thành Trương Vĩnh Ký, tên thánh là Jean Paptiste, tên chữ là Pétrus, tự Sĩ Tải. Vì vậy người ta thường viết tên ông là Pétrus Jean Paptiste Trương Vĩnh Ký, sanh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại làng Vĩnh Thành (tục danh Cái Môn), tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long, sau này thuộc tỉnh Bến Tre.

Ông là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và Nguyễn Thị Châu, năm 1842, được 5 tuổi, ông học chữ Hán với ông giáo Học. Năm 1847, cha ông qua đời trong khi trấn nhậm ở một vùng gần Nam Vang (Phnom Penh), có lẽ sau đó, mẹ ông giao ông cho giáo sĩ Tám, với sự diu dắt của vị giáo sĩ này, ông học chữ Quốc ngữ, sau đó giáo sĩ Tám mất, có nhà truyền giáo người Pháp tên Việt là linh mục Long, đem về nhà dòng chánh ở Cái Nhum (Bến Tre) cho học chữ La tinh.

Dưới triều vua Minh Mạng, năm 1835 hạ Chiếu cấm đạo, nên năm 1848, Linh mục Long đưa Trương Vĩnh Ký qua học tại Trung Học Pinhalu ở Campuchia, đây là trường đạo dành riêng để dạy học trò người Việt, Miên, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Hoa, nhờ ở chung với học sinh các nước Đông Nam Á mà ông học nói và viết thông thạo các ngôn ngữ kể trên.

Năm 1851, Trương Vĩnh Ký theo Linh mục Long qua học tại Tổng Chung Viện Viễn Đông Quốc Ngoại Truyền Giáo ở Poulou-Pénang (Hạ Châu). Trong 6 năm theo học ở Pénang, ông đã học về văn chương, khoa học, triết lý qua chữ La tinh, và ở tại đây, ông có dịp học thêm các ngôn ngữ Pháp, Anh, Hy Lạp, Ấn Độ và Nhật.

Năm 1858, được tin mẹ mất, ông rời Poulou-Pénang trở về Cái Mon, năm này ông được 21 tuổi. Hai năm sau, qua sự giới thiệu của Linh mục Lefèvre, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn cho Đại úy Jauréguiberry. Năm 1861, ông lập gia đình với bà Vương Thị Thọ rồi lập gia cư ở Chợ Quán (nay ở ngay tại góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng, quận 5 Sài Gòn). Năm 1862, ông bị chuyển ra làm việc ở Huế.

Năm 1863, Trương Vĩnh Ký được Pháp phái theo sứ bộ Nam triều do Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, phái bộ sang triều kiến Pháp hoàng Napoléon III. Nhờ sứ trình này, ông có dịp viếng các nước Anh, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Ai Cập, Ý, La Mã. Tại La Mã, ông được Giáo hoàng Pio IX tiếp kiến, còn trong lúc ở Paris, ông kết thân với các nhà thông thái, danh vọng nước Pháp như Paul Bert, Duruy, Littré ... Ông được cử vào Hội viên của hội chuyên khảo về Nhân loại, và hội chuyên học tiếng Đông phương.

Từ năm 1886-1888, Trương Vĩnh Ký được bổ nhậm chức Giám đốc và dạy ngôn ngữ Đông Phương ở Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes).

Ngày 16-9-1869, ông được Thống soái Nam Kỳ Ohier bổ nhiệm Chánh Tổng Tài tờ Gia Định Báo. Ông đã điều hành tờ báo này cho đến năm 1872, Năm này ông được thăng Tri Huyện và được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Sư Phạm (Ecole Normal). Năm 1874, ông là giáo sư dạy chữ Quốc ngữ và chữ Hán ở Trường Hậu Bỏ (Collège des Stagiaires).

Từ 1866-1886, khoảng thời gian 20 năm này, ông chuyên về vấn đề văn hóa và giáo dục. Nhưng năm 1886, người bạn cũ của ông là Paul Bert sang làm Thống Đốc Nam Kỳ, vì tình bạn ông đã bước sang sân khấu chánh trị, một bước phù du mà cuối cùng cuộc đời ông nghèo nàn, danh vọng một thời đã mai một!

Trước tiên Paul Bert lấy tình thân hữu nhờ ông giúp cho vài việc liên lạc với triều đình Huế (1), sau sung Cơ Mật Viện và làm Giám quan, cố vấn cho vua Đồng Khánh.

Ngày 11-11-1887, Paul Bert mất, ông có dịp rời khỏi sân khấu chánh trị mà cả phía Pháp cũng như quan lại Nam triều, kẻ không tin cần, người lại không ưa ông. Trở về nhà, ông sáng tác và vui thú văn chương.

Trương Vĩnh Ký thiết tha với nền văn học Quốc ngữ, đọc Ý sách *Chuyện Đời Xưa* để thấy rõ hoài bão của ông:

Kêu rằng chuyện đời xưa, vì nó là những chuyện kể lớn trước ta bày ra để mà khen sự tốt, chê sự xấu cho người ta sửa cách ăn, nét ở cho tử tế.

Ta cũng có thêm một hai chuyện thiết tích mà có ý vị vui, dễ tức cười, cũng để cho người ta thấy khen mà bắt chước, thấy chê mà lánh.

Góp nhóm trộn tạp chuyện nọ chuyện kia, in ra để cho con nít tập đọc chữ quốc ngữ, cũng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen.

Nay ta in sách này lại nữa: vì đã hết đi, cũng vì người ta dùng sách này mà học tiếng, thì lấy làm có ích. Vì trong sách ấy cách nói là chính tiếng An Nam ròn, có nhiều tiếng nhiều câu thường dùng lắm.

Năm 1888, ông xuất bản một nguyệt san lấy tên là Thông Loại Khóa Trình (Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales et cantonales et les familles), nguyệt san này số 1 không có ghi ngày tháng xuất bản, chỉ có ghi năm 1888, từ số 3 trở đi có ghi thêm Juillet 1888 và các số sau ghi mỗi số một tháng kế tiếp. Như vậy số 1 có thể ra vào tháng 5 (Mai) 1888 và số sau cùng là số 18 năm 1889, in khổ 16cm X 24cm, mỗi số có 12 trang.

Sau đây trích trang 3 số 1. (Có hàng chữ Hán : Thường Bả Nhất Tâm Hành Chánh Đạo)

道正行心一把常

Bảo

Coi sách dạy lắm, nó cũng nhàm; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú.

Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kì, một tập mông mông nói chuyện sang đàng, chuyện tam hoàng cuộc chí, pha phách lộn lạo xào bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải chơi không vô ích đâu, cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả. Có ý có chí thì thì lâu nó cũng thấm, như là trí con trẻ còn đang sáng láng sạch sẽ, tinh thần còn minh mẫn, tươi tốt như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ vờn, uốn sửa sắc nào thế nào cũng còn đặng: tre còn măng để uốn, con còn nhỏ để dạy.

Phép học là trước học lễ sau học văn; được cả hai ấy mới ra con nhà gia giáo, biết phép tắc, lễ nghi, can thường, luân lý, biết chữ nghĩa văn chương, kinh sử, truyện cổ tích cổ kim ấy là đáng đợc con người tử tế: ở đời dù sao cũng chẳng nao, chẳng méch: vì hễ người 道心人 đạo tâm nhơn, người 孝心人 hiếu tâm nhơn, người 好心人 hảo tâm nhơn, và người 善心人 thiện tâm nhơn thì 皇天不負 hoàng thiên bất phụ. Lấy đó làm mực mà ở thì nên, vì trời đất không lầm 天地不錯 thiên

địa bất thác. Hãy cứ thường nắm một lòng làm đạo chính thì sẽ qua truông đời xông (2), xông bình an vô sự.

P. Trương Vĩnh Ký

Chẳng những Trương Vĩnh Ký là một nhà văn tiên phong xúng danh của nền văn học chữ quốc ngữ mà ông còn là một học giả rất nổi tiếng, ông đã được các vinh dự:

1-10-1863: Lãnh huy chương Đồng sĩ cứu thế của Tòa thánh La Mã.

27-6-1886: Lãnh huy chương Isabelle la Catholique của Tây Ban Nha.

15-2-1876: Được cử làm hội viên Hội chuyên khảo về Văn hóa Á Châu.

07-7-1878: Được cử làm hội viên Hội chuyên học địa dư ở Paris.

17-5-1883: Lãnh huy chương Hàn Lâm Viện đệ nhị đẳng của nước Pháp.

17-5-1886: Lãnh Tứ đẳng Long Tinh, Ngọc Khánh, Long Khánh của Nam triều.

04-8-1886: Lãnh Bắc Đẩu Bội Tinh đệ ngũ đẳng của nước Pháp.

03-6-1887: Lãnh Hàn Lâm Viện đệ nhất đẳng của nước Pháp.

Ông cũng có lãnh Hàn Lâm Viện đệ nhất đẳng của Hoàng Gia Cam Bốt.

Vua Đồng Khánh ban cho ông chức Hàn Lâm Viện thị giảng học sĩ.

Vua Khải Định ban hàm Lễ Bộ Tham Tri.

Vua Bảo Đại ban hàm Lễ Bộ Thượng Thư.

Trong khoảng năm 1873-1874, ông được liệt vào hàng thế giới thập bát văn hào, xếp theo mẫu tự như sau:

Bác sĩ Allemand, Banadona d'Ambrum, Bonhomme (Honoré), Cazot (Jules), Đại tướng Chambron, Bá tước Chambord, Christophie (Albert), Conte (Casimir), Desmaze (Charles), Duprat (Pascal), Dupuy (Charles), Garnier-Pages, Guizot,

Lafayette (Oscar de), Lefèvre-Pontalis (Amédée), Marcon, Pétrus Ký, Thống chế Saldonha Oliveirae Daun.

Cộng tác với Pháp, nhưng chắc chắn Trương Vĩnh Ký không thích con đường chính trị, ông lại thiết tha với nền văn học chữ quốc ngữ, ông có chủ đích quay về sự nghiệp văn chương của mình, khi Paul bert mất, ông không ngần ngại từ bỏ sân khấu chánh trị, trở lại nghề dạy học, viết sách dạy các thứ tiếng Đông phương, về phương diện này, ông là nhà ngôn ngữ học quảng bác, vì ông có thể nói và viết 15 ngôn ngữ Tây phương và 11 ngôn ngữ Đông phương.

Viết sách dạy người Pháp học tiếng Việt và ngược lại, dịch bộ Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử), cũng như một số sách chữ Hán ra chữ quốc ngữ, cốt để phổ biến ngôn ngữ và tư tưởng Đông phương, chính ở phương diện này chúng ta thấy ông là nhà văn hóa, ở sân khấu chánh trị ông mong tạo sự thông cảm giữa người Việt và người Pháp, giữa những xung đột lớn lao về chánh trị, kinh tế, văn hóa giữa hai nước. Tuy theo đạo Thiên chúa nhưng phải nhận ông vẫn giữ được phong hóa Đông phương, thâm nhuần tư tưởng Khổng Mạnh, điểm này chúng ta xem lại bài di huấn của ông viết vào ngày 8-11-1870:

"Người đời sanh ký tử quy, đàng đi nước bước vẫn vôi lấm. Nhưng ai cũng có phận nấy, hể nhập thế cuộc bất khả vô danh vị, cũng phải làm vai tuồng mình cho xong đã, mới chun vô phòng được. Sự sống ở đời tạm nầy, đồ như hoa nở một hồi sương sa; vạn sự đều chóng qua hết, tan đi như mây như khói. Nên phải liệu sức, tùy phận mà làm vai tuồng mình cho xong..."

Và sau đây là bài thơ ông sáng tác lúc gần ngày lâm chung :

*Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên con sách nát,
Công danh rớt cuộc cái quan tài.
Đạo hòn, lữ kiến men chân bước,
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài !
Cuốn sổ bình sanh công với tội,*

Tìm nơi thăm phán để thừa khai.

Ông mất vào ngày 1 tháng 10 năm 1898, thọ 61 tuổi. Mộ của ông hiện ở góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng Sài Gòn, trong khuôn viên nhà của ông ngày xưa ở Chợ quán. Thời Pháp, tưởng nhớ công nghiệp của ông, người ta đúc tượng ông, một người nho nhã mặc quốc phục, đầu bịt khăn đóng, tay cầm quyển sách, tượng đặt trong khuôn viên trước Bộ Ngoại Giao và Dinh Độc Lập.

Tại Sài Gòn, từ thời Pháp thuộc năm 1927, một trường Trung Học lớn mang tên ông, Trường Trung học Pétrus Ký.

Kê ra những sách và bài của ông đã viết để thấy văn nghiệp của ông đồ sộ, phong phú và đa dạng (3):

1. Năm 1865: Cours pratique de langue Annamite, à l'usage du college des interpretes.
2. Năm 1867: Contes Annamite (Chuyện đời xưa)
3. " : Abrégé de Grammaire Annamite
4. Năm 1872: Grammaire Francaise (Mẹo Luật dạy tiếng Lang sa)
5. Năm 1875: Petit cours de Geographie de la Basse-Cochinchine
6. " : Histoire Annamite en vers (Đại Nam quốc sử diễn ca)
7. " : Cour de Langue Annamite (autographié)
8. " : Cour de Langue Mandarine ou de Caractes Chinois (autographié)
9. " : Kim Vân Kiều-Poème transcrit pour la première fois en quốc ngữ avec des notess explicatives, précédé d'un résumé succinet du sujet en prose et suivi de quelques pièces de vers relatives à la même histoire.
10. Năm 1876: Manuel des Écoles Primaires-(Syllabaire quốc ngữ, Histoire Annamite, Histoire Chinoise (en ananmite)
11. " : Quatre livres classiques en caractères Chinois et en annamite (autographié)

12. " : Alphabet quốc ngữ
13. Năm 1877: Sơ học vấn tân Répertoire pour les nouveaux étudiants en caractères
14. Năm 1879: Cour d'Histoire Annamite, en 2 volumes
15. Năm 1881: Voyage au Tonkin en 1876 (Chuyến đi ra Bắc kỳ năm Ất hợi)
16. " : Retraite et Apothéose de Trương Lương.
17. " : Les convenances et les Civilités Annamites.
18. Năm 1882: Saigon d'autrefois.
19. " : Saigon d'aujourd'hui.
20. " : Passe-temp (Chuyện khôi hài)
21. " : Apologie de Trương Lương (Trương Lương hầu phú)
22. " : Événement de la vie (Kiếp phong trần, 3è edition)
23. " : Fais ce que doit , advienne que pourra (Bất cưỡng)
24. " : Devois des Filles et des Femmes.
25. " : La Bru (Thơ dạy làm dâu)
26. " : Défaut et Qualités des Filles et des Femmes.
27. Năm 1883: Guide de conversation Annamite Francaise (Sách tập nói tiếng An-nam Phangsa)
28. " : École domestique ou un Père et à ses Enfants.
29. " : Caprices de la Fortune (Thạnh suy bi thời phú)
30. " : Procription des Corbeaux (Bài hịch con quạ)
31. " : Un lettré pauvre (Hàn nho phong vị phú)
32. Năm 1884: Grammaire de la Langue Annamite (Sách mẹo tiếng Annam)
33. " : Tam tự kinh.
34. " : Sơ học vấn tân.

35. " : La Digne (Mắc cúm từ)
36. " : Jeux et Opium (Cờ bạc, nha phiến)
37. " : La Bucheron et la Pêcheur (Ngư tiều trường điếu)
38. " : Huấn môn ca Transcription et traduction en annamite et en français.
39. Năm 1885: Alphabet Français pour les Annamites.
40. Năm 1886: Conférence sur le Souvenir historique de Saigon et de ses environs.
41. " : Cours de la Langue Annamite aux Européens-Phraséologie-Thèmes versions.
42. " : Cours d'Annamite aux Élèves Européens-Explication du Lục Vân Tiên
43. " : Cours d'Annamite aux Élèves Annamites-Explication du Lục Vân Tiên
44. " : Prosodie et Versification Annamite-Cours d'Annamite aux Élèves Annamites.
45. Năm 1886: Dispute de Mérite entre les six Animaux domestique (Lục súc tranh công)
46. " : Maître et Élève sur la Grammaire Française (Thầy trò về mẹo luật tiếng Phạn).
47. " : Kim Vân Kiều en prose-Converti et commenté en langue vulgaire pour les Élèves Annamites.
48. " : Théâtre, Comédies, Chants, Chansons Annamites (Hát lý hò Annam) Cours aux Élèves Annamites
49. Năm 1887: Cours de caractères Chinois, 2^e année-Explication du Mencius, Thèmes, Versions et explication des pièces officielles.
50. " : Vocabulaire des Mots usuels, Noms et termes Techniques, Scientifiques, et Administratifs.
51. " : Livres Élémentaire de 3.000 caractères (Tam thiên tự giải nghĩa).

52. " : Résumer de la Chronologie de l'Histoire et de la Production de l'Annam en Tableau Synoptiques (Ước lược sự tích nước Nam)
53. " : Précis de Géographie
54. " : Les six Annimeaux domestiques (Lục súc)
55. Năm 1888: Đại Nam thập nhứt tinh thành đồ.
56. " : Miscellanées ou Lectures instructives pour les Élèves des Écoles primaire, communales et cantonales et les Familles.
57. Năm 1889: Poème populaire (Lục Vân Tiên)
58. " : Poème populaire (Phan Trần)
59. " : Cours de Siamois
60. " : Cours de Langue Malaise, professé et autographié jusqu'à là 7è leçon.
61. " : Đại Nam tam thập nhứt tinh địa đồ
62. " : Quatres Livres classiques en Caractères Chinois et en Annamite-Grande Étude Invariable Milieu.
63. " : Grand Dictionnaire Annamite Française-1er feuille comme spécimen
64. Năm 1890: Cours de Cambodgien (Ecriture et langue)
65. " : Vocabulaire du Cours d'Annamite.
66. " : Vocabulaire du cours de Caractères Chinois.
67. Năm 1891: Cours de Littérature Chinoise.
68. " : Cours de Littérature Annamite.
69. " : Programme Générale d'Études des les Écoles Annamites.
70. " : Modèles des Pièces officielles et administratives en caractères.
71. " : Généalogie de la Famille de P. Trương Vĩnh Ký.
72. " : Sĩ viên thi thảo.

73. " : Recueil de Brochures sur l'histoire de la littérature annamite, relié.
74. Năm 1894: Cours d'Annamite parlé (vulgaire)
75. " : Grand Dictionnaire Francais-Annamite (invachevé)
76. (4) : Grammaire de la Langue Chinoise (Mẹo chữ Nhu)
77. " : Grammaire Annamite en Annamite (Mẹo tiếng Annam)
78. " : Langage de la Cour en Extrême-Orient
79. " : Vocabulair Francais-Malais
80. " : Guide de la Conversation Malaise-Francaise
81. " : Vocabulair Francais-Cambodgien
82. " : Guide de la Conversation Cambodgienne-Francaise
83. " : Vocabulaire Francais-Siamois
84. " : Vocabulaire Siamoise-Francaise
85. " : Cours de la Langue Birmane
86. " : Vocabulaire Birman-Francais
87. " : Guide de la Conversation Birmane-Francaise
88. " : Cours de Ciampoï
89. " : Vocabulaire Ciampoï-Francais
90. " : Guide de la Conversation Ciampoïse-Francaise
91. " : Cour de la Langue Laotienne
92. " : Vocabulaire Laotien-Francais
93. " : Guide de la Conversation Laotienne-Francaise
94. " : Cours de la Langue Tamoule
95. " : Vocabulaire Tamoul-Francais
96. " : Guide de la Conversation Tamoule-Francaise

97. " : Cours de la Langue Indoustane
98. " : Vocabulaire Indoustan-Français
99. " : Guide de la Conversation Indoustane-Française
100. " : Minh tâm-La précieuse Miroir du Coeur (en 2 vol)
101. " : Cours de la Géographie de l'Indochine avec carte générales et particulières en six parties: 1. La Cochinchine-française, 2. L'Annam central, 3. Le Tonkin, 4. Le Cambodge, 5. Le Siam, 6. La Birmanie.
102. " : Cours d'Annamite écrit (Mandrin ou de caractères chinois)
103. " : Mencius-(Quatre Livres) No 3
104. " : Luận ngữ (Quatre Livres) No 4
105. " : Dictionnaire Chinois-Français-Annamite.
106. " : Annam Politique et Social
107. " : Dictionnaire biographie Annamite (ou De Viris illustribus regni Annamitici)
108. " : Flore Annamite
109. " : Produits de l'Annam
110. " : Dictionnaire Géographie Annamite.
111. " : Les Droits de l'Annam dans la Vallée du Mékong (Mémoire sur)
112. " : Recueil de Chansons populaire Annamites
113. " : Recueil d'Oraisons funèbres Annamites
114. " : Recueil de pièces de théâtre Annamite
115. " : Sujets Historiques des Poèmes Annamites
116. " : Étude comparée sur les Langues, Écritures, Croyances, et Religions des Peuples de l'Indochine.
117. " : Combinaison des systèmes d'écritures idéographique, hiéroglyphique, phonétique, alphabétique
118. " : Étude comparée des Langues et des Écritures des trois branches linguistique.

119. Năm 1937: Petit Dictionnaire Francais-Annamite à l'usage des écoles et des bureaux.

Sau khi kê các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, chúng ta thấy khoảng thời gian 33 năm với 119 tác phẩm chúng ta được biết đến, có thể có những tác phẩm đã bị thất lạc nên không có trong danh sách này.

Văn nghiệp để lại đồ sộ, phong phú, đa dạng, gồm nhiều địa hạt như: Triết học, Văn học, Sử học, Địa lý... Riêng về ngành ngôn ngữ học, ông đã viết nhiều sách dạy tiếng Á Châu như: Trung Hoa, Lào, Kampuchea, Thái Lan, Miến Điện, Mã lai, Ấn Độ chứng tỏ ông là nhà thông thái hiếm có, danh tiếng của ông chẳng những chỉ có ở trong nước mà còn có ở nước ngoài thời bấy giờ.

Cho nên về văn học chữ quốc ngữ, Pétrus Trương Vĩnh Ký thật xứng danh là một nhà văn tiên phong.



Cổng vào nhà mộ Pétrus Trương Vĩnh Ký
320 đường Trần Hưng Đạo Quận 5, Sài Gòn

四書

TỨ THO

QUATRE LIVRES CLASSIQUES

EN CARACTÈRES CHINOIS ET EN ANNAMITE

N^o 1

大學

ĐẠI-HỌC

GRANDE ÉTUDE

TEXTE EN CARACTÈRES

AVEC TRANSCRIPTION EN QUOC-NGU

SIGNIFICATION MOT A MOT, ET EN REGARD TRADUCTION LITTÉRALE

Traduction en bon annamite et Analyse raisonnée en langue vulgaire.

par P.-J.-B. TRƯƠNG-VINH-KÝ

士載

張

永

記

SAIGON

IMPRIMERIE DE L'UNION NGUYỄN-VĂN-CỬA

157, Rue Catinat, 157

1925

Tous droits réservés.

之	Chi chung	門	Môn cĩa	子	Tử thày	大	Đại Học
存	Tồn còn	也	Dã vậy	程	{ Trinh	學	Học
而	Nhi mà	於	Ư nơi	子	{ Tử		
論	Luận sách »	今	Kim nay	曰	Viết rằng		
孟	Mạnh sách »	可	Khả khả	大	Đại cả		
次	Thứ kể	見	Kiến thấy	學	Học »		
之	Chi đó	古	Cổ xưa	孔	{ Khổng		
學	Học »	人	Nhơn người	氏	thị họ		
者	Giả ấy	爲	Vi làm	之	Chi chung		
必	Tất ất	學	Học »	遺	Di để	朱	{ Châu
由	Do bởi	次	Thứ »	書	Thơ sách	熹	{ Hi
是	Thị ấy	第	Đệ bậc	而	Nhi mà	章	Chương
而	Nhi mà	者	Giả ấy	初	Sơ xưa	句	Câu
學	Học »	獨	Độc một	學	Học »		
焉	Yên vậy	賴	Lại nhờ	入	Nhập vào		
則	Tắc thì	此	Thử ấy	德	Đức »		
庶	Tửu ngở hầu	篇	Thiên »	之	Chi chung		

NGHĨA ĐEN:

Sách Đại-học.

CHƯƠNG CỬ CỦA ÔNG CHÂU-HI LÀM

Thầy Trình-tử rằng : Sách Đại-học chung sách để lại họ Không, mà kẻ mới học chưng cửa vào đức vậy. Nơi nay khá thấy người xưa làm học thứ-lớp ấy, một nhờ thiên nầy chưng còn, mà sách Luận sách Mạnh sau đó ; kẻ học ấy ắt bởi ấy mà học vậy, thời ngộ vậy

NGHĨA TRẮNG:

Sách Đại-học.

CHƯƠNG CỬ CỦA ÔNG CHÂU-HI PHÂN RA

Thầy Trình-tử nói rằng : Sách Đại học là sách của ông Không tử để truyền lại ; sách ấy là như cái cửa để mà vào đường cực cho kẻ mới học vậy. Đời nay coi đó mà coi thì thấy người đời xưa nguyên nhờ cái thiên nầy còn lại mà làm thứ-lớp mà học. Mà sách Luận-ngữ sách Mạnh-tử lấy đó làm trước mà kẻ theo sau ; kẻ học cứ theo đó mà học.

LÝ :

Sách *Đại-học* là sách nguyên làm cho kẻ lớn học, nên kêu là *dại-học*. Nhờ thầy Trình-tử cứ kinh-văn mà sắp lại có thứ tự vì trước lộn thế đi. Vậy thầy Trình-tử nói rao rằng :

Sách *Đại-học* nầy nguyên là của ông Không tử làm ra, mà để lại. Sách nầy nó làm rừ cái cửa cho kẻ mới học được vô đường đức vậy. Nay xét lại mà coi ; người đời xưa muốn làm ra thứ-lớp mà học thì thật nhờ có cái sách nầy còn lại mà làm trước. rồi sách *Luận-ngữ*, sách *Mạnh-tử* mới kẻ theo sau. Cho nên kẻ học thì lấy đó làm đầu kéo lộn thứ.

Trích văn:

Giương Tù Thức Truyện (5)

Năm Quang-thái đời Trần, ở trong xứ Hóa-châu (Huế, ngũ quang) có tên Tù-Thức vốn dòng trâm anh. Cha người xưa dự bực công khanh, nhờ ơn vua nên mạng tù thân, làm quang Tể-huyện coi hạt Tiên-du. Gần miền có một chùa tên là Lam-tích, góp thâu cánh bầu thiên, mẫu-đơn một đóa sen mây nhánh, tiếng đồn khắp hết gần xa, trẻ già náo-nức yên anh dập diều.

Tù-Thức cũng ra đi coi cho biết, tới nơi hoa mẫu-đơn, bỗng đâu xảy gặp một người xinh tốt lịch-sự quá chừng quá đỗi, trên trời cũng ít có, dưới đời thì hẳn không. Thấy nàng (Giáng-hương) bị kẻ giữ hoa bắt cầm, thì thương mới đòi trẻ tùy-nhi mà biểu nó đi hỏi vì có làm sao làm vậy? Người ta nói nàng coi hoa nên bị bắt. Tù-Thức rằng trọng vọng gì thứ ấy, mà khách tiên phải tay phạm nhúm-nha như vậy. Bèn bước tới cởi áo gấm ra cho thẳng canh, mà xin tha cho nàng đi.

Nàng tiên cảm ơn Tù-Thức hết lòng. Rồi từ tạ trở về cõi tiên. Chàng Tù-Thức từ ấy những thương những nhớ luôn luôn, nên buồn đi chơi mãi, những say cảnh vật thú vui. Sau treo ân-tín từ chức quờn đi. Sắm thuyền tứ thầy đi lưu-linh dạo cảnh chơi, đụng hang nào ghé hang nấy coi; khỏi Xích-bích tới Viên-đào, trải qua non nước khắp nơi. Ngày kia trông ra cửa Thần-phù, (6) ngoài xa biển, ở bắc quốc chạy qua nam phương, mới nói với nàng Giáng-hương mà xin về thăm quê đặng có phú trối việc nhà cho an rồi hãy trở lại non tiên mà ở mãi kiếp cùng nhau. Nàng Giáng-hương mới năn nỉ cầm ở lại, mà chàng Tù-Thức rằng-rằng quyết một xin về. Dem nhau vào châu chúa Tiên coi thử người phán dạy lẽ nào. Chúa tiên phán rằng chàng còn lòng tục chưa dời, còn nhớ tưởng sự đời bấy lâu thì thôi, về thì cho về, cho xe tiên đưa về. Giáng-hương mới trao một bức thơ phong làm của đưa chàng.

Chàng Tù-Thức cầm thơ từ tạ ra về. Tới nơi thì đã vật đổi sao dời khác xưa. Tìm nhà nhà chẳng còn; tìm người, người những mặt lạ cả; không thấy lấy một người quen, hỏi ông bà già cả, thì nói không biết, nói tên nói họ ra cũng không ai biết; các ông già nói: từ thuở nhỏ có nghe nói tên ấy họ ấy mà biết đã mấy đời rồi bây-giờ còn ở đâu mà tìm?

Tù-thức ngơ ngáo không biết làm sao, muốn trở lại non tiên cùng nàng Giáng-hương, hay đâu sự dở-dang ra rồi; xe mây đưa mình nó đã đi mất đi. Một mình bơ vơ ngao ngán, mới mở

thơ ra mà coi, thì biết đã đành cách-biệt, không còn lẽ trở lại nữa được. Thở than than thở ra đi, chun vào ở núi Huỳnh-son, ở ăn đó làm sao thì biệt tích không rõ đặng.

(Miscellanées No 8 Decembre 1888, trang 15-16)

ĐỐI ĐƯỢC VỢ

Anh học trò khó lịch-sự bảnh bao người, đi khuyên giáo, tới nhằm cái nhà kia giàu có. Trong nhà thợ đương làm âm âm ạc ạc, cũng có tiếng thầy lang (thầy thuốc) với thầy pháp tới đó nữa.

Con gái nhà ấy đã đúng tuổi chưa có chồng, thấy vậy thì thương, ra nói rằng: "Thôi đừng có đi khuyên giáo làm chi mà xấu hổ đạo học trò, để tôi ra cho một câu đối, ai đáp được trúng ý tôi thì tôi sẽ lấy người ấy làm chồng."

Ai nấy nghe ham chộp rộp. Xin ra câu đối đi. Cô ấy ra rằng: "Đế Nghiêu, đế Thuấn, đế Võ; Võ, Nghiêu, Thuấn, tam đế truyền hiền".

Chú thợ mộc hớp tớp đối lại rằng:

"Bào rà, bào tách, bào xoi; xoi, rà, tách, ba bào phạt mộc".

Thầy pháp cũng nóng đối rằng:

"Lôi thiên, lôi tướng, lôi bông; bông, thiên, tướng, tam thiềng trừ quỷ".

Thầy chùa xen vào đối rằng:

"Bồ đề, bồ Tát, bồ lương; lương, Đề, Tát, tam bồ cứu khổ".

Thầy lang lại đối rằng:

"Huỳnh cầm, huỳnh bá, huỳnh liên; liên, cầm, bá, tam huỳnh giải nhiệt".

Anh học trò lịch ịch ở sau, đối rằng:

"Vương Văn, Vương Khải, Vương Thang; Thang, Văn, Khải, tam vương kế thánh".

Đối trúng ý, trúng đề, cô ấy chấm được.

May cha chả là may; sẵn nhà, sẵn cửa, sẵn cơm, sẵn gạo; nhảy phóc vô đó một cái, sừng đã nên sừng !

(Chuyện khôi hài - Passe-temps - bài số 9)

b) Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)

Huỳnh Tịnh Paulus Của hay Huỳnh Tịnh Của người tỉnh Bà Rịa, ông thông thạo Hán và Pháp Văn. Năm 1881, được bổ ngạch Đốc phủ sứ, phụ trách công việc phiên dịch các văn án cho nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam.

Ông cũng là nhà văn quốc ngữ tiên phong cộng tác với Gia Định báo. Tác phẩm quan trọng trong văn nghiệp của ông rất có giá trị, đó là quyển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, in thành 2 tập, tập I in năm 1895 từ mẫu tự A đến L, tập II in năm 1896 từ M đến X, cả hai quyển đều in tại Sài Gòn do nhà in Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Rues Catinat & d'Ormay. Năm 1983, nhà sách Khai Trí có in lại 2 tập của quyển tự vị này.

Là tự vị quốc âm nên mỗi chữ ông ghi chữ Nôm rồi tới chữ quốc ngữ có ký chú *n*: nôm, *c*: chữ (từ Hán Việt), sau đó mới giải nghĩa, nếu là từ Hán Việt, đôi khi ông thêm câu chữ Hán vào, ví dụ : chữ Quắc trang 217 tập II .

UÁI

217

翼 Quắc. *n.* (Coi chữ quốc).

Con —. Thứ chim đông cao giò và hay kêu,
chữ gọi là 杜鵑, 杜宇, 子規.
Đỗ quiên, đỗ vũ, tử qui.

Giò —. Dài giò.

Cách hành văn của ông rất mộc mạc và bình dân, cho đến nay chưa tìm thấy tác phẩm nào ông viết bằng Pháp Văn, các tác phẩm của ông cho chúng ta thấy, ông đã chú trọng vào việc diễn chế và phổ biến chữ quốc ngữ.

Văn nghiệp của ông gồm có :

- *Chuyện giải buồn* (1880)
- *Chuyện giải buồn, cuốn sau* (1885)
- *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tập I* (1895)
- *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tập II* (1896)
- *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* (1896)
- *Gia lễ quan chế*
- *Ca trù thể cách*
- *Bạch Viên Tôn Các truyện*
- *Chiêu quân công Hồ truyện*
- *Thoại Khanh Châu Tuấn truyện*
- *Thơ mẹ dạy con*
- *Quan Âm diễn ca*

Trích văn :

Chuyện ký viên

Ông Ký-viên, thờ còn đi học, dạo ra ngoài đồng, thấy có ba ông già chùng bẩy, tám mươi tuổi, tóc râu trắng bạc, lum khum cuốc đất, công việc làm như kẻ còn trai. Ông Ký-viên hỏi: - Ba ông tuổi tác chùng ấy, tiếp dưỡng thế nào, mà sức lực còn mạnh thế ấy? Một ông trả lời rằng: Thất nội cơ thô xú (nghĩa là trong nhà vợ thô kém); một ông đáp rằng: Văn phạm giảm số khẩu (nghĩa là: cơm chiều bớt và miếng); ông thứ ba đối lại rằng: Dạ ngoại bất phúc thủ (nghĩa là: Đêm nằm chẳng úp đầu). Ông Ký-viên bèn nói ba câu ấy mà rằng : Chỉ tại tam tẩu ngôn, Sở dĩ thọ trường cửu (nghĩa là: ý chỉ thay lời ba ông, chỗ do sống lâu xa)

Chính là lời dạy người ta muốn hưởng tuổi xa, thì phải tiết ẩm thực, viện sắc dục, vẫn hợp với lời Tiên Kiên ca rằng: Thương sĩ dị phòng, Trung sĩ dị bị, phục dục bách lỏa, bất như độc ngoa; (nghĩa là: kẻ thương sĩ riêng phòng, kẻ trung sĩ riêng mên; uống thuốc trăm viên, chẳng bằng nằm riêng)

Đính vận cả hai bài ca:

Thất nội cơ thô xú

Văn phạm giảm số khẩu

*Dạ ngọa bất phúc thủ
Chỉ tai tam tâu ngôn!
Sở dĩ thọ trường cứu.*

(Trích Miscellanées)

c) Trương Minh Ký (1855-1900)

Trương Minh Ký có biệt hiệu là Thê Tải, ông sinh ngày 23-10-1855 tại Gia Định, là học trò của Trương Vĩnh Ký. Ông thông Hán và giỏi Pháp văn, làm thông ngôn cho nhà cầm quyền Pháp, cộng tác với Trương Vĩnh Ký trên tờ Gia Định báo, Thông Loại Khóa Trình cũng như viết sách dạy Pháp văn.

Trương Minh Ký không được người ta chú ý nhưng vừa là môn đệ, vừa là người cộng tác thân cận với Trương Vĩnh Ký, xét qua văn nghiệp, cũng xứng đáng dành cho ông một chỗ đứng trong các nhà văn tiền phong chữ quốc ngữ.

Ông hành văn cũng bình dân, mộc mạc như Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, chuyên dịch chữ Hán ra quốc ngữ và sử dụng văn vần nhiều hơn văn xuôi.

Ông có được ân thưởng:

- Huy chương Hàn Lâm Viện Pháp quốc (Officier d'académie)
- Kim Khánh bội tinh của Nam triều và Hoàng gia Cam Bốt.

Ông mất vào ngày 11-8-1900, mộ ông được chôn cất trong nghĩa trang gia đình, nơi Trương Gia Từ nằm trên đường Lý Thường Kiệt, Gò Vấp, Gia Định (Gần Tổng Y Viện Công Hòa).

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Phong thần bá áp khảo*
- *Ấu học khái phong*
- *Trị gia cách ngôn*

- *Cổ văn chơn bửu*
- *Pháp học tân lương* (Cours gradué de Langue-Francaise, 1895)
- *Recueil de Brochures sur l'histoire de la littérature Annamite, relié* (1891)

Trích văn:

Gà đẻ trứng vàng

Tham thi thâm. Tôi muốn dẫn chứng lời này là thuật chuyện con gà thường bửa đẻ ra một trứng vàng, chủ gà tưởng trong mình con gà có một cái kho vàng. Nó đem làm thịt đi, mổ ra coi thấy cũng giống như gà thường vậy. Ấy bởi bản thân làm cho mình phải mất của quý trọng của mình.

(Gia Định báo số 18 ngày 6-5-1882)

Nữ nhi ca

Ăn vóc học hay
Một ngày một lớn
Bớt giỡn bớt chơi
Cười cười nói nói
Khoe giỏi khoe khôn
So hơn tính thiệt
Cướp việc tranh công
Ăn chùng nói vụng
Làm nũng khóc la
Nghịch cha nghịch mẹ
Hiếp trẻ đánh em
Nhem thềm sắp nhỏ
Điều có nói không
Đòi bông đòi ẩm
Đi tắm không kỳ
Mặt lý mày lợm

Đóng khóm, đóng hờm
Đổ cơm đổ cháo
Vọc gạo giỡn tiền
Bông kiềng vòng chuỗi
Đòi cối đòi đeo
Leo trèo nhảy múa
Chuỗi rửa rày la
Gần xa nghe tiếng
Làm biếng ngủ ngày
Tì rày bỏ hết
Có nét có na
Thờ cha kính mẹ
Thương trẻ mến em
Dưới êm trên thuận
Đi đứng dịu dàng
Ra đàng tề chỉnh
Cung kính khiêm nhường
Kẻ thương người mến
Ai đến hỏi chào
Có sao nói vậy
Mắt thấy tai nghe
Còn e làm lỗi
Phước tội chẳng chùng
Nên đừng nói bậy
Kẻ vạy người ngay
Mặc ai phải chẳng
Ngay thẳng thiệt thà
Việc nhà lẫn học
Kẻ tóc chơn tơ
Ngày giờ phải tiếc
Cứ việc làm ăn
Cho bằng chúng bạn
Việc bán việc buôn

*Học khôn học khéo
Thêu kiêu vá may
Hàng ngày ra sức
Bánh mứt nem bì
Món chi cũng giỏi
Mời gọi gái lành
Rạng danh thực nữ
Quân tử hảo cừu
Danh lưu hậu thế
Dạy để mấy lời
Phen người dôi ngọc*

Trương Minh Ký làm

(Miscelanées số 8 Decembre 1888 trang 15)

Chức cảm hồi văn

*Chàng vâng hoàng chiếu thú an biên,
Đưa tới Hà kiều rẻ thảm riêng,
Ngâm thơ ngùi than ngừng giọt lụy,
Ân tình xa cách chớ hề quên.*

*

*Đi ra tin đút có dè sao!
Màn trướng đầu xuân ảm đặng nào !
Dưới bụi quỳnh diêu rêu biếc láng,
San hô trong trướng bụi hồng bao.*

*

*Nỗi lìa thuở ấy bắt kinh hoàng,
Đem giữ lòng đau gập lại chàng;
Lòng ước làm trăng ngoài biển cả,
Hoặc làm mây nước chổi cao san.*

*

*Mây móc hàng năm thấy mặt chồng,
Hàng năm trăng biển gội soi cùng,*

*Bay đi bay lại cho gần được,
Muôn dặm thấy nhau kéo đợi trông.*

*

*Đường sá voi voi cách trở thay !
Hờn chàng ngoài ải ở lâu ngày;
Thuở đi đưa đó lau vàng lá,
Ai ngỡ hoa mai nở bấy chầy.*

*

*Trăm hoa rộn rục sớm chào xuân,
Ai đó mà xuân giục kẻ than,
Đầy đất dương sà vì đó vén,
Bông rời không kẻ quét đầy đàng.*

*

*Thiệt thơm xuân sớm lối ngoài vườn,
Ôm lấy tân tranh tới hoa đường.
Ngâm khúc Giang nam vì đó khây,
Tình sâu xin gửi thâu lòng chàng.*

*

*Bắc phương hiểm trở vượt non sông,
Muôn dặm non từ dứt nẻo thông,
Tráp bạc gói đầu dầm áo lụy,
Chữ vàng xiêm giẻ thấy xười bông.*

*

*Ba xuân hồng nhận tiếng qua sông,
Ấy đó người lìa đứt ruột trông,
Chưa đứt dây đờn lòng đã đứt,
Đã xong mối thâm, khúc chưa xong.*

*

*Chàng nay nhớ thiệp nặng bằng non,
Thiếp cũng nhớ chàng mỗi phút luôn,
Một bồn dẹt đem dâng cúng chúa,*

Cầu tha chồng thiếp sớm về cùng.

Trương Minh Ký

2. Việc thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ của người Pháp.

Từ năm 1867, quyền Chuyên đòi xưa của Trương Vĩnh Ký ra đời và trước đó năm 1865 tờ *Gia Định báo* được in bằng chữ quốc ngữ, nhà cầm quyền Pháp tại miền Nam đã thấy phương tiện truyền thông bằng chữ quốc ngữ cho người Việt Nam có khả năng thích hợp hơn chữ Pháp, chữ Hán hay chữ Nôm, vì nó dễ học, người Việt nhờ chữ quốc ngữ mà thông hiểu trực tiếp ngôn ngữ của mình. Về điểm này chúng ta có thể đọc một đoạn văn trong *Gia Định báo*:

"Thầy Ký (Trương Vĩnh Ký) dạy học, có làm sách mẹo dạy tiếng Lang-sa, có làm ra chữ quốc-ngữ để người ta dễ học, những người ký-lục giỏi cùng siêng-năng sẽ lo mà học chữ quốc-ngữ vì có hai mươi bốn chữ mà viết đặng muôn ngàn chuyện, chữ chi mắc rẽ cũng viết đặng, không phải như chữ ta (7), học già đòi mà còn có những chữ lạ viết không ra, ở đây có Phủ Tường (8) đã học đặng chữ quốc-ngữ, viết đặng, đọc đặng. Chữ ấy chẳng khó đâu, ra công học một đôi tháng thì thuộc hết"

(*Gia-định báo*, ngày 15-4-1867) (9)

Hơn 10 năm sau, nhà cầm quyền Pháp quyết định dùng chữ quốc ngữ để làm văn tự chánh thức cho miền Nam. Sự việc này không phải chánh phủ Pháp muốn khai phá cho dân Việt, mà đây cũng chỉ là một trong những mưu đồ thôn tính Việt Nam. Chẳng hạn như :

Ngày 1-2-1862: Lập khám đường ở Côn Nôn

Ngày 2-4-1863: Đặc nhượng cho hãng tàu Nhà rồng (Messageries Maritimes) một sở đất với tánh cách vĩnh viễn.

Này 29-6-1864: Chỉ thị tổng quát về nền hành chánh và cai trị nhân dân bản xứ.

Ngày 24-9-1864: Nghị định ban hành Đạo chỉ dụ ngày 24-7-1864 ấn định tổ chức nền tư pháp trong các tỉnh của Pháp ở Nam Kỳ.

Ngày 21-12-1864: Ban hành ở thuộc địa những điều luật của các bộ luật Pháp áp dụng ở Nam Kỳ do chỉ dụ ngày 24-7-1864.

Ngày 7-3-1865: Nghị định ban hành chỉ dụ trên đây, đặt ra những tòa án tại Sài Gòn.

Ngày 13-9-1873: Nghị định qui định việc bán thuốc phiện ở Nam Kỳ.

Tiếp theo cũng trong mưu đồ thiết lập vững mạnh và lâu dài nền cai trị đất Nam Kỳ, nhà cầm quyền Pháp đã ban hành Nghị định số 82 ngày 6-4-1878, nội dung như sau:

Điều thứ 1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1882 tất cả văn kiện chính thức, nghị định, quyết nghị, sự vụ lệnh, án lệnh, chỉ thị và các văn kiện khác đều sẽ viết, ký và công bố bằng chữ Latinh.

Điều thứ 2. Cũng kể từ ngày ấy, sẽ không được ban cho bất cứ một bổ nhiệm nào, một thăng cấp nào trong hàng nhơn viên phủ, huyện và tổng, cho bất cứ là ai mà không đủ sức viết công văn bằng Quốc ngữ.

Điều thứ 3. Cũng kể từ ngày ấy và dĩ chí ngày 01-01-1886, hương thân nào cũng được miễn thuế thân, hương hào nào cũng chỉ đóng phân nửa thuế thân và biện lại nào cũng được miễn sưu, nếu họ đủ sức viết công văn bằng Quốc ngữ.

Điều thứ 4. Kể từ ngày 01-01-1886, không ai được lãnh các nhiệm vụ trên đây, nếu không biết Quốc ngữ đàng hoàng.

Tuy nhiên, biện pháp này chỉ được miễn cho những người nào trước thời gian đó đã được chú ý vì họ sốt sắn và lương thiện trong lúc thi hành các nhiệm vụ ấy.

*Thống đốc Nam Kỳ
Lafont (10)*

Nghị định 82 này chỉ nhằm bó buộc và khuyến khích những người làm việc cho Pháp từ cấp huyện, tổng và làng xã, là cấp thừa hành để giúp cho công cuộc cai trị của họ được dễ dàng, thuế vụ không bị thất thu.

Như vậy chúng ta thấy rõ Nghị định 82 đã thúc đẩy cho việc sử dụng chữ quốc ngữ trở nên chánh thức tại miền Nam.

3 Kết Luận.

Thời kỳ chữ quốc ngữ phát triển chính là thời kỳ này trong tiến trình hình thành của nó. Cho đến nay, chúng ta biết *Gia Định báo* là một sản phẩm đầu tiên sử dụng chữ quốc ngữ, nhằm phổ biến nghị định, tin tức... thuộc về nhà cầm quyền chủ trương, còn quyển *Chuyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký có chủ đích phổ biến chữ quốc ngữ cho người Việt, rồi sau đó, trên *Gia Định báo* ngoài Trương Vĩnh Ký làm Chánh Tổng Tài còn có sự cộng tác của Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký đã dùng nó làm phương tiện phổ biến chữ quốc ngữ đến đại chúng.

Trương Vĩnh Ký là nhà thông thái, quảng bác ngữ học nhưng ông hành văn rất giản dị, bình dân, viết cũng y như câu nói. Đến Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký lời văn cũng bình dị nhưng câu văn lại nhẹ nhàng hơn. Tuy Trương Minh Ký ít người biết đến, nhưng ông là người cộng tác gắn bó với Trương Vĩnh Ký trên *Gia Định báo* và *Thông Loại Khóa Trình*, còn Huỳnh Tịnh Của được nhiều người biết đến nhờ quyển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của ông.

Các nhà văn tiên phong kể trên rất có công trong việc truyền bá chữ quốc ngữ vào thời kỳ phôi thai, nhờ đó đến đầu thế kỷ thứ hai mươi, văn học quốc ngữ miền Nam cũng tiên phong trong các bộ môn văn học.

Tôn vinh những nhà văn quốc ngữ tiên phong miền Nam như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký do sự nghiệp văn học của họ và nhiệt tâm truyền bá chữ quốc ngữ vào thời buổi sơ khai, đáng cho chúng ta ngưỡng vọng. Và nhờ họ mà Văn học Việt Nam sau này phát triển nhanh chóng khắp mọi miền đất nước.

*

1. Nhân Loại bộ mới số 4 ngày 15-10-1958 trang 30-32
2. Chúng tôi để nguyên văn, không sửa chữa chánh tả, xổng: sổng
3. Chép theo *Petite Dictionnaire Francais-Annamite*.

4. Không ghi năm tháng.
5. Chép nguyên văn.
6. Có lẽ thợ nhà in đã bỏ sót mất một đoạn: Từ Thức gặp lại Giáng Hương ở cõi tiên, được tác hợp thành vợ chồng.
7. Chữ Nôm
8. Tôn Thọ Tường
9. Nguyễn Bá Thế, *Tôn Thọ Tường*, Tân Việt. Sài Gòn 1957 trang 29
10. Bản dịch của nhà văn Thuận Phong Ngô Văn Phát.

DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ.

HUÏNH-TỊNH PAULUS CỦA

TOME I

A L

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & Cie

4, rue d'Adran, 4

1895

HUÏNH-TỊNH PAULUS

CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HỌC QUỐC NGỮ MIỀN NAM

TIẾT 1: ĐẠI CƯƠNG

Ở chương trước, chúng ta biết chữ quốc ngữ hình thành khởi đi từ các nhà truyền giáo Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài, rồi lần lượt chữ quốc ngữ được phổ biết trong giới Thiên chúa giáo, chữ quốc ngữ thời ấy là phương tiện truyền giáo. Cho đến khi Pháp đặt chân lên miền Nam, thì chữ quốc ngữ được dùng làm phương tiện đô hộ dân Việt Nam ta.

Từ đó chữ quốc ngữ có cơ hội tiến triển mạnh mẽ, được phổ biến, truyền bá đến quảng đại quần chúng. Các nhà văn tiên bối như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký đã dịch các tác phẩm Nho giáo, soạn tự vị, in các tác phẩm văn chương Việt Nam, truyện đời xưa, nhằm mục đích truyền bá tư tưởng Khổng Mạnh, phổ biến văn chương Việt Nam và chữ quốc ngữ.

Trong chương này, cũng như tiến trình của chữ Quốc ngữ ở miền Nam, trước tiên được nói đến là báo chí, khởi đầu là tờ *Gia Định Báo* ra ngày 15-4-1865, kế đó là *Phan Yên Báo* ra năm 1868, *Nông Cổ Mìn Đàm* 1901... Sau đó đến thời kỳ thơ như *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu do Trương Vĩnh Ký phiên âm ra quốc ngữ năm 1880, sau đó là dịch truyện Tàu vào khoảng năm 1904, còn quyển tiểu thuyết được viết đầu tiên in năm 1887, là quyển *Thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, rồi quyển *Hoàng Tố Oanh Hàm Oan* của Trần Chánh Chiêu ra đời năm 1910, nó mới nhen nhúm gây thành phong trào viết tiểu thuyết sau này. Các giai đoạn ấy đã tạo thành trào lưu văn học quốc ngữ, nó có sắc thái và truyền thống đặc biệt, mang cá tính của người miền Nam.

Chúng ta đi sâu vào chi tiết ở phần sau, tưởng cũng cần nhắc lại chữ quốc ngữ ở miền Bắc được chính thức sử dụng từ năm 1913, sau khi miền Nam đã chính thức sử dụng chữ quốc ngữ trên 20 năm và đã gần nửa thế kỷ truyền bá chữ quốc ngữ.

TIẾT 2: BÁO CHÍ

A. Gia Định Báo:



Là tờ báo do nhà cầm quyền Pháp chủ trương. Số 1 ra ngày 15-4-1865, do Ernset Potteaux làm Chánh Tổng Tài. Chức vụ này có lẽ bao gồm Chủ Nhiệm, Chủ Bút và luôn cả Quản Lý (1).

Từ năm 1869-1872, Trương Vĩnh Ký được cử làm Chánh Tổng Tài.

Từ năm 1872, do J. Bonet làm Chánh Tổng Tài, có lẽ tờ báo đình bản vào năm 1909 (2)

Tờ báo này trước tiên mỗi tháng phát hành một số ra vào ngày 15 mỗi tháng, khoảng năm 1870 thì cứ mỗi tháng ra 3 số, về sau cứ mỗi tuần ra 1 số.

Mỗi số báo có 4 trang. Về nội dung, trước tiên chỉ có hai phần: Phần công vụ và phần tạp vụ.

- Phần công vụ: Dụ, nghị định, chỉ thị, thông tư, biên bản Hội Đồng Quản Hạt (3)...

- Phần Tạp vụ: Lời rao, tin tức, trả lời cho các đương đơn, án Hội Đồng xét lại ...

Đơn cử nghị định ngày 16-9-1869 của Thống Soái Nam Kỳ G. Ohier, đăng trên Gia Định Báo (4) :

“...Kể từ ngày hôm nay, việc biên-tập tờ báo An-nam Gia Định Báo được giao cho ông Pétrus Trương-Vĩnh-Ký với tư cách Chánh-tổng-tài tờ báo này, ông sẽ lãnh một bổng-cấp hàng năm 3.000 phật-lãng (5).

Tờ báo tiếp-tục ra hàng tuần. Nó chia làm hai phần, phần công-vụ gồm các văn-thư, quyết-định của quan Thống Soái và của nhà cầm quyền, nguyên văn bằng tiếng Pháp do Nha Nội-trị cung cấp và ông Trương Vĩnh Ký dịch ra chữ An-nam; phần tạp-vụ gồm các bài có ích cho sự học và vui thích với các bài sử-học, luân-lý, thời-sự để có thể đọc trong các trường bản xứ và làm cho dân chúng An-nam chú ý.”

Sau đây là phần công vụ, đăng ở số 3 năm thứ 10, phát hành ngày 1-2-1874, đăng nghị định thăng trật của hai công chức như sau :

Trương Hậu-bổ Sài Gòn

Trần Nguyên Hanh làm thông ngôn hạng 3, lên hạng nhì, đồng niên ăn 1.400 quan tiền.

Trường Khải Tường

Trương Minh Ký, nguyên làm thầy dạy giúp hạng ba, lên hạng nhì, đồng niên ăn 1.400 quan tiền.

Về phần tạp vụ, một bài thuộc vào loại phiếm luận ngày nay, đăng trong số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16-2-1870:

Người bên Tàu thường gọi là người Trung-Quốc nghĩa là nước ở giữa vì thuở xưa bên ấy có 18 nước chư hầu; chỗ Kinh thành Hoàng-đế ở lại vô ở giữa các nước chư hầu nên gọi là Trung Quốc.

Người bên Tàu thường kêu mình là Đường-nhơn hay Thanh-nhơn, nghĩa là người nhà Đường nhà Thanh.

An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hóa qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu v.v...

Người Bắc thì kêu là Ngô, nghĩa là nước Ngô, có kẻ lại các nghĩa rằng vì bởi nó hay xưng mình là Ngô nghĩa là tôi.

Kêu Các-chú là bởi người Minh-hương mà ra; mẹ An-nam cha Khách nên nhìn người Tàu là anh em, bằng không thì cũng là người đồng châu với cha mình, nên mới kêu là Các-chú nghĩa là anh em với cha mình. Sau lần lần người ta bắt chước mà kêu bậy theo làm vậy.

Còn kêu là Chệc là tại tiếng Triều Châu kêu tâng Chệc nghĩa là chú. Người bên Tàu hay giữ phép, cũng như An-nam ta, thấy người ta tuổi đáng cậu, cô, chú, bác thì kêu tâng là chú là cậu vân vân. Người An-nam ta nghe vậy vịn theo mà kêu các ảnh là Chệc ...

Còn tin tức, như mẫu tin sau đây, đăng vào Gia Định Báo số 8 năm thứ 6, phát hành ngày 8-3-1870:

... Có một người tên là Thiện, nhà ở gần chợ Hóc-môn. Tối 12 tháng giêng nầy người ấy xuống ghe mà ngủ, còn vợ con thì để ngủ ở nhà. Vừaặng một hồi kẻ lừa phát lên, thím Thiện chạy ra la, làng xóm chạy đến, khuân đồ giùmặng phân nửa, rồi

nhà cháy trộm đi, chú Thiện có tật điếc, vợ kêu, la làng tróc tron lồi đất, làng xóm khuan đồ tỏ mở, lửa cháy đùng đùng, mà cho lọt vào tai va thì nhà cửa, tài vật đã ra tro rồi...

Chánh Tổng Tài Trương Vĩnh Ký muốn có những tin tức mới lạ, cùng khuyến khích những thông tin viên tự nguyện, để góp cho Gia Định Báo được dồi dào tin tức khắp Nam kỳ lục tỉnh, ông đã có lời rao sau đây, đăng trong số 11 năm thứ 6, phát hành ngày 8-4-1870

Lời cùng các thầy thông-ngôn, ký-lục, giáo tập vân vân đặng hay:

Nay việc làm Gia Định Báo tại Sài-gòn, ở một chỗ, nên không có lẽ mà biết các việc mới lạ các nơi trong 6 tỉnh mà làm cho thiên hạ coi; nên xin các thầy cứ mỗi tuần hay nửa tháng phải viết những chuyện mình biết tại chỗ, tại xứ mình ở, như:

Ăn cướp, ăn trộm.

Bệnh-hoạn, tai-nạn.

Sự rủi-ro, hùm tha, sáu bắt.

Cháy chợ, cháy nhà; mùa màng thế nào.

Tại sở nghề nào thanh hơn vân vân

Nói tắt một lời là những chuyện mới lạ, đem vô nhật-trình cho người ta biết, viết rồi thì phải đề mà gửi về cho Gia Định Báo Chánh tổng-tài ở Chợ-quán.

Trong tờ báo, như đã nói có phần công vụ và tạp vụ, có những bài không ghi rõ xuất xứ. Trương Vĩnh Ký giải thích phần này:

Những kẻ coi nhật-trình phải có ý cũng hiểu điều này là:

Thường những chuyện Tạp-vụ các nơi trong đất Nam-kỳ gửi về cho kẻ coi Gia-Định Báo, thì có kẻ coi lại, có trặc thì sửa lại cho xuôi cho dễ nghe vì các thầy gửi cho nhật-trình thì cũng ưng chịu làm vậy; lại cũng để tên các thầy ấy ký lấy vì là của các thầy ấy viết và gửi. Còn như phần công-vụ, các bài nghị-luận quan lớn Nguyễn-Soái cùng những khúc chẳng có tên ai đứng là kẻ coi nhật-trình làm. Mà những khoản thăm xét án các quan tham-biện hay là trả lời cho kẻ qui đơn, việc nọ việc kia thì của Hội-đồng quan Thống-soái Nam-kỳ luật-vụ làm ra sẵn rồi mà gửi đem vô Gia-Định Báo, có tên người đứng ký vô đó, thì hễ gửi thế nào thì in ra thế ấy mà thôi. Cho nên khi có

điều gì không được cho rõ mấy thì xin kẻ coi nhứt-trình chớ trách-cứ kẻ coi việc ấy ...

Cũng có phần văn chương như bài sau đây, đăng trong số 39 năm thứ 19, ngày 13-10-1883:

Nỗi Đát Với Nỗi Đồng

Nỗi đồng tính việc đi đàng,
Rủ ren nỗi đát cùng trang đàng thì.
Kiểu rằng: Chẳng tiện nỗi đi,
Ở an xó bếp, không ly góc lò.
Vì e sẩy bước rủi ro,
Rách lành chịu vậy, đôi no vui vậy.
Rằng da đây cứng hơn đây,
Phận kia dễ tính, thân này khó toan.
Đáp rằng: rủi gặp dọc đàng,
Vật chi cứng cát cang ngang không vì.
Để ta qua bữa lo chi,
Bên thì vật ấy bên thì nhà người.
Tai nghe nói ngọt tin lời,
Chịu lòng bạn hữu bèn dời chân đi.
Bước khua lộp cộp dị kỳ !
Xa nhau e sợ, gần thì đụng nhau.
Hai nỗi đi chẳng đặng mau,
Chưa đầy trăm bước đụng nhau rã rời.
Hỡi ôi Nỗi đát rồi đời,
Khôn lời năn nỉ, khôn lời thở than.
Nơi nghèo khổ, chỗ giàu sang,
Ở đời giao kết kẻ ngang vai mình.

Diễn quốc âm Trương Minh Ký

B. Phan Yên Báo:

Nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng Phan Yên Báo được xuất bản năm 1868, do ông Diệp Văn Cương (6) chủ trương biên tập, về nội dung như Gia Định Báo lúc đầu, tờ báo này về sau bị đóng cửa, vì có những bài báo có tánh cách chánh trị, do vậy mà tờ Phan Yên Báo ngày nay không còn, cũng không rõ nó là nguyệt san hay tuần san.

Có người cho rằng Phan Yên hay Phiên An Trấn là tên cũ của đất Gia Định và Phan Yên Báo là tờ báo viết bằng chữ Hán do Nguyễn Trường Tộ làm chủ nhiệm.

Qua tiểu sử của Diệp Văn Cương, tờ Phan Yên Báo của ông không thể có vào những năm đầu Pháp mới đô hộ miền Nam, ít ra báo của ông cũng chỉ có từ 1880 hay trễ hơn, còn Phan Yên Báo của Nguyễn Trường Tộ nếu có, chắc không xuất bản ở miền Nam, vì nó là tờ báo chữ Hán.

C. Nhựt Trình Nam Kỳ:



LỜI CÙNG CÁC NGƯỜI CÒI

Làm nhựt trình hôm nay gọi là nhựt trình Nam Kỳ, để cho ai nấy rõ ràng; kỳ là địa phương là miền An cho người Annam rõ biết sự Nhà nước cũng các quan trên nghị định chiếu việc là vì lý gì; nhà cái nghĩa không rõ thì sẽ sinh ra điều lầm lạc, chớ hiểu.

Chúng ta cũng có ý muốn làm cho người Annam hiểu biết các nước ở chung quanh mình, cho biết chính sự, thông tục cũng sự các nước; kỳ giao lưu công nước; La-pa-đi nào, hàng ta cũng có ý bình sự các địa vật ích cho dân bôn-quốc, làm cho người bôn-quốc hiểu biết sự thế mình ta làm sau, làm cho người bôn-quốc hiểu biết về sự ích lợi cũng người, mà cho các kỳ lý đáng nêu.

Trong nhựt trình Nam Kỳ này hàng những là chúng ta đem những sự này làm người Annam, chúng ta cũng là chúng ta đem những địa vật về Việt-Nam nước, về việc tình xã tại các Đông-Dương, mà chúng ta

lại còn đem những chuyện các nước ở gần, như là nước Trung-Quốc, Nhật-Bản, Lô-Tông, các thuộc địa Hồng-Mao ở bên Thôn-Trước, cũng nước Xiêm, vàn vãn...

Nhựt trình Nam Kỳ cũng làm như các nhựt trình khác, nghĩa là công đưa luân chuyển hàng cho ai lấy được thì đem những địa phương mình nói, những vấn đề vãng lai các người có chịu tiền không gửi cho mình.

Về việc chữ nghĩa thì dùng những tiếng thông thường, không dùng những tiếng cao kỳ, dân sự ít hiểu. Chúng ta có ý nói về địa vật, vì nhựt trình Nam Kỳ thì là để mà báo những chuyện có ích cho mọi người địa vật, không phải là chuyện cao kỳ để cho một ít người thông minh hiểu biết mà thôi. Những người Annam hay chữ nghĩa thì thông hiểu tự chúng ta, thì biết việc rõ ràng, chúng ta chỉ chấp sự chúng ta dùng những tiếng thông, vì các người lý địa vật là việc làm ích chúng cho mỗi người.

Đang lúc chúng ta viết nhựt trình, chúng ta thường gặp những tiếng không có nghĩa cho chúng cùng tiếng Annam, như chúng tiếng cao kỳ thì

Là tuần báo ra ngày Thứ Năm, trên cùng có ghi Mỗi Xấp (số) Giá Một Cắt Bạc (\$0.10), do A. Schreiner làm chủ, xuất bản số đầu vào ngày 21 tháng 10 năm 1897. Ngoài bài vở sáng tác, biên khảo còn đăng các nghị định, tin tức trong nước, tin quốc tế. Trong 3 số đầu có bài viết của Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký, Thế Tải Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Huỳnh Tịnh Paulus Của ...

D. Thông Loại Khóa Trình:



Nó giống như Gia Định Báo ở chỗ có hàng chữ Hán Thông Loại Khóa Trình ở trên: 通類課程 bên dưới là hàng chữ Miscellanées, số 1 và 2 không ghi tháng phát hành, số 3 có ghi Juillet 1888, như vậy số 1 có thể ra vào tháng 5 (Mai) năm 1888. Số cuối cùng là số 18 ra tháng 10-1888. Khô 16cm × 24cm, từ số 1 đến số 3 mỗi số có 12 trang, từ số 4 trở đi, mỗi số có 16 trang.

Từ số đầu cho đến số 5, các bài đều không có ghi tên tác giả, nhưng theo bài Báo (7), những bài ấy đều của Trương Vĩnh Ký viết, kể từ số 6 mới có thêm các bài văn vắn, gọi là diễn Nôm của Trương Minh Ký làm đề giải nghĩa các câu chữ Nho, có lẽ để cho người ta dễ học thuộc lòng, sau đó mới có bài của những người khác.

Về nội dung gồm có :

- Dạy chữ Nhu (chữ Hán)
- Dạy chữ Pháp (thời bấy giờ gọi là Phang sa hay Lang sa)
- Giảng nghĩa về luân lý
- Khảo cứu về thi ca, phong tục.
- Nhơn vật (danh nhân)

Sau đây là các bài trích dẫn:

a . Câu Chữ Nhu (8)

十分惺惺使五分留取五分與兒孫

Thập phần tinh tinh sử ngũ phần, lưu thủ ngũ phần giữ nhi tôn

十分惺惺都使盡後代兒孫不如人

Thập phần tinh tinh đô sử tận, hậu đại nhi tôn bất như nhân

Nghĩa đen:

Mười phần rành rành dùng lấy năm phần, Để lại lấy năm phần cho con cháu;

Mười phần rành rành đều mình dùng hết, Đời sau con cháu chẳng như người ta.

Nghĩa là:

Như mình cóặng giàu sang rõ-ràng cả mười phần thì hãy hưởng lấy năm phần mà thôi, để dành lại năm phần sau con cháu hưởng với: vì nếu như mình được mười phần mình hưởng hết đi cả mười, thì đời sau con cháu mình còn gì mà hưởng, té ra sa sút chẳng bằng người ta.

Trương-Minh-Ký diễn ra ca Nôm rằng:

Mười phần rờ rờ lấy năm xài, Để lại năm phần trẻ gái trai,

Rờ rờ mười phần đều dùng hết, Đời sau con cháu dám bì ai.

b. Một hai câu tiếng Phangsa (9)

{Monsieur, (Bongdur moxơ) = chào ông

Bonjour {Madame, (---- ‘----- madăm) = chào bà

{Mademoiselle, (-- ‘--madomoaxel) = chào cô

Comment cela va-t-il? (Còmăng xa va ti) = mạnh-khỏe thế nào ?

Cela va bien (xa va biêng) = mạnh khỏe.

Où allez-vous ? (u alê vú) = anh đi đâu ?

Je vais me promener (dờ ve mơ promonê) = tôi đi dạo

c. Tam Cang Là Những Cang Nào ? (10)

1. là 君臣 quân thân = vua tôi (=vua với tôi)

2. “ 父子 phụ tử = cha con (= cha với con)

3. “ 夫婦 phu phụ = vợ chồng (= vợ với chồng)

君為臣綱 *quân vi thần cang* (vua là giềng tôi)

父為子綱 *phụ vi tử cang* (cha là giềng con)

夫為妻綱 *phu vi thê cang* (chồng là giềng vợ)

Chỉ vua với tôi ở cùng nhau phải cho có đạo, cha với con ở cùng nhau phải cho có tình, chồng với vợ ở cùng nhau phải cho có nghĩa là thuận hòa với nhau.

Ấy là ba giềng cả.

Giềng là mối dây bìa giềng lưới, có nó mới thành tám lưới, mới chắc cho lưới.

VỀ TAM CANG (11)

Ở dưới đời, người ta không phép sinh ra mà ở một mình cho đặng. Có cha có mẹ, có anh em chị em, bà con cô bác, có bằng-hữu, thân-quyến. Có vợ có chồng sanh con đẻ cháu ra nối dòng; thành nên gia-thất; nhiều ra, ở lan ra có xóm có làng, có huyện, có phủ, có tỉnh, có xứ, có nước, có ra như vậy thì phải có tôn-ti, đấng-cấp, nên phải có vua có chúa, có quan có quyền mà cai-trị, gìn-giữ đùm-bọc lấy nhau cho yên nhà vững nước.

Vì vậy phải có đạo tam-cang ràng-riết vấn-vít nhau; mà giữ phép ở với nhau cho trên thuận dưới hòa, thì mới bảo hộ nhau được. Lớn theo phận lớn, nhỏ theo phận nhỏ các y kỳ phận thì bằng-an.

Vua cũng có phép buộc phải ở với tôi dân làm sao; con dân cũng có luật buộc phải ở với vua quan thế nào cho phải đạo. Cha mẹ có phận phải giữ với con-cái cách nào; con-cái có phép dạy phải ở làm sao với cha mẹ cho trọn niềm; còn chồng với vợ cũng có ngãi phải giữ với nhau cho trọn nhân trọn ngãi nữa.

Ấy là ba mối cả, là chánh giềng làm nên tám lưới chắc chắn vững bền.

d. Hát Nhà Trò (12)

Hát nhà trò là tục ngoài Bắc vô tới Nghệ-An, Hà-Tĩnh chỉ sông Gianh.

Tại kinh thành Huế cũng có mà là đào ngoài Bắc rước vô dùng tại triều.

Ngoài Bắc hể khi có đám-tiệc, hội-hữu, hôn-tế, kì-yên, chạp-miễn, thì thường có hát nhà trò. Tùy theo ý chủ muốn, có khi kêu một đào một kép, có khi hai, có khi năm bảy hay là nhiều hơn mặc ý mình. Trái chiếu dưới đất, đào ra ngòi hát đó, kép cầm **đờn đáy** gảy ngòi lại một bên.

Thường đào là con-gái có xuân-sắc, chuyên tập nghề xướng-ca, ngâm-nga, múa hát, bắt-bộ v.v. tục kêu là cô-đào (đầu B). Tay cầm quạt tay cầm sanh nhịp, miệng hát nhiều cung bậc giọng thấp cao ngâm-nga hay và êm tai lắm.

Hát thì hát những là Ca-trù, hoặc giặm Túy-kiều, câu hát rời, Tần cung-oán, Chinh-phụ-ngâm, thơ phú hoặc kể truyện. Có người đánh trống nhỏ cầm châu hoặc là chủ đám, hoặc là người chủ nhường mời. Hát cũng có khi đứng khi ngồi, khi múa tay, bắt bộ. Lại có khi bắt đào quình tương (13) rượu cho khách, là bắt tay bung chén rượu, chơn bước khoan-thai, miệng hát câu chi cho hay đẹp tình ưa ý khuyên mời khách uống, đem lại dâng đưa vô tới miệng.

Cung giọng nhà-trò thường là những cung giọng này

1. Mưỡu dựng
2. Thiệt nhạc
3. Ngâm vọng
4. Tì bà
5. Tắc phàn
6. Hát hói
7. Gửi thư
8. Huình
9. Hãm
10. Cung bậc
11. Cửa quyền
12. Non mai

13. *Nường hạnh*
14. *Chữ khi*
15. *Thơ*
16. *Thổng*

e. Ca kiêng giống độc (14)

1. *Rượu để bình đồng ám thiết lâu,*
2. *Gan bò một lá, với gan trâu.*
3. *Giải (ba-ba) ba chơn, cá lân không vảy,*
4. *Dê một sừng, tôm chẳng có râu.*
5. *Chó bốn đê, lương vàng cất cổ,*
6. *Gà năm sắc, ngựa trắng đen đầu.*
7. *Cua sinh một mắt, lệch sao điểm.*

Vật ấy đừng dùng kéo lệ âu.

g. Ba bậc bộ hành ở nhà quán (15)

- *Nhứt quân tử, ăn mít gừng, uống nước chè tàu, ngồi chiếu bông, nằm nhà trong, đánh cờ tiên.*
- *Nhì quân tử, ăn thịt trâu, uống nước chè huế, ngồi chiếu kẻ, nằm nhà giữa, đánh cờ tướng*
- *Tam quân tử, ăn cơm nguội, uống nước lạnh, ngồi chiếu manh, nằm nhà ngoài, đánh cờ chó.*

h. Lý-Thường-Kiệt 李常傑 (16)

Lý-thường-Kiệt người tỉnh Hà-Nội, huyện Vĩnh-Thuận làm quan tướng nhà Lý. Thuở ấy bèn Tàu nhà Tống nghe lời Vương-an-Thạch mà khinh dị Annam, vua Lý-nhơn-Tông mới sai Lý-thường-Kiệt, với Tông đặng đem 10 vạn binh qua đánh Tống, lấy đất Châu Khâm, châu Liêm giết Thương-thủ-Tiết, lấy châu Ung, giết châu Nham và hơn 10 vạn con người ta.

Sau Tống sai binh tướng qua đánh Annam, khi đóng binh tại bờ sông **Như-nguyệt**, thì **Lý-thường-Kiệt** biết bụng dân hay tin tưởng thần thánh, thấy **Quách-qui** với **Triệu-tiết** đem binh Tàu hơn 87 vạn qua, nao sợ ngã lòng, thì dựng mưu mà làm cho vững lòng quân. Vậy mới cho người ra sau bàn-thờ miếu ông **Tương-tướng** giả thần ứng phán, ngâm như lời sấm bốn câu như sau đây.

Nam quốc sơn-hà nam đế cư,
 Tiệt nhiên phân-định tại thiên thư.
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Binh lính nghe liền vững bụng, bèn đánh quân nhà Tống phải thua. Ông **Lý-thường-Kiệt** là người nhiều mưu-lược, có tài tướng-soái, làm tột 3 đời vua, đánh Tống thua, dẹp an **Chiêm-thành**, huân-nghiệp công-trận lớn lắm. Được tặng là **Việt quốc công**.

Đời nhà Nguyễn, Minh Mạng năm thứ 4 cho tể theo trong miếu **Lịch-đại đế vương**.

Tóm lại, Thông Loại Khóa Trình được coi như nguyệt san văn học, nội dung gồm có những bài sao lục, một số bài khảo cứu và sáng tác; phần lớn dùng văn vần và không có hình ảnh trang trí.

E. Nông Cổ Mìn Đàm:



Là tuần báo phát hành vào ngày thứ Năm, có 8 trang, khổ 27cm x 20cm do Canavaggio sáng lập. Số 1 ra ngày 1-8-1901, số sau cùng ra ngày 4-11-1921. Những người cộng tác với Canavaggio làm chủ bút tờ báo này lần lượt gồm có: Dũ Thúc Lương Khắc Ninh, Gilbert Trần Chánh Chiêu, Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Viên Kiều, Nguyễn Đồng Trụ, Lê Văn Trung, ngoài số những người chủ bút vừa kể, còn có sự cộng tác của các nhà văn danh tiếng như Nguyễn An Khương, Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang, Lê Quang Chiêu, Giáo Sỏi, Đỗ Thanh Phong.

Nội dung báo gồm có luận thuyết, tin tức, lời rao, dịch chuyện Tàu, diễn Nôm các bản cổ văn, thi ca, nhàn đàm và quảng cáo. Sau đây là một số bài trích dẫn:

Bão lụt phía Tây-Nam (17)

Trong một năm hai lần bão, tại xứ nhỏ như Nam Kỳ, thương hại thay cho dân khổ, 16 tháng ba bão nơi Đông Nam (18) dân Tây-Nam bình tịnh, đến đêm 26 tháng chín bão nơi Tây Nam từ 8 giờ tối tới 4 giờ sáng mới ngơi. Từ Sóc Trăng, Đại Ngãi, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá, Châu Đốc và Hà Tiên, cây ngã nhà xiêu, ghe chìm người chết, hao của dân vật, nghĩ rất thảm thương. Chẳng phải bão mà thôi, lại nước lụt tràn bờ, lúa cấy mạ gieo đều trốc rễ. Nghĩ coi sáu tháng chia nhau chịu khổ, người mắc trước kẻ bị sau, lúa thóc mùa màng mang hại. Thương là thương dân hèn gặp khổ, kẻ khó chịu tai; nhọc hình-hài làm mọi cho người, đối lòng, dạ không an con vợ. Thương ôi đã biết rằng: Trời còn có khi mưa khi nắng, người sao không lúc thịnh lúc suy. Nhưng vậy mà ngoài ba mươi năm dân luống thanh-thời, quen thời-tiết phong điều vô-thuận. Xây một phút trời sanh tai biến, người không dè phải chịu nghèo nàn. Dẫu tiên-tri cũng khó thờ-than, vì dân-vật thường không tin lời phải. Nếu luận chuyện thành tiên thành phật cùng địa-phủ thiên-đàng, thì nhiều nơi tham nơi sướng tránh chỗ go; bằng mà luận trái phải việc đời, lo việc tới lui, thịnh lắm phải lo suy, sướng lâu thì sợ cực; những điều ấy người cho rằng luận vậy, ăn cơm nhà để lo chuyện bao đồng. Ôi thôi ! Hể trời khiến tai-nàn người chịu, xót tình thương nên tỏ một đôi lời. Gia Cát xưa chưa bỏ lều tranh, đã rõ trước tam-phân đánh

*túc; bởi Chiêu-liệt đóc-thành kinh-sĩ, nên người đành tận-tụy
cúc-cung. Vì một người, chịu nhọc một mình; làm hết sức, chớ
cơ trời nào dám cãi. Thương trăm họ nên phân trái-phải, hết
sức mình cho trọn phận làm người, há cầu ai rằng phải rằng
chẳng, điều phải chẳng tự nhiên người xét lấy.*

Thương ôi !

*Bị bị tai tai trời trời khiến khiến hại hại người người đời đời
hết hết tương tương chơi chơi thì thì phải phải sợ sợ.*

*Xin chur văn hữu đọc bài tứ tuyệt này, rồi gửi đến cho bốn
quán, như trúng thì xin phụng lại một tháng nhứt-trình xem
chơi.*

Chủ bút

Đọc đoạn văn vừa trích, chúng ta thấy chủ bút cũng như những người viết khác, còn chịu ảnh hưởng của cổ văn rất nhiều, nhất là cách hành văn biền ngẫu. Hai bài trích kế tiếp sau đây, không dụng lối biền ngẫu, họ viết y như câu nói, đó là nét đặc trưng của văn chương miền Nam.

Trường Tabert (19)

*Mỗi năm hể sau ít ngày ăn lễ sanh-nhật, thì trường học Taberd
phát phần thưởng học trò rồi đặng bãi trường. Khi phát phần
thưởng mời cha mẹ học trò đến xem hát cho vui. Trường dạy
học Taberd, thiết lập nhiều cách vui cho người có con học vào
trường ấy và dục lòng trẻ nhỏ vui và siêng học, học đạo đức,
học lễ nghi, học văn chương, học vẽ lại thêm học hát xướng.
Đến lúc làm điều vui, cũng còn kiếm điều cho có ích, điều dạy
làm lành, răn đời lấy nhơn-nghĩa. Như là bày tuồng hát chơi
mà có ý khuyên người làm phải, dạy trẻ lòng lành, xem đáng
cảm ơn người bày biện, lòng tốt thương người, tập rèn cho con
em phải cách.*

Lời Rao

*Thường thường hể làm cha mẹ ai ai đều thương con chẳng
cùng. Bởi con tôi quá lắm, mới lấy lễ phải mà răn. Nay vợ
chồng tôi là Nguyễn-Hữu-Phước làm tri huyện tại hạt Gò
Công, rao cho chur vị đồng bang và người khách đặng rõ: Xin
chớ có cho tên Nguyễn Hữu Vạng vay tiền mượn bạc chi. Nó là*

con của vợ chồng tôi mà nó không nghe lời dạy-dỗ, cứ theo hoang-đàng phóng-tứ. Nếu ai có cho mượn, mắt tiền phải chịu lấy, chớ vợ chồng tôi không biết đến.

Tự hậu không ai được phép nói động đến vợ chồng tôi về tên Vạng thiếu nợ.

Tri huyện Nguyễn-Hữu-Phước

Sau đây là mẫu tin đăng trên Nông Cổ Mìn Đàm năm 1915, chúng ta thấy những người viết văn lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng cách hành văn biền ngẫu, những người viết tin, lồng vào đó phân trào phúng, ngày nay các thông tin viên vẫn còn dùng :

Rồi trái oan

Một phu-nhân ở đường d'Espagne (20) ngó qua chùa chà chưa biết đạo xường tui có chi cay đắng hay là nghĩ trần ai ngán sự đời, tạm nha phiền một chung trộn với dấm mà liêu má phần. Vào nhà thương thôi rồi nợ phong trần trả sạch còn cái giây oan trái buộc ràng. Bởi vì không rõ cơ quang, quan mới lập đàng tra vấn. Vấn cho rõ vì sao mà tự tận, có phải vì tình trường mà giận hờn ghen. Vấn cho ra coi ai ép uống phạt nhỏ nhen, làm đến đối cánh sen chôn lấp.

Tuy nhiên cũng có người hành văn không dụng lối biền ngẫu nên vừa ngắn mà vẫn giữ tánh chất trào lộng như đoạn văn sau đây :

Lê-văn-Búp ở Thủ-Dầu-Một đi xách nước giếng hồi nào không biết, đến chừng người nhà hay tri hô lên thì thấy anh Lê-văn-Búp trông chuỗi ngược. Bộ vợ chồng khu xách nước nên mới té dọng đầu xuống giếng.

Nguyễn Chánh Sắt và Nguyễn An Khương dịch nhiều truyện Tàu đăng trên Nông Cổ Mìn Đàm và bản dịch Tam Quốc Chí đăng trong báo này, ký tên Canavaggio, nhưng theo Vương Hồng Sển, người dịch là Lương Khắc Ninh.

Sau đây trích một bài dịch Hán văn của Nguyễn Chánh Sắt:

Chuyện mộ Tào Tháo

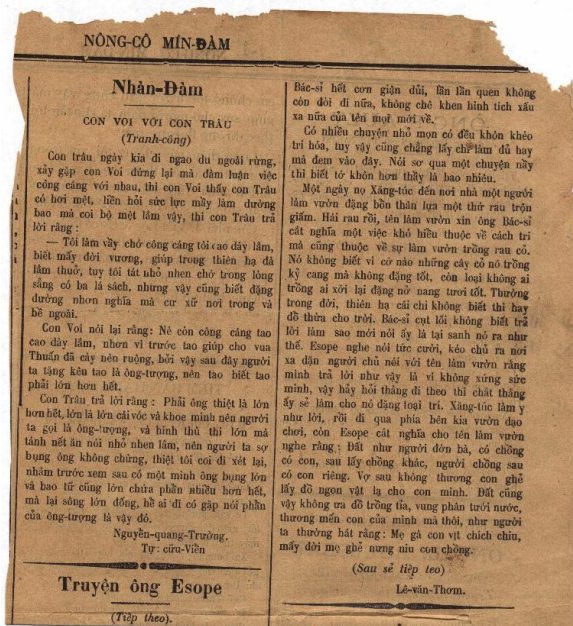
Phía ngoài thành Hứa-Đô có một cái sông nước chảy rất mạnh, hai bên thì bờ vực hãm sâu. Mùa hè trời nóng nực, có một người kia xuống tắm, giây phút nổi lên như bị đao búa chém đứt ra từng khúc. Sau có một người cũng bị như vậy,

thiên-hạ thất-kinh lấy làm lạ. Quan phủ sở tại thấy vậy, bèn bắt nhiều dân khiêng đất đôn cây chặn ngọn nước sông lại, lúc nước cạn rồi thì thấy dưới sông có cái hang sâu, trong ấy có đặt những xa máy tinh những guom bển lằm. Phá máy lấy guom lên, moi riết vào thấy có cái bia nhỏ đề chữ giống điệu chữ đời Hón, xem kỹ ra mới biết là mộ của Tào Mạnh Đức. Quan phủ bèn dạy phá hòm ra, lấy xương đem chôn nơi khác. Còn những ngọc ngà châu báu liệm trong hòm, thì lấy hết mà bỏ vào kho.

Trong sách có nói Tào Tháo có bảy mươi hai cái mã nghi, hay đầu ngoài bảy mươi hai cái lại còn một cái này nữa. Ấy vậy thì gian trá như Tào Tháo, đến thác cũng còn gian trá. Song đã ngoài ngàn năm mà một nắm xương tàn còn chẳng giữ đặng thay, nghĩ lại mà coi, thì gian trá cho lằm lại có ích gì.

Rút trong Liêu Trai Chí Dị dịch ra
 Tân Châu, Nguyễn Chánh Sắt

Và sau đây là phần Nhân Đàm đăng vào năm 1908 (không rõ số mấy, có ảnh một mẫu báo)



Con Voi Với Con Trâu (Tranh công)

Con trâu ngày kia đi ngao du ngoài rừng, xây gặp con voi đứng lại mà đàm luận việc công cán với nhau, thì con Voi thấy con Trâu có hơi mệt, liền hỏi sức lực mày làm đường bao mà coi bộ mệt lắm vậy, thì con trâu trả lời rằng:

Tôi làm vậy chớ công cán tôi cao dày lắm, biết mấy đời vương, giúp trong thiên hạ đã lắm thuở, tuy tôi tuổi tác nhỏ nhen chớ trong lòng sẵn có ba lá sách, nhưng vậy cũng biết đặt đường nhơn nghĩa mà cư xử trong và bề ngoài.

Con voi nói lại rằng: Nè còn công cán tao cao dày lắm, nhơn vì trước tao giúp cho vua Thuấn đã cày nên ruộng, bởi vậy sau đây người ta tặng kêu tao là ông-tượng, nên tao biết tao phải lớn hơn hết.

Con trâu trả lời: Phải ông thiệt là lớn hơn hết, lớn là lớn cái vóc và khoe mình nên người ta gọi là ông tượng, và hình thù thì lớn mà tánh nết ăn nói nhỏ nhen lắm, nên người ta sợ bụng ông không chừng, thiệt tôi coi đi xét lại, nhằm trước xem sau có một mình ông bụng lớn và bao tử cũng lớn chứa phần nhiều hơn hết, mà lại xông lớn đống, hể ai đi có gặp nói phần của ông-tượng là vậy đó.

Nguyễn Quang Trường
Tự: Cửu Viễn

Cũng ở trang 6 tờ báo này có đăng những quảng cáo như sau:

Nhà Đóng Sách J. Viêt-Lộc & Cie
ở đường d'Ormay số 61, Sài Gòn
Lê-Văn-Ngàn, kế vị

Kính cùng chư quý vị đặt rõ, kể từ ngày 15 tháng sáu langsa, chúng tôi mới làm hùn thêm đặt lo tấn tới và mở mang cuộc đóng sách và cuộc buôn bán thuở nay của mấy thầy Viêt-Lộc và Công-ty.

Vậy xin trong lục châu cùng châu thành Saigon Chợ lớn tưởng tình anh em chúng tôi trước sau cũng vậy mà giúp sức cho người nam ta cho tấn tới theo đường thương mãi.

Luôn diệp này chúng tôi xin trong chur quý vị ai còn thiếu bạc hay là có muốn mua cái chi thì xin từ ngày nay đến sau phải gửi cho thầy Lê-văn-Ngàn.

Còn nhà J. Viét-Lộc & Cie có thiếu của ai thì hạn trong một tháng phải đem tờ giấy chi đến tại nhà này mà tính. Bằng quá hạn này rồi thì chúng tôi chẳng biết tới nữa.

Saigon, le 16 Juin 1908

Phần quảng cáo đa số là của người ngoại quốc, dù chúng tỏ thuở ấy người Pháp và Ấn chiếm hầu hết việc thương mại ở Sài Gòn. Đây là một mẫu quảng cáo hàng :

Tiệm Bán Hàng Hoá

Ông Courtinat và Công-Ty ở đường Catinat, Saigon

Số 96-98-100-102-104-106-108

Có bán: lụa, nhun, tổ, nỉ, hàng tây, đủ thứ, đủ màu;

Tủ sắt, giường sắt có ruột gà, bàn rửa mặt lót mặt đá cẩm thạch, tủ cây Hongkong, xe máy từ 55 đồng;

Xa bong hiệu Mignon mỗi hộp 100 miếng giá gửi đến chỗ 1\$85 và xa bong thơm, dầu thơm đủ thứ;

Ghế Thonet mặt cây tốt lắm;

Dù lục soạn hay là dù vải đủ thứ;

Giày, vớ, khăn, đồng hồ vàng, bạc và nickel, kiếng soi lớn nhỏ đủ thứ, cùng đồ hành lý;

Máy nói hiệu Pathé;

Pháo bông, cùng đồ cho con nít chơi đủ thứ;

Hộp xoàn lớn nhỏ tốt nhứt hạng;

Có bán xe hơi hiệu Berliet, chạy từ Saigon xuống Vũng tàu 28 phút, cũng có lảnh sửa xe hơi.

Tại nhà này chẳng thiếu món chi mà lại giá rẻ.

Tóm lại Nông Cổ Mìn Đàm là một tuần báo khổ lớn, nội dung gồm đủ các phần tuy có 8 chỉ trang, nhưng phần văn chương chiếm hết tờ báo. Nông Cổ Mìn Đàm ra đời trong thời buổi sơ khai của nền báo chí nước ta, lúc chữ quốc ngữ cũng còn ít người biết đọc. Cho nên mặc dù nó đã đình bản chưa đầy một thế kỷ, mà ít có người được biết đến tờ báo này.

Tờ Nông Cổ Mìn Đàm ra mắt, mặc dù sau Gia Định báo, Thông Loại Khóa Trình, nhưng hiện tình báo chí thuở ấy chỉ có Tờ Nông Cổ Mìn Đàm mà thôi, mãi cho đến năm 1907 mới có tờ Lục Tỉnh Tân Văn.

Dù sao thì tờ Nông Cổ Mìn Đàm cũng có đủ yếu tố là một tờ báo, nó gồm đủ các phần như báo chí ngày nay.

Về chữ Quốc ngữ, chúng ta để ý sẽ thấy rằng chữ thuở ấy chẳng có mấy sai khác như hiện nay, trừ một số lỗi chánh tả. Lỗi hành văn dài thậm thụt, nhận xét này cho thấy hành văn thuở đó chưa được chú trọng, quy cũ như hiện nay.

Tờ Nông Cổ Mìn Đàm không những phổ biến tư tưởng Đông phương, mà còn phổ biến tư tưởng học thuật Tây phương, đi theo đường lối Trương Vĩnh Ký đã làm từ trước.

F.- Nhật Báo Tỉnh :

Cũng là tuần báo, phát hành vào ngày Thứ Năm hàng tuần, từ năm 1905 đến 1912.

G.- Lục Tỉnh Tân Văn :

Năm 1907 H.F. Schneider lập ra tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Trần Chánh Chiêu làm chủ bút, phát hành hàng tuần, có một phần nhỏ về công báo. Năm 1910, Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, đến năm 1919 Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút tờ Trung Bắc Tân Văn, là một ấn bản của Lục Tỉnh Tân Văn, phát hành cho miền Trung và Bắc.

Về sau Lục Tỉnh Tân Văn nhượng lại cho Nguyễn Văn Của làm chủ nhiệm và do Lê Hoàng Muru làm chủ bút.

Bước sang thập niên 20 còn có những tờ báo như :

H.- Nữ Giới Chung :

Do Lê Đức làm Chủ nhiệm và Sương Nguyệt Anh, con gái của Nguyễn Đình Chiểu làm Chủ Bút.

Sương Nguyệt Anh tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Khuê, sanh ngày 24 tháng Chạp, năm Quý Hợi (1864), con gái thứ tư của cụ Đồ Chiểu. Năm 24 tuổi bà nhận lời kết hôn với ông phó Tổng Nguyễn Công Tính ở Mỹ Tho. Bà sanh được một người con gái đặt tên là Nguyễn Thị Vinh. Năm con gái bà lên ba thì chồng bà tạ thế. Bà ở vậy nuôi con, không hề tái giá. Khi con khôn lớn bà gả con cho Mai Văn Ngọc cũng người Mỹ Tho. Nguyễn Thị Vinh sinh được một cô con gái là Mai Kim Ba,

nhưng sau khi sinh con được ba ngày thì Nguyễn Thị Vinh bị bệnh chết, và bà Sương Nguyệt Anh phải nuôi cháu ngoại còn măng sữa. Mai Kim Ba sau này có bút danh là Mai Huỳnh Hoa, là vợ của nhà cách mạng Phan Văn Hùm. Năm 1918 bà Sương Nguyệt Anh được ông Henri Blaquièrre (tên Việt Nam là Lê Đức) mời làm chủ bút tờ Nữ Giới Chung, nhưng tờ báo chỉ ra được mấy tháng thì đình bản. Bà Sương Nguyệt Anh mất ngày 12 tháng 12 năm Canh Thân, tức là ngày 20 tháng 1, năm 1921, thọ 58 tuổi. "Ngày nay du khách đi qua làng Mỹ Nhơn tỉnh Kiến Hòa, có thể nhìn thấy bên đường, gần chợ Ba Mỹ, một nấm mộ dưới lũy tre xanh. . . . Đó là nơi yên nghỉ cuối cùng của nữ thi hào Sương Nguyệt Anh." (Huỳnh Minh, Kiến Hòa Xưa, tr. 189) .

"Nguyệt Anh là bút danh khi bà sáng tác thi văn. Khi làm báo bà thêm chữ Sương vào để chỉ người góa phụ có bút hiệu Nguyệt Anh, lấy từ câu thơ: *"Điều thương xuân khóc ả sương khuê."* Khuê là tên thật của bà (Nguyễn Ngọc Khuê). Câu thơ có nghĩa điều bi thương của người phụ nữ còn xuân đã phải góa chồng và quyết đóng cửa phòng khuê ở vậy nuôi con.

Nữ Giới Chung là tờ báo đầu tiên dành cho những vấn đề của nữ giới ở Việt Nam, cũng là tờ báo đầu tiên do một người đàn bà Việt Nam làm chủ bút. Số đầu tiên ra ngày 1, tháng 2, năm 1918 (50 năm sau Gia Định Báo). Mỗi tuần xuất bản ngày Thứ Sáu, gồm các mục như Xã Thuyết, Học Nghề, Gia Chánh, Văn Uyên, và Tạp Trữ. Tòa soạn đặt tại số 13 đường Taberd, Sài Gòn. Trong số mở đầu bà chủ bút có nói rõ mục đích của tờ báo là truyền bá chữ Quốc Ngữ, nâng cao luân lý, dạy cách sống hằng ngày, chú trọng đến thương mại và tiểu công nghệ, tạo sự tiếp xúc giữa những con người với nhau. . .

Tuần báo *Nữ Giới Chung* chỉ sống được có 6 tháng rồi đình bản, số cuối cùng ra ngày 19 tháng 7, năm 1918. Tuy không sống lâu nhưng nó cũng đánh dấu sự thức tỉnh của một số người về quyền sống của phụ nữ, của con người, của văn minh khoa học. Tinh thần nhân bản, khai phóng và dân tộc đã thể hiện trong mục đích của tờ báo. Giá trị và vai trò của người phụ nữ Việt Nam được lưu ý nâng cao. Ba năm sau đó bà Sương Nguyệt Anh tạ thế. Tờ báo đã chết, người chủ bút đã ra đi, nhưng bà đã để lại cho thế hệ sau một Bắt Đầu vô cùng tốt đẹp.

Năm 1929, xuất hiện ở Miền Nam tờ Phụ Nữ Tân Văn cũng dành riêng cho những vấn đề của phụ nữ như tờ Nữ Giới Chung hồi thập niên trước. Chương trình bốn điểm của Phụ Nữ Tân Văn cũng không khác bao nhiêu chương trình của Nữ Giới Chung hồi 11 năm trước. Và rồi sang thập niên 1930 bước đầu của bà Sương Nguyệt Anh đã dẫn đến những thành quả tốt đẹp hơn. Nhiều người đã nối gót theo bà. Năm 1930 tờ Phụ Nữ Thời Đàm ra đời ở Hà Nội, và năm 1932 ở Huế ra đời tờ Phụ Nữ Tân Tiến. Song song với các buổi hội thảo, các bài báo đăng trên báo chí phụ nữ, nhất là ở Miền Nam, bắt đầu có những hội đoàn hoạt động văn hóa đáng kể xuất hiện trong hường chung đã nói ở trên. Trường nữ trung học Gia Long (hồi đó còn mang tên Collège des Jeunes Filles) lúc bấy giờ đã có nhiều học sinh tốt nghiệp, và vào tháng 8 năm 1933, hội Ái Hữu các nữ sinh trường Collège des Jeunes Filles được ra đời với bà Henry Cordier làm hội trưởng danh dự, bà Phạm Văn Gia làm hội trưởng, bà Nguyễn Thị Giáp, phó hội trưởng, và cô Nguyễn Thị Kiêm, Tổng Thư Ký. Đây là lần đầu tiên có hội ái hữu nữ sinh Miền Nam, và đó là hội Ái Hữu Cựu Nữ Sinh Gia Long với tên cũ là Collège des Jeunes Filles. Mấy tháng sau đó (tháng 11, năm 1933) viện Nữ Lưu Văn Học Hội (l'Institut de Culture Feminine) ra đời ở Sài Gòn. Mục đích chính của viện Nữ Lưu là: 1) nâng cao trình độ văn hóa của nữ giới. 2) cứu giúp và giáo dục thành phần nghèo khổ và thất học, và 3) giao tiếp với phụ nữ trên thế giới. . . . Con đường mà nữ sĩ Sương Nguyệt Anh bắt đầu hồi mười mấy năm trước, giờ đây được mở rộng thêm cho các thế hệ mai sau.” (Theo Nguyễn Thanh Liêm)

Là một người thông Nho, giỏi thơ văn, bà đã làm nhiều bài bát cú đề vịnh cảnh và những bài thơ họa vận với bạn bè, trong đó có những bài vịnh như: *Vịnh bạch mai, Tặng sư cô, Hội Minh Lương, Thay lời vợ thầy thuốc, Đoạn ngọ nhật điệu Khuất Nguyên, Tức sự, Tiễn biệt ông Trần Khải Sơ, Họa bài ông Hồ Bà Xuyên hay chánh bá Liễu, Họa bài ông Phú Học, Họa bài thầy Bảy Nguyên*. Tương truyền bà có dịch quyển tiểu thuyết Trung Hoa *Yên Sơn ngoại sử* sang thể Lục bát, nhưng nay đã tuyệt bản.

Là người góa bụa còn trẻ, giỏi văn chương nên nhiều ông muốn gả nghĩa cùng bà, họ đã dùng thi văn để bày tỏ, như bài tứ tuyệt của ông Bảy Nguyệt ở Mỏ Cà gửi cho bà:

Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô

*Chẳng biết lòng cô nghĩ thế mô?
Không phải vãi chùa toan đóng cửa
Đây lòng gắm ghé bắc cầu Ô*

Họa thơ ông Bảy Nguyệt

*Chẳng phải Tiên cô, cũng đạo cô,
Cuộc đời dâu bể biết là mô?
Lọng sườn dẫu rách còn kêu lọng,
Ô bịt vòng vàng cũng tiếng ô.*

Để dứt khoát bà họa thêm bài nữa:

*Phải thời cô quả chịu thời cô,
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa,
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.*

Họa thơ ông Phủ Học

*Bé ái sóng ân còn lấm lúc,
Mây ngàn hạc nội biết là nơi.
Một dây oan trái vay rồi trả,
Mấy cuộc tang thương dễ đổi đời.*

Họa thơ ông Bái Liễu ở Mỹ Tho

*Ngọc ánh chi nài son phấn đượm,
Vàng ròng há sợ mất màu phai.
Ba giềng trước đã se tơ vắn,
Bốn đức nay tua nói tiếng dài.
Dẫu khiến duyên này ra đến thế,
Trăng thu dẫu xế rạng non đoài.*

Tiến biệt ông Trần Khải Sơ (từ Bến Tre đổi về Sa Đéc)

*Phong cảnh mặc dầu chia đất khác,
Nắng mưa đâu cũng đội trời chung.
Quê người tạm gởi nhành dương liễu,
Đường hoạn xin tròn phận kiếm cung.*

Vịnh Bạch Mai

Non linh đất phước trở hoa thân,
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,
Sương sa bóng nguyệt ánh màu ngân.
Mây lành gió tạnh nương hơi nhánh,
Vóc ngọc mình băng bật khói trần.
Sắc nước hương trời non cảm mến,
Non linh đất phước trở hoa thân.

Hội Minh Lương

Nhìn thu may gặp hội minh lương,
Thiên hạ ngày nay trí mở mang.
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai com bầu rượu chật ven đường.
Vui long thánh đế nơi xe ngựa,
Xót dạ thần dân chốn lửa than.
Nước mắt cơ cùng trời đất biết,
Biển dâu một cuộc thấy mà thương.

Thế giới đại chiến thứ nhất xảy ra, nhiều thanh niên Việt bị thực dân Pháp bắt đi lính, đưa sang Pháp tham gia chiến trận, đánh với quân đội Đức, bà Sương Nguyệt Anh cảm tác nỗi lòng của người chinh phụ, được em bà, ông Nguyễn Đình Chiêm diễn âm quốc ngữ:

Cỏ rạp sân thêm liễu rũ hoa,
Chàng đi bao thuở lại quê nhà.
Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán,
Chiếc gói quyên gào lụy nhỏ sa.
Ái bắc mây giăng che bóng nhạt,
Vườn xuân nắng tạc ử mà y nga.
Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy,
Ngàn dặm lang quân biết chãng là?

Thay lời vợ Thầy thuốc bà làm bài văn tế người chồng. Cái đặc sắc của bài văn là tên các vị thuốc được sử dụng rất tài tình.

Nhớ quân tử xưa

*Tướng mạo **thung dung***

*Tánh tình **hậu phát***

*Thông thả con đường **thanh đại***

*Bạn tần giao mấy gã **đăng tâm***

*Tánh năng suy nghiệp **huỳnh kỳ***

*Tài quán chúng nhiều người **la bặc cả***

Thương thay

*Trưởng **hiệp quân** rồi rã **a giao tiếp** phụ tử chia li*

*Chẳng hay đâu **thảo khẩu** lãng loàn*

*Phải **dự chi** mà thấu lý quyền minh*

*Sao đến nỗi **cốt bì** tan nát*

*Ôi, xưa còn nấu thuốc **linh đơn**, này đã thác theo
chòm mây bạc*

Giọt nước mắt chảy dài trên má, ruột gan rồi bời bời

*Ai chẳng than tức tưới, phận **sử quân** lượm **sa tiên***

*Thiếp nhỏ giọt **châu sa** thấm thiết!*

Dân Bến Tre cảm mến vì bà đã làm rạng rỡ chẳng những cho Phụ nữ ở Miền Nam, mà người Phụ nữ Bến Tre còn được tiếng thơm lây, nên Ca dao Bến Tre có câu:

Dem chuông lên đánh Sài Gòn

Để cho nữ giới biết con cụ Đồ

Sương Nguyệt Anh chẳng những là một thi sĩ tuy văn thơ bà để lại chẳng nhiều, báo của bà làm không được bao lâu, nhưng sự nghiệp ấy chứng tỏ tài năng bà đích thực là người phụ nữ tiên phong hô hào Nữ giới tham gia vào những hoạt động xã hội, vượt qua rào cản ngăn cách gia đình và xã hội thời bấy giờ.

I.- Công Luận Báo:

Do Lê Sum làm chủ bút, phát hành vào ngày Thứ Ba và Thứ Sáu, kể từ báo Công Luận trở đi, mỗi tờ báo sau này đều có

dành riêng một trang văn thơ, hay ít ra một cột gọi là Văn Uyên.

G.- Trung Lập Báo :

Do Henri de Lachevrotière là chủ nhiệm, Lương Khắc Ninh là Chủ bút đầu tiên, số báo đầu tiên ra ngày 16-1-1924, số cuối cùng ra ngày 30-5-1933. Đặc biệt báo này khởi đăng tiểu thuyết “*Châu Về Hiệp Phố*” của nhà văn Phú Đức, tiểu thuyết này sau vẫn còn đăng lại ở nhật báo *Thần Chung* của Nam Đình, *Tiếng Chuông* của Đinh Văn Khai, tuần báo Bình Dân của chính tác giả Phú Đức.

Báo chí đã đóng góp một phần lớn cho việc truyền bá chữ Quốc Ngữ, mặc dù trong thời kỳ đầu này, báo chí chỉ được phổ biến trong giới quan lại người Việt, giúp việc trong guồng máy cai trị của Pháp, từ cấp Tổng, Huyện trở lên. Dần dần báo chí lan rộng đến các điền chủ, giáo học, cho đến khi báo chí đăng những truyện tàu, tiểu thuyết lúc ấy báo chí mới được phổ cập đến giới trung lưu ở thôn quê, vì lúc ấy báo chí đã thoát khỏi cái vỏ công báo, và chữ Quốc ngữ đã được dạy ở các trường học ở thôn quê miền Nam.

Tương cũng nên ghi nhận, ở Bắc năm 1892 có tờ *Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo* (in chữ Hán) (21), phải đợi cho đến năm 1905 mới có tờ *Đại Việt Tân Báo* in cả chữ Quốc Ngữ và Chữ Hán . Năm 1907, tờ *Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo* có thêm *Đăng Cổ Tùng Báo* số ra mắt ngày 28-3-1907 do Nguyễn Văn Vĩnh làm Chủ bút.

Sở dĩ báo chí ở Trung và Bắc chậm xuất bản là vì theo Đạo Dụ ngày 31-5-1906, chánh phủ Nam triều mới đổi mới cho chế độ học và thi cử ở Bắc và Trung, chương trình học vẫn lấy chữ Hán làm gốc, nhưng thêm các khoa Cách trí, Sư ký, Địa dư, Toán pháp dạy bằng Quốc Ngữ và một ít chữ Pháp. Thi Hương và Thi Hội cũng có những bài chữ Quốc Ngữ và chữ Pháp. Ở Bắc năm 1915 và ở Trung năm 1919 mới bỏ lối thi cử cũ (22).

Tiến trình báo chí ở Miền Nam, cho chúng ta thấy nó cũng là một yếu tố để truyền bá chữ Quốc Ngữ, đọc lại tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đôi chỗ nói tới nhứt trình thời bấy giờ, đọc

Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư trong *Hương Rừng Cà Mau* của Sơn Nam, chúng ta thấy ghi đậm nét về sự truyền bá chữ Quốc Ngữ, và sự phổ cập báo chí ở Miền Nam.

Ghi chú :

1. Theo lời Bác sĩ Nguyễn Minh Tâm Giám Đốc Nha Y Tế Học Đường thuộc Bộ Giáo Dục, trong phiên họp các Trường Ty Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên vào cuối năm 1974 tại Bộ Giáo Dục, ông cho biết, có người bán trọn bộ báo này cho một người Mỹ trong năm ấy, giá 1 triệu 5 trăm ngàn đồng Việt Nam (thời giá 1US=200 đồng VN).

2. Theo Giáo sư Huỳnh Văn Tông cho biết tại Thư viện trường Ngôn Ngữ Đông Phương (L'École National des Langues Orientales) ở Paris, số 3 phát hành ngày 15-7-1865, số 4 phát hành ngày 15-8-1865 và số chót mà thư viện có là số 42, phát hành ngày 25-10-1909

3. Hội Đồng Tỉnh.

4. Phan Long Điền trích dịch, đăng trong *Giai Phẩm Bách Khoa* ngày 17-8-1974

5. France: Đơn vị tiền tệ Pháp.

6. Diệp Văn Cương tự Thọ Sơn, bút hiệu Yên Sa, người làng An Nhơn, tỉnh Gia Định, sau khi thi đậu bằng Trung Học, ông được chánh phủ bảo hộ cho sang Pháp học và đỗ bằng Tú Tài, về Việt nam dạy trường Chasseloup-Laubat, ông được Toàn quyền Paul-Bert chú ý, nên có đưa ra Bắc và Trung làm việc. Ở Huế ông đảm trách việc dạy học cho vua Đồng Khánh, tại đây ông kết duyên cùng một bà công chúa, con của Thoại Thái vương sinh ra Diệp Văn Kỳ cũng là một nhà báo kỳ cựu trong Nam vào thập niên 30.

Diệp Văn Cương có những tác phẩm sau :

- Recueil de morale annamite (1917)

- Syllabaire quốc ngữ (1919)

- Tập Phong hóa dịch ra quốc ngữ

7. Đã trích bài Bảo ở chương trước, trong phần tiểu sử Trương Vĩnh Ký.

8. Số 10, trang 5 và 6.

9. Số 2, trang 11

10. Số 1, trang 4

11. Số 2, trang 3

12. Số 4, trang 13

13. Quỳnh tương là tích chén nước Vân-anh đưa cho Bùi Hàn uống (coi giải trong Túy-Kiều) - Tài liệu chú -

14. Số 1, trang 9
15. Số 3, trang 4
16. Số 3, trang 3
17. Nông Cổ Mín Đàm số 166 ngày 17-11-1904
18. Hai trận bão này xảy ra vào năm Thìn, nên người ta hay nói “*Năm Thìn Bão Lụt*”, trong Ca dao miền Nam có câu nói về trận bão này :
*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc,
 Gió nào độc cho bằng ngọn gió Gò Công.
 Thối ngọn Đông phong lạc vợ xa chồng,
 Nằm đêm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi.*
19. Nông Cổ Mín Đàm số 173 ngày 5-1-1905
20. Đường Lê Thánh Tôn Sài Gòn.
21. Theo Quốc Triều Chính Biên. Năm 1888, tháng 4 quan Đại Pháp mới lập sở Đại Nam Nhật Báo.
22. Đề thi Hội cuối cùng năm 1919:
 1. Việc chánh trị bây giờ càng khó, Trung Kỳ và Bắc Kỳ tình thế khác nhau, nên sửa sang những điều gì trước ? Luận.
 2. Nước ta Văn hiến, trải mấy ngàn năm, bây giờ nghĩ phỏng Thái Tây đặt Viện Hàn Lâm dịch các sách vở. Luận
 3. Nước ta việc hình luật đời nào cũng trọng, quan hệ nhơn tâm phong tục là thế nào ? Luận Khoa thi này, kết quả lấy 7 Tiến sĩ và 16 Phó bảng.

TIẾT 3: THƠ

I.- Đại Cương :

Nếu báo chí giữ vai trò khá quan trọng trong việc truyền bá chữ quốc ngữ ở giai cấp trung lưu, Thơ lại giữ một vai trò quan trọng trong việc phổ biến chữ quốc ngữ trong giai cấp bình dân ở miền Nam.

Thơ là danh từ của người miền Nam dùng, để chỉ cho các loại truyện như Thúy Kiều, Lục Vân Tiên, Phạm Công Cúc Hoa..., còn danh từ **truyện** là để chỉ cho truyện Tàu như Tam Quốc Chí, Tây Du Ký, Thuyết Đường... Chúng tôi dùng từ Thơ trong tiết này, cốt để giữ nguyên danh từ thông dụng của nó ở miền Nam.

Tất cả thơ đều soạn theo thể thơ Lục Bát của Việt Nam ta, căn cứ vào quá trình sau đây, chúng tôi xếp thơ trước truyện và tiểu thuyết.

1) Năm 1875, Trương Vĩnh Ký xuất bản Kim Vân Kiều của Nguyễn Du bằng Quốc ngữ. Đến năm 1889, sau khi tác giả Nguyễn Đình Chiểu mất được một năm, ông lại cho xuất bản quyền Lục Vân Tiên, Phan Trần.

2) Văn nghiệp của Huỳnh Tịnh Của (1834-1907), cũng có tác phẩm Quan Âm Diển Ca bằng Quốc ngữ.

3) Theo tài liệu ông Nguyễn Văn Kiềm, trong quyền Tân Châu 1870-1964, cho biết nhà văn Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt đã dịch truyện Tây Hón do J. Viêt Lộc & Cie ở Sài Gòn xuất bản, là quyền truyện Tàu đầu tiên dịch ra Quốc ngữ, được đọc giả rất hoan nghênh, nhưng ông Kiềm không cho biết truyện ấy xuất bản năm nào, nhà J. Viêt Lộc & Cie được thành lập và hoạt động từ năm 1900 đến 1908, vậy truyện Tây Hón xuất bản thời gian đó.

Tóm lại thơ in và phổ biến qua chữ Quốc ngữ có từ năm 1875, nhưng đó là Kim Vân Kiều chưa chắc nó đã được ưa chuộng vì là áng văn chương tuyệt tác, có nhiều điển tích, người bình dân khó hiểu, phải đợi đến sau năm 1889, khi quyền Lục Vân Tiên ra đời, người bình dân mới có thể bắt đầu ưa chuộng thơ, chính trên sách Lục Vân Tiên cũng ghi là thơ văn bình dân (Poème populaire).

Từ đó thơ được giới bình dân ưa chuộng, các nhà văn thời ấy đua nhau sáng tác, cho đến năm 1907, đã có thêm những quyền thơ sau đây, xuất bản tại nhà in Saigonnaise:

- *Lâm Sanh Xuân Nương* (Nguyễn Kim Đính) (1)
- *Trần Đại Lang*
- *Dương Ngọc* (Bà Huỳnh Kim Danh)
- *Trương Ngô*
- *Quang Âm giáng thế*
- *Trần Sanh Ngọc Minh* (Nguyễn Bá Thời)
- *Bạch Viên Tôn Các*
- *Đào Trinh Luông Sanh*

- *Lý Công* (Nguyễn Bá Thời)
- *Ngọc Cam Ngọc Khố* (Nguyễn Bá Thời)
- *Chiêu Quân Cống Hồ* (Đặng Lễ Nghi)
- *Thoại Khanh Châu Tuấn* (Bà Huỳnh Kim Danh)
- *Thạch Sanh Lý Thông* (Hà Trung)
- *Tống Tử Vưu*
- *Lang Châu*
- *Lâm Sanh Lâm Thoại*
- *Tiên Bửu*
- *Mục Liên Thanh Đê* (Bà Huỳnh Kim Danh)
- *Tam Nương*
- *Trương Ngáo* (Hoàng Minh Tự)
- *Mụ Đới*
- *Nam Kỳ*
- *Học Tập Qui Chánh*
- *Kiều Truyện có giải nghĩa*
- *Trần Minh Khố Chuối* (Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Văn Khỏe)
- *Trọng Tương Ván Hón*
- *Văn Doan*

Vì thơ thuộc loại sách phổ biến trong giới bình dân, trình bày hết sức đơn sơ, không chú trọng ấn bản, từ lúc thơ được in trong những năm đầu tiên cho đến những năm sau này, nó vẫn được giữ y nguyên hình thức cũ, in khổ 16cm x 24 cm, trang bìa giấy màu loại mỏng, có vẽ hình để minh họa một cảnh nào đó trong nội dung, hình vẽ và tựa in một màu, đôi khi hình vẽ in một màu và tựa in màu khác, bìa giấy màu khác, sách dày kể luôn cả bìa là 16 hay 24 trang, bìa sau thường in danh mục các quyển thơ đã được in. Năm 1907, giá một quyển trung bình là 35 xu, đến thập niên 50, giá 2 đồng, đến thập niên 70 giá 10 đồng đến 20 đồng tùy sách dày hay mỏng.

Về cách trình bày bên trong, mỗi hàng in cả 2 câu Lục và Bát thành một dòng, không phân đoạn hay tiết mục gì cả. Có quyển vì ngắn, nên trong có thêm hình vẽ cho đủ số 16 trang của

quyền thơ, những quyền loại này có chua thêm dưới tựa “Có hình”.

Thơ được sáng tác phần lớn dựa theo các chuyện cổ tích, như: *Thạch Sanh Lý Thông, Nàng Út, Chàng Nhái Kiểng Tiên...*, dựa theo tuồng tích truyện Tàu như *Võ Tòng Sát Tàu, Tề Thiên Đại Thánh loạn thiên đình ...* có liên quan đến thời sự như Sáu Trọng, Hai Đầu, Sáu Nhỏ... có liên quan tôn giáo như *Quan Âm giáng thế, Mục Liên Thanh Đề...*

Mặc dù cốt chuyện soạn đúng theo quy ước, luôn luôn kết thúc có hậu, ân đền nghĩa trả, mọi gút đều được mở, nhưng vì người ta quá yêu chuộng thơ, cho nên thơ được đặt thêm ra chẳng hạn như *Hậu Lục Vân Tiên, Hậu Phạm Công Cúc Hoa, Hậu Bạch Viên Tôn Các...*

Một số cốt chuyện đã được 2 tác giả soạn thơ, ví dụ như nhà xuất bản Phạm Văn Cường có thơ *Trần Minh Khố Chuối* của soạn giả Nguyễn Bá Thời, nhà xuất bản Phạm Văn Thịnh cũng có thơ *Trần Minh Khố Chuối* của soạn giả Nguyễn Văn Khoé.

Đã là thơ thì người ta không đọc, phải ngâm, nhưng giọng ngâm ấy đặc biệt có tánh cách ngâm thơ của người miền Nam, nó gần với giọng hát ru em của người miền Nam vậy.

Như đã trình bày, thơ được phổ biến trong giới bình dân miền Nam, người ta chú trọng nội dung mà không quan tâm đến hình thức, do đó những tác giả của các tập thơ đều bị lãng quên, ngày nay khó sưu tầm được.

Các tập thơ trước kia do nhà xuất bản Saigonnaise số 39-41 đường Catinat (sau đổi là Tự Do, Đồng Khởi), hay nhà in Phạm Văn Thịnh số 179, rue d'Espagne (đường Lê Thánh Tôn), cho đến thập niên 60 vẫn còn có 3 nhà xuất bản: Thuận Hòa, 54 Tháp Mười Chợ Lớn, Phạm Đình Khương 31 Bd Bonhoure và Phạm Văn Cường 171 Đại Lộ Khổng Tử Chợ Lớn. Đến thập niên 70, chỉ còn có hai nhà xuất bản Phạm Đình Khương và Phạm Văn Cường.

Có quyền *Lục Vân Tiên* của nhà xuất bản Phạm Văn Thịnh, không ghi rõ năm in, nhưng có lẽ trước năm 1950, đã thấy ghi tái bản đến lần thứ 13, sau đó bản quyền nhường cho nhà Thuận Hòa in tiếp, nhà xuất bản này cũng như nhà xuất bản Phạm Văn Cường sau này không ghi lần tái bản các quyền thơ.

Các nhà xuất bản chắc có dụng ý riêng của họ là không ghi lần tái bản, để in lậu tránh việc xin cấp giấy phép. Do đó, chúng ta không thể biết được một số quyển thơ đã tái bản lần thứ mấy và vào năm nào.

Cũng như truyện Tàu sau này, phải nói người bình dân rất ưa chuộng thơ, đêm đêm bên ngọn đèn dầu, một người nằm đọc thơ cho những người khác cùng nghe, đây cũng là cách giải trí của người bình dân ở thôn quê ngày trước, thỉnh thoảng họ mới được giải trí với những đoàn hát bộ khi ở đình làng có cúng kỳ yên, giỗ thân, năm chỉ một đôi lần, cho nên cùng nhau quây quần nghe đọc truyện ban đêm, khi mùa màng nhàn rỗi là một thú vui của họ, nhu cầu đọc truyện bắt buộc người ta phải biết chữ. Từ đó người bình dân mới cho con em cấp sách đến trường làng học đôi năm, họ không có cao vọng cho con cái học thành tài, làm thầy Thông, thầy Ký, mục đích của họ là học để biết đọc biết viết, nhất là đọc thơ cho họ nghe lúc nhàn rỗi. Đó cũng là yếu tố góp phần vào việc truyền bá chữ quốc ngữ buổi sơ thời ở miền Nam.

Gần một thế kỷ đã qua rồi, thơ khôn còn được sáng tác thêm nữa, trong danh mục chủng loại của thơ, chúng ta có thể tổng kết được số lượng sau đây:

1. *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu)
2. *Phạm Công Cúc Hoa* (Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Văn Khỏe)
3. *Lâm Sanh Xuân Nương* (Nguyễn Kim Đính)
4. *Thoại Khanh Châu Tuấn* (Bà Huỳnh Kim Danh)
5. *Bạch Viên Tôn Các*
6. *Tống Tử Vưu*
7. *Nàng Út*
8. *Chàng Nhái* (Nguyễn Bá Thời)
9. *Đơn Hùng Tín I & II*
10. *Dương Ngọc* (Bà Huỳnh Kim Danh)
11. *Thạch sanh Lý Thông* (Hà Trung)
12. *Con Tấm Con Cám* (Nguyễn Bá Thời)
13. *Nam Kinh Bắc Kinh* (Bà Huỳnh Kim danh)

14. *Trần Đại Lang*
15. *Lang Châu cù*
16. *Lý Công (Nguyễn Bá Thời)*
17. *Lâm Sanh Lâm Thoại*
18. *Trò Đông - Đặng Lễ Nghi*
19. *Tam Nương*
20. *Trần Minh Khố Chuối (Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Văn Khỏe)*
21. *Ngọc Cam Ngọc Khố (Nguyễn Bá Thời)*
22. *Ông Trọng Tiên Bửu*
23. *Mục Liên Thanh Đề*
24. *Chiêu Quân Cống Hồ (Đặng Lễ Nghi)*
25. *Trần Sanh Ngọc Anh (Nguyễn Bá Thời)*
26. *Nhị Thập Tú Hiếu*
27. *Đương Dương Trường Bản*
28. *Sáu Trọng Hai Đẩu*
29. *Sáu Nhỏ*
30. *Túy Kiều đời nay*
31. *Vân Tiên cờ bạc*
32. *Tiết Giao đoạt ngọc*
33. *Tiết Cương khởi nghĩa*
34. *Phụng Kiều Lý Đáng*
35. *Năm Ty*
36. *Phan Công (Nguyễn Bá Thời)*
37. *Quan Âm thơ*
38. *Án tình*
39. *Mụ Đội*
40. *Nữ Trung báo oán (Đặng Lễ Nghi)*
41. *Hoàng Trừu (Công chúa đội đèn) (Nguyễn Bá Thời)*
42. *Chàng chuột Lệ Tiên*
43. *Trần Nhứt Chánh hội tam thê*
44. *Cậu Hai Miêng*

45. *Thơ đi Tây*
46. *Sử Công*
47. *Tiết Đình San*
48. *Phàn Lê Huê* (Hoàng Minh Tụ)
49. *Tổng tửu Đơn Hùng Tín*
50. *Triệu Tử đoạt ấu chúa*
51. *Phụng Nghi Đình*
52. *Võ Tòng Sát Tẩu* (Nguyễn Bá Thời)
53. *Lưu Bị cầu hôn Giang tá*
54. *Hạng Võ biệt Ngu Cơ*
55. *Tề Thiên Đại Thánh loạn thiên đình* (Hoàng Minh Tụ)
56. *Tam Tạng Thỉnh Kinh*
57. *Bá Áp Khảo dạy đờn Đắc Kỳ*
58. *Mộc Quế Anh dựng cây*
59. *Ông phò nhị tẩu* (Nguyễn Thành Long)
60. *Tiết Nhơn Quý lấy Ma Thiên Lãnh*
61. *Trụ Vương mê Đắc Kỳ*
62. *Xử Bàng Quý Phi*
63. *Chung Vô Diệm hội Kỳ Bàn*
64. *Quan Công thất thủ Hạ Bì*
65. *Thôi Tử thí Tề quân*
66. *Quốc Trì già điên*
67. *Giang Đông phó hội*
68. *Tam khí Châu Du*
69. *Phật Tổ ra đời*
70. *Bà Quan Âm*
71. *Trương Ngáo* (Hoàng Minh Tụ)
72. *Lãnh bán heo*
73. *Lưu Bình Dương Lễ gả vợ cho con*
74. *Cha mẹ dạy con*
75. *Mạnh Lệ Quân*

Các loại thơ đặt tiếp theo:

76. *Hậu Lục Vân Tiên* (Nguyễn Bá Thời)
77. *Hậu Phạm Công Cúc Hoa*
78. *Hậu Lâm Xanh Xuân Nương* (Thanh Tâm)
79. *Hậu Trần Minh Khố Chuối* (Đình Công Thống)
80. *Hậu Thạch Sanh* (Nguyễn Bá Thời)
81. *Hậu Thoại Khanh Châu Tuấn* (Nguyễn Bá Thời)
82. *Hậu Bạch Viên Tôn Các*
83. *Hậu Tống Tử Vưu*
84. *Hậu Nàng Út*
85. *Hậu Chàng Nhái* (Thanh Tâm)



II.- Kết cấu nội dung :

Qua danh mục trên, chúng ta thấy một số lớn thơ được sáng tác

theo chuyện cổ tích, hay truyện Tàu. Nhân vật được xây dựng đặt trên căn bản quan niệm xây dựng con người của Khổng giáo. Trai thời: Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa; gái thời: Công, Dung, Ngôn, Hạnh. Bối cảnh được xây dựng từ đồng quê cho đến triều đình, cốt chuyện đi từ hoàn cảnh nhân vật nghèo khó, rồi dần dần bước lên đường công danh sau khi nhân vật chánh gặp nghịch cảnh trở trêu, cay nghiệt do những kẻ có ác tâm hoặc nịnh thần ở triều đình tạo ra, dù cho nghịch cảnh thế nào đi nữa, phần kết chuyện cũng phải có Hậu, nghĩa là người ngay được hưởng vinh quang, ân đền nghĩa trả, kẻ gian ác phải bị trừng phạt. Như Lục Vân Tiên sau cùng được lên ngôi thiên tử, sau khi trải qua những nghịch cảnh bị mù lòa, bị Trịnh Hâm gạt gắm xô xuống biển Đông, bị Võ Công đưa vào hang núi Thương Tòng, nhưng những nghịch cảnh như thế, đều được Tiên, Phật ra tay tế độ cho, rồi Vân Tiên cũng được thuốc Tiên chữa cho mắt sáng, rồi ứng thí đỗ Quốc trạng, đi dẹp giặc Ô Qua, gặp lại Nguyệt Nga, cuối cùng một nhà đoàn tụ vinh hiển. Còn những kẻ ác tâm như Trịnh Hâm thì bị đắm thuyền chết đuối, mẹ con Thê Loan (gia đình Võ Công) bị cọp tha.

Bối cảnh, nhân vật, tình tiết mỗi chuyện dù có khác nhau, nhưng nó đều có chung một mô thức như truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Thật ra thì thơ hầu hết là chuyện cổ tích trong dân gian Việt Nam, một phần là truyện Tàu, chính Nguyễn Đình Chiểu sáng tác *Lục Vân Tiên* cũng phải phỏng theo mô thức xây dựng con người Việt Nam chịu ảnh hưởng Trung Hoa về Tam Cang và Ngũ Thường của nam giới hay Tam Tông và Tứ Đức của nữ giới.

Chẳng hạn như chuyện *Trần Minh Khó Chuối*.

Trần Công một phủ quan giàu có, đã trọng tuổi mà chưa có con để nối dõi tông đường, rồi một hôm đi cầu tự ở một ngôi chùa danh tiếng kia. Nơi đây, Trần Công gặp một viên quan Thị vệ cũng đi cầu tự, hai bên đồng cảnh ngộ nên kết nghĩa với nhau, họ hẹn ước gian khổ có nhau, và nếu hai nhà sau này kẻ sanh con trai, người sanh con gái, họ sẽ kết nghĩa thông gia.

Sau khi cầu tự về, Trần thị có mang, Trần công từ ấy gia công thi ân bố đức, rồi Trần Minh chào đời, gia đình Trần công lại

thì ân bố đức nhiều hơn, cho đến năm Trần Minh được 7 tuổi, Trần công mất, gia cảnh sa sút nghèo nàn, Trần Minh phải xin ăn nuôi mẹ, ngày thì bữa đói bữa no, thân không mảnh vải che thân phải đóng khổ.

Rồi Trần Thị nhớ tới lời hẹn ước xưa, mới cùng Trần Minh đi tìm quan Thị Vệ, nhưng viên quan Thị Vệ này thấy cảnh nghèo của Trần Minh, bèn ngảnh mặt làm ngơ, mẹ con Trần Thị lại phải dất dúi tiếp tục ăn xin., rồi Trần Thị mất. Trần Minh tiếp tục sống tha phương cầu thực và đến huyện Võ Khê tầm thầy học đạo.

Ở trường học, con nhà giàu có ý lại vào sự giàu sang của cha mẹ chúng hiếp đáp Trần Minh đủ điều, chàng cam tâm nhẫn nhục cố gắng học với mục đích bằng hồ đề danh sau này.

Còn viên quan Thị Vệ sau khi xô đuổi mẹ con Trần Thị, muốn thử lòng con gái là nàng Đệ Nhất, bèn thuật lại mọi chuyện của gia đình Trần Minh và mỗi giây liên hệ với nàng, ông ta cho biết rằng nếu nàng đồng ý, ông sẽ gả nàng cho Trần Minh. Nàng tỏ bày bằng lòng với số phận theo lời giao ước ngày xưa của cha mẹ hai bên. Ông ta giận dữ, phân tách thiệt hơn cho nàng nghe, sợ làm phật ý cha, nàng xin cha cho mở một cửa hàng với dụng tâm tìm cho gặp mặt để giúp đỡ Trần Minh. Nhờ đó nàng tìm ra manh mối Trần Minh, giúp Trần Minh phương tiện học hành, đi ứng thí, kỳ thi ấy chàng đỗ Trạng nguyên. Nam vương liền gả công chúa cho chàng.

Sau khi báỉ tổ vinh qui, sum họp với nàng Đệ Nhất, quan Thị Vệ bị sét đánh chết, sau khi cư tang, vợ chồng Trần Minh trở lại triều đình, được Nam Vương truyền ngôi, nàng Đệ Nhất lên ngôi chánh hậu và công chúa giữ phận thứ phi.

Chuyện Trần Minh không có nhiều tình tiết, nghịch cảnh trở trêu dồn dập như Lục Vân Tiên. Trần Minh chỉ có nghèo và đi tới cùng cực của cảnh nghèo là phải đóng khổ che thân, xin ăn qua ngày, phải chịu những cảnh ức hiếp của bọn học trò con nhà giàu, ấy là bối cảnh xã hội thời nào cũng có. Cũng cùng chung cái cảnh đoạn trường bị từ hôn như Lục Vân Tiên, nhưng Trần Minh chỉ gặp khổ chớ chẳng gặp cảnh hiểm nguy.

Như đã nói trên, chuyện xưa đều có chung mô thức, kết thúc phải đi đến chỗ tốt đẹp cho người Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa,

phải ân đền oán trả, những cái oán mà con người chỉ trả trong giới hạn nào đó, nó không tương xứng với hành động đã gieo, thì những kẻ gây oán phải trả theo luật nhân quả nhân tiên, kết cục hết sức rõ ràng và minh bạch, nhằm mục đích “khuyến thiện, trừng gian”.

Đứng về mặt tôn giáo mà nói, nội dung các chuyện có ảnh hưởng các tôn giáo lâu đời ở nước ta như Phật, Khổng, Lão, nó luôn luôn thích hợp với người bình dân. Họ tin tưởng vào đức Phật Tô để sống đời sống ăn hiền ở lành hay làm lành lánh dữ. Đề cao Trung, hiếu, tiết, nghĩa của đạo Khổng và cũng tin tưởng vào pháp thuật của tiên gia để trừ tà, ếm quỷ, cầu phong, đảo võ những hình thức mà đời sống nông dân cần đến.

Đọc qua thơ, sẽ thấy nội dung trình bày triết lý sống phổ quát của người miền Nam, nó cũng là triết lý sống của người Việt vậy.

III.- Văn Chương thơ.

Thơ như đã đề cập trước, chính danh nó là truyện, như truyện *Kim Vân Kiều*, truyện *Nhị Độ Mai* trong chủng loại của Văn học Việt Nam. Vậy Thơ là truyện bằng thi ca, kể theo thể lục bát, hình thức của Thi ca bình dân, cũng có thể nói Thơ là truyện hay chuyện diễn ca, nghĩa là người ta dùng hình thức thi ca bình dân, để diễn các chuyện cổ tích và trích những đoạn truyện Tàu thành một khúc ca, vì vậy mà cùng một chuyện có thể có vài ba tác giả.

Chẳng hạn như thơ *Phạm Công Cúc Hoa* có bản do Nguyễn Bá Thời soạn, có bản do Nguyễn Văn Khỏe soạn, thơ *Trần Minh khó chuỗi* cũng vậy, một vài chuyện do hai tác giả soạn như thế, tựa và lời diễn ca tuy có khác nhưng nội dung chỉ là một. Ví dụ:

Thơ *Chàng Nhái* hay thơ *Chàng Nhái Kiếng Tiên*, thơ *Lý Công* hay thơ *Lý Công Thị Hươu*, thơ *Trương Ngáo* hay thơ *Trương Ngáo đời tiên Phật* ...

Thể lục bát rất thích hợp cho hình thức diễn ca cho chuyện và cốt chuyện có sẵn, soạn giả chỉ dụng công diễn thành thi ca,

nhiều khi diễn ca có tiết điệu mà không chú trọng về vần, cho nên nhiều vần bị gượng ép hay thất vận. Ví dụ:

*Phạm Công ngẫm nghĩ gần xa,
Không thi thì uống công ta sách đèn.
Chàng bèn ứng thí đậu liền.
Bèn vào yết kiến bệ tiền Hoàng gia (2)*

hoặc :

*Thà anh thác xuống suối vàng,
Để em ở lại cho nhân tám thân.
Em về ở với song thân
Để chi mà chịu nhọc nhằn thế ni (3)*

hoặc :

*Mãng đương bàn bạc sự tình,
Lang vương đắc ý rượu đào giao bôi.*

....

*Chiêu Quân liếc ngó Vương Long,
Bèn trao mê dược tửu trung bỏ vào.*

...

*Chiêu Quân thôi mới tâu vào,
Người Mao Diên Thọ Hón trào gian hung.
Vốn tôi có sự cừu nhân,
Cho tôi tẩy oán thành thân mới đành.
Cừu này tôi trả chẳng xong,
Tôi nguyện mạng một trôi giòng biên giang. (4)*

Trong số các soạn giả thơ - trữ Nguyễn Đình Chiểu - chỉ có Hoàng Minh Tự gieo vần nghiêm chỉnh hơn cả.

Cũng có câu vần được dời từ chữ thứ 6 câu 8, sang chữ thứ 4 câu 8 như :

*Đoạn này nói việc mù già,
Cưới dâu về nhà, tính đã ba năm. (5)*

hay :

*Gieo tiền thầy nói vội vàng,
Hoàng hậu rõ ràng, mình mới thọ thai (6)*

Cách gieo vần này, chúng ta thấy một số câu trong *Chinh Phụ Ngâm* :

*Ngập ngừng lá rụng cành trâm,
Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xô xao.
Hẹn nơi nao, Hán Dương cầu nọ,
Chiều lại tìm nào có tiêu hao.
Ngập ngừng gió thổi áo bào,
Buổi hôm tuôn đầy nước trào mênh mông.*

Ngay chính trong Ca dao cũng có gieo vần như vậy:

*Chị Xuân đi chợ mùa Hè,
Mua cá Thu về, chợ hãy còn Đông.*

hay :

*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc,
Gió nào độc cho bằng gió Gò Công.
Thổi ngọn Đông phong, lạc vợ xa chồng,
Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hông tuôn rơi.*

Về tiểu đối hay bình đối thì rất hiếm, nhưng cũng có :

*Ấm ấm nổi trận phong lôi,
Sấm rền gió dập, sóng dồi mưa chang (7)*

hay:

*Ngày đêm lội suối qua đò,
Băng tuyết tuyệt đượm, qua đò nắng chan (8)*

Cũng dùng lối hồi văn như:

*Nhìn nhau bốn mắt rờn rờn,
Nhìn nhau chạnh dạ xót lòng biết bao. (9)*

dùng lối điệp ngữ như

*Tạc thù chén lại chén qua
Càng phân việc trước, càng hòa chén sau. (10)*

Như lối hồi văn và điệp ngữ trong *Chinh Phụ Ngâm* :

*229 Chẳng hay muôn dặm ruỗi dong,
Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chẳng.
Lòng chàng ví cũng bằng như thế,
Lòng thiếp đâu dám nghĩ gần xa.
Hương dương lòng thiếp dường hoa,
Lòng chàng lẫn thản e tà bóng dương.*

Và :

225 Hoa trái nguyệt, nguyệt in một tâm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng.
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

Trong Ca dao cũng có :

*Thiếp than cha mẹ thiếp nghèo,
Thiếp than phập thiếp như bèo trôi sông.*

hay :

*Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng,
Về sông ăn cá, về đồng ăn cua.*

Đôi chỗ có những câu thất luật như:

*Gian nan bậu chịu trăm đường,
Thảm sầu luống những đoạn trường xiết chi.
Anh muốn hạ tờ phân ly,
Lại e thất hiếu lễ nghi sanh thành. (11)*

Nếu như soạn giả cẩn thận trao chuộc câu văn, chỉ cần đảo vị, đã tránh được thất luật:

*Hạ tờ anh muốn phân ly,
Lại e thất hiếu lễ nghi sanh thành.*

Nhưng đặc tính bình dân của Thơ là ở chỗ không dùng hay ít dùng đến điển tích, nhờ vậy người bình dân đọc dễ hiểu, chính chỗ đó, Thơ đã được họ ưa chuộng. Tuy nhiên không phải hoàn toàn không dùng điển tích và từ Hán Việt:

*Xuân Nương phân hết đuôi đầu,
Lâm Sanh nghe nói hột châu tuôn dằm.
Trưởng là dứt giải đồng tâm,
Hay đâu lại đặng sắt cầm sánh đôi.
Truyền quân vội chước kim bôi,
Cha con chồng vợ vậy vui một nhà (12)*

Những từ như Phụ vương, Hoàng Hậu, Thái Tử ... được dùng nhiều, cho nên người bình dân cũng dễ hiểu, tính chất bình dân còn ở chỗ hành văn bình dị, dùng từ thông dụng, có tánh cách địa phương như:

*Thầy Viên vội vá vái vang,
Lâm dằm miệng vái tứ phan chur thân (13)
Công Nương cũng dự hồng nhan,*

Muốn đưa cho Trạng dượng vàng kết đôi (14)

Ta đem nàng lại tòa chường,

Tâu cùng vương phụ cho tường sự dươn (15)

Hành văn, người ta cố tránh những chữ thì, mà, là .. nhưng trong thơ không thiếu gì những chữ ấy. Đặc biệt soạn giả hay dùng: *kia là, thay là* như từ đệm:

Dặn nhau cho chiếc chiếu manh kia là (Phạm Công Cúc Hoa)

Gắng công đèn sách thảo ngay kia là (PCCH)

Về ai nấy mặc mới xong kia là (PCCH)

Học trò cười nói đã vang kia là (PCCH)

Đẹp thay cảnh vật kia là (Hậu Lâm Sanh)

Khen rằng như thế vẹn trinh thay là (HLS)

Vẹn toàn ở lại đông phương kia là (Hậu Thoại Khanh)

Máu hồng tuôn chảy hãy kinh kia là (HTK)

Bình thuyền ước hạn chật sông kia là (Dương Ngọc)

Nàng hồi tiên cảnh đấng cay thay là (Bạch Viên Tôn Các)

Tôn Hương, Tôn Lương đẹp xinh kia là (BVTC)

Mỹ vị quý lại cao lương thay là (Con Tấm Con Cám)

Và cũng hay dùng từ *ni* :

Cớ nào mà chạy theo rừng thể ni (Hậu Chàng Nhái)

Mặc tình trai gái phi nguyên lòng ni (Dương Ngọc)

Tôi muốn đoán thật quẻ ni (Dương Ngọc)

Nào hay nhơn đạo tình đời thể ni (Trần Minh Khố Chuối)

Sử dụng những từ đệm như trên, nó giúp cho soạn giả hành văn dễ dàng, nhưng chính ở chỗ đó làm hại văn chương, nó đã đẩy soạn giả tới chỗ không cần trao chuốc câu văn, lập đi lập lại một từ rất thông thường, như vậy làm cho bản văn trở nên tầm thường, thiếu tánh cách văn chương trao chuốc.

Đôi khi, cách hành văn bỗng trở nên ví von như:

Anh nên dạy lại xem rành,

Ngựa xe em đã sắm sanh sẵn sàng.

Bây giờ anh kiếp sửa sang,

Đặng mà xuống chốn Tràng an kịp thì.

(Trần Minh Khó Chuối)

Như người ta nói đùa một câu toàn là vần “s”: *Sáng sớm sấm sanh sữa sang sáng sửa sẵn sàng xuống sở.*

Thơ nói chung, soạn giả đua nhau sáng tác, nhà xuất bản đua nhau phát hành, không chú trọng về hình thức trình bày, về hành văn cho sáng sửa mang tánh chất văn chương, có những quyển đã tái bản 15 hay 20 lần, nhưng nó cứ y: “Bồn cũ soạn lại”, nhiều lần lỗi đáng trách, như tập *Hậu Vân Tiên* có hình của Nhà Xuất bản Phạm Văn Cường, in trọn trang 22 cũng là trang chót, in nhầm một đoạn của truyện *Lục Vân Tiên* từ câu 1943 đến câu 1996, cho nên bản *Hậu Vân Tiên* này không có đoạn chót.

Các nhà xuất bản cũng không sửa chữa lỗi chánh tả, vì chữ Quốc ngữ lúc còn phôi thai, chánh tả chưa phân minh hoặc do thợ nhà in sắp chữ sai.

Ngày nay muốn nghiên cứu về thơ, chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn do các nhà xuất bản không chú trọng về sản phẩm của họ, trước năm 1975 nhà phát hành Phạm Văn Cường, 171 Khổng Tử, Chợ Lớn vẫn còn in ấn phát hành các loại Thơ, Truyện, Tuồng. Nhưng độc giả đã hiếm rồi, sách in giấy xấu, khó lưu trữ, sau này sưu tập sẽ hết sức khó khăn.

IV Kết luận

Sau khi nghiên cứu qua thơ, chúng ta thấy rằng nó đã được phổ biến một cách rộng rãi trong giới bình dân, vì từ ngữ và nội dung thơ mang tính chất bình dân, đặc trưng này không thể phủ nhận được.

Theo luật cung cầu tự nhiên, giới bình dân thuở trước giải trí khi làm việc thì có câu hò, giọng hát, lúc ngày mùa nhỏ mạ, cấy lúa, gặt hái, những đêm trăng thanh gió mát, xay lúa giã gạo. Lúc nhàn rỗi nằm nghe kể chuyện đọc thơ, thỉnh thoảng xem hát bội ở đình làng. Những thú giải trí ấy, không chỉ thuần tính chất giải trí, nó còn mang tính cách giáo dục nữa.

Chúng ta có dân tộc tính, nhưng không thể chối cải ảnh hưởng sâu đậm và lâu dài của tư tưởng học thuật Trung Hoa đối với đời sống tinh thần và vật chất của người Việt Nam, dân tộc

chúng ta luôn luôn chống tính đồng hóa của người Trung Hoa, nhưng chấp nhận thu thái những tinh hoa văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ và các nước khác. Cho nên quan niệm “*Văn dĩ tải đạo*” của Hàn Dũ, vẫn là quan niệm hàng đầu của những nhà văn trước, điều này trong một số tập thơ cũng có nhắc tới như:

*Trời kia hữu nhãn rất tài,
Bao giờ nở phụ độc rày thơ nhơn.
Tích xưa truyện cũ đành rành,
Cho hay muôn việc học hành phải lo.*
(Trần Minh Khó Chuối của Nguyễn Bá Thời)

*Xem qua tích cũ ngậm ngùi,
Chỉ công thiên địa đầu đuôi tích này.
Thiện ác hữu báo cho hay,
Khá xem chuyện cổ người nay giữ mình.*
(Hậu Thạch Sanh của Nguyễn Bá Thời)

*Ở cho biết ngãi biết nhân,
Biết Trung biết hiếu quý thần cũng kiên.
Tu nhơn tích đức lòng hiền,
Lễ nghi trọn giữ lòng thiên hiếu trung.*
(Mục Liên Thanh Đề của Bà Huỳnh Kim Danh)

*Hiếu trung người thế giữ toàn,
Theo hiền lánh dữ tâm đàng chánh ngay.
Hoàng Trừ dứt tích từ đây,
Giúp chư liệt vị giải khuây đêm tràng.*
(Hoàng Trừ của Nguyễn Bá Thời)

Đến đây chúng ta đã thấy quá trình của chữ Quốc ngữ nó đi từ phiên âm đến ghép câu, điển chế, báo chí, điển ca rồi nó sẽ đi đến dịch truyện Tàu và sáng tác tiểu thuyết sau này.

Thơ đã trải qua giai đoạn phát sinh, hiện hữu và suy tàn, nó đã làm tròn nhiệm vụ một cách xứng đáng. Nó đã để lại trong văn học miền Nam một thời kỳ, như một cành hoa cỏ dại nở ven cánh rừng, bởi vì nó là giai đoạn chập chững, dò dẫm từng bước, để tiến nhanh khi đến giai đoạn trưởng thành của chữ Quốc ngữ.

Đứng về mặt văn hóa, thơ là bước đầu tiên rời sang truyện Tàu là nền tảng để xây dựng cho tiểu thuyết sau này, kể cả các mặt sáng tác và thưởng ngoạn, thơ đã góp phần vào nền văn hóa đặc thù miền Nam.

Ghi chú :

- 1.- Một số soạn giả còn được ghi trên các quyển thơ tái bản sau này.
- 2.- Nguyễn Bá Thời, *Phạm Công Cúc Hoa*, trang 11, Nhà Xuất Bản Thuận Hòa, Sài Gòn, Việt Nam.
- 3 & 5.- Nguyễn Kim Đính, *Lâm Sanh Xuân Nương*, trang 1, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN.
- 4.- Đặng Lễ Nghi, *Chiêu Quân Cống Hồ*, trang 9, NXB Phạm Văn Thịnh, Sài Gòn, VN
- 6.- Bà Huỳnh Kim Danh, *Dương Ngọc*, trang 2, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN
- 7.- Nguyễn Bá Thời, *Hoàng Trừu*, trang 11, NXB Phạm Đình Khương, Sài Gòn, VN
- 8.- Nguyễn Văn Khoẻ, *Trần Minh Khố Chuối*, trang 5, , NXB Phạm Văn Thịnh, Sài Gòn, VN
- 9 & 10.- Nguyễn Văn Khoẻ, *Trần Minh Khố Chuối*, trang 13, NXB Phạm Văn Thịnh, Sài Gòn, VN.
- 11.- Nguyễn Kim Đính, *Lâm Sanh Xuân Nương*, trang 1, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN.
- 12.- Nguyễn Kim Đính, *Lâm sanh Xuân Nương*, trang 16, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN.
- 13.- Bà Huỳnh Kim Danh, *Dương Ngọc*, trang 2 NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN. 1958
- 14.- Nguyễn Văn Khoẻ, *Trần Minh Khố Chuối*, trang 16, NXB Phạm Văn Thịnh, Sài Gòn, VN
- 15.- Bà Huỳnh Kim Danh, *Nàng Út*, trang 7, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN

TIẾT 4: TRUYỆN TÀU

I.- Đại Cương :

Truyện Tàu cũng đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc truyền bá chữ Quốc Ngữ ở Miền Nam. Bởi vì đầu thế kỷ XX, sau một phần tư thế kỷ bị đô hộ, ở miền Nam chữ Hán đã ít người biết, chữ Nôm lại càng ít người biết hơn, còn chữ Quốc ngữ vừa mới có, tuy dễ học nhưng cũng còn ít người biết, chưa được phổ biến rộng rãi đến mọi người, hơn nữa bị sự chống đối của những người yêu nước, từ giới bình dân cho đến kẻ sĩ thời bấy giờ.

Chữ Hán thuở đó vẫn còn ưu thời mẫn thế trong văn chương Việt Nam, người ta vẫn còn quan niệm cho rằng “*Nôm na là cha mách què*”, giai cấp Nho sĩ như Huỳnh Mẫn Đạt, Tôn Thọ Tường đang thời kỳ xuống dốc, Tôn Thọ Tường còn phải học chữ Quốc Ngữ. Thái độ nhà nho chân chính thời bấy giờ chắc chắn là phải miệt thị chữ Quốc ngữ bởi vì chẳng những nó sinh sau đẻ muộn, mà còn là phương tiện để phản quốc cầu vinh. Dù cho Trương Vĩnh Ký hay nhiều người khác hô hào học chữ Quốc ngữ, và cả nghị định của nhà cầm quyền Pháp ghi rõ về quyền lợi cho người học chữ Quốc ngữ, nó vẫn cứ bị đối kháng.

Thuở xưa có nhiều nơi, nhà cầm quyền Pháp bắt buộc phải có người đi học chữ Quốc ngữ, người trong làng, trong Tổng phải mướn con nhà nghèo đi học, trở trêu thay về sau những người nghèo đi học mướn ấy thành đạt, làm thầy Thông, Thầy giáo, Cai Tổng, Tri Huyện. Nhờ chữ Quốc ngữ con em của người nghèo khó, tá điền tay lấm chân bùn đã trở nên những người ăn trên ngồi trước, có địa vị trong làng, trong tổng. Chữ Quốc ngữ ít nhiều làm thay đổi xã hội, nhờ đó nó có cơ hội phát triển.

Từ báo chí, từ truyện cổ tích, thơ là bước dạo dẫm, vì những nhà văn tiền phong cũng dịch những tinh túy Hán văn sang chữ Quốc ngữ, để giới thiệu cho những người tân học biết được giá trị của cổ văn. Trương Vĩnh Ký dịch *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*... Trương Minh Ký với *Cổ Văn Chọn Bưu*, nên những nhà văn lớp mới sau này không có nền tảng vững chắc về cổ văn, họ

chọn lựa dịch tác phẩm bình dân của Trung quốc, đó là dịch truyện Tàu.

Cũng như chữ Nôm trước kia, ban sơ người ta dùng nó để ghi các địa danh, nhân vật từ thời Sĩ Nhiếp, trải qua hàng mấy trăm năm điển chế, đến khi Nguyễn Thuyên dùng văn tế cá sấu ở sông Phú Lương năm 1282, nó trở thành một biến cố văn học, vậy mà mãi cho đến năm 1373-1376, mới có một tác phẩm văn chương đầu tiên của chữ Nôm ra đời, đó là *Truyện Trinh Thử*. Chữ Nôm đã phải trải qua một thời kỳ hấp thụ, tôi luyện gần một thế kỷ mới có thể mang chứa tác phẩm văn chương, chữ Quốc ngữ cũng theo vết mòn ấy.

Như vậy thì nền văn học mới, phải trải qua giai đoạn tất yếu hấp thụ, trong giai đoạn này nó sẽ gan lọc, để sau đó sinh hóa thành sắc thái riêng.

II.- Thời điểm dịch truyện Tàu

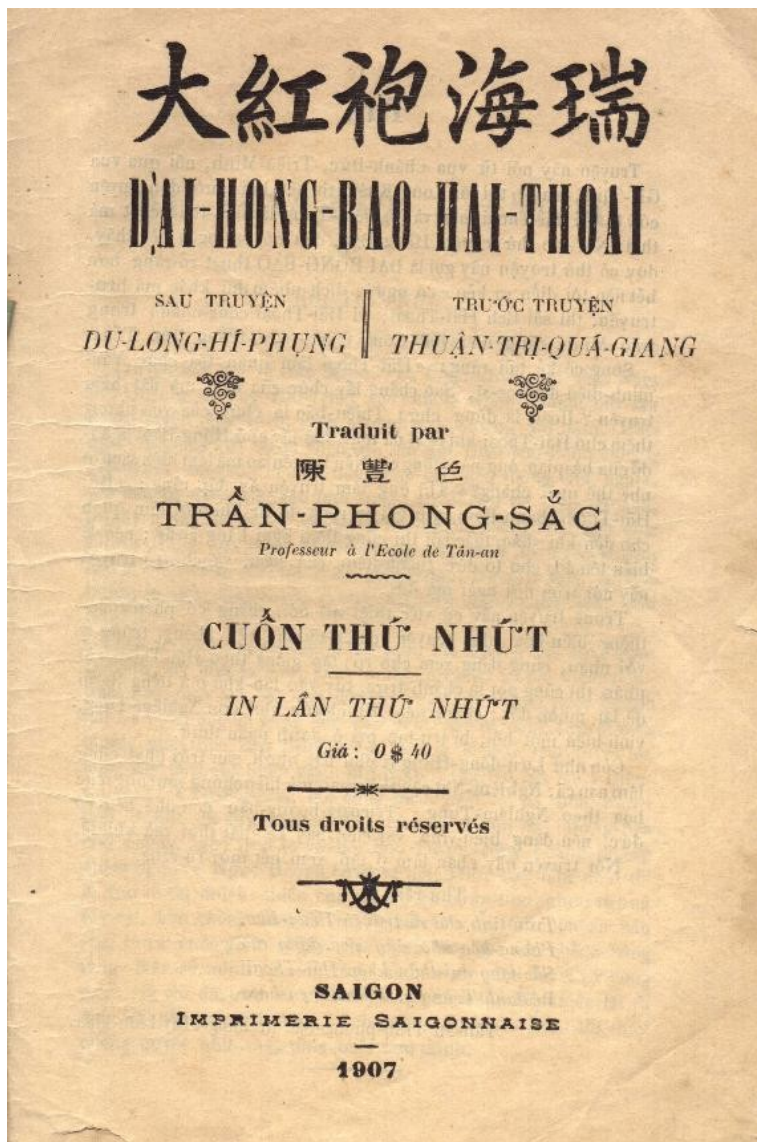
Trước tiên cần phải minh định thời điểm Truyện Tàu đã được dịch, nhất là ảnh hưởng của nó gây thành phong trào, gây tác động độc giả, trở nên yếu tố trong văn học miền Nam.

Sơn Nam viết trong quyển *Cá Tính Miền Nam*, ông có cho biết truyện *Tam Quốc Chí* được dịch đăng trên báo *Nông Cổ Mìn Đàm* năm 1904, ký tên dịch giả Canavaggio, nhưng theo Vương Hồng Sển, người dịch chính là Lương Khắc Ninh. Theo ông Lưu Hồng Sơn viết trong *Nghiên Cứu Văn Học* số 9, 2009 thì *Tam Quốc Chí* tục dịch đăng trong *Nông Cổ Mìn Đàm* từ số 1 năm 1901 không có tên dịch giả, đến số 8 mới có tên là Canavaggio, nhưng theo ông thì Nguyễn Chánh Sắt mới là dịch giả.

Đến ba năm sau, năm 1907, quyển *Đại Hồng Bào Hải Thoại* do Trần Phong Sắc dịch, được nhà in Imprimerie Saigonnaire ấn hành, bìa sau có kê ra 27 truyện đã được dịch ra Quốc ngữ và do nhà in này phát hành. Theo lối in truyện thời bấy giờ cũng như Thơ, mỗi truyện in thành nhiều quyển, mỗi quyển từ 10 đến 50 trang, một bộ truyện dài như *Phong Thần*, *Tây Du*, *Thủy Hử* in thành hàng chục quyển, điều này có nguyên nhân do dịch giả dịch đến đâu, nhà in in đến đấy hơn nữa mỗi quyển

giá bán ra hợp với túi tiền của những người bình dân. Mỗi quyển thời đó giá là 40 xu, tương đương với nửa giạ (1) lúa.

Truyện thời bấy giờ in bằng giấy báo, bìa in giấy màu, tựa in cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ngoài ra còn có vài hàng chữ Pháp như *Traduit par Trần Phong Sắc Professeur à l'école de Tân-an. Tous droits réservés.*



Đến năm 1920, truyện Tàu có chút ít thay đổi về hình thức như bìa dùng giấy trắng có trình bày hình in ba hay bốn màu.

III.- Những nhà dịch truyện Tàu.

Sau Lương Khắc Ninh, nhiều người khác có vốn Hán học và biết chữ Quốc ngữ cũng góp phần vào việc dịch truyện Tàu như Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư họ đều là chủ bút hay phụ bút cho các tờ báo *Như Nông Cổ Mìn Đàm, Lục Tỉnh Tân Văn*. Truyện của họ dịch được in báo hay in thành tập. Dưới hình thức tập truyện, nó dễ dàng phổ cập đến giới bình dân, nhờ vậy mà chữ quốc ngữ có thêm phương tiện truyền bá.

Báo chí quốc ngữ vào đầu thế kỷ XX được giới bình dân xem như là một thứ hàng ngoại nhập để trưng bày trong gia đình các ông Hội đồng, Cai tổng hay các đại điền chủ như chiếc xe đạp, cái đồng hồ treo tường... Bởi vì nó mới lạ từ hình thức cho đến nội dung, nó có nhiều mục, nhiều chuyện, từ chuyện xưa cho đến chuyện đời nay, từ chuyện Phú lang sa (2), chuyện nhà Hán, nhà Đường cho tới Việt Nam. Ở tỉnh muốn có báo đọc, người ta phải đặt mua dài hạn, báo gửi tới qua đường bưu điện, như nhà văn Sơn Nam ghi lại qua chuyện ngắn *Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư*, trong tập truyện ngắn *Hương Rừng Cà Mau*.

Còn truyện thì cũng thứ chữ mới lạ: Quốc ngữ, nhưng nó thống nhất câu chuyện, nó nói về Tề Thiên Đại Thánh, *Phong thần, Tam Quốc* đều là những chuyện gần gũi với tâm hồn người bình dân, bởi vì họ cũng đã từng nghe những người trong gia đình hay hàng xóm, lúc trà dư tửu hậu, họ đã đàm luận với nhau về những nhân vật ấy, những gương trung hiếu tiết nghĩa ấy, cho nên được đọc hay nghe đọc truyện, nó có từng chương từng hồi, tình tiết rõ ràng, do đó truyện được hoan nghênh và vô hình chung chữ Quốc ngữ được người ta ưa chuộng theo.

Cha mẹ khuyến khích con em đi học, nhà giàu có muốn được hiển vinh, nhà nghèo cũng chỉ muốn biết đọc, biết viết để đọc truyện Tàu cho cha mẹ nghe những khi mùa màng rảnh rỗi. Những nhà văn lão thành như Hồ Hữu Tường hay Vương Hồng Sển còn ghi trong tác phẩm của họ, là đêm đêm đọc truyện Tàu cho người khác nghe, được trả công đọc bằng một tô cháo đêm.

Cho nên truyện Tàu, đã góp phần vào việc truyền bá chữ Quốc ngữ, cũng như đã đóng góp cho nền văn học ở miền Nam. Trước tiên chúng tôi đề cập đến những nhà dịch truyện.

1. Lương Khắc Ninh tự Dũ Thúc (1862-1943):

Lương Khắc Ninh sinh tại làng An Hội tổng Bảo Trị tỉnh Bến Tre là con ông Lương Khắc Huệ và bà Võ Thị Bường. Ông Huệ người gốc Quảng Nam vừa giỏi Hán văn, vừa am tường nghề thuốc.

Lúc nhỏ, Lương Khắc Ninh học chữ Hán, năm 14 tuổi bị cưỡng bách, ông vào trường tỉnh học, thườ đó trường dạy chữ Pháp và Quốc ngữ, sau khi ra trường ông được tuyển dụng vào Sở Thương Chánh Bến Tre, sau đó từ năm 1889 ông được bổ làm thông ngôn tại tòa án tỉnh.

Ông được cử vào Hội Đồng quản hạt tỉnh Bến Tre. và sau đó được cử vào Hội Đồng Tư Văn Nam Kỳ. Ông làm chủ bút đầu tiên tờ *Nông Cổ Mìn Đàm* do Canawaggio sáng lập, ông dùng bút hiệu là Dũ Thúc.

Năm 1906, Trần Chánh Chiêu thay ông làm chủ bút *Nông Cổ Mìn Đàm*, tháng 10 năm 1908 ông lại thay Trần Chánh Chiêu làm chủ bút tờ *Lục Tỉnh Tân Văn*. Ông cũng có lập một gánh hát bội ở Sài Gòn, ông cũng thường diễn thuyết ở Bến Tre và Sài Gòn. Đêm 23-3-1917, ông có diễn thuyết tại trụ sở Hội Khuyến Học Nam Kỳ về đề tài cải lương.

Có lẽ việc dịch truyện Tàu của Dũ Thúc Lương Khắc Ninh, khởi đầu trên tờ *Nông Cổ Mìn Đàm*, chẳng qua là để mở một mục mới lạ, để có bài vở đăng đủ khuôn khổ tờ báo, không ngờ nó mở đầu cho phong trào dịch truyện Tàu để đăng báo, in thành sách, đáp ứng cho nhu cầu người đọc, cho nên mới có những nhà dịch truyện khác.

Vì không có tài liệu về bản dịch *Tam Quốc Chí*, chúng tôi trích một đoạn bài của Lương Khắc Ninh, để thấy cách hành văn của ông thời bấy giờ.

Thương Cổ Thiệt Luận

Cách lập thế đặng đua chen về sự hùn hiệp cho kịp người Khách, thì phải làm như vậy: lập một hùn của người bốn quốc chừng 1 triệu, trong 1 triệu chia ra làm năm ngàn phần hùn, mỗi phần là hai trăm ngàn bạc (3), rồi hiệp với người langsa hoặc 1 triệu hoặc 2 triệu. Nhà hùn lập tại Mỹ Tho, lựa chỗ nào có thể rộng đặng ngày sau mở thành thị cho trù mật. Hạng ấy để cho bạc lúa, mua lúa của mấy tỉnh trong chớ ra. Mấy tỉnh trong là Rạch Giá, Long Xuyên, Biên Hòa, Bảy Xâu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh...Hạng cát vừa cho lớn rộng, sắm ghe chài cho nhiều, tàu kéo ghe hai ba chiếc

thì mấy tay bán lúa đi không dài ngày, ghé Mỹ Tho chẳng gần đàng hơn là lên Chợ Lớn. Người bán dựng bớt số phỉ, cho người mua y giá thường, mua để sẵn rồi bán lại cho nhà máy xay tại Chợ Lớn. Hãng mình cứ tính vốn lời phân phân phải mà bán lại cho nhà máy, chẳng phải chấp đoạn thặng giá làm chi, cứ có lợi thì là đủ. Mua bán như vậy thì mình dựng gồm mới chánh. Nhiều lúa hơn ất là bán không khi nào lỗ, vì bởi đủ giá mới bán, nếu không thì để đó. Xem coi có vững bền mạnh mẽ không? Làm dựng như vậy thì số lúa nội Nam Kỳ về hãng mình trữ, có ít lắm cũng dựng phân nữa hay là hai phần là ít.

Anh em lớn nhỏ hãy xét một điều này: vì có chi mà tại Chợ Lớn, kinh hẹp, rạch cạn, ở xa mấy tỉnh trong mà ai ai đều phải chở lúa đến đó mà bán? Nhiều khi ghe chài bị cạn một đôi ngày mới ra khỏi, tại nước kém ghe đông, chạt ra không khỏi. Ấy đó thất lợi nhiều mà con nhà buôn phải tùy theo chỗ đô hội mà đến. Xem ra chịu thiệt hại cũng nhiều mà phải đến đó; vì sao mà phải vậy? Thứ nhất chỗ đó mới bán dựng, bởi có đông người mua. Thứ hai là các sắc hóa hạng vật cần dùng cho bốn quốc, thì tại Chợ Lớn trữ, nên phải đến đó, trước là bán dựng lúa, sau là bỏ dựng hàng hóa. Dầu còn cạn muốn ngăn trở, bồi, ăn cướp làm hại, cũng ráng mà đến đó. Xét cho kỹ thiệt cũng khổ và chịu thiệt hại cũng nhiều. Nhưng vậy mà người bốn quốc cứ chuyên một nghề làm lúa, bán lúa mà mua đồ vật khác mà xài, ấy là đều chỗ huyết mạch của nhơn dân. Mạch máu mình mà mình không cần đến, không ngó đến, để cho người Khách nắm, thì khổ cho mình dường nào? Người Khách nếu nắm riết lại, thì mình ất khôn nạn; vì sao Mạch máu lại bị ngăn thì người khó sống.

Vậy hãng lớn của bốn quốc lập để mua bán lúa, thì phải giúp cho người bốn quốc. Người thông đạt, kẻ lịch lãm, lãnh bạc trước lập tào khậu trữ hàng hóa cho lớn, cho đủ, cho đông tại Mỹ Tho, như tại Chợ lớn vậy. Ấy đó mới có chỗ mà đua chen cuộc buôn so sánh với kẻ Khách dựng, chứ như để làm theo thành thị sẵn như chỗ Chợ lớn thì là chỗ người thành khoảnh đã lâu, mình chen bàn tay đã chẳng lọt, thế chi mà sánh kịp.

Lương Dũ Thúc
Bến Tre

Trong văn học miền Nam Dũ Thúc Lương Khắc Ninh ít được người ta nhắc tới vì ông làm báo và chánh trị, ông không có để lại tác phẩm văn chương nào khác ngoài truyện dịch *Tam Quốc* đăng trên *Nông Cổ Mìn Đàm*, nhưng lại ký tên của người chủ nhiệm Canawaggio, cũng vì lẽ đó mà từ trước tên tuổi ông

không được nhắc đến, nhưng chính ông mới là người dịch truyện Tàu đầu tiên.

2. Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947):



Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947)

Nguyễn Chánh Sắt tự Tân Châu, là con ông bà Nguyễn Văn Tài, người làng Long Phú, quận Tân Châu Tỉnh Châu Đốc, gia đình ông nghèo, cùng xóm có gia đình ông Nguyễn Văn Bửu hiếm con, nên xin ông về làm con nuôi. Lúc nhỏ ông được học Hán văn với Tú Tài Trần Văn Thường, rồi sau đó sang tỉnh lỵ Châu đốc, học tại Trường Tiểu Học tỉnh Châu Đốc.

Sau khi đậu bằng Sơ Học, ông đã đến tuổi trưởng thành, được dưỡng phụ lập gia đình cho ông với bà Văng Thị Yên. Khi cha mẹ nuôi qua đời, gia đình ông có một con gái.

Lúc bấy giờ có ông De Colbert, người Pháp đến Tân Châu lập Sở Kén (nuôi tầm để lấy tơ) (4), hai ông có đi lại chơi thân với

nhau, về sau việc làm ăn thất bại, De Colbert được nhà cầm quyền Pháp đề cử giữ chức Quản đốc đề lao Côn Nôn. Dịp này De Colbert tiến cử Nguyễn Chánh Sắt theo ông ra Côn Nôn làm Thông ngôn.

Trong thời gian ở Côn đảo, Nguyễn Chánh Sắt được De Colbert đối đãi như tình bạn bè, vì vậy ông mượn lý do học chữ Hán, ông xin cho vài nhà cách mạng được ra ở nhà ngoài với ông.

Bốn năm sau, De Colbert bị bệnh kiết lỵ phải đưa về Sài Gòn chữa trị, không khỏi rồi qua đời tại đây, do đó Nguyễn Chánh Sắt xin nghỉ việc ở Côn Nôn. Về Sài Gòn ông làm việc qua các sở Canh Nông, Công Chánh, Địa chánh... Sau cùng thôi làm việc, đi dạy chữ Hán ở vài trường trong đó có trường Tabert, trong thời gian này ông có quen biết với Canavaggio.

Canavaggio có ruộng muối ở Bạc Liêu, nên đưa Nguyễn Chánh Sắt xuống Bạc Liêu trông nom ruộng muối cho ông ta. Ở đây được 4 năm, Nguyễn Chánh Sắt trở về Sài Gòn, bắt đầu dịch truyện Tàu. Đầu tiên ông dịch truyện *Tây Hôn*, giao bản quyền cho nhà in J. Viêt Lộc et Cie. Nhà in này sau khi phát hành quyển 1, được độc giả ưa chuộng nên quyển 2 và 3 được in cấp tốc phát hành cho kịp thời. Sau đó, ông tự xuất bản lấy quyền *Đông Hôn*.

Trong thời gian này, phong trào Đông Du lan tràn khắp nước, tại Sài Gòn có y sĩ Nguyễn An Khương (thân sinh nhà ái quốc Nguyễn An Ninh), lập Chiêu Nam Lâu ở đường Nguyễn Huệ, tầng trên là khách sạn, tầng dưới là hiệu may do cô của Nguyễn An Ninh đứng trông nom.

Gilbert Trần Chánh Chiêu, chủ bút *Nông Cổ Mìn Đàm*, lập Nam Kỳ Kỹ Nghệ Công Ty, có làm xà phòng hiệu con Rết và vài món hàng khác. Còn Nguyễn Chánh Sắt được phong trào đề cử xuống Mỹ Tho lập khách sạn Nguyễn Chánh Sắt. Mỹ Tho lúc ấy là trục giao lưu chính, xe lửa chạy từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho, từ Mỹ Tho có tàu chạy đường Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Long Xuyên, Rạch Giá, Sađéc, Châu Đốc, Nam Vang... và ngược lại.

Các công ty, khách sạn là những cơ sở kinh tài, cũng là nơi giao thiệp, hội họp của phong trào. Nguyễn Chánh Sắt ở Mỹ

Tho được vài năm thì phong trào Đông Du đổ bể, ông trở về Sài Gòn làm chủ bút *Nông Cổ Mìn Đàm* của Canawaggio và do Hội Đồng Lê Văn Trung giúp vốn. Thời gian làm báo, ông dùng ba bút hiệu là Bá Nghiêm, Du Nhiên Tử và Vĩnh An Hà.

Năm 1906, ông có đi dự triển lãm ở Marseille, được chánh phủ Pháp tặng Diplôme de mérite avec mention honorable. Trở về nước với số kinh nghiệm thu thập được ở Pháp, ông lo chỉnh đốn lại tờ báo và dịch thêm các truyện *Chung Vô Diệm, Tam Quốc...*

Năm 1912, việc khai thác tờ báo không được như ý, ông trả tờ báo lại cho Canawaggio rồi đi xuống Giá Rai (Bạc Liêu) làm ruộng. Ông bị thất mùa liên tiếp mấy năm, nên năm 1915 hay 1916 lại trở về Sài Gòn tiếp tục điều hành tờ *Nông Cổ Mìn Đàm*, lần này ông Nguyễn Văn Cửa chủ nhà in Imprimerie de l'Union giúp vốn. Trong thời gian ấy ông sáng tác tiểu thuyết, lời cuốn rất đông đọc giả, người ta lấy tên một nhân vật nổi tiếng trong tiểu thuyết của ông, để đặt cho ông biệt danh "*Monsieur Chấn Cà Mum*", chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong phần tiểu thuyết.

Ông và ông Nguyễn Văn Cửa có lập Nam Kỳ Nhựt Báo Ái Hữu Hội. Năm 1921, ông làm Hội Thẩm toà Đại Hình Sài Gòn. Khoảng năm 1940, ông lui về quê an hưởng tuổi già và mất tại Tân Châu ngày 6 tháng 6 năm 1947.

Ngoài các bài văn đăng báo, tác phẩm của ông có:

1. Truyện và sách dịch:

- *Tam tỵ kinh*
- *Huấn tử cách ngôn*
- *Tây Hòn 1908* (5)
- *Đông Hòn*
- *Tam Quốc Chí*
- *Chung Vô Diệm*
- *Ngũ Hồ Bình Tây* (1906-1908)
- *Càn Long Du Giang Nam*
- *Anh hùng nào tam môn giai*
- *Hậu anh hùng* (1908) (6)

- *Mạnh Lệ Quân*
- *Nhạc Phi diễn Nghĩ* (năm 1928 in lần thứ ba)
- *Thập nhị quả phụ chinh tây*
- *Vạn huê lâu.*

b) Tiểu thuyết (sẽ nói tới ở chương sau).

Trích văn:

Xin đọc chuyện *Mộ Tào Tháo* ở phần Báo chí.

Trích thơ:

Khóc Con (7)

*Xón xang bức rút mây canh gà,
Thương nhớ vong nhi lụy nhỏ sa.
Một giấc nghỉ ngơi an phận trẻ,
Ngàn năm đau đón tủi thân già.
Bơ vơ hai cháu đành không mẹ.
Hủ hỉ mình con nở bỏ cha,
Tạo hóa bất nhơn theo khuấy mãi.
Khiến người cắt ruột tẻ chi mà.*

*

*Chi mà đau đón lẩm trời ôi !
Cái nghĩa cha con đã phũ rồi.
Tức nổi trẻ thơ sao vẫn vôi,
Thương bây cháu ngoại chịu mồ cô.
Chim đà mất mẹ buồn ngơ gác,
Tre phải khóc măng thắm dập dôi.
Thắt thẻo ruột tâm vò chín khúc,
Chi mà đau đón lẩm trời ôi !*

*

*Trời ơi bao nữ hại người lành,
Cái nghĩa cha con há dứt đành.
Hăm tám tuổi xanh sao vắng số,
Bảy mươi đầu bạc ngẩn ngơ hình.*

Gia đình những tưởng già nương trẻ,
Thơ xã hết trông trẻ giúp mình.
Sách vở mấy trương còn để đó.
Từ đây khuê các phải buồn tanh.

*

Buồn tanh thốn thức mấy năm canh,
Vắng dạng tai nghe tiếng trống thành.
Trước cửa vật vờ hòn núi giả,
Bên tường thỏ thẻ giọng chim oanh.
Ép mình ngâm vịnh làm khuây dạ,
Tiếng chầu ngậy thơ phút động tình.
Bé tí chắt chiu đau đớn nhẻ,
Bao đành độc địa hời cao xanh.

*

Ông xanh bao nữ chẳng thương mình,
Hiếu nghĩa sao mà lại ghét ganh.
Phải biết ấu xuân phần vắn số,
Đã tâm Hậu Nghệ thuốc tràng sinh.
Bồi hồi sáu khắc sáu khôn xiết,
Thốn thức năm canh nhắc chẳng đành.
Nhớ trẻ biết đâu tìm được thấy,
Chỉ mình quanh quẩn mấy khuôn hình.

*

Mấy khuôn hình trẻ vẽ trong nhà,
Nhìn tới di dung giọt đượm sa.
Nét đứng dạng ngồi còn phát phượng,
Lời ăn tiếng nói đã phơi pha.
Trông vào tử sắt lòng chua xót,
Đoái lại phòng vãn dạ thiết tha.
Thương nhớ ái nhi buồn khó tả,
Sụt sùi chan chứa tấm lòng ta.

*

Lòng ta khắc khoải trót đêm tròn,
Thổn thức năm canh mãi nhớ con.
Thảm thiết lòng già nằm chẳng tiện,
Mơ màng dạng trẻ ngủ sao ngon.
Xưa còn tin tức trông lom lôm,
Nay vắng dạng hình khóc nỉ non.
Ước gặp Nam Tào ta hỏi thử,
Cớ sao mạng số lại thon von.

*

Thon don phận trẻ dễ an nào,
Cực nỗi cha già thảm xiết bao.
Mẹ yếu một thân sầu ủ rũ,
Con thơ hai đứa khóc nghê ngao.
Cửa nhà thiếu kẻ lo săn sóc,
Vườn tược không người giữ trước sau.
Uất ức bên lòng nằm chẳng tiện,
Một mình trần trọc trót canh thâu.

*

Trót canh thâu chẳng thấy con mình,
Một giấc ngàn thu đã biệt hình.
Sao nỡ chia phôi tình cốt nhục,
Bao đành phân rẽ mối thâm tình.
Ngã ngơ tuổi cháu còn suy ấu,
Ngao ngán thân già nỗi tử sinh.
Cội cũ một mai mà xế bóng,
Bơ thờ hai mục nổi linh đình.

*

Linh đình phận trẻ biết đâu mà,
Nỗi trước sau đây dạ xót xa.
Ngày tháng bơ vơ không bố mẹ,
Sớm khuya bận bịu có ông bà.
Nào nòng tiếng để lòng ngao ngán,

Vắng vôi hơi ve dạ thiết tha.
Đoái lại cảnh tình thêm bát ngát,
Xón xang bírt rít mấy canh gà.

Văn tế (8)

Hỡi ôi !

Cộng tháp sơn phai

Đồng chu keo rã

Đầu đơng trắng xé, xón xang trong đám mây chiều,
Trước án hương tàn đau đớn thấy muôn lần khói tỏa !

Nhớ linh xưa !

Tánh hạnh khiêm hòa.

Phong tí thanh nhã.

Văn chương lỗi lạc ít kẻ hơn Ngài

Bút toán tinh thông không ai bằng cả

Việc xử thế, vô kiêu vô lãn, tánh ái nhân biết trọng kẻ hiền tài.
Phép tề gia, khắc niệm khắc cần, lòng thế chúng hay thương
người cô quả.

Tôi lui cùng bạn tác, lòng chẳng chút đơn sai.

Ấn ở với bà con, dạ không hề dối trá.

Tưởng những lúc đàm văn luận phú, sớm tối trua ý chẳng biết
nhàm,

Nhớ những khi chén rượu chung trà, ngày chí tối tình còn chưa
thỏa.

Cuộc thăng thưởng của tôi vừa được đó, tưởng cùng nhau vui
hợp một trường,

Thơ chúc mừng của bạn mới đây, nay lại đã vật phân hai ngã.

Ôi !

Tạo hóa khéo trở trêu,

Vô thường hay khuấy khỏa.

Đoái thấy linh sàng khói tỏa, chín chiều ruột thắt đòi con.

Xa trông cô trũng mưa tuôn, mấy đoạn lòng đau như sả.

Nhà Hàn uyên mình vàng vóc ngọc, bao nỡ đành nắm đất lấp vùi.

*Cửa Lan dài tuyết trắng gương trong, Có sao gặp trời chiều
hối hả.*

*Nghe tin điển tay run lập cập, chưa kịp xem mà lòng đã phập
phồng.*

*Nhớ dạng hình dạ luống ngậm ngùi, trông chẳng thấy giọt lụy
tuôn là chả*

*Đã biết đường sanh tử nay tay tạo hóa, nhưng mà người thác
yên kẻ sống khó nguôi lòng,*

*Cho hay nẻo tồn vong tự máy thiên công, ngặt nỗi đây còn
thảm đó sao yên dạ.*

Nay phút đã tới tuần bá nhật, đĩa muối dưa để tỏ tấm chơn thành.

*Mai đây rồi cách biệt thiên niên, cuộc thơ rượu khó cùng nhau
xướng họa.*

Sống cũng vậy, thác rồi cũng vậy, tình cố giao đã có non sông.

Còn làm sao, mất làm sao ? Lời cự ước khôn phai vàng đá.

Lòng thương tưởng lấy chi bày tỏ, trước linh từ ba tiếng ô hô !

Dạ ai hoài luống những sụi sùi, trong vãn tế vài lời bái tạ

Hỡi ôi thương thay !

Có linh xin chứng.

Từ những nhà văn tiền phong đến Nguyễn Chánh Sắt, cách hành văn đã có nhiều thay đổi, văn chương của Nguyễn Chánh Sắt có trao chuốc, cho nên chẳng những ông dịch truyện Tàu, mà còn là một trong những nhà văn viết tiểu thuyết sau này.

2. Trần Phong Sắc (1873-1928)

Trần Phong Sắc sinh năm 1873, tại làng Tân An, tỉnh Tân An, nay là thành phố Long An, ông tên thật là Trần Đình Diệm tự Phong Sắc, bút hiệu Đăng Huy, thuở nhỏ ông học chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ông làm thầy giáo dạy chữ Hán tại trường tỉnh Tân An, khoảng 1898-1900 ông cộng tác với *Nông Cổ Mìn Đàm* (trong mục Chén trà bàn chuyện nông thương), *Lục Tỉnh Tân Văn* của Trần Chánh Chiếu, Lương Khắc Ninh, ông có một

số bài viết và dịch cổ văn đăng trên các báo vừa kể. Tác phẩm đầu tay của ông cùng Phụng Hoàng Sang dịch là truyện *Nhạc Phi*, in năm 1905.

Trần Phong Sắc bước đầu sự nghiệp văn chương là dịch truyện Tàu theo phong trào đương thời, sau đó ông sáng tác tuồng hát bội và cải lương gồm 13 vở, những tuồng này lấy cốt chuyện từ Truyện Tàu ra như tuồng hát bội *Tiết Đình San Chinh Tây* (1913) hay tuồng cải lương *Nguyệt Kiều xuất gia* (1925). Ông là một trong ba thầy tuồng nổi tiếng thời trước, đó là Trương Duy Toàn, Nguyễn Trọng Quyền và ông.

Ông cũng có các tác phẩm văn xuôi như *Tân soạn cổ tích* (Cổ tích soạn mới, 1910), *Chuyện khôi hài* (1913), *Kim Vân Kiều án* (Nghị án về Kim Vân Kiều 1914).

Ông cũng dịch, soạn Phật pháp như *Lão nhơn đắc ngộ* (Prière bouddhique, 1926), có lẽ ông Trần Phong Sắc là một cư sĩ Phật giáo đã soạn, dịch Phật pháp đầu tiên ở miền Nam vì cho đến 5 năm sau Đoàn Trung Còn mới in quyển sách Phật đầu tiên năm 1931.

Trần Phong Sắc mất năm 1928, tại Tân An, thọ 55 tuổi.

Trần Phong Sắc là một nhà văn đa dạng, theo ông Nguyễn Quyết Thắng sưu tập được, văn nghiệp của Trần Phong Sắc có 55 tác phẩm gồm 11 tác phẩm đồng tác giả, còn lại 44 tác phẩm khác do chính ông dịch hay sáng tác.

- 1.- *Truyện Nhạc Phi* (1905)
- 2.- *Tam hạ Nam Đường diễn nghĩa* (1906)
- 3.- *Phong Thần diễn nghĩa* (1906)
- 4.- *La Thông tảo Bắc* (1906)
- 5.- *Đại Hồng bào hải thoại* (Saigon, Imprimerie Saigonnaise, 1907)
- 6.- *Tiết Đình San Chinh Tây* (1907)
- 7.- *Du Long hí Phụng Chánh Đức du Giang Nam* (1907)
- 8.- *Anh hùng nào tam môn giai* (1907)
- 9.- *Đại Minh Hồng Võ* (1907)
- 10.- *Lục mẫu đơn* (1908)
- 11.- *Thuận Trị quá giang* (1908)

- 12.- *Hậu anh hùng* (1908)
- 13.- *Bắc du Chơn Võ truyện* (1909)
- 14.- *Tây du diễn nghĩa* (1909)
- 15.- *Yên Sơn phú* (1910)
- 16.- *Tùy Đường truyện* (1910)
- 17.- *Vĩnh Khánh thăng bình* (1910)
- 18.- *Nam Du Huê Quang truyện* (1910)
- 19.- *Ngũ hổ bình Nam hí văn* (1911)
- 20.- *Nhị thập tứ hiếu* (1911)
- 21.- *Huấn nữ Quốc âm ca* (1911)
- 22.- *Nữ tú tài* (1911)
- 23.- *Tiền, Hậu Vân Tiên* (1911)
- 24.- *Vần Quốc ngữ có phụ Tiểu lâm và Khuyển hiếu ca - Huấn sĩ ca* (1911)
- 25.- *Chuyện khôi hài* (1912)
- 26.- *Tuồng Đình San chinh Tây* (1913)
- 27.- *Kim Vân Kiều án* (1914)
- 28.- *Nữ trung bá hạnh* (1922)
- 29.- *Mạch Quốc thoại et TPS Minh thánh kinh* (1925)
- 30.- *Quan Đế Minh thánh kinh* (1935)
- 31.- *Thập nhị quả phụ chinh Tây* (1923)
- 32.- *Thơ Phạm Công* (1923)
- 33.- *Bình Sơn Lĩnh yếu toàn ca* (1924)
- 34.- *Chung Tử tu tri* (1924)
- 35.- *Ấu viên tất độc* (1924 – Sách được Thống đốc Nam Kỳ và Toàn quyền Đông Dương cho phép làm sách giáo khoa bậc Tiểu học)
- 36.- *Sĩ hữu bá hạnh* (1925)
- 37.- *Hậu Vân Tiên diễn ca* (1925)
- 38.- *Đầu người ta bay xuống nửa đêm* (Théâtre du Centre, 1925) *Bán dạ phi đầu* (Sa Déc: Imp. Duy Xuân, 1926), (Imp. de l'Union, 1926)

- 39.- *Nguyệt Hà tâm phu* (Xưa Nay, 1925)
- 40.- *Nguyệt Kiều xuất gia* (Théâtre, J. Viêt, 1925)
- 41.- *Sát thê cầu tướng* (Théâtre, J. Viêt, 1925)
- 42.- *Tam Tạng xuất thế* (Théâtre, du Centre, 1925)
- 43.- *Hậu phi, Hoàng tử* (extrait du "*Đại Nam chánh biên liệt truyện*") (Histoire d'Annam). Xưa Nay)
- 44.- *Cầm ca tân điệu* (Musique et chants modernes, Par LÊ VĂN TIẾNG et TPS, 1925)
- 45.- *Lão non đắc ngộ* (Prière bouddhique Saigon Imp. de l'Union, 1926), *Lão non đắc ngộ* (dịch theo ba hiệu: Tịnh độ pháp văn, Quảng trường thiết, Tinh nghiệp chỉ nam Huỳnh Kim Danh 1932), (J. Viêt, 1937)
- 46.- *Tịnh độ yếu ngôn* (Morale bouddhiques, de l'Union, 1926)
- 47.- *Tây qui trực chỉ* (Prières bouddhiques, Imp. de l'Union, 1927), (Xưa Nay, 1929)
- 48.- *Đắc Kỷ nhập cung* (Xưa Nay < 1927)
- 49.- *Khương Hậu thọ oan* (S. Imp. Xưa Nay, 1927)
- 50.- *Hạng Võ biệt Ngu Cơ* (Xưa Nay, 1927), (Xưa Nay, 1928), Phạm Văn Thìn, (Imp. Xưa Nay, 1930)
- 51.- *Trảm Trịnh Ân* (Xưa Nay, 1928) (Phạm Văn Thìn, Đức Lưu Phương, 1930)
- 52.- *Vệ sinh thực trị* (Đức Lưu Phương, 1928)
- 53.- *Cao thượng ngọc hoàng bản hành* (Đức Lưu Phương, 1928)
- 54.- *Quan Công thất thủ Hạ Bì* (Xưa Nay, 1929)
- 55.- *Bạch xà, Thanh xà diễn nghĩa* (S. ED. C. Nguyễn Văn Tài, Bảo Tồn, 1930)

Xin trích một đoạn của truyện "*Đại Hồng Bào Hải Thoại*" của ông dịch, in năm 1908.

Truyện này nói từ vua Chánh Đức, triều Minh, nói qua vua Gia Tĩnh, truyền tới vua Long Khánh thì hết, bởi vì người dọn truyện có ý tỏ tới Hải Thoại mất, và Nghiêm Tung là nịnh thần chết mà thôi. Nội các thứ truyện Hồng Bào, đều nói sai ngoa

hết thầy, duy có thứ truyện này gọi là Đại Hồng Bào thuật rõ ràng hơn hết, nên tôi diễn ra kể e có người dịch nhầm thứ khác mà lưu truyền, thì sai tích Hãi Thoại; vì Hãi Thoại công chánh trong trào Minh, cũng như Bao Công trung trực trong trào Tống.

Song có kẻ hỏi rằng: “Hãi Thoại làm quan tới chức Văn Minh Điện Đại Học Sĩ. Sao chẳng lấy chức ngài mà đặt hiệu truyện? Hoặc là dùng chức Thiếu bảo là chức của vua phong thêm cho Hãi Thoại khi ngài đã mất. Lại lấy chữ Hồng bào là áo đỏ của bá quan, ông nào cũng có. Nếu lấy tên áo mà làm sách e nhẹ thể ngài chăng?”. Thì ông làm truyện ấy đáp rằng: “Bởi Hãi Thoại thanh liêm giữ cái áo rồng đỏ từ khi mới làm quan cho đến khi thác, thác rồi cũng liệm ngài bằng áo ấy, nên để hiệu tên áo, cho tỏ đức thanh liêm của ngài, và cho rõ truyện này nói trọn đời ngài mà dứt.”

Trong truyện này cứ việc thiệt mà nói, chẳng có phép thần thông biến hóa như chuyện chiến chinh, nên không trùng ý với nhau, cũng đáng xem cho rõ, tập giống như Hãi Thoại vài phân thì cũng gọi là chánh trực, tuy vận lao khổ mà tiếng thơm để lại muôn đời; chẳng nên bắt chước cha con Nghiêm Tung, vinh hiển một hồi, bị tru lục mà ô danh ngàn thuở.

Còn như Lưu đồng Hùng vì phú bất nhơn, sau trời phạt cũng lâm nạn cả, Nghiêm Nhị cậy thế quan mà hiếp chúng sau cũng mắc họa theo Nghiêm Tung; Trương hoàng hậu con nhà hèn mà có đức, nên dựng hiển vinh, vậy chớ thấy kẻ thất thời mà khi dễ.

Nội truyện này phân làm 6 tập, xem hết mới rõ ràng.

Thơ rằng:

Trần tình cho rõ truyện Hồng Bào, Phong hóa nhờ đây sửa đặng cao.

Sắc tặng đại thần khen Hãi Thoại, Đề danh Trung giới đáng hiển hào.

Tân An Trần Phong Sắc tự Đằng Huy kính khải.

.....

HỒI THỨ NHÌ

ÔN PHU NHƠN KÉN RẼ ĐỀN ƠN

Nói về Hãi Thoại đi với các Tú Tài, đến miếu Thổ Địa, thấy miếu ấy dựa bên đường, ba thước bề cao, hai thước bề rộng, hương tàn khói lạnh, bốn phía nhện giăng! Cột Thổ Địa ngói trong, bàn án cao hơn một thước. Không thấy vật chi cúng quải, có bụi đóng đầy bàn Các tú tài tức cười đồng nói rằng: “Ngài túng thiếu như vậy, không ăn lo sao đặng? Nếu giữ thanh liêm công chính, mười năm không có một cây hương.”

Còn Hãi Thoại giận lắm, chỉ cột mà mắng rằng: “Làm ông thần gì, lại xúi quỉ phá hại dân chúng? Nay ta đến đây cắt nghĩa, cho rõ phải chằng: Hễ làm vị Thần, thời phải công bằng chánh trực, cứu dân độ thế, trị quỉ phạt tà; trên chằng hổ cùng đất trời, dưới có công với lê thú; sao lại làm trái lẽ, dùng vật hối lộ của ma, chằng cứu dân thời thôi, lại nhập đảng với quỉ mà khuấy chúng. Hiếp đáp đàn bà góa, làm bệnh gái mồ côi, mà thâu vàng bạc giấy tiền, kiếm đầu heo chén rượu. Tội ấy trên trời cũng không để, lỗi này trong thế cũng chằng dung. Ta dạ thẳng lòng ngay, chằng thẹn cùng trời, không hổ với đất; thấy quỉ thần không công chánh, lấy làm mắt cỏ mười phần.” Nói rồi hét lớn rằng: “Chưa biết quấy hay sao hãy còn ngồi đó?” Hãi Thoại nói chưa dứt tiếng, cột đất liền nhào xuống bể tan. Các tú tài thấy sự kỳ dị, đồng vỗ tay cười ngất.

Chúng ta thấy Trần Phong Sắc hành văn gãy gọn, nhưng vẫn còn sử dụng lối biền ngẫu, những đoạn trích văn này, cho chúng ta so sánh cách hành văn của những nhà văn trước, cho đến ông dần dần trong sáng hơn, nhưng truyền thống văn miền Nam vẫn “Nói sao viết vậy”.

3.- Nguyễn An Khương (1860-1931)

Nguyễn An Khương, nguyên quán ở tỉnh Bình Định, sau vào cư ngụ ở Mỹ Hòa, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Ông dùng bút hiệu Tân An.

Ông tinh thông Hán học, giỏi chữ Quốc ngữ và có tinh thần yêu nước.



Tháng 3 năm 1870, Đông Kinh nghĩa thực mở ở phố Hàng Đào (Hà Nội) với mục đích là khai trí cho dân, Nguyễn An Khương nhiệt liệt cổ vũ.

Năm 1900, ông làm trợ bút cho tờ *Nông Cổ Mìn Đàm* (cho đến năm 1910) và dịch truyện Tàu.

Năm 1908, hưởng ứng phong trào Duy Tân do Phan Chu Trinh khởi xướng, ông cùng với những người chung chí hướng đứng ra thành lập khách sạn Chiêu Nam Lầu ở Chợ Cũ Sài Gòn. Đây là cơ sở vừa làm kinh tài cho phong trào, vừa làm trụ sở kín đáo để hội họp và để đưa rước các thanh niên ra nước ngoài học tập. Ông là thân sinh của Nguyễn An Ninh.

Năm Canh Thân (1931), Nguyễn An Khương mất, thọ 71 tuổi.

Phần mộ Nguyễn An Khương và vợ hiện tọa lạc trong khu Nhà tưởng niệm Nguyễn An Ninh thuộc phường Trung Mỹ Tây, quận 12, Tp. HCM.

Tác phẩm của ông gồm có:

- *Vạn Huê Lâu điển nghĩa.*
- *Ngũ Hồ Bình Tây* (1907) (9)

Trích văn:

Kim Cổ Kỳ Quan

Kim Ngọc Nô đánh chồng bạc ngãi.

Đời nhà Tống, năm Thiệu Hưng, kinh đô là đất Lâm An. Tuy chỗ ấy là chỗ giàu có, nam thanh nữ tú mặc lòng, nhưng mà cũng có ăn mày nhiều lắm. Trong bọn ăn mày này có một người làm đầu gọi là chủ phồn đặng mà quản suất các ăn mày kia. Hễ các ăn mày đi xin được đem về thì chủ phồn cứ lấy tiền đầu mỗi ngày. Như qua đến mùa đông, không còn đi xin đặng nữa thì chủ phồn phải nuôi cơm cho cả bọn ăn mày ấy ăn. Còn rách áo rách quần, thì chủ phồn phải lo sắm cho chúng. Cho nên bọn ăn mày phải chịu lòn đầu lụy người chủ phồn, ở theo cách tôi tớ vậy, không dám điều chi xúc phạm đến.

Người chủ phồn ấy ngời không, cứ việc thâu như vậy mỗi ngày rồi lại lấy của đó mà cho vay lại mà lấy lời. Như làm chủ phồn mà không cờ bạc phá tán gì, thì chắc là làm nên sự nghiệp lớn. Bởi có phương làm ăn khá như vậy cho nên mấy người chủ phồn ấy dẫu mà giàu có cho lắm nó cũng không chịu bỏ nghề cũ. Nhưng mà cái hiệu chủ phồn thì không tốt; dẫu mà có ruộng đất cò bay thẳng cánh truyền tử lưu tôn cách mấy đời đi nữa, thì người ta cũng gọi là của đi xin. Mãn đời mấy người chủ phồn thì ra đâu không ai coi ra gì, không bì kịp mấy người dân giả tầm thường. Nếu muốn làm lớn, thì đóng cửa mà làm lớn với tôi tớ trong nhà mà thôi.

Thuở ấy tại thành Cang Châu, có một chủ phồn tên là Kim Lão Đại, ông bà xưa đã làm nghề bầy đời rồi ...”

*Tân An Nguyễn An Khương
Chuyết dịch*

4.- Nguyễn An Cư (1864-1949):

Ông sinh năm 1864 và mất năm 1949, là em ruột của Nguyễn An Khương, cũng là một trong những nhà dịch truyện Tàu thời bấy giờ, truyện của ông dịch có:

- *Phấn Trang Lâu*

- *Tam Quốc Chí.*

Thiết nghĩ cũng cần nhắc lại, những nhà xuất bản truyện Tàu gồm có:

- J. Viêt Lộc et Cie.
- Nhà in Saigonnaise
- Nhà in Phạm Văn Thịnh.
- Tín Đức Thư Xã

Có thể nói Tín Đức Thư xã là nhà phát hành nhiều truyện Tàu và lâu đời nhất ở miền Nam. (10)

IV. Nguồn gốc và nội dung truyện Tàu:

Truyện Tàu bắt nguồn từ thần thoại, rồi truyền kỳ Trung Quốc, cho đến đời Tống mới có những nhà kể chuyện, họ kể chuyện ở ngoài đường phố, ở nơi đình đám, người kể chuyện ban sơ là những người làm nghề thủ công, có chút ít chữ nghĩa, đọc được sách vở, dùng trí nhớ của mình kể lại cho vài người khác nghe, để giải buồn trong lúc làm việc. Từ hình thức ấy, dần dần tiến tới lối giải trí và nảy sinh ra một hạng người kể chuyện, họ chuyên sống nghề này trên khắp xứ Trung Hoa, dĩ nhiên ngoài việc kể chuyện ra, họ còn phải lắng tai nghe những lời bình phẩm hoặc những sai sót tên tuổi nhân vật, địa danh từ người bình dân cho đến giới quan lại, những lời bình phẩm, bổ túc những sai sót ấy, giúp cho họ thêm, bớt và hiệu đính lại, do đó cốt chuyện, tình tiết, nhân vật được họ đẽ gọt tròn méo một cách nghệ thuật, nó cũng nói lên sự đóng góp chung của mọi người để sáng tác nên chuyện thời ấy. Nhưng đến khi quân Nguyên tràn vào Trung Quốc thì quân Nguyên mang theo tuồng hát để giải trí, nghệ thuật giải trí này đã làm cho lối giải trí kể chuyện lần lần bị đẩy lui vào quá khứ.

Đến đời Minh, vì tình hình chánh trị thời bấy giờ, sĩ phu bị tập trung nơi kinh đô, câu thúc tư tưởng họ, cho nên văn học nghệ thuật không phát triển, ngược lại truyện Tàu được phát triển nhanh chóng, vì người ta sáng tác truyện Tàu dựa theo các chuyện kể từ đời Tống, hình thức này không bị câu thúc tư tưởng, vì sĩ phu chỉ ghi chép lại chuyện kể, hơn nữa nó đã đề cao Trung, hiếu, tiết, nghĩa, như vậy cũng nằm trong mục đích

cùng cô chế độ phong kiến cho vững mạnh. Nhưng các nhà viết truyện cũng cố gắng ký thác những phản kháng của họ về chế độ, nhà vua, quan lại ...

Những chủ đề chính trong truyện như Trung, hiếu, tiết, nghĩa, khừ bạo trừ gian, thế thiên hành đạo, trung thẳng nịnh, chánh thẳng tà.

Một điểm cũng cần nói tới ấy là bùa phép trong truyện, khởi từ thần thoại nó đã mang sẵn ý niệm hoang đường, lại được khai sinh trước thời đại khoa học, do đó truyện mang nhiều chi tiết thần tiên, ma quái, bùa phép.

V.- Văn Chương truyện Tàu :

Truyện Tàu là tiểu thuyết của Trung Quốc, đương nhiên nó là bộ môn văn chương. Đối với văn chương Trung Quốc, về thi phú thì cô động nội cái tên Tứ Tuyệt chúng ta cũng đủ thấy nó cô động biết chừng nào. Một bài thơ tứ tuyệt chỉ có 28 chữ, tạo thành áng văn chương xúc tích, mô tả tình cảm, tâm sự. Ví dụ như bài Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế, mà nhiều người chúng ta đã biết:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự,
Đạ bán chung thanh đảo khách thuyền.*

Nhà thơ Tần Đà đã dịch:

*Trăng tà tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ,
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

hay bài Tiết Phụ Ngâm của Trương Tích

*Quân tư thiệp hữu phu,
Tặng thiệp song minh châu.
Cảm quân triền miên ý,
Hệ tại hồng la nhu.
Thiếp giá cao lâu liên uyển khởi,*

*Lương nhân chấp kích Quang Minh lý.
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt,
Sự phu thê nghĩ đồng sanh tử.
Hoàn quân minh châu song lệ thùy,
Hận bất tương phùng vị giá thú.*

Ngô Tất Tố dịch:

*Chàng hay em có chồng rồi,
Yêu em chàng tặng một đôi ngọc lành.
Vấn vương những cảm mối tình,
Em đeo trong áo lót mình màu sen.
Nhà em vườn ngọc kê bên,
Chồng em cầm kích tại đền Minh Quang.
Như gương vâng biết lòng chàng,
Thờ chồng há dám phủ phàng thể xưa.
Giả ngọc chàng giọt lệ như mưa,
Hận không gặp gỡ khi chưa có chồng.*

Thi phú cô động, xúc tích như vậy, ngược lại tiểu thuyết thì lại trường thiên, truyền thông ấy dẫn đến những chuyện kiếm hiệp của Kim Dung và phim bộ của Hồng Kông sau này, nói chung là nó kéo dài lê thê. Truyện Tàu, một truyện chia thành nhiều Hồi, mỗi Hồi mở đầu có một câu chữ hay hai câu thơ giới thiệu tổng quát nội dung của Hồi ấy.

Ví dụ như truyện *Đại Hồng Bào Hãi Thoại*, Hồi thứ nhất có một câu giới thiệu :

Diệu Tiết phụ dạy con học chữ .

Hoặc trong Thủy Hử, Hồi thứ bảy mươi (kết cuộc)

*Trung nghĩa đường, hào kiệt nhận báng trời,
Lương Sơn Bạc anh hùng kinh ác mộng.*

Cuối hồi thì có cả một bài hay hai câu thơ. Cũng trong truyện *Đại Hồng Bào Hãi Thoại*, cuối Hồi thứ nhất, có một bài thơ

*Trời già đã định nợ ba sinh,
Bèo nước gặp nhau há tại mình ?
Rõ thiệt Hằng Nga đành ý trước,*

Nhành hoa cung Quảng khéo đem tin.

Cuối Hồi sáu mươi chín của truyện Thủy Hử, có hai câu thơ:

Băm sáu thiên cang hợp số định,

Bảy hai địa sát đủ cơ mầu.

Còn cuối Hồi bảy mươi, tác giả dùng bốn chữ **Thiên Hạ Thái Bình** để kết thúc, nó bao trùm cả truyện, bao hàm cả ước nguyện của mọi người, nên chẳng có hai câu thơ.

Trong mỗi Hồi, cứ mở đầu bằng: “*Nói về ...*” hoặc “*Khi ấy ...*”, còn chấm dứt mỗi Hồi thì: “*Muốn biết việc thế nào, xin xem hồi sau phân giải*”. Người ta thường hay thành ngữ: “*Hạ hồi phân giải*”, ấy là bắt chước nói theo cách hành văn của truyện Tàu.

Trong khi đối thoại thì luôn luôn dùng: “Hỏi rằng, Thưa rằng, Nói rằng, Bảo rằng...”, còn đọc thơ hay bằng ghi chép chi thì: “*Thơ như vậy ...*”.

Những điểm vừa trình bày làm cho người đọc thường nhầm chán, nhưng chúng ta nhớ lưu ý truyện Tàu là chuyện kể, cho nên phải giới thiệu từng hồi, cho người nghe biết được Hồi ấy sẽ nói gì, cuối Hồi có bài thơ để bình phẩm tình tiết khen chê nhân vật. Còn: “*Hỏi rằng, thưa rằng, bảo rằng, trả lời rằng...*” có như vậy mới phân biệt tình tiết mô tả và câu văn đối đáp.

Trong *Thủy Hử* một trăm lẻ tám anh hùng Lương Sơn Bạc, người ta đã dựng cho mỗi nhân vật một cá tính đặc thù, ngoài ra những truyện khác, người ta cực tả thành những nhân vật điển hình, như nói đến gian nịnh phải kể Tần Cối, đa nghi như Tào Tháo, nóng tính như Trương Phi, chính trực như Quan Công, công minh như Bao Công, tài giỏi như Khổng Minh.

Hiểu được cốt lõi của truyện Tàu vốn là chuyện kể, viết ra thành văn để đọc cho người khác nghe, sở trường của nó là mô tả nhân vật và thuật chuyện, cho nên nhân vật được mô tả đậm nét sắc sảo và tình tiết câu chuyện thật rõ ràng, có đầu có đuôi.

Trong truyện hiếm tả cảnh, nhưng thi ca thì có khá nhiều, chúng tỏ ảnh hưởng rơi rớt của thời Đường truyền sang Tống.

V.- Ảnh hưởng của truyện Tàu:

Truyện Tàu rất có ảnh hưởng đối với người miền Nam. Hai ảnh hưởng lớn nhất ấy là cá tính và văn chương. Đất miền Nam hay

nói rõ hơn là Lục tỉnh được các chúa Nguyễn khai mở từ năm 1623 đến năm 1759, Nếu kể từ năm khởi đầu 1623 cho đến năm 1954 thì người Việt Nam đã sống trên ba thế kỷ ở dải đất này.

Qua ba thế kỷ đó, người miền Nam gồm có 2 thành phần chính: một là di dân, mà những người di dân là những người nghèo khó, trừ một thiểu số là tôn thất nhà Nguyễn, khi giao tranh với Tây Sơn, lúc chúa Nguyễn bôn tẩu, họ bị thất lạc nên ẩn cư ở vài nơi (Như Long Xuyên có chi phái Nguyễn Phước) và một số người Trung Hoa theo phong trào phản Thanh phục Minh đã đến miền Nam giúp chúa Nguyễn và lập nghiệp ở Cù Lao Phố Biên Hòa, Mỹ Tho vùng Chợ Mới Long Xuyên, Hà Tiên dần dần từ đời nọ sang đời kia họ đã bị Việt hóa.

Người di dân đến miền Nam vì Miền Nam trù phú, đất rộng người thưa, xa cách xã hội phong kiến, không bị kiểm tỏa bởi triều đình và quan lại.

Thiên nhiên và hoàn cảnh đã là những nhân tố tác động cho người miền Nam có cá tính như họ thích sống đời bình dị, tự do, ưa chuộng công bằng, sẵn sàng giúp đỡ kẻ thế cô.

Cá tính đó, người miền Nam đã sẵn có, lại được truyện Tàu un đúc về Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, cho nên cá tính của người miền Nam là rất trung trực, nhân nghĩa và bình dị, do đó chúng ta hiểu tại sao người miền Nam tận tâm với chúa Nguyễn. Câu văn nhẹ nhàng, giản dị đã nói lên nghĩa khí của người miền Nam, đó là 2 câu trong Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu :

*Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trao mình*

Nếu không chịu ảnh hưởng của truyện Tàu, thì những năm 1945 cho đến năm 1954 làm gì miền Nam có những người như các Tướng giáo phái Hòa Hảo là Tướng Tướng Năm Lửa vợ biệt danh là Phàn Lê Huê, Tướng Lâm Thành Nguyên (biệt danh cậu Hai Ngoán), Tướng Nguyễn Thành Vinh (biệt danh Ba Cụt), Tướng Nguyễn Giác Ngộ (biệt danh ông Nguyễn), Tướng Cao Đài Trình Minh Thế, Tướng Bình Xuyên Lê Văn Viễn (biệt danh Bảy Viễn).

Nhưng về văn chương miền Nam, truyện Tàu ảnh hưởng rõ nét và làm nhịp cầu cho giai đoạn tiểu thuyết sau này.

Chú thích :

1. Giạ: là đơn vị đong đếm lúa gạo, 1 giạ bằng 40 lít, nửa giạ là 1 táo.
2. Phú lang sa : Phiên âm chữ Francaise
3. Hai trăm ngươn bạc, là hai trăm đồng bạc. Và ở thời Pháp thuộc, Pháp phát hành cho Đông Dương (Việt, Miên, Lào) một đơn vị tiền tệ đúc bằng bạc, hình tròn, đường kính chừng 5 cm, cân nặng 37.5 grame, một mặt có hình con cò, gọi là đồng bạc trắng, hay đồng bạc con cò, sau thay vì đúc đồng bạc bằng bạc, người Pháp in tiền giấy chữ Hán ghi Nhứt Nguyên cũng đọc Nhất Ngươn, chữ Quốc ngữ ghi Một Đồng Bạc, nghĩa là tờ giấy ấy có giá trị là 37.5 giờ ram bạc. Về sau đồng bạc giấy không còn được bảo chứng giá trị như thế nữa.
4. Ở Tân Châu có nghề dệt lụa gia truyền, nổi tiếng vải Mỹ A, nó là lụa nhuộm trái Mạt Nưa, mặt vải láng bóng, quần mới may mấy bà đi nghe có tiếng sột sạt.
5. Quyền *Tây Hón* có ghi người xuất bản. Publié par Huỳnh Hữu Phú, Néogicent Mỹ Tho, Imprimerie J. Viêt Lộc et Cie.
6. Quyền này có ghi Publié par Huỳnh Khắc Thuận Secrétaire du Secretariat du Gouvernement - Saigon - Imprimerie F.H.Schneider 1908
7. Con gái ông, Bà Nguyễn Thị Nguyệt tự Minh Nghĩa, giáo học, từ trần năm 1929.
8. Bài văn tế ông Dương Minh Chí (1862-1836) người xã Long Phú, quận Tân Châu tỉnh Châu Đốc, ông là bậc thâm nho, giỏi Nôm và Quốc ngữ. Thường xướng họa với Trần Kim Phụng, Nguyễn Quang Chiêu, Cao Nhật Tân, Trần Thới Hanh, Nguyễn Chánh Sắt. Bài này đăng trên Lục Tỉnh Tân Văn ngày 31-12-1936.
9. Bộ này có 9 cuốn, cuốn 1 Nguyễn Chánh Sắt dịch năm 1906, cuốn 2 không rõ ai dịch, từ cuốn 3 đến cuốn 8 Nguyễn An Khương dịch năm 1907, và cuốn 9 dịch năm 1908.
10. Tín Đức Thư xã ở đường Tạ Thu Thâu, bên hông chợ Sài Gòn.

Sách tham khảo :

- Trần Phong Sắc *Đại Hồng Bào Hải Thoại*, Imprimerie Saigonaise, Sài Gòn, 1907
- Nguyễn Huy Khánh *Khảo Luận Tiểu Thuyết Trung Hoa*, Khai Trí, Sài Gòn, 1955

TIẾT 5: TIỂU THUYẾT

I.- Đại Cương và thời điểm tiểu thuyết ra đời:

Tiểu thuyết miền Nam tuy sinh sau đẻ muộn hơn báo chí, thơ, truyện Tàu, nhưng nó đã mang lại cho văn học miền Nam thêm một bước tiến trong quá trình của chữ quốc ngữ.

Tiểu thuyết miền Nam khai sinh từ lúc nào ? Ấy là một điểm quan trọng cần được tìm hiểu.

Theo các nhà văn hay các nhà khảo cứu thì tiểu thuyết sơ khai được in trong các tập sách quảng bá của các nhà thuốc Tây (Pharmacie) hay nhà thuốc Nhị Thiên Đường thời bấy giờ, những quyển sách ấy cũng chỉ còn lại trong ký ức của họ, sách xuất hiện vào khoảng những năm 1910.

Khi nghiên cứu về Hồ Biểu Chánh, chúng ta biết rằng quyển tiểu thuyết đầu tay của ông là quyển Ai Làm Được khởi thảo từ năm 1911, là thời gian ông làm việc tại Cà Mau và bối cảnh chuyện cũng được ông chọn nơi đó, theo sự tiết lộ của gia đình thì quyển tiểu thuyết này ông khởi hứng viết sau khi đọc chuyện Hoàng Tô Oanh Hàm Oan của Gilbert Trần Chánh Chiêu. Như vậy Trần Chánh Chiêu còn viết tiểu thuyết sớm hơn Hồ Biểu Chánh. Nhưng sau này người ta lại còn tìm thấy **Truyện Thầy Lazazo Phiền** của Nguyễn Trọng Quản đã được ấn hành năm 1887.

Như vậy có thể nói rằng tiểu thuyết trong văn học Quốc ngữ miền Nam có từ năm 1887, nhưng nó không gây được ảnh hưởng gì cho người sáng tác và giới thưởng ngoạn, nó bị chìm trong lãng quên, mãi cho tới khoảng 25 năm sau, tiểu thuyết mới gây được phong trào sáng tác và thưởng ngoạn.

Không kể Nguyễn Trọng Quản, những nhà văn tiên phong viết tiểu thuyết như Trần Chánh Chiêu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt là những tiểu thuyết gia truyền thống miền Nam, tiếp nối có Hồ Biểu Chánh, Phú Đức, Tân Dân Tử, Hồ Hữu

Tường, Phi Vân, sau này còn có Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam.

Cho họ là tiểu thuyết gia truyền thống miền Nam, bởi vì văn chương của họ có những nét đặc thù miền Nam, nó không mang tính chất diễm lệ qua lối hành văn, không tiểu thuyết hóa những câu đối thoại. Một vài nhà văn như Hồ Biểu Chánh chẳng hạn, chúng ta thấy văn chương của ông là thứ văn “ròng miền Nam”, có lẽ vì đặc tính ấy mà trước đây những nhà khảo cứu đã bỏ quên hay xem nhẹ tiểu thuyết miền Nam.

Trong phần này, mặc dù chúng tôi cố gắng trình bày những hiểu biết của mình để làm rõ nét vai trò tiểu thuyết miền Nam trong văn học chữ quốc ngữ, nhưng cũng là để đặt lại đúng vị trí tiểu thuyết miền Nam trong nền văn học nước nhà.

Công việc tập trung các tài liệu thật là khó khăn, bởi vì những quyển tiểu thuyết ban đầu không còn nữa, báo chí buổi sơ khai càng quý hiếm, các bài khảo cứu trong thập niên 70 cũng chỉ trung ra được một số ít chi tiết nhờ vào ký ức các bậc lão thành, nhà văn tiền bối, nhờ vậy, chúng ta mới có cơ sở để khảo cứu.

II.- Các tiểu thuyết gia đầu tiên :

Trong tiết này, chúng tôi thiết nghĩ phải dành cho Nguyễn Trọng Quản nhà văn tiên phong một chỗ xứng đáng là tiểu thuyết gia đầu tiên của miền Nam, tiếc rằng tiểu thuyết của ông không gây được ảnh hưởng cho nền văn học tiểu thuyết, có lẽ vì chưa có nhịp cầu nối liền từ nền văn học cũ sang nền văn học mới. Kế đó Gilbert Trần Chánh Chiêu, vì ông chẳng những là nhà văn viết tiểu thuyết gây được ảnh hưởng cho phong trào viết tiểu thuyết, mà còn là nhà cách mạng có tâm huyết với nước nhà.

1.- P.J.B. Nguyễn Trọng Quản (1865-1911)

Nguyễn Trọng Quản sinh năm 1865 tại Bà Rịa, thiếu thời ông học ở Sài Gòn. Năm 1880, ông cùng với Diệp Văn Cương và 8 học sinh khác, được Trương Minh Ký theo lệnh Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Villers đưa đi du học ở Lycée d'Alger tại Algérie, thuộc địa Pháp. Sau khi tốt nghiệp, ông về nước dạy

học rồi làm Hiệu trưởng trường Collège d'Adran tại Sài Gòn, từ năm 1890 đến năm 1902. Ngoài viết văn, ông còn có khả năng hội họa. Chẳng những là học trò, ông còn là con rể của học giả Trương Vĩnh Ký.

Ngoài *Truyện Thầy Lazazo Phiền*, có lẽ ông còn có những bài viết đăng trên Gia Định Báo, tiếc rằng chúng ta chưa có tài liệu tra cứu thêm.

Truyện Thầy Lazazo Phiền được Nguyễn Trọng Quản sáng tác năm 1886, ông viết tựa đề ngày 1 tháng 12 năm 1886, và được nhà in J. Limage, Librairie - Editeur, đường Catinat (1) Sài Gòn, ấn hành năm 1887 (2)

Về tiểu thuyết *Truyện Thầy Lazazo Phiền* thuộc loại thuật sự, cốt truyện như sau: Đêm 12-1-1884, tác giả xuống tàu tại bến Sài Gòn đi Bà Rịa, lúc lên pont (sàn) tàu, tác giả gặp một thầy tu Lazazo Phiền, thầy Phiền có tâm sự buồn đi Vũng Tàu nghỉ dưỡng bệnh. Thầy Phiền tâm sự năm 1850 Thầy được 13 tuổi thì mẹ mất, sống với cha là Trùm họ đạo ở Đất Đỏ Bà Rịa. Năm 1860, Pháp đánh Biên Hòa các người có đạo bị bắt cầm tù, khắc trên mép tai 4 chữ "*Biên Hòa tá đạo*". Năm 1862 Pháp đến Bà Rịa thì nhà tù bị quan Annam đốt thiêu ba trăm tù nhân, số còn sống chạy thoát chừng 10 người trong ấy có thầy. Hai chân bị phỏng, thầy té xiêu bên bụi cây, được quan ba Pháp cứu sống và nuôi dưỡng sau đó quan ba Pháp về nước gửi thầy cho đức cha Lefèvre, Thầy được học chữ Quốc ngữ đến năm 1864 vào học trường chữ La tinh. Ở trong trường Thầy kết nghĩa với người bạn là Vero Liễu, Liễu có người em bạn dì, sau cha mẹ Liễu gả cho Thầy. Thầy xuất thân trường College d'Adran nên đi làm thông ngôn tại Bà Rịa. Khi làm thông ngôn, Thầy có quen quan Pháp nên hay vào đồn ăn cơm, có vợ viên quan ba Pháp là người Việt sanh tâm yêu Thầy, Thầy trốn tránh.

Trong khi đó Liễu thôi làm việc ở Sài Gòn, xuống Bà Rịa buôn ngựa hay ở nhà Thầy, Thầy được thơ nặc danh tố cáo bạn và vợ xằng bậy, nên Thầy lập tâm dẫn lính phục kích bắn chết Liễu, rồi nửa tháng sau Thầy lại dùng thuốc độc của người Thượng dạy bỏ vào siêu thuốc của vợ Thầy, vợ Thầy uống làm bệnh ngày càng trầm trọng hơn 11 ngày thì mất. Trước khi vợ Thầy mất, có lẽ hiểu được mưu độc của Thầy, nhưng người đàn bà ấy đã nói:

“Tôi biết vì làm sao mà tôi phải chết, song tôi cũng xin chúa thứ tha cho Thầy.”

Sau khi chôn cất vợ xong, Thầy Phiền xin thôi việc về Sài Gòn xin vào nhà dòng Tân Định tu và chuyển tàu ấy Thầy đi dưỡng bệnh.

Khi tác giả về đến Sài Gòn ngày 27-1-1884 thì được thư của Thầy Phiền viết từ Bà Rịa ngày 25-1-1884 thuật lại là khi Thầy về đến nơi, người vợ của quan ba Pháp kia hồi hận nên có được thư của cô ta viết cho Thầy thuật lại là chính cô ta đã cáo gian cho vợ Thầy và Vero Liễu và Thầy Lazazo Phiền chết ngày 27-1-1884.

Truyện này tác giả viết in ra 28 trang khổ 12 x 19 cm.

Trích văn :

Ai xuống Bà Rịa mà có đi ngang qua đất thánh ở trong cát tại làng Phước Lễ thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mỏ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng gần một bên nhà thờ những kẻ Tứ đạo mà thăm mỏ ấy kéo tội nghiệp. Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không ai màng ngó tới.

Mỏ đó là mỏ một Thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đặng nằm yên nơi ấy.

.....

Đồng hồ nhà thờ nhà nước (3) vừa đánh 8 giờ; đồ tôi đã đem xuống tàu mà đi Bà Rịa rồi.

Chiếc Jean Depuis định 10 giờ mới chạy, nên còn 2 giờ chẳng biết làm đi gì. Lên đến sân thấy trăng thanh gió mát (Rằm tháng chạp Annam là 12 Janvier 1884), thì tôi lại đứng nơi be tàu mà hóng gió.

Đứng đó lòng buồn một ít vì phải xa cách cửa nhà vợ con hơn tám bữa cho nên dẫu mà trên bờ đèn sáng như ngày, kẻ qua người lại xe ngựa rầm rầm, nhà hàng đầy đầy những kẻ vui chơi, tôi cũng chẳng đem trí mà xem các sự ấy, cứ một xem phía bên sông Thủ Thiêm mà thôi; vì phía đó chẳng chơi sự sang trọng vui chơi, chẳng tỏ bày sự phàm xác thịt. Nơi ấy là nơi nghèo khổ làm ăn ban ngày, thong thả mà nghỉ ngơi ban đêm, nên còn một hai chỗ còn đèn leo lét mà chỉ vài nhà chưa ngủ mà thôi.

Còn dưới sông mặt trăng dọi xuống làm cho nước giông ra như tấm lụa vàng có kim sa.

Đọc đoạn văn trích trên đây, chúng ta sẽ có dịp so sánh với các nhà văn sau này như Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt viết sau ông trên dưới 30 năm, Nguyễn Trọng Quản đã hành văn trong sáng.

Lời tựa đề tặng Diệp Văn Cương và các bạn người Việt cùng học ở Lycée d'Alger; ngoài ước muốn cho Miền Nam có tương lai rực rỡ, tiến bộ và văn minh, ông còn viết:

Tôi một có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hàng ngày nói mà làm ra một truyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay; trước là làm cho con trẻ ham vui mà tập đọc, sau là làm cho dân các xứ biết rằng: người Annam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai.

Qua lời tựa này, chúng ta xác định được, trước ông chưa có ai viết tiểu thuyết, cũng như Trương Vĩnh Ký, trước ông chưa có ai viết “*Chuyện đời xưa*” vậy, thứ nữa là dùng tiếng thường nói sao viết vậy: *Đó chính là truyền thống của văn chương miền Nam.*

2.- Trần Chánh Chiếu (1868-1919)



Trần Chánh Chiếu (1867-1919)

Trần Chánh Chiêu tự Gilbert Chiêu, bút hiệu Tố Hộ và Trần Nhựt Thăng, ông sinh năm 1867 tại làng Vân Tập, sau đổi là Vĩnh Thanh Tân, tỉnh Rạch Giá, cha là Trần Thọ Cửu, hương chức trong làng.

Gia đình ông khá giả, sau khi học xong trường tỉnh, ông lên Sài Gòn học trường College d'Adran và khi thành tài, ông làm giáo học rồi làm thông ngôn cho Tham biện Chủ tỉnh Rạch giá (4).

Ông có khản đất vùng Tràm Vẹt, có phố xá tại chợ Rạch giá, nên sau đó ông thôi làm công chức, trở về làng làm Xã trưởng (5) một thời gian, ông được phong chức Phủ hàm và gia nhập Pháp tịch.

Khoảng năm 1906, ông lên Sài Gòn hoạt động trong phong trào Minh Tân - Danh từ này có lẽ lấy chữ trong sách Đại Học. "*Đại học chi đạo, tại minh minh đức. tại tân dân tại chí u thiên*", phong trào Minh Tân là một bộ phận trong phong trào Duy Tân.

Năm 1906 và 1907, ông làm Chủ bút tờ *Nông Cổ Mìn Đàm* và năm 1907 tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* ra đời, ông Làm Chủ bút tờ này dưới bút hiệu Trần Nhựt Thăng. Ông có hoạt động bí mật với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, ở Sài Gòn ông lập Minh Tân Công Nghệ Xã, Nam Trung khách Sạn, ở Mỹ Tho có Minh Tân khách sạn là những nơi mà ông muốn người Việt Nam kinh doanh, để đương đầu với người nước ngoài, và cũng là nơi gặp gỡ của những người trong phong trào.

Vì hoạt động bí mật và cạnh tranh thương mại, nên ông bị người Pháp theo dõi, đến tháng 10 năm 1908 ông bị bắt cho đến tháng 4 năm 1909 ông mới được thả ra, sau đó ông vẫn hoạt động bí mật trong phong trào Đông du, và ông mất tại Sài Gòn năm 1919.

Ngoài việc làm báo, hoạt động cách mạng ra, ông dịch và viết một số tác phẩm sau:

- *Tiền căn hậu báo* (dịch le Comte de Monte-Cristo của Alexandre Dumas), trước đăng trong Lục Tỉnh Tân Văn. Năm 1914, nhà in Imprimerie de l'Union ấn hành sách.
- *Hoàng Tố Oanh hàm oan*.

- Văn ngôn tập giải.
- Gia phả (1917)

Trích văn:

Thương hải tang điền

Trải qua một cuộc bể dâu, những điều trông thấy mà đau đớn lòng. Theo luật lệ tạo hóa, hễ hữu hình thì hữu hoại. Vật chi hễ có hình, hoặc chẳng lâu thì mau cũng phải hư nát. Còn trong đám trần ai hễ hữu sanh thì hữu tử, có sanh sản thì có tử táng, có sống thì có chết.

Vũ lại, sông biển núi non cũng hay đổi dời, ruộng dâu hóa ra biển, biển cạn bầy đất thành ruộng dâu. Núi cao sập lở thành ao hồ, non nhỏ có ngày cao lớn. Mỗi người đều thấy, hễ chiêm nghiệm thì đều hiểu.

Nói sang qua phong tục thì lại thấy nó mỏng manh hơn bánh tráng. Xưa vẽ mình, ở dã, ở bãi, nhờ ba con cá nuôi lỗ miệng, đầu trọc, mình đóng khố. Sau lần lần bắt chước lân bang, Sấm áo quần ngày càng tao nhã thanh lịch. Nay lại muốn bỏ đồ xưa, đổi áo thay xiêm, đồ dài thay vắn, cúp tóc cho gọn. Xưa đi giày hàm ếch lướt bước. Nay đi giày đinh gót gọn gàng. Xưa bịt khăn, nay đội nón. Muôn việc cũng đều bắt chước các nước, còn việc cơ xảo, việc thông minh, bày vẽ cho cận tiện thì mình thua sút xa thăm thẳm.

Nghĩ lại sự bắt chước cũng không mau được, ban đầu thì xài quần tây, đến sau cúp tóc, đội nón, bây giờ muốn đổi áo. Mấy ông tưởng vậy là đủ cuộc trí thời thức thế sao ?

Tôi tưởng chưa, là vì việc hủ lậu còn đây, sự nghi nan còn nặng. Việc đọc sách, đọc nhật trình còn sơ, việc cơ xảo công nghệ còn hẹp. Nay lo chuyện sửa se là dọn quân đánh áo. Hà tất duy tân. Ấy là có vỏ nõ có ruột. Phải ráng mà buôn chải với đời, lo cho con nhà nước Nam thông nghề buôn, giỏi nghiệp nghệ, tiện tận chất lột, thủ quyền lợi vì hễ có hàng sản mới có hàng tâm; bằng tay không chân rồi, dầu có mặc áo gấm cũng chẳng làm chi, bất quá thì hơn con công một thí mà thôi.

Xin tri túc thường túc. Có 10\$ ăn 5\$ dành để 5\$. Đến khi có gặp điều phải mà thi ân được. Chớ “đồng rắng trong túi vắng hoe, thì ắt là kiến nghĩa nan vi, lâm nguy nan cứu”.

Tố Hộ

Bài này in ra chắc có các vị Minh Tâm công luận. Phận tôi làm chủ bút sẽ cầm cân.

Chủ Bút

Số 2, ngày 21-11-1907

3.- Trương Duy Toàn (1885-1957)



Trương Duy Toàn tự Mạnh Tự, bút hiệu **Đồng Hồ**, sinh năm 1885, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thuở nhỏ học ở tỉnh rồi lên học trường lớn ở Sài Gòn, năm 1905 ra trường làm Kinh lịch tại tòa Khâm sứ Pháp ở Nam Vang. Năm 1907 đổi về Sài Gòn, ông tham gia vào hội Minh Tân của Trần Chánh Chiêu, ông có sang Nhật làm thông ngôn cho Phan Bội Châu và Cường Để ở Nhật và Pháp. Năm 1908, Nhật trục xuất du học sinh, ông theo Cường Để sang Âu Châu. Có lẽ trong thời gian này, ông viết tiểu thuyết *Tiết phụ gian truân* do F.H. Scheneider – Imprimerie, editeur 1910 – Sài Gòn xuất bản.

Năm 1914, ở Âu châu ông trở về Thượng Hải, Singapore rồi lại sang Pháp, tại Paris ông liên lạc với Phan Chu Trinh rồi bị Pháp bắt dẫn độ về Sài Gòn, ông bị giam cầm một thời gian rồi

được trả tự do. Sau đó ông sống bằng nghề cầm bút, viết tuồng cải lương.

Năm 1924-1933, ông làm chủ báo *Trung Lập*, *Sài Thành nhật báo*. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông sống ở Sài Gòn với nghề làm báo, năm 1955, ông còn viết hồi ký về *Phong trào cách mạng trong Nam* đăng trên tuần báo *Tiến Thủ* với bút hiệu **Đồng Hồ** và tiểu thuyết *Phan Yên Ngoại sử* tức *Tiết Phụ gian truân* đã in năm 1910.

Ông mất năm 1957 tại Sàgòn, thọ 72 tuổi, an táng tại quận Tam Bình tỉnh Vĩnh Long.

Tác phẩm của ông gồm có:

- *Phan Yên ngoại sử* (1910)
- *Truyện Đơn Hùng Tín An Nam tục kêu Ba Tính* (1925)
- *Phong trào cách mạng trong Nam* (1956)

Các tuồng hát:

- *Kim Vân Kiều*
- *Lục Vân Tiên*
- *Hạnh Nguyên công Hồ*
- *Trang Tử cổ bốn ca*
- *Trang Châu mộng hồ điệp*
- *Lưu Yến Ngọc cứu cha đại hiếu.*

4. Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947)



Ông từng làm chủ bút *Nông Cổ Mìn Đàm*, là một nhà dịch truyện Tàu, cũng là một trong những nhà viết tiểu thuyết buổi sơ khai. Lần thứ hai làm chủ bút *Nông Cổ Mìn Đàm*, truyện Tàu đã được dịch nhiều rồi, và tiểu thuyết bắt đầu có dạng buổi bình minh, nên ông chuyển sang viết tiểu thuyết đăng trong *Nông Cổ Mìn Đàm*. Tiểu thuyết *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* làm cho ông nổi tiếng hơn cả, người ta gọi ông với biệt danh là “Monsieur Chăn Cà Mun” đó là tên của nhân vật chính trong chuyện.

Muốn hiểu rõ hơn về cuộc đời của ông, xin xem lại tiểu sử ông ở Tiết 4, mục III, tiểu mục 2.

Về tiểu thuyết của ông sáng tác gồm có :

- *Gái trả thù cha* (trình thám tiểu thuyết, 4 quyển 220 trang, 1920)
- *Tài mạng tương đố* (tâm lý tiểu thuyết, 2 quyển)
- *Lòng người nham hiểm* (xã hội tiểu thuyết, 1 quyển)
- *Nghĩa hiệp kỳ duyên* (1920) (6)
- *Trình hiệp lưỡng mỹ*
- *Lê Thái Tổ* (4 quyển, 1931)

Trích văn :

Vậy sao? Cơ khổ dữ chưa, vậy mà tôi không biết, chớ anh nhà cửa ở đâu? Sao mà biết con hai ở đây? Trịnh-thế-Xuong chưa kịp trả lời, Lâm-thế-Viễn liền rước mà nói rằng: “Ông bác đây là người giàu có lớn bên chợ Tân Châu”. Rồi đó Lâm-trí-Viễn mới thuật hết đầu đuôi sự tích lại cho Dì Tư bán cá nghe. Dì tư bán cá miệng nhai trầu tích hoát, tay xĩa thuốc ba ngoai mà nói rằng: “Trời đất ơi! Đây với đó có bao xa mà không biết, phải tôi dè vậy thì tôi nhắn cho ông anh hay đã lâu rồi chớ đâu mà để cho tới ngày nay. Từ ngày tôi gặp con hai nó đi lơ thơ ngoài chợ, tôi thấy vậy tôi thương nên tôi đem nó về mà ở với tôi đây đã mấy tháng nay. Dì cháu hằm hút với nhau thiệt tôi thấy tánh nét nó thiệt thà tôi thương nó quá. Lúc đêm hôm rảnh rang tôi cũng hỏi thăm gốc gác cha mẹ nó thì nó không biết chi hết, vì lúc họ chớ nó đi thì nó còn nhỏ quá”. Trịnh thế Xuong bèn thò tay vào túi lấy ra (100 đồng) một trăm đồng bạc, trao

cho Dì tư bán cá mà nói rằng: “Con gái tôi nó đùm đậu ở đây trong mấy tháng thiệt cũng nhờ cái lòng tốt của chị, mà bởi tôi đi thình lình nên không có bạc đem theo nhiều, vậy thì xin chị nhận đỡ lấy một trăm đồng bạc này, gọi là của tôi đền đáp ơn dày của chị, vui lòng đừng tôi đem con gái tôi về, kéo để tắt tuổi cái tấm thân nó tội nghiệp”.

(Trích Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên)

Từ bài trích Mộ Tào Tháo ở Tiết Báo chí, đến phần trích trên đây, chúng ta thấy Nguyễn Chánh Sắt hành văn nhẹ nhàng, nhưng vẫn thể hiện nét đặc thù của truyền thống văn chương miền Nam.

5. Lê Hoàng Mưu (1879-1941)

Lê Hoàng Mưu sinh năm 1879 tại Cái Cối tỉnh ly Bến Tre, ông có bút hiệu Mộng Huê Lầu, ông bắt đầu sáng tác vào khoảng năm 1917-1918, đến năm 1921 ông làm chủ bút tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* cho đến năm 1930, sau đó ông là chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo *Long Giang*, tờ báo này đình bản năm 1943. Ông mất tại Sài Gòn năm 1941, thọ 62 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có:

- *Hà Hương phong nguyệt*. (7)
- *Ba gái cầu chồng* (1915)
- *Oán hồng quần* tức *Phùng Kim Huê ngoại sử* (1920)
- *Tô Huệ Nhi ngoại sử* (1920)
- *Oan kia theo mãi* tức *Ba mươi hai đêm Hồ Cảnh Tiên tự thuật* (1922)
- *Đầu tóc mượn* (1926)
- *Đêm rớt của người tử tội* (1930 ?)
- *Người bán ngọc* (1931)

Trích văn: (8)

Oán Hồng Quần

... Trên chũr đê Tân Hiệp nhà ga, dưới chạo rạo người ta lên xuống.

Huê khát nước thấy dĩa muồn uống, tính xuống mua mà xuống lại e, may đâu con bán dĩa đem lại gần xe, cho hành khách tiện bề mua lấy. Huê mừng dạ mau chân bước lại, kêu hỏi thăm một trái mấy đồng. Xảy đâu gần bên nàng có một thầy thông, chợt thấy khách má hồng bẽn rẽn. Trơ đôi mắt hỏi thăm trong bụng: “Có phải Túy Kiều xưa, nay sống lại chăng? Thầy mới lân tay toan mở túi gió trắng, kiếm lời gheo ả Hằng cung nguyệt”.

Lê Hoàng Mưu hành văn theo lối biền ngẫu, đó là ảnh hưởng của cổ văn Trung Hoa, dùng trong thi phú từ chương.

Một đoạn văn xuôi của ông, chúng tôi thử xuống dòng ở các chấm câu, nó gần trở thành một bài phú.

Chung thờ thần mây trắng, mười mấy năm mới bỏ ra đi.

Trốn mà đi Nam Vang, ngõ cái nghiệp điểm đàng sửa sang tánh hạnh.

Có dè đâu lên Nam Vang cũng chẳng tiếc phân son một mảnh; không then điều lá gió chim cành; hết Tống Ngọc tới Trường Khanh, vui theo cuộc lâu xanh ang ná (9)

So với văn của Nguyễn Chánh Sắt, rồi lần tới Hồ Biểu Chánh, chúng ta sẽ thấy rõ sự chuyển thể từ thi ca sang văn xuôi, cần phải có một nhịp câu, ấy là truyện Tàu. Đọc lại đoạn văn trên chúng ta thấy ông hành văn từng câu ngắn, có người cho đó là văn nhát gừng. Nhưng trong buổi giao thời ấy, ông là một nhà văn sáng giá, theo như bài viết của Lãng Tử đăng trong tuần báo Mai số 68 phát hành ngày 6-1-1939, viết về Lê Hoàng Mưu như sau:

Sánh truyện hồi độ ông viết ra thật nhiều và đều bán chạy như tôm tươi giữa buổi sớm, ông nổi danh quá lắm, làm cho ông Nguyễn Văn C (10) trong một lúc vui sướng vì đã có người giúp việc quý giá đã hứa với ông rằng sẽ giữ ông lại trong tờ báo trọn đời. (11).

III.- Đặc tính của tiểu thuyết sơ khai:

Chúng ta chưa biết nhiều về Lê Hoàng Mưu, Trần Phong Sắc nhưng Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Chánh Sắt, và Nguyễn Trọng Quản, họ đều là những người có học Quốc Ngữ và Pháp Văn, do đó ít nhiều họ cũng bị ảnh hưởng văn chương Tây Phương, nhưng cổ văn, Thơ, truyện Tàu vẫn có ảnh hưởng đến

họ, chính vì vậy mà tiểu thuyết thuở ban đầu ấy, đã chịu một số ảnh hưởng sau đây:

1.- Chịu ảnh hưởng chương hồi của tiểu thuyết Trung Quốc:

Về chương hồi của truyện Tàu, chúng tôi đã nói qua ở Tiết 4, mục V. Tương cũng cần nhắc lại, mỗi truyện Tàu chia thành nhiều chương, hồi. Trước mỗi hồi đều có một hay hai câu thơ giới thiệu tổng quát nội dung của hồi đó.

Tiểu thuyết miền Nam buổi sơ khai cũng vậy, có chương hồi. Bản *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* do nhà văn Sơn Nam sưu tầm và cho in lại trong tạp san Nhân Loại (12), không thấy có phân chia thành hồi, nhưng từng đoạn có ghi :

Lâm trí Viễn dụng mưu.

Một chước rất màu.

Còn tiểu thuyết *Nhơn Tình Ám Lạnh* của Hồ Biểu Chánh, do Tín Đức Thư Xã in năm 1928 có phân chia thành hồi như:

Hồi thứ II

*Phi Phụng tỏ tình buồn dạ khách,
Duy Linh tức trí kiếm đường vinh.*

hoặc Hồi thứ XVI

*Từng cay đắng mới biết thế tình gian dối,
Lắm thâm sâu nên nhìn người ngọc quận đau.*

Sau này Hồ Biểu Chánh cho in lại, ông đã bỏ bớt các câu thơ giới thiệu các hồi.

Giọt Máu Chung Tình của Tân Dân Tử do nhà Phạm Văn Thìn in năm 1954 vẫn còn in chương hồi theo cũ:

Hồi thứ nhất

*Thành Bình-Định thuật sơ sự tích,
Võ-đông-Sơ lướt dặm quan hà.*

Như vậy cho thấy, ban sơ tiểu thuyết chịu ảnh hưởng truyện Tàu về hình thức cũng phân chia thành chương hồi.

2. Chịu ảnh hưởng văn chương Trung quốc:

Chúng ta ai cũng biết rằng miền Nam không phải là mảnh đất chịu ảnh hưởng lâu đời về văn chương Trung Quốc, miền Nam chỉ có năm ba ông Cử, vài ông tiến sĩ, rồi Pháp chiếm lấy miền Nam, nền văn học Quốc ngữ được phát sinh. Quốc ngữ chỉ là phương tiện cai trị của người Pháp, còn con đường quan lại nhất thiết phải học chữ Pháp, bởi vì các Nghị Định, công văn đều viết bằng Pháp văn, chữ Quốc ngữ chỉ dùng ở báo chí, văn chương. Những người làm báo, sáng tác tiểu thuyết đều biết Pháp văn, Hán Văn và Quốc ngữ.

Mặc dù học Hán văn không nhằm mục đích thi cử, nhưng mà học để biết nghĩa lý thánh hiền, học cho hiểu để đàm luận văn chương, cho nên nhà văn thời đó còn chịu ảnh hưởng rơi rớt lại văn chương biên ngẫu của Trung Hoa.

Đây là đoạn mở đầu bộ Giọt Máu Chung Tình của Tân Dân Tử:

Lửa hạ vừa tàn, gió thu đổ lá, kèn xe hơi rí rả, tiếng ngâm sâu nhạt nhạt khoan khoan. Nội cỏ bóng le the, trang vẽ cảnh vàng vàng dợt dợt, kìa xóng róng một đám rừng thông cụm liễu cây đứng xơ rơ, trợn mắt trơ trơ, dường như giận cái phong cảnh tiêu điều, mà phai màu xử lá. Nọ một giải trường sơn vợi vợi, nằm dọc theo mé biển Đông dương, dờ sóng phôi sừng, thêm thiếp yêm liêm ở dưới trời Nam, dường như buồn thảm cái thời tiết đối đời nên không động dạng...

Còn đoạn mở đầu *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* của Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt:

Vừa cuối tiết thu, trời chiều mát mẻ, trên nhành chim kêu chiu chít, dưới sông cá lội vờn vờ; Lâm trí Viễn tay cầm nhứt báo, tay xách ba-ton (baton), rảo bước thung dung, thơ thần lối cầu đường núi Sam là chỗ hẹn hò với tình nhân mà trao lời tâm sự. Gần trót giờ lâu, chẳng thấy dọn nàng, anh ta buồn ý, liền dờ tờ nhứt báo xem chơi cho tiêu khiển...

3. Chịu ảnh hưởng về nền luân lý của Trung Hoa:

Mặc dù chịu ảnh hưởng phần nào của Tây phương nhưng ảnh hưởng về luân lý của Trung Hoa vẫn nặng nề, đó cũng là nền nếp, phong hóa của Việt Nam ta từ lâu đời.

Những tam cang, ngũ thường, tam tông, tứ đức đã ăn sâu vào đời sống người Việt Nam, khi người ta nói đến lễ nghĩa, đối xử với nhau trong xã thôn và làng nước. Nó là chuẩn mực cho tác

giả xây dựng nhân vật, hoàn cảnh. Thậm chí đến nhân vật của Nguyễn Chánh Sắt, ông đặt tên biểu trưng cho từng cá tánh nhân vật.

Kẻ mưu sâu hiểm độc thì tên là Lâm-trí-Viễn, người giả mạo, sau này phải chạy trốn tên là Đào-phi-Đáng, kẻ hết lòng hết dạ cứu giúp người tên là Trần-trọng-Nghĩa, kẻ có lòng thương người tên là Trịnh-thế-Xương, kẻ phải chịu phiêu bạt tên là Trịnh Phương Lang, còn tên cờ bạc ăn cắp vặt tên là Trịnh-bát-Thanh.

Hồ Biểu Chánh cũng vậy, người con gái trinh trắng ông đặt tên là Bạch Tuyết, kẻ có chí ông đặt cho tên Chí Đại ...

4. Hành văn trơn tuột như lời nói:

Có một đặc tính cho văn chương miền Nam, nó đã tạo thành truyền thống, khởi đầu từ Trương Vĩnh Ký, đặc tính ấy là **hành văn trơn tuột, nói sao viết vậy**, Chẳng hạn như đoạn trích trong *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* ở trước:

“Trời đất ơi! Đây với đó có bao xa mà không biết, phải tôi dè vậy thì tôi nhắn cho ông anh hay đã lâu rồi chớ đâu mà để cho tới ngày nay. Từ ngày tôi gặp con hai nó đi lơ thơ ngoài chợ, tôi thấy vậy tôi thương nên tôi đem nó về mà ở với tôi đây đã mấy tháng nay. Dì cháu hằm hút với nhau thiệt tôi thấy tánh nết nó thiệt thà tôi thương nó quá. Lúc đêm hôm rảnh rang tôi cũng hỏi thăm gốc gác cha mẹ nó thì nó không biết chi hết, vì lúc họ chớ nó đi thì nó còn nhỏ quá.”

Một đoạn trích trong *Ai Làm Được* tiểu thuyết đầu tiên của Hồ Biểu Chánh, sáng tác năm 1912, nhuận sắc in năm 1922, để chúng ta thấy rõ đặc tính văn chương miền Nam.

Quan Phủ đã nổi giận mà bà còn châm chích thêm, chẳng khác nào lửa cháy mà bà còn chế thêm dầu, bởi vậy quan Phủ lấy roi biểu Bạch Tuyết nằm xuống ông đánh hơn một chục roi, cắn răn trơn mắt không cho Bạch Tuyết khóc.

Ông vừa đánh vừa nói rằng:

- Mày lấy thằng Chí Đại làm nhục nhỡ tao, tội ấy tao chưa nói, bây giờ tao định gã mày cho mày khỏi mang tiếng xấu, mày lại làm hơi khôn lanh, muốn chống cự với tao nữa à.

Bạch Tuyết nghe mấy lời ấy thì chung hửng, không biết lấy chi mà đối nại được, kêu oan rằng:

- Oan ức con lắm cha ôi Mẹ ôi Mẹ ở dưới cửu tuyền xin mẹ chứng dùm con, kéo tội nghiệp thân con lắm, mẹ ôi !

IV.- CÁC NHÀ VĂN TIẾP NỐI:

Mặc dù Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đều có tham gia vào văn chương, báo chí trước năm 1954, nhưng chúng tôi không xếp các ông vào trong các nhà văn tiếp nối ở miền Nam vì Bình Nguyên Lộc chỉ nổi tiếng với tác phẩm *Đò Dọc*, sau khi ông được giải thưởng Văn Chương toàn quốc năm 1958-1959, còn Sơn Nam thì nổi tiếng sau khi xuất bản quyển *Hương Rừng Cà Mau* năm 1962. Mặc dù Bình Nguyên Lộc với chuyện *Rừng Mắm*, còn Sơn Nam với quyển *Hương Rừng Cà Mau*, đều là những truyện có giá trị mang chứa tình yêu quê hương đậm đà, nhưng vì giới hạn văn chương miền Nam từ cuộc Nam tiến cho đến năm 1954, cuộc di cư vĩ đại ấy đã pha trộn văn chương, làm cho văn chương miền Nam có sắc thái khác, thành ra một thời kỳ trong Văn học Việt Nam.

Phần này chúng tôi đề cập đến các nhà văn Hồ Biểu Chánh, Tân Dân Tử, Phú Đức, Phi Vân và Hồ Hữu Tường. Người được đề cập đến trước tiên là nhà văn Hồ Biểu Chánh.

1.- Hồ Biểu Chánh (1885-1958)



Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1885, tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công, trong một gia đình nghèo.

Năm lên 8, Hồ Biểu Chánh học chữ Nho, năm lên 12 ông bắt đầu học Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tổng Vĩnh Lợi, rồi sau học trường tỉnh Gò Công. Nơi đây ông được cấp học bổng để theo học tại trường Chasseloup-Laubart ở Sài Gòn. Cuối năm 1905 ông thi đậu bằng Thành Chung.

Năm 1906, ông thi đỗ làm Ký lục tại Soái phủ Nam Kỳ (Sài Gòn), tòng sự tại Dinh Hiệp Lý, năm 1912, 1913 tòng sự tại toà bố tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau. Năm 1914, tòng sự tại toà bố tỉnh Long Xuyên. Năm 1917, Hội Khuyến Học Long Xuyên xuất bản Đại Việt tạp chí, ông có cộng tác với tạp chí này, viết về khoa học, kinh tế, lý tài.

Năm 1919, đổi về làm việc tại toà bố Gia Định. Năm 1920, làm việc tại văn phòng Thống Đốc Nam Kỳ. Cuối năm 1921 thi đậu Tri Huyện.

Năm 1927 thăng tri phủ, đổi đi làm Quận Trưởng quận Càn Long, tỉnh Trà Vinh. Năm 1932, đổi đi làm Quận Trưởng quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Năm 1934, đổi đi làm Quận Trưởng quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ.

Năm 1935, đổi về Sài Gòn làm Phó Chủ Sự phòng 3, kiểm soát ngân sách tỉnh và thành phố. Năm 1936, thăng Đốc Phủ Sứ, trong năm này ông làm đơn xin hưu trí, nghị định cho về hưu tháng Giêng năm 1937, nhưng mãi đến năm 1941, ông mới được về hưu.

Ngày 4-8-1941, ông được cử làm Nghị Viên Hội Đồng Liên Bang Đông Dương, đến ngày 26-8-1941, ông được cử làm Nghị viên kiêm Phó Đốc Lý thành phố Sài Gòn. Cuối năm 1941, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn sáp nhập làm một, ông làm Nghị viên trong Ban Quản Trị thành phố Sài Gòn cho đến năm 1945.

Năm 1946, ông làm Chánh Văn phòng cho Chánh phủ Nam kỳ của Thủ tướng Nguyễn Văn Thỉnh. Sau khi Bác sĩ Nguyễn Văn Thỉnh qua đời. Hồ Biểu Chánh mới từ bỏ hẳn cuộc đời công chức.

Sau khi về hưu, ông ở Gò Công một thời gian, rồi trở lại Sài Gòn, ông vẫn tiếp tục sáng tác cho đến khi nhắm mắt lìa đời ngày 4 tháng 11 năm 1958, tại biệt thự Biểu Chánh, đường Hồ Biểu Chánh (gần ngã tư Ngô Đình Khôi và Trần Quang Diệu). Phú Nhuận, tỉnh Gia Định.

Khi ông mất, thi sĩ Đông Hồ lấy tên các tác phẩm của ông, làm câu đối đi viếng tang ông như sau :

- *Cay đắng mùi đời, Con nhà nghèo, Con nhà giàu*, tác phẩm viết trăm lẻ năm thiên, *Vì nghĩa vì tình, Ngọn cỏ cứng gió đùa, Tỉnh mộng*, mấy *Ai làm được*.

- *Cang thường nặng gánh, con Khóc thầm, con Cười gượng*, thanh cần trái bảy mươi bốn tuổi, *Thiệt giả giả thiệt, Vườn văn xưa Ghé mắt, Đoạn tình còn Ở theo thời*. (14)

Trong đời công chức, ông có những huy chương sau :

- 28-12-1920: Khuê bài danh dự bằng bạc
- 06-04-1921: Kim Tiền
- 26-08-1924: Monisaraphon
- 25-03-1927: Ordre Royal du Dragon de l'Annam
- 02-09-1937: Ordre Royal du Cambodge
- 09-08-1941: Chevalier de la Légion d'Honneur

Về văn nghiệp, ngoài tiểu thuyết ra, ông còn viết nhiều thể tài khác như khảo cứu về tôn giáo, chánh trị, tiểu thuyết. Viết tuồng cải lương, hát bội...

Năm 1942 và 1943, Hồ Biểu Chánh làm chủ nhiệm Báo nguyên san Đại Việt Tạp Chí (13) và Nam Kỳ Tuần Báo xuất bản tại Sài Gòn.

Về tiểu thuyết, ông đã sáng tác những tác phẩm sau đây:

1. *Ai làm được* (sáng tác năm 1912, nhuận sắc năm 1922)
2. *Chúa tàu Kim Qui* (1922)
3. *Cay đắng mùi đời* (1923)
4. *Tỉnh mộng* (1923)
5. *Một chữ tình* (1923)
6. *Nam cực tình huy* (1924)
7. *Nhơn tình ấm lạnh* (1925)

8. *Tiền bạc, bạc tiền* (1925)
9. *Thầy thông ngôn* (1926)
10. *Ngọn cỏ gió đùa* (1926)
11. *Chút phận linh đình* (1928)
12. *Kẻ làm người chịu* (1928)
13. *Vì nghĩa vì tình* (1929)
14. *Cha con nghĩa nặng* (1929)
15. *Khóc thầm* (1929)
16. *Nặng gánh cang thường* (1930)
17. *Con nhà nghèo* (1930)
18. *Con nhà giàu* (1931)
19. *Ở theo thời* (1935)
20. *Ông Cử* (1935)
21. *Một đời tài sắc* (1935)
22. *Cười gượng* (1935)
23. *Dây oan* (1935)
24. *Thiệt giả, giả thiệt* (1935)
25. *Nợ đời* (1936)
26. *Đóa hoa tàn* (1936)
27. *Lạc đường* (1937)
28. *Từ hôn* (1937)
29. *Tân phong nữ sĩ* (1937)
30. *Lời thề trước miếu* (1938)
31. *Tại tôi* (1938)
32. *Bỏ chồng* (1938)
33. *Ý và tình* (1938)
34. *Bỏ vợ* (1938)
35. *Người thất chí* (1938)
36. *Tìm đường* (1939)
37. *Hai khối tình* (1939)
38. *Đoạn tình* (1939)

39. *Ái tình miếu* (1941)
40. *Cư kinh* (1941)
41. *Mẹ ghẻ, con ghẻ* (1943)
42. *Thầy Chung trúng số* (1944)
43. *Hai Thà cưới vợ* (1944)
44. *Một đóa hoa rừng* (1944)
45. *Ngập ngừng* (1944)
46. *Chị Hai tôi* (1944)
47. *Bức thư hối hận* (1953)
48. *Trọn nghĩa vẹn tình* (1953)
49. *Nặng bầu ân oán* (1954)
50. *Đổ nương nương báo oán* (1954)
51. *Lá rụng hoa rơi* (1954-1955)
52. *Tơ hồng vương vấn* (1955)
53. *Hai chồng* (1955)
54. *Hai vợ* (1955)
55. *Đại nghĩa diệt thân* (1955)
56. *Trả nợ cho cha* (1955)
57. *Những điều nghe thấy* (1955-1956)
58. *Ông Cả Bình Lạc* (1955-1956)
59. *Một duyên hai nợ* (1956)
60. *Trong đám cỏ hoang* (1956-1957)
61. *Vợ già chồng trẻ* (1956)
62. *Hạnh phúc lối nào* (1957)
63. *Sống thác với tình* (1957)
64. *Nợ tình* (1957)
65. *Đón gió mát, nhắc chuyện xưa* (1957)
66. *Chị Đào, chị Lý* (1957)
67. *Nợ trái oan* (1957)
68. *Tắt lửa lòng* (1957)
69. *Lấy lòng hào khí* (1957-1958)

70. *Lần qua đời mới* (1958-?)

71. *Hy sinh* (1958--?)

Đáng lẽ chúng tôi đặt nhà văn Hồ Biểu Chánh vào hàng các tiểu thuyết gia đầu tiên, nhưng chúng tôi nghĩ từ năm 1912, ông sáng tác *Ai Làm Được*, nhưng phải đợi 10 năm sau, ông mới sửa chữa và cho in ra, thời gian 10 năm ấy vật đổi sao dời, tiểu thuyết đã đi được những bước vững chắc rồi.

Lối hành văn của ông vượt hẳn các nhà văn lớp trước, tuy những quyển tiểu thuyết của những năm đầu, thỉnh thoảng ông cũng dùng lối biền ngẫu, như đoạn sau đây trong *Nhơn Tình Ấm Lạnh*:

Đêm đã khuya nên trên đường chẳng còn ai đi nữa, trăng thật tỏ mà mấy nhà ở dọc theo đường lại kín cửa ngủ hết. Duy Linh ra khỏi cửa ngõ của ông Huyện hàm rồi, thì thừng thắt huồn bước mà về. Đi vài chục bước ngõ ngoài lại một lần, thì thấy vách tường trắng toát, nóc lầu hồng hồng, trước cửa lầu ngọn đèn chiếu sáng trung, sau nhà bếp dạng người còn náo nức. Bóng trăng vì nhánh áng nên chỗ mờ chỗ tỏ, cây cỏ bị ngọn gió đàng nên lắc lại lắc qua. Động ngâm nga nghe tiếng đé khóc bên chân, bay sập sập thấy cánh chim quơ trước mặt.

Tuy nhiên tiểu thuyết của ông đã có ranh giới phân biệt rõ ràng thời kỳ sơ khai đã chấm dứt, cho nên chúng tôi đưa ông vào các nhà văn tiếp nối.

Nghiên cứu tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, chúng tôi thấy những nét đặc biệt bằng bạc trong hầu hết các tác phẩm của ông.

Về luân lý, ông vẫn theo luân lý Khổng Mạnh, nhưng luôn muốn có cải cách, uyển chuyển cho phù hợp với hoàn cảnh chứ không quá câu nệ, chẳng hạn như trong *Vì Nghĩa Vì Tình*:

Tối lại cô ngủ không được, cô nằm suy tới tính lui, làm thân đàn bà con gái, nếu tỏ với đàn ông con trai một lời không đoan chánh, thì thẹn thùa xấu hổ có chi bằng, mà nếu mình vì danh tiết, không đành khêu tình, đặng mà cứu cái sanh mạng của người ta thì té ra mình trọng chữ “trinh” hơn là chữ “nhon”, làm người dượng ấy chưa phải là người đứng đắn. Cô cân phân từ chút, cô xét nét từ hồi, nếu cô giữ ven tiết trinh thì Chánh Tâm phải chết, rồi Trọng Quý phải mang cái quả báo.

Cô là người có lòng nhân từ, cô không nở vì phận cô mà cô để cho kẻ khác bị hại, thà là cô mang tiếng thất tiết mà cô cứu người ta, chớ cô có chấp danh tiết của cô thì cái lỗi bắt nơn nó còn nặng hơn cái lỗi thất tiết nhiều lắm. Mà tại sao lại gọi rằng thất tiết? Phận gái phải gìn giữ nét na, mình liếc mắt trêu hoa, mình tỏ lời gheo nguyệt, mình làm giả dối đặng cho khách buồn rầu động tình mà quên nỗi vợ con vậy thôi, chớ mình đại gì mà để rom gân cho lừa bắt, thọc tay vào cho chàm dính, mà sợ xử tiết ô danh.

Nhân vật của Hồ Biểu Chánh phần nhiều đều có khuynh hướng phiêu lưu, từ Chí Đại trong *Ai Làm Được*, Phan Văn Quý trong *Mẹ Ghẻ Con Ghẻ*, Duy Linh trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Châu Tất Đắc trong *Từ Hôn*, Lân trong *Lời Thề Trước Miếu*, cho đến thằng Hôi, thằng Quì trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, thằng Được, thằng Bỉ trong *Cay Đắng Mùi Đời*, thằng Hiệp, thằng Cao trong *Lạc Đường* là những nhân vật phiêu bạt, lang thang đi: “*đi một ngày đàng, học một sàng khôn*”. Những nhân vật phiêu lưu ấy thường chọn con đường thương mại để nên người. Chắc chắn ông muốn thay đổi tạp quán, khuyến khích người ta nên rời khỏi con trâu, cái cày, mảnh vườn, đám ruộng để đi đó đi đây, dùng con đường thương mại tiến thân.

Xã hội tiểu thuyết của ông phần lớn là xã hội của những điền chủ, Hội đồng ở thôn quê, của ông Phủ, ông Phán, thầy Thông, cô Ký ở thành thị, bên cạnh những Ba Có bán chè trong *Nợ Đời*, Tư Cu trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, Lý Trường Mậu trong *Lạc Đường*... lớp trưởng giả đầy rẫy những lường lọc, bất công, xa hoa, còn trong khuê phòng các con ông Hội đồng, điền chủ chịu nhiều nỗi gian truân, nào là Cẩm Vân trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, Phi Phụng trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Thu Hà trong *Khóc Thắm*, Bạch Tuyết trong *Ai Làm Được*..., còn những người nghèo khó rất đáng thương tâm như Trần Văn Sứ trong *Cha Con Nghĩa Nặng*, hương Hào Điều trong *Khóc Thắm*.

Ông cũng đã phá về quan niệm hôn nhân của người xưa như “môn đăng hộ đối”...Nhưng không phải đổi mới hoàn toàn như *Đoạn Tuyệt* của Nhất Linh, hay ngược lại một sự cảm hóa như *Có Giáo Minh* của Nguyễn Công Hoan, ông muốn kêu gọi sự thức tỉnh về quan niệm hôn nhân như trong *Tại Tôi*, một tiếng kêu trầm thống cho bà cả Kim, đại diện cho lớp trưởng giả

miền Nam thời bấy giờ, không phải một sự phản kháng, không phải do may rủi tình cờ, mà là trường hợp điển hình gây ra nỗi thương tâm ray rức cho bậc cha mẹ.

Từ năm 1927, ông là bậc “*Dân chi phụ mẫu*”, vậy mà tiểu thuyết ông tả những chuyện loạn luân, giết người như Lý Trường Mậu giết Mái Chín Cúng giựt tiền cho vợ con, sau vợ con sa đọa, mẫn tù anh ta trở về lại giết vợ là Ba Trâm và con là Cô Ba Hào, rồi anh ta tự tử trong *Lạc Đường* (1937), Trinh giết bà Lợi để cướp tiền trong *Người Thất Chí* (1938), Hương Hào Điều giết Vĩnh Thái và Thị Sen là đôi gian phu dâm phụ trong *Khóc Thầm* (1929).

Tiểu thuyết của ông có hậu, quả báo nhãn tiền, mọi việc đều để răn dạy, phải chăng nó phản ánh cái xã hội ngang tàng thời đó? của thứ anh hùng “thế thiên hành đạo”? nếu tiểu thuyết để giáo hóa con người thì nó cũng có khả năng làm cho người ta bất chước, nghĩa là nó có ảnh hưởng tốt và xấu tùy theo trình độ và trường hợp của mỗi người. Nhưng phải công nhận đây là sự táo bạo của nhà văn lớp trước.

Nhiều tiểu thuyết của ông đã phóng tác theo tiểu thuyết Tây phương rất tài tình, như quyển *Ai Làm Được*, ông mô phỏng theo quyển *André Cornelis* của P. Bourget, *Chúa Tàu Kim Qui* phỏng theo *Le Comte de Monte-Cristo* của Alexandre Dumas, *Ngọn Cỏ Gió Đùa* phỏng theo *Les Misérables* của Victor Hugo, *Cay Đắng Mùi Đồi* phỏng theo *San Famille* của Hecto Mailot, *Người Thất Chí* phỏng theo *Tội Ác Và Hình Phạt* của Dostoievski...

Trong *Tội Ác Và Hình Phạt* của Dostoievski ám chỉ ý tưởng hình phạt do luật định, không làm tội nhơn sợ hãi nhiều như những nhà làm luật tưởng, trừ khi chính hấn đòi hỏi hình phạt đó trong tinh thần, nhưng cuối cùng rồi Dostoievski cũng đưa Raskólnikốp trở về nhà giam của xã hội con người ở Tây Bá Lợi Á với bản án tám năm tù khổ sai, còn Hồ Biểu Chánh đây Trinh tự phạt mình hơn mười năm xa lánh con người trong dải Thất Sơn, vì chàng ta tự đòi hỏi cái hình phạt ấy cho mình, ông đã vượt quá Dostoievski.

Văn chương của Hồ Biểu Chánh cũng giản dị như những nhà văn lớp trước, nhiều khi ông kể chuyện hơn là tả chuyện, ông

cũng đành lấy quyền nói cho mình quá nhiều mà không để cho những tình tiết tạo thành câu chuyện. Chẳng hạn một đoạn trong Nhân Tình Ấm Lạnh, ông sử dụng lối ấy:

Ở đời có nhiều cái vận hội lạ lùng có khi việc nên đã thấy trước mà rồi lại hóa ra hư, việc quấy đã tỏ tường mà ai cũng cho là phải. Mà việc quấy thiên hạ cho là phải, ấy là tại bụng người đua bợ nên chẳng luận làm gì, chỉ như việc gائن nên mà hóa ra hư, nghĩ thiệt không biết sao mà liệu trước ...

Bối cảnh tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh phần nhiều ở Lục Tỉnh, Sài Gòn và Gia Định, đó là những nơi ông đã sống, làm việc có nhận xét, có nhiều ấn tượng để viết, nên khi tả cảnh ông ghi được những nét tinh tế, do đó ông tả cảnh thôn quê, chúng ta thấy như một bức tranh đẹp có nhiều màu sắc linh động. Một cảnh ông tả Xóm Tre ở Gò Công.

Đến nữa tháng năm, trời mưa dầm dề ngày nào cũng như ngày nấy. Chiều bữa nọ, trận mưa mới tạnh, bóng mặt trời chói chói phía bên đông; trong xóm nhà nhúm lửa nấu cơm chiều khói lên ngui-ngút; tre nín nhau mừng trời mát lá giũ phát phơ. Ngoài đồng nào nước nông phu, bạn cày thả ví tiếng vang vầy, công cấy hát hò hơi lạnh lớt. Dưới sông bao ngược ghe chài chở lúa trương buồm rồi thả trôi theo giòng nước, chiếc nào chở cũng khảm lừ. Trên lộ Cây Dương xe ngựa đưa người núc nít chạy chậm xì, tiếng lục lạc nhỏ khua xa xa nghe như tiếng nhái.

Về tả người, chúng ta xem qua kỹ thuật của ông, tả Huỳnh Phi Phụng trong Nhân Tình Ấm Lạnh:

Cô tuổi vừa mới 17, nước da trắng đỏ, đầu tóc đen huyền, hàm trắng trắng mà đều như hột bầu, ngón tay dài mà lại non như da giấy, mình mặc áo lãnh màu bông phấn quần lụa bom-bay mới tinh, chơn đi giày thêu cườm, bông tay cà rá, dây chuyền đều nhận hột xoàn sáng ánh.

Tả Ba Trâm, vợ cập rắng Mậu trong Lạc Đường:

Ba Trâm tóc tai đã dượt ở trong buồn bước ra. Tuy cô hằm hút trong cái chòi lá, tuy cô mặc cái áo cụt vải trắng với một cái quần lãnh đen củ xì, nhưng mà nước da trắng trong, mái tóc dợn sóng, tay chân dịu nhiều, môi má ửng hồng, tuổi đã quá ba mươi mà sắc vẫn còn xinh đẹp. Nhan sắc này lẽ thì phải ở nhà lầu, ngời xe hơi mới xứng đáng.

Đến khi Ba Trâm lấy chồng khác, đã ở nhà lâu, đi xe hơi rồi, ông tả lại cô ta:

Cô bạn một bộ đồ mát bằng lụa mỏng, màu bóng hường; nước da của cô đã trắng; mà nhờ màu áo gợi thêm, làm cho nhan sắc của cô pha vẻ lả lơi với vẻ nghiêm nghị, nên coi đẹp để vô cùng.

Cái lối viết trơn tuột của ông, tưởng chỉ cần nghe thẳng Được nói với Ba Thời :

- Sướng a ! Tía tôi vừa đây tôi biểu tía tôi mua thếp uốn lười câu rồi tôi đi câu với tía tôi chơi. Nay má, hôm trước thẳng Phát đi câu với tía nó, nó câu được một con cá trê lớn quá, má à.

Còn nếu cần nữa, chúng ta đọc luôn bức thư của tên Hữu, gửi cho Ba Thời cũng trong *Cay Đắng Mùi Đời*.

Xà-No, le 16 Decembre 19..

Tao gửi lời về thăm mấy được mạnh giỏi. Tao ở dưới này bình an như thường. Năm nay tao làm ăn cũng khá khá. Như mấy có nghèo lắm thì bán cái nhà lấy bạc đi qua Mỹ Tho rồi ngồi tàu mà xuống đây.

Mà nếu mấy đã có nơi nào khác rồi thì phải gửi thơ cho tao biết. Nói dùm tao gửi lời thăm anh Hai chị Hai và bà con lối xóm hết thấy.

Hữu ký

Nói chung, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh rất hấp dẫn lớp độc giả trung lưu và bình dân thời bấy giờ, do cốt truyện đều đáng thương tâm vì những hoàn cảnh éo le ngang trái. Nhân vật đồng quê có, thành thị có phô bày xã hội đương thời thích hợp với nhiều tầng lớp. Truyện của ông đều nhằm mục đích hướng thượng, ông luôn luôn để cho những nhân vật thiện của ông nhắc nhở hành động của mình, để đi tới con đường lương thiện. Kỹ thuật xây dựng truyện của ông khá cao, ông dồn đẩy những nhân vật chính vào các trạng huống thương tâm, những tình tiết dồn dập, dễ gây cảm xúc cho độc giả.

Gần 50 năm sống và viết, viết cho đến hơi thở cuối cùng, ông đã để lại cho văn học miền Nam 71 quyển tiểu thuyết, văn nghiệp thật hiếm có đối với một nhà văn. Trong văn học sử, người ta lãng quên nhiều nhà văn lớp trước của miền Nam, nhưng người ta không thể quên được tên tuổi, văn nghiệp của Hồ Biểu Chánh. Độc giả trọng tuổi vẫn còn ưa chuộng tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh vì cốt chuyện, và vì người ta còn tìm thấy dĩ vãng xã hội mình một thời đã sống.

2.- Tân Dân Tử (1875-1955)



Tân Dân Tử tên thật là Nguyễn Hữu Ngời, sinh năm Ất Hợi 1875, tại Thủ Đức tỉnh Gia Định, ông thông Hán văn và Pháp văn, làm Kinh lịch (là một chức quan: Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của) ở Chợ Lớn, được thăng thưởng Huyện hàm, ông có viết bài, làm thơ đăng trên Nông Cổ Mín Đàm, Lục Tinh Tân Văn ..., lúc về già ông bị á khẩu, nằm một chỗ trên hai năm rồi mất năm Ất Mùi 1955, thọ 80 tuổi.

Nói về tiểu thuyết miền Nam, không thể bỏ qua Tân Dân Tử, ông chuyên viết về lịch sử tiểu thuyết, nó giống y như truyện Tàu. Cũng là một thứ tiểu thuyết có chương hồi, cũng dựa vào sự kiện lịch sử. Tiểu thuyết ông sáng tác khoảng 1920-1924, gồm những bộ truyện rất nổi tiếng, riêng bộ *Giọt Máu Chung Tình* năm 1954, in đến lần thứ 8 và lần này in 5.000 quyển.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Giọt máu chung tình* (1926)

- *Hoàng tử Cảnh như Tây* (1926)
- *Gia Long tẩu quốc* (1928)
- *Gia long phục quốc* (1928)

Chúng tôi trích một đoạn trong *Giọt Máu Chung Tình*:

Hồi Thứ Hai Mười Bảy

*Đền nợ nước, anh hùng ra tử trận
Trọn ân tình, liệt nữ quyết liều thân.*

Vùng ô thảm thoát phúc lạng dài tây, gương nguyệt lấp lòa đã treo bóng thỏ, đoạn Võ đông Sơ cùng Thu Hà đứng ngồi trước hoa viên đàm đạo, bỗng thấy một tên Ngự lâm quân ngoài cửa, vội vã bước vô, cúi đầu chào Đông Sơ và nói: *Bẩm Đô hứ, thánh chỉ dạy đòi về việc binh tình cấp cấp.*

Đông Sơ nghe nói liền bước lại tiếp lấy thánh chỉ đọc coi, thì thấy nói như vậy:

“Nay nhơn Thanh triều ý thế, nước mạnh binh nhiều, muốn xâm phạt lán nước ta, vì vậy trẫm phải ngự giá thân chinh, quyết đánh cùng quân Tàu một trận.

Vậy truyền cho Đông Sơ Đô hứ lập tức đến tỉnh Lạng Sơn quảng xuất các đạo võ tam quân, và theo trẫm mà lãnh chức ngự tiền Hộ giá”.

Đông Sơ đọc rồi thì nét mặt có sắc buồn dào dào, đứng ngó Thu Hà một cách sững sờ và nói: *Ái khanh ôi ! Cũng tưởng hai ta đã hết cơn ly biệt, đến lúc trùng phùng, đặng cùng nhau vui cuộc lương duyên, cho toại chí lúc bình sanh sở nguyện, chẳng dè cái thời diên vận đảo, nó cứ theo đuổi buộc ràng, hờn thay cuộc thế đa đoan, khiến cho gặp buổi nước nhà hữu sự, vì vậy cho nên triều đình hạ chỉ đòi tôi ra hộ giá Thánh hoàng, làm cho đôi ta phải rẽ phụng lìa loan, thì biết chừng nào mới đặng vậy vui giai ngẫu.*

Thu Hà nghe nói thì động lòng ly biệt, càng thêm xót dạ ân tình, rồi nghĩ cho nhà nước đương gặp buổi hoạn nạn truân chuyên, thì gượng gạo lấy lời hơn thua mà tỏ bày khuyên nhủ, rồi nói:

Lang quân ôi Hai ta vẫn đương lúc tình nồng nghĩa mặn, mà tình lành khiến cho én lạc nhận xa, thì dẫu ai gan sắt dạ đồng gặp lúc này cũng phải đau lòng đứt ruột, nhưng mà tôi khuyên mình phải lấy chữ ân làm trước, rồi sau sẽ nói đến chuyện tình, ân là ân quốc gia thủy thổ, tình là tình ân ái vợ chồng, nay nước nhà đương gặp lúc hữu sự phân vân, và mấy vạn đồng bào ta đương đau cắt đau lưng trong cõi chiến trường, mà xông pha giữa chốn lằn tên mũi đạn. Vậy thì lang quân là một đấng nam nhi phận sự, lại thọ ơn phước lộc triều đình, thế phải ra mà đỡ vạt nâng thành, lấy một gan đóm mà bồi đắp cho quê hương trong cơn nước lửa, tôi cũng ngày đêm khẩn vái mà cầu chúc cho lang quân đặng bình an vô dạng trong chốn mũi đạn lằn tên. Ngõ mau mau trở bước khỏi hoàng, chừng ấy đôi ta sẽ hiệp mặt phòng lang, và vui tình nệm gối, thì cũng chẳng muộn... (15)

Các bộ tiểu thuyết của Tân Dân Tử, ông viết chẳng khác gì truyện Tàu từ hình thức đến nội dung, văn chương của ông nhẹ nhàng hơn Lê Hoàng Mưu, những độc giả đã quen đọc truyện Tàu, khi đọc tới tiểu thuyết lịch sử của Tân Dân Tử, người ta rất ưa chuộng, mặc dù tiểu thuyết của Gilbert Chiếu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt đang trên đà tiến triển tốt đẹp, cho nên quyển Giọt Máu Chung Tình được in đến lần thứ 8, trong khi toàn bộ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, chỉ có những bộ sau đây được in đến 8 hay 9 lần:

- *Tình mộng* in lần thứ 8
- *Ngọn cỏ gió đùa* in lần thứ 8
- *Cay đắng mùi đời* in lần thứ 9 (16)

Những bộ còn lại cũng chỉ in từ 1 đến 3 lần, một số chỉ đăng trên báo, và một số chưa xuất bản lần nào (17).

Tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, chưa chắc đã có quyền nào tái bản nhiều như thế, cho nên mặc dù là văn biên ngẫu, nhưng cốt truyện đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa lại lồng trong một chuyện tình bi thương, vì Võ Đông Sơ và Bạch Thu Hà đều chết sớm, kẻ hy sinh cho tổ quốc để bảo vệ non sông, người chết cho thủy chung với tình yêu của mình.

Như thế chuyện hóa ra không có hậu, nên cuối chuyện tác giả có thêm phần nhà vua ngự phê tác hợp lương duyên cho hai linh hồn,

nhưng người đọc, sau khi khép sách lại vẫn còn ray rức tiếc thương.

Ảnh hưởng của tiểu thuyết Tân Dân Tử đối với lớp thanh niên ở thôn quê thời bấy giờ không phải là không có, một là nó gieo vào tâm hồn giới thanh niên một mẫu người lý tưởng của thanh niên như Võ Đông Sơ, một trang anh hùng phò vua giúp nước, hai là mối tình chung thủy của Bạch Thu Hà, mối tình của trai tài gái sắc, làm cho biết bao thanh niên ấp ủ hoài bão trở thành người anh hùng như Võ Đông Sơ, nó chính là động cơ thúc đẩy biết bao nhiêu thanh niên đồng quê miền Nam, gia nhập vào đội ngũ thanh niên tiên phong, rồi các lực lượng võ trang ở miền Nam sau đó.

3.- Phú Đức (1901-1970)

Nói tới Hồ Biểu Chánh là nói tới tiểu thuyết tình cảm, xã hội, còn nói tới tiểu thuyết kiếm hiệp phải nói tới Phú Đức, đó là đặc trưng của hai nhà viết tiểu thuyết danh tiếng ở miền Nam.



Nhà văn Phú Đức tên thật là Nguyễn Đức Nhuận (18), sinh ngày 24-9-1901 tại xã Bình Hòa tỉnh Gia Định, tên bốn mạng là Joseph, ông từ trần ngày 4-3-1970 tại Gia Định, hưởng thọ 70 tuổi. Thân phụ ông là Nguyễn Đức Tuấn từng làm Đốc học trường Sơ học tỉnh lý Gia Định và Cai tổng Tổng Bình Trị Thượng tỉnh Gia Định.

Trước khi trở thành nhà văn, Phú Đức là một nhà giáo, dạy tại trường Gia Định do thân phụ ông làm Hiệu trưởng. Năm 1925

nhà giáo Nguyễn Đức Nhuận viết một truyện ngắn *Câu Chuyện Canh Trường*, gửi đăng trên nhật báo Trung Lập. Lúc đó tờ Trung Lập do Trương Duy Toàn và Phi Vân đang phát động phong trào tẩy chay hàng Bombay ở Sài Gòn rất có hiệu quả, do ngược lại chủ trương của thực dân Pháp, họ thúc ép tờ Trung Lập phải ngưng phong trào này, nên chủ bút Mạnh Tự Trương Duy Toàn phải nghĩ cách thu hút độc giả, do nhận thấy tờ Đông Pháp Thời Báo nhờ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh được nhiều độc giả, nên cụ Mạnh Tự đã mời tác giả Câu Chuyện Canh Trường, cộng tác viết tiểu thuyết cho tờ Trung Lập.

Phú Đức bắt đầu viết *Cái Nhà Bí Mật* rồi sau đó viết tiếp *Châu Về Hiệp Phố*, một quyển tiểu thuyết đã đưa tên tuổi Phú Đức lên cao. Năm 1926, ông rời bỏ nghề dạy học và bắt đầu làm chủ bút tờ Công Luận, sau này khoảng thập niên 50, ông cộng tác với các Nhật báo Thần Chung, Tiếng Chuông, rồi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tuần báo Bình Dân và chủ nhiệm nhật báo Dân Thanh.

Ông hâm mộ thể thao, chơi quần vợt, bóng tròn, ông cũng có luyện tập võ nghệ, nhờ đó ông viết đúng các thế võ thuật, ông thích xem chiêu bóng và đọc truyện trinh thám của Pháp như là tác giả Michel Zevaco. Những sở thích ấy, giúp cho ông viết thành những chi tiết được độc giả thích thú và hâm mộ.

Như đã nói, tiểu thuyết *Châu Về Hiệp Phố* làm cho Phú Đức nổi tiếng như, lần đầu đăng trên báo Trung Lập, Công Luận, sau đó nhà xuất bản Xưa Nay in thành sách rồi sau này các nhật báo Thần Chung, Tiếng Chuông, Đuốc Nhà Nam đăng lại vẫn được độc giả ưa chuộng.

Theo như ông trả lời cuộc phỏng vấn của báo Ngày Mới năm 1959, ông đã sáng tác trên 70 bộ tiểu thuyết trong vòng 35 năm và những tiểu thuyết của ông ngày nay người ta còn biết được:

- *Cái nhà bí mật.*
- *Châu về hiệp phố.*
- *Tiểu anh hùng Võ Kiệt.*
- *Lửa lòng.*
- *Một mặt hai lòng.*
- *Non tình biển bạc.*

- *Tình trường huyết lệ.*
- *Một thanh bừ kiếm.*
- *Chẳng vì tình.*
- *Mít Si Ma...*

Trong làng báo, nhiều ký giả viết về Phú Đức, họ có quan điểm như nhau, Phú Đức là một hiện tượng lạ trong làng báo:

- Chỉ có viết tiểu thuyết mà làm chủ bút một tờ báo (làm chủ bút mà không cần nắm chủ trương, đường lối, không viết xã luận, mỗi ngày chỉ viết tiểu thuyết mà thôi)

- Một tuần báo Bình Dân chỉ đăng toàn tiểu thuyết của ông, nó bán rất chạy và đủ nuôi tờ nhật báo *Dân Thanh* (thật ra tuần báo *Bình Dân* còn có đăng về các kỳ đua ngựa, những người mê đánh cá ngựa có thể vừa theo dõi các trận đua, vừa đọc tiểu thuyết giải trí).

- Chỉ có bản cũ *Châu Về Hiệp Phố* soạn lại, mà ông tạo ra xe hơi, nhà lầu.

Đúng ra ông là tiểu thuyết gia đề bọc điều, trong làng báo miền Nam, ông viết tiểu thuyết không chú trọng về văn chương, những cảnh ông tả chỉ để xác định không và thời gian, trong bối cảnh phải có mà thôi, chẳng hạn như đoạn Hiệp Liệt cứu Hiếu Liêm trong *Châu Về Hiệp Phố*.

Đêm hôm sau vào lúc 9 giờ, tại nhà Hoàn Ngọc Ân, Năm Mạnh và Lục Tặc đang trò chuyện, thì bên ngoài một trận mưa to, gió lớn đang đổ nước xuống ào ào ...

Ông thường hành văn hí ngôn, trong câu đối thoại, dù thực tế hiếm có xảy ra như đoạn sau đây giữa thám tử Đỗ Hiếu Liêm và Đội Tài:

- *Thầy Đội hôm nay có chuyện gì mà thầy đi vào đây có gương mặt buồn teo như thế ?*

Đội Tài thở dài:

- *Rua xếp ! Thật vậy ông xếp thấy cái mặt tôi hôm nay nhăn nhó như cái xiu mại khó thương làm sao.*

- *Có thím Đội lẽ nào ngâm câu : “Anh đi đàng anh, em đi đàng em” chứ gì ?*

Đội Tài mỉm cười :

- Phải như thế thì tôi ‘ ‘ mắng phú ‘ ‘ xếp à, đàn bà như trâu xay tôi kể gì. Hôm nay tôi đến thăm xếp đăng báo một cái tin đặc biệt.

- Tin chi vậy hở thầy Đội ?

- Một vụ cướp táo bạo nhà máy Huỳnh Long ở Bình Tây bị bọn cướp khoét tủ sắt không còn một xu con.

Bọn cướp thật hung ác, chúng đâm anh Chà ban cà li đồ ruột chết lòi cà ri không kịp ngáp.

Tiểu thuyết của Phú Đức được nhiều độc giả ưa chuộng vì có nhiều nguyên nhân:

- Ông lợi dụng phong trào võ ta và quyền anh có sự thách thức giữa võ sĩ Tạ Ánh Xém và Amadou vào khoảng năm 1924.

- Tiểu thuyết kiếm hiệp có pha lẫn loại trinh thám, một thể tài mới lạ và cũng có phần gần gũi với truyện Tàu.

- Thể tài này không kén lựa độc giả như loại tiểu thuyết tình cảm hay luận đề.

Nghiên cứu về tiểu thuyết miền Nam, không thể bỏ qua nhà văn Phú Đức, nói đến tiểu thuyết tình cảm xã hội phải nói đến Hồ Biểu Chánh, nói đến tiểu thuyết trinh thám võ hiệp phải nói đến Phú Đức, bởi vì ông là một hiện tượng đặc biệt trong làng báo miền Nam.

4.- Phi Vân (1917-1977)



Phi Vân tên thật là Lâm Thế Nhơn sanh năm 1918 trong một gia đình trung lưu ở Cà Mau, ông chuyên viết chuyện ngắn và phóng sự. Năm 1943, quyển *Đông Quê* của ông đoạt giải nhất trong cuộc thi văn chương do Hội Khuyến Học Cần Thơ tổ chức, từ đó cho tới năm 1970, quyển này đã được in 5 lần. Ngoài ra ông còn những tác phẩm :

- *Dân quê*
- *Tình quê*
- *Cô gái quê*
- *Hồn quê* (truyện dài chưa xuất bản)
- *Nhà quê trong khói lửa* (hồi ký chưa xuất bản)

Ông còn là một nhà báo, từng cộng tác với nhiều nhật báo và tuần báo, ông cũng từng điều khiển ban biên tập các nhật báo Tiếng Chuông, Dân Chúng, Tiếng Dân, Dân Quý, Thủ Đô, Cấp Tiến, cũng đã giữ chức Tổng Thư Ký Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt trong Liên đoàn ký giả quốc tế (I. F. J)

Ông mất tại Sài Gòn ngày 1-11-1977 thọ 59 tuổi.

Như đã nói, quyển *Đông Quê* của ông được nhiều người ưa chuộng vì tác giả đã tả lại xã hội thôn quê miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20, nào là phong tục đám cưới, thầy pháp, thầy bùa, hò đối đáp, đi câu trộm...

Mỗi một truyện của ông vẽ lại góc nhỏ của xã hội đồng quê, cho ta thấy vài khía cạnh của phong tục tạp quán, những bọn cường hào ác bá, đầu trộm đuôi cướp làm cho đời sống dân quê chịu nhiều nỗi áp bức. Nhưng dân quê vẫn sống với đồng ruộng, tình nghĩa hàng xóm bên chung rượu chén trà, giải trí với những gánh hát bội, giọng hò câu hát trên sông trong những đêm trăng thanh gió mát hữu tình, hay những lúc ngày mùa nhộn nhịp. Muốn hiểu phong tục tạp quán miền Nam không thể không đọc qua tác phẩm của ông.

Bối cảnh tác phẩm *Đông Quê* của Phi Vân là vùng đất Cà Mau, thôn quê là đề tài phong phú cho nhà văn, hơn nữa nơi đó rừng sâu nước độc, là chân trời mới, có sức hấp dẫn lạ lùng cho độc giả ở thành thị, phần khác một số độc giả gốc ở thôn quê nay đến sinh sống nơi thành thị, nhớ cảnh nhớ quê, nhớ mái nhà xưa, nhớ tiếng đẽ nỉ non canh trường, nhớ tiếng ếch nhái trong

những đêm mưa rì rã, họ nhớ mùa lúa chín, nhớ cọng rom, gốc rạ, cho nên họ đọc Đồng Quê để tìm hiểu, để nhớ kỷ niệm xưa.

Cà Mau, còn những nhà văn khai thác những đề tài hấp dẫn lạ lùng, như Sơn Nam dựng chuyện ở vùng Rạch Giá Cà Mau trong Hương Rừng Cà Mau, Bình Nguyên Lộc với Rừng Mắm chứa đầy triết thuyết về xã hội miền Nam.

Chuyện Phi Vân viết có tánh cách trào lộng, dí dỏm, thử đọc một đoạn của truyện ngắn Đạo:

Riêng ông giáo Xê chủ nhà, đã yếu rượu mà ráng theo mấy ông khách gân hực hơi.

Bổng Phó Xã Việt cười khè:

- Xin lỗi Chủ, Sư Muôn giải nghĩa chữ Đạo trật lất còn Chủ chiết tự ra còn... sái nát hơn nữa!

Ông Chủ giật mình, mặt đang đỏ gay, gân như tái lại. Ông trợn mắt:

- Thăng Phó Xã mày nói sao? Tao giải trật à? Tao mà trật? Ừ chữ nghĩa mày già hơn, giảng thế nào cho trúng nghe thử?

- Bẩm Chủ, tự nhiên, chê được là giải được. Chủ đừng quá nóng. Tôi đã nói “nghĩa lý không tư vị” kia mà! Đây về chữ Đạo, thì tự tôi thích ra như vậy:

Hai chấm phết là âm dương, gạch ngang là hiệp nhất, dưới chữ tự, bên chữ chi pháy, là “Tự mình chi đó”!

Tự mình thông tri âm dương, biết phân phải trái, biết lẽ chánh tà, mới phải là Đạo hoàn toàn chứ Ấy là tôi chiết tự sơ sơ như thế, chứ nếu phải giải cho rành thì phải cắt nghĩa tại sao chữ Đạo có liên tiếp đến 12 nét, mười hai hội của khí vận tuần hườn, từ “chí, sừ” chí ư “tuất, hợ”...

Phó xã Việt như hùng chí, hăng tiết cầm đầu nói, nói mãi quên dòm sau trước, chừng trực nhìn lại, mấy ông khách và chủ nhà, anh ta trợn tròn, dứt ngay: Kể gục qua, người gục lại, riêng Đình Uýnh đã ngoẻo đầu ngáy khò khò ...

Đêm đã về khuya. Người nhà đều ngủ mất, xa xa có tiếng chó sủa ở đầu làng.

Ông Chủ đang ngửa mình sau thành ghé vung ủa ra một tiếng rất lớn, rồi chúi nhủi xuống bàn, cố gượng:

- Đạo! Hay... hay ... ! Bọt phe thăng Phó Xã ! Bọt phe thăng Phó Xã....

Chuyện của Phi Vân, người ta có thể đọc đi đọc lại, nó vẫn có sự hấp dẫn, lôi cuốn y như mới đọc lần đầu. Ngoài những chuyện tình cảm, Phi Vân dùng ngọn bút của mình để đả phá những chuyện mê tín dị đoan của người dân quê như chuyện *Sanh nghề tử nghiệp*, Mết Văn Quang, một ông thầy tướng số nửa quê, nửa chợ đã bị một tên điền chủ cho một trận đòn nên thân.

Chuyện *Ông tướng thầy Ba* hay *Châu Xương cử thanh long đao*, cũng là những châm phá đậm nét trong bức tranh tả chân của ông, qua đó chúng ta thấy dưới ngòi bút dí dỏm, Phi Vân đã vạch rõ những điều mê tín dị đoan ấy, và cho thấy người ta đã lợi dụng lòng mê tín của dân quê, để lừa dối một cách trắng trợn.

Dựng lên câu chuyện tình trong *Phóng sự tiểu thuyết*, Phi Vân cũng không bỏ qua sự đả phá mê tín dị đoan, nhưng sự áp bức của nạn cường hào ác bá, lợi dụng những cơ hội người ta sa cơ thất thế, hay những người hiền lành để dờ hết những mảnh lối lợi dụng và bóc lột, chuyện ấy ai cũng biết và thường thấy xảy ra, nhưng Phi Vân cho ta thấy khía cạnh của cuộc đời, đau thương, nhục nhã đè nặng lên đời sống hàng ngày của người dân chất phác, nghèo nàn.

Bút pháp Phi Vân ngắn gọn. Ông sử dụng châm, phẩy gây gọn làm cho văn của ông rõ ràng, động tác nhanh như đoạn sau đây trong *Phóng sự tiểu thuyết*:

- Hay là thừa lúc này mình thử bùa?... y bậy nà ! Con của Thầy mình ! Thầy thì Thầy chớ, “thử” chớ phải “thiệt” sao?... Cha, rùi Thầy mình biết?...Biết làm sao được, chỉ có hai đứa ở nhà...Rùi Thầy mình về bắt tử ?

Tôi phập phùng hỏi:

- Có hai ời, Thầy thím sao chưa về ?

- Em cũng không biết nữa. Hỏi đi nói về sớm mà tới bây giờ ...

Tôi nhóng:

- Thôi thì tôi về vậy, khuya rồi !

- Ý ở lại với em chút nữa anh Sáu à !

Trong giọng nói có chút một chút gì như van lơn quyến luyến.

Bốn bề lặng lẽ như tờ. Phía sau lửa cháy lách tách. Tôi quá quyết, cắn môi: Thây kệ, thử càn...

Toàn thân tôi bỗng run lên, trống ngực tôi đánh rầm rầm. Hai hàm răng tôi cắn khít lại, rồi ... “Ôm mà xơ rộp...”

Cô hai ơi, lại tôi chỉ cái này !

Thì lạ lùng thay, linh nghiệm thay, tôi gọi vừa dứt lời, cô Yến vươn mình bước xuống đất, ngoan ngoãn như con mèo sau bếp...

*Thình lình có tiếng chó sủa, rồi chó mừng. Tôi giựt mình đứng dậy
- Ba má về...!*

Đang đi lại tôi, cô Yến trở mình “cái vụt” mừng reo, chạy ồ ra mở cửa.

Từ ông dùng rất gợi hình: ... lúa đã trở đuôi chín. Cả đồng vun một màu vàng mơ . hay ... Vào một đêm không trăng, trời chuyển mịt mù tối đen, rồi mưa rì rả.

Những đoạn trích trên, phần nào chứng tỏ được Phi Vân là một nhà văn truyền thống miền Nam, nhưng cái đặc thù của ông là bút pháp dí dỏm, trào lộng, thậm chí cho đến cái chết của Mét Văn Quang, ông cũng dùng bút pháp ấy, và nhờ vậy nó làm rõ nét đặc thù của ông.

Hai hôm sau, “Mét Văn Quang” đoán số mình không còn sống nổi nữa, nên đã trút linh hồn tại xứ Năm Căn: cái xứ mà “Mét” đã phụ vào một chút công làm trôi mất chất quê mùa!

Tưởng cần trích thêm đoạn kết trong Phóng sự tiểu thuyết, để thấy rõ tâm hồn và quan niệm sống của Phi Vân.

Năm năm tù và mười năm biệt xứ không dài bao nhiêu, nhưng nó thay trọn cuộc đời tôi. Tôi muốn người ta cho tôi ngồi trong khám mãi để quên đi, quên biệt, còn hơn cho tôi trở về với người đời.

Năm năm trong tù tôi học rành chữ Quốc ngữ và mon men được chút đỉnh chữ Tây.

Mười năm biệt xứ khiến tôi có dịp dạn dày với cuộc đời và nói rộng tâm con mắt.

Tù hạn trả xong, tôi lần về làng cũ. Cảnh vật không còn như xưa nữa. Ông và bà thầy pháp đã vào cảnh Tiên, Phật; thẳng

Út đã đi theo cái lương; đất chủ Nghĩa bán cho người khác; con tám Ân đã có chồng với một dọc con dài, chồng nó là thằng tư Bò.

Tôi cất tạm một căn nhà trên hòn Đá Bạc. Ở đó, ngày ngày nghe tiếng gió thét, sóng gầm. Chỉ có gió thét sóng gầm mới an ủi được lòng tôi.

Và chiều chiều, khi vầng thái dương sắp chìm vào nước biển, tôi leo lên một mỏm đá cao chót vót đứng nhìn về phía đất liền.

Sau rặng cây xanh bên ấy, chạy dài đồng này sang đồng kia, ruộng này sang ruộng khác. Trong những đồng ruộng mênh mông, hiền lành đó, ẩn trú biết bao nhiêu là tá điền và chủ điền..

Mà thôi, dĩ vãng đã chết, còn nhắc lại làm gì nữa ! ...

Họ không phải là người gây nên tội ác, họ chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh xã hội và của một thời kỳ...

5.- Hồ Hữu Tường (1910-1980)



Ông sanh tại làng Trường Thạnh, quận Châu thành tỉnh Cần Thơ ngày 8-5-1910 trong một gia đình nông dân tá điền. Học trường làng rồi trường tỉnh. Năm 1926 tham gia vào cuộc tranh đấu với thực dân Pháp nhân dịp tang lễ Phan Chu Trinh, và lãnh đạo cuộc bãi khóa tại trường Cần Thơ để chống bản án

Nguyễn An Ninh, nên bị đuổi học. Sau nhờ bà con cho tiền sang Pháp học (19). Năm 1930, chuẩn bị thi thạc sĩ Toán thì phong trào cách mạng ở Việt Nam bùng nổ, được kiều bào đưa ra lãnh đạo cuộc chống đối bản án tử hình 13 liệt sĩ ở Yên Bái. Đầu năm 1931 về Việt Nam, dạy học, viết báo, tham gia vào phong trào cách mạng cùng những bạn học cũ bị trục xuất trước khi ông về nước. Sáng lập tá phái đối lập ở Đông dương, và làm lý thuyết gia cho tổ chức ấy. Năm 1932, bị bắt và bị kết án ba năm tù treo.

Năm 1933, cùng với Phan Văn Hùm chủ trương tạp chí Đồng Nai. Năm 1934, cùng với nhiều nhà cách mạng như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm ... sáng lập nhóm La Lutte. Năm 1936 chủ trương Phong Trào Đông Dương Đại Hội. Năm 1938, tách ra khỏi nhóm La Lutte, thành lập tờ báo *Militant*, tạp chí Tháng Mười và chủ trương tuần báo Tia Sáng (sau thành nhật báo). Giữa năm 1939 ly khai Đệ tứ Quốc tế Cộng Sản và rời bỏ chủ nghĩa Marx. Tháng 9 năm ấy bị bắt và bị án tù 4 năm, bị đày ra Côn đảo, đến năm 1944 mới được thả về.

Khi bị an trí tại Cần thơ, có gặp giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, bàn luận về tiền đồ dân tộc, Sau đó ra Hà nội, Việt minh cướp chính quyền, bị kẹt ở đó đến cuối năm 1947, mới trốn được về Sài Gòn, trong thời gian ở Hà nội, ông có sáng tác một loạt tác phẩm, sau mang về xuất bản ở miền Nam. Trong đó có *Tương lai văn hóa Việt Nam*, *Tương lai kinh tế Việt Nam*, *Muốn hiểu chánh trị*, *Phi lạc sang Tàu (Ngàn năm một thuở*, tựa in lần đầu năm 1949). Năm 1948 gia nhập vào làng báo Việt Nam, sát cánh với thi sĩ Đông Hồ, viết cho nhiều tờ báo ở Sài Gòn, cộng tác với nhóm *Sóng Chung*, gồm có Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc, Lý Văn Sâm... xuất bản *Thu Hương*, *Chị Tập*, *Ngàn Năm Một Thuở*.

Năm 1949 sang Pháp, ra tờ Cảo thơm, mở lớp làm báo hàm thụ, xuất bản tạp chí song ngữ Anh, Pháp Pacific theo chủ trương thuyết đã găm trong tù “Đường lối thứ ba”. Năm 1954, như có hội nghị Genève, đứng ra chủ trương nhật báo Phương Đông ở Sài Gòn để phổ biến “Trung lập chế”.

Năm 1955 muốn ngăn sự Nam Bắc tương tranh sang Bình Xuyên (20) giải hòa giữa Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia gồm: Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên với Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, bị mắc kẹt trong binh lửa giữa mặt trận Quốc Gia với Bình Xuyên, rồi bị bắt. Năm 1957 bị kết án tử hình, án chưa thi hành nên bị giam ở Côn Đảo. Cuộc Cách Mạng 1-11-1963 lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, ông và một số tù chánh trị được Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đưa về Sài Gòn, đến năm 1964, án tử hình giảm xuống còn án tù 13 năm.

Năm 1965, giữ chức Phó Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, dạy môn Xã hội học tại Phân Khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn, nơi đây ông cũng chủ trương phổ biến khoa EOMIR.

Thời gian này ông cho tái bản một số tiểu thuyết cũ như *Phi Lạc Sang Tàu* và cho xuất bản một số tác phẩm mới viết như *Nói Chuyện tại Phú Xuân, Thằng Thuộc Con Nhà Nông, Trầm Tư Của Một Tên Tội Tử Hình, Kế Thế, Hồi Ký 41 Năm Làm Báo ...*

Năm 1967, án tử hình của ông được ân xá. Đắc cử Dân Biểu tại Sài Gòn, năm 1970, xuống tóc tu tại gia theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An, từ năm này trở đi, ông chuyên hoạt động về văn hóa, đề tài ông thường diễn thuyết đề đề cao nền Văn hóa Dân tộc. Ông có trí nhớ, hiểu biết sâu rộng về nhiều lãnh vực, do đó ông được nhiều người tôn trọng là một học giả.

Sau ngày 30-4-1975, ông bị Học Tập Cải Tạo, ông mất trên đường về nhà ở Sài Gòn, khi được thả ra để trị bệnh năm 1980, thọ 70 tuổi.

Cuộc đời của ông lúc còn nhỏ con nhà nghèo, học giỏi, được giúp đỡ sang Pháp du học, ông có bằng Cao Học Toán, suốt đời hoạt động chánh trị và văn hóa, ông dùng văn chương chỉ là phương tiện để hỗ trợ cho hoạt động chánh trị và văn hóa, ông chủ trương dùng văn hóa để dành chiến thắng trong chiến tranh Quốc Cộng.

Một loạt tiểu thuyết Ngàn Năm Một Thuở, Phi Lạc Sang Tàu, Phi Lạc Đại Náo Hoa Kỳ, Phi Lạc Bờn Nga nói lên những suy tư chánh trị của ông.

Ông cũng muốn làm sáng tỏ huyết thống của mình, dòng dõi của Hồ Thơm Nguyễn Huệ, con cháu của Hồ Quý Ly của Đê Thuần. Chỉ cần đọc lại đoạn cuối của *Phi Lạc Sang Tàu* chúng ta cũng thấy rõ điểm này.

Số là mấy tháng trước đây, khi bom nguyên tử chưa nổ làm cho Nhật đầu hàng, thì có một người quê quán ở Nam bộ, đi ra Bắc, định vượt biên giới sang Nam kinh, Trùng Khánh mà du thuyết. Đến Hà Nội thì bị Nhật bắt, vì Nhật biết người ấy là tay lợi hại. Người ấy chạy trốn nơi làng Phù Ninh, nhờ tôi cứu và giấu dùm trong làng. Vì muốn trả ơn cho tôi và thấy tôi ưa nói khoác, người ấy mới bày ra chuyện trào phúng, du thuyết mà nói cho tôi nghe chơi cách du thuyết bên Tàu, phải làm gì, nói gì cho các nhân vật bên Tàu phục. Đến đây, tôi chỉ nhai lại tràng lý luận trào phúng ấy chơi, chớ tôi nào có phải là tay du thuyết gì đâu ?

Còn như tôi lỡ làm cho chú, ủa quên ... làm cho ngài làm mà nhìn bà con, thì tôi xin nhận lỗi. Mà nghĩ cho kỳ cùng lý đã, dẫu tôi có thiệt là họ Hồ hay chẳng điều đó có quan hệ chi?

Giả danh họ Hồ, mà làm cho rạn danh họ Hồ thì là một điều đáng cho Ngài mang ơn vậy ... Cũng như ai họ Nguyễn, phải mang ơn người Tây Sơn áo vải là Hồ Thơm đã làm rạn danh họ mình với cái tên Nguyễn Huệ.

Đoạn chót của truyện ngắn *Con Thần Lăn Chợn Nghiệp*, Hồ Hữu Tường cho chúng ta thấy phần nào lý thuyết văn nghệ ông chủ trương:

- Chúng tôi đây là bọn chơi văn giỡn chữ, quanh năm chỉ lấy việc đem ý hay lời đẹp mà làm cho vui lòng kẻ đọc mình, rồi lấy sự vui của người làm sự sung sướng của mình, cho đó là sự 'đắc đạo' của mình. Nếu phải mong muốn điều gì, thì cố gắng trình bày cho bóng bẩy, văn hoa: được thời tốt; bằng không thì thôi, chớ chẳng hề khi nào phạm đến tự do của người...

Nghe đến đó, thì một điểm linh quang bắt đầu hiện trong trí con thần lăn. Người khách thứ hai nói tiếp:

- Xưa nay, trong bọn chúng tôi cũng được một vài tay lỗi lạc, kể một chuyện lý thú, hát một bài thơ hay, chuyện ấy thơ này được truyền ở hàng triệu miệng. Vậy, nếu người có lòng muốn độ hằng hà sa số chúng sanh, thì cố gắng trau dồi **văn tài** cho tương xứng, văn người tung ra là có thể cảm hóa triệu triệu người... Rồi, cũng phải luyện **văn tâm**, để cho văn người có thể nhen nhúm được trong lòng mỗi người một điểm lửa thiêng. Lửa bắt cháy, văn của người như dầu rót thêm vào, làm cho ngọn lửa sáng lên...

Văn nghiệp của ông gồm có :

- *Thu Hương,*
- *Chị Tập.*
- *Phi Lạc Sang Tàu* (còn có tên là *Ngàn Năm Một Thuở*, in lần đầu tiên năm 1949)
- *Phi Lạc Đại Náo Hoa Kỳ.*
- *Phi Lạc Bờ Nga.*
- *Thằng Thuộc Con Nhà Nông.*
- *Hồn Bướm Mơ Hoa.*
- *Ké Thê.*
- *Trăm Tư Của Một Tên Tội Tử Hình.*
- *Hồi Ký 41 Năm Làm Báo.*
- *Nói Chuyện Tại Phú Xuân.*

Trích văn:

Con Thần Lăn Chộn Nghiệp

Giữa một con đường trường thăm thẳm, vắng vẻ âm u, không một xóm nhà, ít người qua lại, có một cái am nhỏ. Am ấy mới cất, độ non ba năm thôi. Trong am chỉ có một sư cụ già, thui thủi một mình quanh năm chẳng được ai thăm viếng. Trước am, nơi giữa sân, chắt sắn một đồng củi, vừa lớn, vừa cao ngất; củi xếp rất vuông vắn, thẳng thắn, dường như được sắn sóc chẳng khác một vườn kiểng do một vị lao trường già chăm nom.

Một hôm trời đã tối rồi, nhà sư vừa lên đèn được một chập, thì có hai người khách đến trước ngưỡng cửa, vái mà thưa rằng:

- *Bạch sư cụ, nhờ ngọn đèn dắt dẫn, chúng tôi mới doi đến đây. Mong nhờ sư cụ cho tá túc một đêm, sáng mai chúng tôi sẽ lên đường.*

Nhà sư ung dung, chấp tay đáp:

- *Mô Phật. Cửa thiền bao giờ cũng mở rộng cho người lỡ bước.*

Rồi dừng một phút, dường như để trấn tĩnh nỗi vui đương sôi nổi trong lòng, nhà sư tiếp:

- *Ngót ba năm nay, tôi mở am nơi này, không được một ai đến viếng. Ngày nay là ngày ước nguyện may được hai ngài quá bước, ghé ghé chân. Ấu cũng là duyên trước...*

Nói xong, nhà sư dọn cơm chay cho khách dùng, và câu chuyện không đề, vô tình dẫn khách đến câu hỏi:

- *Bạch sư cụ, chẳng hay sư cụ thích tụng kinh nào?*

Vui sướng, ví như gặp bạn tri âm, nhà sư đáp:

- *Tôi quy y Phật pháp từ thuở bé, rùng rợn thiên có thể nói rằng đã viếng khắp nơi. Cách ba năm nay, lòng huệ được mở ra... Và từ ấy tôi chỉ tụng kinh Di Lạc.*

Một người khách hỏi:

- *Sư cụ có thể cho tôi biết duyên cớ vì sao chẳng?*

- *Mô Phật. Chỉ có lời nói, mà độ được người, tôi sao dám tiếc lời! Vậy tôi xin vui lòng mà nói cho hai ngài rõ. Bởi tôi đọc qua các kinh sách, thấy rằng Phật Thích Ca khi đắc đạo, có dạy: Hai nghìn năm trăm năm về sau, Phật pháp sẽ đến chỗ chi li: Ấy là hồi mạt pháp. Di Lạc sẽ xuống trần, cứu độ chúng sanh và chính đạo lại. Nay kể cũng gần đến kỳ hạn. Chắc là Phật Di Lạc đã xuống trần mà độ kẻ thành tâm tu hành. Bởi lẽ ấy cho nên tôi có nguyện tụng đủ một nghìn lần kinh Di Lạc. Nếu lời nguyện được y, ấy là tôi sẽ đắc đạo.*

Người khách thứ hai hỏi:

- *Sư cụ đã tụng được bao nhiêu lần rồi?*

- *Đã được chín trăm chín mươi chín lần rồi. Bây giờ, chỉ cần lần thứ một nghìn, lần tụng của đêm nay. Chắc hai ngài trước có duyên lành, đêm nay đến mà chúng kiến tôi tụng lần thứ một nghìn ấy.*

Đến đây, bữa cơm chay đã mãn, khách mệt mỏi, xin ngả lưng. Nhà sư dọn dẹp trong am cho thanh khiết, rồi bước lại trước

bàn Phật, kêu bắc đèn dầu, mở kinh ra mà khởi sự tụng. Tiếng tụng kinh chậm rãi, như nện vào không gian. Thỉnh thoảng một tiếng chuông ngân lên đánh dấu chuỗi tiếng mõ dài đằng đằng...

Trước khi nhắm mắt ngủ, hai người khách còn trao đổi vài câu:

- *Tội nghiệp thay cho sư cụ già, quá mê tín, mắt sáng suốt, mà không giác ngộ. Phật pháp lập ra đã hai nghìn năm trăm năm về trước, tránh sao cho chẳng có chỗ lỗi thời. Nhận thấy chỗ lỗi thời, các môn đệ ắt phải lo tài bồi, phát triển mới đạo. Thế là có tư tưởng này, học thuyết nọ; rồi sinh ra môn, ra phái, ấy là nguồn gốc của sự chi li. Nay rùng thiền có hơn tám mươi bốn nghìn cội khác nhau, ấy là lẽ dĩ nhiên vậy.*

- *Tôi cũng đồng ý với anh về chỗ đó, và nghĩ thêm rằng: nếu bây giờ có một vị Di Lặc xuống trần, thì vị ấy có trọng trách cất nhắc Phật pháp cho cao kịp với sự tiến hóa của mọi sự việc từ hơn hai nghìn năm nay. Và trách nhiệm của mỗi tín đồ của Phật là dọn mình cho sẵn, để đón rước cái pháp mới sắp ra đời. Chớ mê mải trong việc gỡ mõ tụng kinh, há chẳng phải là phụ lòng mong mỏi của Thích Ca chăng?*

Lời nói của hai người khách, giữa một cái am vắng vẻ, không dè có kẻ trộm nghe. Kẻ nghe trộm này là một con thần lẩn, đến ở am, khi am vừa mới dựng lên, và đã từng nghe chín trăm chín mươi chín lần kinh, nên có linh giác, nghe được tiếng người, biết suy nghĩ và phán đoán. Câu phê bình của hai người khách đã giúp cho con thần lẩn giác ngộ. Nó vốn biết nguyện vọng của nhà sư: là hễ tụng xong lần thứ một nghìn, thì nhà sư sẽ lên đàn hỏa mà tự thiêu... Rồi nó nghĩ: nhà sư lòng còn mê tín, chưa được giác, phỏng có thiêu thân thì làm sao nhập được Niết Bàn. Hay là ta tìm thế ngăn người, đừng để cho người thiêu thân, đợi chừng nào người giác, rồi sẽ hay.

Rồi con thần lẩn quyết định: phải ngăn ngừa, đừng để cho nhà sư tụng xong lần thứ một nghìn. Nó nghĩ được một kế: ấy là bò lên bàn Phật, đèn đĩa đèn dầu, rón mà uống cạn đĩa dầu. Bắc sẽ lụn, đèn tắt, nhà sư không thấy chữ mà tụng nữa.

Một sức mầu nhiệm đã giúp con thần lẩn đạt được ý nguyện: chỉ trong một hơi mà đĩa dầu đã cạn; bộ kinh chỉ mới tụng quá nửa mà thôi. Đèn tắt, nhà sư ngạc nhiên nhưng nghĩ: hay là hai người khách là kẻ phàm tục, không được duyên lành chứng

giám việc đắc đạo của mình? Ấu là xếp kinh, nghỉ, chờ ngày mai khách lên đường, sẽ tụng lần thứ một nghìn ấy.

Nhưng sau đó, đêm nào cũng vậy, buổi kinh đọc chưa xong mà đèn lại tắt đi. Nhà sư có lúc tính tụng kinh lần này vào khoảng ban ngày, nhưng nhớ lại rằng khi xưa đã có lời nguyện tụng kinh vào khuya, tĩnh mạch, nên không dám đổi.

Và một đêm kia, dẫn lòng không được, tuy tụng kinh mà mắt chốc chốc nhìn đĩa dầu để xem sự thể do đâu, nhà sư bất gặp con thần lẩn kê mộ mà uống dầu. Nổi giận xung lên, nhà sư dùng gỗ mổ, mà mắng rằng:

- Loài nghiệt súc! Té ra mi ngăn ngừa không cho ta được đắc đạo!

Rồi tay cầm dùi mổ, nhà sư nhắm ngay đầu con thần lẩn mà đập mạnh. Con thần lẩn bị đánh vỡ đầu, chết ngay. Hôm ấy, nhà sư tụng xong lần kinh, bước lên đàn hỏa, tụng châm lửa mà thiêu mình.

Và cũng đêm ấy, hai cái linh hồn được đưa đến trước tòa sen của Phật. Uy nghiêm, ngài gọi nhà sư mà dạy:

- Nhà ngươi theo cửa thiên từ thuở bé, mà chẳng hiểu bài học vỡ lòng của Pháp ta là thế nào! Pháp ta đã dạy phải trừ hết dục vọng thì mới đắc đạo, mà ngươi dục vọng lại quá nhiều: bởi việc muốn đắc đạo, để được thành Phật kia cũng là một cái dục vọng. Có dục vọng ấy là THAM; bởi tham nên giận mắng con thần lẩn ấy là SÂN; bởi sân nên tưởng rằng trừ được con thần lẩn thì tha hồ tụng kinh, rồi đắc đạo, ấy là SI. Có đủ THAM, SÂN, SI, tất phải phạm tội sát sanh, thì dầu ăn chay trường trọn đời cũng chưa bù được.

‘Tội của ngươi lớn lắm, phải tu luyện rất nhiều mới mong chuộc được. Vậy ta truyền cho Kim Cang, La Hán hốt hết đồng tro ấy tung khắp bốn phương trời. Mỗi hột tro đỏ sẽ hóa sanh làm một người. Chừng nào mọi người ấy đắc đạo, đám chúng sanh ấy sẽ được qui nguyên, trở lại hiệp thành một, thì nhà ngươi sẽ đến đây mà thành chánh quả’

Rồi Phật cho gọi hồn con thần lẩn mà dạy:

- Nhà sư chưa được giác mà làm tội, tội ấy đáng giá là một mà thôi. Còn nhà ngươi, được nghe lời hai người khách, được giác một phần rồi, mà làm tội, tội ấy đáng kể là mười.

Hồn con thần lẩn lạy mà thưa rằng:

- Bạch Phật tổ, lòng của đệ tử vốn là muốn độ nhà sư, dầu nát thân cũng không tiếc. Chẳng hay đệ tử có tội chi?

Phật phán:

- Muốn độ người, kẻ thiếu chi cách, sao người ngăn đón việc tụng kinh của người? Đã đành rằng tụng kinh như nhà sư là một việc mê tín, song vẫn là một tín ngưỡng. Coi Phật vốn là coi tự tại, nếu phạm đến tự do tín ngưỡng, gọi để dắt người vào, thì làm sao cho được? Bởi người không dùng phương pháp tự do, người là kẻ mất tự do, thì cả hai làm sao được vào coi tự tại?

Một lần nữa, con thần lần được giác, quì lạy mà xin tội:

- Xin Phật Tổ mở lòng từ bi, cho đệ tử hóa sanh một kiếp nữa, để dùng phương pháp tự do mà độ vô số chúng sanh do những hột tro, mà các vị Kim Cang, La Hán vừa tung ra đó.

Phật đáp:

- Ta cho người được toại nguyện.

Hồn con thần lần vừa muốn lạy Phật mà đi đầu thai, thì sực nhớ lại, nên bạch rằng:

- Xin Phật Tổ dạy đệ tử phải hóa sanh làm kiếp chi?

Phật đáp:

- Nhà người đã gần bén giác, phải tự mình chọn hình thể mà hóa sanh. Tự do chọn lựa mới có thể luyện mình để bước vào coi tự tại.

Hồn con thần lần từ ấy trôi theo mây gió, không biết trụ vào đâu, để có thể vừa dùng phương pháp tự do mà độ người, vừa có thể độ được đông người, số người đông như số hột tro do một cái xác thiêu ra. Thật chưa hề lúc nào có một linh hồn bị trừng phạt phải đau khổ đến thế.

Một hôm, trong hồi xiêu bạt, nó trông thấy bóng của hai ông khách khi xưa đã đến ngủ ở am. Vội va, nó bay theo, vái chào và kể nỗi niềm đau đớn:

- Hai ngài đã giúp cho tôi giác ngộ được một ít, có hay đâu tôi phải mang cái nghiệp vô định này. Đã trót làm ơn, xin độ cho tôi đến bờ bến.

Hai ông khách đáp:

- Chúng tôi đâu dám lên mặt thầy đời mà dạy người, hướng chi lại dám đeo bông mang lại một giải pháp cho một vấn đề nan

giải. Nhưng đã lỡ gieo trong trí người một ý nghĩ làm cho người phải khổ như bây giờ, thì phải góp ý kiến để cho người suy xét mà gỡ rối. Ấy gọi là chuộc lỗi.

Hồn con thần lẩn gật đầu, cảm ơn trước. Một người khách nói:

- Chúng tôi đây là bọn chơi văn giỡn chữ, quanh năm chỉ lấy việc đem ý hay lời đẹp mà làm cho vui lòng kẻ đọc mình, rồi lấy sự vui của người làm sự sung sướng của mình, cho đó là sự 'đắc đạo' của mình. Nếu phải mong muốn điều gì, thì cố gắng trình bày cho bóng bẩy, văn hoa: được thời tốt; bằng không thì thôi, chớ chẳng hề khi nào phạm đến tự do của người...

Nghe đến đó, thì một điểm linh quang bắt đầu hiện trong trí con thần lẩn. Người khách thứ hai nói tiếp:

- Xưa nay, trong bọn chúng tôi cũng được một vài tay lỗi lạc, kể một chuyện lý thú, hát một bài thơ hay, chuyện ấy thơ nầy được truyền ở hàng triệu miệng. Vậy, nếu người có lòng muốn độ hằng hà sa số chúng sanh, thì cố gắng trau dồi **văn tài** cho tương xứng, văn người tung ra là có thể cảm hóa triệu triệu người... Rồi, cũng phải luyện **văn tâm**, để cho văn người có thể nhen nhúm được trong lòng mỗi người một điểm lửa thiêng. Lửa bắt cháy, văn của người như dầu rót thêm vào, làm cho ngọn lửa sáng lên...

Hồn con thần lẩn gật đầu ba cái để tạ ơn và nói rằng:

- Con đường ấy khó đi cho đến hết được, song chắc chắn là đi cùng đường, ắt có thể đến trước tòa sen mà châu Phật Tổ. Vậy tôi xin cố gắng.

III .- Kết luận:

Những nhà viết tiểu thuyết miền Nam còn có Lý Văn Sâm với *Kòn-Trô*, Vita với *Mây Ngàn*, Phan Văn Hùm với *Ngôi Tù Khám Lớn*, Việt Tha với *Tôi Bị Đày Đi Bà Rá*, Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc với *Tàn Binh*, văn nghiệp của họ không đáng kể so với những nhà văn đã trình bày trong chương này, sau này còn có Bình Nguyễn Lộc, Sơn Nam, văn nghiệp của hai nhà văn này rất đáng kể, tuy nhiên tác phẩm của họ xuất bản hầu hết sau 1954, vì vậy chúng tôi không đưa vào phần những nhà viết tiểu thuyết miền Nam, theo như mục đích trình bày của quyển sách này.

Nhìn lại tiểu thuyết miền Nam, chúng ta thấy rõ, trước tiên chịu ảnh hưởng truyện Tàu, sau ảnh hưởng tiểu thuyết của các nhà văn Pháp, dần dần mới có hướng đi trở về với đồng quê, đất nước và phong tục tập quán của người Việt chúng ta. Nhờ đó mang lại cho người thưởng ngoạn thích thú vì nội dung gần gũi với chúng ta hơn. Đó là bước tiến trên con đường dài hơn nữa thể kỷ tiểu thuyết miền Nam.

Ghi chú :

1. Đường Catinat : Đường Tự Do sau 1975 đổi ra Đồng Khởi.
2. Trích theo Bùi Đức Tịnh Phần Đóng Góp của văn học miền Nam.
3. Nhà thờ nhà nước : Là nhà thờ Đức Bà hay Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn
4. Thời Pháp, toà tỉnh trưởng gọi là Tòa Bó, quan đứng đầu tỉnh gọi là Chánh Tham Biện hay Ông Chánh.
5. Thời Pháp thuộc, tổ chức hành chánh trong Nam Kỳ có chức Thống Đốc, đứng đầu Nam Kỳ, dưới có Chánh Tham Biện, đứng đầu một tỉnh, dưới có quận trưởng, đứng đầu một quận, dưới có Chánh Tổng đứng đầu một số làng, dưới có Ban Hội Tề của làng, gồm có : Hương Cả hay Đại Hương Cả, Hương Chủ, Hương Sư, Hương Trưởng, Hương Chánh, Hương Thân, Xã Trưởng, Hương Quản, Hương Hào, Hương Thôn, Chánh Lục Bộ. Ban Hội Tề thì Hương Cả là chức vị lớn nhất trong làng khi hội họp, nhưng Xã Trưởng là người thừa hành, có nhiều quyền hạn, kể đó hương Quản là người trông nom về an ninh trật tự, có quyền bắt bớ, giam cầm điều tra. Những người giúp việc ghi chép gọi là Biện (Thư Ký), không có chân trong Ban Hội Tề.
6. Tín Đức Thư Xã in quyền này vào năm 1927 hay 1928, Sơn Nam có sưu tầm và cho in lại trong Nhân Loại Tạp San bộ mới năm 1960
7. Có thể ông sáng tác năm 1917 hay 1918
8. Phần đóng góp của văn học miền Nam của Bùi Đức Tịnh
9. Danh từ người Cam pu chia gọi người Việt Nam.
10. Nguyễn Văn Cửa chủ nhà in Imprimerie de l'Union và chủ báo Lục Tỉnh Tân Văn.
11. Tờ báo Lục Tỉnh Tân Văn.
12. Nhân Loại, Bộ mới, số 4, phát hành ngày 22 tháng 8 năm 1958
13. Trong Lịch Sử Báo Chí Việt Nam, Huỳnh Văn Tông cho là Hồ Biểu Chánh làm Chủ bút Đại Việt Tạp Chí của Hội Khuyến Học Long Xuyên, thật ra Đốc Phủ Liêm làm chủ bút, Phạm Quỳnh có viết bài hồi ký *Một Tháng Ở Nam Kỳ*, có đăng cả ảnh trong Nam Phong Tạp Chí năm 1918-1919, trong đó có ghi lại chuyến đi thăm Tạp Chí Đại Việt ở Long Xuyên.
14. Chữ nghiêng là tên tác phẩm của Hồ Biểu Chánh.

15. Chép nguyên văn bản in năm 1954

16. Tính đến năm 1975

17. Thập niên 90, nhiều nhà xuất bản ở Việt Nam, như Thanh Niên, Đồng Nai, Đồng Tháp ... cho in lại nhiều tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, và có in những tác phẩm đã đăng báo hay chưa in trước kia.

18. Trong làng báo Sài Gòn, có hai ông Nguyễn Đức Nhuận : Phúc Đức Nguyễn Đức Nhuận, và ông Nguyễn Đức Nhuận chồng bà Bút Trà chủ nhiệm Nhật báo Sài Gòn Mới.

19. Theo lời ông thuật lại, trong thời gian ở Pháp, ông có gia nhập đảng Cộng sản và cùng với Hồ Chí Minh, Nguyễn Thế Truyền ... viết trên tờ Le Paria lấy chung bút hiệu những bài báo là Nguyễn Ái Quốc.

20. Lực lượng quân sự do Bảy Viễn lãnh đạo, Tổng hành dinh đặt ở bên kia cầu chữ Y, Sài Gòn.

Tài liệu tham khảo:

- Hồ Biểu Chánh, *Nhân Tình Âm Lạnh*, Trí Đức thư xã, Sài Gòn, 1928
- *Nhân Loại Tạp San* Bộ mới, Sài Gòn, 1958
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960
- Phi Vân, *Đông Quê*, Lửa Thiêng xuất bản lần IV, Sài Gòn, 1970
- Bùi Đức Tịnh, *Phần Đóng Góp Của Văn Học Miền Nam*, Lửa Thiêng, 1975
- Tập Truyện *Ảo Tưởng*, Lá Bối, Sài Gòn, 1966
- Hồ Hữu Tường, *Phi Lạc Sang Tàu*, Trí Đăng, Sài Gòn, 1972
- Huỳnh Văn Tông, *Lịch Sử Báo Chí Việt Nam*, Trí Đăng, Sài Gòn. 1973



TIẾT 6: THƠ MỚI

I.- NGUỒN GỐC THƠ MỚI

Những người theo tân học hay những du học sinh thuở trước như Nguyễn Trọng Quản, Diệp Văn Cương... đều có học hay đọc thơ của những nhà thơ Pháp, thi pháp của họ cũng có vấn nhưng số chữ trong câu không gò bó, nó đã ảnh hưởng, trở thành nhân tố làm cho *Thơ mới* được khai sinh sau này, kể cả yếu tố Nguyễn Văn Vĩnh dịch ngụ ngôn của La Fontaine bài La Cigale et la Fourmi đăng ở Đông Dương tạp chí, số 40, năm 1914 như sau:

Con Ve Và Con Kiến

*Con ve sàu kêu ve ve,
Suốt mùa hè,
Đến kỳ gió bắc thổi;
Nguồn cơn thật bối rối.
Một miếng cũng chẳng còn.
Ruồi bọ không một con,
Vác miệng chịu khúm núm,
Sang chị kiến hàng xóm,
Xin cùng chị cho vay,
Răm ba hạt qua ngày.
"Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả.
Trước thu, thề Đất Trời!
Xin đủ cả vốn lời."
Tính kiến ghét vay cậy,
Trăm thói, thói này vì :
"Nặng ráo chú làm gì ?"
Kiến hỏi ve như vậy.
Ve rằng: "Luôn đêm ngày,
Tôi hát, thiệt gì bác".
Kiến rằng: "Xưa chú hát ?*

Nay thử múa coi đây."

Nếu chúng ta quay trở lại ngày trước một thời gian ngắn, chúng ta thấy rằng sĩ tử, hay những nhà trí thức, khoa bảng Việt Nam đều phải học từ chương để thi cử, đạt được thành quả trở thành ông Cử, ông Nghè, ông Cống, "thắng vi quan thối vi su", người ta đều phải trải qua học làm thi, làm phú, những vắn những điệu bị gò ép trong khuôn khổ sẵn có. Trong tiến trình thôn tính Việt Nam của Pháp, Miền Nam đã không còn thi cử theo lối cũ từ năm 1863, Bắc Kỳ bãi bỏ thi cử theo lối cũ năm 1915 và Trung kỳ khóa thi cuối cùng năm 1919. Kể từ đó con đường quan lộ phải học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp để biết đọc biết viết, những người nào muốn học cao hơn, chỉ còn có cách theo nền giáo dục của Pháp, cho nên người ta dễ dàng chịu ảnh hưởng thi pháp của Pháp.

Trong địa hạt Văn học nghệ thuật, người ta thường có kinh nghiệm thấy rằng hình thức quyết định nội dung, chính hình thức chữ Quốc ngữ đã đưa đến khai sinh ra *Thơ mới* là điều tất nhiên vậy.

Nhưng điều quan trọng là Miền Nam đã chính thức khai sinh ra *Thơ mới* do ông Phan Khôi (1) khởi xướng, ông đã viết bài đăng trên Phụ Nữ Tân Văn ở Sài Gòn, số 122 ngày 10 tháng 3 năm 1932 có tựa là :

Một Lối Thơ Mới Trình Chánh Giữa Làng Thơ

Trong ấy ông đã viết : "... đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vần mà không bó buộc niêm luật gì hết" và tạm mệnh danh là Thơ mới, ông đem bài thơ dưới đây đăng lên làm thí dụ điển hình :

Tình Già

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa.
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh, kề
nhau than thở :*

*"- Ôi ! Đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẳn
là khôngặng";*

*"Để đến nỗi tình trước phụ sau, chỉ cho bằng sớm liệu mà
buông nhau !"*

"- Hay ! Nói mới bạc làm sao chớ ! Buông nhau làm sao cho nỡ ?"

*"Thương được chừng nào hay chừng nấy, chẳng qua ông Trời
bắt đôi ta phải vậy !"*

*"Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng mà tính việc thủy chung ?"
Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau :
Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung, đó có nhìn ra được !
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi ! Con mắt còn có đuôi.*



Nhà văn Phan Khôi
(1887-1960)

Trên Phụ Trương Văn Chương của nhật báo Đuốc Nhà Nam phát hành tại Sài Gòn, một độc giả hưởng ứng, sáng tác bài *Thơ mới* sau đây:

Than thân

*Trời,
Nước voi
Buồn bấy phận
Xứ lạ quê người
Ai cùng ta tri kỷ
Hai vai nặng ơn sông núi
Một tấm lòng quê chặc nợ đời
Cái chí tang bồng ciru mang oằn gánh*

Khách giang hồ giọt hồng đở hạt châu rơi

Tri Cẩn

Đuốc Nhà Nam số 41 ngày 7-1-1933

Bài báo của ông Phan Khôi được nữ độc giả Liên Hương ở Hội An gửi thư tới hoan nghênh, được Lưu Trọng Lư gửi đăng *Thơ mới* bài *Trên Đường Thiên Lý* và bài *Vắng Khách Thơ* cũng của Lưu Trọng Lư nhưng ký tên là Thanh Tâm, sau bài thơ này được Lưu Trọng Lư đổi tên là *Xuân về*:

Xuân về

*Năm vừa rồi
Chàng cùng tôi
Nơi vùng giáp Mộ
Trong căn nhà cỏ
Tôi quay tơ
Chàng ngâm thơ
Vườn sau oanh giục giã,
Nhìn ra hoa đua nở,
Dừng tay tôi kêu chàng:
"Này, này bạn ! xuân sang".
Chàng nhìn xuống mặt hớn hờ
Tôi nhìn chàng lòng vồn vã ...
Rồi ngày lại ngày
Sắc màu: phai
Lá vàng: rụng
Ba gian: trống
Xuân đi
Chàng cũng đi
Năm nay xuân còn trở lại
Người xưa không thấy tới.*

Sau đợt ba bài thơ mới đó, Phụ nữ Tân Văn còn đăng những bài *Thơ mới* của Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, Hồ Văn Hảo và những người khác nữa.

Ngày 26-7-1933, thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Nam Kỳ (SAMIPIC) Sài Gòn, đề cổ vũ, tán dương *Thơ mới*, sau đó cũng có những nhà văn đăng đàn diễn thuyết nhằm mục đích phổ biến *Thơ mới* như Đỗ Đình Vượng, Lưu Trọng Lư, Vũ Đình Liên. Dĩ nhiên có những nhà văn, nhà thơ như Tân Việt, Tản Đà, Hoàng Duy Từ, Nguyễn Văn Hanh, Tường Vân và Phi Vân, Tùng Lâm Lê Cương Phụng, Thái Phi và Huỳnh Thúc Kháng viết bài đăng trên báo, đăng đàn diễn thuyết, từ Sài Gòn ra đến Hà Nội để bênh vực thơ cũ, công kích *Thơ mới*.

Trong số đó, có một bài công kích *Thơ mới* đăng ở mục Nhân đàm trong Phụ Trương Văn Chương của nhật báo Đuốc Nhà Nam số 64 ra ngày 3-7-1933 như sau:

Dịch thơ mới

Đọc đến đầu đề chắc không khỏi có một vài vị độc giả ngộ nhận chữ dịch, đây là traduire của Tây. Như thế là không đúng. "Dịch" đây là cái bệnh rất ghê gớm cũng như dịch hạch, dịch thiên thời, chứng bệnh rất truyền nhiễm ấy tức là dịch thơ mới vậy.

Mấy tháng nay không hiểu từ đâu đem đến mà cái bệnh dịch này nó lan tràn từ Bắc chí Nam mà nhưt là ở Nam nếu ta nói là chỗ chứa (dépôt) bệnh dịch này cũng được.

Cũng nên khảo cứu thử cội rễ của nó ở đâu. Hình như trước kia ông Phan Khôi khi còn viết báo trong Nam ông dòm miếng đất thi thơ nước nhà coi bé tí quá, nghĩa là cách làm thơ chỉ trong vòng niêm luật đối chọi lối thôi mà ông phát kiến ra cái "Tình xưa", rồi ông đem trình qua làng báo. Đại ý ông Phan Khôi nói "Miếng đất thi thơ từ phú ở nhà ta hẹp quá vậy phải khuyến khích thêm đây tôi xin trình với các ngài lối thơ mới của tôi đây nếu xài được thì nhờ mấy ngài tán thành và hưởng ứng". Tôi xin chép lại vài câu trong đầu bài thơ "Tình xưa" của Phan Khôi như dưới đây cho độc giả thưởng thức.

Hai mươi mấy năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa
Trong cái lều tranh nhỏ, hai cái đầu xanh, kề nhau mà than thở
Ồi ! Đôi ta tình vẫn rất nặng nhưng lấy nhau hẳn đã không đăng

Để đến nỗi tình trước phụ nghĩa sau, chỉ cho bằng sớm liệu mà xa nhau

Mấy câu thơ đó ai thì sao tôi không biết chớ riêng về phần tôi, tôi nói nó "mùi" và chan chứa mối tình nhiều lắm.

Đem ra đăng báo không thấy ai hó hé gì hết. Phan tiên sinh giận "dứt giây từ đó về sau xin chừa". Phan tiên sinh không màng dở chuyện cũ nữa nhưng người sau tiên sinh lại rất chú trọng nên chỉ bịnh dịch thơ mới cũng bắt đầu thịnh hành từ đó.

Như tôi đã nói ở Nam cái "dịch" đó bành trướng một cách nên ghê sợ lắm, mà người đốc xuất bịnh đó để truyền khắp xa gần lại chính là một thơ văn gái một nữ đồng nghiệp churen ước chưa ráo ở trong làng báo chúng tôi.

Một mình cô sanh ra vô số thơ mới nghĩa là một thứ thơ không phải là thơ một món văn cũng chưa hẳn là văn, một thứ thơ mà anh phu xe, thằng chệt lên kén, đứa con nít năm tuổi cũng làm được dư sức.

Thấy ngộ và để "bữa cũ" mấy nhà nam nữ văn sĩ khác đua nhau hưởng ứng.

Đây tôi xin trích ra một vài đoạn thơ mới để làm quà cho độc giả.

NGHE ĐÒN

Nghe

Anh cất tiếng đờn ở mé phòng tây

Tôi lên đến đây

Nghe tiếng đờn

GỬI MẤY HÀNG DƯƠNG TRONG LÀNG TÔI

Hỏi mấy hàng dương mọc ở quê hương

Trong thấy tôi thương

Sao các người được rõ tường...

Đọc hai đoạn tôi trích ra trong năm đoạn khác chắc độc giả xem qua không khỏi ôm bụng...

Cái lối thơ gì mà quái gỡ hết sức xem một trăm bài không có bài nào giống với bài nào hết nghĩa là mấy nhà thi sĩ (!) ta hề nghĩ sao viết vậy rồi tự nhận là lối thơ mới (?)

Nếu muốn trở nên nhà thi sĩ như trở bàn tay thì xã hội Việt Nam mình thì không người nào là không làm được thi sĩ.

Anh bán cà na sẽ trở nên thi sĩ với bài rao của anh:

Trái cà na trái cà na

Bên Tàu mới đem qua

Ở đường Catinat

Số nhà lẻ ba

Con nít có khóc có la

Mua một trái dọng vô miệng nó hết la v.v.

Đứa bé năm tuổi cũng cũng sẽ được làm thi sĩ với mấy câu của nó đòi ăn:

Má ơi ! Đừng có đánh

Cho con xin một cái bánh

Rồi con sẽ đi tránh v.v.

Xem đó thì đoán ngay được là tiền đồ hàng năm nước nhà sẽ sản xuất không biết bao nhiêu là thi sĩ. Chừng đó phái cổ điển như Tân Đà, Á Nam sẽ bị đạo binh lãng mạn trên này đuổi chạy không kịp.

TỊNH ĐẾ

Dù có bị phê bình gay gắt như bài Nhân Đàm trích trên đây, nhưng thực chất *Thơ mới* phóng khoáng, bình dị, mới mẻ, nên được nhiều người ủng hộ từ phía sáng tác cũng như giới thưởng ngoạn, từ đó *Thơ mới* có đủ sức bật vượt qua làng thơ cũ, chiếm chỗ đứng xứng đáng trong văn học Việt Nam, ngày nay chúng ta có những bài thơ mới của Tú Ly, Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Đoàn Phú Thù ... đã sáng tác trong giai đoạn này.

II. NHỮNG NHÀ THƠ MỚI

1.- Nguyễn Thị Mạnh Mạnh (1914- ?)



Nguyễn Thị Mạnh Mạnh

Thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh thường ký tắt là Mạnh Mạnh, còn có bút hiệu là Mym, Nguyễn Văn Mym, Lê Thủy có lúc dùng tên Nguyễn Thị Kim, cũng có lúc dùng tên thật là Nguyễn Thị Kiêm, sinh năm 1914 tại tỉnh Gò Công. Con của tri huyện Nguyễn Đình Trị, tục danh Huyện Trị, Nghị viên thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn thời bấy giờ.

Thuở nhỏ nữ sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh học ở trường Ecole des Jeunes Files Annamites, cũng có tên là Nữ Học Đường Sài Gòn, thường được gọi là trường Áo Tím, sau đổi là trường Gia Long, sau 1975 đổi tên là trường Nguyễn Thị Minh Khai. Sau khi tốt nghiệp bằng Thành Chung, bà dạy học tại trường này một thời gian, đồng thời cộng tác với một số báo như Công Luận, Nữ Lưu, Việt Nam, Phụ Nữ Tân Văn... bà tích cực tham gia hoạt động trong các hội Nữ Lưu Học Hội, Hội Dục Anh, thành lập Hội Cựu Học Sinh Trường Nữ Học Đường Sài Gòn, bà giữ chức Tổng Thư Ký hội này.

Hưởng ứng đề xướng *Thơ mới* của Phan Khôi, nữ sĩ đã sáng tác, đăng đàn diễn thuyết cổ vũ cho phong trào thơ mới, nhờ đó *Thơ mới* vượt khỏi bao chướng ngại do hàng nghìn năm khuôn sáo của làng "Thơ cũ".

Năm 1937, nữ sĩ kết duyên với ông Trương Tuấn Cảnh, người Hà Tiên, cũng là nhà giáo, nhà thơ với bút hiệu Lu Khê.

Khoảng 1950, nữ sĩ buồn phiền chuyện gia đình, sang Pháp định cư rồi mai danh ẩn tích từ đạo đó.

Trích thơ:

Viếng phòng vắng

*Gió lọt phòng không
Tạt hơi đông
Lạnh như đồng
Ngồi mơ tưởng
Ngày xưa phát phưởng
Dấy động tơ lòng ...
Trái đã máy trắng
Hồi nhện giăng
Vớ rêu lan
Tắm vách cũ
Từ khi người chủ
Một giấc lặng trang.
Tan nát vóc xưa
dưới mồ mưa
sương phủ dập ! ...
Đến hôn nàng
Thôi cũng bật đàn
Biết sao được gặp ! ...
Hò hẹn kiếp sau
lại tìm nhau.
Có đặng nào ?
Dẫu có tin
nàng sẽ tái sinh
ở vũ trụ nào ?*

*

*Thôi duyên có bấy
nhiều ngàn ấy ! ...
Hoa để tàn
trong trương sách
hơi lây lách
Như thám từ hàng ;*

Nàng tựa đóa hoa
mà người ta
là quyển sách
lật nửa chừng
từ mỗi tờ, bùng
hương lên bay tách ...

*

Gió lọt phòng không
tạt hơi đông
lạnh như đồng
Ngôi tơ tưởng
Tình xưa phát phưởng
Ám dụ cõi lòng ...

(Phụ Nữ Tân Văn, số Mùa Xuân, 19-1-1933)

Hai cô thiếu nữ

Hai cô thiếu nữ đi ra đồng
(Một cô ở chợ, một cô ở đồng)
Hai cô thiếu nữ đi ra đồng,
Một mảnh lụa hồng, một vóc vải đen.
Hai cô rủ nhau đi xuống đầm
(Cô đi chân không, cô đi dép đầm)
Hai cô rủ nhau đi xuống đầm,
Bóng lụa hồng tách bóng vải thâm.
Mỗi người tay xách một giỏ mây,
Băng đi tha thướt dưới bóng nhành cây.
Mỗi người tay xách một giỏ mây,
Cô này bắt cá, cô này hái hoa ...
Rồi lại rủ nhau đi về.
Một cô nhẹ nhàng, một cô nặng nề.
Rồi lại rủ nhau đi về.
Giỏ cá cũng gài kề với giỏ bông.
Gặp bà lão khóc dựa bên đường,
Hai cô mới ngừng để hỏi tỏ tường.
Gặp bà lão khóc dựa bên đường,
Nghe tỏ tường cả hai động lòng thương.

Bà kia còn ba mụn cháu thơ,
Mồ côi cha mẹ, cùng bà bơ vơ ...
Bà kia còn ba mụn cháu thơ,
Nhà tranh hết gạo biết nhờ cậy ai ?
Cô ở đồng tay đưa giỏ cá :
"Bà ơi, cá ni bán được giá cao."
Cô ở đồng tay đưa giỏ cá :
"Bà lấy hết đi, bán được khá tiền ."
Lão bà nước mắt đổ chan hòa
Thốt ra mấy lời cảm ân thật thà
Lão bà nước mắt đổ chan hòa
Rằng : "Cô thật là tiên xuống cứu tôi."
Cô ở chợ tay đưa giỏ bông :
"Bà ơi, thứ này bán được tiền không ?"
Cô ở chợ tay đưa giỏ bông :
"Nếu bà muốn bán, cho bông cháu bà ."
Bà lão cười rồi lại nói vầy :
"Ở đồng có ai mua chi thứ này"
Bà lão cười rồi lại nói vầy :
"Cháu nhà trồng gạo, bông này quản chi."
Xong mới từ hai cô mà đi ...
Cấp củm giỏ mây, buổi cơm trễ nhi.
Xong mới từ hai cô mà đi ...
Một cô thì lại nghĩ chi, thờ dài ...
Hai cô thiếu nữ đi khỏi đồng,
Cô ở đồng bay nhẹ bổng tấm lòng.
Hai cô thiếu nữ đi khỏi đồng.
Cô áo hồng mang nặng cái giỏ bông ...

(Phụ Nữ Tân Văn, 1933)

Canh tàn

Em ơi, nghe lóng nghe
Gió đêm thoáng qua cửa ...
Lụn tàn một góc lửa,
Lạnh ngắt chón buông the.
Gió đêm thoáng qua cửa ...
Nỡ dạ để tí te

Lạnh ngắt chón buông the ...
Em ơi, kêu chút lửa.
Nỡ dạ để tí te
Gió ru "... thiết chi nữa ..."
Em ơi, kêu chút lửa
Rồi lại ngồi đây nghe.
Gió ru "... thiết chi nữa ..."
Sụt sùi mấy cành tre
Em ngồi đây có nghe
Tơ lòng chi đứt nữa.

(Trích trong bài diễn thuyết tại Hội Khuyến học Nam Kỳ ở Sài Gòn ngày 26-7-1933)

Bức thư gửi cho tất cả ai ưa hay là ghét lối thơ mới

Phải tôi đấy, Manh Manh, mấy bạn à !
Lâu quá không làm thơ, mấy bạn cũng "nột dạ" ?
Phải, tôi đây Manh Manh, mấy ông à !
Lâu quá không làm thơ, mấy ông lấy làm lạ ?...
Bạn yêu tự hỏi nhỏ : "E...chỉ sợ ?
Tôi nghiệp chớ ! Người thì trẻ nên có hơi khờ "...
Bạn ghét xúm hét to : " Á! nó sợ !
Đáng khiếp chữa ! Người thì đệt mà muốn vát cờ"
Nghiêng mình thưa : "Hồi các bạn quý yêu,
Gì mà sợ ? Nghe tôi nói nhỏ : Manh chưa "xiêu"
Khoanh tay gọi : "Hồi các ông trở trêu,
Khoan vình mặt, đứng ngay cho tôi tỏ mấy điều
Thật, lâu nay tôi vắng đến "làng thơ"
Các bạn ơi, không phải phụ ai mà hờn hờ,
Ừ, lâu nay tôi không có làm thơ,
Các ông ơi, không phải sợ ai mà lu lờ.
Bị lôi cuốn trong chiến trường hoạt động.
Há được ngồi không mà sắp "mấy sợi tơ lòng".
Trước là hành động, thơ không mấy trọng,
Suốt đời nào để nghe quả tim con phập phồng !
Tuy vậy, giữa những lúc đi hăm hở,
Đôi khi tôi giựt mình nhớ đến khách làng thơ.
Ừ, mình nín thình họ cho nhát dờ !
Thôi, lấy "túi văn chương" vét một vài bài thơ.

Bấy lâu đành với tình cảm hôn hờ,
 Bây giờ cần tới nó e hôn thơ không tới ?
 Nói chơi, chớ có gì đâu mà chờ,
 Đây một bức thơ, thơ mới ! thơ mới ! thơ mới !
 ...Rồi tôi thấy biết bao người rữ tới.
 Vừa nghe hô thơ mới của Nguyễn Thị Mạnh Mạnh
 Người ưa với kẻ ghét lối thơ mới,
 Ưa đến nghe, ghét đến "bới" làm tôi tái xanh
 ...Rồi tôi nghe tiếng cười rộ lớn thêm,
 Vớ được chuyện, họ cầm bút viết thoi kịch liệt !
 Kẻ nghịch la : "Đã đảo ! chẳng để êm !"
 Bạn thích gật đầu nói : "Cái lối thơ hay thiệt"
 Kết luận chuyện mới gàn thành chuyện cũ
 Các bạn ơi, cãi với nhau thét đã nhàm rồi
 Làng thơ, thơ cũ, thơ mới, có đủ :
 Thơ xưa là đất cũ, thơ nay tỹ đất bồi ;
 Đất trước để yên, đất sau lo xói,
 Đất mới thì ít khô khan hơn đất dụng rồi.
 Rủ nhau khai phá, cật thêm sở mới,
 Nếu thật tình mong cây thơm mọc nhánh đâm chồi.
 Bây giờ tôi thử khuyên khách làng thơ:
 "Đổi lại, ai ưa thơ mới lo tìm chỗ dở,
 Ai ghét, ráng kiếm cái hay của thơ
 VẬY, chê, khen, có giá trị hoa mới sẽ nở".
 (Phụ Nữ Tân Văn, số 228, ngày 14-12-1933)

Bà La Fugie nhà thám hiểm và họa sĩ

Các anh ơi đẹp lọ, đẹp đèn, đẹp tim, đẹp móc
 Để tôi dắt các anh ra mắt một người đàn bà
 Một người đàn bà từng bao phen lặn lội
 Giữa tạo vật với phong ba (đây chẳng phải là "tạo vật"
 "phong ba" theo nghĩa bóng các anh thường than thở)
 Người từng lướt đi chẳng kể nắng nung, tuyết lạnh, đất
 nghiêng, đá vỡ
 Người ăn vận như bạn trai, ngồi lưng ngựa long chong
 Mà qua đèo, xuống hố, lên dốc, lội hào

Cùng một bọn tùy tùng dân lạ, sấn đi giữa non núi chình chông

Rồi trải qua những ngày phẳng lặng, những đêm hung giông bão ...

Các anh ơi, đó là nhà thám hiểm, lại là giống đàn bà đem cái trí, cái tài, cái gan của mình để phục vụ khoa học

Sống để đi kiếm trên mặt đất, những góc nào mà loài người còn cô độc

Những xừ tí mù xa, sống để khảo sát bao la ...

Rồi mượn bút họa thần tình mà gộp trong mấy vuông giấy trắng thế giới bằng phong cảnh, nhân loại bằng hình người

Cái tài nuôi cái chí, người tự tạo người.

Ôi ! mấy bức tranh của họa sĩ là một đời in khắc!

Các anh ơi các anh chẳng có biệt tài, có chí cao, có gan lớn thì tôi chẳng xúi các anh chuyện đi xa.

Tôi chẳng buộc các anh cưỡi ngựa vượt non băng ngàn lưu linh xừ lạ.

Chống với gió mưa vất vả, với sương tuyết, tôi tả với băng sơn

Tôi chỉ xin các anh bẻ ống, đập đèn, liệng tim, quăng móc

Tôi chỉ cầu các anh thôi hút, bỏ dứt tật ghiền;

Các anh ưng nghe tôi chẳng? Hay là:

Đang lúc tâm hồn tôi rung động vì một bậc anh tài mới thoáng qua.

Đang lúc tôi hăm hở hát ca cái can đảm, cái khí tiết, cái hùng dũng

Của một người đàn bà; - mà các anh vẫn nằm điềm nhiên, vẫn móc, vẫn tim, vẫn hút, vẫn ghiền.

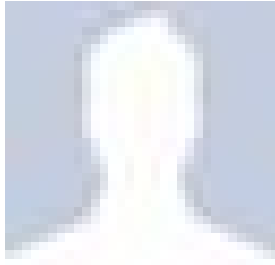
Thì các anh ơi

Đành rằng trọn đời, trên thế giới người ta,

Các anh chẳng là đàn ông, mà các anh cũng chẳng đáng làm đàn bà.

Phụ Nữ Tân Văn, số ra ngày 20-4-1934

2.- HỒ VĂN HẢO (1917- ?)



Thi sĩ Hồ Văn Hảo cũng là tên thật, sinh ngày 14 tháng 2 năm 1917 tại làng Tân Qui Đông , tỉnh Sa Đéc. Ông bắt đầu làm thơ từ 13 tuổi và chính thức góp mặt trên thi đàn năm 1933, trong khi còn ở ghế nhà trường Trung học Mỹ Tho, nhờ sự khuyến khích và chỉ dẫn của Giáo sư Việt Văn Trần văn Hương.

Hồ Văn Hảo hưởng ứng bài *Tình già* của Phan Khôi bằng một loạt bài thơ mới, hoàn toàn mới về dung nội lẫn hình thức, đăng trên tuần báo Phụ Nữ Tân Văn. Hai bài thơ đầu của Hồ Văn Hảo (*Tự tình với trăng* và *Con nhà thất nghiệp*) được Nguyễn Thị Mạnh Mạnh đem trình bày và phân tích trong một buổi diễn thuyết sôi nổi tại nhà Hội Khuyến học Nam Kỳ.

Năm 1934, ông đỗ bằng Thành Chung, đồng thời chiếm giải nhất cuộc thi thơ bằng Pháp văn do Nha Học Chánh tổ chức.

Năm 1935, cộng tác với Cao Văn Chánh tục bản tờ Phụ Nữ Tân Văn, nhưng ít lâu sau báo bị đóng cửa vì những bài đã kích và châm biếm Phạm Quỳnh, lúc bấy giờ là Thượng thư ở triều đình Huế.

Năm 1936, đỗ Thủ khoa Kế toán Phòng Thương Mại Sài Gòn, giúp việc tại Đông Dương Ngân Hàng từ đó đến năm 1945.

Năm 1945, ông tham gia kháng chiến và bị Pháp bắt giam ngày 23-9-1945.

Năm 1948, lại bị sở Mật thám quản thúc tại Cam Bốt.

Năm 1950, xuất bản tập Thơ Ý. Từ đó về sau sống với nghề kế toán.

Năm 1968, Hồ Văn Hảo sống ẩn dật ở đồng quê, vùng Chợ Lách (Vĩnh Long).

Ông đã soạn xong tập Loạn Lạc nhưng chưa xuất bản..

Trích thơ:

Con nhà thất nghiệp

*Ngọn đèn leo lét,
Xác xơ một nóc nhà tranh;
Trên chiếu tan tành
Một trẻ thơ nằm im, xanh mét...
Ngoài, trời mưa xào xạc,
Gió tạt
Vào vách thưa
Mấy hạt mưa
Mảnh mùng toi tan tác...
Lạnh lùng đứa bé
Cựa mình, cất tiếng ho ran,
Người mẹ vội vàng
Vuốt ve rằng: "Nín đi con nhé!
Cha con gần về tới,
Con ôi,
Nín đi nào!"
Dạ như bào,
Miệng cười, hàng lệ xối
Cánh cửa tre từ từ mở...
Một luồng gió lạnh chen vô,
Đèn vụt tắt; tối mò...
- Ai đó?
- Ai? Mình về đây!
Chút nữa đã bị còng;
Mới chen vào, họ la ăn trộm!
Nếu chân không chạy sớm
Mặt vợ con còn thấy chi mong!*

Thôi! Bây giờ tiền đâu mua thuốc
Cho con; chết nỗi đi Trời!
Túng quá mới ra nghề nhờ nhuốc
Chắc mai đây nhịn đói lắm, mình ơi!
Hồi làm cu-li, Đền mua, tiệm còn bán chịu;
Nay sợ bị đuổi ra, thì
Một đồng điếu
Họ cũng bảo: đi!
Âm thầm, vợ đốt đèn dầu,
Ra chiều buồn bã.
Chồng quên lạnh dạ,
Ngồi thờ ra, chắc lưỡi lắc đầu
Ngoài, vẫn mưa xào xạc,
Trong, đĩa bé ho ran...
Ngọn đèn tàn,
Hết dầu nên lu lạt...

Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn. Số 208 ngày 20-7-1933

Tình thâm

Đêm đã khuya, nhấp nhô sao trời thay bóng nguyệt;
Tàu con lướt sóng, xô xao tiếng búa âm âm.
Ngon giấc nồng, thêm cơn gió thoảng lạnh đêm thâm
Kẻ đắp chiếu, người trùm mền, nằm im la liệt.
Một làn sóng to ác nghiệt,
Tì tì đập tấp vào hông;
Nghiêng... rồi ngã... chú tài công
La trời: "Úy! Mau mau chết!"
Người kịp thức, thấy mình giam vào trong bể tối,
Giờ cuối cùng trông sao chớp, già kiếp ngàn thu;
Kẻ dưới hãm hay nước phồng, lung túng trong tù,
Chưa kịp thở, cũng không giây nào cho trần trối,
Trong bể sóng, một người đang lội,
Tay bồng con, tay nương vợ, chơi với hụp trôi;
"Mình ơi, phải số nơi trời
Thì..." Làn sóng chẳng để người vợ nói:
Một búng máu hồng

Nhuộm trang phận bạc;
Tắm thân bèo dạt
Nghĩ khổ cho chồng.
"Minh ôi, ôm lấy trẻ thơ,
Thà em cam thác, còn giờ cứu con;
Chỉ lo cho trẻ vuông tròn..."
Im hơi lặng... từ từ chìm đáy nước,
Muốn kéo vợ, trông mình đã kiệt sức,
Rán nâng con lặn lội thẳng vào bờ.
Trông ra một dải mịt mờ,
Xác người vô phúc dật dờ nơi nao?
Mấy hôm sau
Mặt rầu rầu,
Anh viếng mộ;
Ôi tình! Ôi nghĩa! Ôi nợ duyên ôi!
Cảm long em, anh dạ ngùi ngùi.
Gió chiều ù thổi,
Áy hôn ta dung ruổi ngàn lau.
Đưa bé dầu dầu,
Trông tường ngõ ngẩn;
Dưới vuông khăn trắng,
Hai má ướt dầm...
Cô phen một nắm ngàn năm,
Rằng: đây có mảnh "tình thâm" chôn vùi!

Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn. Số 210 ngày 3-8-1933

Ngại ngừng

Gởi Th L.

Tim rạo rục những lời không giám nghĩ,
Ngại ngừng thay ! Xa cách biết bao nhiêu !
Nhìn ngay ta, Này đôi mắt yêu kiều!
Đừng e ấp, hồi làn môi thắm đỏ !
Gió đông đến, tung bùng chim gọi bạn :
Nắng vàng lên, rục rở bướm tìm hương.
Lòng cô đơn, như khách lạ qua đường,
Ta bước mãi trong chiều thu vô hạn.

(Thơ Ý, 7-12-1939)

Tình không

*Khách lạ, xin đừng bước lãng du!
Lòng ta mang nặng một trời thu;
Bâng khuâng hươuơng nhớ gì xa vắng,
Ôm khói tình không đến bạc đầu.
Vì bởi vô duyên với phấn hương,
Đau thương đành rải gió trắng ngàn
Muôn năm sông núi còn u uất
Ngâm ý thơ buồn gửi bốn phương.
Tìm ai thỏn thức chốn xa xôi
Khi biết lòng ta, đã muộn rồi!
Có kẻ vô tình, trong khiể hứng,
Ngâm nga nhắc lại mấy vần thôi.*

(Thơ Ý, 2-4-1943)

Có lẽ nào ?

*Qua cửa sổ , gió lùa bao sinh khí,
Lá và hoa cọt với nắng hanh vàng;
Chim trên cành vui cất tiếng ca vang;
Không khí hợp chất gì trong trẻo quá.
Nay là phút lòng tôi chia đôi ngã,
Bên thì nghe tiếng gọi của Tử thần,
Bên gượng cười nân ná cảnh trời xuân ;
Hoa trong lọ sắp tàn cũng còn rắng nở.
Chết giữa lúc ngày xanh còn rực rỡ!
Chết khi lời chưa trút cạn tâm can,
Của ái ân chưa cạn một cung đàn,
Của da thịt chưa nếm mùi hương phấn !
Có lẽ nào ? Trong không gian vô tận,
Khi lòng trinh hé nộ với hoa đào,
Khi muôn tim hòa khúc nhạc tiêu đao.
Muôn lá phổi thấm nhuần qua gió rộng,
Tôi cam chịu nghìn năm không cử động,
Mồ con còn ghi thân lớn , lẻ loi,
Da thấm tươi sẽ lúc nhúc rơi đời?
Cả vũ trụ tiêu tan còn chi nữa!*

Người chớ bảo : Chết là buồn hết nợ,
Linh hồn sang một thế giới thần tiên;
Quá tham lam, đòi hạnh phúc nhần tiên.
Tôi nâng chén thời gian chưa muốn cạn.
Tôi là kẻ đắm thuyền còm ômváng,
Sợ mặt trời tắt hẳn trên đầu tôi;
Sắp xa đời, tôi lại thấy yêu đời.

(Thơ Ý, 12-1934)

Bị đày

Trời đã bắt xuống trần làm thi sĩ,
Lại đày tôi vào khoảng đất khô khan,
Thu không về, mà xuân cũng dở dang,
Đông kém rét; chỉ thấy toàn Mưa, Nắng
Nắng rất thấp nên hồn tôi trĩu nặng
Mưa dầm dề, ngày đổi thế lương.
Người lạ chi khi thấy kẻ bên đường
Đi thơ thân lượm từng cảm hứng?
Ấy là lúc ánh dương vừa chín ửng,
Một buổi mai, bưng dậy tiếng chim ca;
Gió ngọt ngào phơn phớt rợn làn da;
Tôi ngậy ngát nhìn trời qua kẽ lá.
Nghĩ tội nghiệp cho linh hồn xa lạ
Buồn ly hương, cố níu phút giây vàng!
Ca hát mau, kéo giờ thắm tiêu tan.
Chiều sẽ đến, âm u và chán nản.
Và đêm nữa, sao lạnh lòng vô hạn.
Chẳng làm say mạnh mẽ giác quan ta?
Nằm trong người, ta lặng giữa canh gà
Lời huyền bí của lòng ta thỏ thẻ.
Sao ít thế, và sao hờ hững thế?
Tim nồng nàn đem gói chôn thờ ơ!
Kể làm chi người đẹp nói trong thơ;
Nàng cũng vậy, vô tình và phản trắc,
Người trong mộng tạo ra vài khoảng khắc
Để mà người quanh quẽ của thời xuân.
Đau đớn thây cho kẻ lạc vườn trần,

*Nhìn ngơ ngác, than ôi ! đời tẻ lạnh .
Chim còn nhỏ, ai nỡ vanh cánh,
Khiến ngăn đôi hồn rộng với không gian.*

(Thơ Ý, 26-3-1944)

Ngày xưa

*Tựa chớp mắt, bỗng thoáng qua trí nhớ
- Ta đâu ngờ ! – một kỷ niệm xa xôi,
Vừa êm tươi vừa vui sướng nhất đời,
Với tất cả mơ hồ trong rục rờ
Một cảm giác như ru lòng tự ái.*

*Thơm như hoa và trong trẻo như thơ,
Đến hôn ta những lúc tình cờ,
Rồi vụt mất , không dấu gì lưu lại.
Ôi ! trí nhớ của người , thô sơ quá!
Không tinh vi chạy bắt những ngày xưa
Mà từ đây ta chẳng gặp bao giờ,-
Để thêm hận sự trăm ngàn vô giá.*

(Thơ Ý, 23-5-1939)

3.- ĐÔNG HỒ (1906-1969)



Thi sĩ chính danh là Lâm Kỳ Phác (kỳ:lạ; phác: ngọc còn trong đá), hộ tịch chép là Tấn Phác. Ông bác đặt tiểu tự Quốc Tử (truyền quốc ngọc tử), lại có tự là Trác Chi (chữ ở sách Mạnh Tử; Hữu phác ngọc, nghi sử ngọc nhân điều trác chi).

Sinh năm Bính Ngọ (1906) tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, một tỉnh nhỏ ở cực Tây Việt Nam, giáp biên giới Cao Miên và vịnh Thái Lan.

Lúc mới lên ba thì cha mẹ qua đời, ông được người bác ruột nuôi cho ăn học, ông thi đậu bằng Sơ học Pháp Việt tại Sài Gòn, rồi về học ở Cần Thơ thì bà bác mất, Tấn Phác vâng lời bác ruột thôi học về cưới vợ để sanh con, nối dõi tông đường, người vợ của ông là Thái Linh Phượng. Cưới vợ xong, Lâm Tấn Phác được bổ làm thầy giáo ở Hà Tiên, ông viết bài, cộng tác với báo Nam Phong ở Hà Nội của Phạm Quỳnh từ năm 1923. Ông mở Trí Đức Học xá năm 1926, chủ trương rèn luyện chữ Việt cho những thanh niên hiếu học thời bấy giờ. Vì nhà tổ tiên truyền mấy đời, đều ở ven Đông Hồ Ấn Nguyệt, là một thắng cảnh trong Hà Tiên Thập Cảnh, nên khi bắt đầu biết làm thơ ông đã lấy hiệu Đông Hồ.

Năm 1928 vợ ông, Thái Linh Phượng mất, để lại cho ông cô con gái là Mỹ Tuyên, Đông Hồ đã thương khóc vợ với bài "Linh Phượng" đăng trên Nam Phong Tạp Chí số 128 - Tháng 4 năm 1928, Thượng Chi đã viết lời giới thiệu *"Nước Tàu kia có bài văn khóc cháu của Hàn Thoái Chi, nước Nam ta há lại không có tập văn khóc vợ của Lâm Trác Chi đó sao ?"*

Năm 1929, Đông Hồ tục huyền với Lâm Nhân Liên, hai năm sinh cho Đông Hồ một cô con gái đặt tên là Mỹ Diễm (cách viết của Đông Hồ là Yiễm), rồi thêm một người con trai, nhưng không nuôi được, sau đó bà Nhân Tiên bị bệnh tâm thần, phải điều trị ở Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, điều trị một thời gian không khỏi, bà được đưa về nhà ở Hà Tiên, em của bà là Lâm Thái Úc phải chăm sóc chị và nuôi cháu.

Năm 1945, Đông Hồ tham gia kháng chiến chống Nhật ở Hà Tiên, sau khi Anh Pháp trở lại giải giới Nhật, Đông Hồ phải lên Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp kháng chiến thì vợ ở nhà mất, sau khi chôn cất Lâm Nhân Tiên rồi, Đông Hồ mới trở về lần nữa khóc vợ.

*Mười sáu năm một gánh gian nan
Đau yếu ngọt mười năm, bệnh chẳng dưỡng nuôi.
Chết không chôn cất
Tuyên đài mẹ Yiễm hữu tâm tri.*

Về sau Đông Hồ chấp nối với cô em út của Lâm Nhân Tiên, là Lâm Thái Úc cũng là học trò ở Trí Đức Học Xá của ông, tức nhà thơ nữ Mộng Tuyết

Sau năm quốc biến 1945, dời nhà lên ở Sài Gòn, ông lại có biệt hiệu là Thủy Cổ Nguyệt (chiết tự chữ Hồ), là Đại Ân Am (đại ân am thành thị), là Nhị Liễu Tiên Sinh (vì khi ở xóm Lan Chi trước nhà có trồng hai cây liễu).

Do sinh trưởng ở nơi xa xôi cách trở, không được học nhiều nên biết ít chữ Pháp và chữ Hán, nhờ chuyên luyện chữ Việt mà thành văn nhân.

Có tiếng từ năm 1923 đến 1933, mười năm, viết cho báo Nam Phong xuất bản ở Hà Nội, biên soạn, khảo cứu, ký sự, tùy bút; trong đó làm văn nhiều hơn làm thơ. Nhân mười năm là biên tập báo Nam Phong đó mà các nhà làm Văn Học Sử Việt Nam xếp vào văn phái nhóm Nam Phong.

Trong các bài đăng báo Nam Phong, được nổi tiếng có hai bài: một bài nhật ký là bài Linh Phượng tức là Trác Chi lệ ký tập và một bài cổ văn là bài Phú Đông Hồ, đều làm trong năm 1928.

Ông cũng viết bài đăng các báo Trung Bắc Tân Văn, Đông Pháp Thời Báo, Kỳ Lâm Báo, Phụ Nữ Tân Văn, Tự Do (Do Phan Văn Hùm chủ trương, năm 1939), Mai, Văn Học Tập Chí, Khai Trí Tiến Đức Tập San, Tri Tân.

Khi phong trào Thơ mới ra đời, ông hưởng ứng sáng tác nhiều bài thơ mới, xuất bản thành tập thơ mới "Cô Gái Xuân"

Năm 1935, báo Nam Phong đình bản, nghỉ viết báo Nam Phong, tự chủ trương và làm chủ bút tuần báo Sống, tự lực xuất bản ở Sài Gòn, báo Sống không tự túc nổi, đình bản.

Từ năm 1936, về Hà Tiên ẩn cư cho đến năm 1945 quốc biến. Sau quốc biến trở lại Sài Gòn.

Năm 1953, làm giám đốc Nhân Loại tập san, xuất bản ở Sài Gòn để làm cơ quan cho nhà xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yiễm Yiễm Thư Trang sáng lập từ năm 1950. Đến giữa năm

1964, cho ngưng hoạt động nhà sách cũng như cơ sở xuất bản, về ở ngoại ô Gia Định cạnh Hồ tắm Chi Lăng.

Những năm về sau, vừa làm văn vừa làm thơ, thường viết về văn học, về lịch sử đăng ở các tạp chí xuất bản ở Sài Gòn như Văn Hóa nguyệt san, Bách Khoa, Văn,... Phần nhiều khảo cứu về văn học miền Nam, đặc biệt là văn học Hà Tiên. Từ niên khóa 1964-1965, được mời làm giảng viên trường Đại Học Văn Khoa, phụ trách môn Văn học miền Nam. Thỉnh thoảng đăng đàn diễn thuyết.

Thành tích đáng chi nhớ hơn hết là từ năm 1926 đến năm 1934, mở nhà nghĩa học trên bờ Đông hồ, lấy tên là "Trí Đức Học Xá" tự mình làm trường giáo, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt, luôn luôn cổ động khuyến khích cho học trò và bạn bè tin vào tương lai Việt Ngữ. Trường này dụng ý theo lối giáo dục đạo học, sống gần thiên nhiên như nhà tịnh xá Santiniketan của thi hào R.Tagore ở Ấn Độ.

Trường mở cả lớp hàm thụ để cho học trò ở xa Hà Tiên cũng có thể tập luyện tiếng Việt, cho nên, trong mấy năm liền, đã gây được ảnh hưởng ở miền Nam.

Biểu hiệu của Trí Đức Học Xá, in trên các thư giấy hàm thụ là một ngòi lông thỏ và một ngọn lông chim, tượng trưng cho bút lông và bút sắt.

Tác phẩm:

- *Úc Viên Thi Thoại* (1909)
- *Hà Tiên Mạc thị sử* (1929),
- *Thơ Đông Hồ* gồm các bài từ khi mới làm thơ năm 1922 đến năm 1932. (Nam ký thư quán Hà Nội xuất bản năm 1932).
- *Lời Hoa*, nhuận sắc các bài tập Việt văn của học trò Trí Đức Học Xá. Hợp thái trong ba tập: Bông hoa đầu mùa, Bông hoa đũa nở, Bông hoa cuối mùa (Trí Đức Học Xá Hà Tiên xuất bản, năm 1934).
- *Linh Phượng*, đã đăng ở Nam Phong tạp chí năm 1928 (Nam ký thư quán Hà Nội xuất bản năm 1934).
- *Cô Gái Xuân*, thơ mới, làm trong khoảng 1932-1935 (Vị Giang văn khố Nam Định xuất bản năm 1935).

- *Những Lỗi Thường Lâm Trong Sự Học Quốc Văn*, biên soạn chung với Trúc Hà (Trí Đức Học Xá xuất bản, năm 1936).
- *Hà Tiên Thập Cảnh*, in chung với *Đường Vào Hà Tiên* của Mộng Tuyết thất tiểu muội (Xuất bản Bốn Phương, Sài Gòn, năm 1960).
- *Trình Trăng*, thi tuyển (Xuất bản Bốn Phương, Sài Gòn, năm 1961).
- *Truyện Song Tinh*, khảo cứu và sao lục Song Tinh bất dạ truyện, diễn ca của Nguyễn Hữu Hào hồi đầu thế kỷ 18 (Xuất bản Bốn Phương, Sài Gòn, năm 1962).
- *Chi Lan Đào Lý*, tùy bút tâm tình, viết về tình bè bạn và nghĩa sư sanh (trích tạp chí Bách khoa thời đại, tháng 7 năm 1965).
- *Năm ba điều nghĩ về Truyện Kiều*, thuyết trình nhân dịp kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du (trích Văn hóa nguyệt san, tháng 10-11, năm 1965).
- *Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên* (1970)

Trích thơ :

Cô gái xuân

*Trong xóm làng trên, cô gái thơ,
 Tuổi xuân môn môn vẽ đào tơ,
 Gió đông môn trón bông hoa nở,
 Lòng gái xuân kia vẫn hững hờ.*

*Lững thững lên trường buổi sớm chiều,
 Tập tành nghiên bút, học may thêu.
 Quần đen, áo trắng, khăn hồng nhẹ,
 Ngọn xõa ngang vai, tóc bỏ đều.*

*Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,
 Cô em dừng bước nghỉ bên đường,
 Cởi khăn phủ giọt mồ hôi trán,
 Gió mát lòng cô cũng nhẹ nhàng.*

*Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh,
 Lòng cô phát phối biết bao tình.*

Vội vàng để vỡ bên bờ cỏ,
Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh.
Áo trắng khăn hồng gió phát phơ,
Nhẹ nhàng vui vẻ nét ngây thơ.
Trông cô hớn hờ như đàn bướm,
Thong thả trời xuân mặc nhón nhơ.
Đàn bướm bay cao cô trở về,
Sửa khăn, cặp sách lại ra đi,
Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,
Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi!
Cũng xóm làng trên, cô gái thơ,
Tuổi xuân hơn hớn vẻ đào tơ.
Gió đông mơn trớn bóng hoa nở,
Lòng gái xuân kia náo nức chờ.
Tưng bừng hoa nở, bóng ngày xuân,
Rực rỡ lòng cô, hoa ái ân.
Như đợi, như chờ, như nhớ tương,
Đợi, chờ, tương, nhớ bóng tình quân.
Tình quân cô: ấy sự thương yêu,
Đằm thắm, xinh tươi, lẫm mĩ miều.
Khao khát đợi chờ, cô chữa gập,
Lòng cô cảm thấy cảnh điều hiu.

Một hôm chợt thấy bóng tình quân,
Gió lộng, mây đưa thoáng đến gần.
Dang cánh tay tình, cô đón bắt,
Vô tình mây gió cuốn xa dân.
Gót ngọc phăng phăng cô đuổi theo:
"Tình quân em hồi! Hồi người yêu!
"Gió mây xin để tình quân lại:
"Chậm chậm cho em nói ít điều..."
Than ôi! Mây gió vẫn vô tình
Cuồn cuộn bay trên ngọn núi xanh.
Nhìn ngọn núi xanh, mây khói tỏa,
Mắt cô, đôi lệ giọt long lanh.

Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,
Cô em dừng bước nghỉ bên đường,
Cởi khăn phủ giọt mồ hôi trán,
Gió mát lòng cô cũng cảm thương
Lùi thui bên đường, cô ngẩn ngơ
Chón này, đuổi bắt bướm ngày xưa,
Cô buồn, cô tiếc, cô ngùi ngậm,
Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ:
"Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh,
"Lòng cô phát phối biết bao tình.
"Vội vàng để vỡ bên bờ cỏ,
"Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh..."
"Đàn bướm bay cao cô trở về,
"Sửa khăn, cấp sách lại ra đi,
"Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,
"Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi!..."
Ái tình nào phải bướm ngày xuân,
Tình ái ngày xuân chỉ một lần
Một thoáng bay qua không trở lại
Gái xuân đỏ lệ khóc tình quân!

(Cô Gái Xuân)

Tuổi xuân

Kể từ khi quen nhau,
Vừa mười ba tuổi đầu
Tuổi xuân, tuổi vui sướng,
Nào có biết chi sâu.
Quen nhau thì yêu nhau,
Yêu nhau quán quít nhau.
Quây quần trong một tổ,
Như đôi chim bồ câu.
Ngày tháng chỉ mong cầu
Gắn nhau được dài lâu.
Sum vầy lòng những ước
Ly biệt có ngờ đâu.

Muốn thê, vẫn được thê,
Ai khéo chiêu nhau tê,
Bao những cuộc vui cười.
Cùng nhau cùng chia sẻ:
"Anh ơi! em muốn học,
Anh hãy dạy em đọc.
Dạy em không? Hờ anh?
Không dạy em, em khóc.
- Em đừng làm nũng chứ!
Hãy nói anh nghe thử,
Em muốn học chữ gì?
- Em muốn học Quốc ngữ
Quốc ngữ chữ Việt Nam,
Đây thơ em, anh xem.
- Anh nghe, em cứ đọc!
- Thơ rằng: "Anh yêu em!..."
"Em muốn dạy anh thêu,
- Yêu em, anh phải chiêu,
- Chỉ kim, anh thử lựa,
Nghe lời em, em yêu.
Đây! Anh thêu khéo chán,
Ngàn mây đôi chiếc nhận
Chấp cánh tung trời bay,
Trăm năm cùng kết bạn.
- Tươi thắm bức lụa là,
Đôi chim nhận không già,
Đời mình âu cũng thê,
Ngày xuân ở với ta..."
"Đây anh! Buổi thư nhàn
Em dạy anh học đàn.
- Học đàn khó! – Đâu khó!
Chỉ đôi tiếng nhật khoan!..."
Khoan nhật đôi đường tơ
Lay động đôi lòng thơ.
Gảy nên khúc tình ái.
Khúc dứt, lòng ngẩn ngơ...
Buông bắt trên tơ trúc,

Nhìn em, năm ngón ngọc;
Năm búp măng nõn nà,
Mãi nhìn đàn chửa thuộc...
"Anh ơi! Em muốn chơi,
Non nước chốn này vui..."
Âu, yém cầm tay dất,
Cùng nhau thưởng cảnh trời,
Ngày lặng, màu hoa cỏ,
Đêm thanh, thú trắng gió.
Cảnh trời với lòng người
Biết bao lần gặp gỡ,
"Anh! Em muốn chơi thuyền,
Một ngày ta làm tiên..."
Buông buồm theo ngọn gió,
Sóng nước những triền miên.
Trời biển cảnh lồng lộng,
Đôi tâm lòng rung động.
Kề vai sẽ tựa nhau,
Chập chờn trong giấc mộng.
Bên rừng chiếc lá rơi,
Mặt nước cánh hoa trôi.
Chòm mây bay tản mác
Đàn nhạn rẽ phương trời.
Trông cảnh. Em ngậm ngùi
Nhìn em, anh thở dài,
Cảm nghĩ chuyện đời đời
Giọt lệ bắt đầu rơi! ...
Biết đời từ hôm ấy
Tuổi lớn, ngày dần thấy:
Chuyện buồn đưa đến thường,
Ngày vui không có mấy
Đôi lứa cũng xa nhau,
Tuổi xuân còn mãi đâu.
Biệt ly này mới biết,
Chi xiết nỗi thương đau
Giọt lệ một lần ứa,
Biết bao lần chan chứa;
Một lần khi bắt đầu,

*Biết bao lần sau nữa!
Chốc, mười mấy năm trời,
Trăm nghìn cảnh đổi dời,
Nói đến chuyện gặp gỡ,
Sóng ngược lại bèo xuôi!
Cuộc đời những lặn lội,
Tiếng cười đổi tiếng khóc.
Nào đâu bạn trẻ thơ,
Cùng ta kể mái tóc?
Buồn nhớ cảnh năm xưa,
Lòng riêng những thân thờ.
Tóc xanhh hồ đã bạc,
Luống tiếc tuổi ngây thơ!*

(Cô Gái Xuân)

Bốn cái hôn

*"...Em nhớ: một sáng ngày mùa đông,
Gió bắc ào ào tiếng hã hùng.
Theo khe cửa sổ, gió thổi rít.
Chỉ nghe tiếng gió mà lạnh lòng!
Em cuốn mình trong làn chăn đệm,
Đệm cỏ, chăn bông em chẳng ấm,
Bỗng như có một ánh than hồng
Chạm vào trán em chạy vào lòng.
Lòng em ấm áp, hơi lạnh tan,
Em nằm sung sướng mà bàng hoàng.
Sờ tay lên trán em mới biết:
Hơi ấm âu yếm mẹ em hôn ...*

*...Em nhớ: một buổi chiều mùa thu,
Bấy giờ mẹ em mất đã lâu.
Trông chiếc lá rơi, em ù rĩ,
Hơi may hiu hắt, em buồn rầu.
Mất mẹ, em mất tình âu yếm,
Lạnh lòng, em thiếu hơi hôn ấm.
Đứng tựa bên vườn, em ngẩn ngơ,
Trông nước, trông mây, em đợi chờ...*

Chợt thấy cha em về trước sân,
Áo quần lấm áp vết phong trần,
Chạy ra mừng rỡ đưa tay đón,
Cúi xuống mái đầu, cha em hôn.
Từ hôm em được cha em hôn,
Đằm ám lòng em bớt nỗi buồn.
Nhưng cha em mãi bận xuôi ngược,
Rày đó mai đây việc bán buôn...

...Em nhớ: một buổi trưa mùa hạ,
Buổi trưa nặng nề, trời oi ả.
Tựa cửa lớp học, em rầu rầu,
Nghe tiếng riu rít đàn chim sâu.
Trước sân, bè bạn em nô đùa.
Riêng em buồn cảm thân bơ vơ:
Mẹ mất, còn cha, cha ít gặp,
Một năm chỉ hai lần rước đưa! ...
Cô giáo, thấy em đứng một mình,
Đi qua, gọi em hỏi sự tình.
Cầm tay cô dắt lại bàn học,
Ấn cần, thương yêu vuốt mái tóc.
Rồi cô âu yếm hôn tay em.
Lộng qua cửa lớp cơn gió nồm,
Bao nỗi buồn bực, gió thổi mát,
Cái hôn như ngọn gió êm đềm...

Nay em đang giữa cảnh đêm xuân,
Gió trăng tình tứ đêm thanh tân.
Trước vòm trời biển cảnh lòng lộng,
Cùng anh trao đổi tình ái ân.
Khoác tay anh đi trên bãi cát.
Cát bãi, trăng soi màu trắng mát.
Nghiêng đầu lơ lả tựa vai anh,
Lặng nghe sóng bãi đưa rào rạt.
Nước mây êm ái bóng trăng sao,
Say sưa em nhìn lên trời cao,
Buông khúc đàn lòng theo nhịp gió.
Giờ phút thần tiên, hồn phiêu dao.
Một hơi thở mát qua, dịu dàng,

Như cơn gió biển thoảng bay ngang,
Rồi luồng điện ấm chạy trên má:
Ấn ái môi anh kề nhẹ nhàng.
Nũng nịu, anh ngã vào lòng anh,
Ngân ngơ ngừng lặng giây cảm tình.
Tóc em xõa tung, tay gió lướt,
Bàng hoàng em nhớ chuyện sau trước:
Đời em khoảng hai mươi năm hơn,
Được hưởng bốn lần âu yếm hôn.
Bốn lần em thấy em vui sướng,
Mưa gió đời em đỡ lạnh buồn.
Nhưng từ khi em thôi học rồi,
Cùng cô giáo em không gặp gỡ.
Mà rồi, từ đó em lớn khôn,
Cha em cũng chẳng hôn em nữa.
Ba lần hôn kia em mất rồi,
Lần này biết có lâu dài được
Nước bèo em nghĩ đời chia biệt,
Mà lệ sầu em thổn thức rơi!... "

(Cô Gái Xuân)

Mua áo

“Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi,
Em đâu còn mặc áo đi chơi.
Bán thơ nhân dịp anh ra chợ,
Đành gửi anh mua chiếc mới thôi!
- Hàng bông mai biếc màu em thích,
Màu với hàng, em đã dặn rồi.
Còn thước tắc, quên! em chưa bảo:
Kích tùng bao rộng, vạt bao dài?
- Ô hay! Nghe hỏi mà yêu nhỉ!
Thước tắc anh còn lựa hỏi ai.
Rộng hẹp, tay anh bông ảm đó,
Ngắn dài, người mới tựa bên vai!”

(Cô Gái Xuân)

Xuân Bất tận

*Không quá khứ, không vị lai,
Thời gian xuân giữ thắm tươi hoài.
Từ lâu xuân vẫn mơn cành liễu,
Và mãi vàng luôn đượm cánh mai.
Cuộc thế mị thường cơn mộng lớn,
Nguồn xuân bất tận suối thơ dài.
Làm chi năm một lần khai bút.
Bút đã khai từ thiên địa khai.*

(Tuyển tập Trinh Trắng)



Đôi thi nhân **Đông Hồ** và **Mộng Tuyết**
(trên đường phố Sài Gòn vào thập niên 50)

4.- MỘNG TUYẾT (1918-2007)



Mộng Tuyết tên thật là Lâm Thái Út (lẽ ra tên Út vì nữ sĩ có sáu người anh, nên sau này có bút hiệu Thất Tiểu Muội), sinh ngày 9 tháng 1 năm 1918 tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên.

Năm 1926, sau khi học hết bậc Sơ đẳng, nữ sĩ bắt đầu luyện văn ở Trí Đức Học Xá (do thi sĩ Đông Hồ điều khiển), và sáng tác những bài văn ngắn dưới bút hiệu Thái Nữ Mộng Tuyết, góp lại thành tập *Bông Hoa Đua Nở*, đăng ở Nam Phong tạp chí năm 1930.

Năm 1935, Mộng Tuyết thường xuyên viết truyện ngắn đăng trên tuần báo *Sống* (Sài Gòn).

Những năm kế tiếp, nữ sĩ tập làm thơ và gửi dự cuộc thi thơ do tự Lực văn đoàn tổ chức. Tập thơ *Phấn Hương Rừng* được giải khuyến khích năm 1939 (Ban Giám khảo gồm nhất Linh, Khải Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam Tú Mỡ).

Năm 1943, Cùng với nữ sĩ Vân Đài, Hằng Phương, Anh Thơ in chung một tập thi tuyển *Hương Xuân* do nhà Nguyễn Du ở Hà Nội xuất bản.

Sáng tác của Mộng Tuyết đã đăng trên các báo: *Tiểu Thuyết Thứ Năm*, Hà Nội báo, Con Ong, Đông Tây, Trung Bắc Chủ Nhật, Tri Tân, Gió Mùa, Ánh sáng, Nhân Loại Tập San, Bách Khoa, Văn, Văn Học. Nữ sĩ có nhiều bút hiệu: Mộng Tuyết, Hà Tiên Cô, Thất Tiểu Muội, Nàng Út, Bách Thảo Sương, Bân Bân nữ sĩ...

Nữ sĩ Mộng Tuyết đã từ giã cõi đời vào lúc 8 giờ 05 ngày 1-7-2007, tại bệnh viện Đa Khoa Kiên Giang, hưởng thọ 89 tuổi.

Đã xuất bản :

- *Đường Vào Hà Tiên* (tùy bút, Bốn phương, Sài Gòn, 1960)
- *Nàng Á Cơ Trong Châu Úp* (Ký sự, Bốn phương, 1961)
- *Truyện Cổ Đông Tây* (1969)
- *Dưới Mái Trắng Non* (thơ, 1969)
- *Núi Mộng Giang Hồ* (hồi ký, Trẻ, Tp. HCM)

Trích thơ:

Em bị cười

*Mơ màng nghe có tiếng người yêu
Réo rất bên hè thổi khúc tiêu,
Nhanh nhen tung chăn , em nhồm dậ
Bàng hoàng ngái ngủ, vội em kêu :
- Anh ơi ! Anh đợi tí! Cho em
Còn sửa sang qua nếp áo xiêm.
Vuốt lại tóc em buông búi rối,
Điểm qua lượt phấn, chút hồng thêm...
Cửa mở. Em tìm chẳng thấy ai
Người yêu em đã phôi xa rồi;
Bên rào còn để đôi hoa thắm
Hờ hững cười em mê ngủ thôi !*

(Hà Nội báo, số 2, 3-6-36)

Em trả thù

*- Anh ơi ! Em thích đời thi sĩ
Vui lòng, anh dạy em làm thơ?
- Em đừng chứng chứng, cười anh bảo,
Thơ thân gì em? Khéo ngẩn ngơ !...
...Một nàng tiên nữ đẹp như em,
Là một bài thơ, một quả tim.
Là áng hồng son, là gió lướt,
Là hoa xuân thắm, bóng trăng đêm...*

*...Thi sĩ, em ơi ! đó lại là,
Người đi theo dõi bóng thiên nga,
Ước mơ, yêu thích và ca ngợi,
Những cái mà em đã có thừa !
- Nhưng không, em muốn học làm thơ
Để trả thù anh đã hững hờ :
Rồi phút say sưa anh có lại,
Hôm em...Em sẽ đẩy anh ra.
Bấy giờ, em cũng bảo anh rằng :
"Em bận làm thơ", anh nhớ chăng?
Hôm nọ; bên anh, em nũng nịu,
Lạnh lùng anh cứ mãi nhìn trăng.
(Hà Nội báo, số 7, 29-4-36)*

Dương liễu tân Thanh

Trân trọng mạ giao hành khán thủ.
Đoản trường tình tự kỷ ân cần

Lê Bích Ngô

*"Dương liễu mười bài" chép gửi anh.
Ly hoài ai khéo gợi cho mình.
Bích ngô âu cũng lòng thôn nữ
Chung với nghìn xưa một mối tình.
"Bên đòng, qua lại bao nhiêu khách;
"Riêng bẻ cành xuân đưa tặng nhau.
"Sung sướng Giang-nam chàng phối ngựa,
"Tháng ngày bóng liễu rủ tơ sâu...
"Lả lướt đợi ngày xuân trở lại :
" Ngày xuân trở lại, hỏi bao ngày!
" Năm canh lạnh lẽo kinh sương gió,
" Ngùi ngậm tàn xuân hoa rụng đây..."
Nét mực vừa khô, lệ ướt đầm,
Lời xưa thêm gợi nỗi từ tâm.
Biệt ly còn bận đời thi-sĩ;
Huống chốn buồng the khách chỉ kim.*

(Phấn Hương Rừng)

Vì anh Thọ Xuân

Đề tặng anh Đông Hồ bộ Việt Pháp Tự điển

Vì ai, để tặng sách cho ai:
Rồi lại vì ai cảm tạ người ;
Bởi sợ nhà thơ nghèo đến chữ,
Yêu nhau , đưa tặng mấy muôn lời
Tiếng nhà , của sẵn kho vô tận,
Mặc sức tiêu hoang , mặc sức chơi:
Mưa bốn phương trời mây nước đẹp,
Mưa nghìn năm cảnh cỏ hoa tươi.
Hãy còn thừa thãi, tiêu chưa hết,
Mưa lấy , trần gian, tiếng khóc cười .
Trước hết , đã mua rồi một món:
Thành Phương – hương điểm mối tình dài
(Phan Hương Rừng)

Mười Khúc Đoạn Trường

1. Giá gạo Tràng An

Nghe nói Tràng An giá gạo cao
Đói cơm cứu hạn khát mưa dào
Bà con ta ở miền Trung Bắc
Thóc gạo Đồng Nai những ước ao
Tổ quốc băng khuâng hồn nghệ sĩ
Cô em rủ chị học làm thơ
Em vui bẻ mực dầm ngòi thỏ
Chị mãi rừng văn xây lối mơ
Cấp báo về đây tự nẻo xa
Người đang ngoắc ngoài đợi chờ ta
Vốn nghèo biết giúp gì em nhỉ
Ngã mại Kỳ văn nhĩ mại hoa

2. Tin miền Bắc

Quốc vận bình minh hằng nắng vàng
Mừng vui chưa dứt tiếng reo vang
Xa xăm những đợi tin miền Bắc
Cơ cần kìa đâu tin bỗng sang
Khấp lòng vui lại để lo âu
Đói khát bao nhiêu nỗi thâm sâu
Trời đất chứa tan màu khói lửa

Anh em đang gặp cảnh thương đau
Máu mủ tình kia đã bảo ta
Đưa tay nâng đỡ chị em nhà
Giống nòi chưa chết lòng chưa chết
Non nước hồn vang tiếng thiết tha

3. Hồng Hà không phải sông vô địch

Con cháu Rồng Tiên họ một nhà
Ai làm non nước chuyện chia ba
Cho hồn Tổ Quốc bâng khuâng lắm
Tai biến nhìn nhau thêm xót xa
Êm ái Nhà Bè nước chảy chia hai
Gạo cơm Cần đước nước Đồng Nai
Hồng Hà không phải sông vô địch
Mà vẫn bờ sông xương trắng phơi
No ấm miền Nam trong lúc này
Bát cơm bữa bữa đước bùng đầy
Ai ơi nghĩ nhớ người đang đói
Muỗng cháo cảm hơi đợi phút giây

4. Những linh hồn bơ vơ

Trạm Bắc đưa về tin xót xa
Lang thang thê thảm kẻ không nhà
Đồng quê khôn khó tìm ra chợ
Bồng bé con thơ dất dúi già

5. Xẻ cháo nhường cơm

Hồng Lạc người chung một giống nòi
Có đâu Nam Bắc đất chia hai
Xót tình máu mủ cơn nguy biến
Xẻ cháo nhường cơm ai hỏi ai
Máu chảy ruột mềm đau xót lắm
Rách lành đùm bọc lấy cho nhau
Trong nhà đang có người kêu đói
Xẻ cháo nhường cơm mau hãy mau
Nạn đất tai trời đành đã vậy
Nhưng mà chị ngã hãy còn em
Có rồi nhưng cũng chưa là đủ
Xẻ cháo nhường cơm thêm lại thêm

6. Hấp hối đợi chờ

Tai mới nghe qua lòng thốn thức
Xác người xe nhật mỗi ban mai
Còn bao nhiêu nữa đang quần quai
Hấp hối chờ cơm hơi mỗn hơi
Góc rạ cọng rơm vợ mốt sạch
Dây khoai củ chuối món cao lương
Vỏ cây dây lá không còn nữa
Đất trụi đồng trống nuốt thảm thương
Thoi thóp tàn chợ cứu tế
Hột cơm khi đói khi no
Giàu nghèo ai cũng thừa tâm huyết
Nhiều ít nài chi hãy cứu cho

7. Cấm yên

Vật uống món ăn dành đã hết
Có tiền không gạo biết đâu mua
Ruộng vườn trồng trái đồng không cỏ
Không vụ chiêm không vụ mùa
Mạ mới gieo xong đã gặt liền
Mái tranh không sợi khói vươn lên
Thử thì bắt tỉ thanh minh tiết
Để sự trừ trung đã cấm yên

8. Ai đắp diêm

Làng mạc đìu hiu cảnh nào nùng
Bờ ao lặng ngắt tiếng côn trùng
Sân vườn vắng bóng loài gia súc
Cửa ngõ lều không ôi lạnh lùng
Nhan nhản ngoài đồng xác chết phơi
Xôn xao đàn quạ liệng đen trời
Mùi tanh theo gió bay lan khắp
Hơi súc ai còn đắp diêm ai
Đồng loại còn thương huống ruột rà
Bà con nhau đó có ai xa
Dem lòng ta đói thương người đói
Thì thấy lòng ta bao thiết tha

9. Đúc chuông

*Nhớ chuyện đời xưa lễ đúc chuông
Xa gần góp lại của thiên môn
Có người sốt sáng mua âm đức
Bạc nén vàng thoi cũng góp luôn
Lửa đỏ nung tan cả vạc đồng
Người quăng đôi xuyên kẻ đôi vòng
Muốn vo quả phúc cho tròn trặn
Gửi cả vào đây vạn ước mong
Nay đã gặp rồi mùa Cứu khổ
Đúc chuông ngày trước phước về đâu
Ai ơi hãy nhớ câu nhà Phật
Một mạng người hơn chín nhịp cầu*

10. Nạn đói nước Ngô

*Nước Việt ngày xưa muốn phục thù
Đem toàn lúa hấp trả về Ngô
Thấy là lúa tốt cho gieo giống
Năm ấy bên Ngô bị mất mùa
Nạn đói làm bại nước Ngô
Gương kia
Còn để tự bao giờ
Nay không hấp giống cho mùa mất
Đốt thóc thay vì đốt củi khô
Giặc đói xâm lăng nước mình
Hột cơm cứu đói ; đạo tình bình
Ngày đêm hãy gấp đường ra Bắc
Tiếng khải triền vang khúc thái bình
Mười khúc đoạn trường*

(Mùa đói năm 1945)

III.- KẾT LUẬN

Thiên nhiên ưu đãi, đất đai phì nhiêu, đời sống dân chúng trù phú lại được nhiều tự do, những yếu tố ấy giúp cho Miền Nam dễ dàng phát triển kinh tế, là đòn bẩy giúp cho văn học nghệ thuật có điều kiện tiến triển. Chủ trương phổ biến chữ Quốc ngữ của nhà cầm quyền Pháp để dễ dàng cai trị thuộc địa, là một cơ hội tốt cho các nhà văn, nhờ đó Miền Nam đã sáng tạo được những đường lối mới, phù hợp với hình thái đơn giản của

chữ Quốc ngữ. Trong bối cảnh đó *Thơ mới* đã ra đời, đem lại cho nền thi ca Việt Nam một thời kỳ vàng son rực rỡ.

Người có công lớn khai sơn phá thạch cho *Thơ mới* là nhà văn Phan Khôi, người có công hô hào cổ vũ *Thơ mới*, làm cho nhiều người khác hưởng ứng từ Bắc chí Nam, đó là thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh. Tiếc thay Miền Nam thời đó chỉ có Thi sĩ Đông Hồ, Mộng Tuyết, Hồ Văn Hảo và Nguyễn Thị Mạnh Mạnh còn để lại tên tuổi trong thi ca, riêng thi sĩ Đông Hồ tên tuổi ông rạn vỡ trong Văn học Việt Nam.

Ghi chú:

1. Phan Khôi (1887-1960) gốc người Bắc, cháu ngoại của Tổng Đốc Hoàng Diệu, vào Nam làm báo, có tài nên được đất dụng võ trên tờ Phụ Nữ Tân Văn. Ông còn có các bút danh: Chương Dân, Thông Reo, Tú Sơn (phiên âm chữ Pháp "tout suel" có nghĩa là một mình)

Ông có viết tiểu thuyết *Trở Về Lửa* (1936), nhưng ngòi bút ông không thành công hơn là những bài báo.

Ông đã từng cộng tác với các báo: *Đảng Cổ Tùng Báo*, *Nam Phong*, *Thực Nghiệp Dân Báo*, *Hữu Thanh*, *Thân Chung*, *Phụ Nữ Tân Văn*, *Phụ Nữ Thời Đàm*, *Đông Pháp Thời Báo*, *Trung Lập*, *Đông Tây*, *Tràng An*, *Hà Nội Báo*, *Tào Đàn*, *Tri Tân*, chủ trương tờ *Sông Hương* (1936-1939).

Sau 1954, làm Chủ nhiệm báo Nhân Văn, ông viết những bài: *Phê bình lãnh đạo văn nghệ*, *Ông Bình Vôi* (Giai phẩm mùa thu, 1956), *Ông Năm Chuột* (Văn, 1958).

Là tác giả "*Ông Năm Chuột*", nên ông là nạn nhân của Đảng trong Vụ án Nhân Văn giai phẩm ở miền Bắc, bị khai trừ khỏi Hội nhà Văn năm 1958.

2. Bài này trong *Thi Nhân Việt Nam* và *Luật Thơ Mới* trình bày khác nhau, phần này trình bày theo *Thi Nhân Việt Nam*.

Sách tham khảo:

- Hoài Thanh Hoài Chân *Thi nhân Việt Nam* VH, Sài Gòn, 1988
Minh Huy *Luật Thơ Mới* Khai Trí, Sài Gòn, 1961

- Nguyễn Tấn Long - Nguyễn Hữu Trọng *Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến*, Sống Mới, Sài Gòn, 1968

- Nhiều Tác Giả *Thơ Mới 1932-1945 Tác Giả và Tác Phẩm*, NXBHNH, Việt Nam, 2004

TIẾT 7 : HÁT BỘI

Tiết này, đáng lẽ được đề sau Thơ, nhưng chúng tôi nghĩ, nó là Nghệ thuật trình diễn, nên đề sau Thơ Mới và trước Cải Lương, để cho sự trình bày được liên tục.

Nói chung, Hát Bội hay Cải lương là hát tuồng, nguồn gốc Hát bội có ở nước ta từ lâu, phát triển ở miền Trung rồi lan vào Nam. Riêng Cải lương phát xuất từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tức là miền Nam sau này.

Theo sách *Vũ Trung Tuy Bút* của Phạm Đình Hồ (1768-1830), vào đời Lý có một đạo sĩ người Tàu, đến nước ta dạy múa hát làm trò, ấy là lối hát tuồng khởi điểm từ đó. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên đề tựa năm 1479 hay *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* của vua Tự Đức (1829-1883), in năm 1877, đều ghi chép khi quân nhà Trần đánh giặc Nguyên (1284-1288), có bắt được một người Tàu tên là Lý Nguyên Cát, người này giỏi về nghề hát tuồng, lối hát rất thịnh ở đời Nguyên, Nguyên Cát đem nghề hát truyền cho người Việt Nam, hát tuồng của Việt Nam bắt đầu từ đó.

Đến nhà Lê, Đào Duy Từ (1572-1634), người xã Hoa Trai, Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hóa, vì là con nhà xướng ca nên thi hương bị đánh hỏng, ông phần chí vào Đảng Trong tìm đường lập công danh. Trước tiên ông chăn trâu cho một người ở Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, sau nhờ có quan khan lý Trần Đức Hòa tiến cử với chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, ngài phong cho làm Nội tán, ông đã đắp lũy Trường Dục ở Quảng Bình và lũy Nhật Lệ ở Đồng Hới, thường gọi là Lũy Thầy, ông có sáng tác bộ sách quân sự *Hố trưởng khu cơ*, về văn chương có *Ngọa Long Cương ngâm*, ông soạn thảo các vở tuồng, luyện tập nhiều điệu hát, khúc múa trong cung, ông đem một số thân thuộc, con nhà hát xướng vào làng Tùng Châu, Hoài Nhơn, Bình Định lập gánh hát, chính ông là người soạn thảo vở Hát bội *San Hậu*, do những thành quả quân sự, văn hóa Đào Duy Từ đã đóng góp, ông được chúa Nguyễn phong tước Lộc Khê hầu, giới nghệ nhân tuồng và cổ nhạc ở Huế tôn ông là Tổ sư.

Tả quân Lê Văn Duyệt trấn nhậm Tổng trấn Gia định thành, trông coi các trấn: Phiên an, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Vĩnh

Tường và Hà Tiên. Ông là người ưa thích Hát bội, ông có một đoàn hát bội chuyên để trình diễn cho ông xem, vì không thích nữ phái, nên trong ban hát này toàn là nam phái, những vai nữ trong tuồng đều do phái nam đóng, do đó chính ông đã đem Hát bội vào đất miền Nam, ông cũng có hiệu chỉnh tuồng *San hậu* là một tuồng rất nổi tiếng, sau này có chuyển thể sang cải lương. Quan lại xưa ưa thích Hát bội vì nó là bộ môn giải trí thanh tao, giáo dục con người. Trong khuôn viên lăng mộ Thoại Ngọc hầu ở núi Sam, Châu Đốc (bên kia đường, phía trước miếu bà Chúa Xứ, bên tay trái là chùa Tây An, bên tay phải là lăng mộ Thoại Ngọc hầu, từ cổng nhìn vào, bên tay trái có mười bốn ngôi mộ, trong đó có hai ngôi mộ trẻ con, các vị bô lão xưa kể rằng đó là mộ gồm đào, kếp và con nhỏ của gánh hát. Gánh hát này thường xuyên diễn tuồng cho gia đình Thoại Ngọc hầu xem, khi ông chết, họ đã bị đầu độc chết theo, nên được chôn cất tại đó). Thời kỳ Văn học Nôm, văn nhân miền Nam có Bùi Hữu Nghĩa sáng tác tuồng Hát bội *Kim Thạch Kỳ duyên*.



Tuồng **Chung Vô Diệm đại hội Kỳ Bàn**

Nguyên nghĩa của **Hát Bội**, như trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của định nghĩa: 喝: (chữ Nôm) Cất tiếng ngân nga, làm ra giọng cao thấp, 倍: (chữ Nho) Hơn, bằng hai, gia số, tiếng trợ từ. *Hát bội*: Con hát, kẻ làm nghề ca hát. Như

vậy chúng ta có thể hiểu Hát bội nghĩa là lối hát gia tăng thêm qua cử chỉ, giọng hát, trang điểm. Từ phong trào “Ca ra bộ” Lê Hoàng Mưu hô hào dùng danh từ Hát bộ thay cho Hát bội, xét ra dùng danh từ Hát bộ để chỉ cho bộ môn Hát bội là không đúng như nguyên ngữ đã định nghĩa ở trên.

Hát bội có nhiều điệu hát: Nói lối, hát nam, hát khách, xướng, bạch, ngâm, than, oán...

Nói lối (còn gọi là **Viết**): Nói lối theo hát bội là xướng một lúc, tán một bài trong truyện, nói hay, nói giỏi. Có nhiều cách nói lối:

Nói lối xuân: Nói giọng vui, khi xưng tên họ mình với khán giả, khi cùng nhau nâng chén rượu mừng, lúc vợ chồng bắt tay giao mặt, trong lòng vui tươi thanh thản, nhạc đệm bản *bài hạ*):

TIẾT CỬU CÔNG giáo đầu:

*Phơi mặt ngái mây dốc tạc,
Thình long trung phụng cát lâm biêu.
Chức Nguyên nhung trấn thủ Tây liêu
Quyền tướng soái chớp lòa như sấm nổ.
Tiết Cửu công danh mỗ,
Tác già đã tri thiên.
Ra oai làm quân nghịch đều kiên,
Nghe tiếng lão kẻ thù phục cả.
(Tuồng Tứ Linh - Nguyễn Thành Long)*

hay *Hàn Giang Quan quê ngu,
Thiếp mỹ hiệu Lê Huê.
Cùng mẫu nương hôm sớm an bề,
Mùi phú quý long đành gát bỏ.*

(Tiết Đinh San cầu Phàn Lê Huê - Nguyễn Bá Thời)

Nói lối ai (lối rịn): Buồn một mình than thở, lời tha thiết khi chia tay cách biệt, giọng hát buồn bi ai (nhạc đệm bản *xuân nữ*):

*Tức tối miệng không mở miệng,
Nghẹn ngào lời chẳng ra lời.
Trách ai xui khiến vận thời,*

Giòng Ngũ thị tàn gia tru lục rồi.

(Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên - Nguyễn Bá Thời)

Nói lối giả: nói bằng văn xuôi, xen vào giữa các câu lối, tùy vui buồn mà đổi giọng. Lối này còn gọi là hường, nói giậm, lời hăng ... như:

GIÃ THỊ viết: Thưa phu quân! Xin phu quân ráng gượng gạo làm khuây đặng mà lo báo cái thù này, mới đặng cho, đừng buồn rầu lắm không nên a phu quân

Lời em xin phu tướng,

Lo hà có báo hờn

Có phải là

Chữ phụ thù nặng tợ Thái sơn

Câu cốt nhục sánh bằng Nam hải.

(Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên - Nguyễn Bá Thời)

Nói lối xúc (nói mau): giọng xuân, do người hiểu thắng, nóng tánh nói. (nhạc đệm bản *bài hạ xúc* cung nhanh lên):

Nữ binh viết: Đi cho mau

Còn đứng đó chẳng chịu ra,

Thì gươm vàng tới cổ. Ớ!

(*Tiết Đình San cầu Phàn Lê Huê - Nguyễn Bá Thời*)

Nói lối đo: Nói giọng xuân, chậm rãi, người có tánh cương trực nghiêm trang (nhạc đệm bản *bài hạ chậm*, hay bản *xàng xê*).

Nói lối bốp: Khi ra trận nói với địch quân, gọi là lối chiến; lúc bị thường gần chết gọi là lối tử.

Nói lối hờn: Thường nói giọng ai, kéo dài hơi, khi hờn ma hiện về báo mộng (có tiếng kèn đưa hơi, giọng thảm).

Nói lối điểm trống: Nói đồng vạc từng câu một, cuối câu có điểm trống

Văn nói lối phải viết văn vần và có đối (nôm đối nôm, chữ đối chữ).

Lối giả, lối giậm hay lời hăng viết bằng văn xuôi thông thường.

Văn vần có thể viết mỗi câu hai chữ cho đến nhiều chữ, đặc biệt chú trọng đến đối và vần (văn biên ngẫu)

Thường viết bốn câu như sau :

- Về vần: Câu một vần trắc câu hai vần bằng câu ba vần bằng và câu bốn vần trắc

- Về đối: Câu một đối với câu hai, câu ba đối với câu bốn.

Chẳng hạn như:

Trong đất an xã tắc,

Ngoài chống vững biên cương.

Nói ngời trời gầy dựng nghiệp Đường,

Trẫm bão tụt Thế Dân Hoàng đế

(Tiết Đinh San cầu Phàn Lê Huê - Nguyễn Bá Thời)

Hát Nam (còn gọi là **Văn viết**): Điệu hát nam là những câu thơ lục bát hay song thất, hát giọng vui hay buồn, tùy hoàn cảnh người ta hát.

Nam xuân: Người sĩ tử đi thi, khách anh hùng gặp hoạn nạn nhưng không vì thế mà rơi lụy, người thiếu nữ đi lễ chùa ... giọng hát thâm trầm mà hùng tráng (nhạc đệm bản *Nam xuân*).

Nam ai: Chia tay nhau, kẻ đi người ở, nỗi đau xót không nguôi, người trượng phu tới hồi thất chí ... giọng hát cao vút mà buồn thảm (nhạc đệm bản *Nam ai*)

Nam tẩu: Bị giặc đuổi theo, chân chạy miệng hát, giọng hát buồn và nhanh (nhạc đệm bản *Nam xuân* hoặc *Nam ai* chậm hay nhanh tùy tâm trạng).

Nam thoàn: Giọng hát của kẻ tu hành, xuất gia, không còn bị ràng buộc thế cuộc, giọng hát chậm rãi, có vẻ nhàn nhã (nhạc đệm bản *Nam xuân* chậm).

Nam biệt: Kẻ ra đi vừa khuất dạng, người ở lại gọi vói theo, đầy nước mắt bi thương, giọng hát vừa tha thiết vừa đau thương trong nỗi thất vọng chán chường (nhạc đệm bản *Nam ai* nhanh).

Nam dựng: Hát trong lúc tế lễ, hay hát chúc lúc văn tuồng, giọng hát nghiêm trang, cất cao lên có vẻ hùng tráng (nhạc đệm bản *Nam xuân* chậm).

Nam bán xuân, bán ai: Lúc người có tâm trạng thay đổi, đang vui bỗng buồn, đang buồn bỗng vui.

Dưới đây là vài điệu hát nam chính:

Địch Thanh trốn vợ đi Bình Liêu (Vở Địch Thanh ly Thận):

Nói lời: *Đã quyết lòng vì quốc,
Phải cam chữ vô tình.
Mang sao đội nguyệt cũng đành,
Lặn suối trèo non nào ngại.*

Nam xuân: *Nào ngại tấm lòng trung hiếu,
Gánh cang thường nặng trĩu trên vai.
Làm trai cho phải trọn ngay,
Gan rung nắng dãi gió day chi sờn.
Gặp ghềnh một bước giang sơn,*

(tôi mà đi đây) ... *kẻ vui nở mặt,* (còn công chúa ở lại)

qua Nam ai: *.... người buồn chia tay!*

Hồ Nguyệt Cô lúc mất ngọc, đau đớn trở về dinh (tuồng Hồ Nguyệt Cô hóa cáo, bản trong Nam)

Nói lời ai: *Hấp tận vạn nhân cốt huyết,
Cho nên ... Thiên công báo ứng phân minh.
Góp hơi tàn trở lại bổn dinh,
Dù may rủi cũng đành dạ thiếp.*

Nam ai: *May rủi cũng đành dạ thiếp,
Phải lâm đền oan nghiệt cho xong.
Hay rằng sả chết vì lông,
Người sa vì sắc, hổ vong tại bì.
Nợ tình chưa trả cho ai,
Hận tình mang xuống tuyền đài chưa tan.*

Tô Võ đi chặn dê bên xứ Hung Nô, bỗng nhớ đến vua Hán mà buồn (Soạn giả Kinh Chi):

Nói lời xuân: *Luống mới mắt ngòai trông tin nhận,
Những ôm lòng vui với bầy dê.*

(chừ trời cũng đã trưa rồi, ta phải thả dê đi ăn mới được)

*Bước lần theo ngọn tiểu khe,
Chon nhẹ nhẹ qua theo miền đại lãnh.*

Nam xuân: *Nhẹ nhẹ qua miền đại lãnh,
Ôi, ngô quân ôi! (gạt nước mắt qua Nam ai)
Lụy cô thân giữa cánh thâm thu.*

*Gió chiều như giục cơn sầu,
Lá ngô xao xác, hoa lau rã rời!
Hón Hồ mấy dặm xa khơi,*

Như ta là ... (trở lại Nam xuân)

Dẫu phơi tóc trắng, chẳng dờn lòng son.

Hát khách (cũng gọi là **loạn viết**): Nhạc điệu hát khách nhịp đều đặn, như nhạc Tây phương, giọng trầm bổng xen lẫn nhau, hùng tráng uy nghi như giục bước người chiến sĩ. Câu hát thường viết bằng từ Hán Việt (khi diễn viên hát khách, dàn nhạc có kèn đưa hơi). Có hai cách viết bài hát khách: Khách thi và khách phú.

Khách thi: Gồm hai câu thơ bảy chữ, đối hặc không đối, thường người ta viết một bài thất ngôn tứ tuyệt.

LÂU LA loạn viết: *Biệt trừ sơn trại khứ mang mang,*

Bất nại khu trừ vạn lý tràng.

Yên hùng tự hữu lãn văn chí,

Thệ chuyển thân oai đệ nhứt danh.

Hay

TIÊU PHAN loạn viết: Vây ngài hãy ở lại đây nghe, như tôi đi mông ri nay là:

Sơn cách thủy cách, tình nan cách,

Tinh di nguyệt di, chí bất di.

(Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên - Nguyễn Bá Thời)

Khách phú: Gồm là hai câu đối nhiều chữ, thường là mười một chữ.

Sự đảo sự điên, sự điên đảo nhân tình giai thác đảo,

*Nguyệt viên nguyệt khuyết, nguyệt khuyết viên ngã ý
bất đoàn viên.*

Trường hợp hát khách:

Khách nhàn du: Lúc đi chơi, ngoạn cảnh.

Khách tẩu mã: Cỡi ngựa chạy nhanh.

Khách chiến: Ra trận đấu khẩu nhau.

Khách hồn: Hồn ma hiện về báo mộng người sống.

Khách tử: Lúc lâm nguy gần chết.

Khách giáo tử: Hát dạy con.

Khách thằng Bọt: Do các cậu công tử dốt nát, con nhà quan hát, giọng trọ trẹ bắt chước người Huế.

Khách Quan Công: Vai Quan Công, hát kéo dài nhịp chậm.

Khách Phi Hổ: Vai Hoàng Phi Hổ hát chậm.

Sau đây là vài câu hát khách:

Tiết Đinh San vận lương thảo về hát (tuồng Thần Nữ dưng Ngũ linh kỳ)

(nói lối) - *Võ kỵ quân!*

Binh tùy tại hậu

Lương vận tại tiền.

Lịch vãng sơn xuyên,

Đông Quan tấn bộ. a!

(hát khách) *Nhơn khừ đa lao hồi đạt sự,*

Mã hành thiên lý đáo thành công.

Địch Thanh trốn công chúa Thoại Ba hát khách tâu:

(nói lối) *Mang mang bội đạo, Cấp cấp kim hành.*

Dượt mã khinh khinh, Gia tiên khoái khoái,

(khách tâu) *Mã túc am trình, tẩu tận thiên trùng lý lộ,*

Hồng mao ngộ thuận phi cùng vận lý vân tiêu.

Sau này, hát khách thi hay phú được sáng tác bằng tiếng Việt cho dễ nghe, dễ hiểu.

Thánh Thiên công chúa trong tuồng Trưng Vương khởi nghĩa của soạn giả Thân Văn, hát câu khách phú:

Thế nước đang nguy, gương nhi nữ phá gông nô lệ,

Lòng dân còn hận, kiếp hồng nhan giải tỏa xâm lăng.

Các cô đào văn (tiểu thư, công chúa) đi dạo xem phong cảnh, hát câu khách thi:

Phượng phát gió xuân chào mặt khách,

Lú lo oanh yến gheo tao nhân.

Đỗ Thành Nhân trong tuồng *Chất ngọc không tan* của soạn giả Trường Huyền – Đinh Bằng Phi, trước khi chết có lời oán trách chúa Nguyễn bằng câu hát khách tử:

*Sự nghiệp chưa thành, bao nữ trung thần đem xử tệt,
Cơ đồ mới dựng, tránh sao thế sự chẳng gièm pha.*

Bạch: Là bày tỏ, nói ra cái hay, cái giỏi, tài ba, chí khí của mình

Các vai tướng và đào võ thường bạch rồi mới nói lời xưng tên.

Bài bạch thường là bài thất ngôn tứ tuyệt.

Tam Hữu đời Tam Quốc bạch:

LIÊU BỊ: *Tam phân đánh túc liệt can qua,
Cái thế công danh độc ngã kỳ.*

QUAN CÔNG: *Vạn cổ trung can huyền nhật nguyệt,
Nhất xoang nghĩa khí quán càn khôn.*

TRƯƠNG PHI: *Thinh nhược cự lôi khu hổ báo,
Oai như điện xiết tẩu long xà.*

Xướng : Nghĩa là cất tiếng, hô lên, hát lên (ca xướng)

Kẻ sĩ nhàn lạc làm thi chơi gọi là xướng thi, cho tao nhân mặc khách họa làm vui. Các vị tiên, thánh, thần, học trò tiên nói lên cái thú thanh nhàn của mình bằng bài xướng. Cũng như điệu bạch, điệu xướng hát chậm rãi hơn, ra vẻ thanh nhàn, cũng như thi sĩ ngâm thơ.

Văn bài xướng thường là tứ tuyệt hay bát cú.

CHUẨN ĐỀ ĐẠO NHÂN (tuồng Ngọc Kính Đăng) xướng:

*Trang nghiêm sắc tướng địa thiên thông,
Tọa kỳ thanh sự pháp lực hung.
Nhứt thiết chúng sanh quy Bát Nhã
Tam thiên thế giới mãn hư không.*

Thán: Thán là than thở, khi xa người thân thương nhớ mà than thở. Người phụ nữ vọng chiến trường, nhớ cha, nhớ chồng hoặc buồn duyên tui phận, hay người bạch diện lỗ bước công danh mà than thở, đều dùng điệu thán. Bài thán là bài tứ tuyệt.

TRUNG TRẮC (nhớ chồng trong tuồng Trung Nữ Vương của Thân Văn)

Nói: *Nơi trướng gấm sâu tình đoạn đoạn,
Chốn màn loan thảm lụy liên liên.
Giọng sầu quên thêm gọi lửa phiền,
Ánh mờ nguyệt càng thêm dạ thảm, hồ!*

Thán: *Vàng trăng ai khéo xẻ làm đôi
Nửa dạng mờ trong, nửa biếng soi.
Môi ngóng ngày về tin nhận vắng,
Hương khuê chích bóng dạ bồi hồi.*

Oán: Nghĩa là hờn giận, phiền trách số mạng, trời đất, khi có người thân chết. Điệu oán Hát bội là để vừa thương tiếc, vừa oán hờn, có kèn đưa hơi để tăng nét u uất, thảm sâu. Thể văn điệu oán là phú, chú trọng ở đối và vần. Có thể nói là bài văn tế thâu gọn trong bốn hoặc tám câu, không hạn vận số chữ, thường không quá mười ba chữ. Cũng có khi người ta viết oán bằng bài thơ tứ tuyệt, như Phàn Diễm khóc cha trong tuồng San Hậu:

Nói lời: *Nan đoãn thán, nan đoãn thán,
Khổ trường ta, khổ trường ta.
Đầu thân nhi đại khóc
Thiên địa hại ngô thân. (hà)!*

Oán: *Hồn quy Bắc Lý,
Phách quá Nam Kha.
Chi đèn ba thảo,
Chi báo mười ân.
Cha nữ bỏ con,
No nao thấy mặt ?*

Ngâm: Là ngân dài ra, có giọng cao thất nhật khoan, cũng như tiếng ca, cũng gọi là xướng thi ngâm vịnh.

Trong những khi cao hứng, an nhàn, hoặc một mình, hoặc cùng bạn tri âm, hoặc cùng người tương ứng, hoặc cùng khách tương cầu, chén trà ly rượu, ngắm cảnh xem trăng, thề non hẹn biển,

ngâm một bài thơ tỏ tình tơ trúc, bày nghĩa yển oanh, suy luận anh hùng, tâm tư thế cuộc.

Gọng ngâm chan chứa mùi xuân để lộ màu sắc nhân hứng của vai tuồng. Thường bài ngâm là bài thơ tứ tuyệt.

LIU KHÁNH (trong tuồng Ngũ Hồ bình Tây vào quán uống rượu rồi ngâm thơ):

Nói lời: *Vạn học tình hoài nhược khát,*

Tam canh hạo nguyệt đương đầu.

Chi cho bằng: *Mượn ba chung mà giải thành sầu,*

Vây một tiệc ngô khuây bụng tưởng, hồ!

Ngâm: *Nã khách lương phong kỷ trận thôi,*

Hương phù nồng đậm tửu dinh bồi.

Vạn sơn mộng tưởng tâm nam bắc,

Tái ngoại hà niên chích nhạn hồi.

Các loại hát bài: Các điệu hát trên là các giọng hát chính trong hát bội, ngoài ra còn các điệu hát bài do các diễn viên sáng tạo nên có nhiều giọng, điệu khó hát, muốn hát được những điệu này, người ta phải chịu khó bỏ công học thuộc và sáng tạo thêm tùy vai trò trên sân khấu. Người ta còn gọi điệu hát bài là điệu hát nổi niêu, vì ngày xưa để thưởng những người hát hay, xuất thần, người ta thường đặt cái nồi cạnh chỗ người cầm chầu, để đựng tiền thưởng, khuyến khích đào kép đã thi tỏ tài năng.

Hát bội có nhiều điệu bộ như khi chạy ngựa, vượt râu, xòe quạt, khi ngồi, khi đứng, khi đi ... mỗi mỗi đều diễn tả theo qui củ của Hát bội.

Vẽ mặt cũng vậy, có người mặt trắng, có người mặt đen, có người mặt đỏ, có người mặt vằn vện, đều là biểu tượng cho người chánh khí, người trung, kẻ nịnh... thông thường vẽ mặt hát bội theo ước lệ sau đây:

Màu đỏ: Tượng trưng tánh thẳng thắn, trung hậu, cốt cách thần linh hay huyền diệu.



Màu trắng (mốc như vôi): Chỉ cho người tánh tình phản trắc, a du, nịnh bợ, tráo trở, ...

Màu đen: Tượng trưng tánh người chất phác, ngay thẳng, có khi thiếu học và nóng nảy.

Màu xanh da trời: Tánh người mưu mô, kiêu hãnh.

Màu lục: Tánh hay đời đời, thiếu thủy chung.

Màu vàng và bạc: Những bậc tu hành, thần thánh,...

Quan văn trung: Mặt trắng hồng (mặt thiết), nếu lão thì vẽ mày trắng.

Quan võ trung: Mặt đỏ, có khi vẽ thêm tròng táo (quanh mắt có viền đen, như Nhạc Phi, Phàn Định Công...)

Tướng võ: Mặt đen lẫn trắng, tròng mắt khi trẻ thì tròng xéo, khi đứng tuổi thì tròng táo, khi về già thì vẽ tròng lỏa.



Trương Phiên: Mặt rắn rện.

Nịnh thân: Mặt xám, hoặc màu vỏ cua, đỏ lợt, hoặc mặt mốc (Tào Tháo, Bàng Hồng)

Thầy rùa: Túc thú vật tu lâu năm thành hình người như Dư Hồng, Dư Triệu ... thường gọi là Bàng môn tả đạo, mặt rắn rện, đeo mắt thau (mắt của thú vật) và độn bụng to (bụng phép).

Đào: Làm mặt thiệt cho đẹp, vẽ mày liễu, tô son, dồi phấn, đánh má hồng.



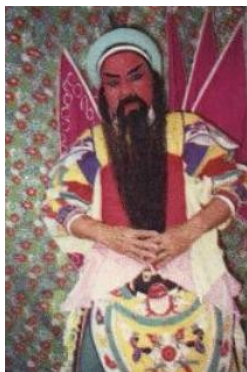
Phàn Lê Huê

Trên là những ước lệ về vẽ mặt, nhưng có những nhân vật có mặt đặc biệt nữ nhân như Chung Vô Diệm mặt dữ dằn, có hai

cái nanh hiện ra ngoài, trên đầu có ba cái sừng, cho nên người ta thường nói mặt mày xấu xí như Chung Vô Diệm. Bên nam Quan Công mặt đỏ tươi, Đơn Hùng Tín mặt xanh như chàm, vua Triệu Khuôn Dã mặt đỏ có đôi mày trắng liền nhau, trên có bảy nốt ruồi, Bao Công mặt đen, mày trắng có ba nốt ruồi trên trán có vàng mặt nguyệt. (1)



Chung Vô Diệm



Quan Công



Bao Công

Cảnh trí trên sân khấu rất đơn giản, dù ở cung đình, ở dinh cơ, hay ở sơn trại, chỉ cần cái bàn, vài cái ghế hay sân khấu trống trơn đó là bãi chiến trường, là núi non trùng trùng điệp điệp hay sông rộng núi cao ...

Xưa kia, vào lễ Cầu An ở Đình, Ban Hội Tề của làng thường rước gánh Hát Bội về hát, để cầu cho đất nước thái bình, làng xã an vui, sau để cho dân làng được xem hát, giải trí sau những ngày làm mùa ở đồng áng nhọc mệt. Như thế người ta sẽ xây châu, có một vị Chấp sự của làng được cử ra để cử hành nghi thức khai trống trên sân khấu, sau đó giá và trống châu được đoàn hát khiêng xuống để ở trước hàng ghế đầu về phía tay trái của khán giả, trống châu là loại trống lớn, tiếng trống tượng trưng cho vua của âm thanh.

Vị chấp sự hay người cầm châu là người có danh phận, đạo đức, am tường về hát bội, thông hiểu chữ Hán, thay mặt cho toàn thể khán giả để thẩm định tài nghệ của đào kép, lớp lang của vở tuồng, vị này ngồi vào ghế trước cái trống châu, mặt nhìn về sân khấu để theo dõi tuồng hát.

Khi nào đào kép hát hay, người cầm châu sẽ đánh một tiếng trống, hay hơn hai tiếng trống, hay hơn nữa ba tiếng trống, nếu thật xuất sắc sẽ đánh liên hồi, còn nếu hát dở, vị cầm châu sẽ

gõ vào tang trống. Vị này được trang bị một ống đựng thẻ, ai hát hay, diễn giỏi vị cầm châu sẽ liệng thẻ lên sân khấu để thưởng, thẻ này sẽ được đổi ra tiền.

Qua hình thức trống châu, người nghệ sĩ Hát bội biết được tài nghệ của mình đã được khán giả thẩm định như thế nào, do đó họ luôn luôn trao dồi nghề nghiệp để tài năng mình ngày càng nâng cao.

Cùng thời điểm Thơ, có rất nhiều tuồng Hát bội được sáng tác trong thời gian này như:

Tam Quốc

Tứ linh (long, lân, qui, phụng) tác giả Nguyễn Thành Long

Vợ Ngũ Viên Thiệu bị tên tác giả Nguyễn Bá Thời

Tiết Đình San Cầu Phàn Lê Huê tác giả Thanh Tâm Nguyễn Bá Thời

Tiên Bửu tác giả Bà Huỳnh Kim Danh.

Ngoài ra còn có những soạn giả khác như: Nguyễn Đình Chiêm tác giả *Phấn Trang Lầu* (1915), Cao Hữu Dực tác giả *Phong Ba Đình* (1917), Hồ Biểu Chánh tác giả *Thanh Lệ Kỳ Duyên* (1921), *Công Chúa kén chồng* (1945), *Xả sanh thủ nghĩa* (1945), *Trương Công Định Quy thần* (1945) ... Đoàn Quang Tấn tác giả *Huê Dung Đạo* .

Chữ quốc ngữ đã góp phần trong tuồng tích Hát bội, một ngành trong nghệ thuật trình diễn. Nhờ chữ quốc ngữ nên có nhiều tác giả sáng tác tuồng Hát bội, đặc biệt có cả tác giả nữ là bà Huỳnh Kim Danh.

Hát bội có tác dụng rất lớn về giải trí, bởi vì ngày xưa chỉ có Hát bội đem lại sự giải trí cho người miền Nam từ trẻ con cho đến người già nua, từ người giàu cho đến kẻ nghèo, trong đời người ta, có thể xem một tuồng hát vài chục lần từ thuở thơ ấu cho đến lúc về già, do đó những câu văn, lời hát Hán Việt dần dần ăn sâu vào trí não người ta, nhờ vậy người ta nhớ, người ta hiểu nghĩa của tiếng Hán Việt.

Hát bội đóng vai trò giáo dục con người rất hiệu quả, bởi vì hát bội đã đề cao Tam cương, Ngũ thường, Tam tông, Tứ đức. Nó dạy cho người ta yêu mến những bậc anh hùng, ghét những kẻ dua nịnh. Vào đầu thế kỷ 20, chừng 10 phần trăm người Việt biết chữ là nhiều, vậy mà nhờ Hát bội hầu hết người ta đều biết Trung với Vua, hiếu với cha mẹ, kính nhường người trên, gia

đình thuận thảo, giúp kẻ thế cô, giữ cho trọn đạo làm người: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Tiếc rằng sau đó, Cải lương đã thay thế cho hát bội về phương diện giải trí, đồng thời cũng là nhân tố làm cho Hát bội sớm suy tàn.

Trích:

Tuồng hát bội (2)

ĐÌNH SAN CẦU LÊ HUÊ

Tác giả: Thanh Tâm

Lê Huê viết: Như tôi nay, Hàng giang Quang quê ngụ, thiếp mỹ hiệu Lê Huê, cùng mẫu nương hôm sớm an bề, mỗi phú quý lòng đành gát bỏ.

Hựu viết: Thì tôi nghĩ lại, Đoạn trường thay má đỏ, thương hại bấy màu xanh, ai đi, chữ tơ duyên Tiết thị vội quên đành, câu ân ái Đình San đà bội bạc. *Có phải là:* Trăng già sao độc ác, bà Nguyệt khéo trớ trêu, *bấy lâu,* cũng tưởng đã chắc mỗi chi điều, hay đâu, xuôi chi nổi ngăn dòng lá thắm. *Đình San chàng ôi !* Mấy nhiều lúc lời vàng kia gởi gắm, câu chuyện thề thái thậm vẫn ghi, nhọc công trình nào có xá chi, sao chàng nữ đem chì đổi bạc. *Than ôi !* Nghe tiếng đế tâm lòng xuôi bát ngát, giọng oang kêu dạ luống ử ê. Để cho em nát nhụy úa huê, chua xót bấy trăm bề thân thiếp.

Phu nhơn viết: Hỡi a ! Lóng tai nghe đã rõ, rày ấu nữ buồn tình, này con, đã không nên duyên nợ ba sinh, *thôi thì,* khá an mình nương cùng mẹ cho xong, *hơi sức đâu mà con buồn thăm a con !* *Có phải là:* Tiết Đình San thay dạ đổi lòng, con người ấy ai phòng hoài ái. Thôi thôi chớ ưu sầu than gái, hơi sức đâu mà lượng dạ trai. Cũng bởi trời chưa định duyên hài, nên khiến nổi phân tay cách mặt *chớ.*

Lê Huê viết: Thưa mẹ, Lời mẹ phân rất ngất, đạo vợ chồng sao lại chẳng thương, con đánh tay biết rõ mọi đường, duyên phối hiệp gần đương tái ngộ. Tai vẫn nghe tỏ rõ, chàng Đình San sát phụ thọ hình, hàng văn quan võ tướng trào đình, đều trái dạ bất bình lẽ ấy. *Thưa mẹ, con đánh tay biết rằng:* Ngày mai đây Hoàng thượng sẽ thân chinh ngự giá đi ngang chốn này. *Có vậy,* bốn chương kia một bức, dung Hoàng thượng xem tường,

kẻ đầu đuôi tỏ rõ mọi đường, điều oan khức Đường vương liệu định. *Mẹ nghĩ đó coi:* Đã ba phen xua đuổi, nghĩ đến càng sâu tuổi trăm đang, biết mấy phen con cứu mạng chàng, Lòng phi nghĩa không màng ân ái. *Bây giờ con tính như vậy:* Dung cáo trạng con liêu đón giá, phòng kê qua tội gã Đinh San, *họa may,* nếu hồi tâm hối hận lòng chàng, *chừng đó,* duyên chồng vợ nhưt đoàn sum hiệp.

Đường vương viết: Trong đặt an xã tắc, ngoài chống vững biên cương, nổi ngôi trời gày dựng nghiệp Đường, trăm bảo tự Thế Dân hoàng đế.

Hựu viết: *Có phải là:* Quân giặc dám hung hăng chẳng nề, ta phải toan dứt rễ chặt còi, phải thân chinh ngự giá đến nơi, ra oai sấm trừ loài cầu tặc. *Có vậy Trình vương huynh nghe dặn nghe!* Tam quân lo sắp sẵn, xe giá kiếp trang hoàng, việc thảo lương đâu đó cho an, tua khí giải vện bề xuất trận.

Trình Giảo Kim viết: *Dạ phụng mạng,* Ngàn ngày ăn lộc chúa, một thuở báo công tôi, quyết ra tay bẻ nhánh dứt còi, phòng nợ nước đền bồi muôn một. *Tam quân tướng sĩ nghe dặn à:* Đứng làm trai lương đồng, ráng thành tâm trả nợ quân vương, lấy oai danh lướt chôn chiến trường, ở quân lệnh nhưt đường tấn phát.

Đường vương viết: *Tới ! Trình vương huynh tới,* Lòng nguyện quét sạch bầy ong, cho an mỗi nước khỏi vòng họa tai. *Tới !* Rần rần, cờ phát trống lay, ngàn binh xao xuyên, ra oai dẹp loạn.

Trình Giảo Kim vẫn viết: *Tới !* Nợ quân vương xem dường thế núi, trọn lòng thành trong buổi truân chuyên. Lo sao cho phận vện tuyền, khỏi mang tiếng hổ, chí nguyện trừ an.

Quân nhơn vẫn viết: *Tới !* Tôi con cho trọn tôi con, ơn vua ngài chúa, vẫn còn nặng thay, dầu cho da ngựa bọc thây, cũng vui mà được có ngày rạng danh.

Lê Huê viết: *Dạ !* Hạ thần cam thất lễ, xin đình giá hoàng gia, hữu bốn chương lệnh thánh xem qua, cho thần thiếp gần xa bầm bạch.

Đường vương viết: *Ừa lạ !* Binh đang ra oai gió, sao ngừng giá giữa này, mau trần tấu gian ngay, cho trăm tàng trong đục.

Giáo Kim viết: Dạ ! Lờn tâu qua thánh thượng, hữu cáo trạng Phàn nương, xin đình giá giữa đường, cầu chí tôn thẩm xét.

Lê Huê viết: Tôi Phàn thị mong nhờ thánh chúa, xét nỗi oan đôi đũa bấy lâu, bội vong tình Tiết thị chẳng nghĩ câu, xin lượng cả đuôi đầu phân xử. *Có phải là:* Đình San vốn bất trung bất hiếu, tội giết cha xin chiếu luật hình, lờn thành thật phân minh, Thánh thượng xem thì rõ.

Đường vương viết: Hảo a ! Xem cáo trạng giận thay Tiết thị, cảnh bi oan thảm bấy Phàn nương, *có vậy,* khá an lòng trở lại gia đường, hồi trào nội liệu phương phân xử, *cho mà nhờ nghe !*

Phàn Lê Huê viết: Dạ ! Rộng lượng cúi nhờ ơn thánh chúa, giải oan thỏa bấy lòng tôi, đầu bái yết phản hồi, mặt già từ trở gót. *Dạ,* nhờ ân đức cứu trùng, chúc thánh thượng muôn muôn tuổi.

Đường vương viết: Chư tướng ! Truyền chư tướng tấn binh, Bạch hổ quan tấn phát.

Văn viết: Bạch hổ quan trông chừng tách dậm, oán thù này thái thậm mà thôi. Cho an bá tánh nơi nơi, Ra oai dẹp giặc binh trời trừ an.

Giáo Kim văn viết: Hết lòng trả nợ Thánh hoàng, ơn vua là trọng đầu màng tử sanh.

Quân văn viết: Dầu tử sanh cũng nguyên một dạ, trải gan này cho thỏa chí tôi.

Đương vương viết: Này Trình vương huynh ôi ! Như Tiết thị đây là: Quả thị phi ân bạc nghĩa, chẳng màng lòng chút đạo tình duyên, thăm Phàn nương ăn tù nuốt phiền, tội tình ấy thuyền quyên bạc phận.

Giáo Kim viết: Dạ muôn tâu lệnh Bệ hạ, đã ba phen xua đuổi, Đình San thật vô tình, chẳng nghĩ câu duyên nợ ba sinh, tội ấy đáng điện hình hành phạt, *mới là vừa cho.*

Đường vương viết: Này các chư khanh, Xét mọi lẽ Đình San phạm luật, án giết cha gẫm chẳng ức oan, *vả lại,* đũa phi ân bội nghĩa tào khang, *này nợ lâm quân,* mau y thừa lệnh trảng, tróc Đình San kiến giá.

Hưu viết: Này Đinh San, Nữ học thói đặng chim bẻ ná, ói mần răng mà, có lẽ đầu đặng cá quên nôm, phụ vợ hiền đó chẳng lòng khôn, sát thân phụ tội kia quá nặng, người có biết.

Đinh San viết: Dạ muôn tâu cùng lệnh Bệ hạ, oan cho kẻ hạ thần không cùng, Trót lỗ tay xạ tiễn, lòng đầu muốn giết cha, xin chí tôn mở lượng hải hà, mong ơn đức hoàng gia thăm xét.

Hưu viết: Nghĩa cha con nghĩa nặng, ân phụ tử ân sâu, nếu quyết lòng thì chẳng lẽ đầu, tay trót lỗ mang câu sát phụ, tội cam đành muôn tử, nhờ lượng thánh thứ dung, từ đây về sau, nguyện một lòng trọn hiếu trọn trung, phòng đèn đáp cửu trùng chi đức. Tôi cũng đưa nho gia học thức, việc giết cha oan ức thấu trời, được thứ tha ân huệ muôn đời, nguyện kết cỏ ngậm vành bồi đáp. Lỡ làm lần thứ nhứt, quyết chẳng để hai phen, trót lỗ tay vì đã nhuộm máu đen, cũng khó nổi rửa cho sạch trắng.

Đường vương viết: Chớ thở than chối cãi, đừng lẻo lự giả hàm, chiếu luật hình tội nợ đành cam,. Đã làm ác phải đền tội ác. Rất đáng thay muôn thác, nào oan ức nổi chi, võ đao, đem hạ sát tức thì, truyền võ đao thánh lệnh, giết cho rồi để làm chi đũa vô nghi.

Ghi chú:

1. Từ các điệu hát cho đến vẽ mặt viết theo tài liệu *Nhìn Về Sân Khấu Hát Bội Nam Bộ* của Đinh Bằng Phi.
2. Trình bày y theo sách *Tiết Đinh San Cầu Phàn Lê Hué*

Sách tham khảo:

- Trần Trọng Kim *Việt Nam Sử Lược*, Quyển I, CSXB Đại Nam, California, USA
- Dương Quảng Hàm *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, BGD TTHL XB, Sài Gòn, Việt Nam. 1968
- Đinh Bằng Phi *Nhìn về Sân Khấu Hát Bội Nam Bộ*, NXB Văn Nghệ, TP HCM, Việt Nam. 2005
- Nguyễn Bá Thời *Vợ Ngũ Vân Thiệu Bị Tên*, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, Việt Nam. 1958
- Thanh Tâm Nguyễn Bá Thời *Tiết Đinh San Cầu Phàn Lê Hué*, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, Việt Nam. 1958

TIẾT 8: CÁI LƯƠNG

Cải lương được hoàn chỉnh như ngày hôm nay, đã trải qua một thời gian dài biến đổi, tưởng cũng nên biết sơ qua về nguồn gốc cải lương.

Trong cải lương có những bài bản cổ nhạc. Những bài bản này chắc chắn là được lưu truyền từ kinh đô Huế bằng chứng trong thi ca còn ghi lại:

*Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,
Là Phan Hiển Đạo với Tôn Thọ Tường
Ông thời nho nhã văn chương,
Ông thời thi phú tốt đường diệu công.
Ông về thác Vĩnh Kim Đông,(1)
Ông ra giúp nước bưng đồng tương tri.
Một còn một mất trọn nghi,
Ngàn thu gương tạc Nam kỳ danh nho.*

Thi rằng:

*Nói dẫu văn tinh rạn vẻ son,
Rủi ro thời thế tiếng không tròn;
Cõi bờ chủ mới lăm vun quén,
Cờ biển ân vua nghĩ héo don.
Tri kỷ mấy lời ghi bụng nhớ,
Dạ đài một giấc nín hơi ngon.
Khúc đờn lưu thủy trôi dòng bích,
Mà giọng kìm tranh diệu Huế còn.*

(Trích *Điếu Cổ Hạ Kim thi tập* - Nguyễn Liêng Phong)

Khi thụ nghiệp ở Huế, cả Phan Hiển Đạo và Tôn Thọ Tường đều có học đàn, về Nam truyền lại cho người khác, ngoài ra còn có nhạc lễ đó là những nguồn gốc âm nhạc truyền bá trong Nam, để từ đó lúc trà dư, tửu hậu, sau những ngày nhọc mệt ở đồng áng, những tay đờn đã họp lại hòa đờn và những người biết ca, cũng góp giọng ca của mình, để làm cho buổi hòa đờn thêm đậm nét văn nghệ. Những nhà giàu có, khi có tiệc tùng gã cưới, mừng thăng quan tiến chức, mừng nhà mới, mừng con cháu thôi nôi, đây tháng, họ tổ chức tại nhà những buổi hòa

đờn có ca hát vô hình trung hình thành nhóm ca tài tử, rồi lần lần đi đến ca có bộ tịch sau cùng hình thành một đoàn hát như Hát bội đã có, trình diễn trên sân khấu có tuồng tích, lớp lang trở thành Cải lương. Xin trích một tài liệu được ghi chép rõ và chính xác về nguồn gốc Cải lương sau đây trong *Nghệ Thuật Sân Khấu* của ông Trần Văn Khải:

"I.- *Lịch sử cải lương.*- Trước kia ở rải rác trong các tỉnh Nam Phần có những ban tài tử đờn ca trong các cuộc lễ tại tư gia như tân hôn, thăng quan, giỗ quải, v.v.... Nhưng không bao giờ có đờn ca trên sân khấu hay trước công chúng.

Qua lối năm 1910, ở Mỹ Tho có ban tài tử Nguyễn Tổng Triều, người Cái Thia (2) tục gọi là Tư Triều (đờn kim), Chín Quán (đờn độc huyền), Mười Lý (thôi tiêu), Bảy Vô (đờn cò), cô Hai Nhiều (đờn tranh), cô Ba Đắc (ca). Phần nhiều tài tử này được chọn đi trình bày cổ nhạc Việt Nam tại cuộc triển lãm ở Pháp. Khi về, họ cho biết rằng Ban tổ chức có cho họ đờn ca trên sân khấu được công chúng đến nghe đông đảo.

Cái ý kiến đờn ca trên sân khấu đã phát sinh từ đó. Thầy Hộ, chủ rạp hát bóng Casino, ở sau chợ Mỹ Tho, muốn cho rạp hát mình được đông khách, bèn mời Ban tài tử Tư Triều đến trình diễn mỗi tối thứ bảy và thứ tư trên sân khấu, trước khi hát bóng. Lối đờn ca trên sân khấu này được công chúng hoan nghinh nhiệt liệt.

Lúc bấy giờ, lối năm 1912, chúng tôi tòng học tại tỉnh lỵ Mỹ Tho, có đến xem. Cách chung dọn sân khấu còn đơn sơ. Cái màn bạc dùng làm tấm phong (fond), kẻ đó có lót một bộ ván, trước bộ ván có để một cái bàn chưng cheo. Hai bên sân khấu có để cây kiềng xem rậm đám và khán giả có cảm giác đứng trước một cái phòng khách hạng trung lưu. Các tài tử ngồi trên bộ ván và mặc quốc phục xem nghiêm trang. Cô Ba Đắc ca rất hay và biết đủ các bài cổ điển. Nhất là cô ca bản Tứ Đại oán "Bùi Kiệm Nguyệt Nga" rất duyên dáng.

Bản Tứ Đại lớp đầu:

*Kiệm từ khi thi rớt trở về,
Bùi ông mắng nhiếc nhún trẻ,
Cũng tại mày ham bề vui chơi,
Kiệm thưa:- Tài bất thắng thời,
Con dễ nào không lo bề công danh.
Tuổi con còn xuân xanh.*

Cải on mẹ cha, con chưa đáp đền đờ cha ôi !

Đây là một bài ca đối thoại giữa Bùi Ông, Bùi Kiệm và Nguyệt Nga. Nó khơi nguồn cho các soạn giả đặt những bài ca có đối đáp cho điệu Cải lương sau này.

Trong thời kỳ ấy, Mỹ Tho là đầu mối xe lửa đi Sài Gòn. Các du khách ở Miền Tây, Nam Phần như Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Bạc Liêu, Rạch Giá, v.v... muốn đi Sài Gòn đều phải ghé trạm Mỹ Tho nghỉ một đêm rồi sáng đáp xe lửa.

Trong số du khách có ông Phó Mười Hai ở Vĩnh Long là người ham mộ cải ca. Khi ghé Mỹ ông nghe cô Ba Đắc ca bài tứ đại với một giọng gân như có đối đáp, nhưng cô không ra bộ. Sau về nhà ông nảy ra ý kiến cho người ca đứng trên ván có ra bộ. Điệu ca ra bộ phát sinh từ đó, lối năm 1915-1916.

Qua năm 1917, ông André Thận (3) ở Sa Đéc, lập gánh hát xiệc, có thêm ít màn ca có ra bộ. Kép có Bảy Thông, Táng Cang, đào có cô Hai Cúc.

Kế Năm 1918, ông Năm Tú (4) ở Mỹ Tho sang lại gánh hát thuộc ban ca kịch của ông Thận và sắm thêm tranh cảnh, y phục, có ông Trương Duy Toàn soạn tuồng. Điệu hát cải lương chánh thức hình thành từ đó. Mỗi tuần gánh ông Năm Tú hát tại Mỹ Tho ba đêm rồi lên rạp Eden Chợ Lớn ba đêm. Trong ít lâu gánh Đồng bào Nam của cô Tư Sự và gánh Nam Đồng Ban của ông Hai Cu ở Mỹ Tho ra đời. Trong đó có nhiều đào kép trứ danh xuất hiện như cô Năm Phi, cô Bảy Phùng Há, cô Tư Sang, kép Hai Giỏi và Năm Châu, v.v...

Từ đó điệu cải lương càng phát triển và nhiều ban được thành lập:

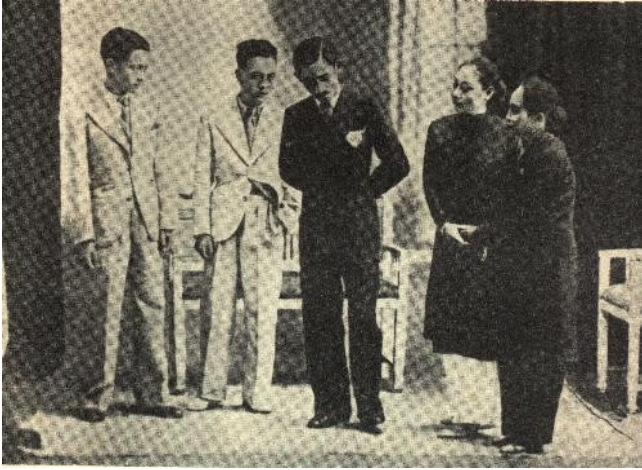
Văn Hí Ban ở Chợ Lớn, Tân Phước Nam ở Sóc Trăng và Sĩ Đồng Ban ở Long Xuyên v.v. Lần lần điệu cải lương đem trình diễn ở Trung Phần và Bắc Phần và được đồng bào các nơi ái mộ. "

Danh từ Cải lương theo soạn giả Nguyễn Phương thì đến năm 1920, gánh Tân Thịnh của ông Trương Văn Thông khai trương, soạn giả Lâm Hoài Nghĩa có làm hai câu đối treo bai bên bảng hiệu:

Cải cách hát ca theo tiến bộ,

Lương truyền tuồng tích sánh văn minh.

Từ đó, danh từ Cải lương ghép vào cho các đoàn hát khác với Hát bội.



Từ Anh, Năm Châu, Tư Út, Phùng Há, Ba Liên

Tuồng *Khúc Oan Vô Lượng*, gánh Trần Đắc (Cần Thơ) diễn
trên sân khấu khoảng năm 1931

Cải lương sử dụng cổ nhạc, có ba điệu, mỗi điệu có tính cách riêng biệt và có một số bài căn bản như:

Điệu Bắc: Nghe vui tai, có vẻ liến xáo, đờn nhanh, nhịp lẹ, ngân ít, sáu bài Bắc căn bản là Bình bán, Phú Lục, Tây Thi, Cổ Bản, Lưu Thủy, Hành Vân. Còn những bản Bắc khác nữa như Kim Tiền, Khổng Minh tọa lâu, Xàng Xê, Tây Thi ...

Điệu Nam: Đờn thông thả hơn, ngân vừa, nhịp khi nhặt khi thưa, và phải gây ra cảm tưởng trầm ngâm, bình thản, nghiêm trang. Ba bài căn bản là Đảo ngũ cung, Nam Xuân và Nam ai.

Điệu Oán: Đờn thông thả hơn nữa, ngân nhiều, nhịp thưa, và phải gây cảm tưởng buồn rầu, oán hận, thờ than. Ba bài oán căn bản là Tứ đại oán, Văn thiên tường và Trường tương tư cũng còn bài oán cổ điển rất hay nữa là Bình sa lạc nạn.

Ngoài ra còn các điệu:

Nói lối: Thường dùng bốn câu văn vần, có đối hay không đối. Về vần chữ cuối câu một và câu bốn Trắc, câu hai và ba Bằng, ăn vần với nhau.

Điệu lý: Như Lý giao duyên, Lý ngựa ô, Lý con sáo ... là điệu đặc biệt của dân ca Miền Nam.

Lý giao duyên: Thường để cho vai đào sử dụng khi trông chồng, nhớ con đi lâu chưa về.

Lý con sáo: Cũng gọi là Lý Tam Thất, có hơi Nam.

Bình: Đọc phân minh từng câu, từng điệu như bình Kiều câu vãn Lục bát, thường dùng để tả gia cảnh của nhân vật.

Ngâm: Để ngâm các điệu Tứ tuyệt, Bát cú, Lục bát hay Song thất lục bát.

Hò: Hò theo lối cấy lúa, chèo ghe, đưa đồ của điệu hò miền Nam.

Nói thơ: Theo giọng nói thơ Vân Tiên của Miền Nam.

Thán: Dùng thể Thất ngôn tứ tuyệt, để than khóc người quá vãng, có đàn phụ họa.

Tân nhạc: Ca theo nhạc Tây phương.

Vọng cổ: Có thể ca trong những hoàn cảnh khác nhau như lúc vui, khi buồn nhưng thường dùng để ca trong hoàn cảnh oán than là đặc dụng hơn hết.

Bài ca Vọng cổ do nhạc sĩ Sáu Lầu (5) sáng tác vào năm 1919, trước tiên nó có tên là Dạ Cổ Hoài Lang, tức là đêm nghe tiếng trống nhớ chồng, đó là hoàn cảnh của nghệ sĩ Sáu Lầu, sau khi cưới vợ khoảng mười năm, vợ ông không có con nên cha mẹ bắt ông phải bỏ vợ, để cưới vợ khác hầu sanh con nối dõi tông đường, ông phải đem vợ gửi ở nhà người quen, đêm nằm trần trọc nhớ đến người vợ đã cùng mình chung sống bầu lâu, nay phải chịu cảnh quạnh hiu, nên ông sáng tác bài Dạ Cổ Hoài Lang, là bài ca có 20 câu, nhịp hai, sau người ta tăng lên nhịp bốn, nhịp tám, nhịp mười sáu cứ vậy tăng dần đến 128, rồi ngày nay trở lại nhịp sáu mươi tư. Bản Dạ Cổ Hoài Lang như sau:

Bảng chép theo Tìm Hiểu Cải Lương của tác giả Trần Văn Chi

1. *Từ là từ phu tướng,*
2. *Bữa kiếm sắc phong lên đàng,*
3. *Vào ra luống trông tin chàng,*
4. *Đêm năm canh mơ màng,*
5. *Trông ngóng trông tin nhàn.*
6. *Gan vàng thêm đau,*

7. Lòng dẫu xa ong bướm.
8. Xin đở đờng phụ nghĩa tào khang,
9. Trông luống trông tin bạn,
10. Ngày mỗi mòn như đá vọng phu.
11. Vọng phu vọng luống trông tin chàng.
12. Năm canh mơ màng.
13. Chàng là chàng có hay?
14. Đêm thiếp nằm luống những sầu tây,
15. Bao thuở đó đây sum vầy,
16. Duyên sắc cầm tình nhưng ý y.
17. Là nguyện cho chàng!
18. Dặng chữ bình an,
19. Mau trở lại gia đàng,
20. Cho thiếp cùng chàng hiệp nhau.”

Từ bài Dạ Cổ Hoài Lang này, nhiều nhạc sĩ miền Nam đã góp công cải tiến dần dần biến thành bài ca Vọng Cổ, một bài ca rất truyền cảm, đóng vai trò chủ yếu không thể thiếu trong một vở tuồng cải lương. Đào, kép chánh của một gánh hát cải lương chẳng những phải khả ái, có tài diễn xuất, mà còn phải ca vọng cổ thật "mùi". Trước kia bản vọng cổ có đến 20 câu, sau này thường sử dụng có sáu câu, cho nên có thanh ngữ: "Sáu câu vọng cổ", người ca danh tiếng nhất là Út Trà Ôn.



Danh Ca Út Trà Ôn
(1919-2001)

Thuở trước có những soạn giả sau đây: Mạnh Tự Trương Duy Toàn, Nguyễn Hữu Hậu, Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền (7), Quốc Biểu, Mộng Vân Nguyễn Văn Trung, Hồ Biểu Chánh, Năm Châu Nguyễn Thành Châu (8), Tư Chơi Huỳnh Thủ Trung, Tư Trang Trần Hữu Trang (9), Năm Nở, Duy Lân, Bảy Nhiêu (10)... Có lẽ Mạnh Tự Trương Duy Toàn là soạn giả đầu tiên của Cải lương, nhưng Nguyễn Trọng Quyền là soạn giả soạn trên 85 tuồng hát cải lương, có công đào tạo các diễn viên lừng danh một thời như: Phùng Há, Năm Phi, Năm Châu ... và ông cũng truyền nghề soạn tuồng cải lương cho các soạn giả danh tiếng như Năm Châu, Trần Hữu Trang ... Trong số truyền nhân này, cô Bảy Phùng Há và Năm Châu là nổi tiếng hơn cả.



Năm Châu



Danh ca Tư Út



Nữ nghệ sĩ Phùng Há
(1911-2009)

Về tuồng cải lương được đưa lên Sân khấu đầu tiên là tuồng "*Pháp Việt nhứt gia*" cũng gọi là "**Gia Long tẩu quốc**" trình diễn đêm 16-11-1918 tại sân khấu Nhà Hát Tây Sài Gòn, nay là Nhà Hát Thành phố. Đoàn hay Ban hát ấy có thể có tên là Khuyến Quyên Kịch Xã do ông Huyện Cửa, Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm còn gọi là Đốc phủ Bầy, Biểu Chánh Hồ Văn Trung, Nguyễn Viên Kiều, Đặng Thúc Liêng, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Tử Thức, Nguyễn Thành Phương, Nguyễn Văn Hoài ... là những chức sắc làm việc ở Soái phủ Nam kỳ, các nhà văn, nhà báo, điền chủ, ký lục .. đã được Thống soái Nam Kỳ Albert Sarraut cho phép và khuyến khích họ tổ chức để quyên góp tài chánh, giúp cho chánh phủ Pháp sau trận Đệ Nhất Thế Chiến 1914-1918, tài chánh nước Pháp đã kiệt quệ.

Đoàn này, xiêm y áo giáp thì mượn theo xưa, hát thì nói lối cho rõ ràng dễ nghe chớ không có hát Nam, hát khách hình thức trình diễn nửa kịch nửa hát bội, cho nên có người gọi đoàn này là Đoàn Hát Bộ cho nó có sự khác biệt với Hát Bội.

Khởi diễn từ Sài Gòn, đoàn này đi lần đến các tỉnh, gieo ảnh hưởng và thúc đẩy phong trào trình diễn trên sân khấu với tuồng tích và cải lương hình thành từ đó.

Tròn một năm sau, đêm 16-11-1919 Đặng Thúc Liêng có dịp đi ngang qua Nhà Hát Tây, nhớ tới năm trước, cảm tác một bài thơ:

Quá Sài Gòn Hí Viện Cảm Tác (11)

*Năm ngoái đêm này hát rạp Tây,
Năm nay hiu quạnh nghĩ buồn thay.
Bốn tuồng Pháp Việt còn roi dấu,
Bạn kếp cầm ca đã lạc bầy.
Dịp tốt khiến nên nhiều sự lạ,
Lòng thành vẫn có mấy ai hay.
Xin đừng bỡn trợn chào Nhưng cũ,
Mở mắt ngàn thu cuộc hát này.*

Đặng Thúc Liêng

(VHS ghi Trích quyển "Việt Trung tiểu lục" của Nguyễn Thành Phương soạn, nhà in Nguyễn Văn Cửa xuất bản năm 1920, tr. 53)

Ông Nguyễn Thành Phương, thi gia, ký giả, nghiệp chủ lớn ở Nguyệt Lăng, Trà Vinh có sáng tác bài thi:

Tùng Khuyển Quyên Kịch Xả Qui Lai Thuật

*Trót tháng trời đeo cửa hí trường,
Nước non lặn lội khắp quê hương.
Bày trò bán dạng người thiên cổ,
Góp của mua vui khách tứ phương.
Tám mả chung đèn ơn Đại Pháp,
Bùn than riêng chạnh buổi Tiêu Vương.
Ai ai có biết cho chăng ẻ ?
Trầu lộn cùng tiêu chịu tiếng thường.*

(Nguyễn Thành Phương - Việt Trung tiểu lục 1920, tr. 54)

Những vở tuồng trên sân khấu cải lương của các soạn giả trước kia như Tô Ánh Nguyệt, Đồi Cô Lựu, Lan và Điệp đến nay vẫn còn được khán giả tán thưởng về giá trị của nội dung, lời ca.

Cải lương là một loại hình nghệ thuật trình diễn trên sân khấu, phát sanh ở miền Nam, được người miền Nam rất ưa chuộng thưởng thức, đặc biệt nhất là bài ca Vọng cổ, làm cho cải lương có một sắc thái truyền cảm đậm đà.

Cải lương diễn theo truyện Tàu, kiếm hiệp, xã hội khán giả thưởng thức dễ dàng vì dễ hiểu. Tuồng xã hội, dĩ nhiên chịu ảnh hưởng của một thời kỳ lãng mạn trong thi ca. Do đó, về phương diện giải trí cải lương rất đắc dụng vì điệu ca Vọng cổ nhẹ nhàng, truyền cảm, nhưng đứng về phương diện giáo dục thì kém hiệu quả hơn hát bội.

Trích bài ca:

Bài ca Bùi Kiệm Thi Rớt, điệu Tứ Đại Oán

Lớp đầu.-

Kiệm từ khi thi rớt trở về,

Bùi ông mắng nhiếc nhún trẻ
Trách Kiệt rằng ham bề ăn chơi
Kiệt thưa: - Tài bất thắng thời
Con dám nào không lo bề công danh
Tuổi con còn xuân xanh
Ơn mẹ cha chưa đền
Bùi ông nghe
Tiếng nỉ non vượt ve khuyên Kiệt
Thôi con ở nhà đặng khuya sớm với cha.

Lớp xang dài I.-

Nửa đêm vừa lúc canh ba
Nghe trên lầu kìa ai than thở
Kiệt muốn tường trong duyên có
Bước lên bèn thấy
Một trang má đào, ... xụ mày.
Tóc bỏ rối chẳng cài,
Kiệt khen nhan sắc ai tà ?
Kiệt giả màu cát tiếng ho
Nguyệt Nga đương bàn luận so đo
Nghe tiếng họ giả vui đứng dậy
Chấp tay chào thầy
Chẳng hay đến chi đây ?

Lớp xang dài II.-

Kiệt phân lẽ bước thang mây
Về ở nhà nghe cha nói lại
Rằng sẵn lòng có nuôi một cô gái
Sắc khuynh tài lại thêm biết phải
Lòng đây sở mộ
Hôm nay mới tường

Kiều Khóc Từ Hải, điệu Hành Vân

Lụy đôi trông,

Lụy đôi trông,
Khóc bạn Từ công,
Bỏ nghe lời thiếp,
Giữa đám quân hung,
Chôn chân hào kiệt.
Năm năm bách chiến,
Bây giờ đây phui sạch tay không,
Vì hiếu trung dâng kế phục tòng.
Bá vương sự nghiệp
N như bọt ngoài sông.
Thân thể anh hùng,
Phút thành tro bụi,
Cố nhân ôi ! Từ công !
Muôn chung ngàn tú,
Tương với nhau cùng
Hay nổi phụ lòng
Cuộc trăm năm thành không !
Phận bọt bèo trôi chẳng còn mong
Mặt nào trông thấy,
Thà thôi một thác cho xong.

Quốc biểu (Nhật tân báo, 6-9-1923)

Tôn Tấn Giả Điền, bản Vọng cổ, nhịp 16

- 1.- Ủy trời đất ơi ! Nổi đoạn trường ... cũng vì tôi quá tin
thằng Bàng Quyên là bạn thiết của tôi, cho nên ngày hôm nay
thân tôi phải ra đến nông nổi ...
- 2.- Còn như công cuộc ngày hôm nay đây, cũng bởi tôi không
cẩn thận cho nên bạn tôi nó mới đành nhẫn tâm mà chặt đứt
lấy một bàn chơn tôi.
- 3.- Khi mà tôi còn ở trên non thì tôi quyết đi ẩn thân tu tâm
dưỡng tánh, luyện thuốc trường sanh mong thành chánh quả
đặng có tọa hưởng Bồ đoàn.

4.- Nào hay đâu thằng Bàng Quyên nó lên năn nỉ, ý ôi, lời ngon tiếng ngọt nó nói rằng: chúa của nó là một đấng minh quân chơn mạng. Bởi vậy cho nên nó bảo tôi một một, hai hai cũng phải xuống mà đầu hàng.

5.- Cho nên khi ấy tôi mới hạ san, thì thầy tôi mới cho tôi một bức cảm nang, lại dặn tôi rằng: " Hễ khi nào lâm nạn thì giờ ra xem rồi liệu chước biến quyền".

6.- Khai thơ cứu mạng, có sao tôi chẳng thấy điều chi lạ, chỉ thấy trong thơ sao chỉ có một chữ "cuồng".Ồ !Ồ ... phải rồi, đây là thầy tôi bảo tôi phải giả điên đặng có thoát thân.

Ghi chú:

1. Vương Hồng Sển có ghi : Tôi có nghe thuật lại nhưng không nhớ tài liệu do ai thuật, rằng ông Phan Hiến Đạo vì mắc cỡ bởi một câu nói của ông Phan Thanh Giản. Nguyên Tường và Đạo lúc ấy có lòng ra giúp Tây và có vẻ đắc ý lắm. Trước đó Đạo ngồi ghe đi dự lễ của Pháp tổ chức, trước mũi thuyền có treo cờ tam tài. Ông Phan Thanh Giản nghe được, trách: "Tường muốn làm gì thì làm vì chưa ăn lộc triều đình. Đạo không nên làm theo vì Đạo là tẩn sĩ, có từng hưởng lộc của vua." Đạo về suy nghĩ lại, hổ thẹn nên tự tử. (Hồi ký Năm Mười Năm Mê Hát – Vương Hồng Sển).

2. Ông Diệp Văn Cương lúc sanh tiền, thường nói: "Khi tôi nghe Tư Triều đờn Kim và Cậ Năm Diệp đờn tỳ rồi, tôi không muốn nghe ai đờn nữa cả." Trần Văn Khải.

3. André Lê Văn Thận, công tử quê ở Sa Đéc, sau khi ra trường Chasseloup Laubart, làm "cò tàu", coi sóc một chiếc tàu Messageries Fluviales của chủ Tây, chạy từ Hậu Giang lên Mỹ Tho, sau nghỉ làm giao du với các thầy đờn và danh ca, đi từ nhà các điền chủ ở tỉnh này qua tỉnh nọ tổ chức đàn ca, nhờ đó có kinh nghiệm nên mới nhảy ra lập gánh hát.

4. Pierre Châu Văn Tú, chủ rạp hát Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho.

5. Trương Duy Toàn tự Mạnh Tự, bút hiệu Đồng Hồ, sinh năm 1885, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thuở nhỏ học ở tỉnh rồi lên học trường lớn ở Sài Gòn, năm 1905 ra trường làm Kinh lịch tại tòa Khâm sứ Pháp ở Nam Vang. Năm 1907 đổi về Sài Gòn, ông tham gia vào hội Minh Tân của Trần Chánh Chiểu, ông có sang Nhật làm thông ngôn cho Phan Bội Châu và Cường Để ở Nhật và Pháp. Năm 1908, Nhật trục xuất du học sinh, ông theo Cường Để sang Âu Châu. Có lẽ

trong thời gian này, ông viết tiểu thuyết Tiết phụ gian truân do F.H. Scheneider – Imprimerie, editeur 1910 – Saigon xuất bản.



Mạnh Tự Trương Duy Toàn
(1885-1957)

Năm 1914, ở Âu châu ông trở về Thượng Hải, Singapore rồi lại sang Pháp, tại Paris ông liên lạc với Phan Chu Trinh rồi bị Pháp bắt dẫn độ về Sài Gòn, ông bị giam cầm một thời gian rồi được trả tự do. Sau đó ông sống bằng nghề cầm bút, viết tuồng cải lương.

Năm 1924-1933, ông làm chủ báo Trung Lập, Sài Thành nhật báo. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông sống ở Sài Gòn với nghề làm báo, năm 1955, ông còn viết hồi ký về Phong trào cách mạng trong Nam đăng trên tuần báo Tiến Thủ với bút hiệu Đồng Hồ và tiểu thuyết Phan Yên Ngoại sử tức Tiết Phụ gian truân đã in năm 1910.

Ông mất năm 1957 tại Sàgòn, thọ 72 tuổi, an táng tại quận Tam Bình tỉnh Vĩnh Long.

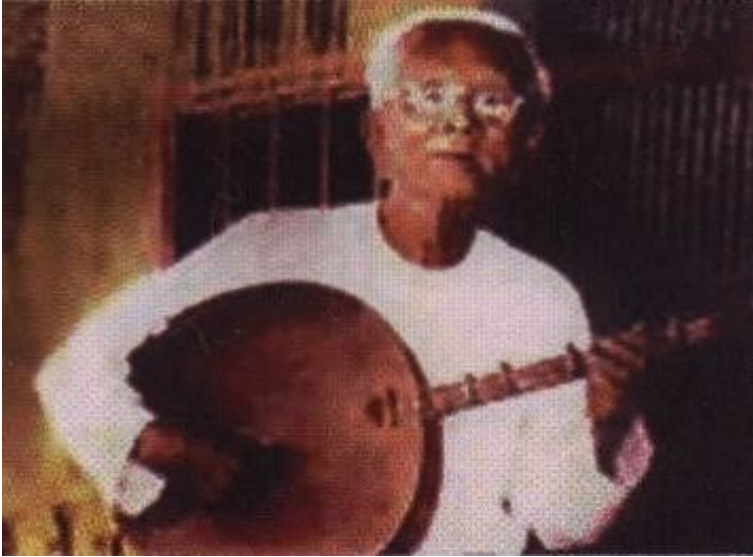
Tác phẩm của ông gồm có:

- *Phan Yên ngoại sử* (1910)
- *Truyện Đơn Hùng Tín An Nam tục kêu Ba Tính* (1925)
- *Phong trào cách mạng trong Nam* (1956)

Các tuồng hát:

- *Kim Vân Kiều*
- *Lục Vân Tiên*
- *Hạnh Nguyên công Hồ*
- *Trang Tử cổ bản ca*
- *Trang Châu mộng hồ điệp*
- *Lưu Yến Ngọc cứu cha đại hiếu.*

6. Nhạc sĩ Sáu Lầu tên thật là Cao Văn Lầu sinh ngày 22-12-1892 tại xóm Cái Cui, làng Chí Mỹ, sau nhập với làng Thuận Mỹ thành xã Thuận Mỹ, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An, năm 1901, ông theo gia đình đến lập nghiệp tại Bạc Liêu. Thuở nhỏ có học chữ Nho rồi học lớp Nhì năm thứ hai (Cours moyen 2è année), tức lớp Bốn ngày nay, sau đó quy y đầu Phật tại chùa Vĩnh Phước, Bạc Liêu. Sau rời cửa Phật trở về nhà, lập gia đình. Ông có học nhạc với nhạc sư Lê Tài Khi (Nhạc Khi), ông sử dụng đàn tranh, cò, kim và trống lể. Năm 1919, hoàn cảnh gia đình gây cho ông xúc cảm sáng tác bài **Dạ Cổ Hoài Lang**.



Nhạc sĩ Sáu Lầu

Bài Dạ Cổ Hoài Lang

(do Sáu Lầu sáng tác)

(Chép theo bản Hương Lan ca trong Thúy Nga Paris)

*Từ là từ phu tướng
Bảo kiếm sắc phong lên đàn
Vào ra luống trông tin chàng
Năm canh mơ màng
Em luống trông tin chàng
Ôi gan vàng quặn đau í a
Đường dù xa ong bướm
Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
Em luống trông tin bạn*

*Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
Vọng phu vọng luống trong tin chàng
Sao nữ phủ phàng
Chàng là chàng có hay
Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
Bao thuở đó đây sum vầy
Duyên sắc cầm lạt phai
Là nguyện cho chàng
Hai chữ an bình an
Trở lại gia đàng
Cho én nhận hiệp đôi í a*

7. Nguyễn Trọng Quyền có bút hiệu là Mộc Quán do chiết tự từ chữ Quyền, sinh năm 1876 tại làng Thạnh Hòa, xã Trung Nhứt quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên, con ông Nguyễn Văn Tường và bà Trương Thị Thạnh



Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền
(1876-1953)

Thuở nhỏ ông học ở Thốt Nốt rồi Cần Thơ, sau ông làm thư ký cho hãng rượu Phước Hiệp do ông Vương Thiệu làm chủ, ông Vương Thiệu người Tiều, giàu có nhất nhì tại Thốt Nốt, nguyên là kép hát tiều giải nghệ kinh doanh rượu, do đó mỗi khi có liên hoan, ông mời gánh hát Tiều về hãng hát giúp vui, do đó ông Quyền làm quen với nghệ sĩ đoàn hát Tiều, ông học đờn cô và học hát tiếng Tiều, nhân thấy gánh hát Thầy Năm Tú, gánh hát của ông Tư Cu thu hút khán

giả nên con ông Vương Thiệu là Vương Có lập gánh hát Tập Ích Ban và mời ông Nguyễn Trọng Quyền làm thầy tuồng.

Ông đã soạn các vở tuồng cải lương cho đoàn hát này như :

- *Châu Trần kết nghĩa*
- *Tây Sương ký*
- *Thổ Nhuận oan ương*

Từ năm 1923 đến năm 1953, Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền làm soạn giả cho các đoàn hát: Huỳnh Kỳ của bầu Phước Georges, gánh Tái Đồng Ban của ông Hai Cu, gánh Hữu Thành của ông bầu Nguyễn Bá Phương ở Thốt Nốt, gánh Phụng Hảo của ông bầu Nguyễn Bửu, gánh Kỳ Quan của ông bầu Năm Hỷ, gánh Thái Bình của ông bầu Tư Thới và gánh Phụng Hảo 4 của ông bầu Châu Văn Sáu. Gần 50 năm, ông đã sang tác được 85 vở tuồng cải lương và 3 tập truyện thơ.

Ông có công đào tạo các nam nữ diễn viên lừng danh như Năm Châu, Phùng Há, Năm Phi, ba Vân, Từ Anh, Bảy Nhiêu, Tư Út, Sáu Trâm, Ngọc Hải, Sáu Ngọc Sương, Tường Vi, Tư Thới, Thanh Tao... Ông cũng đào tạo một số soạn giả nổi tiếng như Năm Châu, Tư Chơi, Tư Trang, Năm Nở, Duy Lân.

Nguyễn Trọng Quyền mất tại nhà thương Châu Đốc ngày 21-9-1953.

8. Năm Châu tên thật là Nguyễn Thành Châu sinh ngày 1-1 năm 1906, tại làng Điều Hòa, tổng Thạnh Trị, quận Châu thành, tỉnh Mỹ Tho, cha là công chức Tòa Bồ Mỹ Tho (Tòa Hành chánh tỉnh), vì làm mịch lòng ông Tỉnh Trưởng người Pháp, nên bị đởi ra làm việc ở đảo Phú Quốc. Năm Châu học năm thứ hai trường Collège de My Tho (lớp đệ lục Phổ Thông Cơ Sở), khi bãi trường ra Phú Quốc thăm cha, vì bị bão tố nên không thể đáp tàu về kịp ngày tựu trường, ông đã bị cắt học bổng và cho thôi học. Gia đình có ý định cho ông theo học trường trung học tư thực Tabert ở Sài Gòn, nhưng ông quyết tự lập, theo nghiệp cầm ca, gia nhập gánh hát Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho năm 1922. Ông gia nhập gánh hát Trần Đắc năm 1923 và sáng tác vở cải lương đầu tiên là Nghĩa Bộc Thủ Phàn, kế đó là vở Tiễn Biệt Phu.

Trên 50 năm theo nghiệp cầm ca. Năm Châu vừa là diễn viên, soạn giả, đạo diễn xuất sắc, ông đã sáng tác các vở tuồng:

- *Nghĩa bộc thủ phàn*
- *Tiến biệt phu*
- *Tái sanh duyên*
- *Mổ tim Tỷ can*
- *Thôi Từ thí Tề quân*
- *Võ Tông sát tẩu*

- Anh hùng náo tam môn nhai
- Mộc quế anh dâng cây
- Bằng hữu binh nhung
- Áo người quân tử
- Men rượu hương tình
- Chiếc áo thiên nga
- Nợ dẫu
- Ngọn cờ đầu hay Bình Tây đại tướng quân
- Sân khấu về khuya
- Nghêu Sò Ốc Hến.

.....

9. Trần Hữu Trang còn được gọi là Tư Trang, sinh năm 1906 tại Phú Kiết, quận Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho, thuở nhỏ học hết bậc tiểu học, có học thêm chữ Nho, thời trai trẻ làm thợ hớt tóc. Năm 1930, theo gánh hát, làm thư ký chép các vở tuồng, ông được Đặng Công Danh tức Mười Giảng hướng dẫn, sau đó gia nhập nghiệp cầm ca làm diễn viên sân khấu, bước đầu theo gánh Trần Đắc rồi chuyển sang Phụng Hảo, Năm Phi, Năm Châu.

Cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập năm 1945, ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban hành chánh xã Phú Kiết. Năm 1947 ông lên Sài Gòn tham gia sinh hoạt văn nghệ, nhưng vẫn hoạt động cách mạng.



Trần Hữu Trang
(1906-1966)

Trần Hữu Trang được Đặng Công Danh rồi Nguyễn Trọng Quyền hướng dẫn trở thành soạn giả, sáng tác những tuồng cải lương rất nổi tiếng sau đây:

- *Lan và Điệp*
- *Mộng hoa vương*
- *Tô Ánh Nguyệt*
- *Đời cô Lựu*
- *Hồn chinh phu*
- *Tình hạnh phúc*
- *Hậu chiến trường*

.....
Năm 1960, ông ra vùng giải phóng, làm Chủ tịch Hội Văn Nghệ Giải phóng, ông mất trong chiến khu ngày 1-10-1966 thọ 60 tuổi.

10. Bảy Nhiêu tên thật là Huỳnh Năng Nhiêu sanh năm 1903 tại ấp Trung Nhứt, làng Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên, là con thứ bảy cũng là con út của ông Huỳnh Văn Dung (người Hoa - Phúc Kiến) và bà Nguyễn Thị Gấm (Việt), thuở nhỏ ông học ở Thốt Nốt, sau học nội trú trường tư Võ Văn ở Cần Thơ. Năm 1919, hai lần bỏ học trốn theo gánh Ca ra bộ của Thầy Thận và gánh Đồng Bào Nam, nên gia đình bắt ông về cưới vợ.



Bảy Nhiêu
(1903-1976)

Sau khi lập gia đình, Vương Có lập gánh Tập Ích Ban, Nguyễn Trọng Quyền làm thầy tuồng, ông đã tham gia vào gánh này từ đầu, sau bốn tháng tập dượt, Tập Ích Ban chính thức khai trương đêm 18-10-1920 với tuồng "*Tình duyên phấn lạt*", được khán giả Long Xuyên - Thốt Nốt hết sức ưa chuộng, do học được điệu Tứ đại oán pha xuân của nghệ sĩ Hai Giỏi, Bảy Nhiêu được khán giả rất ái mộ.

Năm 1922, khi hát ở Bạc Liêu, nghe được bản *Dạ Cổ Hoài Lang* của nhạc sĩ Sáu Lầu, ông đã học ca rồi cùng Nguyễn Trọng Quyền đưa điệu ca này vào tuồng hát, được khán giả nhiệt liệt tán thưởng, từ đó bản *Vọng cổ* không ngừng cải tiến và sân khấu cải lương nhờ bản vọng cổ càng ngày càng được khán giả ưa chuộng.

Năm 1925, ông Nguyễn Ngọc Cương (thân phụ của kịch tác gia Kim Cương) thành lập gánh Phước Cương với đào, kép: Năm Phi, Tám Danh, Bảy Nhiêu, Ba Du, Sáu Chương, Bảy Lựu, Tư Huệ ... gánh này hát tuồng Tàu như *Phụng nghi đình*, *Xử án Bàng qui phi* ... rất thành công, Năm 1931, chánh phủ đưa gánh này sang Paris trình diễn nhơn dịp hội chợ tại đây, sau đó diễn ở đất Pháp và Hà Lan trong một năm.

Năm 1934, Bảy Nhiêu cùng Tám Danh có lập gánh Tiếng Chung nhưng chỉ sống có khoảng một năm rồi ngưng hoạt động, ông đi hát lại cho đoàn Phước Cương.

Năm 1936, Đoàn Đại Phước Cương (đoàn Phước Cương đổi tên), được mời ra hát ở cung An Định diễn tuồng *Quan Âm Thị Kính* để mừng thọ hoàng thái hậu Từ Cung, nhân dịp này cô Năm Phi và Bảy Nhiêu được ban thưởng huy chương.

Năm 1937, Đại Phước Cương xuống dốc, nghệ sĩ lần lượt ra đi, Bảy Nhiêu ở lại, quyết tâm giữ vững sân khấu này, ông bắt đầu sáng tác, tuồng đầu tiên của ông là "*Thất vọng*", cuối năm này, đoàn được mời sang Thái Lan nhân lễ mừng Hiến pháp Thái Lan, đã trình diễn ở sân khấu hoàng gia với các vở *Xử án Bàng qui phi*, *Tơ vương đến thác*, *Diên vĩ tình*, về nước một thời gian, đoàn này giải tán.

Ông có tham gia đóng phim *Người đẹp Bình Dương*, *Ngậm ngùi*, *Quan Âm Thị Kính* ...

Từ năm 1954, ông rời khỏi sân khấu cải lương, chuyển sang làm báo chuyên viết về kịch trường sân khấu và Hồi ký về sân khấu cải lương của mình. Bài viết của ông trở thành những tài liệu xác thực, giá trị về sân khấu cải lương. Ông mở quán cà phê ở đình Phú Hòa (Tân Định – Sài Gòn), là nơi giao du của nghệ sĩ, phóng viên báo chí cho đến khi ông nhắm mắt lìa đời ngày 27 -6-1976 (một, tháng sáu Bính Thìn), thọ 73 tuổi.

Là một nghệ sĩ tiên phong của cải lương, ông đã đem chuông đi đánh xứ người, viết tuồng, đóng phim, đưa vọng cổ vào cải lương, ông góp công không nhỏ cho sân khấu một thời oanh liệt ở miền

Nam, con ông nghệ sĩ Kim Lan và Kim Cúc cũng một thời tên tuổi được khán giả ái mộ.

11. Mặc dù theo soạn giả Duy Lâm, giáo sư Phân Khoa Kịch Nghệ Trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn năm 1967, có thuyết trình đề tài "Lịch sử 50 năm của sân khấu cải lương 1917-1967" tại Hội Nghệ Sĩ Ái Hữu Trương Tế, trụ sở số 133 đường Cô Bắc, Quận Nhì, Sài Gòn. Cho biết năm 1916, André Thận lập gánh xiếc có phụ diễn "Ca ra bộ". Năm 1917, Pierre Châu Văn Tú sang lại gánh hát của André Thận, có mời Mạnh Tự Trương Duy Toàn về viết tuồng cho gánh hát, tức Cải lương có từ năm này.

Ngày 18-12-1966, học giả Hồ Hữu Tường diễn thuyết tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn với đề tài "Kỷ niệm 50 cải lương". Nhưng chúng tôi nghĩ, bài thơ của Đặng Thúc Liêng, người trong cuộc, nói chính xác nhất thời điểm đã khai sinh ra Cải lương năm 1918.

Sách tham khảo:

- Vương Hồng Sển *Hồi Ký Năm 50 Năm Mê Hát Tú* Sách Nam Chi CSXB Phạm Quang Khai, Sài Gòn, 1968
- Trần Văn Chi *Tìm Hiểu Cải Lương Tâm Tình Người Lục Tỉnh* Văn Mới, California, USA 2005
- Nguyễn Quyết Thắng *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam*, NXB Văn Hóa, Việt Nam. 1999



Thanh Nga – Thành Được trong vở *Sân Khấu về khuya*

TIẾT 9: KHẢO CỨU PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Khảo cứu, phê bình văn chương cũng là một mảng trong Văn học Miền Nam. Công việc sưu tập những áng văn hay thời nào cũng có, từ Mạc Thiên Tích với Chiêu Anh Các, đến Trịnh Hoài Đức với Gia Định tam gia thi rồi Trương Vĩnh Ký cho đến sau này những nhà khảo cứu phê bình văn học được người ta biết đến như Khuông Việt, Thuần Phong, Ca Văn Thỉnh, Lê Ngọc Trụ, Thiều Sơn là những người khảo cứu, phê bình văn chương ở Miền Nam.

Những nhà văn thuở trước, chúng tôi đã đề cập rồi, chương này sẽ nói tới những nhà khảo cứu, phê bình sau Trương Vĩnh Ký, trước tiên chúng tôi đề cập đến nhà giáo Ca Văn Thỉnh.

1.- Ngạch Xuyên Ca Văn Thỉnh (1902-1987)



Ca Văn Thỉnh sanh ngày 21-3-1902 tại xã Tân Thành Bình, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ ông học ở trường tỉnh, Sài Gòn. Sau khi đỗ Tú Tài được học bổng vào Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương ở Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ nhiệm vào ngạch giáo sư Trung học, rồi làm Hiệu trưởng trường Bến Tre.

Trong thời gian này, ông đề tâm nghiên cứu về văn học viết các bài khảo cứu, đăng trên các báo Đồng Nai, Tri Tân, Đại

Việt tạp chí. Ông dùng bút hiệu Ngạc Xuyên hay Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh.

Năm 1945, cũng như những nhà trí thức yêu nước khác, ông tham gia chánh quyền tỉnh Bến Tre, sau đó làm Ủy viên của Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam bộ. Năm 1946, ông tham gia phái đoàn Nam bộ ra Bắc nhận lãnh quyền Bộ trưởng Bộ giáo dục. Năm 1952, trở về Nam đến năm 1954, tập kết ra Bắc chuyển sang công tác ngoại giao. Năm 1959, làm Giám Đốc Thư viện Khoa học Xã hội Trung ương.

Sau 1975, ông trở về Nam làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội Miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh một thời gian rồi nghỉ hưu. Ông mất ngày 5-10-1987, tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 85 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (viết chung với Bảo Định Giang, 1962)
- *Nguyễn Thông – Con người và tác phẩm* (viết chung với Bảo Định Giang, 1984)
- *Hào khí Đồng Nai* (1985)

Trích văn:

Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ sơn.

Tân Châu giải lãm hệ phiên thành,
Việt khách tương tư xúc xứ sinh.
Đế thích tự tiền Hồ kế điệu,
Nam Vinh giang thượng mạch ca thình.
Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt,
Cố quốc âm thư vạn lý trình.
Cực mục phong đào hành bất đắc,
Liên nhân thối phục giá cô minh.
Trịnh Hoài Đức

Bản dịch của Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh:

Làm khách nước Cao Miên nhớ gửi bạn Kỳ Sơn Diệp Minh
Phụng

*Tân Châu mở đôi đũa Phiên thành,
Khách Việt tương tư khúc cảnh sinh.
Câu kệ rợ hồ chùa Đé Thích,
Tiếng hò khách mạch đất Nam Vinh.
Thuyền cô, trăng đội dung quang bạn,
Nước cũ âm tin mấy dặm trình.
Mút mắt ba đào đi chẳng được,
Giá cô kêu gọi gọi thâm tình.*

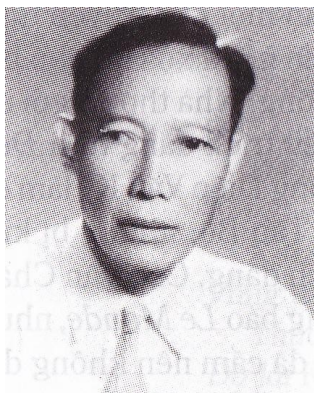
Ký hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp hành.

Viên mai biên bạch cúc su hoàng,
Phồn thép trần sinh thảo mộng mang.
Đắc lộ côn bằng nam tì hải
Ly quần hồng nhận dạ minh sương
Thạch thành túy phỏng chung mai tích
Kim tháp thành bình bố hệ phương
Lao ngã Võ lâu tầng ý vọng
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang
Trịnh Hoài Đức

Ngọc Xuyên dịch:

Ký gởi Hoàng Ngọc Uẩn tự Hối Sơn, đi Chân Lạp
*Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc trần (1) giắc mộng hoang.
Rời biển côn bằng nam gặp hội,
Kêu sương hồng nhận tới chia đàn.
Thạch thành hồi tích chôn chuông cổ,
Kim tháp bàn phương buộc vải màn.
Tớ nhọc hằng trông lầu Võ lượng (2),
Tích mù non núi, nước mênh mang.*

2.- Lê Thọ Xuân (1904-1978)



Lê Thọ Xuân tên thật là Lê Văn Phúc sinh năm 1904, tại làng Hương Điền, quận Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, tổ tiên gốc huyện Phù Cát, Bình Định vào Nam lập nghiệp đã lâu.

Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán ở Vĩnh Long, sau lên Sài Gòn theo Tây học. Tốt nghiệp Trường Sư Phạm, ông được bổ đi dạy học nhiều nơi ở miền Tây, sau cách mạng tháng tám, ông chọn cư trú ở Sài Gòn.

Ông kết bạn với Đông Hồ, Thiều Sơn, Khuông Việt ... chuyên nghiên cứu văn học, sử học. Bài của ông viết rất nhiều, đăng trên các tạp chí trong Nam, ngoài Bắc như Tri Tân, Đồng Nai, Đại Việt, Nam kỳ, Văn Lang, Văn hóa, Bách khoa, Sử Địa, Tân văn...

Nhờ sự phát hiện của ông Lê Thọ Xuân, nhiều tài liệu quý báu về Phan Thanh Giản được bảo tồn qua các bản sao chép, hình chụp dù các tài liệu chính bị thiêu hủy trong những năm kháng chiến chống Pháp, nên sau này có đủ dữ kiện viết về Phan Thanh Giản.

Ông Lê Thọ Xuân mất ngày 20-3-1978 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 74 tuổi.

Văn nghiệp:

Mặc dù ông viết nhiều bài đăng báo, nhưng tác phẩm của ông chỉ để lại:

- *Phan Thanh Gian et sa famille* (viết chung với P. Daudin, Nguyễn Văn Của, Sài Gòn, 1941)
- *Long Vân hầu Trương Tấn Bửu* (Nhà in An Ninh, 1959).

3.- Thiếu Sơn (1907-1977)



Thiếu Sơn tên thật là Lê Sỹ Quý sinh tại Hà Nội năm 1907 trong một gia đình có truyền thống học vấn. Năm 1927, sau khi tốt nghiệp Thành chung, ông vào làm công chức ở Sở Bưu điện Gia Định.

Ông bắt đầu viết cho tạp chí *Nam Phong* năm 1931, *Phụ nữ tân văn* năm 1935, *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1943, *Đuốc nhà nam*, *Nam kỳ tuần báo*, *Đại Việt tạp chí* ...

Ông đã cùng Hoài Thanh và Phan Khôi tham gia cuộc tranh luận văn học “Nghệ thuật vị nghệ thuật – Nghệ thuật vị nhân sinh” với Hải Triều vào thập niên 1930. Thoạt đầu ông nghiêng về Nghệ thuật vị nghệ thuật, sau ông im lặng rút lui chấp nhận nghệ thuật vị nhân sinh.

Sau Cách mạng tháng tám, ông chuyển sang các đề tài chính trị, tham gia Đảng Xã hội Pháp SFIO. Năm 1947 đến 1949, Thiều Sơn làm chủ bút báo Justice (Công lý), tích cực đấu tranh kháng Pháp đến nỗi có lần bị bắt giam.

Năm 1949, ông cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang vào mật khu tham gia kháng chiến. Sau Hiệp định Genève, ông trở lại Sài Gòn, rồi cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm, sử dụng các báo *Công Lý*, *Điện Báo*, *Thần Chung* đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm. Vì vậy, ông bị chính quyền bắt giam cho đến năm 1960.

Năm 1968, ông tham gia Liên minh “Dân tộc, Dân chủ, Hòa bình”, năm 1972 bị chính quyền Sài Gòn bắt đi tù ngoài Côn Đảo.

Năm 1973, ông được “trao trả tù binh” tại Lộc Ninh. Thiều Sơn ra Bắc rồi sang Pháp cho đến cuối năm 1975, ông trở về nước, sống ở Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp viết văn. Bài viết cuối cùng của ông: *"Trí thức với cách mạng, cách mạng với trí thức"* đăng trên báo *Sài Gòn Giải Phóng* số ra ngày 27/12/1977. Ông bị tai biến mạch máu não, mất ngày 5-1-1978, tại Tp. HCM, thọ 70 tuổi.

Sự nghiệp văn chương của Thiều Sơn ngoài một số bài viết, tác phẩm đã xuất bản gồm có:

Phê bình và Cảo Luận (Nam Ký, 1933)
Người bạn gái (tiểu thuyết, Cộng Lực, 1941)
Câu chuyện văn học (Cộng Lực, 1943)
Đời sống tinh thần (Đời Mới, 1945)
Giữa hai cuộc cách mạng 1789 và 1945 (1947)

Trích văn:

Tựa (3)

Một buổi sáng chủ nhật, hai anh Thọ Xuân và Khuông Việt mượn xe ngựa bảo tôi cùng đi Phú Nhuận với các anh.

Các anh giao cho tôi giữ một thoi mực Tàu và một cây bút lông, rồi kẻ mang cặp da, người xách máy ảnh, hai anh cùng lên xe với tôi.

Tôi hỏi:

“Hai anh rủ tôi đi Phú Nhuận làm gì?”

Thọ Xuân đáp:

“Lên viếng mã ông Tôn Thọ Tường”.

Tôi nghe nói ông Tôn Thọ Tường một viên đốc phủ sứ đầu tiên của xứ Nam Kỳ, nho học xuất thân, thi tài lỗi lạc, có nhiều bài thơ còn truyền tụng tới ngày nay. Tôi lại nghe nói anh Khuông Việt đương khổ công khảo cứu để viết một cuốn tiểu sử về ông ta.

Nay hai anh bạn đến mộ ông ta cốt để chụp hình ngôi mộ đó đăng in vào sách.

Tôi theo các anh một cách nhàn hạ vì tôi không có việc gì phải làm và cũng bởi tôi không quan tâm tới công chuyện của các anh.

Một anh mài mực, một anh tô phết lên những chữ nho đã lu mờ ở trước mộ. Các anh hè hội ở dưới ánh nắng gay gắt từ 9 giờ sáng tới 12 giờ trưa mới rồi. Các anh muốn rằng những hàng chữ nho đó sẽ phải lộ ra ở trong tấm hình chụp ngôi mộ của quan đốc phủ họ Tôn.

Tôi đứng với các anh một lúc rồi vì nắng quá phải bỏ đó lên nhà thờ, nằm nghỉ lưng trên chiếc trường kỉ, hưởng cơn gió mát, ngắm đám mây bay mà lấy làm khoan khoái lắm.

Sau khi hai bạn làm xong công việc ra về với tôi, tôi bèn nói đùa các anh rằng:

“Trong khi các anh cực khổ thì tôi rất mực phong lưu. Các anh đi tìm kiếm người chết. Các anh chơi với ma. Tôi chẳng phải tìm kiếm đâu xa, tôi vẫn cảm thấy cái sanh khí của người sống nó làm ấm áp lòng tôi.

Trong khi tôi đang vui ngắm bức tranh vân cầu ở không trung thì lạnh lạnh đưa ra tiếng hát ru em của một người thiếu phụ:

Má ơi đừng đánh con hoài,
Để con câu cá [nấu] canh xoài má ăn.

Tôi thấy cả cái hình ảnh của gia đình Việt Nam. Tôi cảm thấy cái ái lực linh thiêng giữa những thế hệ liên tiếp. Tôi sống ở hiện tại mà để cả hi vọng vào tương lai. Các anh khơi động tro tàn của kí vãng để rồi các anh sẽ thấy gì ?”

Anh Khuông Việt cười nói:

“Thấy gì rồi anh sẽ thấy. “Tôn Thọ Tường” của tôi để anh đề tựa”.

Tôi chưa nhận lời đề tựa nhưng nay anh đã đưa nguyên cáo đến thì tôi cũng phải xem. Tôi đã bỏ ra ba ngày sống với ông Tôn Thọ Tường của anh và sau đó tôi cảm thấy hứng tâm viết mấy hàng này

... (4)

Ông đốc phủ Tôn Thọ Tường ... (5) là quan lại, xuất thân ở nho học, sao lại có được cái tâm hồn khả ái?

Có nên so sánh cái giá trị giáo dục của hai nền văn hóa đó không?

Hay chỉ nên tự phụ rằng cái văn hóa cổ hữu của ta đã nặn ra được những nhân vật xứng đáng. Những người đó chỉ riêng chỉ đứng ở hàng ngũ của những người như ông Huỳnh Mẫn Đạt, tác giả mấy câu thơ này:

*Sự đời thấy vậy thì hay vậy,
Thà ẩn non cao chẳng biết nghe.
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày vói ngựa xe.*

.... (6)

“Ông đốc phủ Tường là một công chức trung thành mà không ti tiện”, ấy là bình phẩm của một quan thầy người Pháp, ông Luro.

Ông Tôn khác chúng ta bây giờ ở chỗ đó nên anh Khuông Việt viết tiểu truyện của ông chẳng những đã làm nên một công trình có giá trị về lịch sử mà còn nêu được một tấm gương tiết tháo để soi chung.

*Lòng này dầu hỏi mà không hỏi,
Lặng xét thâm soi cũng biết cho.*

Bao giờ chúng ta ngâm tới hai câu thơ đó mà không then ở thân tâm thì ta mới có quyền không cần phải soi gương người cũ mà chỉ sống với hiện tại để hi vọng ở tương lai.

Tôi chỉ trách anh Khuông Việt hơi bề bộn cho đến như tham lam trong sự trưng bày những tài liệu về lịch sử. Nhưng tôi cũng biết được nỗi đoạn trường của anh khi anh phải hi sinh bớt những cái mà anh đã khổ công lăn lộn để kiếm được mang về.

Anh là một người trong tiểu ban văn học của hội Trí Đức. Tôi cũng có chân trong tiểu ban đó.

Tôi không làm được một việc gì xứng đáng.

Xin để cả tâm lòng cảm phục mà viết lời tự này.

*Gia Định, ngày 3-8-1941
Thiếu Sơn*

Trong tập Phê bình và cáo luận, ông có nhận xét về vai trò của báo chí:

"Trong những nước văn minh, văn học ra đời trước báo chí, nhưng ở Việt, chính báo chí đã tạo nên nền văn học hiện đại".

Trong phần Cáo luận của tập sách này, Thiếu Sơn có nhận xét, đề cao vai trò và tương lai của nền văn học quốc ngữ. Ông viết:

"Tiếng nước mình, chữ nước mình nó vẫn hòa theo tinh thần của người mình. Dùng nó mà thâm nạp cái tư tưởng của người ngoài, nó không thể nào thâm nạp được hẳn mà vẫn có chỗ khác của nó ở trong. Cái chỗ khác đó chính là tiềm tàng giúp cho bước nhân đồng của mình có chỗ nghịch dị với người. Dùng nó mà tư tưởng, mà diễn thuật, thì các công dụng của chỗ cách dị lại thêm lên nhiều lắm, quốc học khả dĩ nhờ ở đấy mà phôi thai, rồi sẽ cũng ở đấy mà tấn hóa nữa...Càng bàn đến quốc học ta càng rõ cái giá trị của quốc văn, mà càng nghĩ đến quốc học ta càng thấy nó có quan hệ đến sự tồn vong của Tổ quốc".

Thiếu Sơn người ta biết đến ông như là một nhà phê bình đầu tiên của Việt Nam, người ta nói đến ông là nói đến những bài phê bình, ít nhắc đến tiểu thuyết ông đã viết, nó không đem lại cho ông tiếng tăm của một tiểu thuyết gia, bởi vì ông chỉ sáng tác có mỗi một quyển *Người Bạn Gái* do nhà xuất bản Cộng Lực phát hành vào ngày 21-11-1941.

Nội dung *Người Bạn Gái*: Hoài Nam Lâm Quang Nhã đang học ở Hà Nội thì bị bệnh nên nghỉ học, theo cha đang làm công chức ở Hải Ninh để tịnh dưỡng và trị bệnh, nơi đây gặp lại bạn cũ là Kỳ Tâm, Kỳ Tâm được lệnh bổ dụng đi làm ở Trung châu. Hoài Nam đưa tiễn, nên gặp ông Phán là thân phụ và Lệ Châu là chị Kỳ Tâm, ông Phán mời Hoài Nam ghé nhà chơi, thế là Lệ Châu

và Hoài Nam kết bạn tâm giao. Lê Châu là cô giáo, vì bệnh nên xin nghỉ dạy học để tịnh dưỡng.

Năm đó 1926, Hoài Nam viết nhật ký, ghi lại những tâm đắc về tình bạn văn chương, khi thì Hoài Nam viết thư cho Lê Châu giảng giải thơ văn, triết học của Pháp, khi thì Lê Châu viết thư giảng giải cho chàng biết thi, văn tinh túy Trung Hoa.

Có những lúc họ thường trăng trối trong sân nhà Lê Châu, có khi họ đi vãng cảnh chùa, có lúc họ sánh vai nhau đi dạo bên bờ sông Mang, tình càng thắm thiết, đôi lúc Hoài Nam hé lòng nhưng Lê Châu luôn an ủi chàng, hướng tâm hồn, ý chí Hoài Nam học thêm, để thành người hữu dụng cho đất nước.

Mẹ Hoài Nam bệnh nặng, chàng phải từ giả bạn đáp tàu về Hải Phòng, qua Hà nội rồi về Hà Đông chăm sóc mẹ, nhờ thuốc của Lê Châu gửi trong uống ngoài thoa, mẹ chàng lần lần nói chuyện cử động được, mẹ chàng rất cảm tình với bạn gái của con mình.

Mẹ gần bình phục, Hoài Nam phải trở lại Hải Ninh để trị bệnh, chàng bắt đầu viết báo ký tên là Hoài Nam Lâm Quang Nhã, người ta biết chàng là nhà báo, nhiều người ghét chàng vì cho rằng những người làm báo chuyên bới móc đời tư người khác. Một người bạn cũ, ghét Hoài Nam đem những câu viết của chàng kẻ vạch cho nhà đương cuộc, nhà cầm quyền muốn tống Hoài Nam đi khỏi liền đề nghị thuyền chuyển cha chàng đi làm việc ở Thượng du. Cha chàng biết tin ngã bệnh

Quan ba bác sĩ Pháp, điều trị cho Hoài nam biết thế liền giúp chàng bằng cách kéo dài thời gian trị bệnh cho cha chàng, đồng thời hứa giúp chuyển cha chàng về Hà nội trị tiếp.

Thế là Hoài Nam và Lê Châu phải xa nhau, nhưng thư từ vẫn đi lại, nàng luôn khuyên chàng cố gắng học thêm. Cha chàng trị dứt bệnh, có lệnh bổ dụng làm ngay tại Hà nội, chàng xin học thêm trau dồi Pháp văn.

Thời gian sau cha Hoài Nam bị về hưu, chàng phải nghỉ học thêm, xin đi làm ở một tờ báo hàng ngày, chàng viết bài đăng báo, dần dần có tên tuổi.

Một hôm chàng được tin Lê Châu và chị là Lê Bích đến Hà nội, chàng ra ga đón hai người, họ gặp nhau chuyện trò ở khách sạn, đi phố mua quà, chỉ trong mấy giờ đồng hồ rồi Lê Châu và chị phải về quê ở Hưng Yên để thu xếp chỗ ăn ở cho ông Phan sắp về hưu.

Sau đó, Hoài Nam được một tờ báo ở Sài Gòn mời vào làm việc, cũng như nhận được thơ của một nữ độc giả Nguyễn Thị Thanh Tâm ở Bến Tre gửi tặng.

Hoài Nam vào Hưng Yên thăm Lê Châu, hỏi ý kiến về việc vào Nam, Lê Châu khuyến khích thế là chàng đi vào Nam làm báo. Họ vẫn thường thư từ gửi cho nhau.

Một thời gian sau, chàng viết thư cho Lê Châu, Lê Bích và cả Kỳ Tâm không thấy ai trả lời, chàng đoán chừng Lê Châu đã lấy chồng.

Thời gian sau, năm 1930 chàng làm lễ thành hôn với Thanh Tâm mà hai người phù dâu chính là Lê Châu và Lê Bích. Lê Châu vẫn ở vậy làm một người cư sĩ tại gia, quà cưới nàng tặng cho chàng là quyển “Phật giáo đại quan”.

Xin trích một đoạn trong *Người bạn gái*:

Ngày 10-2. - Thế theo ý bạn độ này tôi đã viết bài gửi đăng vào Nam-Thanh tạp-chí ở Hanoi.

Bài đầu là một bài đoán-thiên nhan đề “Tâm-lý một kẻ bệnh nhân”. Tôi gửi bài không cho bạn tôi hay trước, tới khi tạp chí gửi ra, bạn tôi đọc rồi liền viết mấy lời phê-bình như sau này:

“Tâm-lý một kẻ bệnh nhân” xin phục bạn tài trước tác, lại riêng phục bạn xa hẳn được những thông bệnh của các bậc thiếu-niên

ngày nay. Cái thông bệnh ấy, hẳn bạn đã biết là bệnh viết những ái tình tiểu thuyết. Ôi! Một vũng sóng tình chìm đắm biết bao người tài tuấn; đương tuổi thanh xuân, không phải hàng thái thượng thì ắt cũng như ai, lấy ai người bán câu thể-sự, luận nhân-tình ? Cuộc cờ đời chưa đi được mấy bước, mà nước đời bạn đã khéo tả ra những nỗi chéch-lệch éo-le. Mời đọc mấy chữ “tâm-lý một kẻ bệnh-nhân” ai chẳng tưởng tác-giả tả nỗi khổ-thống của mình, tả cái căn bệnh của mình, tả cái căn bệnh của đời. Biết đời là bể khổ, lại biết nhân đầy sai khiến cái khổ, làm một vị chủ-nhân ông trong trường khổ-não. Kiên tâm thay bạn ta ...”

Ngày 12-2 – Hôm nay xuống chơi, bạn tôi lại đem “Tâm-lý một kẻ bệnh-nhân” ra nói nữa.

Bạn nói:

- Nhà văn nào cũng khởi-điểm một cách khiêm-tốn, nghĩa là bắt đầu viết những cái vụn-vặt tầm-thường, vừa để làm quen với cây bút lại vừa để làm quen với độc-giả. Rồi càng ngày văn-tài càng nảy-nở, chẳng sợ gì, không có sự nghiệp với núi sông.

Tuy nhiên nhà văn cần phải có hai đức tánh: Phải biết quý-trọng cây bút của mình, và phải biết hy sinh vì nó.

Cái cây bút ấy có khi nó đưa mình tới cảnh cùng cực phong-lưu, mà cũng có lúc nó đem mình vào nơi trần-ai khô-hạnh. Bỏ nó mà được sung-sướng ta cũng không chịu. Xa nó mà khỏi làm-than ta cũng không nghe. Bởi thế cho nên nhà văn cần phải có khí-phách, có lương-tâm, và cần phải chuyên-nhất. Hoài Nam tất phải là nhà văn lý-tưởng của tôi, vì tôi biết bạn tôi có đủ những đức tính đó.

.....

- Nếu thế còn một điều tôi muốn bạn chiều ý tôi.

- Điều gì ?

- Bạn sẽ chỉ ký biệt hiệu, mà đừng thêm để cả tên thật sau mỗi bài lai cáo. Đã đành để rõ cả danh-tính của mình là một cách biết kính-trọng độc-giả. Nhưng lúc đầu mình đã khiêm-tốn thì cũng nên khiêm-tốn luôn thể. Mình chưa biết độc-giả thường thức mình ra sao, thì cũng chưa cần cho họ biết mình là ai. Rồi những người tri-âm không quen biết sẽ bình-phẩm văn-chương của Hoài-Nam trước mặt ông Lâm-quang-Nhã, thì mới là thú vị biết bao nhiêu ?

Những lời nói của bạn tôi làm tôi phải suy-nghĩ, càng lấy làm khâm phục bạn hiền.

Và ở đoạn gần kết:

Tôi không thể dắt Hoài-Nam đi theo con đường đó với tôi. Tôi phải chờ cho Hoài-Nam công thanh, danh toại rồi, mới dám theo đuổi chí hướng của mình.

Lúc gặp nhau lần chót ở Hưng-yên, Hoài-nam hẳn cũng còn nhớ những lời tôi nói ra với bạn. Trong lúc bạn quá nặng lòng thương yêu tôi, bạn có thể nào tin tôi được. Nay bạn tin tôi, thì cũng có người thay tôi, mà yêu bạn, yêu một cách đầy đủ, hoàn-toàn, yêu một cách nhân-đạo hơn....

Trong Phụ lục của quyển tiểu thuyết này là bài “Nhà văn đứng trước thời cuộc hay là Chiến Tranh với Hòa-Bình”, ông viết:

Sau những năm “nhàn cư vi bất thiện” mà tôi đã sống một cuộc đời phong ba gậy nên bởi những dục-vọng điên cuồng, những bản năng hạ-tiện, tôi đã cảm thấy cả cái xấu-xa hèn-kém của một con người phạm-tục.

Tôi phản động lại. Tôi muốn đời tôi được bình-tĩnh và thanh-cao hơn. Tôi đóng cửa ngôi nhà trong ba tháng. Viết hết được bộ tiểu-thuyết 200 trang và lấy làm khoan-khoái lắm.

Trong cái thời gian đó, tôi quên ăn, quên ngủ, quên chi, quên cả những công-nợ gây nên bởi cờ bạc, quên cả những sự túng-thiếu ở gia-đình.

Tôi sống với những nhân-vật của tôi. Tôi truyền cái sanh-khí của tôi cho họ, tôi kết bạn với họ, tôi thương yêu họ quá đến nỗi cho tới đoạn kết-thúc mà tôi cũng không nỡ giết chết một mạng nào.

Có lẽ tôi không rành nghệ thuật tiểu-thuyết. Có lẽ tiểu-thuyết tôi sẽ chẳng được hoan-ngheh. Nhưng tôi vẫn vui lòng rằng có nó mà tôi đã như gái giang-hồ sớm biết tòng lương. Tôi được sống trong những giờ phút say sưa ở giữa những đợt sóng mát-mẻ của tình-cảm thanh-cao. Tôi được sống một cách đầy đủ trong những lúc đã tiêu-dao ở những cảnh thân-tiên lý-tượng.

Những ngày đó tôi đâu có thêm đọc tới những tin tức chiến tranh ở mặt trận Âu-Châu. Tôi cũng chẳng cần biết có sự căng thẳng ngoại giao dưới trời Đông-Á.

Tôi sống trong cảnh thái-bình, tội gì tôi phải bận lòng đến những khổ-cảnh của nạn binh-đao mà loài người gây ra một cách vô ý-thức.

Gần đây, tiểu-thuyết của tôi đã viết xong, tôi còn đang muốn lưu luyến ở trong cảnh đời thái bình riêng biệt đó thì đột nhiên cái sự-thật tàn nhẫn nó đến làm tan cái giấc mộng thân ái của tôi.

Tôi đương nằm trên chiếc ghế dài, hút điếu thuốc, phà khói bay, cùng một tâm-trạng cũng nhẹ-nhàng như mây khói thì ở ngay trên đầu có đàn chim sắt bay qua làm nao-động cả vắng không-trung bình-tĩnh.

Thiên-hạ đổ xô ra coi, rồi mạnh ai nấy phê-bình, bàn tán.

Người khen chung nó to lớn. Người phục chung nó bay mau. Riêng tôi lấy làm bất-mãn rằng hungg nó đã làm nao-động cõi long yên lặng của tôi.

Tôi tự nghĩ: nếu chúng nó đem ít chục trái bom rồi thả ngay xuống cái đám người đứng đó thì lúc ấy họ sẽ hành-động ra sao? Tất nhiên mạnh ai nấy chạy và tất nhiên không còn long dạ nào mà khen phục chúng nó như bây-giờ.

Chính tôi đây, tôi đã từng có tâm-hồn của người hiếu-chiến. Những lúc thấy nước mạnh an hiệp nước yếu, thấy công-lý bị lấn bởi cường-quyền, lòng tôi cũng tức-bực muốn thiên hạ đem guom, giáo, súng đạn mà nói chuyện với nhau.

Nhưng từ ngày tôi thấy rõ cái tai hại của chiến tranh thì tôi lại thất vọng vô-cùng mà không hoan nghênh nó nữa

Đọc qua những đoạn trên, chúng ta thấy quan điểm về người cầm bút, cách hành văn và con đường lý tưởng của Thiệu Sơn.

4.- Thuần Phong Ngô Văn Phát (1910-1983)



Ông Ngô Văn Phát sinh ngày 6-10-1910 tại huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Thuở nhỏ học ở Bạc Liêu, rồi lên học ở Sài Gòn. Sau khi đậu bằng Thành chung (Brevet d'etudes du premier cycle - BEPC) đi làm công chức ngành họa đồ, làm việc lâu năm tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn.

Ông thích văn chương, từng có thơ đăng trên *Phụ nữ tân văn* họa mười hai bài thập thủ liên hoàn của Thượng Tân Thị. Có lúc ông dạy Việt văn ở Trung học Pétrus Ký. Viết văn ngoài bút hiệu Thần Phong, ông còn có bút hiệu Tố Phang và Đồ Mơ.

Năm 1957, ông có bài đăng trong bộ *Từ điển Encyclopaedia-Britanica* ở Luân Đôn. Đó là bài viết chuyên đề Khảo cứu về thành phố Sài Gòn.

Năm 1964 ông có viết chuyên đề *Ca dao giảng luận* in trong *tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ* ở Paris. Cùng năm này ông viết chuyên đề *Nguyen Du et la métrique populaire* (Nguyễn Du với thể dân ca) trong bộ sách nhan đề *Mélanges sur Nguyen Du* (Tạp luận về Nguyễn Du) của Trường Sorbonne ở Paris.

Ngoài sáng tác văn, thơ, Thuận Phong còn sáng tác một số kịch, tuồng cải lương, tiếc rằng bản cáo đã bị thất lạc trong những năm tản cư, do cuộc cách mạng mùa thu năm 1945.

Những năm 1970, ông được mời giảng dạy môn Văn học dân gian ở Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Vạn Hạnh, Sư Phạm Huế và Cần Thơ.

Ông mất năm 1983 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 73 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Ngụ ngôn I, II*
- *Bức Tranh Vân Cầu*
- *Bóng người qua* (1928)
- *Giữa Đồng Tháp Mười*
- *Giọt lệ phòng đào* (1929)
- *Dựng giáo*
- *Thông lệ Hỏi Ngã NXB Đoàn Văn* (cùng viết với Thọ Văn, 1957)
- *Chinh phụ ngâm khúc giảng luận* (Á Châu)
- *Ca dao giảng luận* (Á Châu 1958)
- *Tôn Thọ Tường* (Đoàn Văn 1959)

Trích văn:

1. TỔNG QUAN (7)

Văn-học nước ta gồm hai thứ: một thứ văn-học thanh-văn là tất cả những tác-phẩm của văn-nhân thi-sĩ lưu truyền trong sách-vở bằng chữ nho và chữ nôm, và một thứ văn-học bất-thành văn là tất cả những sang-tác vô-danh khẩu truyền, thuần bằng tiếng mẹ đẻ. Văn-học thành-văn mà người ta thích gọi là văn-học bác-học, là một nền văn-học có căn-bản vững vàng, xây dựng trên nền tảng Hoa-văn có một thắng-lợi vật-chất hiển-nhiên là được phổ-cập bằng văn-tự, tuy nhiên văn-học ấy không được phổ-biến sâu rộng và mạnh-mẽ, bằng văn-học bất-thành-văn, tức là văn-học truyền khẩu, mà người ta quen gọi là văn-học bình-dân. Duyên cớ là điều kiện sáng-tác, của hai nền văn-học khác nhau, cũng như đối tượng, bản-chất và mục đích.

Điều-kiện lịch-sử và kinh tế trong nước từ xưa đào-tạo một hoàn-cảnh đặc-biệt thích-hợp cho nền văn-học truyền-khẩu dựng lên, trung thanh với bản chất và nguyện vọng của dân-tộc. Nền văn-học truyền-khẩu này, dầu cho thiếu món lợi khí cần thiết là văn tự, song vẫn cứ lưu-truyền trải qua không gian và thời-gian, cứ phát triển vượt mọi khó khăn trở ngại, luôn luôn sống cùng một nhựa sống với dân-tộc, luôn luôn phản chiếu hình-ảnh chơn thật của dân-sanh.

Song song với các bộ môn văn-học truyền-khẩu như tục-ngữ, vè, tiểu lâm, cổ tích, câu đố, nói riêng thì ca-dao sanh-hoạt gần-gũi nhứt với dân-tộc, thăng trầm theo vận mạng của dân-tộc, ca-dao là tiếng nói chơn-thành nhứt-hạng của dân-tộc trải qua bao nhiêu bãi biển nương dâu.

Đã thừa nhận giá trị quý-báu của ca-dao bên nước láng-giềng suu-tập trong bộ Kinh-Thi, dân-tộc ta há đi phủ-nhận hằng ngàn hằng muôn câu ca-dao của ta, không kém tài tình, đạo-đức? Ca-dao của ta tuy chưa hề chánh-thức được suy-tôn lên địa-vị một bộ Kinh thánh, nhưng trong thực-tế ca-dao thường được dính liền với cuộc sống hàng ngày, dầu là đời sống vật-

chất hay tinh-thần của dân-tộc bằng cách hát lên cái tâm trạng hồn-nhiên phong-phú, kích-thích trong những hoàn-cảnh lịch-sử và kinh-tế không ngừng đổi thay.

Sau những bốn ngàn năm tranh đấu với thiên nhiên và xâm lược, ngày nay văn-học đã tỉnh-ngộ trở về với dân tộc, theo một khuynh-hướng chính-đảng nên tăng-cường, đã bắt đầu trả lại giá-trị cố-hữu cho văn-học truyền-khẩu, đặc-biệt là ca-dao; đồng-thời ca-dao được phát-huy mọi mặt với nhiều triển-vọng lạ thường.

5.- Khuông Việt (1912-1978)



Ông Khuông Việt tên thật là Lý Vĩnh Khuông sinh năm 1912 tại Bãi Xàu, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Lúc còn nhỏ, Vĩnh Khuông học ở quê nhà, sau đó lên Sài Gòn học trường Pétrus Ký. Năm 1930, ông đậu bằng Thành chung được bổ dụng làm nhân viên thư viện của Phủ Thống Đốc Nam Kỳ. Có thời gian ông chuyển ra làm việc ở Côn Đảo rồi lại đổi về làm việc tại Thư viện Quốc gia ở đường Lagradière (sau đổi tên là Gia Long nay là Lý Tự Trọng) tiền thân của Thư Viện Khoa học Xã Hội đường Lý Tự Trọng ngày nay.

Ông có chân trong Ủy ban Văn học Phan Thanh Giản của Hội Đức Trí Thể Dục Nam Kỳ. Ông là một cây bút chuyên viết các bài khảo cứu sử, văn học đăng trên *Tri Tân*, *Thanh Nghị* ở Hà nội, *Nam kỳ tuần báo* và *Đại Việt Tạp chí* trong Nam.

Năm 1942, ông đoạt giải thưởng của tạp chí *Tri Tân* về ký sự lịch sử “*Một nhà ngoại giao Việt Nam, lãnh sự Nguyễn Thành Ý*” đăng trên tạp chí *Tri Tân* số 44, tháng 4/1942 bút danh Phong Vũ. Ông cũng được Hội Khuyến Học Nam Kỳ trao tặng giải thưởng cho tác phẩm nghiên cứu văn học *Tôn Thọ Tường* do nhà xuất bản Tân Việt ấn hành.

Ông cũng tham gia các hoạt động xã hội, năm 1944, ông được bầu làm Tổng Thư Ký Hội truyền bá quốc ngữ Nam kỳ. Năm 1945, được bầu làm Tổng Thư ký Ủy Ban cứu trợ miền Bắc.

Khoảng năm 1948, Đảng xã hội Pháp lập một Đảng bộ ở Sài Gòn gọi tắt là SFIO, xuất bản tờ báo Justice (Công lý), ông tham gia Đảng này, được Đảng bộ Sài Gòn cử sang Pháp với tư cách đại biểu để dự đại hội lần thứ 40 của Đảng Xã hội Pháp.

Trước khi dự đại hội Đảng Xã hội, ông Khuông Việt được cấp Thẻ Ký giả của báo *Công Chúng* do Trần Tấn Quốc làm Chủ Nhiệm và Nam Quốc Cang làm Chủ bút. Ngày 18-9-1948, Khuông Việt được tổ chức Liên Hiệp Quốc cấp Thẻ Ký giả để sẵn tin khi Đại Hội Đồng Liên Quốc khai mạc tại Paris vào ngày 21-9-1948.

Sau khi tham dự Đại hội Đảng Xã hội Pháp, Đại hội đồng LHQ, Đại hội bất thường Đảng Xã hội Pháp vào tháng 12/1948. Tại Đại hội Đảng xã hội, ông mạnh dạn lên án chủ nghĩa thực dân, gây xung đột với cánh hữu trong Đảng, ông bị hăm dọa nên không dám về nước, phải sống lưu vong tại Pháp cho đến sau khi Hiệp định Geneve 1954 ra đời, ông mới trở về Sài Gòn.

Ông lại bị chánh quyền bắt giam cho đến năm 1956, ông mới được trả tự do. Sau đó ông cộng tác với nhà xuất bản Vĩnh Bảo,

đồng thời viết hồi ký *Người Nhật với Đông dương*. Ông mất vào ngày 26-10-1978 tại nhà riêng ở Phú Nhuận, thọ 66 tuổi.

Ông có nhiều bài nghiên cứu về sử học, văn học đăng trên các tạp chí *Thanh Nghị*, *Tri Tân*, *Nam Kỳ tuần báo*, *Đại Việt tạp chí*, cộng tác với nhiều nhật báo xuất bản tại Sài Gòn.

Văn nghiệp ông gồm có:

- *Lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn* (1941)
- *Tôn Thọ Tường* (Tân Việt) (1942)
- *Người Nhật với Đông dương*.

Trích văn:

Vài lời nói đầu (8)

Đây không phải là một tiểu sử hoàn toàn, hay là một thi tập đầy đủ của Tôn Thọ Tường.

Những nỗi khó khăn trong việc sưu tầm tài liệu về dật sử, văn thơ của Tôn Thọ Tường còn lưu truyền lại một cách mơ hồ và rời rạc, dạy chung tôi nên muôn vàn thận trọng.

Viết về Tôn Thọ Tường một nhân vật của đất Đồng Nai, không tên tuổi ở chốn thần kinh cũng như mở nơi “ngàn năm văn vật”, không để lại cho đời một tập thi, một quyển văn nào, nhứt là không còn con cháu trực hệ, chung tôi chỉ muốn phác họa lại cuộc đời một danh sĩ trong số đông đã sống vào thời kì di chuyển mà văn minh Đông Á bắt đầu tiếp xúc với văn minh Tây Âu, chúng tôi chỉ muốn do một vài tài liệu chắc chắn, sót lại và các văn phẩm lưu truyền, rón tìm hiểu tình cảnh và tâm trí của Tôn Thọ Tường, một sĩ phu của đất Nam kỳ khi vừa Pháp thuộc.

Kẻ hậu sanh mà muốn hiểu rõ nỗi lòng của tiền nhân, là muốn làm một việc khó khăn và táo bạo. Nhưng trong khi chính ta còn nhiều lúc cần hiểu lấy ta, sao ta lại không rón tìm hiểu người xưa! Tìm hiểu người xưa là cốt mong đặng một vài ánh sang

dầu không giúp ích cho ta, có lẽ cũng an ủi ta được đôi phần trong những khi tâm hồn lừng lừng man mác trước một di tích bất hủ của thời xưa, hay một cảnh đẹp thần tiên của đất nước.

Tìm hiểu người xưa, ắt hẳn chúng tôi không khỏi khơi lên đồng tro tàn của cuộc đời dĩ vãng. Tuy nhiên biết đâu trong đồng tro tàn đó lại chẳng còn một vài đóm lửa, dầu không nung nấu đặng tâm trí người sau, cũng làm ám áp đặng đôi phần những tâm hồn hoài cựu?

Nỗi khó khăn là muốn hiểu rõ tiền nonh hoặc muốn xét đoán hành động của người để tìm ánh sang, kẻ hậu sanh chẳng những cần phải biết rõ hoàn cảnh gia đình, thân thế cùng trí đức của người, mà lại còn cần phải thấu đáo tình trạng xã hội thời bấy giờ và các trào lưu của những nguồn tư tưởng đương xung đột nhau thuở ấy. Có thể, mới mong ra tránh được những sự làm lạc khó tha cùng những lời bình phẩm nông nổi.

Điều tảo bạo chung tôi vẫn băng khoăn về nó là khảo cứu về Tôn Thọ Tường thì không thể nào không nói đến khoảng lịch sử cận đại của nước nhà, nhứt là lịch sử của sáu tỉnh miền Nam vì buổi đó đời sống của Tôn chẳng những có ảnh hưởng ít nhiều đến nền văn học, mà lại còn liên lạc mật thiết với nhiều thay đổi ... (9) về chánh trị trong xứ nữa.

Đã biết khó mà lại gắng làm, đã không trông sử mà lại dám nói đến sử, chúng tôi tránh sao khỏi nhiều nỗi vụng về, sơ sót.

Bởi thế, chúng tôi xin các bạn hãy đọc quyển sách nhỏ này với một tấm lòng khoan dung rộng rãi, và chúng tôi hết sức mong mọi đặng nghe những lời chỉ bảo quý báu của các bậc cao minh.

Sài Gòn, ngày 20 Février 1941

(KV)

6.- Lê Ngọc Trụ (1909-1979)



Ông Lê Ngọc Trụ bút hiệu Ngọc Toàn, sinh ngày 25-3-1909, tại Cây Gõ, Châu thành, tỉnh Chợ Lớn. Thuở nhỏ học trường Phú Lâm (Chợ lớn), sau học trường Sư Phạm Sài Gòn (École Normal – Sau này là Nha Học chánh, Trường Trung Vương). Ông tham dự cuộc bãi khóa ngày 17-5-1929, bỏ thi, nên không có bằng tốt nghiệp.

Từ năm 1932-1945, ông đứng trông nom tiệm vàng Lê Văn Ngữ (cha vợ) ở Chợ Lớn, trong thời gian này ông cũng như nhiều nhà văn khác tự nghiên cứu, học hỏi tiếng Việt và do giao thiệp với Hoa kiều - gốc Quảng Đông – có những điểm dị biệt và tương đồng với cách phát âm tiếng Việt, ông để tâm suy tư và có những kiến giải mới mẻ trên nền tảng khoa học, để từ đó áp dụng viết đúng chánh tả cho chữ Việt.

Ông viết bài đăng báo Tự do năm 1939, Bàn góp về luật tứ thanh – Báo Đông Dương số 43 năm 1940. Luật tứ thanh và luật hỏi ngã - Tập kỷ yếu Hội khuyến học Nam Kỳ, tháng 1 năm 1943... và rất nhiều bài viết đăng trên các nhật báo, tạp chí.

Ông cùng với ông Phạm Văn Luật soạn sách *Nguyễn Cư Trinh và quyển Sài Vãi* do NXB Tân Việt, Sài Gòn ấn hành năm 1951.

Ông cùng với ông Trần Văn Hương giới thiệu chú thích tuồng *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Khắc Đản và tuồng *Kim Thạch kỳ duyên* của Bùi Hữu Nghĩa.

Từ năm 1946, ông làm Phó thủ thư rồi Chủ sự Phòng sưu tầm của Thư viện Quốc gia, ông có chân trong Hội Khuyến học Nam kỳ, Sau năm 1954, làm Giám đốc Viện khảo cổ Sài Gòn, Quản thủ Thư viện Quốc gia, giáo sư Đại Học Văn khoa Sài Gòn. Năm 1968, ông được phong giáo sư diễn giảng rồi thực thụ, thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Ông nghỉ hưu năm 1977, mất ngày 11-8-1979 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Nguyễn Cư Trinh và quyển Sài Vãi* (Lê Ngọc Trụ & Phạm Văn Luật, Tân Việt, Sài Gòn 1951)
- *Chánh tả Việt ngữ* (Nam Việt, Sài Gòn, 1954)
- *Kim Vân Kiều* (Trần Văn Hương & Lê Ngọc Trụ Nhà sách Khai Trí, 1962)
- *Kim Thạch kỳ duyên* (Trần Văn Hương & Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai Trí, 1964)
- *Tâm nguyên tự điển* (Tp. HCM, 1993)

Trích văn:

Tựa (10)

“*Tiếng Việt, theo thông lệ chung, đã mượn lẫn tiếng của các nước láng giềng (thường viết giềng) có quan hệ về địa dư và lịch sử với ta. Ông Henry Maspéro đã kết luận hợp lý rằng tiếng Việt Nam là kết quả trại lẫn của nhiều thứ tiếng. Nhưng đặc điểm của tiếng Việt là đã mượn tiếng nước ngoài rồi Việt Nam hóa nó đi, biến đổi các tiếng mượn theo âm hưởng Việt Nam. Các học*

giả Pháp, như Léopold Cadière, Henry Maspéro, E. Souvignet đã đồng ý là tiếng Việt mượn rất nhiều bên tiếng Hán Việt.

Thâu thập tài liệu của các học giả nói trên, cùng với sự khảo cứu của học giả Đào Trọng Đủ, giáo sư Nguyễn Bạt Tụy, chung tôi biên soạn nên quyển tự điển này, lấy tên hiệu là VIỆT NAM NGỮ NGUYÊN TỰ VI, nay được Nhà Xuất Bản sửa lại là TẨM NGUYÊN TỰ ĐIỂN VIỆT NAM (Tiếng Việt gốc Hán Việt là phần chủ yếu).

Quyển tự điển này chia làm ba phần:

Phần thứ nhất, là phần tiếng Việt có âm, nghĩa tương đồng với tiếng các dân tộc láng giềng. Phần này, theo chúng tôi không xác định được tiếng nào mượn của tiếng nào, nên sắp chung về loại “Tương đồng ngôn ngữ” (correspondances lexicologiques).

Phần thứ hai, cũng là phần chủ yếu, gồm những tiếng Việt mượn bên tiếng Hán Việt, hoặc vẫn giữ nguyên âm, thanh với ý nghĩa, hoặc đã biến đổi các tiếng ấy theo luật biến âm biến thanh theo luật của tinh thần tiếng Việt.

Để tiện việc tìm thấy, phần này được chia làm hai chương:

- a) Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Việt.
- b) Tiếng Việt chuyển gốc Hán Việt.

Phần thứ ba, là phần cần được cập nhật hóa theo nhịp tiến triển của sự giao lưu giữa dân tộc ta và các dân tộc trên thế giới. Nó gồm những tiếng đã được du nhập do dân ta trực tiếp mượn ngay của các dân tộc khác rồi Việt hóa nó đi, uốn sửa nó cho có âm hưởng Việt Nam. [Và sau này chung tôi ủy khác cho con gái lớn tôi là Lê Kim Ngọc Tuyết, và cháu kêu tôi bằng cậu ruột là Trần Thượng Thủ, lần hồi bổ túc phần này để kịp cập nhật hóa theo đà giao lưu văn hóa với nước ngoài.]

Hoàn thành cuốn sách này, chung tôi trước hết nhờ sự gợi ý và đôn đốc của anh em trong Hội Khuyến học Nam Kỳ (1944), rồi

sau đó nhờ sự khuyến khích, góp ý và chỉ giáo của các văn hữu gần xa, đặc biệt của anh em trong Ủy ban Điện chế Văn tự. Xin quý vị nhận nơi đây sự cảm ơn nồng nhiệt và chân thành của chúng tôi.

Trong quá trình sưu tầm, biên khảo, không làm sao tránh được sự thiếu sót sai lầm, mong quý vị học giả, vì tiền đồ văn hóa nước nhà, vui lòng chỉ giáo cho, chúng tôi muôn vàn ghi ơn.

Mùa Giáng sinh 1974

Lê Ngọc Trụ

Chú thích:

1. Xem chú thích 2 về Trịnh Hoài Đức (trang 149)
2. Xem chú thích 3 về Trịnh Hoài Đức (trang 149)
3. Sách Tôn Thọ Tường, Khuông Việt, NXB Tân Việt.
4. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 4 giờng.
5. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 1 chữ.
6. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 4 giờng.
7. Phần thứ nhất- Khái quát, sách Ca dao giảng luận.
8. Sách Tôn Thọ Tường, Khuông Việt, NXB Tân Việt.
9. Kiểm duyệt thời Pháp bỏ 1 giờng.
10. Sách Tầm Nguyên tự điển.

TỔNG KẾT

Nhiều yếu tố góp phần, tạo cho văn học của một nước, một khu vực có những nét đặc thù. Văn Học Miền Nam cũng được xây dựng như thế. Theo quan niệm của người xưa, chúng ta có thể xem xét Văn Học Miền Nam qua Tam tài: Thiên, địa, nhân.

Người Pháp đã xâm chiếm miền Nam từ khoảng giữa thế kỷ 19, họ đã dùng chữ Quốc ngữ để phục vụ cho công cuộc cai trị, chữ Quốc ngữ dần dần được định chế hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp, về mặt truyền bá, về mặt sử dụng chính thức ở công đường, trường học.

Từ cơ sở sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện cai trị, để phổ biến ngày càng sâu rộng, nó được sử dụng trước tiên qua phương tiện truyền thông của báo chí, thứ đến là cung cấp các món ăn tinh thần, đó là dịch truyện Tàu, sáng tác tiểu thuyết, thi ca.

Chữ Quốc ngữ đã được cơ hội phát triển, hay nói khác hơn là Văn Học Miền Nam đã được thiên thời để phát triển nền văn học Quốc ngữ.

Về mặt địa lợi thì Miền Nam không có sông sâu, núi cao, nhưng đất rộng, người thừa tài nguyên thiên nhiên phong phú, sông Cửu Long cho nhiều phù sa trên cánh đồng bằng. Rừng U Minh, Đồng Tháp Mười vài chục năm trước, nhiều nơi vẫn còn chưa khai phá.

Có thể nói người miền Nam đã được thiên nhiên ưu đãi, người ta không phải lo toan về cái ăn, cái mặc. Muốn cất nhà, người ta cần phải có cột kèo để làm sườn. Cột đã có cây tre cây tràm, tre trồng ở sau vườn, cây tràm ở vùng rừng U minh hay phụ cận. Lợp mái hay che vách đã có lá dừa nước, mọc hoang ở vùng nước lợ.

Về cái ăn, nói về lúa thì người ta phải trồng, vào khoảng tháng 5 hay tháng 6 người ta cày, bừa rồi xạ lúa, nghĩa là nắm lúa thả lên đất, rồi dùng cái bừa khỏa lấp lại, không cho chim ăn hột lúa giống, sau đó trời mưa lúa non sẽ mọc lên, người ta không cần vô phân, tưới nước. Nhờ nước mưa, nhờ mùa nước nổi, cây lúa tự sinh sôi nảy nở, đơm bông kết hạt, đến tháng 11 hay chạp lúa chín, người ta gặt lúa đem hạt về nhà, một năm tính trung bình, nhà nông miền Nam chỉ làm gom lại, tổng cộng chừng hơn một tháng, đủ lúa gạo ăn cả năm.

Người nghèo, không có đất làm ruộng, vài chục năm trước, tôi còn nhỏ nhưng đã biết, vào khoảng cuối tháng 10, họ bơi xuống vào Đồng Tháp Mười, thu hoạch “lúa ma” đem về ăn. Người ta gọi là “lúa ma” vì không ai trồng cả. Trong Đồng Tháp Mười có những cái “tráp” là những đám cỏ hay lục bình kết lại thành một vùng nổi lên mặt nước mênh mông, trên đó có những đám lúa do chim tha về ăn, bị rơi rụng rồi nó lên cây lúa, lưu niên từ năm nọ qua năm kia, thành ra những đám lúa không ai trồng, nên gọi là “lúa ma” đến khi nó chín, người ta đem xuống vào đó, lấy cây dầm gạt cho bông lúa chạm be xuống, hạt sẽ rụng vào xuống, cho đến khi đầy thì chở về, mỗi xuống chừng 20 đến 30 giạ lúa, khoảng nửa tấn gạo, nhưng gạo toàn là màu đỏ.

Về cá, tôm, tép, cua không thể nói hết được, nhiều vô số cho đến trẻ con 5, 6 tuổi ra đồng cũng có thể bắt cá, tôm, tép bằng cách câu, đặt lợ, dùng cái rổ để xúc tép, giăng lưới, người lớn thì đi chài, chắt chà dưới sông, trong đồng người ta làm đĩa, mỗi năm bắt cá một lần, người ta cũng làm cái bò ở dưới bên sông, mỗi ngày kéo lên vài lần.

Có những lúc cá nhiều, cá ít tùy mùa sinh sản, cá nhiều người ta ăn không hết, nên phải làm mắm, làm khô để dành ăn những tháng ít cá, tôm. Cá nhiều nhất vào mùa nước nổi, những thứ

như cá cơm, cá linh, vì là cá nhỏ nên người ta dùng để làm nước mắm, thậm chí người ta phơi khô ngoài lộ cái đến vài chục thước dài, cá khô này chỉ để làm phân bón.

Thiên nhiên ưu đãi như vậy, cho nên người ta không lo về cái ăn, chỗ ở. Xem tiểu thuyết, cải lương, chúng ta thấy nhiều nông dân bị điền chủ cướp đất, mất đất chỗ này, người ta bỏ đi khai khẩn đất khác, đọc Rừng Mắm của Bình Nguyên Lộc để thấy cảnh người ta di dân đi khai khẩn đất mới.

Còn chuyện điền chủ cướp đất của nông dân như thế này, người nông dân đến chỗ hoang hóa, khai khẩn làm nên miếng ruộng, mảnh vườn, rồi người khác tới cũng khai khẩn tiếp, nhiều người ở tự nhiên thành xóm, thành khu, đất là của họ, nhưng họ không biết lập thủ tục xin cấp chủ quyền, những thầy thông, thầy ký, ông Hội đồng biết pháp luật, có tiền của, họ xem địa bộ thấy những nơi đất đã canh tác nhưng không ai có chủ quyền, họ đứng ra làm đơn xin khai khẩn, đóng thuế trước bạ về chủ quyền, thế là đất ấy thuộc về của họ, xem tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh có nói về vấn đề này. Đây là vấn đề xã hội nó không hợp về mặt đạo lý nhưng hợp pháp, vì bất công nên nhà văn mới dựng nên những tác phẩm để phê phán xã hội, chánh quyền thuộc địa, gán cho địa chủ là cường quyền, ác bá tạo ra giai cấp đấu tranh.

Nhưng đa số người trong cuộc, người nông dân thuở trước thấy rằng người ta “ý mạnh hiếp yếu” hay “cây thế hiếp cỏ” nên họ bỏ miếng đất này, đi khai khẩn miếng đất khác, họ muốn đi xa, ra ngoài vòng kiểm tỏa của chánh quyền, như ông bà của họ đã làm thuở trước, hoặc họ yên phận làm tá điền.

Về con người, thuở ban đầu những người di dân đầu tiên là những tội nhân bị lưu đày, những người nghèo khó, không có miếng đất, mảnh vườn để sinh sống ở Bắc hay Trung mới vào Nam.

Người miền Nam không có anh cả, chị cả, người ta truyền tụng rằng người con cả, nhất là con trai, là người nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Tổ tiên ở đất Bắc, đất Trung nên con trai cả phải về đó để giữ Từ đường, thờ phụng tổ tiên. Người vào Nam lập nghiệp, không muốn mất con, nên con trai đầu lòng không là con cả, mà là con thứ hai, dù là con gái cũng là

con thứ hai. Từ đó người miền Nam chỉ có từ thứ hai trở đi mà thôi.

Còn một đặc điểm nữa là người vào Nam lập nghiệp một đi không trở lại. Chúng ta biết rằng bất cứ người miền Nam nào trong tâm tư cũng nghĩ rằng tổ tiên mình ở đất Bắc ấy, nhưng không ai biết cụ thể là ở đâu hết vì sao vậy ?

Vì một là số người bị lưu đày, chuyện ấy không về vang gì cho dòng họ tông môn, nên họ không muốn trở lại quê nhà, tránh tiếng xấu cho họ hàng, hai là những người nghèo khó họ cũng không muốn trở về đất Bắc vì ở đó họ không có miếng đất “cắm dùi”, cho nên cũng không có chỗ trở lại. Chính những người đi tha phương cầu thực đầu tiên ấy không dẫn con, dẫn cháu trở lại nơi “chôn nhau cắt rún” của mình, thì con cháu sau này làm sao biết nguồn, biết gốc mình ở đâu.

Sống ở miền Nam, miền đất mới sông nước mênh mông hiền hòa, con người không phải chống chọi với thiên nhiên về thiên tai lũ lụt, không phải đấu tranh giữa con người với con người về miếng ăn, chỗ ở từ đời nọ sang đời kia tạo cho người miền Nam tính tình chân chất, hiền hòa và bộc trực.

Tam tài mà Nhân hòa, thiên thời, địa lợi đó phát sinh ra một nền văn học, đương nhiên nó thể hiện triết lý sống của người miền Nam, tạo cho Văn Học Miền Nam bình dị, nhân hậu và là một nền Văn học Quốc ngữ tiên phong trong cả nước.



Hiên PHẬT HỌC 2014